

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

WILL & ARIEL DURANT

PHẦN XI

VĂN MINH THỜI ĐẠI NAPOLEÓN

The Age of Napoleon



TẬP 4

ÂU LỤC VÀ THỜI ĐẠI NAPOLEÓN

Bùi Xuân Linh dịch



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IREĐ
INSTITUTE OF EDUCATION

ÂU LỤC VÀ THỜI ĐẠI NAPOLÉON



Hoàng đế Napoléon trên đồng 1 franc của Đế quốc Pháp, 1813

THE STORY OF CIVILIZATION (11 Volumes)

Copyright © 1975 by Will Durant and Ariel Durant

All rights reserved.

Published by arrangement with the original Publisher,
Simon & Schuster, Inc.

ÂU LỤC VÀ THỜI ĐẠI NAPOLÉON

Được dịch từ Book 4, “*THE CHALLENGED KINGS*” của Volume XI,
THE AGE OF NAPOLEON, thuộc Bộ *THE STORY OF CIVILIZATION*

Viện Giáo Dục IRED nắm giữ quyền biên dịch, xuất bản và phát hành ấn bản tiếng Việt của Bộ sách **Lịch sử Văn minh Thế giới** (gồm 11 Volumes) của tác giả Will & Ariel Durant theo Hợp đồng nhượng quyền giữa Simon and Schuster và Viện Giáo Dục IRED.

Bản quyền tác phẩm (gồm 11 Phần/11 Volumes) đã được bảo hộ.

Bất cứ sự xuất bản, phát hành, sao chép hay trích dẫn nào từ bộ sách này mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Viện Giáo Dục IRED đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ Berne.

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI
WILL & ARIEL DURANT

PHẦN XI
VĂN MINH THỜI ĐẠI NAPOLEON
The Age of Napoleon

TẬP 4
ÂU LỤC VÀ
THỜI ĐẠI NAPOLEON

Bùi Xuân Linh *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IRED
INSTITUTE OF EDUCATION

Mục lục

Đôi lời chia sẻ từ IRED Books	xi
Đôi lời từ dịch giả	xiv
Danh mục hình ảnh	xviii
Tỷ giá các loại tiền tệ	xix

QUYỂN I NHỮNG VÌ VUA BỊ THÁCH THỨC 1789–1812

Chương 1: Bán đảo Iberia	3
I. Bồ Đào Nha: 1789–1808	3
II. Tây Ban Nha: 1808	6
III. Arthur Wellesley: 1769–1807	11
IV. Chiến tranh Bán đảo: III (1808–1812)	14
V. Hệ quả	19
Chương 2: Nước Ý và những kẻ chinh phục: 1789–1813	21
I. Bản đồ năm 1789	21
II. Nước Ý và Cách mạng Pháp	26
III. Nước Ý dưới nền cai trị của Napoléon: 1800–1812	30
IV. Hoàng đế và giáo hoàng	36
V. Đẳng sau những trận đánh	42
VI. Antonio Canova: 1757–1822	50
VII. Vale iterum Italia	54
Chương 3: Nước Áo: 1780–1812	58
I. Những nhà chuyên chế sáng suốt: 1780–1792	58
II. Franz II	62
III. Metternich	64
IV. Wien	68
V. Nghệ thuật	73
Chương 4: Beethoven: 1770–1827	76
I. Thời trẻ ở Bonn: 1770–1792	76
II. Tiến bộ và bi kịch: 1792–1802	81

III. Những năm hùng tráng: 1803–1809	91
IV. Người tình	97
V. Beethoven và Goethe: 1809–1812	100
VI. Những chiến thắng cuối cùng: 1811–1824	104
VII. Comoedia finita: 1824–1827	111
Chương 5: Nước Đức và Napoléon: 1786–1811	115
I. Đế quốc La Mã Thần thánh: 1800	115
II. Liên hiệp sông Rhein: 1806	119
III. Các lãnh thổ Đức của Napoléon	122
IV. Sachsen	126
V. Nước Phổ: Di sản của Friedrich, 1786–1787	128
VI. Sự sụp đổ của Phổ: 1797–1807	131
VII. Nước Phổ hồi sinh: 1807–1812	134
Chương 6: Dân tộc Đức: 1789–1812	140
I. Kinh tế	140
II. Những tín đồ và những kẻ hoài nghi	142
III. Người Do Thái ở Đức	145
IV. Đạo đức	147
V. Giáo dục	151
VI. Khoa học	155
VII. Nghệ thuật	161
VIII. Âm nhạc	166
IX. Sân khấu	171
X. Các nhà soạn kịch	175
Chương 7: Văn học Đức: 1789–1815	180
I. Cách mạng và phản ứng	180
II. Weimar	182
III. Khung cảnh văn học	190
IV. Cơn ngất ngây lãng mạn	199
V. Những tiếng nói của cảm xúc	203
VI. Anh em Schlegel	208
Chương 8: Triết học Đức: 1789–1815	217
I. Fichte: 1762–1814	218
1. Con người cấp tiến	218
2. Triết gia	222

3. Nhà ái quốc	228
II. Schelling: 1775–1854	232
III. Hegel: 1770–1831	236
1. Sự phát triển của con người hoài nghi	237
2. Logic học như siêu hình học	242
3. Tinh thần	246
4. Đạo đức, pháp luật, và nhà nước	250
5. Lịch sử	256
6. Cái chết và sự trở về	260
Chương 9: Chung quanh vùng trung tâm: 1789–1812	264
I. Thụy Sĩ	264
II. Thụy Điển	268
III. Đan Mạch	272
IV. Ba Lan	281
V. Thổ Nhĩ Kỳ ở châu Âu	284
Chương 10: Nước Nga: 1796–1812	289
I. Bối cảnh	289
II. Pavel I: 1796–1801	294
III. Việc giáo dục một vị hoàng đế	297
IV. Vị sa hoàng trẻ: 1801–1804	301
V. Người Do Thái dưới triều Aleksandr	305
VI. Nghệ thuật Nga	308
VII. Văn học Nga	314
VIII. Aleksandr và Napoléon: 1805–1812	319

QUYỂN II

ĐOẠN CUỐI

1811–1815

Chương 11: Đến Moskva: 1811–1812	327
I. Cuộc Phong tỏa Lục địa	327
II. Nước Pháp trong cơn suy thoái: 1811	330
III. Mở đầu chiến tranh: 1811–1812	333
IV. Đường đến Moskva: 26.6 – 14.9. 1812	340
V. Phóng hỏa Moskva: 15–19.9. 1812	349
VI. Đường trở về: 19.10 – 28.11. 1812	353

Chương 12: Đến Elba: 1813–1814	363
I. Đến Berlin	363
II. Đến Praha	368
III. Đến sông Rhein	373
IV. Đến điểm nguy kịch	376
V. Đến Paris	381
VI. Đến hòa bình	388
Chương 13: Đến Waterloo: 1814–1815	393
I. Louis XVIII	393
II. Hội nghị Wien: tháng Chín 1814–tháng Sáu 1815	398
III. Elba	404
IV. Cuộc hành trình kỳ diệu: 1–20.3. 1815	408
V. Xây dựng lại	415
VI. Chiến dịch cuối cùng	421
1. 15.6.1815: Nước Bỉ	421
2. Ngày 16 tháng Sáu: Ligny	424
3. Ngày 17 tháng Sáu: Mưa	426
4. Chủ nhật, 18 tháng Sáu: Waterloo	427
Chương 14: Đến St. Helena	433
I. Cuộc thoái vị lần thứ hai	433
II. Cuộc trung hưng lần thứ hai: 7.7. 1815	437
III. Đầu hàng: 4.7. 1815 – 8.8. 1815	441
Chương 15: Đến kết cục	447
I. Đảo St. Helena	447
II. Sir Hudson Lowe	452
III. Những người bạn đồng hành vĩ đại	454
IV. Nhà độc tài vĩ đại	459
V. Trận chiến cuối cùng	464
Chương 16: Những năm sau đó: 1815–1840	471
I. Gia đình	471
II. Hồi hương	477
III. Quan điểm	483
Chú thích	491
Bảng dẫn	503

Đôi lời chia sẻ từ IRED Books

Quý vị đang cầm trên tay một trong những tập sách nằm trong bộ “biên niên sử” đồ sộ về các nền văn minh trải dài trong suốt 2.500 năm lịch sử của nhân loại: “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION” - một trong những bộ sách về lịch sử các nền văn minh thành công nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay trên thế giới!

Hầu như ai trong chúng ta cũng muốn trở thành con người văn minh, gia đình nào cũng muốn trở thành gia đình văn minh, tổ chức nào cũng muốn trở thành tổ chức văn minh, đất nước nào cũng muốn trở thành quốc gia văn minh.

Nhưng thế nào là “*văn minh*”, và làm sao chúng ta có thể tìm hiểu và học hỏi từ các nền văn minh trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây một cách nhanh nhất và trọn vẹn nhất để làm giàu văn minh của chính mình, gia đình mình, tổ chức mình và dân tộc mình?

Lời đáp nằm ở Bộ sách LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION của tác giả Will & Ariel Durant mà IRED Books đã kỳ công mua bản quyền, tổ chức biên dịch, chú giải và lần đầu tiên xuất bản trọn bộ tại Việt Nam. Bộ sách này đặc biệt không chỉ được viết cho giới nghiên cứu, học thuật hay giới thức giả, mà còn được viết cho độc giả *đại chúng* nhằm giúp đông đảo mọi người có thể tiếp cận với các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại.

Để hoàn tất bộ *The Story of Civilization* bao gồm 11 Phần này (mỗi Phần gồm 4-5 Tập sách), tác giả Will Durant & Ariel Durant đã dồn mọi tâm sức và làm việc miệt mài suốt gần nửa thế kỷ (từ 1929 đến 1975) để tạo nên một thể loại mới mà họ gọi là “lịch sử tích hợp” (integral history) thông qua ngòi bút “kể chuyện” bậc thầy, nhằm thể hiện một cách sinh động nhất những gì đã góp phần vào việc hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của các nền văn minh.

Chúng ta không nhất thiết phải đọc từ đầu đến cuối theo thứ tự từng Phần hay từng Tập hay từng Chương của Bộ sách này, mà người đọc có thể dễ dàng chọn đọc để tìm hiểu bất kỳ giai đoạn lịch sử hay bất kỳ nền văn minh nào trong Bộ sách mà mình quan tâm, như thể đây một cuốn “*từ điển văn minh*” đầy những trải nghiệm mang lại cho chúng ta những hiểu biết cô đọng về các nền văn minh trải dài trong lịch sử nhân loại.

Chính vì thế, công trình truyền đời này đã dễ dàng đi vào lòng người đọc trên khắp thế giới và mang trong mình tính kinh điển & bất hủ của nó, bởi lẽ hiếm có ai dành trọn cuộc đời mình như ông bà Durant để làm ra bộ sách lịch sử văn minh đồ sộ như vậy. Xuyên suốt chiều dài 2.500 năm lịch sử, bộ sách mô tả văn minh của từng thời đại khác nhau, thể hiện một quan niệm tiến bộ và hài hòa về cách đọc và cách hiểu lịch sử, với đầy đủ các khía cạnh không chỉ bao gồm các cuộc chiến tranh, diễn biến chính trị, tiểu sử của những vĩ nhân hay những tội đồ, mà còn cả văn hoá, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, và cả sự trỗi dậy của thông tin đại chúng.

Do đó, chúng ta có thể gọi bộ LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI này là một trong những bộ ghi chép về lịch sử văn minh thành công nhất và phổ biến đại chúng nhất từ trước đến nay. Phần 10 của bộ sách này đã được trao giải Pulitzer năm 1968 về thể loại phi hư cấu; sau đó tác giả bộ sách đã được Tổng thống Gerald Ford trao huân chương cao quý nhất của Chính phủ Mỹ dành cho cá nhân, Huân chương Tự do của Tổng thống năm 1977.

Bộ “Lịch sử Văn minh Thế giới” đã thành công ngoài sức tưởng tượng, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và là bộ sách không thể thiếu ở vô số các thư viện lớn nhỏ trên khắp toàn cầu. Và nay, Bộ sách đã được IRED Books hoàn tất việc mua bản quyền, tổ chức dịch thuật và chú giải trọn bộ bằng Tiếng Việt dành riêng cho độc giả Việt Nam để có thể cùng được trải nghiệm “biên niên sử” này của nhân loại. Có thể nói, việc dịch bộ sách này ra tiếng nước mình chính là mong muốn của nhiều quốc gia để góp phần giúp người dân nâng cao kiến thức và cảm thức về các nền văn minh quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, từ đó rút ra bài học quý giá cho chính mình và cho cả dân tộc mình.

Nếu bạn đang cầm trên tay tập sách này, thì có thể nói rằng bạn đang cầm trên tay một “mảnh ghép bất biến” của lịch sử. Nếu sưu tầm đầy đủ 11 Phần của cả Bộ sách này, thì có thể nói rằng bạn đọc đang chứa cả một “kho tàng lịch sử văn minh nhân loại” trong tủ sách nhà mình. Bởi lẽ, tất cả mọi thứ đều có thể thay đổi, nhưng lịch sử thì không. Chính vì thế, dù không thể tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, nhưng bộ sách này vẫn sẽ trường tồn về mặt giá trị và sống mãi theo thời gian

T/M IRED Books
GIẢN TƯ TRUNG

Đôi lời từ dịch giả

Cho đến nay, chắc độc giả Việt Nam không còn xa lạ lắm với tên tuổi của Will Durant và phu nhân của ông là Ariel Durant, cũng như bộ LỊCH SỬ VĂN MINH mà hai ông bà là đồng tác giả.ⁱ Trước năm 1975, cuốn Câu chuyện Triết học nổi tiếng của Will Durant đã được Viện Đại học Vạn Hạnh xuất bản. Về bộ LỊCH SỬ VĂN MINH, học giả Nguyễn Hiến Lê đã giới thiệu với người đọc qua bản lược dịch một số chương chọn lọc của Phần I: *Di sản Phương Đông* và in thành vài cuốn riêng rẽ: *Lịch sử Văn minh Ấn Độ*, *Lịch sử Văn minh Trung Quốc*... Theo lời Nguyễn Hiến Lê thì “Tác phẩm lớn quá,ⁱⁱ số độc giả nước mình còn ít, dù có người kiên tâm dịch trọn thì cũng không có nhà nào xuất bản nổi.”

Đến nay sau gần năm mươi năm, đất nước thống nhất, dân số phát triển và số người đọc tăng cao, điều kiện thứ nhất coi như thỏa mãn; chỉ còn chờ tâm huyết, thực lực, và sự kiên trì của một nhà xuất bản để đứng ra tổ chức việc dịch thuật và ấn loát trọn vẹn công trình vĩ đại và đầy tính nhân bản này. Và may mắn thay, với IRED Books (thuộc Viện Giáo Dục IRED), những điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện đầy đủ của bộ sách đã được thỏa mãn.

i Trong 11 tập của bộ sử thì sáu tập đầu Will Durant đứng tên tác giả, từ tập thứ bảy trở đi hai Ông Bà ký tên chung: Will và Ariel Durant.

ii Nguyên tác tiếng Anh gồm 11 Phần in thành 11 tập khổ lớn, mỗi tập trên dưới 1.000 trang. Bản dịch tiếng Pháp của nhà Rencontre, Thụy Sĩ, gồm 32 cuốn.

Trong đợt ra mắt lần đầu này, IRED Books sẽ giới thiệu Phần cuối,ⁱ tức Phần XI của bộ sách: *Thời đại Napoléon* mà chúng tôi chia làm bốn tập:

1. Đại Cách mạng Pháp
2. Triều đại Napoléon
3. Văn minh Anh quốc, 1789 - 1812
4. Âu lục và Thời đại Napoléon

Cách trình bày của các tác giả tiện lợi ở chỗ người đọc có thể đọc theo chiều dọc một mạch từ tập 1 đến tập 4 để tìm hiểu về châu Âu vào thời của Napoléon, hoặc tách riêng từng tập để đọc theo chiều ngang như cách mà chúng tôi giới thiệu ở trên, trong đó mỗi tập là một chủ đề được trình bày đầy đủ, có lớp lang. Tương tự, nhìn trong tổng thể 11 phần của bộ sử, người đọc cũng thấy mình có quyền lấy ra phần nào đáng quan tâm nhất, thích thú nhất, để đọc trước, như một tác phẩm hoàn chỉnh.

Nói về Cách mạng Pháp, có lẽ hầu hết chúng ta đều liên tưởng đến khí thế sôi nổi, những kỳ vọng mà nó gọi lên, những sự tàn bạo trong quá trình diễn tiến; cũng như những thành quả về các mặt chính trị, xã hội, văn hoá và ảnh hưởng của nó đối với cả thế giới kể từ khi ra đời năm 1789. Từ hơn hai trăm năm nay, bất cứ cuộc cách mạng nào trên thế giới nhằm lật đổ chế độ quân chủ và phong kiến, hoặc mang màu sắc đấu tranh giai cấp, cũng làm người ta nghĩ đến Cách mạng Pháp.

i Mặc dù có ý định viết đến tận thế kỷ XX, Ông Bà Durant đã phải nói lời từ biệt ở cuối Phần X: Thời đại Rousseau (in năm 1967) vì không đủ thời gian. Tuy nhiên sau đó họ đã xuất bản thêm một Phần nữa, Phần XI: Thời đại Napoléon, vào năm 1975. Ngoài ra Ông Bà còn để lại nhiều ghi chép cho Phần XII: Thời đại Darwin và dàn ý cho Phần XIII: Thời đại Einstein, mà nếu được xuất bản sẽ kéo dài bộ sách đến tận năm 1945.

Chúng tôi xin mượn lời của các Giáo sư Crane Brinton và Robert Lee Wolff (cùng ở Trường Đại học Harvard) và John B. Christopher (Trường Đại học Rochester) khi nói về cuộc Cách mạng Pháp trong bộ *Văn minh Tây phương*ⁱ mà chúng tôi lấy làm tâm đắc:

Không một cuộc cách mạng vĩ đại nào trong thời cận kim, kể cả cuộc Cách mạng Hoa Kỳ, đã xảy ra trong bầu không khí tung bùng như vậy cả. Dù có tư tưởng tự do, ngày nay không ai có thể nghĩ về cách mạng với một cảm tình như vậy. Những cuộc cách mạng của thế kỷ XX đã không mở màn một thế giới tốt đẹp cho tất cả nhân loại. Chúng đều thoát thai từ những thất bại và tuyệt vọng ... như nước Đức ... hay tại những quốc gia “thuộc địa” chậm tiến phải đương đầu với các trở lực để bước kịp những cường quốc tiên tiến “đế quốc”. Trái lại, cuộc Cách mạng Pháp bùng nổ tại một trong những quốc gia tiến bộ nhất bấy giờ, vào thời bình, và trong bầu không khí tin tưởng và hy vọng.

[Đây là]... Một phong trào đầy tính cách truyền giáo lan rộng như một sách phúc âm lôi cuốn nhiều tín đồ, dù chỉ là những nhóm thiểu số, tại mọi nước Tây phương.

... Ngoài ra, cuộc Cách mạng Pháp còn quan trọng đối với các nhà sử học và xã hội học muốn tìm một số định luật tổng quát của cách mạng. Từ đó đến nay, mọi nhà cách mạng như đảng Carbonari ở Ý đầu thế kỷ XIX, hay Lenin và Trotsky đầu thế kỷ XX, và Ben Bella ở Algérie mới đây... đều đã nghiên cứu Cách mạng Pháp rất kỹ lưỡng. Những người tìm hiểu cách mạng khác nhau đã tìm thấy ở Cách mạng Pháp một cái mẫu mực gần như điển hình hay cổ điển, với vô số tài liệu, văn kiện lịch

i Crane Brinton et al, Văn minh Tây phương, bản dịch của Nguyễn Văn Lương. Bộ Văn hoá Giáo dục & Thanh niên xuất bản, Sài Gòn, 1974.

sử có đầu có đuôi rõ ràng, có tiến trình, có động lực, có tăng trưởng, dễ mô tả và phân tích. So với những biến cố thời nay, cuộc Cách mạng Pháp hầu như quá xa xưa nhưng thực ra thì không xa lạ gì lắm đối với những tình cảm, những thành kiến, những lý tưởng của chúng ta. Thực ra, cuộc Cách mạng Pháp vẫn còn tiếp diễn, và vì vậy khó mà xét một cách hoàn toàn khách quan được.

Giai đoạn lịch sử đầy hứng khởi, đau thương và huy hoàng này chỉ có mười năm nhưng chứa đầy các nhân vật và sự kiện quan trọng cùng những liên hệ đến lịch sử, văn hoá cổ đại thời Hy - La được thể hiện qua ngòi bút tài hoa nhưng súc tích của Ông Bà Durant. Do đó, để tiện việc tra cứu của bạn đọc, chúng tôi đã đưa vào một số cước chú. Ngoài ra, trong nguyên tác có chứa nhiều tiếng Pháp. Trường hợp này chúng tôi không đưa xuống cước chú mà chuyển sang tiếng Việt ngay bên cạnh và đặt trong ngoặc vuông.

Như thường lệ, chúng tôi xin hoan nghênh góp ý của bạn đọc về mọi sai sót chắc không sao tránh khỏi để hoàn thiện cuốn sách thêm nữa trong lần tái bản.

Tháng Chín 2019
Dịch giả BÙI XUÂN LINH

Danh mục hình ảnh

Hình 1.	Arthur Wellesley, Công tước Wellington	12
Hình 2.	Eugène de Beauharnais	32
Hình 3.	Giáo hoàng Pius VII	37
Hình 4.	Tượng của Alessandro Volta tại Trường Đại học Pavia, Ý	44
Hình 5.	Tượng <i>Venere vincitrice</i> (Nữ thần Venus chiến thắng) của Canova	52
Hình 6.	Hoàng đế Joseph II	60
Hình 7.	Klemens Wenzel von Metternich	65
Hình 8.	Ludwig van Beethoven	77
Hình 9.	Tượng bán thân Ludwig van Beethoven	87
Hình 10.	Hoàng hậu Phổ Luise von Mecklenburg-Strelitz	131
Hình 11.	Johann Carl Friedrich Gauss	156
Hình 12.	Cổng Brandenburg	162
Hình 13.	Carl Maria von Weber	168
Hình 14.	Johann Christoph Friedrich von Schiller	185
Hình 15.	Johann Wolfgang von Goethe	188
Hình 16.	August Wilhelm von Schlegel	209
Hình 17.	Friedrich von Schlegel	211
Hình 18.	Johann Gottlieb Fichte	219
Hình 19.	Friedrich Wilhelm Joseph Schelling	233
Hình 20.	Georg Wilhelm Friedrich Hegel	238
Hình 21.	Esaias Tegnér	271
Hình 22.	Adam Gottlob Oehlenschläger	279
Hình 23.	Sa hoàng Aleksandr I	302
Hình 24.	Cung điện Mùa đông	309
Hình 25.	Michel Ney	348
Hình 26.	Cuộc triệt thoái khỏi Moskva	354
Hình 27.	Vua Louis XVIII	394
Hình 28.	Charles Maurice de Talleyrand-Périgord	402
Hình 29.	Thống chế Gebhard Leberecht von Blücher	425
Hình 30.	Cảnh Longwood	449
Hình 31.	Napoléon ở St. Helena	451
Hình 32.	Napoléon II, tức Công tước de Reichstadt	476
Hình 33.	Mộ của Napoléon tại Điện Invalides, Paris	483

Tỷ giá các loại tiền tệ

Không có công thức nào để tính tỷ giá các loại tiền tệ: Cách đây hai trăm năm, các đồng tiền có cùng tên gọi như ngày nay thường có giá cao hơn bây giờ nhiều, nhưng cũng có khi thấp hơn. Trong lịch sử, đồng tiền luôn bị lạm phát, dù đây chỉ là một phương cách quen thuộc nhằm trả các món nợ của chính phủ qua những đợt giảm giá tiền tệ được lặp đi lặp lại; nhưng khái niệm cho rằng trong quá khứ hàng hoá rẻ hơn ngày nay có lẽ xuất phát từ lòng yêu mến một thời xa xưa; về mặt lao động bỏ ra để kiếm tiền mua chúng thì thường là mắc hơn. Nói chung, với nhiều ngoại lệ và sai biệt giữa các quốc gia, chúng ta có thể tính tỷ giá của một số tiền tệ châu Âu vào năm 1789 với đồng đô la Mỹ vào năm 1970 như sau:

Crown,	6,25\$
Lira,	1,25\$
Ducat,	12,50\$
Livre,	1,25\$
Florin,	2,50\$
Louis d'or,	25,00\$
Franc,	1,25\$
Mark,	1,25\$
Groschen,	14 cent
Pound,	25,00\$
Guilder,	5,25\$
Shilling,	1,25\$
Guinea,	26,25\$
Sou,	5 cents
Gulden,	5,00\$
Thaler,	5,25\$
Kreuzer,	1/2 cent

QUYỂN I

**Những vì vua bị thách thức
1789–1812**

Chương 1

Bán đảo Iberiaⁱ

I. Bồ Đào Nha: 1789–1808

Tin tức về cuộc Cách mạng Pháp đến với một nước Bồ Đào Nha (BĐN) đang đấu tranh để trở lại nền trật tự thanh bình thời Trung cổ sau nỗ lực mạnh mẽ và mang nhiều tai tiếng của Hầu tước de Pombal nhằm đưa đất nước đuổi kịp về văn hoá và luật pháp với nước Pháp của Louis XV và Tây Ban Nha (TBN) của Carlos III. Rặng núi Pyrénées cản trở dòng tư tưởng giữa nước Pháp và Bán đảo [Iberia]; phong trào tư tưởng từ TBN bị trở ngại bởi lòng háo hức luôn muốn nuốt chửng đất nước anh em này của họ; và tại cả hai nước các nhân viên của Pháp đình Tôn giáo lù lù hiện ra như bày sư tử tại cổng cung điện để chống lại bất cứ lời nói hay ý tưởng nào có thể đặt câu hỏi về tín ngưỡng cổ xưa.

Dưới đáy của nấc thang xã hội là những người lính canh khác của quá khứ: những thường dân giản dị, phần lớn mù chữ – nông dân, thợ thủ công, thương nhân, binh sĩ – vốn quen thuộc một cách thân thương với đức tin được truyền lại, được an ủi bởi các truyền thuyết, kinh sợ trước các phép lạ, và xúc động với nghi lễ của nó. Ở trên đỉnh là các nhà quý tộc phong kiến, những mẫu mực về cách cư xử và chủ nhân của đất đai; một Hoàng hậu Maria Francisca [hay Maria I de Portugal] nhút nhát và yếu ớt, và con trai của bà là João, nhiếp chính (1799) và rồi là vua (João VI, 1816–1826); tất cả

ⁱ Tên này do người Hy Lạp cổ đặt cho vùng đất dọc theo Sông Iberus (ngày nay là Sông Ebro), rồi sau đó nở rộng ra cho toàn Bán đảo Tây Ban Nha – Bồ Đào Nha (Durant).

đều bảo vệ một cách lệ thuộc cho Giáo hội như là nguồn hậu thuẫn không thể thiếu đối với đạo đức cá nhân, trật tự xã hội, và chế độ quân chủ tuyệt đối, mang tính thần quyền.

Giữa những lĩnh vực khác nhau này có một thiểu số nhỏ ẩn mặt – các sinh viên, hội viên Hội Tam điểm, nhà khoa học, nhà thơ, doanh nhân, một ít viên chức, thậm chí một hay hai nhà quý tộc từng bị quấy rầy bởi chế độ chuyên chế trong quá khứ, lén lút qua lại với triết học, và mơ đến chính phủ đại nghị, tự do thương mại, tự do hội họp, tự do báo chí, tự do tư tưởng, và một sự tham gia hào hứng vào cuộc cạnh tranh tư tưởng trên bình diện quốc tế.

Đối với nhóm thiểu số nhút nhát ấy cũng như với những thường dân bị sửng sốt, những nhân vật quyền quý và những Pháp quan của Pháp đình Tôn giáo bị hoảng hốt, tin tức về cuộc Cách mạng Pháp, mặc dù bị mờ nhạt do chậm trễ, đã đến như một mặc khải hân hoan hoặc kinh hoàng. Một số nhân vật khinh suất đã công khai vui mừng; các chi nhánh của Hội Tam điểm ở BDN ăn mừng biến cố này, vị đại sứ BDN tại Paris, người có lẽ đã đọc Rousseau hay nghe Mirabeau diễn thuyết, hoan hô Quốc hội Pháp; vị Bộ trưởng Ngoại giao BDN cho phép tờ công báo chào mừng việc ngục Bastille sụp đổ; các bản sao của Hiến pháp Cách mạng 1791 được các ông chủ hiệu sách người Pháp bán ra ở BDN.¹

Nhưng khi Louis XVI bị một cuộc nổi dậy ở Paris (1792) truất phế, Hoàng hậu Maria cảm thấy ngại vàng của bà lung lay, và giao lại chính quyền cho con trai bà. Vua João VI tương lai này giận dữ quay sang đàn áp những người có tư tưởng tự do ở BDN, và khuyến khích viên chỉ huy cảnh sát bắt giữ, hoặc trục xuất, hoặc liên tục theo dõi mọi hội viên Tam điểm, mọi người nước ngoài quan trọng, mọi cây bút hô hào cải cách chính trị. Francisco da Silva, lãnh tụ của phe tự do, bị bỏ tù; các nhà quý tộc có tư tưởng tự do bị trục xuất khỏi triều đình; Manuel du Bocage (1765–1805), nhà thơ BDN hàng đầu thời đó từng viết một bài thơ mạnh mẽ chống lại chế độ chuyên chế, bị tống giam vào năm 1797, và giữ vững

tinh thần trong tù bằng cách dịch Ovidiusⁱ và Vergiliusⁱⁱ.² Năm 1793, giận dữ vì vụ hành quyết Louis XVI, chính phủ BDN theo TBN tiến hành một cuộc thánh chiến chống nước Pháp, và gửi một đội tàu đến gia nhập cùng hạm đội Anh tại Địa Trung Hải. Không lâu sau đó TBN thương lượng một hoà ước riêng rẽ (1795); BDN yêu cầu một thoả hiệp tương tự nhưng bị Pháp từ chối, viện lẽ trên thực tế BDN là một thuộc địa và đồng minh của nước Anh. Cuộc tranh chấp sôi sục cho đến lúc Napoléon, sau khi chinh phục một nửa châu Âu, vươn tới cái đất nước nhỏ bé đang từ chối tham gia vào cuộc Phong toả Lục địa của ông ta nhằm chống lại nước Anh.

Phía sau tình hình quân sự và chính trị của BDN là cơ cấu kinh tế bấp bênh của nước này. Cũng như với TBN, sự thịnh vượng của đất nước lệ thuộc vào việc khai thác các kim loại quý từ các thuộc địa của mình. Những khối lượng vàng và bạc này, hơn là các sản phẩm nội địa, được dùng để trả các mặt hàng nhập khẩu, mạ vàng cho ngai vàng, làm giàu cho những kẻ giàu có, và mua các hàng xa xỉ cùng nô lệ. Không có giai cấp trung lưu để phát triển các tài nguyên thiên nhiên bằng nền nông nghiệp tiến bộ và công nghiệp kỹ thuật cao. Khi quyền bá chủ các mặt biển chuyển sang tay người Anh, nguồn cung cấp vàng phải tùy thuộc vào việc tránh khỏi Hải quân Anh hoặc vào những thoả thuận với chính phủ Anh. TBN chọn cách chiến đấu, và hầu như làm kiệt quệ mọi tài nguyên của mình để xây dựng một lực lượng hải quân xuất sắc về mọi mặt ngoại trừ kỹ năng chỉ huy tàu bè và tinh thần chiến đấu. Khi lực lượng hải quân ấy, miễn cưỡng sáp nhập vào hạm đội Pháp, bị đánh bại ở

i Publius Ovidius Naso [*Anh*, Ovid] (43–?17 trCN): Thi sĩ La Mã. Thơ ca của ông bao gồm những bài về tình yêu, *Ars Amatoria*, những huyền thoại, *Metamorphōseōn*, và những đau khổ của mình trong cảnh lưu đày, *Tristia*.

ii Publius Vergilius Maro [*Anh*, Virgil] (70–19 trCN): Thi sĩ La Mã, được xem như nhà thơ lỗi lạc nhất thời đại mình. Tác phẩm nổi tiếng nhất là *Aeneis* (30–19).

Trafalgar, TBN trở nên lệ thuộc vào Pháp; và BDN, để tránh bị Pháp và TBN nuốt chửng, phải lệ thuộc vào Anh. Những người Anh năng động giữ các chức vị quan trọng ở BDN, mở ra hoặc quản lý các nhà máy ở đây. Hàng hóa Anh thống trị hoạt động nhập khẩu của BDN, và dân Anh vui vẻ uống thứ rượu vang nhập khẩu từ Porto (nghĩa đen, *cảng khẩu*) của BDN.

Tình thế này vừa chọc tức vừa hấp dẫn Napoléon. Nó thách thức kế hoạch của ông nhằm đưa Anh vào bàn hoà đàm bằng cách loại trừ sản phẩm của nước này ra khỏi các thị trường Lục địa; nó cho ông một cái cớ để chinh phục BDN; một nước BDN bị chinh phục có thể cùng với Pháp buộc TBN đi theo chính sách của Pháp; và một TBN bị lệ thuộc có thể cung cấp một ngai vàng khác cho một người khác trong dòng họ Bonaparte. Do đó, như chúng ta đã thấy, Napoléon đã thuyết phục chính phủ TBN tham gia cùng Pháp xâm lăng BDN; hoàng gia Bồ bô trốn qua Brazil trên một con thuyền của Anh; và ngày 30.11.1807, Junot dẫn đầu một đạo quân Pháp – TBN tiến vào Lisboa [*Anh*, Lisbon] hầu như không gặp kháng cự. Các nhà lãnh đạo có khuynh hướng tự do lũ lượt kéo đến quanh chính phủ mới, hy vọng Napoléon sẽ sáp nhập đất nước của họ và ban cho nó những thiết chế đại nghị.³ Junot chiêu lòng những người này, nhưng kín đáo cười vào mũi họ, công bố (ngày 1.2.1808) “rằng Dòng họ Bragança [Braganza] đã ngưng trị vì,” và hành xử ngày càng giống như một ông vua.

II. Tây Ban Nha: 1808

Tây Ban Nha hãy còn ở vào thời Trung cổ, và thích như vậy. Đó là một quốc gia say sưa với Thượng đế, xây dựng chen chúc những giáo đường âm đạm, thực hiện những chuyến hành hương mộ đạo đến những nơi linh thiêng, gia tăng số lượng tu sĩ, được an ủi bởi những ơn đại xá và giải tội, sợ hãi và kính trọng Pháp đình Tôn giáo, quỳ xuống khi được

ban cho bánh thánh trong những buổi lễ rước trang nghiêm qua các đường phố, và trên tất cả áp ủ trong lòng đức tin khiến đưa Thượng đế đến với mọi nhà, những đứa trẻ ngoan ngoãn, những nàng trinh nữ được giữ gìn, và Thiên đường được ban tặng vào phút cuối của cuộc thử nghiệm nặng nề được gọi là cuộc đời. Một thế hệ sau, George Borrow nhận thấy “sự ngu dốt của quần chúng thật lớn lao”, ít nhất ở León, “đến nỗi những lá bùa được in ra để chống lại quỷ Satan và đạo quân của hắn, và chống lại mọi điều rủi ro, được bày bán công khai trong các cửa hiệu, và được rất nhiều người tìm mua.”⁴ Napoléon, hãy còn là một đứa con của thời Khai minh khi ký những giáo ước với Giáo hội, kết luận rằng “nông dân TBN thậm chí hưởng được nền văn minh Âu châu còn ít hơn người Nga.”⁵ Nhưng nông dân TBN, như Byron xác nhận, có thể cũng “kiêu hãnh như vị công tước quý phái nhất.”⁶

Giáo dục hầu như chỉ hạn chế trong giới tư sản và giới quý tộc; biết chữ là một sự ưu việt; ngay cả các nhà quý tộc cũng ít khi đọc một cuốn sách. Giai cấp cai trị nghi ngờ sách vở và các ấn phẩm;⁷ và dù sao đi nữa thì việc nhiều người biết đọc biết viết cũng không cần thiết trong nền kinh tế hiện hữu của TBN. Vài thành phố thương mại như Cádiz và Sevilla khá phồn thịnh, và vào năm 1809 Byron cho rằng Cádiz là “thành phố đẹp nhất của châu Âu.”⁸ Một số trung tâm công nghiệp phát đạt; Toledo vẫn còn nổi tiếng với những thanh gươm của mình.⁹ Nhưng đất nước này có rất nhiều đồi núi nên chỉ một phần ba đất đai có thể trồng trọt có lợi; đường sá và kênh đào quá ít, quá khó xây dựng và được bảo dưỡng kém, lại bị nhiều cản trở bởi những loại thuế ở địa phương hoặc thuế phong kiến, đến nỗi bắp ngô nhập khẩu còn rẻ hơn là sản xuất trong nước.¹⁰ Nản lòng vì đất đai cằn cỗi, nông dân thích niềm kiêu hãnh được nhàn nhã trước mắt hơn là kết quả bấp bênh của việc cày cấy; và những người dân thành thị thấy thích buôn lậu hơn là đi làm công với đồng lương rẻ mạt. Bao trùm lên toàn bộ bối cảnh kinh tế là gánh nặng thuế má gia tăng nhanh hơn thu nhập, và bị đòi hỏi bởi một

bộ máy quan liêu hành chính, một lực lượng cảnh sát thâm nhập khắp nơi, và một chính quyền suy đồi.

Mặc cho những khó khăn này, tinh thần vui vẻ phấn chấn của quốc gia vẫn tồn tại, được hậu thuẫn bởi những truyền thống của Fernando và Isabella và Felipe II, của Velázquez và Murillo, bởi sự mở rộng và nguồn của cải tiềm tàng của đế quốc TBN tại Nam và Bắc Mỹ và tại Viễn Đông. Nghệ thuật TBN được hưởng một danh tiếng ngang ngửa với Ý và Hà Lan. Giờ đây quốc gia này tập hợp các kho báu hội họa và điêu khắc của mình vào Viện bảo tàng del Prado tại Madrid, được Juan de Villanueva và những người kế tục và phụ tá của ông xây dựng trong khoảng 1785–1819. Tại đây, trong số những tác phẩm vĩ đại nhất là những kiệt tác khủng khiếp của nhà họa sĩ quan trọng nhất của thời đại ấy, Francisco José de Goya y Lucientes (1746–1828).ⁱ Vicente López y Portaña đã lưu lại cho chúng ta hình ảnh của họa sĩ này trong một bức chân dung chân xác, hoàn toàn phù hợp với con người ảm đạm và mạnh mẽ vốn mô tả chiến tranh trong tất cả sự dã man kinh khiếp của nó, và yêu mến đất nước mình cũng như khinh bỉ nhà vua.

Văn học TBN – cho đến khi những cuộc nội chiến cũng như ngoại xâm phá huỷ hoàn toàn đất nước – nở rộ dưới tác động kép của sự uyên bác của Giáo hội Công giáo và thời Khai minh Pháp. Một tu sĩ dòng Tên là Juan Francisco de Masdeu, đã phát hành làm nhiều đợt từ 1783 đến 1805 bộ *Historia critica de Espana y de la cultura española* (Lịch sử có phê phán về Tây Ban Nha và nền văn hóa nước này), một tác phẩm đạt đến lịch sử toàn vẹn bằng cách đan xen lịch sử văn hoá vào ghi chép tổng quát của một nền văn minh.¹¹ Juan

i Xem *Rousseau and Revolution*, tr. 300–309. Tập sách này, do được [tác giả] cho là tập cuối của bộ sử, đã đi theo Goya và Goethe cho đến cuối đời họ, trong khi, dĩ nhiên, họ thuộc về, và được bao gồm, trong thời đại của Napoléon, là người mà cả hai đều ngưỡng mộ qua suốt những lúc thăng trầm của ông ta. (Durant)

Antonio Llorente, người từng là tổng thư ký của Pháp đình Tôn giáo TBN từ 1789 đến 1801, đã được Joseph Bonaparte giao biên soạn một bộ lịch sử về định chế này; ông nghĩ sẽ an toàn hơn nếu làm việc này ở Paris, và bằng tiếng Pháp (1817–1818). Sự phát triển rực rỡ của văn xuôi và thơ từng tô điểm cho thời đại của Carlos III đã không hoàn toàn tàn tạ khi ông chết: Gaspar Melchor de Jovellanos (1744–1811) tiếp tục là tiếng nói của chủ nghĩa tự do trong giáo dục và chính quyền; Leandro Fernandez de Moratín (1760–1828) vẫn còn thống trị sân khấu với những vở hài kịch vốn mang lại cho ông danh hiệu là Molièreⁱ của TBN. Trong Chiến tranh Giải phóng (1804–1814) Manuel José Quintana và linh mục Juan Nicasio Gallego tuôn ra những bài thơ sôi nổi để kích thích cuộc nổi dậy chống lại người Pháp.

Cho đến khi cuộc đấu tranh ấy làm họ tan tác, phần lớn các tác giả hàng đầu đã bị chinh phục bởi các ý tưởng về tự do tư tưởng và chính trị của Pháp; họ và những hội viên Hội Tam điểm là những người được gọi là *afrancesados* – bị Pháp hoá; họ phản nản về việc chế độ quân chủ làm suy yếu các *cortes* (hội đồng) hàng tỉnh vốn đã từng giữ cho TBN sinh động trên mọi miền đất nước; họ hoan nghênh cuộc Cách mạng Pháp, và đón mừng Napoléon như là người thách thức TBN tự giải phóng mình khỏi một chế độ quý tộc phong kiến, một Giáo hội Trung cổ, và một chính quyền kém cỏi. Hãy để một sử gia bậc thầy TBN ca một bài hát truy điệu mạnh mẽ cho một triều đại đang giấy chết:

Năm 1808, khi triều đại quân chủ Bourbon đi dần đến chỗ huỷ diệt, tình hình chính trị và xã hội của TBN có thể được tóm

Molière (tên thật, Jean-Baptiste Poquelin, 1622–1673): Kịch tác gia người Pháp, được xem là tác giả hài kịch vĩ đại nhất của nước này. Một số tác phẩm lớn của ông là *Tartuffe* (1664), *Le Misanthrope* (1666; *Kẻ ghét đời*), *L'Avare* (1668; *Lão hà tiện*), *Le Bourgeois gentilhomme* (1670; *Trưởng giả học làm sang*), và *Le Malade imaginaire* (1673; *Người bệnh tưởng*).

gọn như sau: Một giai cấp quý tộc, đặc biệt là các triều thần, đã đánh mất lòng tôn trọng đối với các vị vua; nền chính trị mục nát, được cai trị bởi những hận thù cá nhân và sợ hãi lẫn nhau; các giai cấp thượng lưu hoàn toàn thiếu lòng yêu nước, đặt mọi thứ khác xuống dưới những đam mê và tham lam; hy vọng cuồng nhiệt của các đám đông quần chúng được tập trung vào một Hoàng tử – Fernando – là người đã tự cho thấy vừa giả dối vừa đầy hận thù; và cuối cùng là ảnh hưởng sâu đậm, trong những giới trí thức, của các ý tưởng của các nhà Bách khoa và cuộc Cách mạng Pháp.¹²

Một chương trước đây đã miêu tả sự sụp đổ của nền quân chủ TBN từ góc nhìn của Napoléon: Carlos IV (trị vì 1788–1808) đã cho phép vợ là María Luisa và nhân tình của bà là Godoy tước đoạt chính quyền khỏi tay ông; Thái tử Fernando, người thừa kế đương nhiên của ông, dẫn dụ cha mình thoái vị; phe của Godoy chống lại phe Fernando; Madrid và vùng phụ cận lâm vào cảnh rối loạn. Napoléon nhìn thấy trong cảnh rối loạn này cơ hội để đưa toàn bộ Bán đảo về dưới nền cai trị và an ninh của Pháp trong khối Phong toả Lục địa. Ông cử Murat và một đạo quân thứ nhì tiến vào TBN, với những chỉ thị duy trì trật tự. Murat tiến vào Madrid (23.3. 1808), và đàn áp một cuộc nổi dậy của nhân dân trong ngày lịch sử Dos de Mayo – Hai tháng Năm. Trong khi ấy Napoléon mời cả Carlos IV và Fernando đến gặp ông tại Bayonne ở Pháp, gần biên giới TBN. Ông buộc Thái tử trả lại ngai vàng cho cha, và rồi thuyết phục người cha thoái vị nhường ngôi lại cho người được Napoléon chỉ định, miễn là Công giáo phải được công nhận và bảo vệ như là quốc giáo. Napoléon mời anh của mình là Joseph đến làm vua TBN. Joseph, lưỡng lự, đến và nhận được từ Napoléon một bản hiến pháp mới cho TBN với nhiều điều khoản mà những người tự do ở TBN từng mong mỏi, nhưng yêu cầu họ làm hoà với một Giáo hội đã bị kềm chế. Joseph buồn rầu đi nhận nhiệm vụ mới của mình, và Napoléon quay về Paris sung sướng với việc thôn tính TBN.

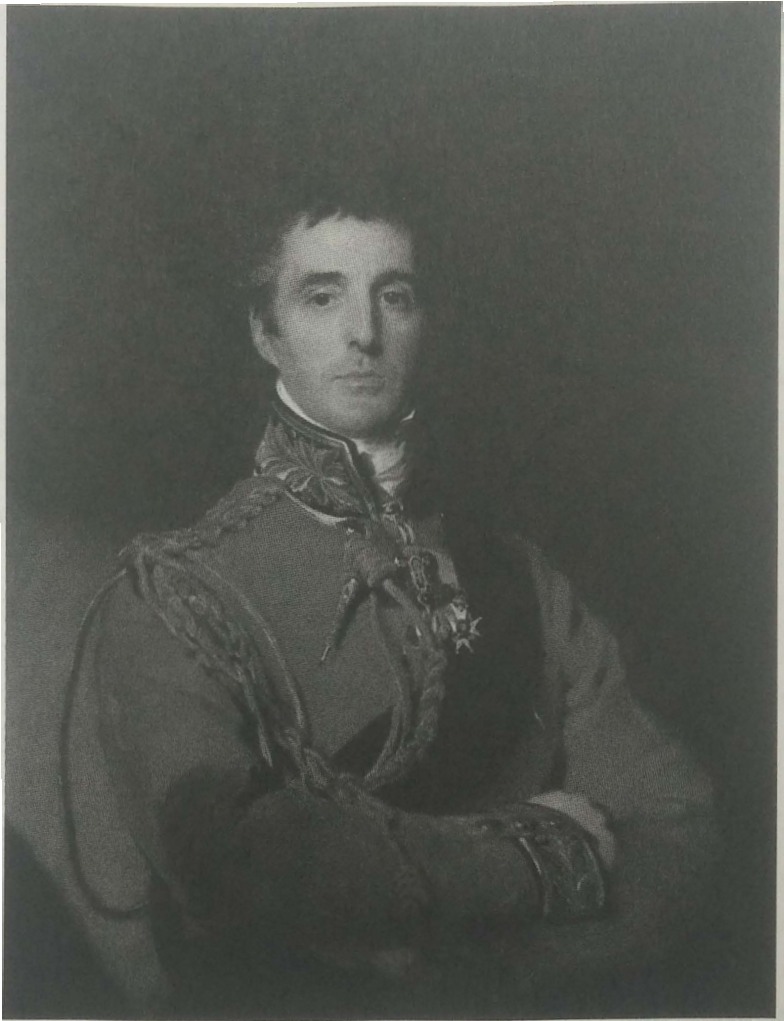
Ông đã không tính đến quần chúng nhân dân TBN và Wellington.

III. Arthur Wellesley: 1769–1807

Mãi đến 1809 ông mới được gọi là Wellington; còn cho đến năm 1798 ông là Wesley, mặc dù không dính dáng đến giáo phái Giám lý (Methodism)ⁱ. Ông sinh ngày 1.5.1769 tại Dublin (trước Napoléon 150 ngày), là con thứ năm của Garret Wesley, Bá tước Mornington đời thứ nhất, chủ nhân người Anh của một điền trang ở phía bắc thủ đô Ireland. Năm 12 tuổi ông được gửi vào trường Eton nhưng rồi được gọi về nhà sau “ba năm nhọc nhằn.”¹³ Không có dấu hiệu nào cho thấy ông chơi thể thao giỏi hơn học hành, và sau này ông bác bỏ câu nói cho là của ông mà giờ đây là một nhận xét vô danh, rằng “thắng lợi ở trận Waterloo là giành được trên những sân thể thao của Eton.”¹⁴ Ông học hành tấn tới hơn với các gia sư, nhưng mẹ ông than thở, “Xin thề có Chúa là tôi không biết làm gì với thằng con Arthur vụng về của mình.”¹⁵ Do đó ông được đưa vào Quân đội, và năm 17 tuổi được gửi đến Académie Royale de l’Equitation (Học viện kỵ binh) ở Angers, nơi những chàng trai con nhà quý tộc được học toán, một chút khoa học nhân văn, và chủ yếu là thuật cưỡi ngựa và đánh kiếm vốn có ích cho các sĩ quan.

Sau khi tốt nghiệp, ông được bổ nhiệm – thông qua ảnh hưởng của gia đình hay thuần túy là mua chuộc – làm sĩ quan phụ tá cho quan Tổng trấn Ireland, và một ghế tại Viện Thứ dân Ireland với tư cách là đại diện của thị xã Trim. Năm 1799, ông được phong chức trung tá và cầm đầu ba trung đoàn trong cuộc xâm lược của Công tước York vào xứ Vlaanderen [*Anh*, Flanders]. Trở về từ cuộc phiêu lưu thất bại ấy ông

Methodism (Giáo phái Giám lý): Một giáo phái Tin Lành được thành lập trên các nguyên lý của John Wesley tại Anh vào thế kỷ XVIII, quan tâm tích cực đến những vấn đề phúc lợi xã hội và đạo đức công cộng.



Hình 1: Arthur Wellesley, Công tước Wellington (1769–1852)
Tranh của Sir Thomas Lawrence (khoảng 1815–1816)

cảm thấy ghê tởm chiến tranh, bùn lầy, và sự bất tài của giới quý tộc tới mức nghĩ đến chuyện rời bỏ Quân đội để trở về đời sống dân sự. Ông thích cây vĩ cầm hơn các trại lính, bị một loạt những trận ốm, và khiến cho anh của ông là Mornington có cảm tưởng rằng ông kém cỏi tới mức không thể mong đợi gì nhiều nơi ông.¹⁶ Một bức chân dung của ông vào năm 26 tuổi do John Hoppner vẽ trông ông giống như một nhà thơ, và cũng đẹp trai như Byron. Giống như Byron,

ông đã cầu hôn một thiếu nữ quý tộc, bị từ chối, và đã thử nghiệm vô độ nhiều mặt. Năm 1796, ông sang Ấn Độ với quân hàm đại tá dưới quyền anh của ông là Richard, người giờ đây là Hầu tước Wellesley, thống đốc Madras, rồi thống đốc Bangla [Bengal], và cộng thêm vài tiểu quốc Ấn Độ vào cho Đế quốc Anh. Arthur Wellesley (ông tự xưng như thế) thắng được vài trận có lợi trong các chiến dịch này, và được phong hiệp sĩ năm 1804. Trở về Anh, ông giành được một ghế trong Nghị viện Anh, cầu hôn Cathey Pakenham một lần nữa, và được chấp thuận (1806), và sống với nàng không được hạnh phúc cho đến khi họ nhận ra nên sống riêng phần lớn thời gian. Nàng sinh cho ông hai con trai.

Ông tiếp tục thăng tiến từ chức vụ này lên chức vụ khác, giờ đây ít nhờ vào việc mua quan bán tước hơn mà chủ yếu nhờ nổi tiếng là người có óc phân tích cẩn thận và thực thi có hiệu năng. William Pitt, vào lúc gần chết, nhận xét ông như là người “vạch rõ mọi khó khăn trước khi nhận bất cứ nhiệm vụ nào, nhưng khi đã đảm đương rồi thì không nói tới khó khăn nào cả”.¹⁷ Năm 1807, ông trở thành quan bố chính (chief secretary) phụ trách Ireland trong chính phủ của Thủ tướng-Công tước Portland; năm 1808 được phong trung tướng; và vào tháng Bảy được giao chỉ huy 13.500 quân đi đánh bật Junot và quân Pháp ra khỏi BDN.

Ngày 1 tháng Tám, ông đổ bộ lên Vịnh Mondego, cách Lisboa 160 km về phía bắc. Tại đây ông nhận thêm khoảng 5.000 quân đồng minh BDN, và một bức thư từ Bộ Chiến tranh hứa sẽ sớm tăng viện cho ông 15.000 quân nữa, nhưng nói thêm rằng Sir Hew Dalrymple, 58 tuổi, sẽ đi theo đoàn quân tăng viện này và nắm quyền chỉ huy tối cao toàn bộ cuộc viễn chinh. Wellesley đã lên kế hoạch cho chiến dịch của mình, và không thích nằm dưới quyền người khác. Ông quyết định không chờ 15.000 quân tiếp viện kia, mà tiến về hướng bắc với 18.500 người của mình, và tìm một trận đánh vốn sẽ quyết định số phận của Junot cũng như

của chính ông. Junot, vốn đã cho phép đạo quân của mình hư hỏng với mọi lạc thú của một thủ đô, dẫn 13.000 quân ra nghênh chiến, và bị thua trận nặng nề ở Vimeiro, gần Lisboa (21.8.1808). Dalrymple đến nơi sau trận đánh, nắm lấy quyền chỉ huy, ngưng đuổi theo quân thù, và dàn xếp với Junot bản Hiệp ước Cintra [Bồ, Sintra] (ngày 3 tháng Chín) theo đó Junot giao lại tất cả các thị trấn và pháo đài quân Pháp đã chiếm ở BDN, nhưng các lực lượng còn lại của ông ta được rút lui mà không bị cản trở; quân Anh đồng ý cung cấp thuyền để chở những ai muốn trở về Pháp. Wellesley ký văn kiện này, cảm thấy việc giải phóng BDN chỉ với một trận đánh cũng biện minh cho vài cử chỉ lịch sự của người Anh.

Đây là hiệp ước mà Wordsworth và Byron, đồng ý lúc đó nhưng về sau phản đối, tố cáo như một sự ngu ngốc không thể tin được; những người lính Pháp được tha về ấy, nếu còn có thể đi được, sẽ sớm bị gọi nhập ngũ để tiếp tục chống lại Anh hay các đồng minh của nó. Wellesley bị triệu về London để ra trước toà án quân sự. Ông không tiếc khi phải ra đi; ông không thích viễn cảnh phải phục vụ dưới quyền Dalrymple; và – điều dường như khó tin – ông ghét chiến tranh. “Hãy tin tôi đi,” ông sẽ nói sau nhiều chiến thắng, “nếu từng nhìn thấy chỉ một ngày chiến tranh anh sẽ cầu xin Đấng Toàn năng để không bao giờ phải thấy lại nó một giờ.”¹⁸ Dường như ông đã thuyết phục toà án quân sự rằng Hiệp ước Cintra, bằng cách giảm hẳn việc tiếp tục kháng cự, đã cứu hàng ngàn mạng sống của binh lính Anh và Đồng minh. Rồi ông lui về Ireland, chờ đợi cơ hội tốt hơn để phục vụ đất nước và thanh danh của mình.

IV. Chiến tranh Bán đảo: III (1808–1812)

Joseph Bonaparte, vua TBN, đang gặp phải muôn vàn rắc rối. Ông đã vất vả để tranh thủ sự chấp nhận của khối dân chúng lớn hơn là một nhóm nhỏ những người chủ trương tự do. Những người này ủng hộ các biện pháp tịch thu chống lại

Giáo hội giàu có, nhưng Joseph, bị cản trở vì mang tiếng là người theo thuyết bất khả tri, biết rằng bất cứ hành động nào chống lại giới giáo sĩ cũng sẽ khơi dậy thêm sự chống đối đối với nền cai trị ngoại bang của ông. Các đạo quân TBN mà Napoléon đánh bại đã tái lập thành những đơn vị lẻ tẻ, vô kỷ luật nhưng nhiệt tình; cuộc chiến tranh du kích của giới nông dân chống lại những kẻ tiếm vị tiếp tục giữa mùa gieo và mùa gặt hàng năm; quân Pháp tại TBN phải tự chia tách ra thành những lực lượng riêng rẽ dưới quyền những vị tướng ganh tị nhau trong các chiến dịch hỗn độn vốn thách thức cố gắng của Napoléon muốn điều phối họ từ Paris. Napoléon biết được rằng, như Karl Marx nói, “nếu nhà nước TBN chết, xã hội TBN vẫn đầy sức sống, và mỗi miền của nó tràn đầy sức mạnh kháng chiến... Trung tâm cuộc kháng chiến của TBN thì không ở đâu cả và ở khắp mọi nơi.”¹⁹ Sau thất bại của một đạo quân chủ lực Pháp ở Bailén, phần lớn giới quý tộc TBN tham gia cách mạng, chuyển hướng sự thù nghịch của dân chúng đối với họ sang những kẻ xâm lược. Sự ủng hộ tích cực của giới tu sĩ đối với cuộc nổi dậy đã giúp xoay chuyển phong trào khỏi những ý tưởng tự do; ngược lại, thành công của Chiến tranh Giải phóng đã củng cố Giáo hội và Pháp đình Tôn giáo.²⁰ Một số phần tử tự do vẫn tồn tại trong các hội đồng tư vấn hàng tỉnh; họ gọi các đại biểu đến Quốc hội tại Cádiz; và quốc hội này đang soạn thảo một hiến pháp mới. Bán đảo Iberia sôi sục với khởi nghĩa, hy vọng, và lòng sùng đạo, trong khi Joseph mong mỏi được quay về Napoli [*Anh*, Naples], Napoléon bận chiến đấu với quân Áo, và Wellesley-Wellington – một con người hoàn toàn hiện đại – đang chuẩn bị từ Anh đổ xuống lần nữa và giúp phục hồi nước TBN Trung cổ.

Sir John Moore, trước khi chết ở La Coruña (16.1.1809), đã khuyên chính phủ Anh không nên cố gắng nữa trong việc kiểm soát BDN. Ông nghĩ sớm muộn gì người Pháp cũng sẽ thực hiện mệnh lệnh của Napoléon biến BDN thành một chư hầu của Pháp; và làm sao nước Anh tìm được phương

tiện vận chuyển, và cung cấp đủ binh lính để đương đầu với 100.000 quân Pháp dày dạn chiến trường lúc ấy đang ở TBN? Nhưng Sir Arthur Wellesley, đang bôn chôn ở Ireland, bảo với Bộ Chiến tranh rằng nếu họ cho ông ta nắm quyền chỉ huy hoàn toàn từ 20 đến 30 ngàn quân Anh, cùng với quân tiếp viện bản xứ, ông sẽ đảm nhận việc bảo vệ BDN chống lại bất cứ đạo quân Pháp nào không quá 100.000 người.²¹ Chính phủ tin lời ông, và ngày 22.4.1809 ông đến Lisboa với 25.000 quân Anh, những kẻ mà sau này ông mô tả như là “thứ cặn bã trên đời,... một đám vô lại,... một lũ người đăng lính chỉ để có rượu uống, và chỉ có thể chỉ huy bằng cây roi”;²² nhưng họ có thể chiến đấu dũng cảm khi phải đối diện với lựa chọn giết hay bị giết.

Đoán trước việc họ đến, Thống chế Soult dẫn 23.000 quân Pháp – chắc chắn họ cũng là những kẻ quen thuộc với các quán rượu hơn là phòng khách – dọc theo bờ biển đến Porto; trong khi từ phía tây một đạo quân khác dưới quyền Thống chế Claude Victor, đang tiến dọc theo sông Tejo [*Anh*, Tagus]. Wellesley, vốn đã cẩn thận nghiên cứu những chiến dịch của Napoléon, quyết định tấn công Soult trước khi hai thống chế có thể kết hợp lực lượng lại để tấn công vào Lisboa đang do quân Anh chiếm giữ. Sau khi bổ sung thêm 15.000 quân BDN dưới quyền của William Carr Beresford (sau này là Tử tước Beresford) vào lực lượng 25.000 quân của mình, ông dẫn họ đến một điểm bên sông Douro đối diện với Porto. Ngày 12.5.1809 ông vượt qua sông, và bất ngờ tấn công vào phía sau đạo quân của Soult trong một trận đánh khiến quân Pháp phải tháo chạy trong cảnh hỗn loạn, mất 6.000 người và toàn bộ trọng pháo. Wellesley không đuổi theo họ, vì ông phải vội đi về phía nam để ngăn Victor; nhưng Victor, sau khi nghe được thất bại của Soult, đã quay lại Talavera de la Reina, tại đây ông ta nhận được quân tăng viện của Joseph khiến đạo quân của ông giờ đây lên tới 45.000 người. Để chống lại họ Wellesley có 23.000 quân Anh và 36.000 quân

TBN. Các lực lượng đối địch gặp nhau ở Talavera de la Reina ngày 28.7.1809. Đám quân TBN sớm thối chí, và bỏ chạy khỏi chiến trường; tuy nhiên Wellesley đã đẩy lui những đợt tấn công liên tiếp của quân Pháp cho đến khi Victor rút lui với thiệt hại 7.000 người và 17 cỗ súng. Quân Anh mất 5.000 người, nhưng vẫn giữ vững vị trí. Chính phủ Anh tin tưởng khả năng lãnh đạo can đảm của Wellesley và phong ông làm Tử tước Wellington.

Tuy nhiên, sự ủng hộ ông tại Bộ Chiến tranh đang giảm sút. Chiến thắng của Napoléon ở Wagram (1809), và cuộc hôn nhân của ông ta với công chúa Áo (tháng Ba 1810) đã chấm dứt sự trung thành của Áo đối với Anh; Nga vẫn còn là một đồng minh của Pháp; và 138.000 quân Pháp nữa giờ đây đang sẵn sàng tham chiến ở TBN. Thống chế André Masséna, với 65.000 quân, đang dự tính dẫn họ rời TBN để chinh phục dứt điểm BDN. Chính phủ Anh thông báo với Wellington rằng trong trường hợp quân Pháp lại xâm lăng TBN ông sẽ được miễn trừ trách nhiệm nếu rút quân về Anh.²³

Đây là một thời điểm quyết định trong sự nghiệp Wellington. Dù được cho phép, rút lui cũng sẽ làm hoen ố thành tích của ông ngoại trừ một chiến thắng quan trọng nào đó trong tương lai, chưa được tính đến, có thể tạo nên sự quấy rầy ngay cả cho những thất bại của ông. Ông quyết định liều cả binh lính, sự nghiệp, và sinh mạng của mình trong một lần gieo xúc xắc nữa. Trong lúc ấy, ông cho binh sĩ xây dựng một chiến lũy từ sông Tejo qua Torres Vedras chạy ra đến biển dài 40 km về hướng bắc căn cứ của ông ở Lisboa.

Masséna bắt đầu chiến dịch của mình bằng cách chiếm lấy pháo đài Ciudad Rodrigo của TBN, rồi tiến vào BDN với 60.000 quân. Wellington, chỉ huy 52.000 quân Đồng minh (Anh, TBN, BDN), đón chặn ông này ở Buçaco [*Anh*, Bussaco] (bắc Coimbra) ngày 27.9.1810. Trong trận đánh ông tổn thất 1.250 quân chết và bị thương; Masséna mất 4.600. Tuy nhiên

Wellington, e rằng mình không thể trông cậy vào quân tăng viện như Masséna, nên rút lui về pháo đài Torres Vedras, ra lệnh thực hiện chính sách “tiêu thổ” khi quân của ông rút lui, và đợi cho đạo quân của Masséna bị đói và tan biến đi. Quả vậy. Ngày 5.3.1811, Masséna dẫn đạo quân thiếu ăn trở về TBN, và nhường quyền chỉ huy lại cho Auguste Marmont.

Sau một mùa đông nghỉ ngơi và tập luyện binh sĩ, Wellington chủ động hành quân vào TBN, và với 50.000 quân đã tấn công 48.000 quân của Marmont ở gần Salamanca ngày 12.7.1812. Tại đây, cuộc tàn sát khiến quân Pháp mất 14.000 người, quân Đồng minh 4.700; Marmont chịu thua. Ngày 21 tháng Bảy, Vua Joseph cùng 15.000 binh sĩ rời Madrid đi cứu viện cho Marmont; trên đường đi ông nghe báo về sự thất trận của Marmont. Không dám quay về thủ đô, ông dẫn quân đến Valencia để gia nhập cùng một lực lượng Pháp lớn hơn dưới quyền Thống chế Suchet. Theo sau ông là cảnh hấp tấp hỗn loạn của triều đình, các quan chức, và khoảng 10.000 *afrancesados* (những người thân Pháp). Ngày 12 tháng Tám, Wellington tiến vào Madrid, và được nồng nhiệt chào đón bởi một khối dân chúng hãy còn miễn nhiễm đối với vẻ quyền rũ của nước Pháp và bản hiến pháp của Napoléon. “Tôi đang ở giữa những người phát rồ lên vì vui mừng,” Wellington viết cho một người bạn. “Cầu Chúa cho vận may của tôi được tiếp tục, và tôi có thể trở thành công cụ để bảo đảm nền độc lập của họ.”²⁴

Chúa do dự. Marmont tổ chức lại đạo quân của mình phía sau pháo đài Burgos; Wellington bao vây ông ta ở đây; từ Valencia, Joseph đưa 90.000 quân đến đối đầu với quân Đồng minh, Wellington rút lui (18.10.1812) qua ngả Salamanca đến Ciudad Rodrigo, mất 6.000 quân trên đường. Joseph lại tiến vào Madrid, giữa mối bất mãn của giới bình dân và sự vui sướng của giai cấp trung lưu. Trong khi ấy, Napoléon đang run còng ở Moskva [Moscow] và TBN, như phần còn lại của châu Âu, chờ đợi canh bạc của ông đối với một lục địa.

V. Hệ quả

Ngay cả vào lúc ngưng nghỉ của Cuộc chiến Bán đảo, một số kết quả cũng đã hình thành. Về mặt địa dư, kết quả lớn nhất là các thuộc địa của TBN và BDN ở Nam Mỹ đã tự giải phóng khỏi mẫu quốc bị suy yếu, và bắt đầu quá trình phát triển đầy sinh lực và độc đáo của họ. Quân Pháp bị quét sạch khỏi toàn thể lãnh thổ TBN ở phía nam sông Tejo. Về mặt quân sự, Wellington đã chứng tỏ nước Pháp không thể chiếm BDN – và có lẽ không thể giữ được TBN – mà không có nguy cơ bị mất đi mọi miền đất đã chinh phục ở phía đông sông Rhein [*Anh*, Rhine; *Pháp*, Rhin]. Về mặt xã hội, cuộc kháng cự của dân chúng, dù có vẻ hỗn độn, đã đạt được một chiến thắng cho giới nông dân và Giáo hội. Về mặt chính trị, các hội đồng tư vấn hàng tỉnh đã lấy lại phần nào quyền hạn cũ của họ trong việc cai trị địa phương; mỗi hội đồng đã xây dựng quân đội riêng, đúc đồng tiền riêng, hình thành chính sách riêng của mình – thậm chí trong một số trường hợp còn ký hoà ước riêng rẽ với Anh. Và có ý nghĩa hơn tất cả, các hội đồng tư vấn đã cử đại biểu của mình đến Quốc hội, với những chỉ thị về việc soạn thảo ra một hiến pháp mới cho một nước TBN mới.

Quốc hội tối cao này, sau khi chạy tránh các đạo quân Pháp, đã nhóm họp lần đầu tiên trên Đảo León năm 1810. Khi quân Pháp rút đi, Quốc hội chuyển về Cádiz; và tại đây ngày 19.3.1812 đã ban hành một bản hiến pháp tự do đầy tự hào. Do phần lớn các đại biểu là tín đồ Công giáo ngoan đạo, Điều XII tuyên bố rằng “tôn giáo của quốc gia TBN là và vĩnh viễn sẽ là Công giáo, Tông truyền, và thuộc Toà thánh La Mã, tôn giáo chân thật duy nhất. Quốc gia bảo vệ tôn giáo này bằng những luật lệ công bằng và khôn ngoan, và cấm chỉ việc thực hành bất cứ tôn giáo nào khác”; tuy nhiên, bản hiến pháp bãi bỏ Pháp đình Tôn giáo, và hạn chế con số các cộng đồng tôn giáo. Trong hầu hết những vấn đề khác, Quốc hội chấp nhận sự lãnh đạo của 184 đại biểu thuộc giai cấp trung lưu. Đa số

những đại biểu này tự xưng mình là “Đại biểu tự do” – đây là lần đầu tiên thuật ngữ này được sử dụng như một danh xưng chính trị. Dưới sự lãnh đạo của họ, bản Hiến pháp 1812 cạnh tranh với Hiến pháp 1791 của nước Pháp cách mạng.

Nó chấp nhận chế độ quân chủ TBN, và công nhận Fernando VII đang vắng mặt là vị vua hợp pháp; tuy nhiên, nó dành quyền tối thượng không phải cho nhà vua mà cho quốc gia đang hành xử thông qua các đại biểu được bầu. Nhà vua sẽ là nhà cai trị hiến định, tuân theo các luật lệ; và chỉ được phép cùng chung với Quốc hội bổ sung chúng, hoặc ký kết các hiệp ước. Quốc hội sẽ chỉ có một viện. Một quốc hội mới sẽ được lựa chọn mỗi hai năm bởi các nam công dân trong nước, qua ba giai đoạn bầu cử: cấp giáo xứ, cấp quận, và cấp tỉnh. Các luật lệ sẽ được xây dựng đồng nhất trên khắp TBN; mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật; và quyền tư pháp được độc lập đối với cả quốc hội và nhà vua. Bản hiến pháp kêu gọi bãi bỏ sự tra tấn, chế độ nô lệ, các toà án phong kiến, và các quyền của lãnh chúa. Báo chí sẽ được tự do, ngoại trừ trong những vấn đề tôn giáo. Những khu đất công không được canh tác sẽ được phân phát cho người nghèo.

Trong những hoàn cảnh đương thời – bao gồm cả truyền thống tôn giáo TBN – đây là một bản hiến pháp can đảm và tiến bộ. Giờ đây, dường như TBN sẵn sàng bước vào thế kỷ XIX.

Chương 2

Nước Ý và những kẻ chinh phục: 1789–1813

I. Bản đồ năm 1789

Trong thời kỳ này Ý không phải là một quốc gia mà là một bãi chiến trường. Bị chia tách ra thành những vùng miền và thổ ngữ khác biệt ganh tị nhau, đất nước này quá manh mún không thể đoàn kết đứng lên chống lại sự xâm lược của ngoại bang, và (miền bắc của Napoli) quá được ưu đãi với ánh nắng mặt trời và đất đai phì nhiêu được tưới tiêu rất tốt – những dòng sông bao dung cuộn mình đổ xuống từ các rặng núi Alpes hoặc Appennini – đến độ không muốn liên tục vác súng vì sự bất hòa giữa những kẻ thu thuế trong và ngoài nước.

Phần lớn nước Ý đã rơi vào vòng cai trị hoặc ảnh hưởng của triều đại Hapsburg của Áo qua Hiệp ước Utrecht (1713) vốn nhượng lại Milano, Mantova [*Anh*, Mantua], Napoli, Sardegna [*Anh*, Sardinia], và các thuộc quốc của chúng cho Hoàng đế Karl VI. Tại góc tây bắc của bán đảo, Savoia [*Anh*, Savoy] và Piemonte [*Anh*, Piedmont] được cai trị bởi các vua của Sardegna. Năm 1734, “Vương quốc hai Sicilia,” với hai trung tâm là Napoli và Palermo, được chuyển từ dòng họ Hapsburg sang dòng họ Bourbon bởi người chiến binh và nhà cai trị về sau trở thành Carlos III của TBN. Trước khi sang TBN ông để lại vương quốc Napoli cho con trai mình là Ferdinando IV, ông này cưới Nữ quốc côngⁱ Maria Carolina

i Ở Áo, mọi thành viên trong gia đình hoàng tộc Habsburg đều mang tước vị là “Erzherzog” (*Anh*, Archduke; *Việt*, Quốc công).

nước Áo; và sự thống trị của bà đối với chồng đã đưa toàn bộ vương quốc Napoli về nằm dưới ảnh hưởng của Áo. Khi Nữ hoàng Maria Theresa mất (1780), các con trai của bà cai trị Lombardia, Toscana [*Anh*, Tuscany], và Modena; các con gái bà lần lượt được gả cho các nhà cai trị của Napoli và Parma; và Savoia, Piemonte, và Sardegna rơi vào sự bảo hộ của Áo. Những miền độc lập ở Ý vào lúc bấy giờ là Venezia [*Anh*, Venice], Lucca, San Marino, và Genova [*Anh*, Genoa]. Trong sự phân chia nước Ý này giữa nhà Habsburg ở phía bắc và nhà Bourbon ở phía nam, Lãnh thổ Giáo hoàng [Ý, Stato della Chiesa] vẫn còn là của Giáo hoàng chỉ vì các triều đại đối nghịch bao quanh lãnh thổ này với lòng hăng hái chiếm hữu đều bị kiềm chế bởi lòng ganh tị lẫn nhau và duy chỉ có lòng mộ đạo Công giáo mới giữ cho nước Ý là một.

Nền cai trị của Áo ở miền bắc Ý thì xuất sắc vào thời bấy giờ. Ở Lombardia các chủ đất phong kiến và giáo sĩ bị đóng thuế, và các đặc quyền của họ đã bị giảm đi đáng kể; một trăm tu viện bị đóng cửa, và lợi tức của các cơ sở này được dành cho giáo dục hoặc công việc từ thiện; dưới ảnh hưởng của tác phẩm uyên bác *Dei delitti e delle pene* (1764; Về các tội ác và hình phạt) của Cesare Beccaria, thủ tục pháp lý được cải cách, việc tra tấn bị bãi bỏ, và luật hình sự được xây dựng nhân đạo hơn. Ở Toscana, từ 1765 đến 1790, Hoàng tử Leopold đã khiến cho lãnh thổ trước đây của dòng họ Mediciⁱ trở thành “chính quyền có lẽ là tốt nhất ở châu Âu.” Firenze [*Anh*, Florence], thủ phủ xứ này, vẫn còn là thành trì của văn minh qua bao dao động của quyền lực và các tư tưởng.

Venezia, thành phố giàu có, đồi bại, và xinh đẹp, giờ đây (1789) rõ ràng đang tiến đến chỗ kết thúc vị trí của nó như một nhà nước có chủ quyền. Đế quốc phía đông của nó từ lâu đã mất về tay người Thổ, nhưng nền cai trị của nó vẫn còn được công nhận tại vùng đất nằm giữa dãy Alpes và thành

i Medici: Một dòng họ giàu có và hùng mạnh gồm các chủ ngân hàng, thương gia và nhà cai trị của Firenze và Toscana, Ý, vào các thế kỷ XIV – XVI, nổi tiếng trong việc bảo trợ văn học và nghệ thuật.

Padova [*Anh*, Padua], và giữa Trieste và Brescia. Về hình thức là một xứ cộng hoà, thực tế là một chế độ quý tộc khép kín, chính quyền của nó trở nên lờ đờ, áp bức, và kém cỏi. Nó có những gián điệp giỏi nhất trong thế giới Thiên Chúa giáo, nhưng không có quân đội. Nó trở thành sân chơi của châu Âu, nguyên chạy theo lạc thú, và trông cậy vào các gái điếm hạng sang để giữ cho các kẻ thù vẫn hoà nhã đáng yêu. Bị kẹt giữa Áo ở phía bắc và xứ Lombardia thuộc Áo ở phía tây, hiển nhiên nó sẽ bị Áo nuốt chửng một khi Pháp ngưng bảo vệ.

Phía nam Toscana và sông Po, Lãnh thổ Giáo hoàng bắt đầu uốn lượn ngoằn ngoèo với vùng Romagna và các “địa hạt của công sứ” của nó – Ferrara, Bologna, và Ravenna, mỗi địa hạt được cai quản bởi một công sứ của Giáo hoàng; rồi xuôi về phương nam với vùng “Marches,” hay những miền biên giới gần biển Adriatic – Rimini, Ancona, và Urbino; rồi vượt qua rặng Appennini qua các vùng Perugia và Spoleto thuộc Umbria, và qua các xứ Orvieto và Viterbo thuộc Latium đến Roma. Toàn bộ miền đất lịch sử này thuộc quyền của Giáo hoàng, theo những lần “hiến tặng” cho Giáo hội của Pépin, vua của người Frank,ⁱ năm 754, và của Charlemagneⁱⁱ năm 774. Sau một chiến thắng quyết định trong Công đồng Trentoⁱⁱⁱ (1545–1563), các Giáo hoàng đã mở rộng quyền

-
- i Một bộ phận của dân tộc nói tiếng Đức, từng xâm chiếm phía tây đế quốc La Mã trong thế kỷ V. Chiếm lĩnh các khu vực ngày nay là miền bắc nước Pháp, Bỉ, và tây nước Đức, người Frank thiết lập nên vương quốc Thiên Chúa giáo hùng mạnh nhất ở Tây Âu trong khoảng đầu thời Trung cổ. Chữ France (Francia) phát sinh từ tên Frank này của họ.
 - ii Charlemagne (?742–814): Vua của người Franks (768–814) và Hoàng đế đầu tiên của Đế quốc La Mã Thần thánh (800–814), từng chinh phục các xứ Longobardi (774), đất của dân Saxons (772–804), và của dân Avars (791–799).
 - iii Hội nghị của Giáo hội Công giáo được triệu tập ở Trento, Ý, kéo dài từ 1545 đến 1563 để xem xét và buộc tội những lời giảng của Martin Luther và những nhà cải cách Tin Lành khác, xác định lại giáo lý Công giáo, bãi bỏ nhiều sự lạm dụng của giáo sĩ, và củng cố uy quyền của chế độ Giáo hoàng.

hành của mình đối với các giám mục, giống như các vị vua đương thời làm với các lãnh chúa phong kiến; quyền lực có tính hướng tâm.

Nhưng không lâu sau đó, chế độ Giáo hoàng lâm vào cảnh suy sụp dần vì những tiến bộ của khoa học và những cuộc xâm lấn của triết học khiến Giáo hội chỉ còn có sự ủng hộ bị giảm thiểu một cách đáng ngại từ những giai cấp có ảnh hưởng tại Tây Âu; và Giáo hội gặp phải sự chống đối công khai không chỉ từ các nhà cai trị theo Tin Lành mà còn từ các bậc quân vương Công giáo như Joseph II của Áo và Ferdinando IV của Napoli. Thậm chí trong các bang của Giáo hội, một thiểu số ngày càng tăng những người ngầm hoài nghi làm suy yếu sự thống lĩnh của giới tu sĩ đối với dân chúng. Tòa án Giáo hoàng hay Curia (Joseph II viết năm 1768) “đã trở thành gần như là một đối tượng của sự khinh miệt. Về mặt nội bộ dân chúng của nó sống trong cảnh khốn khổ cùng cực nhất, hoàn toàn thất vọng, trong khi tình trạng tài chính nội bộ lâm vào cảnh hoàn toàn rối loạn và thiếu tin tưởng.” Joseph, một con người không có đức tin, có thể có thành kiến, nhưng năm 1783 vị đại sứ Venezia đã báo cáo rằng “công việc nội bộ của nhà nước Giáo hoàng lâm vào cảnh cực kỳ hỗn loạn; nó ngày một suy tàn, và ngày qua ngày chính quyền đánh mất đi sức mạnh và uy quyền.”² Mặc dù nghèo khổ, và bị truyền nhiễm bệnh sốt rét bởi không khí mùa hè, dân chúng Roma khiến cho cuộc sống có thể chịu được bằng cách tận dụng sự khoan dung của Giáo hội đối với những mối tình lâu dài và những trò hội hè của họ; và chính giới tu sĩ cũng thư giãn dưới ánh mặt trời nước Ý.

Cả hai Giáo hoàng trong thời kỳ căng thẳng này đều là những người ngoan đạo và khả kính. Pius VI (cai quản 1775–1799), mặc cho cuộc hành trình gian khổ đến Wien [*Anh*, Vienna], đã không thuyết phục được Joseph II của nước Áo phục tùng; và toàn bộ văn hoá và sự hoà nhã của ông cũng không giúp ông giữ được Avignone

[*Pháp, Avignon*] không rơi vào tay người Pháp và chết trong lúc bị giam bởi Hội đồng Đốc chính. Pius VII (cai quản 1800–1823) đã làm hết sức để phục hồi Công giáo tại Pháp, bị Napoléon giam giữ một thời gian dài, và đã sống để chiến thắng một cách khiêm tốn vị Hoàng đế bị hạ bệ (1814).

Về phía nam của Lãnh thổ Giáo hoàng, dòng họ Bourbon TBN giàu lên cùng với sự thịnh vượng của Gaeta, Capua, Caserta, Napoli, Capri, và Sorrento... Nhưng ở đây sự thịnh vượng của nước Ý dừng lại. Các thành phố như Pescara, Aquila, Foggia, Bari, Brindisi, Taranto, và Crotone nhớ về Milo, Caesar, Friedrich II (Hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh, “stupor mundi”ⁱ), thậm chí Pythagoras; nhưng họ bị cháy bỏng bởi ánh mặt trời như thiêu đốt, bị bóc lột bởi các thứ thuế, và chỉ có thể tự an ủi bằng tín ngưỡng của mình. Rồi những kẻ thu thuế chuyển từ Reggio Calabria sang Messina ở Sicilia (“Tránh Scylla gặp Charybdis”ⁱⁱ); và tại đây cũng vậy, các thành phố đề cao cảnh nghèo khó của mình bằng những kỷ niệm về người Phoinikē [Phoenicia], Hy Lạp, Qart-ḥadašt [Carthage], La Mã, Vandal, tín đồ Islam, Normand, TBN, cho đến khi những kẻ thu thuế dừng lại ở Palermo và phục vụ cho những nhu cầu và sự xa xỉ của các ông hoàng bà chúa, thương gia thần thế, kẻ cướp, và các vị thánh. Đó là vương quốc nhiều sắc màu mà ông vua tám tuổi Ferdinando IV kế thừa vào năm 1759. Ông lớn lên thành một lực sĩ đẹp trai thích lạc thú và các môn thể thao hơn là gánh nặng quyền hành, và giao phần lớn công việc cai trị lại cho vợ là Maria Carolina.

Dưới sự hướng dẫn của viên tể tướng và nhân tình của mình là Sir John Acton, Maria chuyển hướng chính sách của

i *Latinh*, kỳ quan của thế giới

ii Theo thần thoại Hy Lạp, Scylla và Charybdis là hai con quái vật ở Eo biển Messina, thường nuốt chửng tàu bè và thủy thủ. *Tránh Scylla gặp Charybdis* có nghĩa tương tự như cụm từ “tránh vò dưa gặp vò dừa” trong tiếng Việt.

Napoli từ chỗ thân TBN sang thân Áo, và vào năm 1791 là thân Anh. Trong lúc ấy giới quý tộc phong kiến khai thác triệt để những người nông dân suy kiệt; nạn tham nhũng ngự trị triều đình, giới thư lại, và bộ máy tư pháp. Thuế má nặng nề và phần lớn trút lên các giai cấp thấp; giới bình dân trong đô thị trở nên man rợ vì nghèo khó, quen thuộc với sự hỗn loạn và tội ác, và bị kiểm soát bởi một lực lượng cảnh sát đông đảo và một giới giáo sĩ chủ trương ngu dân rất khéo léo trong các phép lạ. (Trong một nhà nguyện của ngôi thánh đường, các thánh tích của Thánh Januarius hàng năm đều chảy máu.) Như thường lệ, Giáo hội tỏ ra khoan dung đối với các tội lỗi của xác thịt; xét cho cùng, đây là thứ xa xỉ duy nhất dành cho kẻ nghèo và trong những lễ hội Carnival,ⁱ Điều răn thứ sáuⁱⁱ bị xem như một sự áp đặt tùy tiện lên bản chất của con người.

Tuy nhiên, Hoàng hậu lấy làm ganh tị với nữ hoàng Yekaterina Velikaya [*Anh*, Catherine II] của Nga, người được rất nhiều triết gia thần phục hoặc chỉ cần lên tiếng cũng đã có họ. Do đó, bà bảo trợ cho các nghệ sĩ, học giả, và các bậc thầy của sự khôn ngoan; và mặc dù có thể bà không biết điều này, Napoli có “nhiều người đàn ông và đàn bà tiêm nhiễm các tư tưởng hiện đại hơn bất kỳ thành phố nào khác của nước Ý.”³ Nhiều người trong số họ lặng lẽ theo dõi với niềm hy vọng tin tức từ Paris cho biết dân chúng đã tràn ngập và chiếm ngục Bastille.

II. Nước Ý và Cách mạng Pháp

Sự lan tràn mạnh mẽ của những người theo chủ nghĩa tự do đã chuẩn bị các giai cấp có học của Ý sẵn sàng cho biến đổi

i Carnival: Dịp hoặc thời kỳ được đánh dấu bằng những hội hè, những đám rước... đặc biệt tại những nước theo Công giáo, thời kỳ ngay trước Mùa chay.

ii Chớ làm sự dâm dục.

triệt để nào đó ở Pháp. C. Beccaria và G. Parini ở Milano, B. Tanucci, A. Genovesi, và G. Filangieri ở Napoli, Caraccioli ở Sicilia đã từng lao động miệt mài, trong văn xuôi cũng như thi ca, luật pháp cũng như triết học, để đưa ra một số biện pháp mà giờ đây đang được thông qua bởi một Quốc hội Pháp hiển nhiên ủng hộ lý trí và sự tiết độ. Tại Toscana, chính Đại công tước Leopold đã hoan nghênh Cách mạng như sự hứa hẹn những cải cách quý báu trong mọi quốc gia ở châu Âu.⁴

Khi Napoléon, đưa con và vị tướng của Cách mạng, ào ạt tiến vào Ý (1796) như một làn gió tây dữ dội, và đẩy lùi các đạo quân Sardegna và Áo ra khỏi Piemonte và Lombardia, gần như toàn thể dân chúng đã chào mừng ông như một người Ý dẫn binh sĩ Pháp về giải phóng nước Ý. Trong một thời gian, mặc dù có những cuộc khởi nghĩa địa phương ở Pavia, Genova, và Verona, ông đã có thể xử lý các bang và công quốc của Ý như thể chúng là những món quà vô điều kiện rơi vào tay ông. Do đó, vào tháng Bảy và tháng Tám 1797 ông đã gom chung Milano, Modena, Reggio Emilia, Bologna, và một mảnh của Thụy Sĩ vào trong một mớ hỗn hợp gọi là Cộng hoà Cisalpine [Ý, Repubblica Cisalpina], và ban cho nó một hiến pháp giống như bản của nước Pháp Cách mạng.

Chủ trương tự do trong thời kỳ đầu của nền cai trị của ông ở miền bắc nước Ý đã vỗ về những giấc mơ tự do của địa phương. Các nhà lãnh đạo bản xứ, được làm dịu bớt bằng những địa vị cao và chức vụ ngồi mát ăn bát vàng, công nhận rằng trên một lục địa bị chia xẻ giữa những con sói, người ta phải chấp nhận con này hoặc con kia làm kẻ bảo hộ; và tốt hơn nên chọn con biết nói thứ tiếng Ý tuyệt vời, tạo thuận tiện cho việc thu thuế và những vụ cướp đoạt tác phẩm nghệ thuật bằng những luật lệ tiến bộ. Nhưng luật pháp tiến bộ của cuộc Cách mạng chống lại Giáo hội Công giáo ở Pháp đã kèm lại mỗi thiện cảm này của nước Ý; tôn giáo của họ tỏ ra

quý giá đối với dân chúng hơn là một thứ tự do chính trị ngược đãi các tu sĩ và có mùi của những vụ Tàn sát Tháng Chín.ⁱ

Ngày 13.1.1792 tại Roma, một nhân viên ngoại giao Pháp bị một đám dân chúng tấn công và bị hành hung nặng nề đến độ ông ta chết vào hôm sau. Việc này tạo nên một cuộc khủng hoảng mới đối với Giáo hoàng Pius VI, người đã phải chịu đau khổ vì Chỉ dụ Khoan dung (1781) của Hoàng đế Áo Joseph II. Giờ đây ông thấy mình phải đối diện với hành động truất hữu tài sản thuộc Giáo hội Pháp của Cách mạng, và bản Dân hiến Giáo sĩ (12.7.1790). Được nuôi lớn lên theo tính chính thống hoàn toàn và một sự kính nể đầy tin cậy đối với truyền thống, Pius lên án cuộc Cách mạng, và ủng hộ những ông vua bị thách thức trong những cố gắng của họ nhằm ngăn chặn nó. Tại Hoà hội Tolentino (19.2.1797), những chiến thắng và đe dọa của Napoléon buộc ông phải nhượng cho Pháp hai phần đất giáo hoàng Avignone và Venassino [*Pháp, Venaissin*], và cho nước Cộng hoà Cisalpine mới thành lập các thị quốc Ferrara, Bologna, và Ravenna.

Tháng Chạp 1797, một đám dân chúng Roma giết chết viên tướng Pháp Léonard Duphot. Tướng Louis Berthier, người kế tục Napoléon (lúc ấy đang ở Ai Cập) chỉ huy Đạo quân nước Ý, nhân cơ hội này tiến chiếm Roma và dựng lên một nước Cộng hoà Roma dưới sự cai trị của Pháp. Giáo hoàng Pius VI phản đối, bị bắt, chống lại, và được chuyển từ nơi này đến nơi khác cho đến khi ông chết ở Valence, như một tù nhân của Hội đồng Đốc chính, ngày 29.8.1799. Những người quan sát không am hiểu lịch sử tự hỏi phải chăng chế độ Giáo hoàng đã đến hồi cáo chung.⁵

i Cuộc tàn sát các tù nhân, kể cả phụ nữ và thiếu niên, cùng các linh mục bị tình nghi, bởi đám đông dân chúng và binh lính diễn ra tại Paris, Orléans, và nhiều nơi khác từ ngày 2 đến ngày 6.9.1792. Xem: Will & Ariel Durant (2016), *Lịch sử Cách mạng Pháp* (Bùi Xuân Linh dịch), TP HCM: Đại học Quốc gia TP. HCM (nguyên tác được xuất bản năm 1975).

Tình hình này đem lại cho Ferdinando IV của Napoli cùng lúc ba cơ hội: kiểm định đạo quân mới mà Sir John Acton tổ chức cho ông, tự chứng tỏ là đứa con trung thành của Giáo hội, và xẻo một mảnh đất của Giáo hoàng như một món thù lao. Đô đốc Nelson lúc ấy đang nấn ná ở Napoli để quanh quẩn bên phu nhân Emma Hamilton, đồng ý giúp đỡ bằng cách đổ bộ một lực lượng thuỷ binh tại Livorno [*Anh*, Leghorn]. Nhà vua trao quyền chỉ huy đạo quân của mình cho vị tướng người Áo là Karl Mack, và cưỡi ngựa đi cùng tham dự cuộc chinh phục Roma dễ dàng (29.11.1798). Các trung đoàn lính Pháp bỏ đi, quyết định rằng họ không cân sức với toàn bộ Đạo quân Napoli, và sẵn lòng di tản khỏi thành phố này.

Trong khi các vị hồng y rải rác nhiều nơi đang chọn một giáo hoàng mới ở Venezia, quân của Ferdinando thử thưởng thức nghệ thuật và những người đẹp thành Roma. Trong lúc ấy một vị tướng xuất sắc, Jean-Étienne Championnet, từ phía bắc tiến xuống với một đạo quân Pháp còn sung sức, giành chiến thắng trước đội quân lộn xộn của Mack ở Civita Castellana (15.12.1798), truy đuổi chúng tới tận Napoli, chiếm lấy thành phố đó trong niềm hân hoan của giới trí thức, và dựng lên nước Cộng hoà Parthenope [*Ý*, Repubblica Partenopea] (23.1.1799). Ferdinando và Hoàng hậu của ông cùng Sir William Hamilton và nàng Bovaryⁱ của mình, chạy đến Palermo trên chiếc thuyền chỉ huy *Vanguard* của Nelson.

Nước cộng hoà mới này tồn tại không đầy năm tháng. Championnet và nhiều người trong số binh lính của ông được điều lên miền bắc để chống lại quân Áo; ông chết trong chiến dịch này (1800). Được viên Đại úy người Anh là Edward Foote giúp sức, Hồng y Fabrizio Ruffo tổ chức một đạo quân mới cho Ferdinando, và tái chiếm Napoli với sự giúp đỡ của

i Âm chỉ phu nhân Emma của William Hamilton ngoại tình (như bà Bovary trong tiểu thuyết cùng tên của Gustave Flaubert) vì bà này công khai yêu Nelson.

dân chúng, vốn xem những lính Pháp như những tên vô thần thật sự đáng nguyên rủa. Quân Pháp, với sự giúp đỡ của một đô đốc người Napoli là Francesco Caracciolo, đã lánh nạn trong hai pháo đài của hải cảng. Hồng y Ruffo và Đại úy Foote đề nghị để họ được tự do trở về Pháp nếu họ đầu hàng. Họ đồng ý, nhưng trước khi thoả thuận được thực hiện Nelson và hạm đội của ông, trên có những người thuộc hoàng gia cùng đi, từ Palermo đến. Nelson nắm lấy quyền chỉ huy và, mặc cho vị hồng y phản đối, chĩa súng vào các pháo đài.⁶ Quân Pháp đầu hàng vô điều kiện. Caracciolo bị bắt trong lúc cố giong buồm trốn đi; ông bị xét xử vội vàng trước một toà án binh trên con tàu của Nelson, và bị treo cổ trên đầu trục căng buồm của chiếc tàu chỉ huy của ông, *La Minerva* (29.6.1799). Nhà vua và hoàng hậu, sau khi phục hồi quyền lực, đã bỏ tù hàng trăm người theo phái tự do, và xử tử các nhà lãnh đạo của họ.

III. Nước Ý dưới nền cai trị của Napoléon: 1800–1812

Trong chín tháng sau khi từ Ai Cập trở về, Napoléon chú tâm vào việc làm cho nước Pháp chấp nhận định nghĩa của ông về tự do chính trị như những cuộc trưng cầu dân ý theo định kỳ mà người ta có thể thấy trước là nhằm tán đồng chế độ chuyên chế sáng suốt. Nước Pháp đang mệt mỏi với nền tự do dân chủ ngay vào lúc những người theo phái tự do của nước Ý, bức tức dưới nền cai trị mới được phục hồi của Áo, đang mong mỏi nó. Khi nào tay-người-Ý-trở-thành-người-Pháp xuất chúng ấy quay lại nước Ý, tổng khừ bọn Áo, và ban cho nước Ý một chính phủ của người Ý?

Vị Tổng tài đầy mãnh khoẻ vẫn ung dung, vì chuẩn bị cẩn thận là nguyên tắc đầu tiên trong chiến lược của ông. Khi cuối cùng ông xuất hiện thì đó là một cú lao mình còn xuất sắc hơn cả cơn lốc năm 1796: việc trèo lên và trượt xuống

rặng Alpes, cắt quân Áo ra làm đôi, đánh vào đội trung quân của họ từ phía sau, bao vây nó, giữ nó và vị chỉ huy già làm tù binh cho đến khi con sói Áo giao nộp cho con cáo Pháp mọi miền đất Ý mà nó chiếm giữ ở phía tây Venezia (1801). Napoléon tung hứng các chiến thắng của ông thành điều rất giống với cách ông đã tạo ra năm 1797. Cộng hoà Cisalpine, tập trung quanh Milano, và Cộng hoà Liguria ở Genova được tương đối độc lập, với các thống đốc người Ý dưới một chế độ bảo hộ của Pháp. Lãnh thổ Giáo hoàng vẫn còn được để yên. Các bản giáo ước với Giáo hội đang được chuẩn bị, và Napoléon hết là một tín đồ Islam giáo. Qua một hiệp ước ký ngày 18.3.1801, vua Ferdinando IV của Napoli đồng ý đóng các cảng ở Napoli đối với tàu bè Anh; Nelson không làm gì được, vì đang bận tấn công København [*Anh, Copenhagen*] (2.4.1801). Người Ý cảm thấy một bàn tay Ý cao thượng ở phía sau các thành tựu, và vui mừng.

Rồi bàn tay khép lại để nắm chặt quyền hành. Tháng Giêng 1802, một phái đoàn gồm 454 đại biểu từ Cộng hoà Cisalpine gặp nhau ở Lyons, chấp thuận một bản hiến pháp do Napoléon soạn thảo, và chấp nhận đề nghị gợi ý của Talleyrand là nên bầu Napoléon làm Tổng thống nước Cộng hoà Ý mới mẻ này. Sau khi tự phong làm Hoàng đế Pháp (1804), tước hiệu Tổng thống Ý dường như khiêm tốn một cách không thích hợp. Do đó, ngày 26.5.1805 tại Milano, Napoléon nhận lấy chiếc Vương miện Sắt cổ xưa và được sùng kính của các vị vua xứ Lombardia, và trở thành chúa tể của (miền bắc) nước Ý. Ông du nhập Bộ luật Napoléon, tạo sự bình đẳng về cơ hội giáo dục bằng cách bóp nặn những tỉnh giàu để giúp những tỉnh nghèo hơn, và hứa giữ cho “dân tộc Ý của trăm... được đánh thuế nhẹ nhất trong tất cả các nước của châu Âu.” Lúc ra đi, ông để lại cho họ người con riêng của vợ mình nhưng vẫn được ông yêu dấu, Eugène de Beauharnais, làm phó vương và như một lời cam kết về sự quan tâm đối với họ.



Hình 2: Eugène de Beauharnais (1781–1824)
Tranh của Hendrik Scheffer

Trong tám năm tiếp theo vương quốc mới (chủ yếu là xứ Lombardia) được hưởng một sự thịnh vượng chung, và một đời sống chính trị sôi nổi vốn sẽ được trân trọng lâu dài trong ký ức của người Ý. Chính quyền không làm ra vẻ dân chủ; Napoléon không tin vào khả năng của quần chúng, ở đây cũng như nơi khác, trong việc lựa chọn một cách khôn ngoan

các nhà lãnh đạo và các chính sách của họ. Thay vào đó, ông khuyên Eugène nên tập hợp quanh mình những người cai trị nhiều kinh nghiệm và khả năng nhất. Họ phục vụ chàng với lòng nhiệt thành và tài năng. Họ tổ chức một giới thư lại hiệu quả; họ quyết tâm thực hiện những công trình công cộng quy mô lớn – đường sá, kênh đào, công viên, nhà ở, trường học; họ cải cách hệ thống vệ sinh công cộng, nhà tù, và bộ luật hình sự; họ tăng tỷ lệ biết đọc biết viết và nuôi dưỡng âm nhạc và nghệ thuật. Thuế má tăng từ 82 triệu franc năm 1805 lên 144 triệu vào năm 1812, nhưng một phần trong đó phản ánh sự lạm phát đồng tiền để tài trợ cho chiến tranh, và một phần là sự tái phân phối của cải bị tập trung để phục vụ lợi ích chung.

Trong khi ấy, Hoàng đế tiếp tục công cuộc Napoléon-hoá nước Ý. Tháng Chín 1802, ông sáp nhập Piemonte vào Pháp. Tháng Sáu 1805, ông dụ dỗ chính quyền Genova khiến họ yêu cầu hợp nhất Cộng hoà Liguria vào Đế quốc Pháp. Tháng Chín 1805, ông thôn tóm các công quốc Parma, Piacenza, và Guastalla. Tháng Chạp 1805, sau khi hầu như nghiền nát Quân đội Áo ở Austerlitz,ⁱ ông thuyết phục Hoàng đế Franz II giao xứ Venezia cho vương quốc mới của Eugène. Venezia lấy làm biết ơn trước sự chuộc lỗi phần nào của Napoléon cho việc ông đã trao đổi thành phố này một cách nhục nhã vào năm 1797 tới mức trong đợt viếng thăm của ông vào năm 1807, Venezia đã chìm trong lễ hội tiệc tùng.⁷ Tháng Năm 1808, ông tiếp quản đại công quốc Toscana, nơi mà nền cai trị của Áo từng đạt mức hoàn hảo nhất. Cô em Elisa của ông đã cai quản Lucca tốt đến nỗi Napoléon chuyển cô sang Toscana, ở đó, dưới sự cai trị khôn ngoan và chủ trương hoà giải của cô, Firenze trở thành nơi trú ngụ của

i Nay là Slavkov u Brna, một thị trấn thuộc Cộng hòa Czech. Tên Slavkov được ghi nhận từ 1361, Austerlitz là tên theo tiếng Đức, xuất hiện từ 1633. Trận đánh diễn ra ở ngoài thị trấn này, cách vài cây số về phía tây.

văn chương và nghệ thuật làm người ta nhớ lại những ngày dưới thời Medici.

Ngày 30.3.1806, Napoléon tuyên bố anh của ông là Joseph làm vua xứ Napoli và phái ông này, cùng với binh lính Pháp, sang đánh đuổi con người khó bảo Ferdinando IV và bà hoàng hậu hay đòi hỏi của ông ta. Hoàng đế dường như đã dành những công việc khó nhất cho Joseph tốt bụng, và đã đánh giá thành tựu của ông này mà ít xét tới những khó khăn đi kèm. Joseph là con người có văn hoá, thích giao du với những người đàn ông có học thức, và những phụ nữ mà học vấn không làm hại đến nét quyến rũ của họ.⁸ Bonaparte cảm thấy, với một *modus vivendi*ⁱ như vậy, người ta không bao giờ có thể cai trị thành công một vương quốc. Vậy tại sao lại bổ nhiệm ông ta? Vì nhà chinh phục có nhiều vương quốc hơn là anh em, và cảm thấy không thể tin cậy ai ngoại trừ những người bà con gần gũi.

Joseph được giới lãnh đạo của giai cấp trung lưu, những người luôn bồn chồn dưới chế độ phong kiến, dễ dàng chấp nhận làm vua Napoli; nhưng giới bình dân bác bỏ ông ta như một kẻ tiếm vị và ngoại giáo, và Joseph phải cứng rắn áp dụng những biện pháp nghiêm khắc để đàn áp sự chống đối của họ. Hoàng hậu đã mang đi Sicilia toàn bộ của cải trong ngân hàng nhà nước; một hạm đội Anh phong toả hải cảng và kèm chế nần thương mại hàng hải; và binh lính Pháp, chiến thắng nhưng không được trả lương đầy đủ, tỏ ra bất phục tùng một cách nguy hiểm. Joseph xin em mình cấp cho loại tiền tệ nào đó có thể chuyển đổi được; Napoléon bảo ông ta hãy bắt Napoli chi trả cho cuộc giải phóng nó. Joseph thương lượng một khoản vay từ các ông chủ ngân hàng Hà Lan, và áp đặt một thứ thuế lên mọi khoản thu nhập của quý tộc cũng như bình dân, giáo sĩ cũng như thế tục. Ông mời từ Paris sang

i *Latinh, lối sống*

Pierre-Louis Roederer, một trong các nhà kinh tế được ưa chuộng của Napoléon, để phụ trách ngân khố; và chẳng bao lâu sau tình hình tài chính của xứ này trở nên tốt đẹp. Các nhà cai trị dày dạn khác lập nên một trường công ở mỗi thị trấn của vương quốc, và một trường cao đẳng ở mỗi tỉnh. Chế độ phong kiến bị bãi bỏ; đất đai của Giáo hội được quốc hữu hoá và bán lại cho nông dân cùng một giai cấp trung lưu đang nổi lên. Luật lệ được làm cho hài hòa với một biến thể của Bộ luật Napoléon. Ngành tư pháp được thanh tẩy, thủ tục pháp lý được giải quyết nhanh chóng và hiệu quả, các nhà tù và luật hình sự được cải cách.⁹

Joseph gần đạt được thành công và sự ủng hộ của công chúng thì bất ngờ được triệu hồi một cách độc đoán để nhận một ngai vàng và một công việc còn khó khăn và nguy hiểm hơn – làm vua TBN (10.6. 1808). Hết anh em trai, Napoléon bèn dựng Joachim Murat, em rể của ông do cưới Caroline Bonaparte, lên làm vua Napoli.

Murat được nhớ tới chủ yếu vì trang phục đóm dáng và sự xông xáo dũng cảm trong chiến trận; chúng ta hãy vinh danh ông vì công lao xây dựng lại chính quyền Napoli. Ông là người có tất cả những đức tính của nông dân, ngoại trừ lòng kiên nhẫn, thích hợp với những công việc khó khăn phi thường hơn là việc ngoại giao đầy thủ đoạn hay thuật trị nước với tầm nhìn xa trông rộng; một người chồng thương yêu qua bao nguy hiểm, và trung thành với người anh rể độc đoán của mình cho tới khi nghĩ ông ta bị điên. Chúng ta có thể hiểu được sự phàn nàn của ông rằng chính sách Phong toả Lục địa mà Napoléon đòi hỏi đang làm phá sản nền kinh tế của Napoli. Tuy nhiên, có lẽ do sự thiếu kiên nhẫn của ông, ông và các phụ tá đã hoàn thành được nhiều việc trong triều đại bốn năm của mình. Họ đã hoàn tất việc cải cách thuế khoá, thành lập một ngân hàng nhà nước, trả hết nợ công (phần lớn qua việc bán các tài sản của Giáo hội), bãi bỏ

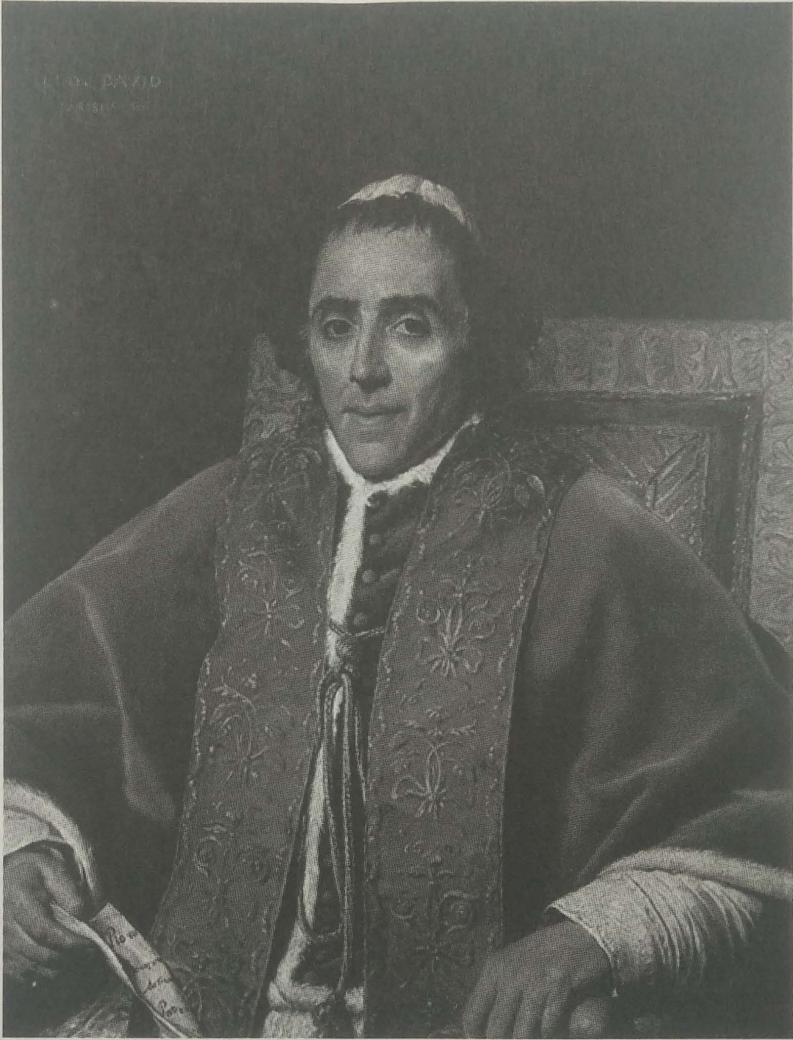
các thứ thuế giao thông nội bộ, và tài trợ cho những công trình công cộng quan trọng. Nhìn chung, các chính quyền của Joseph và Murat, tồn tại chưa đến tám năm, đã biến đổi đời sống chính trị, kinh tế, và xã hội của Napoli đến tận cơ bản tới mức khi Ferdinando IV giành lại được ngai vàng vào năm 1815, ông chấp nhận gần như mọi cải cách mà người Pháp đã thực hiện.

Trong tâm hồn Joachim, điều còn thân thiết hơn cả các thành tựu này là đạo quân 60.000 người mà ông đã tổ chức và luyện tập, và hy vọng sẽ cùng nó thống nhất nước Ý và trở thành vị vua đầu tiên của nước này. Nhưng năm 1812, ông bị triệu tập một cách độc đoán nên phải rời giấc mơ ấy, và rời bỏ ánh mặt trời của Ý, để cùng người anh rể đi chinh phục nước Nga.

IV. Hoàng đế và Giáo hoàng

Napoléon cảm thấy ông đã đi những bước quyết định trong việc biến nước Ý từ một thành ngữ về địa dư thành một quốc gia bằng cách tổ chức Cộng hoà Cisalpine ở phía bắc và vương quốc Napoli ở phía nam. Nhưng người Áo, trong lúc ông vắng mặt vì ở Ai Cập, đã chấm dứt Cộng hoà Roma do người Pháp thành lập chỉ một năm trước đó; chế độ Giáo hoàng đã lấy lại thủ đô lịch sử của nó và phần lớn các bang trong Lãnh thổ Giáo hoàng; và ngày 13.3.1800, một hội nghị các hồng y đã bầu ra vị giáo chủ mới, Pius VII, người mà hầu như toàn thể giáo dân Công giáo mong đợi sẽ mạnh mẽ bảo vệ cho “quyền lực thế tục” – các tài sản đất đai – của các Giáo hoàng.

Napoléon nhận thấy Pius đủ biết điều trong việc thương thuyết các bản giáo ước ở Paris và Roma, và ban phước cho việc ông lên ngôi hoàng đế. Nhưng các bang trong Lãnh thổ Giáo hoàng này (mặc dù không được chuyển nhượng cho



Hình 3: Giáo hoàng Pius VII (1742 – 1823)
Tranh của Jacques-Louis David

Giáo hội bởi điều được cho là “Quà tặng của Constantine”,ⁱ như từng được khẳng định) đã được Pépin Lùn, vua của người Frank, tặng cho Giáo hoàng Stephanus II vào năm 754.

Quà tặng của Constantine: Một tài liệu có lẽ được tạo ra vào thế kỷ VIII, trong đó Hoàng đế Constantinus I công khai tuyên bố cấp cho chế độ giáo hoàng quyền thống trị thế tục đối với nước Ý và những miền đất khác ở phía tây. Được sử dụng trong phần lớn thời Trung cổ như bằng chứng để biện minh cho việc Giáo hoàng can thiệp vào những công việc thế tục, văn kiện này đã bị chứng minh là giả mạo vào thế kỷ XV.

Năm 774, Charlemagne xác nhận “món quà của Pépin” này, nhưng “can thiệp vào chính quyền của các bang trong Lãnh thổ Giáo hoàng,” và “tự xem là thủ lĩnh của các nước Thiên Chúa giáo mà Giáo hoàng phải nghe theo, ngay cả trong những vấn đề thần học.”¹⁰ Napoléon đã phát triển những ý tưởng tương tự. Ông dốc lòng đối chọi lại cuộc phong toả Pháp của nước Anh bằng chính sách Phong toả Lục địa không cho mọi hàng hoá của Anh được nhập vào. Nhưng Curia, hay toà án hành chính của Giáo hoàng, nhất định giữ cho các cảng thuộc Lãnh thổ Giáo hoàng được mở cho mọi dòng thương mại. Ngoài ra, lãnh thổ này còn đứng như một hàng rào phân cách giữa bắc và nam Ý. Giờ đây, mong muốn thống nhất nước Ý dưới nền cai trị của ông đã trở thành thôi thúc chủ đạo trong lòng Napoléon. Ông nói với Joseph, “đây là mục tiêu chủ yếu và bất biến trong chính sách của em.”¹¹ Theo chính sách ấy, quân Pháp đã chiếm Ancona (1797), một cảng chiến lược trên bờ biển Adriatic, kiểm soát một trục lộ chính giữa bắc và nam Ý. Giờ đây, 13.11.1805, khi Napoléon chuẩn bị giao chiến với Áo và Nga, Pius VII, tỏ ra can đảm bất thường do bị toà án Curia của mình thúc đẩy, đã gửi cho Napoléon một lời thách thức gây sửng sốt: “Chúng tôi tự thấy có nghĩa vụ yêu cầu Bộ hạ triệt thoái khỏi Ancona; và nếu bị từ chối, chúng tôi thấy sẽ không thể hoà giải hành động này với việc duy trì những mối quan hệ thân hữu với vị công sứ của Bộ hạ.”¹² Vô cùng tức giận vì sự tính toán thời gian của tối hậu thư này mà ông nhận được ở Wien đêm trước ngày xảy ra trận Austerlitz, Napoléon trả lời cho Giáo hoàng với sự thách thức ngược lại: “Đức Thánh cha là quốc vương của Roma, nhưng ta là hoàng đế của nó.”¹³ Sau khi tuyên bố như Charlemagne, ông tiến quân như Caesar,ⁱ và chôn vùi quân Áo và Nga ở Austerlitz.

i Caesar, Gaius Julius (100–44 trCN): Tướng lĩnh, chính khách, và sử gia La Mã. Ông thành lập tam đầu chế đầu tiên cùng Pompey và Crassus (60 trCN), chinh phục xứ Gaul (58–50 tr CN), xâm lăng nước Anh (55–54 trCN), làm chủ nước Ý (49 trCN), và đánh bại Pompey (46 trCN). Là nhà độc tài của Đế quốc La Mã (49–44 trCN), ông tiêu diệt quyền lực của giới quý tộc La Mã suy đồi, áp dụng lịch Julian, và dự định nhiều cải cách, nhưng bị ám sát năm 44 trCN.

Một năm sau (12.11.1806), sau khi huỷ diệt quân đội Phổ ở Jena, từ Berlin, Napoléon gửi cho Giáo hoàng lời yêu cầu trục xuất người Anh ra khỏi Roma, và Lãnh thổ Giáo hoàng gia nhập “Liên bang Ý”; vì, ông nói, ông không thể chấp nhận việc “giữa Vương quốc Ý của ông và Vương quốc Napoli của ông” lại tồn tại “những hải cảng và pháo đài mà, trong trường hợp chiến tranh, có thể bị quân Anh chiếm giữ, và gây nguy hại cho sự an toàn của các lãnh thổ và nhân dân của ông.” Pius được cho thời hạn đến tháng Hai 1807 để tuân lệnh. Ông từ chối, và cho phép viên công sứ Anh tiếp tục ở lại Roma. Trên đường đắc thắng trở về từ Tilsit, Napoléon lại yêu cầu trục xuất các nhân viên người Anh khỏi Roma; Pius lại từ chối. Ngày 30 tháng Tám, Napoléon đe dọa chiếm vùng Marches của Giáo hoàng. Hoảng sợ, Pius đồng ý đóng các cảng của mình đối với tàu bè Anh. Giờ đây Napoléon yêu cầu Giáo hoàng về phe với mình chống lại những kẻ thù của nước Pháp. Pius từ chối. Ngày 10.1.1808 Napoléon ra lệnh cho Tướng Miollis (lúc ấy đang cầm đầu một trung đoàn Pháp ở Firenze) tiến vào Roma.

Kể từ ngày ấy, các sự kiện đã tiến đến một cuộc xung đột lịch sử nữa giữa Giáo hội và Nhà nước. Ngày 2 tháng Hai, Miollis và binh lính chiếm Civitavecchia; qua hôm sau họ tiến vào Roma và bao vây Quirinale – ngọn đồi có cung điện Giáo hoàng và các văn phòng của Curia. Từ lúc ấy cho đến tháng Ba 1814, Pius VII là tù nhân của Pháp. Ngày 2.4.1808, Napoléon ra lệnh sáp nhập vùng Marches của Giáo hoàng vào Vương quốc Ý. Giờ đây, có một hành lang mở giữa Vương quốc Napoli và Vương quốc Ý – giữa Joseph và Eugène.

Một năm trôi qua, thời gian đó Napoléon bận rộn với TBN. Rồi ngày 17.5.1809, từ Wien vừa mới giành lại được, Napoléon công bố sáp nhập các bang trong Lãnh thổ Giáo hoàng vào Đế quốc Pháp, kết thúc quyền lực thế tục của các Giáo hoàng. Ngày 10 tháng Sáu, Giáo hoàng rút phép thông công đối với Napoléon. Ngày 6 tháng Bảy, Tướng Radet dẫn

một ít lính Pháp tiến vào phòng họp của Giáo hoàng và cho ông lựa chọn giữa thoái vị và lưu đày. Giáo hoàng chỉ lấy cuốn kinh nhật tụng và cây thánh giá, và đi theo những kẻ bắt giam ông ra một chiếc xe đang chờ sẵn. Chiếc xe đưa ông đi dọc theo bờ biển nước Ý qua Genova và đến Savona. Tại đây, ông bị cầm giữ một cách lịch sự cho đến khi Napoléon – sau khi công bố điều được cho là một âm mưu bắt cóc vị Giáo chủ sang Anh – chuyển ông sang Fontainebleau (tháng Sáu 1812). Ngày 13.2.1813, Pius ký một thoả thuận mới với Napoléon; ngày 24 tháng Ba, ông rút lại chữ ký của mình. Trong nhà ngục ngục nga của mình ông sống một cách giản dị, thậm chí vá áo cho chính mình.¹⁵ Ông ở đây qua các biến cố của các năm 1812 và 1813 cho đến ngày 21.1. 1814, Napoléon, bản thân ông giờ đây cũng đối diện với cảnh tù tội, cho chở ông về Savona. Vào tháng Tư, quân đồng minh, sau khi nắm được Paris lần Napoléon, thông báo với Giáo hoàng rằng ông được tự do. Ngày 24 tháng 5, Pius VII, suy nhược vì đau khổ về thể xác lẫn tinh thần, về lại Roma. Hầu như toàn thể dân chúng chào mừng ông với lòng nhiệt thành và hoan nghênh; các thanh niên Roma tranh nhau để được quyền thay thế những con ngựa và kéo chiếc xe của ông về đồi Quirinale.¹⁶

Trong thời gian ngắn ngủi kiểm soát Lãnh thổ Giáo hoàng, các nhà cai trị người Pháp của Napoléon, với sự giúp sức của những người bản xứ có tư tưởng tự do, đã biến đổi quang cảnh kinh tế và chính trị một cách nhanh chóng và mãnh liệt mà có lẽ cũng gây ít nhiều đau đớn. Chế độ phong kiến và Pháp đình Tôn giáo bị bãi bỏ. Trên 500 cơ sở tôn giáo bị đóng cửa, đem lại một tình trạng tự do không được thoải mái cho 5.852 nam nữ tu sĩ. Các viên chức tham nhũng bị đuổi việc; ngành kế toán công được thành lập. Đường sá được tu sửa và tuần tra; nạn cướp bóc hầu như ngưng hẳn. Đường phố sạch sẽ và được chiếu sáng; một khu vực của vùng đầm lầy Pontino được tiêu nước và đưa vào canh tác. Tự do tôn giáo được công bố; người Do Thái đi lại tự do từ những khu

biệt cư dành cho họ; các hội quán của Hội Tam điểm nở rộ. Số lượng bệnh viện tăng lên; nhà tù được cải thiện; trường học được xây dựng và trang bị đội ngũ giáo viên; một viện đại học mới được mở ở Perugia. Việc khai quật các phế tích cổ được tiếp tục, và Canova được giao trách nhiệm chăm sóc một viện bảo tàng chứa đựng các hiện vật được tìm thấy. Nhưng thuế má được thu một cách cương quyết chưa từng thấy, và đàn ông bị động viên vào Quân đội quốc gia. Các thương gia phàn nàn về những hạn chế đối với việc buôn bán với Anh. Đa số dân chúng khó chịu trước sự biến đổi đột ngột của các thiết chế truyền thống của họ, và việc đối xử tai tiếng đối với một Giáo hoàng mà thậm chí những kẻ vô thần cũng bắt đầu yêu mến. “Dân chúng nhìn lại nền cai trị mềm mỏng và biếng nhác của Giáo hoàng với sự tiếc nuối.”¹⁷

Nhìn chung, việc Napoléon cầm giữ Pius VII là một sai lầm ngớ ngẩn đáng kinh ngạc đối với một nhà cai trị sắc sảo như vậy. Các bản giáo ước và lễ đăng quang đã mang lại cho vị Tổng tài và vị Hoàng đế một sự hoà giải hữu ích với những người Công giáo trên khắp châu Âu, và thậm chí một sự chấp nhận chính thức nền cai trị của ông từ hầu hết các vị vua ở châu Âu; nhưng sự đối xử của ông sau này đối với Giáo hoàng đã làm cho hầu hết tín đồ Công giáo và nhiều tín đồ Tin Lành xa lánh. Chế độ Giáo hoàng được củng cố mạnh mẽ bởi nỗ lực của Napoléon muốn biến nó thành công cụ chính trị của ông; Giáo hội Công giáo Pháp, cho đến thời đại của ông, mang đặc tính “Gallican” – nghĩa là chống Giáo hoàng – giờ đây lại tỏ lòng tôn kính và trung thành đối với chế độ Giáo hoàng. Các tu sĩ Dòng Tên, từng bị trục xuất bởi một Giáo hoàng bị dọa dẫm về chính trị, được phục hồi trên khắp các nước theo Thiên Chúa giáo bởi Pius VII, con người hoà nhã nhưng cương quyết, vào năm 1814. Quyền hành thế tục của chế độ Giáo hoàng được tái lập vào năm ấy, và quyền hành tinh thần của nó đã gia tăng nhờ sự phản kháng ôn hoà của vị Giáo hoàng bị giam giữ. Chính Napoléon, giữa hai lần

thoái vị, cũng đã nhìn nhận việc ông đánh giá sai lầm Pius VII. “Ta luôn tin Giáo hoàng là người có tính cách yếu mềm... Ta đã đối xử với ông quá thô bạo. Ta đã sai lầm. Ta đã mù quáng.”¹⁸ Pius, trái lại, đã không bao giờ đánh giá thấp Napoléon, đã ngưỡng mộ ông ta ở nhiều mặt, và đã cho thấy một sự dịu dàng nào đó đối với ông ta khi kẻ tổng giam người khác trước đây nay lại trở thành tù nhân. Khi mẹ của Napoléon than phiền với Giáo hoàng rằng người Anh đang ngược đãi con trai bà trên đảo St. Helena, Pius đã yêu cầu Hồng y Consalvi can thiệp giúp cho kẻ thù ngã ngựa của mình.¹⁹ Giáo hoàng sống lâu hơn Hoàng đế hai năm. Ông mất năm 1823, thì thăm trong cơn mê sảng, “Savona, Fontainebleau.”²⁰

V. Đẳng sau những trận đánh

Những trận đánh chỉ là những màn pháo hoa ngoạn mục của tấn kịch lịch sử; phía sau chúng là những tình yêu và thù ghét của đàn ông và đàn bà, công việc vất vả và những canh bạc của đời sống kinh tế, những thất bại và chiến thắng của khoa học, văn học, và nghệ thuật, những niềm khát khao tuyệt vọng của đức tin tôn giáo.

Người Ý có lẽ là một tình nhân vội vã, nhưng anh ta đã mạnh mẽ phục vụ cho sự liên tục của dòng giống, và sinh sôi đông đúc trên bán đảo vàng tới mức một chức năng của các trận đánh là làm giảm bớt đám đông đang sinh sản quá nhiều. Giáo hội ngăn cản tình trạng không có con còn hơn nạn ngoại tình, vì nhờ đó Giáo hội có thể vô hiệu hóa những kẻ bất đồng với nhà thờ chính thống bằng số tín đồ đông đúc. Nhà thờ mỉm cười với thần Eros,ⁱ và không khoác tấm màn đạo đức khắt khe lên những cơn mê ly ngây ngất của ngày hội Carnival. Các cô gái hầu như luôn còn trinh trắng, vì hôn nhân đến sớm, và trước thời kỳ kết hôn được canh giữ

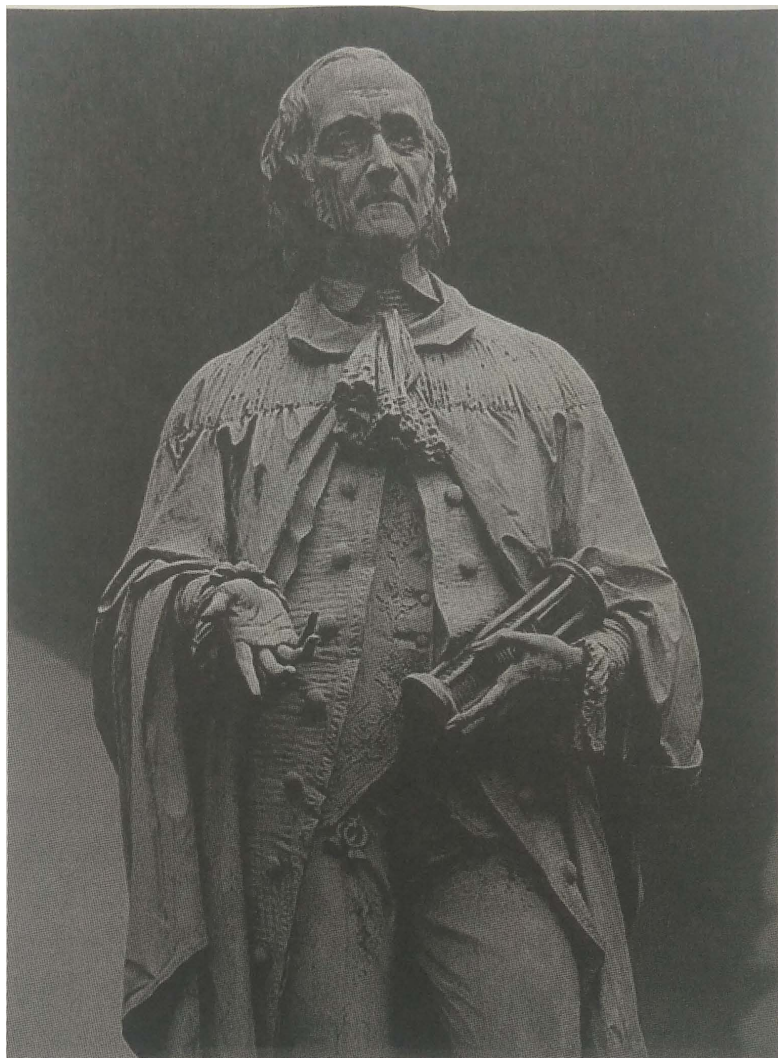
i Thần tình yêu trong thần thoại Hy Lạp, con trai nữ thần Aphrodite, tương tự thần Cupid trong thần thoại La Mã.

rất chặt chẽ; nhưng sau đám cưới – vì đây thường là sự kết hợp các tài sản – một người phụ nữ có thể có một *cavaliere servente*,ⁱ hoặc ngay cả một tình nhân, và vẫn còn khả kính; nếu có tới hai hoặc ba tình nhân nàng được cho là “hơi phóng túng.” Tuy nhiên, đây là lời chứng của Byron,²¹ người thích tin rằng mọi phụ nữ đều có thể tiếp cận được. Có lẽ ý chàng chỉ muốn nói về Venezia, nơi nữ thần Venusⁱⁱ dường như đặc biệt thoải mái tự nhiên, nhưng Stendhal đã vẽ một bức tranh tương tự về Milano trong tác phẩm *La Chartreuse de Parme* (*Tu viện thành Parme*) của ông.

Mặc dù sự dễ dãi về mặt luân lý như vậy, đời sống người dân Milano vào năm 1805 dường như buồn tẻ đối với Phu nhân de Rémusat, bà than vãn về “đời sống gia đình hoàn toàn không hiện hữu – những người chồng như những kẻ xa lạ đối với vợ, để mặc họ cho một chàng *cavaliere servente* chăm sóc”;²² và Phu nhân Staël, người toả sáng trong những buổi trò chuyện có cả hai giới tính tham gia, lấy làm phật lòng với điều bà xem như là sự hời hợt của những cuộc đàm thoại bị đàn ông thống trị; “người Ý,” bà nghĩ, “co rút lại do mệt mỏi vì suy nghĩ.”²³ Những người Ý có thể nhắc nhở bà rằng Giáo hội không tán thành việc suy nghĩ thành lời; và đại đa số họ đồng ý với Giáo hoàng rằng một tôn giáo với một niềm tin ổn định và những nguồn thu nhập từ bên kia núi Alpes là một thể chế đầy từ tâm ở Ý. Tuy vậy, có nhiều tư tưởng tự do thầm lặng trong một thiểu số có học vấn,²⁴ và một số lượng đáng kể những kẻ tà giáo về chính trị. V. Alfieri đã có thể hào hứng nói về Cách mạng Pháp cho đến khi nó tịch thu tài sản của ông, và hàng trăm người Ý hoan hô tin tức về ngục Bastille sụp đổ. Nước Ý có những hội trí thức tao nhã dành cho cả hai giới tính

i Ý, người tháp tùng hoặc người tình công khai của một phụ nữ có chồng, thường đi theo và chiều chuộng nàng trong những chỗ công cộng ở nước Ý, Pháp... vào thế kỷ XVIII.

ii Nữ thần tình yêu và sắc đẹp trong thần thoại La Mã, tương đương với nữ thần Aphrodite trong thần thoại Hy Lạp.



Hình 4: Tượng Alessandro Volta (1745 – 1827)
tại Trường Đại học Pavia, Ý

như Viện Hàn lâm Arcadia (Accademia dell' Arcadia); và hội đồng một thời nổi tiếng của những nhà trí thức nam lẫn nữ, Viện Hàn lâm Crusca (Accademia della Crusca), được tổ chức lại năm 1812. Năm 1800, một phụ nữ tên Clotilda Tambroni đã dạy tiếng Hy Lạp tại Trường Đại học Bologna.

Tại đây và các đại học khác của Ý khoa học và y học nở rộ. Năm 1791, tại Trường Đại học Bologna, Luigi Galvani

(1737–1798) cho thấy nếu bắt thịt ở chân một con ếch được nối với một miếng sắt, và dây thần kinh của nó được nối với một miếng đồng, một dòng điện sẽ được tạo ra và sẽ khiến cho bắt thịt co rút lại. Năm 1795, tại Trường Đại học Pavia, Alessandro Volta (1745–1827) đã phát minh ra “pin Volta,” hay là bình ắc-quy, khiến châu Âu kinh ngạc tới mức năm 1801 ông được mời đến Paris để chứng minh trước Pháp quốc Học viện (Institut de France) và vào ngày 7 tháng Mười Một, trước một cử tọa có cả Napoléon, ông trình bày bài viết “Về sự đồng nhất giữa chất lưu sinh điện và chất lưu theo hiệu ứng Galvani”. Năm 1807, Luigi Rolando công bố các nghiên cứu mang tính lịch sử của ông về giải phẫu học não bộ. Nước Ý “vô tư lự” đang dạy cho châu Âu một cuộc cách mạng còn vĩ đại hơn Cách mạng Pháp.

Sân khấu Ý suy yếu vì người Ý thấy việc biến lời nói thành bài ca, và thoại kịch thành nhạc kịch là điều tự nhiên. Đám bình dân lũ lượt kéo đến xem những vở kịch đơn giản theo phong cách *commedia dell'arte*;ⁱ những tâm hồn chín chắn hơn đi xem những vở kịch nói như những vở trong đó Vittorio Alfieri (1749–1803) tuyên bố lòng căm ghét chế độ chuyên chế và khát vọng giải phóng nước Ý khỏi sự cai trị của ngoại bang. Hầu như mọi vở kịch của ông ra đời trước Cách mạng Pháp;²⁵ nhưng luận văn sôi nổi của ông có tên *Della tirannide* (Về sự chuyên chế), được viết năm 1777, xuất bản ở Baden năm 1787, và sau cùng ở Ý năm 1800, đã trở thành một trong những tác phẩm kinh điển của triết học và văn xuôi Ý. Sau cùng, trong tác phẩm *Misogallo* (1799; Kẻ ghét người Pháp), khi gần đến lúc kết thúc cuộc đời sóng gió của mình, ông kêu gọi nhân dân Ý đứng lên giữ sạch mọi nền cai trị của nước ngoài và trở thành một quốc gia thống nhất. Ở đây phong trào Risorgimento

i Ý, kịch chuyên nghiệp ứng tác

(Hồi sinh) của Mazzini và Garibaldiⁱ đã tìm được tiếng nói rõ ràng đầu tiên.

Tính sôi nổi hướng ngoại, ngôn ngữ du dương, và năng khiếu âm nhạc của người Ý khiến họ thích hợp với thi ca. Quãng thời gian ngắn ngủi này – thậm chí sau khi nhường Alfieri cho thời kỳ trước đó và G. Leopardi cho thời kỳ sau đó – đã có cả trăm nhà thơ leo lên đỉnh Parnassos [Parnassus].^{ii*} Người sung sướng nhất trong số họ là Vincenzo Monti (1754–1828), ông có những lời hay ho để nói đối với mọi đề tài hứa hẹn. *La Bassevilliana* (1793) biện hộ tôn giáo chống lại Cách mạng Pháp, và giúp ông được triều đình của Giáo hoàng chấp nhận; trong *Il bardo della Selva Nera* (1806; Thi sĩ của Rừng Đen) ông lấy làm hãnh diện về việc nước Ý được Napoléon giải phóng, và ông được nhà chinh phục bổ nhiệm vào một ghế giáo sư ở Trường Đại học Pavia; sau khi Napoléon sụp đổ, ông tìm kiếm và vạch ra những lỗi lầm của người Pháp và những đức tính của người Áo. Qua tất cả những lần trở mặt này, ông vẫn tiếp tục ca ngợi *La bellezza dell'universo* (1781; Vẻ đẹp của vũ trụ). Ông vượt hơn hẳn những tác phẩm hư cấu này trong bản dịch tác phẩm *Ilias* (1810); ông không biết tiếng Hy Lạp, mà chỉ gieo vần cho một bản văn xuôi, khiến Foscolo gọi ông là *gran traduttore dei traduttore d'Omero*.ⁱⁱⁱ

i Mazzini, Giuseppe (1805–1872): Nhà ái quốc Ý. Năm 1831, trong cảnh lưu đày, ông thành lập hội Nước Ý Trẻ ở Marseille với mục đích thống nhất Ý thành một nước cộng hòa. Năm 1849, ông là một trong bộ ba cai trị nước Cộng hòa Roma đoản mệnh.

Garibaldi, Giuseppe (1807–1882): Nhà ái quốc Ý; một lãnh đạo của phong trào Risorgimento. Cùng với Camillo Benso, Bá tước Cavour, Victor Emmanuel II của Ý, và Giuseppe Mazzini, ông được xem như "Cha già dân tộc" của nước Ý.

ii Parnassos (thường được dịch là "Thi sơn"): Một ngọn núi cao 2.457 m ở miền trung Hy Lạp, phía bắc vịnh Korinthos [Corinth]. Vào thời cổ Parnassos được dành cho các vị thần Apollôn, Dionysios, và các nữ thần Mousa [Muse].

iii Ý, Dịch giả vĩ đại của dịch giả của Hómēros [*Anh*, Homer].

Ugo Foscolo (1778–1827) là một nhà thơ vĩ đại hơn, và một con người u buồn hơn. Là nhà thơ, ông là mối đam mê khoái cảm hơn là tư tưởng có trật tự; ông nuông chiều các dự vọng của mình, đi từ cuộc tình này sang cuộc tình khác, từ đất nước hay chân lý tuyệt đối này sang thứ khác, và kết thúc bằng niềm khát khao những giấc mơ xưa. Nhưng qua mọi giai đoạn của đời mình, ông là một thợ thủ công kiên nhẫn, tìm kiếm hình thức hoàn hảo cho những câu thơ của mình, thậm chí loại bỏ không chỉ vần mà còn nhịp điệu như những thứ trang sức bên ngoài, và tìm kiếm sự hoàn hảo trong một thứ ngôn-ngữ-âm-nhạc của riêng ông.

Ông sinh ra giữa hai thế giới – trên hòn đảo Tzante thuộc quần đảo Ionia nằm giữa Hy Lạp và Ý, từ một mầm sống Ý được gieo vào dạ con Hy Lạp. Sau 15 năm ở Tzante ông chuyển đến Venezia, nếm thử vẻ đẹp mong manh của nó, yêu mến nét quyến rũ suy đồi của nó, và học lòng căm thù quyền lực của nước Áo láng giềng. Ông vui mừng khi Napoléon tràn đến như một dòng thác lũ từ Nice đến Mantova; ông hoan nghênh người anh hùng của trận Arcole là *Buonaparte liberatore*;ⁱ nhưng khi vị cứu tinh vô lương tâm giao Venezia cho nước Áo, ông chống lại ông ta trong một tiểu thuyết lãng mạn, *Le ultime lettere di Iacopo Ortis* (1798; Những bức thư cuối cùng của Iacopo Ortis) – những bức thư cuối cùng của một chàng Werther người Venezia kể lại chi tiết, bằng những lá thư gửi cho một người bạn, sự mất mát kép của *inamorata*ⁱⁱ của chàng vào tay tình địch, và của thành Venezia thân yêu của chàng vào tay của một yêu tinh Đức.

Khi quân Áo lên đường chinh phục lại miền bắc Ý, Foscolo gia nhập quân đội Pháp, chiến đấu dũng cảm ở Bologna, Firenze, Milano, và phục vụ với quân hàm đại úy trong các lực lượng mà Napoléon chuẩn bị để xâm lăng

i Ý, Buonaparte Người giải phóng

ii Ý, người yêu

nước Anh. Khi giấc mơ ấy tan tành, Foscolo bỏ lưới lê để cầm lấy ngòi bút, quay về Ý, và xuất bản ở đây tác phẩm hay nhất của ông, *I sepolcri* (1807; Những nấm mồ). Trong ba trăm trang giấy đầy cảm xúc lãng mạn và tao nhã theo phong cách cổ điển, ông biện hộ cho những lời ghi trên bia mộ như sự hồi tưởng đầy cảm hứng về các vĩ nhân; ông ca ngợi Nhà thờ Santa Croce ở Firenze vì đã cẩn thận gìn giữ di hài của Machiavelli, Michelangelo, và Galileo; ông đặt câu hỏi làm thế nào mà một dân tộc qua nhiều thế kỷ đã sản sinh ra rất nhiều vị anh hùng trong tư tưởng và hành động, nhiều kiệt tác về triết lý, thi ca, và nghệ thuật, lại có thể yên nghỉ một cách hài lòng với những ông chủ ngoại bang; và ông đề cao di sản của các vĩ nhân như sự bất tử thật sự của họ, và như linh hồn và đời sống tinh thần của dân tộc và nòi giống.

Vào năm 1814–1815, người Áo lại trở thành chủ nhân của miền bắc Ý, Foscolo bỏ sang Thụy Sĩ, và từ đấy sang Anh. Ông kiếm sống bằng cách dạy học và viết báo, và chết trong cảnh nghèo khó cùng cực năm 1827. Năm 1871, di hài của ông được đưa từ Anh về Firenze và chôn tại Nhà thờ Santa Croce, trong một nước Ý cuối cùng đã được tự do.

“Ở Ý,” Byron bảo (mặc dù ông yêu mến xứ này), “một người đàn ông phải là một *cicisbeo* [một “hiệp sĩ hầu cận”], hoặc một ca sĩ trong những cặp song ca, một người sành sỏi về nhạc kịch, hoặc không là gì cả.”²⁶ Nhạc kịch Ý, đặc biệt xuất phát từ Venezia và Napoli, vẫn còn thống trị các sân khấu ca nhạc của châu Âu, sau một thời gian ngắn bị thách thức bởi Mozart và Gluck; chẳng bao lâu sau (1815) các giai điệu lôi cuốn và các bản aria huyền ảo của Rossini sẽ chiếm hữu sân khấu, ngay cả ở Wien. Piccini, sau cuộc đổ sức với Gluck ở Paris, quay về Napoli và bị quản thúc tại gia vì có cảm tình với Cách mạng Pháp. Sau khi Napoléon chinh phục Ý, ông

lại được mời sang Pháp (1798), nhưng mất ở đấy hai năm sau đó. Paisiello, nhà soạn nhạc và nhạc trưởng, đắc thắng ở Sankt-Peterburg [*Anh*, St. Petersburg], Wien, Paris, và ở Napoli dưới triều Ferdinando IV, rồi dưới triều Joseph, rồi dưới triều Murat. Domenico Cimarosa kế tục Antonio Salieri làm *Kapellmeister*ⁱ ở Wien, và tại đây ông sáng tác vở nhạc kịch nổi tiếng nhất của mình, *Il matrimonio segreto* (1792; Đám cưới bí mật). Năm 1793, ông được Ferdinando mời trở về Napoli làm *maestro di capella*.ⁱⁱ Khi quân Pháp chiếm Napoli ông vui vẻ chào đón họ; khi Ferdinando được phục hồi ông ta kết án tử nhạc sĩ này, nhưng được khuyên nên thay thế bằng hình phạt lưu đày. Cimarosa khởi hành đi St. Peterburg, nhưng mất ở Venezia trên đường đi (1801). Trong khi ấy, Muzio Clementi đang soạn và trình diễn những bản nhạc dành cho dương cầm tại nhiều thủ đô khác nhau, và đang chuẩn bị cho tác phẩm nổi tiếng một thời *Gradus ad Parnassum* (1817; Những nấc thang lên đỉnh Parnassos) để dạy cho các dương cầm thủ trẻ tuổi ở khắp nơi.

Niccolò Paganini (1782–1840) ở Genève năm 1797 đã khởi đầu sự nghiệp lâu dài của ông như một người chơi vĩ cầm trong dàn nhạc. Yêu cây vĩ cầm hơn bất cứ ai trong số nhiều phụ nữ thốn thức vì âm nhạc của mình, ông đã phát triển những khả năng của nhạc cụ này lên đến những mức độ phức tạp trong sáng tác và biểu diễn chưa từng có. Ông soạn 24 khúc ngẫu hứng (*capricci*), làm người nghe kinh ngạc với những thủ pháp kỳ dị của chúng. Elisa Bonaparte Baccocchi bổ nhiệm ông làm giám đốc âm nhạc ở Piombino (1805), nhưng chức vị này không thể cầm chân ông lâu để khởi đi lưu diễn nhiều nơi với những buổi hoà nhạc chắc chắn mang lại cho ông những khán giả đông đúc và tài sản thoải mái. Năm 1833, ông định cư ở Paris. Ông tặng 20.000 franc cho Berlioz, người đang vướng cảnh nghèo khó, và khuyến khích

i Đức, nhạc trưởng

ii Ý, nhạc trưởng dàn hợp xướng

ông ta soạn *Harold en Italie* (Harold ở Ý). Sự gắng sức trong công việc cũng như vui chơi của Paganini làm ông kiệt sức. Ông quyết định rời xa thủ đô náo nhiệt đang phát điên với thiên tài và sục sôi với cách mạng. Ông mất ở Nice năm 1840, để lại – bên cạnh những khúc ngẫu hứng – tám concerto và nhiều sonata thách thức các nghệ sĩ vĩ cầm bậc thầy của thế kỷ kế tiếp. Giờ đây, nghệ thuật của cây đàn vĩ cầm chỉ đang phục hồi từ những trò đùa kỳ quái của ông.

VI. Antonio Canova: 1757–1822

Nước Ý thời Napoléon bị cuốn hút quá sâu vào chiến tranh và chính trị, quá nghèo trong tinh thần công cộng hay lòng bác ái riêng tư, để có thể sản sinh ra nghệ thuật, và đặc biệt là kiến trúc, như đã có thời đưa Ý lên địa vị tột đỉnh khi mà cả châu Âu đang gởi “những đồng xu của Peter”ⁱ cho các Giáo hoàng, và Firenze, Venezia, và Milano, cũng như Roma và Napoli, thì giàu có và tự trị. Một số công trình nổi bật được xây dựng: Arco della Pace (Cổng Hoà bình) của Luigi Cagnola ở Milano (1806–1833); Teatro la Fenice (Nhà hát Phụng hoàng) của Antonio Selva ở Venezia (1792); Palazzo Braschi (Cung điện Braschi) của Cosimo Morelli ở Roma (1795) với chiếc cầu thang tráng lệ; và mặt tiền uy nghiêm (1810–1812) của Teatro San Carlo (Nhà hát San Carlo) ở Napoli do Antonio Niccolini thiết kế. Không có họa phẩm nào đáng ghi nhớ, nhưng các nhà điêu khắc Ý được truyền cảm hứng từ những cuộc khai quật ở Ercolano đã loại bỏ sự lập dị của phong cách baroque và những thứ hoa mỹ của phong cách rococo, và tìm kiếm vẻ duyên dáng và đường nét bình thản và đơn giản của nghệ thuật tạc tượng cổ điển. Một trong các điêu khắc gia này đã để lại cho chúng ta những tác phẩm hãy còn khiến cho người ta không chớp mắt, xui người ta phải sờ vào, và sống mãi trong ký ức.

i Những đồng xu của Peter (Peter's Pence): Một thứ thuế hàng năm đánh vào mỗi hộ, đầu tiên trị giá một penny, trước đây được thu để bảo quản Tòa thánh của Giáo hoàng; bị Henry VIII bãi bỏ năm 1534.

Antonio Canova sinh ở Possagno, dưới chân dãy núi Alpes thuộc vùng Venezia. Cả ông nội và cha ông đều là những nhà điêu khắc, chuyên làm bàn thờ và những đài kỷ niệm tôn giáo. Khi người cha mất (1760), ông nội Antonio đưa ông về nhà, và sau đó vào xưởng điêu khắc của mình. Thái độ sốt sắng làm việc và say mê học tập của cậu bé đã gây sự chú ý của Giovanni Falier, một nhà quý tộc ở Arsolo. Falier cung cấp tiền bạc cho Antonio theo học ở Venezia, và được thưởng bằng tác phẩm đáng kể đầu tiên của chàng trai, cặp tượng *Orfeo* và *Euridice*.²⁷ Năm 1779, với sự đồng ý của Falier, chàng lên đường đi Roma. Từ trung tâm ấy, chàng nghiên cứu những di tích của nghệ thuật cổ đại. Càng ngày chàng càng bị thuyết phục bởi lời giải thích của Winckelmann về nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp như là nhằm đến việc thể hiện vẻ đẹp lý tưởng thông qua hình dạng và đường nét hoàn hảo. Ông nguyện cống hiến đời mình cho việc phục hồi phong cách cổ điển.

Các bạn của ông ở Venezia thuyết phục chính quyền gửi cho ông một khoản trợ cấp hàng năm 300 ducat cho ba năm tới. Việc này không làm ông hư hỏng cũng không làm ông nhụt chí. Ông bắt chước các khuôn mẫu cổ điển một cách trung thực, và đôi khi dường như sánh ngang chúng; do đó các tác phẩm *Perseo trionfante* (Perseus đắc thắng) và cặp tượng sau này được gọi tên chung là *The Pugilist* (Đấu sĩ), cả hai được sáng tác năm 1800, là những tác phẩm hiện đại duy nhất được cho là xứng đáng được đứng trong sân Belvedere của Điện Giáo hoàng [Ý, Palazzo Apostolico; Anh, Vatican Palace] bên cạnh những tác phẩm cổ điển thời cổ được cả thế giới hoan nghênh. Tác phẩm *Teseo che uccide il Centauro* (1805; Theseus giết Nhân mã) – một quần tượng khổng lồ bằng cẩm thạch ngày nay được đặt tại nơi từng là Vườn ngự uyển thành Wien – có thể dễ dàng bị nhầm lẫn là một kiệt tác thời cổ, nếu nó không cường điệu các bắp thịt và vẻ giận dữ. Canova đạt mức rực rỡ nhất trong tâm trạng dịu dàng hơn, phù hợp với cá tính của ông, như trong tác phẩm *Ebe* tại Nhà trưng bày quốc gia ở Berlin; ở đây người con gái của thần Zeus



Hình 5: Tượng *Venere vincitrice* (Nữ thần Venus chiến thắng) của Canova

và Hērā là vị nữ thần của tuổi trẻ, được đặc tả trong vẻ duyên dáng uyển chuyển lúc dâng rượu cho các vị thần.

Trong năm 1805 với nhiều thành quả này Canova khởi công pho tượng nổi tiếng nhất của ông – *Venere vincitrice* (Nữ thần Venus chiến thắng) của Phòng trưng bày Borghese tại Roma. Ông thuyết phục Pauline Borghese, em gái của Napoléon, ngồi làm mẫu trong tư thế đầy nhục cảm này. Lúc ấy nàng 25 tuổi, vào lúc thân hình phát triển hoàn hảo; nhưng chúng ta được kể lại²⁹ là người nghệ sĩ chỉ dùng khuôn mặt nàng làm mẫu; về phần tấm vải khoác trên người và tay chân ông rút ra từ trí tưởng tượng, những giấc mơ, và những ký ức của ông. Ông hoàn thành tác phẩm trong hai năm, rồi trưng bày nó cho công chúng và các đồng nghiệp nhận xét. Họ lấy làm kinh ngạc vì vẻ đẹp kiêu hãnh và sự tinh tế đáng yêu của bức tượng. Đây không chỉ là sự mô phỏng một kiệt tác thời cổ nào đó, mà là một người phụ nữ đang sống trong thời đại

của nàng, và, theo nhận xét của anh nàng, là người đẹp nhất. Canova biến nàng thành một tặng vật gửi đến các thế hệ.

Năm 1802, Napoléon yêu cầu Canova rời Roma để tới Paris. Giáo hoàng Pius VII, vừa mới ký một bản giáo ước với vị Tổng tài, khuyên Canova nên đi, nếu được như một người Ý nữa chinh phục nước Pháp. Trong số nhiều bức tượng chân dung bán thân nhà điêu khắc thực hiện cho Napoléon, thú vị nhất là bức tượng đặt tại Viện bảo tàng Napoléon ở Cap d'Antibes; cho thấy người chiến binh trẻ là một Aristotélès [*Anh*, Aristotle] thật sự đang trầm tư. Nổi tiếng hơn một cách vô lý là bức tượng nguyên người mà Canova đắp bằng thạch cao và rồi khắc trong một khối cẩm thạch Carrara khi ông về lại Roma. Bức tượng được gửi đến Paris năm 1811, và được đặt trong Viện bảo tàng Louvre; nhưng Napoléon phản đối việc này, được cho là do bức tượng nhỏ Thần chiến thắng mang đôi cánh đặt bên tay phải ông dường như đang bay đi khỏi ông. Bức tượng được bọc lại và cất đi không ai thấy. Năm 1816, chính phủ Anh mua nó và tặng cho Wellington. Giờ đây nó đứng, cao 3,35 m, tại chân cầu thang của dinh thự của Wellington ở London có tên là Apsley House. Năm 1810, Canova lại đến Paris để tạc một bức tượng Marie Louise ngồi. Kết quả không ấn tượng lắm, nhưng Napoléon tặng cho nhà nghệ sĩ ra đi một khoản tiền để sửa chữa Thánh đường Firenze và tài trợ cho Accademia di San Luca (Học viện Thánh Luca) (dành cho các nghệ sĩ) ở Roma. Sau khi Napoléon sụp đổ, Canova được cử đứng đầu một uỷ ban do Giáo hoàng bổ nhiệm để thu hồi các tác phẩm nghệ thuật mà các tướng lĩnh Pháp đã đưa về Paris về cho chủ cũ của chúng.

Ông đứng đầu các điêu khắc gia Ý trong thời đại mình, và giờ đây trên khắp châu Âu ông chỉ bị con người khâm kính là Houdon (1741–1828)ⁱ* vượt qua. Byron, người cảm thấy

i Houdon, Jean-Antoine (1741–1828): Điêu khắc gia chân dung Pháp thuộc trường phái Tân cổ điển, với các tác phẩm nổi tiếng như những bức tượng toàn thân của Washington và Voltaire, và những bức tượng bán thân của Jefferson, Rousseau, và Lafayette.

thoải mái ở Ý hơn ở Pháp, nghĩ rằng “châu Âu – tức cả thế giới – chỉ có một Canova,”³⁰ và “Cũng vĩ đại như ngày xưa, ngày nay có Canova.”³¹ Một phần trong sự ca ngợi dành cho ông có lẽ do làn sóng tân cổ điển đã đưa ông cũng như Davidⁱ – cả hai đều được Napoléon giúp đỡ – lên vị trí lãnh đạo được nhìn nhận trong nghệ thuật của mình. Nhưng châu Âu không thể bằng lòng mãi với việc sao chép hay lặp lại nghệ thuật của thời cổ; không bao lâu nữa phong trào Lãng mạn sẽ bắt đường nét và hình dạng lệ thuộc vào màu sắc và cảm xúc, và danh tiếng của Canova phai tàn.

Sẽ không phải là điều thừa khi nói thêm rằng Canova là một người tốt, được biết đến với tấm lòng khiêm tốn, sùng đạo, và từ thiện, và có khả năng trân trọng những đối thủ cạnh tranh. Ông làm việc chăm chỉ, và khổ sở vì khí hậu sốt rét của Roma cũng như vì phải chạm khắc những công trình đồ sộ. Mùa hè năm 1821, ông rời Roma, và tìm đến không khí trong lành hơn cũng như đời sống yên tĩnh hơn ở thị trấn quê nhà Possagno. Ông mất tại đây ngày 13.10.1822, thọ 64 tuổi, được toàn thể giới học thức ở Ý thương tiếc.

VII. *Vale iterum Italia*ⁱⁱ

Tổng số về mặt đại số những điều tốt và xấu mà nước Pháp đã làm cho nước Ý vào thời đại này là gì? Đối với một đất nước bị đánh thuốc mê rơi vào cảnh lù đù bởi nền cai trị của ngoại bang, nó đã mang đến tiếng kêu thức tỉnh và tấm gương của một dân tộc nổi dậy từ sự phẫn nộ và đạt được tự do bằng chính ý chí và hành động của mình. Nó mang đến

i David, Jacques-Louis (1748–1825): Họa sĩ Pháp thuộc trường phái Tân cổ điển với các tác phẩm nổi tiếng như *Le Serment des Horaces* (1784; Lời thề của các chàng Horace), và *La Mort de Socrate* (1787; Cái chết của Sôkrátês), ... Ông tích cực ủng hộ Cách mạng Pháp và năm 1804 trở thành họa sĩ cung đình của Napoléon; bị trục xuất khi dòng họ Bourbon phục hưng. Xem: Will & Ariel Durant (2017), *Triều đại Napoléon*, sđd.

ii *Latinh*, Lại từ biệt nước Ý

một tinh thần mới mẻ và thách thức cho những quan hệ của công dân với nhà nước. Nó mang đến một Bộ luật Napoléon nghiêm khắc nhưng mang tính xây dựng và được xác định rõ, khuyến khích trật tự và thống nhất, và bình đẳng trước pháp luật trong một dân tộc từ lâu bị chia rẽ vì giai cấp và có ác cảm với luật pháp. Napoléon và những nhà cai trị làm việc vất vả của ông đã cải thiện và làm trong sạch những thủ tục của chính quyền, thúc đẩy hiệu quả công việc, gia tăng những công trình công cộng, trang hoàng các thành phố, mở mang các đại lộ và công viên, dọn sạch các đường sá, đầm lầy và kênh đào, thiết lập các trường học, chấm dứt pháp đình tôn giáo, khuyến khích nông nghiệp và công nghiệp, khoa học và văn chương và nghệ thuật. Tôn giáo của dân chúng được chế độ mới bảo vệ, nhưng mất đi quyền đàn áp tư tưởng bất phục tùng, và bị buộc phải đóng góp vào việc chi tiêu của nhà nước. Nhưng ngược lại, chính Napoléon đầy hoài nghi lại là người cấp ngân quỹ để hoàn tất Thánh đường Milano. Toàn bộ thủ tục pháp lý được đẩy nhanh và cải cách; việc tra tấn bị đặt ngoài vòng pháp luật, tiếng Latinh không còn bắt buộc trong các toà án. Trong thời kỳ này (1789–1813), Joseph và Murat ở Napoli, Eugène ở Milano là những phúc lành cho vương quốc của họ, và lẽ ra đã được yêu mến nếu họ là người Ý.

Mặt trái của bức tranh là chế độ cưỡng bách tòng quân, thuế má, và nạn ăn cắp siêu hạng. Napoléon chấm dứt nạn cướp bóc, nhưng ông chiếm đoạt những nghệ phẩm với sự trân trọng mà có lẽ chúng không còn nhận được nữa trong một nước Ý đã bão hoà các kiệt tác. Theo quan điểm của Napoléon, cưỡng bách tòng quân là phương pháp hợp lý và công bằng nhất để bảo vệ các quốc gia mới chống lại rối loạn trong nước và sự cai trị của nước ngoài. “Người Ý,” ông nói, “nên nhớ rằng quân đội là cột trụ chống đỡ chính của một quốc gia. Đã tới lúc các chàng thanh niên sống biếng nhác trong các thành phố lớn ngưng sợ hãi những bộ quân phục và nguy hiểm của chiến tranh.” Chắc hẳn việc cưỡng bách tòng quân đã có thể được chấp nhận

như một cái xấu cần thiết nếu như những người lính quân dịch Ý không nhận thấy rằng người ta muốn họ sẽ đi bất cứ đâu để bảo vệ quyền lợi của Napoléon hoặc nước Pháp, cho nên 6.000 người trong số đó đã được chuyển đến Eo biển Anhⁱ năm 1803 để tham gia vào cuộc xâm lăng khó mong thắng lợi vào nước Anh; 80.000 người khác³² bị lôi ra khỏi ánh nắng của quê hương để nếm trải các đồng bằng và cánh băng tuyết và quân Kozak [Cossack] của Nga.

Người Ý cũng không đồng ý với lòng yêu nước qua việc đóng thuế. Ở đây cũng vậy, công sức lao động của Ý không chỉ được đổ vào việc bảo vệ, cai trị, và làm đẹp nước Ý, mà còn giúp Napoléon trang trải các khoản chi tiêu của đế quốc bấp bênh và ngày một bành trướng của ông. Eugène được mong đợi chinh phục được lòng yêu mến của các thần dân trong lúc ông móc túi họ; thuế má trong cái vương quốc nhỏ bé của ông đã tăng từ 82 triệu franc năm 1805 lên đến 144 triệu vào năm 1812. Người Ý nói thêm rằng các khoản thuế ấy có thể được chịu đựng dễ dàng hơn nếu chính sách Phong toả Lục địa của Hoàng đế không làm cho công nghiệp Ý mất đi thị trường Anh, trong khi những khoản thuế xuất khẩu và nhập khẩu ưu ái đối với nước Pháp lại làm hại đến thương mại của Ý với Pháp và Đức.

Vì vậy, thậm chí trước khi quân Áo trở lại, người Ý đã mệt mỏi với nền bảo hộ của Napoléon. Họ cảm thấy không những đang mất đi những kiệt tác nghệ thuật, mà tài sản mà họ đang tạo ra cũng bị vắt kiệt để nước Pháp xâm lăng nước Anh và chinh phục nước Nga. Đây không phải giấc mơ mà các thi sĩ của họ đã mơ đến. Họ công nhận là các viên chức của Giáo hoàng đã để cho nạn tham nhũng cao độ xâm nhập vào bộ máy chính quyền của Lãnh thổ Giáo hoàng, nhưng họ không thích cách đối xử thô bạo của các sĩ quan Pháp đối với Pius VII, cũng như việc giam giữ ông

i Đó là vùng biển ngăn cách Anh và Pháp, được người Anh gọi là *English Channel* (Eo biển Anh), người Pháp gọi là biển *Manche* (Ổng tay áo), và người Đức gọi là *Ärmelkanal* (Eo biển ống tay áo),

lâu dài theo lệnh của Napoléon. Cuối cùng, họ đánh mất tình yêu mến đối với con người đáng yêu Eugène, vì chính qua tay của ông này mà phần lớn các chỉ dụ thất nhân tâm của Napoléon đã được áp đặt cho dân Ý; và khi, sau trận Leipzig, Napoléon gặp phải nguy cơ hoàn toàn bị đánh bại (1813), họ không chịu ủng hộ những cố gắng của Eugène để gửi cứu viện đến cho ông. Cố gắng giải phóng nước Ý nhờ vào quân đội và nền cai trị của nước ngoài đã thất bại; công cuộc giải phóng chờ đợi sự phát triển của tính thống nhất quốc gia thông qua văn học bản địa, thuật lãnh đạo, và quân đội.

Chính Napoléon, giữa những tính toán sai lầm của mình, đã tiên liệu được những khó khăn này. Năm 1805 – năm ông đăng quang làm vua nước Ý – ông đã nói với [Louis Antoine Fauvelet de] Bourrienne:

Sự hợp nhất nước Ý với nước Pháp chỉ có thể là tạm thời, nhưng nó cần thiết để tập cho các quốc gia [các bang] của Ý quen với việc sống theo những luật chung. Người Genova, Piemonte, Venezia, Milano, các cư dân của Toscana, người Roma, người Napoli thù ghét lẫn nhau... Nhưng Roma, qua những hồi ức gần liền với nó, là thủ đô tự nhiên của nước Ý. Tuy nhiên, để làm được như thế, quyền lực của giáo hoàng cần phải được hạn chế trong những giới hạn thuần túy tinh thần. Giờ đây ta không thể nghĩ về chuyện này, nhưng ta sẽ suy nghĩ về nó sau này.... Tất cả các lãnh thổ nhỏ nhỏ này sẽ vô tình trở nên quen thuộc với những luật lệ chung; và khi phong tục đã được đồng hoá, và tình trạng thù địch đã bị dập tắt, lúc ấy sẽ có một nước Ý, và ta sẽ ban cho nó nền độc lập. Nhưng để làm việc ấy ta phải có hai mươi năm, và ai có thể trông mong vào tương lai?³³

Chúng ta không thể lúc nào cũng tin tưởng Bourrienne, nhưng Las Cases trích dẫn lời Napoléon từng nói tương tự như vậy ở St. Helena: “Ta đã trồng trong tim của người Ý những nguyên tắc không bao giờ có thể bùng đi. Sớm hay muộn gì sự phục hưng này cũng sẽ được hoàn thành.”³⁴ Nó đã được hoàn thành.

Chương 3

Nước Áo: 1780–1812

I. Những nhà chuyên chế sáng suốt: 1780–1792

Vào năm 1789, Áo là một trong những quốc gia quan trọng ở châu Âu, tự hào với lịch sử, văn hoá, và quyền lực của nó, với một đế quốc rộng hơn rất nhiều so với cái tên của nó. Cái tên ấy [tức “Austria” trong Anh ngữ], từ chữ *Auster*, nghĩa là ngọn gió nam,ⁱ truyền đạt một cách đúng đắn ý nghĩa của một dân tộc bền bỉ nhưng tốt bụng và vui tính đặc trưng của người Đức, sung sướng chia sẻ cái *joie de vivre* (niềm vui sống) và sự điên cuồng đối với âm nhạc của nước Ý. Đây là một đất nước của người Celtsⁱⁱ khi, không lâu trước chúa Giêsu, người La Mã chinh phục họ, và nó dường như đã giữ lại, qua suốt hai thiên niên kỷ, tính sôi nổi hoạt bát và trí thông minh dí dỏm nào đó của người Celts. Tại Vindobona (sau đó trở thành Vienna và rồi Wien) người La Mã xây dựng một tiền đồn văn minh của họ chống lại các giống rợ xâm nhập; tại đây Marcus Aurelius,ⁱⁱⁱ giữa các tư tưởng vàng, đã ngăn chặn

i Tác giả đã nhầm từ nguyên của “Austria” sang từ nguyên của “Australia”. Từ nguyên của “Australia” mới đúng là bắt nguồn từ “auster” trong chữ Latinh, nghĩa là “ngọn gió nam”; còn “Austria” là tên gọi Latinh hoá của từ “Österreich” bên chữ Thượng Đức Cổ (Old High German), trong đó “öster” nghĩa là “phía đông”, và “reich” nghĩa là “vương quốc”.

ii Celts: Một bộ phận của chủng tộc Ấn-Âu, vào thời tiền La Mã sinh sống tại các xứ Anh, Gaul, TBN và những phần khác thuộc miền tây và trung châu Âu.

iii Marcus Aurelius (121–180): Hoàng đế La Mã (161–180), nổi tiếng với những trầm tư về triết học khắc kỷ. Đối với nhiều thế hệ ở Tây phương, ông tượng trưng cho Thời đại Hoàng kim của Đế quốc La Mã.

người Marcomanni vào khoảng năm 170 trCN; tại đây Charlemagne đã đặt Chỉ dấu Đông phương, hay biên giới phía đông, của vương quốc ông; tại đây năm 955 Otto Iⁱ đã dựng nên Österreich, hay Vương quốc Đông phương, để chống lại người Magyar; và tại đây năm 1278 Rudolf thuộc dòng họ Habsburg thiết lập vai trò của một triều đại tiếp tục cho đến năm 1918. Trong các năm từ 1618 đến 1648, gió nam thổi mạnh làn gió Công giáo, lãnh đạo đức tin cũ chống lại đức tin mới trong 30 năm; và đức tin ấy được củng cố khi, vào năm 1683, lần thứ hai Wien phục vụ như một tường thành bảo vệ Thiên Chúa giáo, đẩy lùi quân Thổ Nhĩ Kỳ. Trong lúc ấy, chế độ quân chủ Habsburg mở rộng vai trò của Áo sang các công quốc liền kề: Steiermark [*Anh*, Styria], Kärnten [*Anh*, Carinthia], Kranjska [*Anh*, Carniola], và Tirol; sang Čechy [*Anh*, Bohemia], Transilvania (Romania), Hungary, Galicja thuộc Ba Lan, Lombardia, và vùng Đất Thấp thuộc TBN (Bỉ). Vương quốc rải rác ấy được châu Âu biết đến với tên Đế quốc Áo khi, vào năm 1797, Napoléon lần đầu gõ cửa thành Wien.

Triều đại Habsburg đạt đỉnh cao lần cuối dưới thời của Maria Theresia (trị vì 1740–1780), nữ hoàng ngang bướng và kỳ diệu cạnh tranh với Yekaterina Velikaya của Nga và Đại đế Friedrich của Phổ trong số các vua chúa của thời bà. Bà mất xứ Schlesien [*Anh*, Silesia] về tay của Friedrich gian hùng, nhưng sau đó, cùng với dân chúng và các đồng minh của mình, bà đã chống trả và đưa ông ta cho đến chỗ bế tắc vì kiệt sức. Qua được cuộc xung đột ấy, bà đã sống để đặt năm trong số 16 người con lên nhiều ngai vàng khác nhau: Joseph ở Wien, Leopold ở Toscana, Maria Amalia ở Parma, Maria Karolina ở Napoli, Marie Antoinette ở Pháp. Bà miễn cưỡng truyền vương quốc lại cho người con trai cả, vì bà ngờ vực thuyết bất khả tri và những cải cách của ông, và dự đoán rằng

i Otto I, tức Otto Đại đế (912–973), vua nước Đức từ năm 936 và hoàng đế của Đế quốc La Mã Thần thánh từ năm 962 cho đến lúc mất vào năm 973.



Hình 6: Hoàng đế Joseph II (1741–1790)
Tranh của Anton von Maron, 1775

dân chúng của bà, vốn yêu bà một cách không lay chuyển, sẽ đau khổ với bất cứ sự xáo trộn nào trong đức tin cổ truyền và lối sống của họ.

Nhận định của bà dường như được chứng minh bởi những rối loạn làm hoang mang Joseph vốn chia sẻ ngại vàng với bà từ năm 1765 đến 1780, và rồi giữ nó 10 năm nữa. Ông làm giới quý tộc sửng sốt khi giải phóng nông nô, và làm khối dân chúng sùng mộ Công giáo sửng sốt khi quan tâm

tới Voltaire, cho phép tín đồ Tin Lành hành đạo, và quấy rối Giáo hoàng Pius VI. Không được giới thư lại quanh mình ủng hộ, vào những ngày cuối đời ông phải thú nhận rằng nông dân, sau khi bất thành linh bị tách khỏi các lãnh chúa phong kiến, đã tạo nên tình trạng hỗn loạn với tự do của họ; rằng ông đã làm rối loạn nền kinh tế; rằng ông đã đẩy các giai cấp thượng lưu ở Hungary và xứ Hà Lan thuộc Áo đến chỗ nổi loạn, đe dọa chính sự tồn vong của đế quốc. Mục đích của ông thì nhân từ, nhưng phương pháp của ông là cai trị bằng vô số chỉ dụ nhằm ra lệnh đạt cho được cứu cánh mà không chuẩn bị phương tiện. Đại đế Friedrich nói về ông, “Ông ta luôn đi bước thứ nhì trước khi đi được bước đầu tiên.”¹ Ông chết (20.2.1790) trong sự tiếc nuối cho trình tự cải cách mạnh mẽ của mình, và thương tiếc cho tính bảo thủ của dân chúng vốn yêu tập quán đến nỗi không chịu nổi cải cách.

Em trai của ông là Leopold ủng hộ các mục đích nhưng tránh sự vội vàng của ông. Mặc dù chỉ 18 tuổi khi được phong làm đại công tước Toscana (1765), ông làm dịu bớt quyền hành của mình với sự thận trọng, tập trung quanh ông những người Ý chín chắn (như Cesare Beccaria) quen thuộc với dân chúng, những nhu cầu, và những khả năng của công quốc, và, với sự giúp đỡ của họ, đã tạo cho vương quốc lịch sử của ông một chính quyền làm châu Âu phải ganh tị. Khi cái chết của người anh nâng ông lên cương vị lãnh đạo đế quốc, ông đã có được 25 năm kinh nghiệm. Ông tiết chế một số cải cách của Joseph, và đình chỉ một số khác, nhưng nhận thức rõ bốn phạm vi của một “nhà chuyên chế sáng suốt” để nâng cao các cơ hội giáo dục và kinh tế cho nhân dân. Ông rút Quân lực Áo khỏi chiến dịch tấn công Thổ của Joseph vốn được cân nhắc kém cỏi, và sử dụng nó để thuyết phục Bỉ quay về trung thành với Áo. Ông làm yên lòng giới quý tộc Hungary bằng cách nhìn nhận quyền hành trên cả nước của Quốc hội và hiến pháp của họ. Ông vỗ về người Čechy (Bohemia) bằng cách trả cho Praha vương miện của các vua Čechy cổ xưa, và chấp nhận lễ đăng quang tại Thánh đường St. Vitus ở thủ đô này. Ông

biết rằng trong việc cai trị, có thể lấy đi nội dung nếu giữ lại hình thức.

Trong khi ấy, ông chống lại nỗ lực của những *émigré* [người Pháp di tản tránh Cách mạng Pháp] và các vua chúa châu Âu muốn ông can dự vào cuộc chiến với nước Pháp Cách mạng. Ông thông cảm cho hoàn cảnh tuyệt vọng của em gái ông, Marie Antoinette, nhưng ông sợ chiến tranh với nước Pháp sẽ khiến ông đánh mất nước Bỉ vốn vẫn chưa hoà giải xong. Tuy nhiên, khi chuyển đi trốn của Louis XVI và Marie Antoinette bị chặn lại ở Varennes, và họ bị đưa về Paris để sống trong mối nguy mất mạng hàng ngày, Leopold đề nghị với các vị vua khác nên cùng nhau hành động để kèm chế cuộc Cách mạng. Friedrich Wilhelm II của Phổ họp với Leopold ở Pillnitz, và ký chung với ông một bản tuyên bố (27.8.1791) đe dọa sẽ can thiệp vào nước Pháp. Louis XVI làm cho việc này trở nên khó xử khi chấp nhận bản hiến pháp Cách mạng (13 tháng Chín). Nhưng tình trạng rối loạn vẫn tiếp tục và còn gia tăng, lại gây nguy hiểm cho Vua và Hoàng hậu. Leopold ra lệnh động viên Quân lực Áo; Quốc hội Pháp yêu cầu giải thích; Leopold mất (1.3.1792) trước khi thông điệp này đến nơi. Con trai và người kế vị của ông, Hoàng đế Franz II, 24 tuổi, bác bỏ tối hậu thư; và ngày 20 tháng Tư nước Pháp tuyên chiến.

II. Franz II

Câu chuyện ấy được kể từ góc độ của người Pháp, nhưng người Áo nhìn thấy và cảm nhận thế nào? Họ nghe nói Nữ vương công nước mìnhⁱ – người mà vẻ đẹp đã khiến Edmund Burke rơi vào một cơn hùng biện mê sảng – bị dân Paris khinh miệt gọi là “Con mụ Áo,” trong thực tế đang bị đám đông bạo loạn giam cầm trong Điện Tuileries, và rồi bị Quốc hội truất phế và bỏ tù. Họ nghe về những cuộc Tàn sát

ⁱ tức Maria Antonia Josepha Johanna, được gọi theo tên Pháp là Marie Antoinette do bà là vợ của vua Louis XVI.

tháng Chín, và chiếc đầu bị cắt của Công nương de Lamballe được bêu trên đầu gậy và đưa đi diễu hành trước mắt Hoàng hậu, vốn là người rất yêu mến bà, như thế nào. Họ nghe nói bà, tóc bạc trắng, bị giải đi như tù nhân trong chiếc xe bò không mui qua một đám đông chiêm chọc trước khi chết dưới máy chém. Không cần thêm gì nữa để khiến dân Áo tập hợp quanh vị hoàng đế trẻ tuổi, người sẽ dẫn dắt họ trong cuộc chiến chống lại những tên Pháp sát nhân này. Có hề gì nếu ông là người có đầu óc tầm thường, một nhà lãnh đạo chuyên chế vụng về mặc dù nhân từ, chọn những tướng lĩnh bất tài, thua hết trận này đến trận khác, giao nộp hết phần này đến phần khác của cơ thể nước Áo, và bỏ mặc thủ đô mình cho kẻ chinh phục định đoạt và sử dụng. Những thất bại này lại càng làm cho người Áo yêu Franz II hơn nữa; dường như đối với họ ông là nhà cai trị được chỉ định bởi quyền hành thần thánh, bởi sự tôn phong của Giáo hoàng, và bởi tính hợp pháp không thể phản đối của một hậu duệ hoàng gia; và ông đã hết sức bảo vệ họ chống lại những kẻ dã man giết người, và rồi chống lại một con quỷ từ đảo Corse.¹ Việc ông bãi bỏ mọi chính sách tự do do bác và cha ông truyền lại, phục hồi các thứ thuế phong kiến và chính sách *corvée* (sưu dịch), bác bỏ mọi bước chuyển từ chế độ độc tài sang chính phủ lập hiến – tất cả những điều này dường như bị quên đi khi, sau Austerlitz và Pressburg, ông về lại thủ đô toi tả và bị cướp phá của mình. Ông được thần dân của mình hoan hô điên cuồng.² Trong tất cả những sự kiện có ảnh hưởng đại chúng trong tám năm tiếp theo họ chỉ thấy sự đắc thắng của cái xấu xa, và sự nhục nhã đầy tai tiếng của một nhà lãnh đạo do Chúa ban, người mà, cũng chắc chắn như Chúa đang hiện hữu, vào đúng lúc sẽ báo oán với những kẻ thù của nước Áo, và được phục hồi đầy đủ mọi quyền thừa kế về tài sản và quyền lực.

i Âm chỉ Napoléon, vốn chào đời tại đảo này.

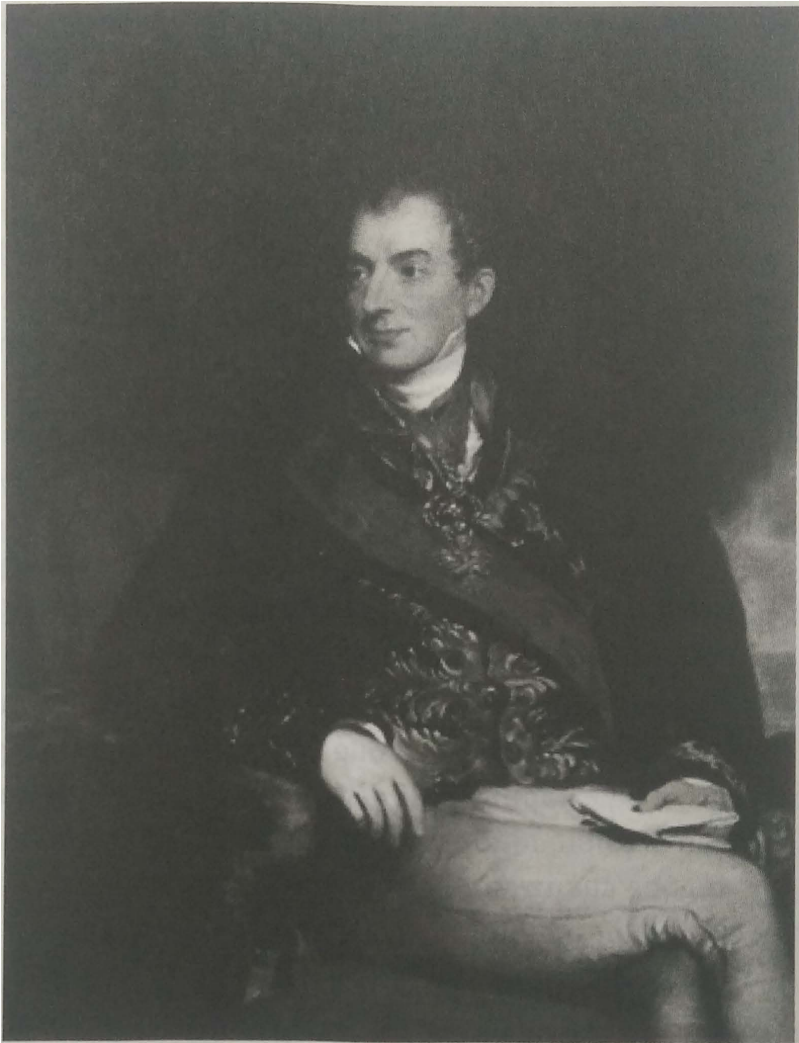
III. Metternich

Con người hướng dẫn ông tới sự toàn mãn ấy ra đời tại Coblenz bên dòng sông Rhein ngày 15.5. 1773, và được đặt tên là Klemens Wenzel Lothar von Metternich. Ông là con cả của Hầu tước Franz Georg Karl von Metternich, đại diện của Áo tại các triều đình của các Tổng giám mục Tuyển đế hầu ở Trier, Mainz, và Köln [*Anh*, Cologne]. Cậu bé nhận được hai tên đầu của mình từ tên đầu của các nhà cai trị-giáo sĩ này, và không bao giờ quên những mối quan hệ và trung thành đối với tôn giáo trong suốt tuổi trẻ ngưỡng mộ Voltaire và thời gian tham chính thực dụng theo kiểu Machiavelliⁱⁱ của mình. Ông cũng có tên là Lothar để nhắc nhở châu Âu rằng một vị tổ tiên có tên này đã từng cai trị Trier trong thế kỷ XVII. Đôi khi ông thêm “Winneburg Beilstein” để cho thấy các cơ ngơi đã thuộc về dòng họ mình từ tám thế kỷ, và 75 dặm vuông (194 km²) đất đai là cơ sở cho giới từ chỉ quý tộc *von*. Hiển nhiên, ông không được tạo ra để yêu thích hoặc dẫn dắt những cuộc cách mạng.

Ông nhận được nền giáo dục bình thường đối với địa vị của mình từ một vị sư phó vốn khai tâm cho ông về Thời đại Khai minh ở Pháp,³ và rồi học tiếp ở Trường Đại học Strasbourg. Khi cơ sở này cảm nhận vài cơn chấn động từ vụ sụp đổ ngục Bastille, Klemens được chuyển sang Trường Đại học Mainz, nơi ông nghiên cứu luật pháp như là môn học về quyền sở hữu và tiền lệ. Năm 1794, Pháp chiếm Coblenz như một cái tổ đầy những con ong Pháp di tản kêu vo ve, và hầu hết mọi điền trang của Metternich bị “quốc hữu hoá.” Gia đình ông tìm nơi

i Tuyển đế hầu (Đức, Kurfürst; *Anh*, Prince-Elector): Một trong các vương hầu Đức thuộc Đế quốc La Mã Thần thánh có quyền bầu hoàng đế.

ii Machiavelli, Niccolò (1469 – 1527): Nhà triết học chính trị và chính khách Ý thời Phục hưng thường được xem là người sáng lập khoa học chính trị hiện đại. Tác phẩm được biết đến nhiều nhất của ông, *Il Principe* (*Quân vương*), khiến ông nổi tiếng là kẻ vô thần và bất cần đạo lý.



Hình 7: Klemens Wenzel von Metternich (1773–1859)
Tranh của Thomas Lawrence, 1815

nương tựa và tiện nghi ở Wien. Cao lớn, thân hình lực sĩ, thanh lịch, Klemens tán tỉnh và được Eleonore von Kaunitz bằng lòng, cô này là cháu gái giàu có của nhà chính khách đã kết thông gia cho dòng họ Hapsburg của Áo với Bourbon của Pháp. Hầu như thừa hưởng từ cô dâu các nghệ thuật ngoại giao của việc giữ lịch sự nhưng không lộ ý kiến và việc ban tính chính đáng cho hành động chiếm đoạt, chẳng bao lâu sau ông thích hợp với các mưu mẹo lọc lừa và các lợi lộc.

Năm 1801, ở tuổi 28, ông được bổ nhiệm làm bộ trưởng trong triều đình Sachsen [Anh, Saxony]. Tại đây ông gặp Friedrich von Gentz, người sẽ trở thành vị cố vấn dày dạn kinh nghiệm và người phát ngôn của ông trong 30 năm tới, trang bị cho ông những luận điểm mạnh mẽ nhất bênh vực cho *status quo ante*ⁱ cách mạng. Trung thành với những tập tục của *Ancien régime* [Chế độ cũ, tức chế độ chính trị và xã hội Pháp trước Cách mạng], ông có một nhân tình, Katharina Bagrations, con gái 18 tuổi của một vị tướng người Nga mà chúng ta sẽ còn gặp lại. Năm 1802, cô sinh cho ông một bé gái, được vợ ông nhìn nhận là con của ông.⁴ Bị ấn tượng trước tiến bộ của ông, năm 1803, Wien thăng ông lên làm đại sứ Áo tại Berlin. Trong ba năm ở Phổ ông đã gặp Sa hoàng Aleksandr I, và cùng ông này xây dựng nên một tình bạn kéo dài cho đến khi họ lật đổ Napoléon. Tuy nhiên, việc này đã không nằm trong trí tưởng tượng khôn ngoan của Bonaparte khi, sau chiến thắng Austerlitz, ông yêu cầu chính phủ Áo gởi cho ông “một gã Kaunitz”ⁱⁱ để làm đại sứ ở Pháp. Bá tước Philipp von Stadion, lúc ấy là người đứng đầu Bộ Ngoại giao, đã gởi cho ông chàng Metternich. Chàng thanh niên 33 tuổi, con rể của gia đình Kaunitz, đến Paris ngày 2.8.1806.

Giờ đây bắt đầu chín năm đấu trí giữa ngoại giao và chiến tranh, trong đó nhà ngoại giao đã thắng nhờ sự hợp tác của vị tướng lĩnh. Để thư giãn sau những lần chạm trán với cặp mắt xuyên thấu của Napoléon – và nhận thấy người vợ nổi tiếng của ông không kích thích về mặt trí tuệ cũng như *toujours la même* (lúc nào cũng vậy) về mặt thể xác – Metternich đi tìm vui với Phu nhân Laure Junot, vợ của vị thống đốc Paris lúc bấy giờ. Nhưng ông không quên rằng mình được giao nhiệm vụ phải dò xét tâm trí của Napoléon, tìm biết các mục đích của ông ta, và thăm dò mọi khả năng để hướng chúng về phía

i *Latinh*, nguyên trạng trước

ii Kaunitz: Túc Wenzel Anton, ông hoàng Kaunitz-Rietberg (1711 –1794), nhà ngoại giao và chính khách của Đế quốc La Mã Thần thánh.

có lợi cho Áo. Người này ngưỡng mộ người kia. “Napoléon,” Metternich viết cho Gentz năm 1806, “là người duy nhất ở châu Âu muốn và làm”⁵ và Napoléon tìm thấy ở Metternich một trí tuệ cũng sâu sắc như mình.⁶ Trong khi ấy chàng trai Áo học được nhiều điều bằng cách nghiên cứu Talleyrand.¹

Ông trải qua khoảng ba năm làm đại sứ ở Paris. Ông nhìn thấy Grande Armée (Đại quân của Napoléon) bị mắc bẫy ở TBN với niềm vui thầm kín. Ông cố thử nhưng thất bại khi giấu Napoléon việc tái vũ trang nước Áo cho một nỗ lực mới nhằm lật đổ ông ta. Ông rời Paris ngày 25.5. 1809, đến với Franz II ngoài mặt trận, và chứng kiến cảnh thất trận của Áo ở Wagram. Thấy cuộc phiêu lưu quân sự của mình bị thất bại, Stadion từ bỏ địa vị lãnh đạo chính sách quốc gia; Franz giao chức vụ này cho Metternich, và ngày 8.10. 1809, Metternich, tuổi mới 36, bắt đầu sự nghiệp 39 năm của mình như là bộ trưởng nội chính hoàng gia và bộ trưởng ngoại giao.

Tháng Giêng 1810, Tướng Junot tìm thấy trong bàn giấy của vợ mình vài bức thư tình của Metternich. Ông gần như siết cổ bà, và thề sẽ thách gã bộ trưởng cả gan này đến gặp ông trong một cuộc quyết đấu tay đôi ở Mainz. Napoléon chấm dứt vụ om sòm bằng cách phái vị tướng và bà vợ sang TBN. Câu chuyện có vẻ không làm hại đến danh tiếng của Metternich hay cuộc hôn nhân của ông, cũng như địa vị của ông trong chính phủ Áo. Ông tham gia dàn xếp cuộc

i Charles Maurice de Talleyrand-Périgord, Vương công de Bénévent, Vương công de Talleyrand (1754–1838): Chính khách và nhà ngoại giao Pháp, nổi tiếng vì đã tồn tại và giữ nhiều chức vụ quan trọng qua suốt các triều đại và thời kỳ lịch sử từ Louis XVI sang Cách mạng Pháp và rồi Napoléon I, Louis XVIII, Charles X, và Louis-Philippe. Được xem là nhà ngoại giao khôn khéo và có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử châu Âu, và đã lần lượt phản bội từ Chế độ cũ cho đến Cách mạng Pháp, Napoléon, và thời Trung hưng. Cũng mang nhiều tai tiếng vì đã từ bỏ Giáo hội Công giáo sau khi được tấn phong giám mục. Xem: Will & Ariel Durant, *Triều đại Napoléon*, sđd.

hôn nhân của Napoléon với Công chúa Marie Louise của Áo. Ông thích thú khi nghe vụ *rapprochement* (xích lại gần nhau) bất ngờ này giữa Pháp và Áo làm cho nước Nga tức giận. Ông theo dõi sự căng thẳng tăng dần giữa hai hạt nhân quyền lực đối nghịch nhau của châu Âu. Ông hy vọng và trù tính rằng sự suy yếu của hai đế quốc sẽ giúp nước Áo lấy lại những đất đai đã mất, cũng như vị trí cao mà nước ông từng nắm giữ trong cuộc hoà nhạc chan chất giữa các cường quốc.

IV. Wien

Phía sau những bức tường của chiến tranh là cuộc sống yên bình và hoà nhã của dân chúng thành Wien, một sự pha trộn dung hòa hợp lý giữa người Đức, Hung, Cechy, Slovakia, Croatia, Moravia, Pháp, Ý, Ba Lan, và Nga – 190.000 con người như thế. Đa đa số theo Công giáo, và, khi có thể, họ cũng thờ phượng vị thánh bảo hộ của thành phố tại Stefanskirche (Nhà thờ Thánh Stefan). Phần lớn đường sá chật hẹp, nhưng cũng có vài đại lộ rộng rãi và được lát đá kỹ lưỡng. Một loạt các toà nhà nguy nga tập trung vào cung điện Schonbrunn, là nơi cư ngụ của hoàng đế, gia đình ông, và các văn phòng quan trọng của chính quyền. Dòng Donau [*Anh*, Danube] “xanh” chảy dọc bên cạnh thành phố, mang theo thương mại và lạc thú trong cảnh tấp nập đáng yêu. Nghiêng dốc về phía dòng sông là công viên có tên Prater (đồng cỏ) giúp cho người già lẫn trẻ có được nơi đi dạo bằng xe hoặc đi bộ. Và ngay bên ngoài các cổng thành là Wienerwald, hay Rừng Wien, mời gọi những khách đi bộ may mắn vốn yêu cây cỏ và những cuộc hẹn hò, mùi của tán lá, giọng hót líu lo và tiếng kêu riu rít của các cư dân có cánh.

Nhìn chung dân chúng thành Wien là những người ngoan ngoãn và cư xử đúng mức, hoàn toàn không giống như dân Paris vốn là những người, dù có hay không có cách mạng, luôn sống trong sự khích động, bức tức hôn nhân, thù ghét những nhà quý tộc, nghi ngờ vua của mình, và hoài nghi

Thượng đế. Ở đây cũng có những nhà quý tộc, nhưng họ khiêu vũ và thưởng thức âm nhạc trong các lâu đài của mình, tôn trọng khách bộ hành, không hợm hĩnh, và chết một cách dũng cảm, mặc dù vô ích, trước các chiến binh chuyên nghiệp của Napoléon. Ý thức giai cấp được cảm nhận sâu sắc nhất trong giới thượng-trung lưu, những kẻ làm giàu nhờ cung cấp cho Quân đội, hoặc cung cấp khoản vay cho các nhà quý tộc suy vi bởi một chế độ phong kiến không có sự kích thích, hoặc một nhà nước luôn tham chiến và chiến bại.

Một giới vô sản bắt đầu hình thành. Vào năm 1810, có hơn trăm xí nghiệp ở trong hoặc gần Wien, sử dụng tổng cộng khoảng 27.000 đàn ông và đàn bà, gần như tất cả đều lãnh một mức lương chỉ đủ cho họ sống và sinh sản.⁷ Ngay từ 1811 đã có những lời than phiền rằng những nhà máy lọc dầu và hoá chất làm ô nhiễm không khí.⁸ Thương mại phát triển, được giúp đỡ bởi lối thông ra biển Adriatic qua ngã Trieste, và bởi con sông Donau chảy qua hàng trăm thị trấn ngoài Budapest và đổ ra Biển Đen. Sau năm 1806, nỗ lực của Napoléon nhằm loại trừ hàng hoá Anh ra khỏi Lục địa, và việc người Pháp kiểm soát nước Ý, đã cản trở nền thương mại và công nghiệp Áo, và khiến hàng trăm gia đình lâm vào cảnh thất nghiệp và nghèo khổ cùng cực.

Hoạt động tài chính phần lớn nằm trong tay người Do Thái, vốn bị cấm không được làm nghề nông và phần lớn công nghiệp, đã trở thành chuyên gia trong việc xử lý tiền bạc. Một số chủ ngân hàng Do Thái ở Áo cạnh tranh với dòng họ Esterházy về vẻ huy hoàng lộng lẫy của các cơ sở của họ; vài người trở thành bạn thân thiết của các hoàng đế; vài người được tôn vinh là cứu tinh của đất nước, Joseph phong quý tộc cho một số chủ ngân hàng Do Thái để trân trọng lòng yêu nước của họ. Hoàng đế đặc biệt thích viếng thăm căn nhà của nhà tài chính Nathan von Arnstein, tại đây ông có thể bàn luận về văn chương và âm nhạc với người vợ xinh đẹp của

ông chủ ngân hàng. Đó là nàng Fanny Itzig, chủ nhân của một trong những khách thính được ưu ái nhất thành Wien.⁹

Chính quyền được điều hành bởi giới quý tộc với năng lực trung bình và sự trung thực không đáng kể. Jeremy Bentham, trong bức thư đề ngày 7.7.1817, đã than thở cho “sự thối nát hoàn toàn về đạo đức của nhà nước Áo,” và ông tuyệt vọng trong việc tìm kiếm “một con người chính trực.” Không người dân thường nào có thể vươn tới vị trí chỉ huy trong binh nghiệp hoặc trong chính quyền; do đó ít có sự kích thích để các binh sĩ hoặc viên chức chịu khổ nhọc hay rủi ro để được thăng tiến. Lớp binh lính trong quân đội thì đầy những kẻ tình nguyện lười nhác, hay kẻ bị cưỡng bách tòng quân qua bốc thăm, hay qua việc buộc nhập ngũ những hành khất, những kẻ cực đoan, hay tội phạm.¹⁰ Không có gì ngạc nhiên khi những đạo quân Áo này luôn bị đánh tan tác bởi các lữ đoàn quân Pháp trong đó bất cứ anh binh nhì nào cũng có thể vươn lên vị trí chỉ huy, và thậm chí gia nhập vào đám công tước của Napoléon.

Trật tự xã hội được duy trì bởi quân đội, cảnh sát, và đức tin tôn giáo. Các nhà cai trị triều Habsburg cự tuyệt phong trào Cải cách, vẫn trung thành với Giáo hội Công giáo, và trông vào giới tu sĩ được đào tạo kỹ lưỡng của Giáo hội để cung cấp giáo viên cho các trường học, kiểm duyệt báo chí, và dạy dỗ mọi đứa trẻ Thiên Chúa giáo trong một tín ngưỡng từng xác nhận chế độ quân chủ thế tập như một quyền hành thần thánh, và xoa dịu cảnh nghèo khó và đau buồn bằng những lời an ủi và hứa hẹn của đức tin. Những ngôi giáo đường vĩ đại như Stefanskirche và Karlskirche đem lại vẻ long trọng về nghi lễ với các bản thánh ca và mùi trầm hương và việc cầu kinh tập thể, và được tán tụng bởi những thánh lễ mà những người Tin Lành như Bach và những kẻ hoài nghi như Beethoven nhiệt tình cung cấp. Các đám rước tôn giáo theo định kỳ lại mang kịch nghệ ra đường phố, hồi phục ký

ức của công chúng về những bậc tuấn đạo và những vị thánh, và ca tụng vai trò hoà giải đầy nhân từ của nữ hoàng thành Wien, Đức mẹ Đồng trinh. Bên cạnh mối lo sợ về địa ngục vốn đã được giảng dạy, và một số tranh ảnh ghê sợ tả cảnh tra tấn các vị thánh, đây là một tôn giáo đầy an ủi mà nhân loại từng có được.

Việc giáo dục ở cấp tiểu học và trung học được giao cho Giáo hội. Các Trường đại học Wien, Ingolstadt, và Innsbruck đều do các tu sĩ thông thái thuộc Dòng Tên đảm nhận. Báo chí bị kiểm soát chặt chẽ; tất cả những gì liên quan đến tư tưởng của Voltaire đều bị chặn lại tại các biên giới quốc gia hay các cổng thành. Các nhà tư tưởng tự do rất hiếm hoi. Một số hội quán của Hội Tam điểm đã sống qua được nỗ lực của Maria Theresia nhằm tiêu diệt chúng, nhưng chỉ giới hạn trong một chủ trương chống giáo quyền ôn hoà mà ngay cả một tín đồ Công giáo tốt bụng cũng có thể cho phép, và một chương trình cải cách xã hội mà một hoàng đế có thể chấp nhận. Do đó Mozart, một tín đồ Công giáo kiên định, là một hội viên Tam điểm; và Joseph II tham gia vào hội kín này, tán thành những nguyên lý về cải cách, và biến một số thành luật. Một hội kín cấp tiến hơn, hội Illuminati (Khai minh) – mà Adam Weishaupt, một cựu tu sĩ Dòng Tên, đã thành lập tại Ingolstadt năm 1776 – còn sống sót, nhưng trong tình trạng tương đối suy tàn. Leopold II đã phục hồi lệnh cấm mọi hội kín của mẹ ông.

Giáo hội đã hoàn thành tốt công việc đào tạo dân chúng thành những người yêu nước, có lòng từ thiện, biết giữ trật tự xã hội, và hạn chế tình dục. Phu nhân Staël kể lại vào năm 1804: “Bạn không bao giờ gặp một người ăn xin... các cơ sở từ thiện được điều hành rất trật tự và hào phóng. Mọi thứ mang dấu ấn của một chính quyền sùng đạo, khôn ngoan, và quan tâm đến dân chúng.”¹¹ Đạo đức tình dục tương đối chặt chẽ đối với người thường, phóng túng hơn nhiều trong các

giới thượng lưu, nơi đàn ông có nhân tình và những bà vợ có người yêu. Beethoven, Thayer kể lại với chúng ta, phản đối “thói tục, vốn không phải xa lạ ở thành Wien trong thời đại của ông ấy, sống với một phụ nữ chưa cưới như vợ chồng.”¹² Nhưng đoàn kết trong gia đình là điều thông thường, và quyền lực của cha mẹ được duy trì. Phong tục thì ôn hòa, thân thiện, và không hoan nghênh những tình cảm cách mạng. Ngày 2.8.1794, Beethoven viết: “Tôi tin chừng nào người Áo còn có bia nâu và xúc xích họ sẽ không nổi loạn.”¹³

Người dân tiêu biểu của thành Wien thích được tiêu khiển hơn cải cách. Anh ta sẵn sàng bỏ ra vài đồng xu để dự những trò giải trí đơn giản, như xem Niklos Roger, “chàng TBN không cháy được,” người cho rằng lửa không xâm hại được mình.¹⁴ Nếu tiết kiệm được nhiều hơn chút, anh ta có thể chơi bi-da hoặc bóng gỗ (bowl). Thành Wien và vùng phụ cận có đầy những quán cà phê – được gọi như thế do món cà phê giờ đây đang cạnh tranh với bia để thành thức uống được ưa chuộng nhất. Đây là những câu lạc bộ của người nghèo; những dân Wien đang phát lên thì đi đến *Bierhallen* (hội quán bia), nơi có những khu vườn và những căn phòng xinh đẹp; người giàu có có thể tiêu bớt tiền của họ trong những sông bài, hay dự những buổi vũ hội hoá trang – có thể ở cung điện Redoutensaal, nơi hàng trăm cặp đôi có thể khiêu vũ cùng một lúc. Thậm chí trước thời của Johann Strauss (1804–1849), đàn ông và đàn bà thành Wien sống để khiêu vũ. Điệu nhảy minuet dè dặt và trịnh trọng nhường chỗ cho điệu waltz; giờ đây đàn ông có thể thưởng thức sự tiếp xúc như điện chạm với một nửa bị cắt lìa của mình, và dìu nàng theo những vòng quay đầy kích động vốn đã khiến cho điệu vũ có tên ấy.ⁱ Giáo hội phản đối, rồi tha thứ.

i Từ *Waltz* xuất phát từ tiếng Đức *Walzen*, có nghĩa là *quay vòng*.

V. Nghệ thuật

Nhà hát nổi bật ở Wien, với mọi đẳng cấp từ những vở ca kịch ngắn hai xu trên những sân khấu dã chiến cho đến những vở kịch kinh điển trong những rạp lồng lẩy và trang trí công phu. Nhà hát thường kỳ lâu đời nhất là Kärntnerthor, được chính quyền thành phố xây vào năm 1708; tại đây diễn viên kiêm nhà viết kịch Joseph Anton Stranitsky (mất năm 1726), dựa trên nhân vật Arlecchino (Harlequin) của Ý, đã sáng tạo và phát triển nhân vật Hanswurst, hoặc John Boloney, anh hề vui nhộn qua đó người Đức, ở miền bắc cũng như miền nam, chiêm bism những điều vô lý được yêu mến của chính họ. Năm 1776, Joseph II đỡ đầu và tài trợ cho nhà hát Burgtheater, một công trình mà mặt tiền mang phong cách cổ điển của nó hứa hẹn những vở kịch hay nhất thời xưa cũng như nay. Hoàn hảo nhất là nhà hát Theater-an-der-Wien (Nhà hát trên sông Wien), được xây năm 1793 bởi Johann Emanuel Schikaneder, là người viết lời nhạc và đóng vai Papageno trong vở *Die Zauberflöte* (1791; Cây sáo thần) của Mozart. Ông trang bị nhà hát của mình bằng những dụng cụ máy móc gọi là những bộ chuyển dịch mà sân khấu thời bấy giờ biết đến; ông làm khán giả kinh ngạc với những cảnh tượng trên sân khấu còn hơn hẳn ngoài đời thực; và ông giành được cho nhà hát mình hân hạnh trình diễn lần đầu tiên vở nhạc kịch *Fidelio* của Beethoven.

Chỉ có một nghệ thuật giờ đây có thể cạnh tranh với kịch ở Wien. Đó không phải là kiến trúc, vì đến năm 1789 Áo đã chấm dứt thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật baroque của mình. Không phải là văn học, vì Giáo hội đề quá nặng lên đôi cánh của thiên tài, và thời đại của Grillparzer (1791–1872) thì chưa đến. Tại Wien, Phu nhân Staël kể lại, “người ta ít đọc sách”;¹⁵ cũng như tại một số thành phố ngày nay một nhật báo cũng đủ cung cấp cho người ta những nhu cầu về văn

chương; và cả hai tờ *Wiener Zeitung* và *Wiener Zeitschrift* đều tuyệt vời.

Dĩ nhiên nghệ thuật tối cao của thành Wien là âm nhạc. Tại Áo và Đức – nơi phù hợp với một dân tộc coi trọng gia đình như là suối nguồn và thành lũy của văn minh – âm nhạc là một nghệ thuật mang tính gia đình và tài tử hơn là nghệ thuật trình diễn công cộng của dân chuyên nghiệp. Hầu hết các gia đình có giáo dục đều có những nhạc cụ, và một số có thể tổ chức một buổi biểu diễn tứ tấu. Thỉnh thoảng người ta tổ chức những buổi hoà nhạc cho những người góp tiền trả trước, nhưng những buổi hoà nhạc dành cho công chúng có bán vé vào cửa rất hiếm hoi. Dù vậy, Wien vẫn đông nghẹt nhạc sĩ, họ gây đôi khổ cho nhau vì số lượng của họ.

Họ tồn tại như thế nào? Phần lớn bằng cách nhận lời mời biểu diễn tại tư gia, hoặc bằng cách đề tặng các sáng tác của mình – có hoặc không có khoản chi trả được dàn xếp trước – cho các nhà quý tộc giàu có, các tu sĩ, hoặc thương gia. Tình yêu, việc thực hành, và sự bảo trợ đối với âm nhạc đã là một truyền thống đối với các nhà cai trị Hapsburg trong hai thế kỷ; trong thời đại này nó được tiếp nối một cách tích cực bởi Joseph II, Leopold II, và người con út của Leopold là Quốc công Rudolf (1788–1831), người vừa là học trò vừa là nhà bảo trợ của Beethoven. Dòng họ Esterházy cung cấp một chuỗi nhiều thế hệ ủng hộ âm nhạc; chúng ta đã thấy Hoàng thân Miklos Jozsef Esterházy (1714–1790) bảo trợ cho Haydn trong suốt 30 năm như là nhạc trưởng của dàn nhạc được duy trì ở Schloss (Điện) Esterházy, nơi được mệnh danh là “Versailles của Hungary.” Cháu ông ta là Hoàng thân Miklos Nicolaus Esterházy (1765–1833) mời Beethoven sáng tác cho dàn nhạc của gia đình. Hoàng thân Karl Lichnowsky (1753–1814) trở thành một người bạn thân thiết và nhà bảo trợ của Beethoven, và trong một thời gian đưa ông vào ở trong cung điện của mình. Ông hoàng Jose

Fran Lobkowitz, xuất thân từ một dòng họ Čechy cổ xưa, chia sẻ cùng Quốc công Rudolf và Bá tước Kinsky vinh hạnh trợ cấp cho Beethoven cho đến cuối đời. Chúng ta nên thêm vào đây Nam tước Gottfried van Swieten (1734–1803), người đã không giúp đỡ các nhạc sĩ nhiều tiền bạc mà bằng năng lực và sự khôn khéo của ông nhằm có được những buổi biểu diễn và những nhà bảo trợ; ông mở cánh cửa London ra cho Haydn và được Beethoven đề tặng bản Giao hưởng số 1; và ông thành lập ở Wien Hội Âm nhạc – 25 nhà quý tộc đã cam kết góp phần làm cầu nối giữa các nhạc sĩ sáng tác, nhà xuất bản âm nhạc, và công chúng. Phần nào nhờ những người như vậy mà người nhạc sĩ khó chịu nhất lịch sử đã tồn tại để chứng tỏ là bậc thầy âm nhạc số một của thế kỷ XIX.

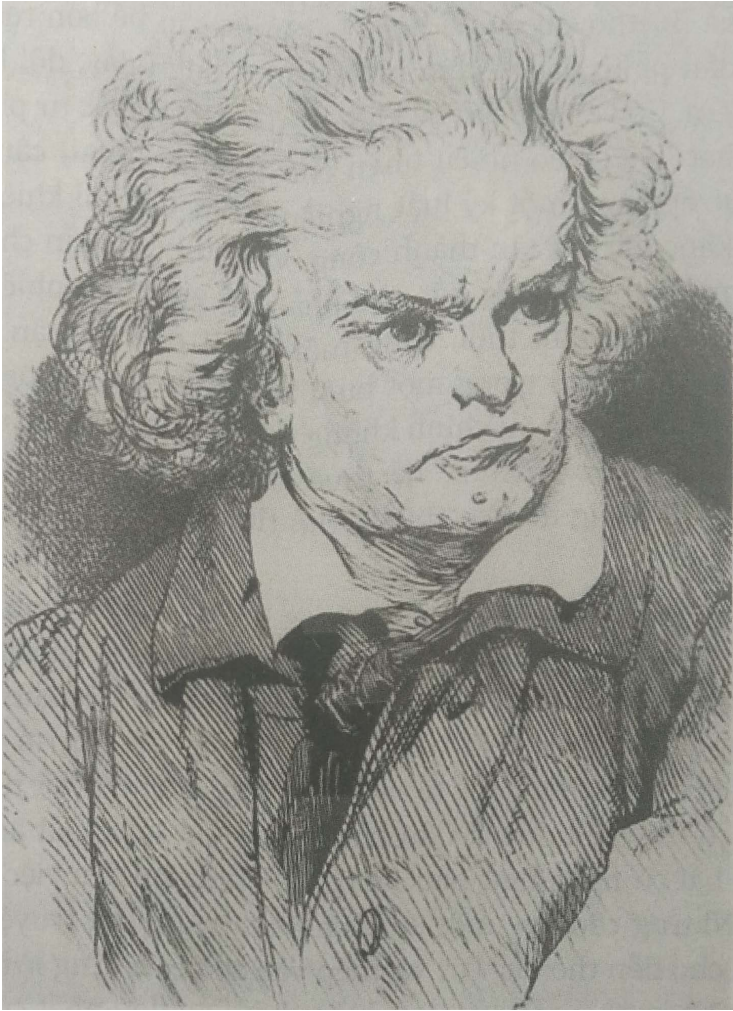
Chương 4

Beethoven: 1770–1827

I. Thời trẻ ở Bonn: 1770–1792

Ông sinh ngày 16.12. 1770. Bonn là trụ sở của tổng giám mục tuyển đế hầu Köln, một trong những công quốc của miền Rheinland, nơi trước khi Napoléon “thế tục hoá” chúng, được cai trị bởi những vị tổng giám mục Công giáo thế tục một cách thú vị và có xu hướng ủng hộ các nghệ sĩ cư xử đàng hoàng. Một phần đáng kể trong số 9.560 người dân ở Bonn lệ thuộc vào tổ chức của tuyển đế hầu. Ông nội của Beethoven là một ca sĩ giọng trầm (bass) trong dàn đồng ca của vị tuyển đế hầu; cha ông, Johann van Beethoven, là một ca sĩ giọng nam cao (tenor) ở đây. Dòng họ này, có nguồn gốc từ Hà Lan, đã đến đây từ một ngôi làng gần Louvain. Từ *van* trong tiếng Hà Lan chỉ nơi xuất xứ, không phải như *von* trong tiếng Đức hay *de* trong tiếng Pháp chỉ địa vị quý tộc có tước hiệu và tài sản. Ông nội và cha ông có xu hướng uống quá chén, và có điều gì đó trong việc này đã truyền sang người nhạc sĩ.

Năm 1767, Johann van Beethoven cưới nàng goá phụ trẻ Maria Magdalena Keverich Laym, con của một người đầu bếp ở Ehrensbreitstein. Nàng trở thành một người mẹ rất được người con trai nổi tiếng của bà yêu quý bởi tấm lòng dịu dàng và cung cách thoải mái. Bà sinh cho chồng bảy người con, trong đó bốn người chết lúc còn nhỏ. Những người còn lại là Ludwig, Caspar Karl (1774–1815), và Nikolaus Johann (1776–1848).



Hình 8: Ludwig van Beethoven (1770 – 1827)
Tranh khắc gỗ.

Đồng lương 300 florin của người cha trong công việc “ca sĩ giọng nam cao của triều đình Tuyển đế hầu” có vẻ như là thu nhập duy nhất của ông. Gia đình sống trong một khu nghèo của Bonn, và môi trường xung quanh cậu bé Beethoven cùng những mối giao tiếp không phải là thứ có thể tạo cho cậu thành một quý ông; ông mãi là một kẻ nổi loạn thô kệch cho đến cuối đời. Hy vọng cải thiện nguồn thu nhập cho gia đình

bằng cách phát triển một cậu con trai thành một thần đồng, cha của Beethoven dự dỗ hoặc bắt buộc cậu bé bốn tuổi tập chơi đàn phím hay vĩ cầm nhiều giờ trong ngày, đôi khi cả ban đêm. Có vẻ như cậu bé không có sự thôi thúc tự phát về âm nhạc,¹ và (theo nhiều nhân chứng khác nhau) cậu phải bị thúc ép bằng một kỷ luật nghiêm khắc đôi khi khiến cậu phát khóc. Sự tra tấn thành công, và cậu bé đi đến chỗ yêu môn nghệ thuật từng bắt cậu phải trả giá bằng nhiều giờ đau đớn. Lên tám tuổi, cùng một học trò khác, cậu được đưa ra trình diễn trong một buổi hoà nhạc công cộng ngày 26.3.1778, kết quả tài chính không thấy ghi lại. Dù sao người cha cũng được khích lệ để thuê các thầy dạy hầu có thể dẫn dắt Ludwig đi vào những chỗ tinh tế cao cấp hơn của âm nhạc.

Ngoài việc này cậu ít nhận được sự giáo dục chính thức. Chúng ta nghe nói cậu theo học một trường, tại đây cậu học đủ vốn Latinh để thêm gia vị vào một số bức thư bằng những câu Latinh khôi hài do cậu chế ra. Cậu lượm lặt đủ tiếng Pháp (là thứ quốc tế ngữ thời bấy giờ) để viết nó một cách có thể hiểu được. Cậu không bao giờ học phát âm cho đúng bất cứ ngôn ngữ nào, và ít khi quan tâm đến việc chấm câu. Nhưng cậu đọc một số sách hay, từ những truyện của Scott cho đến thơ Ba Tư, và chép vào sổ tay những lời hay ý đẹp gặp được trong lúc đọc. Môn thể thao duy nhất của cậu nằm trong những ngón tay. Cậu thích ứng tác, và trong trò này chỉ có Abt (tức Abbot, tu viện trưởng) Voglerⁱ mới sánh được với cậu.

Năm 1784, người con trai út của Maria Theresia, Maximilian Franz, được bổ nhiệm làm Tuyển đế hầu Köln, và chọn nơi trú ngụ tại Bonn. Ông là một người tử tế, nhiệt thành với thức ăn và âm nhạc; ông trở thành “người mập nhất châu Âu,”² nhưng cũng tập hợp được một dàn nhạc gồm

i Abt Vogler, Georg Joseph, còn gọi là Abbé Vogler (1749 – 1814): Nhà soạn nhạc, nghệ sĩ đàn organ, giáo sư và lý thuyết gia âm nhạc người Đức.

31 nhạc cụ. Beethoven, 14 tuổi, chơi đại hồ cầm trong tập thể ấy, và được đưa vào danh sách như một “phó nhạc sĩ đàn organ của triều đình,” với mức lương hàng năm là 150 gulden (750 USD?)³ Một báo cáo gửi đến vị Tuyển đế hầu vào năm 1785 mô tả cậu là người “có khả năng tốt,... cách cư xử tốt và hoà nhã, và nghèo.”⁴

Mặc cho vài bằng chứng nào đó về những cuộc phiêu lưu tình dục,ⁱ lối cư xử tốt và khả năng ngày càng phát triển của chàng thiếu niên khiến cậu được vị Tuyển đế hầu (1787) cho phép và tài trợ cho một chuyến đi đến Wien để học về sáng tác nhạc. Đến nơi không bao lâu, cậu được Mozart đón tiếp, nghe cậu chơi đàn, và ngợi khen cậu với sự dè dặt đáng thất vọng, có vẻ như ông nghĩ rằng bản nhạc đã được tập dượt quá kỹ lưỡng. Nghi ngờ sự hoài nghi này, Beethoven yêu cầu Mozart cho mình một chủ đề để biến tấu trên dương cầm. Mozart lấy làm kinh ngạc về óc sáng tạo phong phú và sự vững vàng của ngón đàn, và bảo với bạn mình: “Các anh hãy để ý đến cậu ta; một ngày nào đó cậu ta sẽ cống hiến cho thế giới điều gì đó để bàn bạc;”⁶ nhưng câu chuyện này có một vẻ quá quen thuộc. Có vẻ Mozart đã dạy chàng trai vài bài học, nhưng cái chết của cha Mozart là Leopold (28.5.1787), và tin mẹ của Beethoven đang hấp hối đã sớm cắt đứt mối quan hệ này. Ludwig vội vã quay về Bonn, và ở bên giường mẹ khi bà mất (17 tháng Bảy).

Người cha, mà chất giọng nam cao từ lâu đã xuống dốc, viết cho Tuyển đế hầu, mô tả cảnh nghèo khó cực kỳ của mình, và xin giúp đỡ. Không thấy trả lời, nhưng một ca sĩ

i Khám nghiệm tử thi của Beethoven cho thấy nhiều rối loạn bên trong cơ thể mà cuốn *Grove's Dictionary of Music and Musicians* (ấn bản lần thứ 3, I, 271b; Tự điển âm nhạc và các nhạc sĩ của Grove) mô tả “hầu như chắc chắn là hậu quả của những tác hại của bệnh giang mai vào một giai đoạn sớm trong đời ông.” Thayer, sử gia xuất sắc về Beethoven, đề cập đến vấn đề một cách lịch sự: Beethoven “đã không thoát khỏi những hình phạt phổ biến đối với việc vi phạm những luật lệ về việc giữ trinh bạch.”⁵ Vấn đề vẫn còn được tranh luận. (Durant).

khác trong dàn đồng ca đã ra tay cứu giúp. Năm 1788, chính Ludwig cũng góp phần vào thu nhập của gia đình bằng cách dạy dương cầm cho Eleonore von Breuning và em trai của nàng là Lorenz. Người mẹ goá giàu có và học thức đón nhận người thầy trẻ trong cung cách hoàn toàn bình đẳng với các con bà, và những tình bạn được hình thành như thế đã phần nào làm dịu bớt những góc cạnh sắc bén trong tính cách của Beethoven.

Một người nữa cũng hay giúp đỡ là Bá tước Ferdinand von Waldstein (1762–1823), bản thân ông cũng là một nhạc sĩ có tài và là bạn thân của vị Tuyển đế hầu. Biết được hoàn cảnh nghèo khó của Beethoven, thỉnh thoảng ông gửi biếu chàng những món tiền mà ông gọi là của Tuyển đế hầu. Sau này Beethoven đề tặng ông bản sonata soạn cho dương cầm (Opus 53 cung Đô trưởng) và mang tên ông.

Giờ đây Ludwig cần giúp đỡ hơn bao giờ hết, vì người cha thoái chí của chàng đã đầu hàng ma men, và khó khăn lắm mới cứu được ông khỏi bị bắt vì phá rối trật tự công cộng. Năm 1789, Beethoven, chưa được 19 tuổi, gánh lấy trách nhiệm nuôi dưỡng hai em trai, và trở thành người gia trưởng hợp pháp của gia đình. Một sắc lệnh của Tuyển đế hầu (20 tháng Mười Một) quy định rằng Johann van Beethoven sẽ khỏi tham gia phục vụ, và một nửa trong số lương hàng năm 200 đồng reichsthaler sẽ được trả cho ông ta, nửa còn lại trả cho người con trai cả. Beethoven tiếp tục kiếm được ít tiền nhờ giữ vai trò dương cầm thủ chính và organ phụ trong dàn nhạc của Tuyển đế hầu.

Năm 1790, phấn chấn với chiến thắng ở London, Franz Joseph Haydnⁱ dừng lại ở Bonn trên đường trở về Wien. Beethoven giới thiệu với ông một bản cantata mới sáng tác; Haydn khen ngợi bản nhạc. Có lẽ vài lời khen ấy đã

i Haydn, Franz Joseph (1732–1809): Nhạc sĩ Áo, người đóng vai trò quan trọng trong việc quy định các hình thức cổ điển của bản nhạc giao hưởng và bản tứ tấu đàn dây.

bay đến tai Tuyền đế hầu; ông lắng nghe một cách thuận lợi những đề nghị nên gửi chàng thanh niên đi Wien để học cùng Haydn, và trong vài tháng tiếp tục nhận lương như một nhạc sĩ của Tuyền đế hầu. Chắc hẳn Bá tước von Waldstein đã thuyết phục được ân huệ này cho người bạn trẻ của mình. Ông viết trong sổ nhạc của Ludwig lời tạm biệt: “Beethoven thân mến, bạn sắp đi Wien để hoàn thành ý nguyện ấp ủ từ lâu của mình. Thiên tài của Mozart [đã mất ngày 5.12.1791] vẫn còn khóc than và thương tiếc cho cái chết của con người được mình yêu mến nhất... Hãy lao động chăm chỉ và đón nhận linh hồn của Mozart từ đôi bàn tay của Haydn. Người bạn đích thực của bạn, Waldstein.”

Beethoven từ già Bonn, người cha, gia đình, và bạn bè vào (hay vào khoảng) ngày 1.11.1792. Chẳng bao lâu sau những binh lính của Cách mạng Pháp chiếm đóng Bonn, và Tuyền đế hầu chạy trốn về Mainz. Beethoven không bao giờ trở về thăm Bonn.

II. Tiến bộ và bi kịch: 1792–1802

Đến Wien, chàng thấy thành phố sôi động với những nhạc sĩ cạnh tranh nhau để tìm người bảo trợ, khán giả, và nhà xuất bản, nhìn những kẻ mới đến một cách ngờ vực, và không tìm thấy vẻ đẹp nào nơi chàng thanh niên đến từ Bonn. Người chàng thấp, chắc nịch, da sạm (Anton Esterházy gọi chàng là “gã Moor”), mặt đỏ hoa, những chiếc răng cửa hàm trên chòng lên hàm dưới, mũi rộng và bẹt, đôi mắt sâu hoắm và thách thức, và đầu “trông như một viên đạn,” mang một mái tóc giả và một chữ *van*. Chàng không sinh ra để được lòng người, kể cả với công chúng lẫn các đối thủ, nhưng hiếm khi chàng không có một người bạn cứu giúp.

Không lâu sau có tin cha chàng mất (18.12.1792). Đã xảy ra vài khó khăn về phần được chia của Beethoven trong khoản tiền trợ cấp hàng năm ít ỏi của cha chàng, chàng làm đơn

gởi lên Tuyển để hầu xin được tiếp tục; Tuyển để hầu đáp lại bằng cách tăng gấp đôi, và thêm: “Anh ta sẽ nhận thêm ba phần ngũ cốc... cho việc giáo dục các em của anh ta.” (Karl và Johann đã chuyển đến Wien.)⁷ Beethoven, biết ơn, đã đi đến vài quyết định tốt đẹp. Trong tập chép nhạc của một người bạn, ngày 22.5.1793 chàng viết, dùng những lời trong vở *Don Karlos*ⁱ của Schiller: “Tôi không xấu xa – Lỗi của tôi là có bầu máu nóng – Tội của tôi là còn quá trẻ... Dù những cảm xúc mãnh liệt tuôn trào có thể phôi bày lòng tôi, thế nhưng lòng tôi tốt đẹp.” Chàng quyết định “làm điều tốt bất cứ khi nào có thể, yêu tự do hơn tất cả, không bao giờ phủ nhận sự thật, ngay cả trước ngai vàng.”⁸

Cậu giữ cho những chỉ tiêu của mình ở mức tối thiểu một cách khắc kỷ: Tháng Chạp 1792, 14 florin (35 USD?) tiền thuê nhà; 6 florin thuê dương cầm; “tiền ăn, mỗi bữa 12 kreuzer” (6 xu); “bữa ăn với rượu vang, 6,5 florin” (16,25 USD?). Một bản ghi nhớ khác ghi “Haydn” nhiều lần khác nhau với giá 2 groschen (vài xu); có vẻ như Haydn đòi chút ít thù lao cho mỗi bài học. Trong một thời gian chàng học trò chấp nhận những sự sửa chữa một cách khiêm nhường. Nhưng khi các bài học tiếp tục, Haydn nhận thấy không thể chấp nhận những sự chệch hướng ra khỏi các quy luật chính thống về sáng tác của Beethoven. Đến cuối năm 1793, Beethoven từ già vị thầy luống tuổi của mình, và mỗi tuần ba bữa đến học về đối âm với một người nổi tiếng về giảng dạy hơn là sáng tác, nhạc sĩ Johann Georg Albrechtsberger. Cùng lúc, mỗi tuần ba lần, chàng học vĩ cầm với Ignaz Schuppanzigh. Năm 1795, sau khi đã hấp thu tất cả những gì chàng thấy cần từ Albrechtsberger, chàng xin theo học với Antonio Salieri, lúc ấy là giám đốc Nhà hát Opera Wien, về kỹ thuật sáng tác cho giọng hát. Salieri không lấy tiền đối với các học trò nghèo;

i *Don Karlos*: Vở bi kịch lịch sử 5 hồi của Friedrich Schiller; được viết trong khoảng từ 1783 đến 1787 và được trình diễn lần đầu tại Hamburg năm 1787.

Beethoven tự giới thiệu mình như thế, và được chấp nhận. Tất cả bốn vị giáo sư đều thấy chàng là một môn đệ khó bảo, tràn ngập những ý tưởng riêng của mình, và bức bối với chủ nghĩa hình thức của lý thuyết âm nhạc mà người ta truyền dạy cho chàng. Chúng ta có thể tưởng tượng những cơn rừng mình của “Bố Haydn” (ông sống đến tận năm 1809) vì những cái trái quy luật và những âm vang trong các sáng tác của Beethoven.

Mặc cho – và có lẽ bởi vì – những chệch hướng của chàng ra khỏi con đường mòn, mà những cuộc biểu diễn, từ 1794, đã khiến Beethoven nổi tiếng như là dương cầm thủ hấp dẫn nhất thành Wien. Dương cầm đã thắng trong trận chiến với đàn harpsichord; năm 1768, Johann Christian Bach đã bắt đầu độc tấu dương cầm ở London; Mozart đã chấp nhận nó, Haydn bắt chước năm 1780, Muzio Clementi sáng tác những bản concerto dành riêng cho dương cầm và sự linh hoạt mới mẻ giữa đoạn dịu nhẹ và những đoạn mạnh, giữa những đoạn đầy nốt giạt và những đoạn đều đều, không đổi. Beethoven tận dụng những khả năng của cây dương cầm và của chính mình, đặc biệt trong các ứng tác, là lúc không có chuỗi nốt nhạc được in sẵn nào cản trở phong cách của chàng. Ferdinand Ries, học trò của cả Haydn và Beethoven, sau này tuyên bố: “Không nghệ sĩ nào mà tôi từng nghe đã đến gần được đỉnh cao mà Beethoven đạt được trong loại hình biểu diễn này. Các ý tưởng phong phú xô đẩy tràn lấn nhau trong ông, những cơn ngẫu hứng khiến ông phải phục tùng theo, sự đa dạng trong cách xử lý, các khó khăn, thật là vô tận.”⁹

Chính với tư cách nghệ sĩ dương cầm mà các nhà bảo trợ âm nhạc tán thưởng ông. Tại một buổi tối hoà nhạc ở nhà Nam tước van Swieten, sau khi chương trình kết thúc, chủ nhà (nhà viết tiểu sử Schindler kể lại) “giữ Beethoven lại và thuyết phục ông chơi thêm vài tấu khúc (fugue) của Bach cho buổi tối thêm mỹ mãn.”¹⁰ Hầu tước Karl Lichnowsky –

nhạc sĩ tài tử hàng đầu ở Wien – quá yêu thích Beethoven tới mức đều đặn mời chàng đến với những buổi hoà nhạc vào thứ Sáu của mình, và trong một thời gian mời ông đến ở như khách trong nhà; tuy nhiên, Beethoven không thể thích nghi với giờ ăn của Hầu tước và thích chọn một khách sạn ở gần đó hơn. Người nhiệt tình nhất trong số các nhà bảo trợ quý phái của nhạc sĩ là Hầu tước Lobkowitz, một nhạc sĩ vĩ cầm tuyệt vời, tiêu tốn gần hết thu nhập của mình cho âm nhạc và các nhạc sĩ; ông đã giúp đỡ Beethoven trong nhiều năm mặc dù có những cuộc tranh cãi, và ông vui vẻ chấp nhận việc Beethoven nhấn mạnh đòi phải được đối xử như một người bình đẳng với ông ta về mặt xã hội. Các phu nhân của những nhà mạnh thường quân quý phái này thích thú tính độc lập đầy kiêu hãnh của ông, nhận những bài học và những lời quở trách của ông, và cho phép anh chàng độc thân nghèo khó tỏ tình với họ, bằng thư từ.¹¹ Họ và những chúa tể của họ chấp nhận những bản nhạc do chàng đề tặng, và tưởng thưởng chàng một cách khiêm tốn.

Cho đến đây chàng chỉ nổi tiếng như một người chơi dương cầm, và danh tiếng ấy đã bay tới Praha và Berlin, là những nơi mà năm 1796 chàng đã viếng thăm như một nghệ sĩ điều luyện bậc thầy. Nhưng trong khi ấy chàng sáng tác. Ngày 21.10.1795, chàng xuất bản, coi như Opus (Tác phẩm) 1, *Klaviertrios* (Ba đại tam tấu) mà Johann Cramer, sau khi trình diễn chúng, đã thông báo, “Đây là người sẽ an ủi chúng ta vì nỗi mất Mozart.”¹² Được kích thích bởi lời khen ấy, Beethoven viết trong sổ tay của mình: “Can đảm lên! Mặc cho mọi yếu đuối về thể xác, tinh thần ta sẽ thống trị... Năm nay phải xác định con người toàn vẹn. Không được để lại điều gì chưa làm.”¹³

Năm 1797, một cách vô hình, Napoléon bước vào cuộc đời Beethoven lần đầu tiên. Vị tướng trẻ, sau khi đẩy lùi quân Áo ra khỏi Lombardia, đã dẫn đạo quân của mình vượt qua dãy Alpes, và tiến gần đến Wien. Thủ đô đầy kinh ngạc ứng

tác luôn cuộc phòng thủ bằng hết sức của nó với những khẩu súng và những khúc ca; rồi Haydn viết lên bản quốc ca Áo – “Gott erhalte Franz den Kaiser, unsern guten Kaiser Franz”;ⁱ và Beethoven soạn phần nhạc cho một chiến ca khác – “Ein grosses deutsches Volk sind wir.”ⁱⁱ Những sáng tác đầy khí thế này về sau đáng giá nhiều trung đoàn, nhưng không làm Napoléon lay chuyển, ông đang ép buộc [nước Áo phải chịu] một nền hoà bình ô nhục.

Một năm sau Tướng Bernadotte đến Wien trong tư cách vị đại sứ mới của Pháp, và làm các cư dân sửng sốt khi treo lên ban công của ông lá cờ ba màu của Cách mạng Pháp. Beethoven, người từng thể hiện thẳng thắn các tư tưởng cộng hoà, công khai tuyên bố sự ngưỡng mộ của mình đối với Bonaparte, và người ta thường thấy ông tại các buổi tiếp tân của vị đại sứ.¹⁴ Có vẻ như Bernadotte đã gợi ý cho Beethoven soạn một bản nhạc vinh danh Napoléon.¹⁵

Tìm cách đạt được những công việc gần gũi hơn, năm 1799, Ludwig đề tặng Opus 13, *Grande Sonate Pathétique* (Bản sonata lâm ly) cho Hoàng thân Lichnowsky, để cảm ơn những ân huệ đã nhận được hay đang kỳ vọng. Hoàng thân trả lời (1800) bằng cách tặng 600 đồng gulden để Beethoven tùy nghi sử dụng “cho đến khi tôi nhận được sự bổ dụng thích hợp.”¹⁶ Bản sonata này bắt đầu một cách giản dị, như để nói lên tư cách của kẻ hậu bối khiêm tốn đối với Mozart, rồi phát triển lên thành những hòa âm khó khăn rắc rối mà về sau dường như đơn giản bên cạnh sự phức tạp hầu như hùng hổ của những bản *Hammerklavier Sonatas* hoặc bản *Appassionata*. Dễ hơn đối với cặp mắt và đôi bàn tay là 1. *Sinfonie* (1800; Bản giao hưởng số 1) và *Mondscheinsonate* (1801; Bản sonata ánh trăng) cung Đô thăng thứ. Beethoven đã không đặt cho tác phẩm thứ nhì nói trên cái tên nổi tiếng

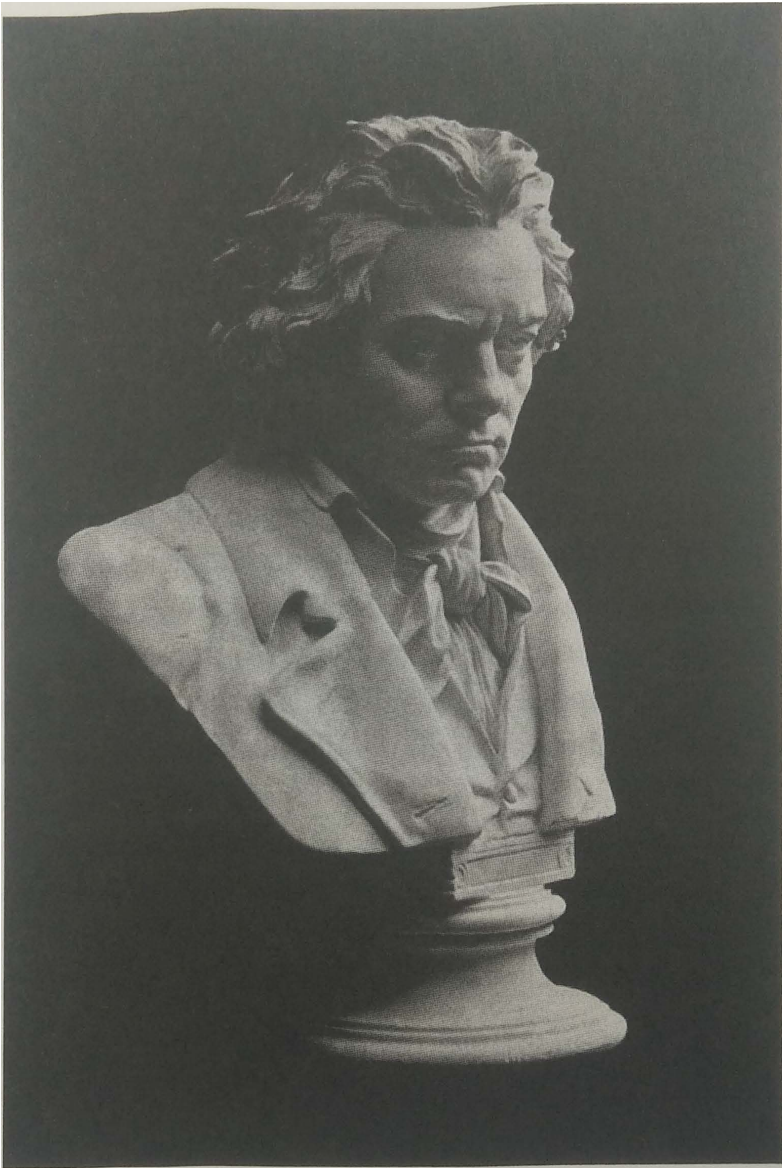
i Đức, Chúa bảo vệ Hoàng đế Franz, Hoàng đế Franz nhân từ của chúng tôi

ii Đức, Chúng ta là dân tộc Đức vĩ đại

ấy, mà gọi nó là “Sonata quasi una Fantasia” (Bản sonata hầu như ngẫu hứng). Có vẻ ông không có ý định biến nó thành một tình khúc. Đúng là ông đề tặng bản nhạc cho Nữ Bá tước Giulia Guicciardi, người ở trong số những nữ thần không thể chạm đến trong những cơn mơ màng của ông, nhưng nó đã được viết cho một dịp khác, hoàn toàn không liên quan đến nữ thần này.¹⁷

Năm 1802 thuộc về một trong những tài liệu lạ lùng và thương tâm nhất trong lịch sử âm nhạc. Bản “Chức thư Heiligenstadt” bí mật – không ai từng biết cho đến khi được tìm thấy trong sổ giấy tờ của Beethoven sau khi ông mất – chỉ có thể hiểu được qua một sự đối chiếu trực tiếp với tính cách của ông. Vào thời trẻ ông đã có nhiều phẩm chất thú vị – một tinh thần sôi nổi, một kho hài hước, một lòng chăm chỉ đối với việc học hỏi, một sự sẵn lòng giúp đỡ; và nhiều người bạn của ông ở Bonn – giáo sư Christian Gottlob Neefe, học trò Eleonore von Breuning, nhà bảo trợ Bá tước von Waldstein – vẫn còn tận tụy với ông mặc dù nổi cay đắng của ông đối với cuộc đời ngày càng tăng. Tuy nhiên, ở Wien, ông đã khiến cho hết người bạn này đến người bạn khác xa lánh cho đến khi hầu như chỉ còn lại một mình. Khi nghe tin ông hấp hối, họ quay lại và làm những gì có thể được để xoa dịu cơn đau của ông.

Môi trường chung quanh thời nhỏ đã để lại trong ông những vết sẹo khó phai mờ. Ông không bao giờ có thể quên, và không bao giờ tha thứ, cho cảnh nghèo khó vất vả, đầy âu lo, hoặc nỗi nhục nhã khi thấy cha ông đầu hàng trước thất bại và ma men. Chính bản thân ông, u buồn vì năm tháng, cũng ngày càng nhượng bộ niềm quên lãng qua men rượu.¹⁸ Tại Wien đáng người ông (cao 1,75 m) kêu gọi lên những lời hóm hỉnh, và khuôn mặt ông thì kinh khủng; tóc ông dày, bù xù, tua tủa; hàm râu rậm rạp kéo dài lên đến tận đôi mắt sâu, và đôi khi để dài đến nửa inch (1,27 cm) mới cạo.¹⁹ “Ôi Chúa ơi!” ông kêu lên năm 1819, “đúng là mắc chứng ôn dịch khi có một khuôn mặt chết người như của tôi!”²⁰



Hình 9: Tượng bán thân Ludwig van Beethoven (1770–1827)
Tác giả: Hugo Hagen

Những bất lợi về mặt thể chất này chắc hẳn là một điều thúc đẩy để đạt được thành tựu, nhưng, sau mấy năm đầu ở Wien, chúng làm ông nản lòng không muốn quan tâm đến quần áo, cơ thể, những căn phòng, hoặc cách cư xử của mình.

“Tôi là một kẻ không ngăn nắp,” ông viết (22.4.1801); “có lẽ cú chạm tay của thiên tài duy nhất mà tôi có được là đồ đạc của tôi không luôn được ngăn nắp lắm.” Ông kiếm đủ tiền để thuê người hầu, nhưng sớm cãi cộ với họ, và ít giữ được họ lâu. Ông tỏ ra cộc cằn với sự chậm chạp; đôi khi ông khúm núm với những kẻ dòng dõi thế gia, nhưng thường là kiêu hãnh, thậm chí ngạo mạn. Ông tàn nhẫn khi nhận định về các đối thủ của mình, và được tưởng thưởng bằng thái độ hằn học như đồng lòng thù ghét của họ. Ông nghiêm khắc với học trò, nhưng có dạy miễn phí cho vài người.²¹

Ông là một người yếm thế, đánh giá mọi người cơ bản là thấp kém, nhưng âu yếm tha thứ cho người cháu hay gây rắc rối của mình là Karl, và yêu mến mọi cô học trò xinh đẹp. Ông hiến dâng cho thiên nhiên mỗi cảm tình mù quáng mà ông không thể tặng cho con người. Ông thường rơi vào tâm trạng buồn bã, nhưng hầu như cũng thường xuyên có những cơn vui vẻ ồn ào, có hoặc không có rượu đi kèm. Ông có một ý thức khô hạn thường thiếu suy nghĩ (chẳng hạn trong những bức thư số 14, 22, 25, 30²²), chơi chữ mỗi khi có dịp, và đôi khi phát minh ra những biệt danh gây khó chịu cho các bạn ông. Ông có thể bật cười lên dễ dàng hơn là mỉm cười.

Qua những năm tháng âu lo, ông cố gắng che giấu thế giới nỗi buồn cay đắng của đời mình. Trong một bức thư đề ngày 29.6.1801, ông tiết lộ điều này cho một người bạn thời trẻ của mình là Franz Wegeler:

Trong ba năm qua thính lực của tôi mỗi lúc một suy yếu. Rắc rối này được cho là do tình trạng của bụng tôi gây ra, vốn... đã rất tồi ngay cả trước khi tôi rời Bonn, nhưng còn tệ hơn khi sống ở Wien, nơi tôi thường xuyên khổ sở vì bệnh tiêu chảy, và do đó đã rất đau đớn bởi một sự tàn tật kinh khủng... Đó là tình trạng của tôi cho đến mùa thu năm vừa qua, và đôi khi tôi đâm ra tuyệt vọng...

Tôi phải thú nhận đã sống một cuộc đời khốn khổ. Trong gần hai năm tôi đã ngưng tham gia bất cứ sinh hoạt giao tế nào, chỉ vì tôi không thể nói với mọi người: Tôi bị điếc. Nếu làm nghề nào khác, tôi có thể đương đầu với cảnh tàn tật của mình; nhưng trong nghề của tôi nó là một tai hoạ kinh khủng. Chỉ có Trời biết rồi tôi sẽ ra sao. Tôi đã nguyện rửa đấng Tạo hoá của tôi và cuộc đời tôi... Xin anh đừng kể lại với bất cứ ai hoàn cảnh của tôi, ngay cả với Lorchen [Eleonore von Breuning].

Có vẻ như hy vọng rằng việc tắm lưu huỳnh sẽ có lợi cho sức khỏe, Beethoven đã trải qua nhiều ngày tháng trong năm 1802 tại Heiligenstadt, một ngôi làng nhỏ gần Göttingen. Lang thang trong những khu rừng gần bên, ông thấy, từ một khoảng cách ngắn, một người chăn cừu đang thổi sáo. Do không nghe được âm thanh, ông nhận ra giờ đây tai ông chỉ nghe được những âm thanh lớn hơn của một dàn nhạc. Ông đã bắt đầu chỉ huy cũng như biểu diễn và sáng tác, và những hàm ý của tiếng sáo không nghe được của người nông dân đẩy ông vào cơn tuyệt vọng. Ông về phòng mình và viết nên, ngày 6.10.1802, điều được biết đến như là bản “Chức thư Heiligenstadt,” một bản di chúc tinh thần và apologia pro vita sua.ⁱ Mặc dù ghi trên tiêu đề là “Gửi các em trai tôi là Carl và --- Beethoven”, ông cẩn thận cất giấu tài liệu này tránh khỏi mọi cặp mắt ngoại trừ của chính ông. Dưới đây là những dòng chính được ghi lại:

Hỡi những ai nghĩ và nói rằng tôi là một kẻ ác tâm, bướng bỉnh, hoặc yếm thế, các người đã đối xử cực kỳ bất công với tôi, các người, những kẻ vốn không biết nguyên nhân bí mật của cái vẻ ngoài như vậy của tôi. Từ thuở ấu thơ con tim và khối óc tôi đã được dành sẵn cho cảm xúc dịu dàng của ý chí tốt đẹp, thậm chí tôi đã luôn khát khao hoàn thành những công việc vĩ đại, nhưng giờ đây ngẫm nghĩ rằng đã sáu năm nay tôi ở trong một hoàn cảnh vô hy vọng, và càng bị làm cho trầm trọng hơn

ⁱ *Latinh*, Biện hộ cho cuộc đời tôi

bởi các bác sĩ vô cảm,... cuối cùng buộc phải đối mặt với viễn cảnh của một căn bệnh trầm kha... Sinh ra với một tính khí nồng nhiệt và sinh động, thậm chí nhạy cảm với những trò giải trí của xã hội, từ sớm tôi đã buộc phải tự cô lập, sống trong cảnh cô đơn, khi tôi thỉnh thoảng cố quên tất cả những điều ấy, Ôi tôi ghét cay đắng làm sao với trải nghiệm buồn bã gấp đôi của việc thính lực tồi tệ, thế nhưng tôi lại không thể nói với mọi người hãy nói lớn hơn, hãy hét lên, vì tôi bị điếc. Và làm sao tôi có thể chấp nhận một sự tàn tật của cái giác *quan* mà lẽ ra phải tinh tế ở tôi hơn ở những người khác... Ôi, tôi không thể làm điều ấy, do đó hãy tha thứ cho tôi khi các người thấy tôi rút lui trong khi lẽ ra nên vui vẻ hoà nhập cùng các người... Thật là một điều nhục nhã biết bao khi có người đứng bên tôi và nghe được tiếng sáo trong một khoảng cách, và *tôi không nghe được gì cả*... Những việc rắc rối như thế đã đưa tôi đến bên bờ tuyệt vọng; chỉ suýt chút nữa là tôi đã kết thúc đời mình – chỉ có nghệ thuật mới kéo tôi lại, a ha, dường như không thể rời bỏ thế giới này cho đến khi tôi đã tạo ra tất cả những gì tôi cảm thấy được yêu cầu phải tạo ra... Ôi Đấng thánh linh, ngài đã nhìn vào tận đáy tâm hồn con, và ngài biết điều ấy, ngài biết rằng tình yêu con người và ý muốn làm điều thiện sống trong ấy. Ôi con người, khi vào một ngày nào đó các người đọc những lời này, hãy nghĩ rằng các người đã đối xử bất công với tôi.... Các em Carl và ---, ngay sau khi tôi chết, nếu Bác sĩ Schmid còn sống hãy nhân danh tôi mà yêu cầu ông ta mô tả căn bệnh của tôi và đính kèm tài liệu này vào lịch sử bệnh tật của tôi để cho ít nhất thế giới trở nên hòa giải với tôi sau khi tôi chết đến hết mức có thể. Đồng thời tôi tuyên bố hai em là những người thừa kế gia tài nhỏ bé của tôi... Ý nguyện của tôi là cuộc đời các em có thể tốt đẹp hơn và ít cần được chăm sóc hơn là tôi, hãy khuyến nhủ đức hạnh cho con của các em, chỉ có nó mới mang lại hạnh phúc, không phải tiền bạc. Lời tôi nói xuất phát từ kinh nghiệm, chính đức hạnh đã nâng cao tôi lên trong cảnh khốn khổ, tôi mang ơn nó bên cạnh nghệ thuật, tôi mang ơn sự kiện rằng tôi đã không kết thúc đời mình bằng cách tự tử –

Vĩnh biệt. Các em hãy yêu thương nhau... tôi vội vã đi về cõi chết với niềm vui sướng.

Bên lề giấy ông viết: “Chỉ được đọc và thực hiện sau khi tôi chết.”²³

Đây không phải là một bức thư tuyệt mệnh; nó vừa tuyệt vọng lại vừa cả quyết. Beethoven đề nghị chấp nhận và vượt qua nỗi gian khổ của ông, và mang đến cho những lỗ tai của người khác hơn là của ông toàn bộ âm nhạc đang nằm yên lặng bên trong ông. Hầu như tức thì – vẫn còn ở Heiligenstadt vào tháng Mười Một 1802 – ông sáng tác bản Giao hưởng Số 2, cung Rê trưởng, trong đó không hề có âm hưởng của than phiền hay sầu khổ. Chỉ một năm sau tiếng kêu từ vực sâu này ông soạn được bản Giao hưởng Số 3, *Eroica*, và cùng với nó bước vào thời kỳ thứ nhì và cũng là thời kỳ sáng tạo nhất của ông.

III. Những năm hùng tráng: 1803–1809

Các nhà nhạc học uyên bác được tham khảo trong những trang sách do dự này chia sự nghiệp sáng tạo của Beethoven ra làm ba thời kỳ: 1792–1802; 1803–1816; 1817–1824. Trong thời kỳ thứ nhất, ông làm việc như thăm dò theo phong cách đơn giản và điềm tĩnh của Mozart và Haydn. Trong thời kỳ thứ hai, ông đưa ra những yêu cầu cao hơn cho người biểu diễn về nhịp điệu, tài khéo léo, và sức mạnh; ông thăm dò những mâu thuẫn của tâm trạng, từ âu yếm cho đến mạnh mẽ; ông kèm chế bớt sự sáng tạo của mình trong những biến tấu, và năng khiếu ứng tác của ông, nhưng ông bắt những điều này phải phục tùng tính logic của việc kết hợp và phát triển; ông thay đổi giới tính của bản sonata và bản giao hưởng từ tình cảm và sự tinh tế nữ tính sang sự quyết đoán và hăng say nam tính. Như thể làm nổi bật sự thay đổi, giờ đây Beethoven thay thế điệu nhảy minuet trong chương ba bằng một khúc scherzo vui nhộn với các nốt nhạc, cười vào

mặt của số phận. Giờ đây ông tìm thấy trong âm nhạc một câu trả lời cho cảnh bất hạnh: Ông có thể để mình cuốn hút vào việc sáng tạo ra thứ âm nhạc vốn có thể khiến cái chết của thể xác ông trông như một sự cố thoáng qua trong một cuộc đời được mở rộng hơn. “Khi chơi nhạc và sáng tác, nỗi buồn của tôi... ngăn trở tôi ít nhất.”²⁴ Ông không còn có thể nghe những giai điệu của mình bằng lỗ tai vật lý của ông, nhưng ông có thể nghe chúng bằng đôi mắt, với khả năng bí ẩn của nhạc sĩ trong việc chuyển những âm thanh tưởng tượng thành những chấm và những đường kẻ bằng mực, và rồi nghe chúng, vô thanh, từ những trang giấy được in ra.

Hầu hết các tác phẩm trong thời kỳ này đã trở thành kinh điển, xuất hiện trên các danh mục biểu diễn của các dàn nhạc từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tác phẩm số 47, “Kreutzer Sonata,” soạn năm 1803 cho nghệ sĩ vĩ cầm George Bridgetower và được đề tặng cho Rodolphe Kreutzer, giáo sư dạy vĩ cầm tại Nhạc viện Paris; Beethoven đã gặp ông ta tại Wien năm 1798. Kreutzer đánh giá tác phẩm này xa lạ với phong cách và tâm trạng của ông, và dường như chưa bao giờ trình diễn nó trước công chúng.

Beethoven đánh giá bản giao hưởng xuất sắc nhất của mình là *Eroica*,²⁵ được soạn trong năm 1803–1804. Cả nửa thế giới biết câu chuyện bản nhạc ban đầu được đề tặng cho Napoléon. Mặc cho những người bạn mang tước hiệu và những lời đề tặng khôn ngoan, đến cuối đời Beethoven vẫn là một người có tư tưởng cộng hoà kiên định; và ông hoan nghênh việc Bonaparte lên nắm quyền và tổ chức lại chính quyền Pháp trong các năm 1799–1800 như một bước đi đến việc cai trị có trách nhiệm. Tuy nhiên, năm 1802, ông diễn tả sự tiếc nuối khi thấy Napoléon đã ký một bản giáo ước với Giáo hội. “Giờ đây,” ông viết, “mọi thứ đang trở lại lối mòn cũ.”²⁶ Về lời đề tặng, chúng ta hãy để một nhân chứng, Ferdinand Ries, kể lại câu chuyện:

Trong bản giao hưởng này Beethoven đã nghĩ đến Bonaparte, nhưng là một Bonaparte của thời làm Đệ nhất

Tổng tài. Vào lúc ấy Beethoven vô cùng quý trọng ông ta, và ví ông ta với những tổng tài La Mã vĩ đại nhất. Tôi cũng như nhiều người bạn thân thiết hơn của ông nhìn thấy một bản tổng phổ của tác phẩm *Eroica* nằm trên bàn ông, với chữ “Bonaparte” nằm ở trên cùng của trang tiêu đề, và ở dưới cùng là “Luigi van Beethoven” nhưng không có một chữ nào khác... Tôi là người đầu tiên báo cho ông tin Bonaparte đã tự xưng là hoàng đế, nghe thấy thế ông nổi cơn điên, và la lên, “Vậy hắn ta cũng không hơn gì một người bình thường? Giờ đây hắn ta sẽ giày xéo lên mọi quyền của con người, và chỉ thoả mãn tham vọng của hắn. Hắn sẽ đưa mình lên cao hơn tất cả mọi người khác, trở thành một bạo chúa.” Beethoven bước đến chiếc bàn, nắm lấy đầu trang tiêu đề, xé nó ra làm đôi và quăng xuống sàn nhà. Trang đầu tiên được viết lại và chỉ đến lúc ấy bản giao hưởng mới được đặt tiêu đề là “Sinfonia eroicaⁱ.”²⁷

Khi bản giao hưởng được xuất bản (1805) nó mang tên *Sinfonia eroica per festeggiare il sovvenira d'un gran uomo* – “Bản giao hưởng anh hùng, để tôn vinh kỷ ức về một vĩ nhân.”²⁵

Bản nhạc được biểu diễn trước công chúng lần đầu ngày 7.4.1805 tại rạp Theater-an-der-Wien. Beethoven chỉ huy dàn nhạc mặc dù khả năng nghe của ông bị khiếm khuyết. Phong cách chỉ huy phù hợp với cá tính của ông – dễ kích động, đòi hỏi, “cực kỳ thái quá. Tới một đoạn rất nhẹ ông ngồi xồm xuống tới mức bị chiếc bàn che khuất; và rồi, khi đoạn mạnh dần gia tăng, ông cũng từ từ trỗi dậy, liên tục gõ nhịp, cho đến đoạn chơi cực mạnh ông nhảy bật lên không, hai tay dang rộng, như thể muốn trôi lênh bênh trên những đám mây.”²⁹ Bản giao hưởng bị phê bình vì “những chỗ chuyển hợp âm lạ lùng và chuyển giọng dữ dội quá đáng,... độc đáo một cách không đáng mong muốn,” và dài lê thê; nhà phê bình khuyên Beethoven nên trở về với phong cách đơn giản hơn trước đây.³⁰ Beethoven nhản mặt và càu nhàu, và tiếp tục công việc.

ⁱ Ý, Bản giao hưởng anh hùng

Gởi một con tin khác cho số mệnh, ông thử tài mình trên lĩnh vực nhạc kịch (opera). Ngày 20.11.1805, ông chỉ huy buổi trình diễn đầu tiên vở *Leonore*. Nhưng quân lính của Napoléon đã chiếm Wien hôm 13 tháng Mười Một; Hoàng đế Franz và giới quý tộc lãnh đạo đã bỏ chạy; dân chúng không còn bụng dạ nào xem opera; buổi biểu diễn là một thất bại vang dội mặc dù sự tán thưởng của các sĩ quan Pháp trong số khán giả ít ỏi. Beethoven được bảo cho biết là vở nhạc kịch của ông quá dài, và sắp xếp vụng về. Ông rút ngắn và duyệt lại nó, và trình diễn lần thứ nhì ngày 29.3.1806; nó lại thất bại lần nữa. Tám năm sau, khi thành phố tràn ngập bởi Hội nghị Wien, vở nhạc kịch, được đặt tên lại là *Fidelio*, được đưa ra thử thách lần thứ ba, và đạt được thành công khiêm tốn. Lề lối soạn nhạc của Beethoven đã thuận theo các nhạc cụ với sự đa dạng và linh hoạt hơn giọng hát của con người; các ca sĩ, dù rất muốn vượt qua những rào cản mới, đơn giản là đã không thể hát một số đoạn cao vút, và cuối cùng họ nổi loạn. Ngày nay vở opera thỉnh thoảng vẫn được biểu diễn, được nâng trên đôi cánh của danh tiếng người nhạc sĩ, và với những chỗ được sửa lại mà ông không còn có thể sửa lại.

Từ kinh nghiệm khó khăn và không đáng khích lệ ấy, ông bước qua những kiệt tác tiếp nối nhau. Năm 1805, ông đưa ra bản Concerto cung Sol trưởng dành cho dương cầm, No. 4, Opus 58, chỉ đứng sau bản thứ năm trong những bản nhạc ưa thích của người nghệ sĩ bậc thầy. Ông tôn vinh năm 1806 với bản Sonata cung Fa thứ, Opus 57, về sau có tên là “Appassionata,”ⁱ và được thêm vào ba bản tứ tấu, Opus 59, được đề tặng cho Bá tước Andreas Razumovsky, Đại sứ Nga tại Wien. Tháng Ba 1807, các bạn của Beethoven, có lẽ để an ủi ông vì sự thất bại của bản nhạc kịch, tổ chức một buổi hoà nhạc từ thiện cho ông. Tại đây ông chỉ huy các bản

i Ý, Say đắm

Giao hưởng số 1, 2, và 3 (bản *Eroica*), và bản Giao hưởng số 4 cung Si giáng trưởng, Opus 60, mới soạn của ông. Chúng ta không được nghe kể lại khán giả làm thế nào chịu đựng nỗi sự thừa thãi quá độ ngần ấy.

Năm 1806, Hoàng thân Miklos Nicolaus Esterházy nhờ Beethoven soạn một bản thánh ca dành cho ngày lễ đặt tên của vợ ông. Beethoven đến lâu đài Esterházy ở Hungary và giới thiệu bản *Mass* cung Đô trưởng, Opus 86, ngày 13.9.1807. Sau khi trình diễn Hoàng thân hỏi ông. “Nhưng, ông Beethoven thân mến, ông đã lại làm cái gì đây vậy?” Beethoven hiểu câu hỏi như biểu lộ sự không hài lòng, và ông rời lâu đài trước thời gian lời mời hết hạn.

Ông đánh dấu năm 1808 với hai bản giao hưởng mà giờ đây khắp thế giới đều biết: bản Giao hưởng số 5 cung Đô thứ, và bản số 6 hay còn gọi là bản *Pastorale* (Giao hưởng Đồng quê) cung Fa trưởng. Có vẻ như chúng được soạn cùng thời trong nhiều năm, tùy theo những thay đổi của tâm trạng giữa sự trầm tư của bản số 5 và sự vui vẻ của bản số 6; chúng cùng ra mắt lần đầu đúng vào ngày 22.12.1808. Những sự lặp đi lặp lại thường xuyên đã làm giảm bớt nét quyến rũ của chúng, ngay cả đối với những người yêu âm nhạc lớn tuổi; chúng ta không còn xúc động trước cảnh “Định mệnh gõ cửa,” hoặc những chú chim líu lo trên cành cây; nhưng có lẽ niềm vui của chúng ta phai tàn là do việc thiếu giáo dục về âm nhạc vốn đã có thể giúp chúng ta theo dõi với sự tán thưởng và niềm vui thích tính logic của những sự tương phản và phát triển của chủ đề, sự hợp tác của những đối âm, sự cạnh tranh vui vẻ của các nhạc cụ khác nhau, cuộc đối thoại của các nhạc cụ hơi và dây, tâm trạng của mỗi chương, kết cấu và sự điều khiển của cả dàn nhạc. Các trí tuệ được khuôn định khác nhau – một số hướng theo cảm xúc, một số theo ý tưởng; chắc hẳn cũng khó để Hegel hiểu được Beethoven cũng như Beethoven – hoặc bất cứ ai khác – khó mà hiểu được Hegel.

Trong hai năm 1808–1809 ông sáng tác bản Concerto số 5 cung Mi giáng trưởng dành cho dương cầm, còn gọi là “Emperor Concerto” (Concerto Hoàng đế). Trong tất cả các tác phẩm của ông đây là bản đáng yêu nhất, có vẻ đẹp lâu bền nhất, vẻ đẹp mà chúng ta không bao giờ thấy chán. Dù thường nghe nó tới đâu đi nữa, chúng ta vẫn thấy xúc động không nói nên lời vì vẻ sinh động lóng lánh, sự sáng tạo vui vẻ, những suối nguồn vô tận của cảm xúc và khoái cảm của nó. Trong bản concerto này, một người đang đặc thăng trời dậy thoát khỏi một tai họa hiển nhiên đã viết một bài tụng ca gửi đến niềm vui có sức thuyết phục hơn điệp khúc sang sảng của bản Giao hưởng số 9 rất nhiều.

Có lẽ niềm hạnh phúc của bản “Concerto Hoàng đế” và bản *Pastorale* đã phản ánh cảnh sung túc đang tăng lên của Beethoven. Năm 1804, ông được mời làm thầy dạy dương cầm cho Quốc công Rudolf, con trai út của Hoàng đế Franz; như thế bắt đầu một tình bạn thường giúp ích cho con người cộng hòa ngày càng kín đáo. Năm 1808, ông nhận được một đề nghị hấp dẫn từ Jérôme Bonaparte, vua Westfalen, mời ông đến và phục vụ với tư cách nhạc trưởng trong dàn nhạc và dàn đồng ca hoàng gia ở Cassel. Beethoven đồng ý nhận chức vụ này với mức lương 600 đồng ducat vàng mỗi năm; có vẻ ông hãy còn ít nhiều tin tưởng vào đôi tai ngày một bất lực của mình. Khi tiếng đồn lan ra rằng ông đang thương lượng với Cassel, bạn bè ông phản đối lại điều được họ gọi là sự không trung thành đối với Wien. Ông trả lời rằng mình đã lao động cực khổ ở đây 16 năm mà vẫn không nhận được một địa vị ổn định. Ngày 26.2. 1809, vị Đại Công tước gửi cho ông một hợp đồng chính thức, theo đó, để đổi lấy việc Beethoven vẫn ở lại Wien, ông sẽ được bảo đảm một khoản tiền hàng năm là 4.000 florin, trong đó Rudolf sẽ trả 1.500, Hoàng thân Lobkowitz 700, và Bá tước Kinsky 1.800; ngoài ra, Beethoven được quyền giữ lại bất cứ khoản tiền nào ông kiếm được. Ông chấp nhận, và ở lại. Trong năm 1809 ấy, Bồ Haydn mất, và Beethoven kế thừa vương miện của ông.

IV. Người tình

Sau khi đã ổn định về kinh tế, ông quay lại với cuộc tìm kiếm suốt đời một người vợ. Ông là người nhiệt thành với chuyện tình dục. Có vẻ như ông đã tìm được nhiều nguồn thỏa mãn,³¹ nhưng từ lâu ông cảm thấy có nhu cầu tìm một người bạn thường xuyên. Ở Bonn, theo lời bạn ông là Wegeler, ông “luôn luôn yêu.” Năm 1801, ông kể cho Wegeler “một cô gái ngọt ngào đáng yêu, cô ấy yêu tôi và tôi yêu cô ấy.” Người ta thường cho đây là cô học trò 17 tuổi của ông, Nữ Bá tước Giulia Guicciardi; tuy nhiên, cô ta đã lấy Bá tước Gallenberg. Năm 1805, Beethoven tập trung hy vọng của mình vào Nữ Bá tước Joséphine von Deym góa bụa, ông gửi cho nàng một lời tuyên bố đắm say:

Tôi xin long trọng hứa với cô rằng trong một thời gian ngắn tôi sẽ đứng trước cô giá trị hơn với chính tôi và với cô – Ôi, ước gì cô sẽ kèm theo ít nhiều giá trị cho điều này – ý tôi là xây dựng hạnh phúc của tôi bằng tình yêu của cô... Ôi, Joséphine yêu dấu, không phải lòng ham muốn người khác phải đã kéo tôi lại gần cô, *mà chỉ là cô*, toàn thể con người cô, với tất cả những phẩm chất riêng tư – chính điều này buộc tôi phải kính trọng cô – chính điều này đã buộc chặt mọi tình cảm của tôi – mọi sức mạnh cảm xúc của tôi – vào cô... Cô khiến tôi hy vọng con tim cô sẽ đập mãi vì tôi – Quả tim tôi chỉ có thể ngừng đập vì cô khi nó không còn đập nữa.⁸²

Có vẻ như người đẹp đã quay sang những ứng viên triển vọng khác. Hai năm sau Beethoven vẫn còn van xin được gặp nàng; nàng không trả lời.

Tháng Ba 1807, ông tỏ ra nhiệt tình quá mức đối với Marie Bigot khiến chồng nàng phản đối. Beethoven gửi cho “Marie thân mến, Bigot thân mến,” một bức thư tạ lỗi, tuyên bố rằng “Một trong những nguyên tắc chủ yếu của tôi là không bao giờ có bất cứ quan hệ gì với vợ của một người đàn ông khác ngoại trừ tình bạn.”³³

Ngày 14.3.1809, mong được sống ở Freiburg, ông viết cho Nam tước von Gleichenstein:

Giờ đây anh có thể giúp tôi tìm một người vợ. Thật vậy, anh có thể tìm thấy một cô gái đẹp nào đó ở F – người mà có lẽ lúc này lúc khác sẽ ban một tiếng thở dài cho các hoà âm của tôi... Nếu anh tìm thấy một cô, xin vui lòng xây dựng trước mỗi liên lạc gìùm. Nhưng cô ấy phải xinh đẹp, vì tôi không thể yêu bất cứ cái gì không đẹp – hoặc khác đi tôi sẽ phải yêu chính tôi.³⁴

Nhưng đây có lẽ là một trong các trò đùa của Beethoven.

Nghiêm chỉnh hơn là chuyện tình của ông với Therese Malfatti. Cô cũng là học trò của ông, con gái của một bác sĩ trứ danh. Một bức thư gửi cho cô đề ngày 8.5.1810 có giọng điệu của một người tình được chấp nhận. Ngày 2 tháng Năm, Beethoven đã gửi một yêu cầu khẩn cấp cho Wegeler, lúc ấy đang ở Coblenz, nhờ ông này đi Bonn, tìm kiếm và gửi cho ông giấy chứng nhận lễ rửa tội, vì “tôi đã được bảo là già hơn tuổi thật.” Wegeler làm theo yêu cầu. Beethoven không tỏ lời cảm ơn, và đến tháng Bảy Stephan von Breuning viết cho Wegeler: “Tôi tin rằng dự định hôn nhân của anh ta đã tan tành, và vì lý do này anh ta không còn cảm thấy ý muốn sốt sắng cảm ơn công khó của anh.” Cho đến năm bốn mươi tuổi ông vẫn khẳng khái rằng mình sinh năm 1772. Giấy chứng nhận rửa tội ghi năm sinh của ông là 1770.

Sau khi ông mất người ta tìm thấy ba bức thư trong một ngăn kéo được khoá kỹ. Chúng nằm trong số những bức thư tình âu yếm và nồng nhiệt nhất trong lịch sử. Chúng chưa bao giờ được gửi đi. Vì không đề tên, không ghi năm, và không địa chỉ, chúng vẫn còn là một bí ẩn và trở thành nguồn tư liệu cho bao lời đồn đoán. Bức thư đầu tiên, đề “Buổi sáng, ngày 6 tháng Bảy,” kể lại chuyến đi ba ngày sôi nổi của Beethoven từ thành Wien đến thăm một phụ nữ ở một nơi không nêu tên tại Hungary. Vài câu như sau:

Thiên thần của anh, tất cả của anh, bản ngã của anh,...
 Tình yêu của chúng ta có thể kéo dài ngoại trừ qua việc
 hy sinh – ngoại trừ qua việc không đòi hỏi bất cứ thứ gì – liệu
 em có thể thay đổi nó khiến cho em không phải hoàn toàn là
 của anh, anh không hoàn toàn là của em. Ôi, hỡi Thượng đế!
 Xin hãy nhìn vào những vẻ đẹp của thiên nhiên, và tự an ủi với
 điều phải có – tình yêu đòi hỏi mọi thứ... Chắc chắn chúng ta sẽ
 sớm gặp nhau... Tim anh tràn ngập bao điều muốn nói với em,
 a ha, có những lúc anh cảm thấy xét cho cùng lời nói không là gì
 cả – hãy vui lên – hãy vẫn là sự thật của anh, kho báu duy nhất
 của anh, tất cả của anh như anh là của em...

Thân mến,
 LUDWIG

Bức thứ hai ngắn hơn nhiều, đề ngày “Buổi tối, thứ Hai, 6
 tháng Bảy,” và kết thúc: “Ôi Thượng đế! Thật gần mà cũng
 thật xa! Phải chăng tình yêu chúng ta không thật sự là một
 lâu đài trên trời – vững chắc như mái vòm của thiên đình.”
 Bức thư thứ ba:

Chào buổi sáng, ngày 7 tháng Bảy

Mặc dù còn nằm trên giường, tư tưởng của anh vẫn hướng
 về em, *Meine unsterbliche Geliebte* [người yêu dấu bất tử của
 anh], chợt vui chợt buồn, đợi chờ xem số phận có nghe thấy
 chúng ta không. Anh chỉ có thể sống hoàn toàn với em, hoặc
 không sống gì cả – vâng anh đã quyết đi lang thang rời xa em
 cho đến lúc anh có thể bay đến đôi tay của em và nói rằng anh
 thật sự ở nhà, gởi linh hồn anh đã phong kín trong em vào
 xứ sở của các hồn ma... Ôi Thượng đế, tại sao phải chia ly với
 người mà ta yêu dấu xiết bao và giờ đây cuộc sống của anh ở
 W [Wien] thật khổ khổ – tình yêu của em lập tức làm cho anh
 trở thành người hạnh phúc nhất và bất hạnh nhất – vào tuổi
 của anh, anh cần một cuộc sống ổn định và yên tĩnh... Hãy bình
 tĩnh, chỉ với sự suy xét bình tĩnh cuộc đời của mình chúng ta
 mới có thể đạt được mục đích sống cùng nhau – hãy bình tĩnh
 – hãy yêu anh – hôm nay – hôm qua – niềm khát khao được có
 em ướt đẫm nước mắt – Cuộc sống của anh – tất cả của anh –

tạm biệt – Ô, hãy tiếp tục yêu anh – đừng bao giờ nghĩ sai về con tim trung thành nhất của người yêu của em L.

Mãi mãi của em, mãi mãi của anh, mãi mãi của nhau.³⁵

Nàng là ai? Không ai biết. Các học giả phòng đoán phân vân, chủ yếu là giữa Nữ Bá tước Guicciardi–Gallenberg và Nữ Bá tước Therese von Brunswig; ước đoán nào thiếu một nữ bá tước thì sẽ không ổn. Có vẻ như người phụ nữ ấy đã có chồng; nếu như vậy thì Beethoven, trong khi tán tỉnh nàng, đang quên đi nguyên tắc tuyệt vời ông đã tuyên bố với vợ chồng Bigot. Tuy nhiên, các bức thư đã không được gửi đi; không xảy ra thiệt hại gì; và âm nhạc có thể có lợi.

V. Beethoven và Goethe: 1809–1812

Năm 1809, Áo lại lâm chiến với Pháp. Vào tháng Năm đạn đại bác Pháp rơi xuống thành Wien; triều đình và giới quý tộc bỏ chạy; Beethoven tìm nơi ẩn náu trong một hầm rượu. Thành phố đầu hàng. Những kẻ chiến thắng áp đặt mức thuế 10% thu nhập hàng năm lên dân thường, người giàu có chịu mức 30%. Beethoven đóng thuế, nhưng, từ một khoảng cách an toàn, vùng nằm đăm về phía một lính tuần tra Pháp, và kêu lên, “Nếu ta, một tướng lĩnh, biết nhiều về chiến lược cũng như ta, một nhạc sĩ, biết về đối âm, ta sẽ giao cho anh việc gì đó để làm!”³⁶

Mặt khác, thời kỳ từ 1809 đến 1815 cho thấy Beethoven có tâm trạng tương đối tốt. Trong những năm ấy ông thường viếng thăm Franz Brentano, một thương gia giàu có và là nhà bảo trợ nghệ thuật và âm nhạc, thỉnh thoảng giúp đỡ Beethoven bằng một khoản vay. Cô vợ của Franz, Antonie, đôi khi phải ở trong phòng vì đau yếu. Hơn một lần, trong những dịp như vậy, Beethoven lặng lẽ bước vào, chơi dương cầm, rồi ra đi không nói lời nào, sau khi đã nói với nàng bằng ngôn ngữ của riêng ông. Vào một lần như thế khi đang chơi đàn ông lấy làm ngạc nhiên bởi đôi bàn tay đặt trên vai mình.

Quay lại, ông thấy một phụ nữ trẻ (lúc ấy 25 tuổi), xinh đẹp, mắt long lanh vì vui thích với ngón đàn của ông – thậm chí với giọng ca của ông, khi ông hát theo điệu nhạc của mình lời thơ nổi tiếng của Goethe về nước Ý, “Kennst du das Land.”ⁱ Nàng là Elisabeth – gọi thân mật là “Bettina” – Brentano, em gái của Franz, và của Clemens Brentano mà chúng ta sẽ gặp như một tác giả Đức nổi tiếng. Chính nàng sau này cũng viết một số cuốn sách thành công đan xen giữa tự truyện và tiểu thuyết mà giờ đây ta không thể tách ra được. Nàng là người có thẩm quyền duy nhất của chúng ta đối với câu chuyện vừa kể, và đối với tình tiết sau này trong đó, tại một buổi tiệc ở nhà Franz, nàng nghe Beethoven thảo luận không chỉ sâu sắc, mà còn với một trật tự và vẻ thanh nhã hiếm có, mặc dù đôi khi chúng xuất hiện trong những lá thư của ông. Ngày 28.5.1810, nàng viết cho Goethe một cách nhiệt thành về ông. Nàng quen biết Goethe không những qua các mối quan hệ láng giềng ở Frankfurt, mà còn qua một chuyến viếng thăm ông ta ở Weimar. Vài trích đoạn từ lá thư nổi tiếng này:

Khi gặp người mà giờ đây tôi sẽ nói với ông, tôi quên cả thế giới.... Đó là Beethoven, người mà giờ đây tôi muốn kể với ông, và đã làm tôi quên đi cả thế giới lẫn ông.... Ông ta hiện ngang vượt qua rất xa văn hoá của nhân loại. Liệu chúng ta có khi nào bắt kịp ông ta không? Tôi hoài nghi điều đó, nhưng cứ cho là ông ta có thể sống đến khi... điều bí ẩn trong tâm hồn ông ta phát triển hoàn toàn,... chắc chắn lúc ấy ông ta sẽ đặt chiếc chìa khoá dẫn đến kiến thức siêu phàm của ông ta vào trong tay chúng ta....

Chính ông ta cũng nói, “Khi tôi mở mắt ra tôi phải thở dài, vì điều tôi nhìn thấy trái với tôn giáo của tôi, và tôi phải khinh bỉ cuộc đời vì nó không biết rằng âm nhạc là một sự mặc khải còn cao hơn cả sự khôn ngoan và triết học, là thứ rượu gây cho người ta niềm hứng khởi muốn vươn đến những quá

i Đức, Bạn có biết xứ sở ấy

trình sáng tạo mới, và tôi là thần Bakkhos [Bacchus]ⁱ đi ép thứ rượu vinh quang này cho nhân loại và làm cho tâm hồn họ say ngây ngất... Tôi không lo sợ cho âm nhạc của mình – nó không thể gặp vận xấu. Nhưng ai thấu hiểu nó sẽ được giải thoát khỏi mọi nỗi khổ mà những kẻ khác kéo lê theo mình...

Âm nhạc là người trung gian giữa cuộc sống trí tuệ và nhục dục. Tôi muốn nói chuyện với Goethe về điều này – liệu ông ta có hiểu tôi không?... Hãy nói với Goethe về tôi;... kể cho ông ta nghe về các bản giao hưởng của tôi, và ông ta sẽ bảo tôi đúng khi nói rằng âm nhạc là một khung cửa vô hình dẫn vào thế giới cao siêu hơn của tri thức.”

Bettina chuyển cho Goethe những lời đầy phấn khích này của Beethoven, và thêm: “Ông hãy làm tôi vui bằng một bức thư trả lời nhanh chóng, nó sẽ cho Beethoven thấy rằng ông tán thưởng ông ta.” Goethe trả lời ngày 6.6.1810:

Cô bé vô cùng đáng yêu, bức thư của cô đến với tôi vào một thời điểm hạnh phúc. Cô đã rất nhọc công vẽ cho tôi một bản tính vĩ đại và đẹp đẽ trong những thành tựu và sự phấn đấu của nó... Tôi không muốn nói ngược lại điều mà tôi hiểu được về cơn bùng nổ vàng của cô; trái lại giờ đây tôi thích công nhận một sự phù hợp giữa tên tuổi của tôi và cái tên được nhận ra dễ dàng trong những lời phát biểu đa dạng này. Trí óc con người bình thường có thể, có lẽ vậy, tìm thấy những sự mâu thuẫn trong đó; nhưng trước khi cái tên vốn được thốt ra bởi một người bị ám ảnh bởi một con quỷ như thế, một phạm nhân nên kính cẩn đứng chào. Hãy gửi đến Beethoven những lời chào nhiệt thành nhất của tôi, và bảo với ông ấy rằng tôi sẽ sẵn lòng chịu những hy sinh để được làm quen với ông ấy.... Cô có thể thuyết phục ông ấy làm một chuyến đi đến Karlsbad, là nơi mà hầu như năm nào tôi cũng đến, và sẽ có được niềm vui lớn lao nhất là lắng nghe và học hỏi từ ông ấy.³⁷

i Thần rượu trong thần thoại Hy Lạp và La Mã, còn gọi là Dionysos

Beethoven không thể đi Karlsbad, nhưng hai nhà nghệ sĩ thượng hạng trong thời của họ đã gặp nhau ở Teplitz (một khu suối nước khoáng ở Čechy) vào tháng Bảy 1812. Goethe đến thăm nơi ở trọ của Beethoven tại đây, và cho biết ấn tượng đầu tiên trong một bức thư gửi cho vợ: “Một nghệ sĩ tự cho mình là trung tâm, đầy nghị lực, thành thật hơn nữa mà anh chưa bao giờ gặp. Anh có thể hiểu rõ ngay tức thì thái độ của ông ta đối với thế giới có vẻ lạ lùng như thế nào.”³⁸ Ngày 21 và 23 ông ở chơi cả buổi tối với Beethoven và kể lại, “ông ấy chơi đàn thật hấp dẫn.” Chúng ta đã nghe kể nhiều lần câu chuyện về một trong những lần đi dạo cùng nhau của họ,

Tại đây cả triều đình đang đi về phía họ, Hoàng hậu [của Áo] và các công tước. Beethoven bảo: “Cứ nắm lấy tay tôi, họ phải tránh lối cho chúng ta đi, chứ không phải chúng ta tránh cho họ.” Goethe có ý kiến khác, và tình thế trở nên khó xử đối với ông; ông buông cánh tay của Beethoven và đứng tránh bên lề và dờ mũ ra, trong khi Beethoven khoanh tay đi thẳng qua các công tước và chỉ hơi nghiêng chiếc mũ một chút khi các công tước bước sang bên để nhường chỗ cho ông, và tất cả chào ông một cách vui vẻ; tại đầu kia ông dừng lại chờ Goethe, ông này đã cho phép đám người ấy đi qua nơi mình đứng với đầu cúi xuống. “Thế đấy,” Beethoven nói, “tôi đã đợi ông vì tôi tán thưởng và tôn trọng ông như ông xứng đáng được thế, nhưng ông đã dành cho những kẻ kia quá nhiều vinh dự.”³⁹

Đây là lời kể của Beethoven, theo Bettina thuật lại, và cô nói thêm: “Sau đó Beethoven chạy về phía chúng tôi và kể lại mọi chuyện.” Chúng ta không nghe Goethe kể. Có lẽ chúng ta cũng nên nghi ngờ câu chuyện – được kể lại theo nhiều cách khác nhau và không nhất quán – rằng khi Goethe tỏ lộ sự bức mình vì cuộc nói chuyện của họ bị gián đoạn bởi những lời chào hỏi của những người qua đường, Beethoven trả lời ông ta, “Ngài đừng lấy làm phiền vì họ; có lẽ lời chào ấy là dành cho tôi.”⁴⁰

Dù nghe có vẻ khả nghi, cả hai câu chuyện hoà hợp với những cách diễn đạt đáng tin cậy trong đó hai thiên tài đã tóm tắt những cuộc gặp gỡ của họ. Ngày 9 tháng Tám, Beethoven viết cho nhà xuất bản của ông ở Leipzig là công ty Breitkopf & Härtel: “Goethe yêu mến quá đôi không khí của triều đình, nhiều hơn đối với một nhà thơ.” Ngày 2 tháng Chín, Goethe viết cho Karl Zelter:

Tôi quen với Beethoven ở Teplitz. Tài năng của ông ta làm tôi kinh ngạc. Rủi thay ông là một tính cách hoàn toàn thiếu kèm chế, không phải hoàn toàn sai lầm khi cho rằng thế giới này đáng ghê tởm, mà bằng thái độ của mình ông ta tởm những kẻ không làm cho nó thú vị hơn cho ông ta hay cho người khác. Mặt khác, ông ta rất đáng được tha thứ và thương hại, vì thính lực của ông ta đang rời bỏ ông ta, là điều có lẽ gây tổn hại cho phần âm nhạc hơn là phần xã hội trong bản chất của ông ta. Ông ta là người có bản chất ngắn gọn súc tích, và sẽ trở nên gấp đôi như thế vì sự khiếm khuyết này.⁴¹

VI. Những chiến thắng cuối cùng: 1811–1824

Đi đến nơi nào ông cũng sáng tác. Năm 1811, ông hoàn tất Opus 97 cung Si giáng trưởng, một tam tấu cho dương cầm, vĩ cầm, và trung hồ cầm, và được đề tặng cho Quốc công Rudolf – vì vậy bản nhạc có tên này. Đó là một trong những bản nhạc tươi sáng nhất, trong trẻo nhất, tinh khiết nhất của ông, ít lộn xộn vì sự dồi dào nhất, đẹp hầu như một pho tượng trong hình dáng hữu cơ của nó. Lần xuất hiện cuối cùng của ông trong tư cách nghệ sĩ biểu diễn là bên cạnh cây dương cầm trong một buổi giới thiệu tác phẩm kinh điển này vào tháng Tư 1814. Giờ đây ông bị điếc quá nặng nên không thể điều chỉnh sức ép của bàn tay và bàn đạp (pedal) theo ý định của âm nhạc; vài đoạn chơi cực mạnh át mất những cây đàn dây, trong khi có những đoạn rất nhẹ thì không nghe rõ.

Tháng Năm 1812, trong lúc Napoléon đẩy nửa triệu người đến chỗ chết ở Nga, Beethoven phát hành bản Giao hưởng số 7, vốn ít được trình diễn nhưng nay dường như bền hơn Giao hưởng số 5 và số 6. Đây là một bài hát u buồn về sự vĩ đại đã mất và những hy vọng đã tiêu tan, và đây cũng là tấm lòng âu yếm đối với những mối tình đang phai tàn nhưng yêu dấu, và một cuộc tìm kiếm sự thông cảm và bình yên. Cũng như đoạn hành khúc tang lễ của nó vô tình là một “khúc dạo đầu 1812” cho thất bại của Napoléon ở Moskva, buổi ra mắt đầu tiên của nó, ngày 8.12.1813, diễn ra cùng lúc với sự sụp đổ quyền lực của Napoléon ở Đức và TBN. Sự đón nhận nhiệt thành đối với bản giao hưởng này làm cho người nhạc sĩ bị quan lưỡng tuổi được vui vẻ trong một thời gian, ông tiếp tục tạo ra những kiệt tác mà đối với ông phải giống như những tác phẩm trên chiếc bình Hy Lạp của Keats, “những bài hát không có âm thanh.”ⁱ

Bản Giao hưởng số 8, được viết vào tháng Mười 1812, được trình diễn lần đầu ngày 27.1.1814, không được đón nhận tốt lắm. Nhà nghệ sĩ bậc thầy đã thư giãn, và quyết định vui đùa; nó hoàn toàn không phù hợp với tâm trạng của một dân tộc đang hàng ngày nhìn thấy vận mệnh của mình treo trên những may rủi của chiến tranh. Nhưng giờ đây chúng ta có thể hài lòng với phong cách vui nhộn, đùa cợt ngênh ngang của ông, với cách chấm câu liên tục có vẻ như chế giễu một phát minh gần đây, chiếc máy đánh nhịp.

Tác phẩm thành công nhất của Beethoven là bản “Die Schlacht von Vittoria,”ⁱⁱ ra mắt lần đầu tại Wien ngày 8.12.1813, để ngợi ca trận đánh trong đó Wellington đã tiêu diệt một cách dứt khoát quyền lực của Pháp tại TBN. Tin tức mang lại sự thoải mái muộn màng cho thủ đô của

i Tác giả muốn nhắc đến bài thơ “Ode on a Grecian Urn” (Ngợi ca chiếc bình Hy Lạp) của thi hào Anh John Keats (1795–1821), trong đó có câu “Hãy cất lên tiếng sáo những khúc ca tinh thần không có âm thanh” (Pipe to the spirit ditties of no tone).

ii Đức, Trận Vittoria

nước Áo, vốn đã phải liên tục bị nhục nhã bởi con người đường như bất khả chiến bại đến từ đảo Corse. Giờ đây lần đầu tiên Beethoven trở nên nổi tiếng thật sự trong thành phố đã nhận ông làm con nuôi. Người ta bảo, âm nhạc hầu như không xứng đáng với chiến thắng của nó; *die Schlacht war schlecht*.ⁱ Chủ đề và sự thành công của nó khiến Beethoven được nhiều người quyền cao chức trọng đến tham dự Hội nghị Wien năm 1814 ngưỡng mộ. Nhạc sĩ nhân cơ hội này để tổ chức một buổi hoà nhạc từ thiện cho chính mình, điều có thể tha thứ được. Triều đình, lộng lẫy trong chiến thắng, để ông sử dụng nhà hát Redoutensaal rộng rãi trong cung điện. Beethoven gửi những giấy mời cá nhân đến các quan chức tham dự Hội nghị; sáu ngàn người tham dự, và Beethoven có thể giấu một số tiền đáng kể để bảo vệ cho tương lai của ông và cháu ông.

Ngày 11.11.1815, em trai Karl của ông mất, sau khi để lại một khoản tiền nhỏ cho Ludwig, và chỉ định ông làm người đồng giám hộ cùng với người vợ góa, cho một cậu con trai tám tuổi, Karl. Từ 1815 đến 1826, Beethoven tiếp tục, trong các lá thư và các toà án, một cuộc tranh giành mãnh liệt với người góa phụ Theresia để được quyền kiểm soát các hoạt động, việc giáo dục, và linh hồn của Karl. Theresia đã mang về cho Karl cha một món hồi môn và một căn nhà, nhưng đã lao vào con đường ngoại tình; bà thú nhận với chồng, và được ông tha thứ. Beethoven không bao giờ tha thứ cho bà, và thấy bà không phù hợp cho việc hướng dẫn sự phát triển của Karl. Chúng ta sẽ không theo dõi cuộc tranh cãi ấy trong những chi tiết bần tiện và thời gian dài mệt mỏi của nó. Năm 1826 Karl, bị xâu xé giữa mẹ và ông bác, đã cố tự tử. Beethoven cuối cùng công nhận thất bại của tính nghiêm khắc của mình. Karl phục hồi, gia nhập quân đội, và tự lo cho mình khá tốt.

i Đức, Trần đánh tệ quá

Cùng với năm 1817 Beethoven bước sang thời kỳ thứ ba trong cuộc đời sáng tạo của ông. Từ lâu là một nhà cách mạng kín đáo, giờ đây ông công khai tuyên chiến với những quy luật cổ điển, đón mừng phong trào Lãng mạn đi vào âm nhạc, và đem lại cho thể sonata và giao hưởng một cấu trúc lỏng lẻo hơn, khiến những phép tắc cũ phải phụ thuộc vào một sự tự do không kèm chế trong việc biểu hiện cảm xúc và cá nhân. Có điều gì đó trong cái tinh thần hoang dại đã được tuyên bố ở Pháp qua Rousseau và cuộc Cách mạng, ở Đức qua phong trào *Sturm und Drang* (Bão tố và căng thẳng) trong *Werthers Leiden*ⁱ của Goethe và trong vở *Die Rauber* (Bọn cướp) của chàng thanh niên Schiller, rồi trong những bài thơ của Tieck và Novalis, trong văn xuôi của anh em Schlegel, trong triết lý của Fichte và Schelling – điều gì đó trong tất cả những điều này đã truyền xuống Beethoven, và tìm thấy mảnh đất màu mỡ trong tính đa cảm tự nhiên và niềm kiêu hãnh cá nhân chủ nghĩa của ông. Một hệ thống cũ của luật pháp, tính ước lệ, và sự kèm chế đã sụp đổ trong nghệ thuật cũng như trong chính trị, để lại cho cá nhân cả quyết quyền tự do diễn tả hoặc thể hiện các cảm xúc và ham muốn của hắn trong một cơn hoan hỷ nổ tung những quy luật, ràng buộc, và hình thức cũ. Beethoven chế giễu các đám đông như những kẻ ngu dốt, các nhà quý tộc như những kẻ lừa đảo, các ước lệ và phép lịch sự của họ như những thứ không thích hợp cho sáng tạo nghệ thuật; ông từ chối cảnh giam hãm trong những khuôn phép được tạo ra bởi người chết, thậm chí bởi những người chết thật du dương như Bach và Handel, Haydn và Mozart và Gluck. Ông làm cuộc cách mạng của riêng mình, thậm chí cuộc Khủng bố riêng của ông, và khiến cho “An die Freude” (Bài tụng ca niềm vui), tức chương 4 trong Giao hưởng số 9, của ông thành một bản tuyên ngôn độc lập ngay cả trong khi chờ đợi cái chết.

i Tác giả muốn nói tới tiểu thuyết *Die Leiden des jungen Werthers* (1774; *Nỗi đau của chàng Werther*).

Ba sonata dành cho dương cầm (*Hammerklavier Sonatas*) tạo thành chiếc cầu giữa thời kỳ thứ hai và thứ ba. Ngay cả tên của chúng cũng là một sự nổi loạn. Một số người Đức tức giận, mệt mỏi vì sự thống trị của tiếng Ý trong ngôn ngữ và thu nhập của âm nhạc, đã đề nghị dùng tiếng Đức thay vì tiếng Ý cho các ký hiệu âm nhạc và nhạc cụ. Do đó chiếc đàn pianoforte đồ sộ nên vất bỏ cái danh từ Ý vốn có nghĩa là *trầm* và *mạnh*, và được gọi là *Hammerklavier*, vì âm thanh được tạo ra bởi những chiếc búa nhỏ gõ lên những sợi dây. Beethoven sẵn sàng chấp nhận ý tưởng này, và Sigmund Steiner, người sản xuất nhạc cụ, đã viết ngày 13.1.1817: “Thay vì là Pianoforte, Hammerklavier – tên này sẽ giải quyết vấn đề một cách dứt khoát.”⁴²

Đáng chú ý nhất trong các bản *Hammerklavier Sonatas* là bản thứ nhì, Opus 106 cung Si giáng trưởng, được viết trong khoảng thời gian 1818–1819 như một “Grosse Sonate für das Hammerklavier.”ⁱ Beethoven nói với Czerny rằng nó sẽ mãi là bản nhạc vĩ đại nhất của ông dành cho dương cầm, và lời nhận xét này đã được các nghệ sĩ dương cầm trong mọi thế hệ nối tiếp nhau xác nhận. Nó dường như diễn tả một sự cam chịu u buồn đối với tuổi già, bệnh tật, và cảnh cô đơn tăm tối, nhưng nó cũng là một chiến thắng của nghệ thuật đối với niềm tuyệt vọng.

Cũng chính trong thái độ tiếp tục cự tuyệt nỗi thất vọng như thế mà Beethoven viết bản Giao hưởng số 9. Ông bắt đầu soạn nó vào năm 1818, cùng lúc với bản *Missa Solemnis*,ⁱⁱ được dự trù biểu diễn vào dịp Quốc công Rudolf nhậm chức tổng giám mục Olmütz. Bản *Missa* này được hoàn tất trước, vào năm 1823, trễ đến ba năm so với lễ nhậm chức.

Lo tăng thêm món tiền dành dụm nhỏ mà ông đã tích lũy như nơi trú ẩn chống lại tuổi già và như món di sản để lại cho

i Đức, Bản sonate vĩ đại cho dương cầm

ii Latinh, thánh lễ long trọng

người cháu là Karl, Beethoven nảy ra ý định mời mua trước những ấn bản đặc biệt của tác phẩm *Missa solennis* trước khi xuất bản. Ông gửi những thư mời ủng hộ dự định này đến các vương hầu Âu châu, ra giá mỗi bản 50 đồng ducat vàng.⁴³ Những lời đồng ý đến một cách chậm chạp, nhưng đến năm 1825 đã có mười người chấp thuận mua: từ các nhà cai trị của Nga, Phổ, Pháp, Sachsen, Toscana, Vương tước Golitsyn và Radziwill, và hội Caecilia Association ở Frankfurt.

Bản *Missa solennis* thường được cho là đã biện minh cho thời gian thai nghén kéo dài và việc thương lượng lạ lùng về hình thức cuối cùng của nó. Không có dấu vết trong đó cho thấy thỉnh thoảng có những lời báng bổ làm gián đoạn đức tin Công giáo được thừa hưởng của ông. Mỗi khoảnh khắc của nghi thức tế lễ được thể hiện bằng âm nhạc phù hợp, và qua đó tất cả nghe rõ niềm tin tuyệt vọng của người hấp hối, được ông viết trong bản thảo tổng phổ ngay chỗ bắt đầu chương Credo (Tin kính): “Chúa ở trên tất cả – Chúa không bao giờ bỏ tôi.”⁴⁴ Âm nhạc quá hùng tráng không thể là cách diễn tả lòng khiêm tốn của người Thiên Chúa giáo; nhưng sự tập trung hết lòng vào mỗi phần và mỗi đoản khúc, và sự uy nghi được duy trì liên tục của cái toàn thể, khiến cho *Missa Solennis* trở thành lễ vật cuối cùng và xứng đáng của một linh hồn bất toàn dâng lên một Thiên Chúa khó hiểu.

Tháng Hai 1824, ông hoàn tất bản Giao hưởng số 9. Ở đây ông tranh đấu để diễn tả triết lý cuối cùng của mình – sự vui vẻ chấp nhận số phận của con người – chọc thủng tất cả trở ngại của trật tự cổ điển, và vị quân vương hăng hái để cho niềm kiêu hãnh của quyền lực đưa mình đến những niềm hân hoan lớn lao vốn hy sinh trật tự của vị thần già nua cho tự do của vị thần trẻ trung. Trong vô vàn những bàn thờ bị phá huỷ tiêu tan các chủ đề lẽ ra nổi bật như những cột trụ chống đỡ cho toà dinh thự đã biến mất khỏi mọi cặp mắt trừ những cái nhìn bí truyền; các đoản khúc có vẻ dai dẳng quá mức và lặp đi lặp lại; một giây lát âu yếm hoặc yên bình

bất chợt bị tràn ngập bởi một đợt cực mạnh bất thành lĩnh như trong cơn thịnh nộ đối với một thế giới điên rồ và lãnh đạm. Không phải như vậy, một học giả trứ danh đáp lại; trong vẻ bối rối bề ngoài vì những sự phong phú, có “một sự đơn giản cực kỳ về hình thể nằm bên dưới một sự soạn thảo công phu các chi tiết mà thoát đầu dường như khó hiểu cho đến khi chúng ta nhận ra rằng nó thuần túy là sự phát triển, cho đến những kết luận hợp logic của nó, của một số ý tưởng cũng đơn giản và tự nhiên như chính hình thức.”⁴⁵

Có lẽ nhà nghệ sĩ bậc thầy đã cố tình bỏ rơi cố gắng cổ điển nhằm đem lại hình thức lâu bền cho vẻ đẹp nhất thời hay ý nghĩa bị che phủ. Ông thú nhận sự đầu hàng của mình, và vui đùa trong sự dồi dào của trí tưởng tượng và những nguồn lực phong phú của nghệ thuật của ông. Cuối cùng, ông nắm bắt lại được nét tinh tế trong sự thách thức trẻ trung, và cất giữ trong thánh đường âm nhạc bài tụng ca của Schillerⁱ vốn không chỉ ca ngợi niềm vui đơn thuần, mà đúng hơn là tụng ca cuộc chiến hân hoan chống lại chế độ chuyên chế và sự vô nhân đạo—

Đương đầu với vua chúa bằng tinh thần dũng cảm

Nào sá chi của cải với máu xương!

Không phần thưởng cho cái gì ngoài phẩm chất cao
thượng nhất

Tất thủy lũ gian dối hãy chết đi!

Giờ đây, sau khi đã hoàn thành những kiệt tác tuyệt đỉnh, Beethoven mong có cơ hội giới thiệu chúng với khán giả. Nhưng vào năm 1821, Rossini đang làm say đắm cả nước Áo, và công chúng thành Wien bị quyến rũ bởi những giai điệu Ý, khiến các ông bầu địa phương không dám mạo hiểm

i Beethoven đặt tên cho chương 4 của Giao hưởng số 9 là “An die Freude” (Bài tụng ca niềm vui), đây vốn là tựa của một bài thơ do Friedrich Schiller sáng tác vào năm 1785.

cả gia tài cho hai nhạc phẩm quá khó như *Missa Solemnis* và *Choral Symphony* (tức Bản Giao hưởng số 9.) Một nhà sản xuất ở Berlin đề nghị giới thiệu chúng; Beethoven sắp đồng ý thì có một nhóm những người yêu âm nhạc do gia đình Lichnowsky dẫn đầu, kinh hoàng với ý nghĩ nhạc sĩ ngoại hạng của Wien bị buộc phải đến một thành phố đối thủ để ra mắt những tác phẩm cuối cùng và xuất sắc nhất của mình, đồng ý bảo trợ việc biểu diễn chúng ở Nhà hát Kärntnerthor. Sau những thương lượng gian nan cho cả các bên, buổi hoà nhạc được tổ chức vào ngày 7.5.1824, trước một khán giả đông đúc, và với một chương trình diễm tĩnh: một khúc dạo đầu (“Die Weihe des Hauses”), bốn phần của bản *Missa solemnis*; và bản Giao hưởng số 9 cùng với một dàn hợp xướng sang sảng người Đức. Các ca sĩ, do không thể đạt đến độ cao của các nốt quy định, đã bỏ qua chúng.⁴⁶ Bản *Missa* được đón nhận long trọng, còn bản giao hưởng được hoan hô nhiệt thành. Beethoven, do đứng trên bục quay lưng lại khán giả, đã không nghe thấy tiếng vỗ tay, và phải xoay người lại để nhìn thấy điều này.⁴⁷

VII. *Comoedia finita*:ⁱⁱ 1824–1827

Ông tranh cãi với Schindler và những người bạn khác về số tiền nhỏ (420 florin) họ chia cho ông trong tổng số 2.200 thu được từ buổi hoà nhạc; ông buộc họ tội lừa dối ông; giờ đây họ bỏ ông trong cảnh cô đơn ngoại trừ người cháu thỉnh thoảng đến thăm, người mà vụ cố gắng tự tử (1826) đã khiến cho chiếc cốc đau buồn của nhà nhạc sĩ cáu kỉnh đầy sáng tạo thêm tràn đầy. Chính trong những năm ấy ông đã viết năm bản tứ tấu cuối cùng trong tổng số 16 bản của ông.

Tia lửa nhen nhóm những công trình này xuất hiện năm 1823 từ lời đề nghị của Vương tước Nikolai Golitsyn

i Đức, Thánh hiến Nhà hát

ii Ý, Hải kịch kết thúc

cho biết sẽ trả “bất cứ số tiền nào được yêu cầu” cho một, hai, hoặc ba bản tứ tấu được đề tặng cho ông. Beethoven đồng ý, với giá 50 ducat mỗi bản. Ba bản này (Op. 127, 130, và 132), và Op. 131 và 135, tạo nên những bản tứ tấu vào giai đoạn cuối đời mà tính cách lạ thường bí ẩn đã bảo đảm cho danh tiếng của chúng. Opus 130 được biểu diễn trong chỗ riêng tư vào năm 1826, được những người nghe công khai thích thú, ngoại trừ việc các nghệ sĩ biểu diễn nhận thấy chương thứ tư quá sức của họ; Beethoven viết lại một phần cuối đơn giản hơn. Chương bị bỏ ra giờ đây được gọi là “Grande Fugue” (Đại tấu khúc), Opus 133, mà một học giả về Beethoven giải thích một cách can đảm như là thể hiện triết lý cuối cùng của nhà soạn nhạc: Đời sống và thực tại được cấu thành bởi những cái đối lập bất khả phân: tốt và xấu, vui và buồn, khỏe mạnh và đau yếu, sống và chết; và trí khôn ngoan sẽ tự điều chỉnh để thích nghi với chúng như là bản chất không thể tránh được của cuộc đời. Trong số năm bản ấy, Opus 131 cung Đô thăng thứ, hoàn thành vào ngày 7.8.1826, được hoan nghênh nhiều nhất và được Beethoven xem như bản tứ tấu vĩ đại nhất của mình; người ta cho rằng, ở đây, “cái nhìn thần bí được giữ gìn một cách hoàn hảo nhất.”⁴⁸ Nghe lại gần đây, bản nhạc dường như là một lời than vãn bí ẩn kéo dài, tiếng rên rỉ đáng thương của một con thú bị thương chí mạng. Bản cuối cùng trong số năm bản, Opus 135, phát biểu một phương châm cho phần cuối của nó: *Muss es sein?* (Nó có phải tồn tại không?), và đưa ra câu trả lời: *Es muss sein* (Nó phải tồn tại).

Ngày 2.12.1826, bị một cơn ho xé cổ, Beethoven cho mời bác sĩ. Hai trong số các bác sĩ trước đây của ông từ chối không đến.⁴⁹ Người thứ ba, Bác sĩ Wawruch, đến, và chẩn đoán ông bị viêm phổi. Beethoven nằm liệt giường. Người em trai là Johann đến chăm sóc ông. Người cháu là Karl, với sự đồng ý của Beethoven, đã ra đi theo tiếng gọi của quân đội. Ngày 11 tháng Giêng, Bác sĩ Malfatti đến hợp tác cùng

Bác sĩ Wawruch. Ông ghi toa cho bệnh nhân uống một thứ nước trái cây pha rượu đông lạnh để dễ ngủ; Beethoven thích thú với thứ rượu trong đó, và “lạm dụng toa thuốc.”⁵⁰ Bệnh phù và vàng da phát triển; nước tiểu tích tụ lại trong cơ thể Beethoven thay vì được bài tiết ra ngoài; hai lần ông được rút nước tiểu ra; ông so sánh mình với một suối nước nóng.

Kiên quyết không sử dụng đến các cổ phiếu ngân hàng – tổng cộng lên đến 10.000 florin – mà ông đã cất giấu cho Karl, và đối diện với các khoản chi phí gia tăng nhanh chóng, ngày 6.3.1827 Beethoven viết cho Sir George Smart ở London:

Tôi sẽ ra sao đây? Tôi sẽ sống nhờ cái gì cho đến khi phục hồi được sức lực và có thể kiếm sống bằng ngòi bút của mình?... Xin ngài sử dụng mọi ảnh hưởng của mình để thuyết phục Hội những người yêu nhạc thực hiện quyết định của họ trước đây là tổ chức một buổi hoà nhạc để giúp tôi. Tôi không đủ sức nói gì thêm nữa.⁵¹

Hội gửi cho ông 100 bảng là tiền ứng trước của các khoản thu từ buổi hoà nhạc được đề nghị.

Đến ngày 16 tháng Ba, các bác sĩ cùng chung nhận định rằng Beethoven sẽ không còn sống bao lâu nữa. Họ cùng với người em trai Johann xin ông đồng ý cho mời linh mục. “Tôi muốn vậy,” ông trả lời. Những cuộc chiến đấu không thường xuyên lẫn giữa ông và Thượng đế đã bị quên; bức thư của ông đề ngày 14 tháng Ba cho thấy ông sẵn sàng chấp nhận bất cứ điều gì “Thượng đế, trong sự khôn ngoan thần thánh của Ngài” có thể ra lệnh.⁵² Ngày 23 tháng Ba, ông nhận bí tích cuối cùng, có vẻ như trong tâm trạng tuân phục; sau này người em trai kể lại rằng con người hấp hối ấy đã nói với anh ta, “Anh cảm ơn em về buổi lễ cuối cùng này.”⁵³ Ngay sau nghi thức, Beethoven nói với Schindler, “*Comoedia finita est*” – có vẻ như không phải đề cập tới buổi lễ tôn giáo mà là chính cuộc đời;⁵⁴ câu này được dùng trong nhà hát cổ điển Roma để thông báo kết thúc của vở kịch.

Ông mất ngày 26 tháng Ba, sau ba tháng nằm bệnh. Vài phút trước khi ông mất một tia chớp loé lên làm rực sáng căn phòng, theo sau là một tiếng sấm vang rền chói tai. Bất tỉnh dậy, Beethoven đưa cánh tay lên và vung vẩy quả đấm nắm chặt, có vẻ như hướng về cơn bão. Không lâu sau đó nỗi thống khổ của ông chấm dứt... Chúng ta sẽ không bao giờ biết được ý nghĩa của cử chỉ cuối cùng ấy.

Cuộc khám nghiệm tử thi cho thấy các rối loạn phức tạp bên trong đã khiến cho cuộc đời và tâm tính ông ảm đạm. Lá gan bị teo lại và mang bệnh. Các động mạch ở hai lỗ tai bị nghẽn vì những hạt mỡ, và các sợi thần kinh thính giác bị thoái hoá. “Những cơn đau trong đầu, bộ máy tiêu hoá, bụng, và bệnh vàng da mà ông thường than phiền, và sự buồn chán sâu sắc ta biết được phần lớn qua thư từ của ông là hậu quả tự nhiên của chứng viêm gan mãn tính và những rối loạn tiêu hoá mà chứng bệnh này gây ra.”⁵⁵ Hầu như chắc chắn là sở thích đi bộ của ông và không khí ngoài trời đã làm dịu bớt những cơn đau này, và đã mang lại cho ông phần lớn những giờ phút thư thái trong đời.

Đám tang của ông có 30.000 người tham dự. Nghệ sĩ dương cầm Hummel và nghệ sĩ vĩ cầm Kreutzer ở trong số những người hộ tang bên quan tài; Schubert, Czemy, và Grillparzer ở trong số những người cầm đuốc. Tấm bia mộ chỉ ghi cái tên BEETHOVEN cùng ngày sinh và ngày mất của ông.

Chương 5

Nước Đức và Napoléon: 1786–1811

I. Đế quốc La Mã Thần thánh: 1800

Theo ý kiến của nhà ái quốc người Phổ nhưng cũng là sử gia nổi tiếng Heinrich von Treitschke, “Chưa bao giờ kể từ thời Luther nước Đức chiếm được một vị trí toả sáng ở châu Âu như bây giờ [1800], khi những anh hùng và thi sĩ vĩ đại nhất trong thời đại của họ thuộc về dân tộc chúng ta.”¹ Chúng ta có thể xếp hạng Friedrich chiến thắng xuống dưới một Napoléon bị tiêu vong, nhưng chắc chắn là ánh sáng của Goethe và Schiller đã toả sáng vô song trong thi ca và văn xuôi từ Edinburgh đến Roma; và các triết gia Đức, từ Kant qua Fichte, Schelling, và Hegel cho đến Schopenhauer, đã khiến cho các trí tuệ của châu Âu từ London đến St. Peterburg phải kính nể. Đó là thời Phục hưng thứ nhì của nước Đức.

Giống như Ý vào thế kỷ XVI, Đức không phải là một quốc gia, hiểu theo nghĩa là một dân tộc sống dưới cùng một chính quyền và các luật lệ. Nước Đức vào năm 1800 là một xâu chuỗi lỏng lẻo của khoảng 250 “bang” (state), mỗi bang có những luật lệ và thuế má riêng, nhiều bang có quân đội, tiền tệ, tôn giáo, phong tục, và y phục riêng, và một số nói một thứ phương ngữ mà nửa thế giới Đức không thể hiểu. Tuy nhiên, họ có cùng chữ viết, và đem lại cho các nhà văn của mình số lượng độc giả tiềm năng chiếm tới 1/3 lục địa.

Nhân tiện, chúng ta nên ghi nhận rằng sự độc lập tương đối của các bang riêng rẽ, như ở Ý thời Phục hưng, đã cho phép sự đa dạng không bị rập khuôn, sự cạnh tranh có

tác dụng kích thích, sự tự do trong tính cách, thử nghiệm, và tư tưởng, vốn có lẽ đã bị áp đảo bởi sức nặng của một đa số chen chúc trong thủ đô trung ương tập quyền của một quốc gia rộng lớn. Liệu các thành phố cổ của Đức, hãy còn độc đáo một cách rất hấp dẫn, đã không đánh mất sinh lực và tính cách nếu như chúng bị lệ thuộc vào Berlin, về chính trị cũng như văn hoá, như những thành phố của Pháp đã hoặc đang là như thế đối với Paris? Và nếu tất cả những phần đất này của Đức đã thành lập nên một quốc gia thống nhất, liệu trung tâm của châu Âu này, phong phú về nguyên liệu cũng như con người, sẽ không giày xéo châu Âu mà không ai kháng cự nổi?

Nền độc lập của các bang Đức chỉ bị giới hạn ở một khía cạnh: Chúng chấp nhận tư cách thành viên trong “Đế quốc La Mã Thần thánh” vốn đã bắt đầu từ năm 800 khi Giáo hoàng tấn phong cho Charlemagne – mà người Đức xem như Karl der Grosse (Karl Vĩ đại) người Frank của họ. Vào năm 1800, đế quốc này bao gồm nhiều loại bang lạ lùng. Nổi bật là chín “tuyên đế bang” có quyền bầu ra vị hoàng đế: Áo, Phổ, Bayern [*Anh*, Bavaria], Sachsen, Braunschweig-Lüneburg [*Anh*, Brunswick-Lüneburg], Köln, Mainz, Hannover [*Anh*, Hanover], và Trier. Kế đến là 27 “lãnh thổ tinh thần” (spiritual land) được cai trị bởi các giáo sĩ Công giáo cấp cao, như thế nhớ lại nền cai trị của các giám mục tại các thành phố trong Đế quốc La Mã đang hấp hối của phương Tây một ngàn năm trước: địa phận của tổng giám mục Salzburg (nơi Mozart chơi đàn), và các giáo phận của các giám mục Münster, Lüttich [*Anh*, Liege], Würzburg, Bamberg, Osnabrück, Paderborn, Augsburg, Hildesheim, Fulda, Speyer, Regensburg (Ratisbon), Konstanz [*Anh*, Constance], Worms, Lübeck... Các ông hoàng thế tục cai quản 37 bang, bao gồm Hessen-Kassel, Hessen-Darmstadt, Holstein, Württemberg (với Stuttgart), Sachsen-Weimar (với Goethe), Sachsen-Gotha (với “nhà độc tài sáng suốt” Công tước Ernst II), Braunschweig-Wolfenbüttel, Baden (với Baden-Baden, Karlsruhe)... Có 50 thành phố là

những *Reichstädte*, những “thành phố của Đế quốc” tự do và có quyền tự trị: Hamburg, Köln, Frankfurt-am-Main, Bremen, Worms, Speyer, Nürnberg [*Anh*, Nuremberg], Ulm... Từ các bang và các thành phố tự trị này các tuyển hầu, hay còn được gọi là các Hiệp sĩ của Đế quốc (Reichsritter), và các đại biểu khác đến tham gia vào Reichstag (Nghị viện Đế chế), và nhóm họp ở Regensburg theo sự triệu tập của hoàng đế họ. Năm 1792, các tuyển đế hầu chọn Franz II của nước Áo làm người lãnh đạo Đế quốc La Mã Thần thánh, và tôn ông lên ngôi trong một buổi lễ hoành tráng lôi cuốn tất cả các nhân sĩ từ mọi miền của nước Đức đến Frankfurt-am-Main. Ông sẽ là người cuối cùng lên ngôi của một dòng họ lâu đời.

Cho đến 1800 cái thể chế từng có thời uy nghi và nói chung là có ích này đã đánh mất hầu hết hiệu quả và tính hữu dụng của nó. Đây là một di tích của thời phong kiến, mỗi địa phương được cai trị bởi một lãnh chúa, phục tùng một quyền lực trung ương; quyền lực trung ương ấy đã bị suy yếu bởi sự phát triển của các bang thành viên về dân số, sự thịnh vượng, chủ nghĩa thế tục, và sức mạnh quân sự. Sự thống nhất về mặt tôn giáo của Đế quốc “thần thánh” đã bị kết thúc bởi thời Cải cách, cuộc Chiến tranh Ba mươi nămⁱ, và Chiến tranh Bảy năm;ⁱⁱ vào năm 1800, miền bắc nước Đức theo đạo Tin Lành, miền nam theo Công giáo; và miền tây nước Đức đã đánh mất ít nhiều lòng mộ đạo do Thời đại Khai minh của Pháp và thời Khai minh của Đức (Aufklärung)

i Chiến tranh Ba mươi năm: Một loạt các cuộc chiến ở Trung Âu bắt đầu từ 1618, xuất phát từ những xung đột giữa tín đồ Tin Lành và Công giáo, và những đấu tranh chính trị giữa Đế quốc La Mã Thần thánh và các cường quốc mới nổi lên. Chiến tranh chấm dứt năm 1648 với Hoà ước Westfalen (Westfälischer Friede).

ii Chiến tranh Bảy năm: Cuộc chiến tranh kéo dài từ 1756 đến 1763 của Anh và Phổ chống lại Pháp và Áo, xuất phát từ việc tranh giành thuộc địa giữa Anh và Pháp và từ những xung đột ở Đức giữa Phổ và Áo, với kết quả là Anh và Phổ chiếm phần lợi thế.

trong những ngày của Lessing.ⁱ Chủ nghĩa dân tộc, lớn hoặc nhỏ, đã phát triển khi tôn giáo suy yếu, vì một số tín điều – chính trị hoặc xã hội – phải giữ cho một xã hội liên lạc thành một khối chống lại tính ích kỷ có khuynh hướng ly tâm của các linh hồn cấu thành nó.

Sự phân cực của nước Đức giữa miền bắc Tin Lành, do Phổ lãnh đạo, và miền nam Công giáo do Áo lãnh đạo đã đưa đến những kết quả thảm khốc trong sự thất bại của hai trung tâm trong nỗ lực thống nhất chống lại Napoléon ở Austerlitz năm 1805 hoặc ở Jena năm 1806. Ngay trước những thảm bại này rất lâu, chính nước Áo đã dần không xét tới Nghị viện của Đế chế, và các bang khác cũng noi theo nước Áo.² Năm 1788, chỉ có 14 ông hoàng trong tổng số 100 người đủ tư cách, và chỉ có tám trong tổng số 50 thủ lĩnh của các thị trấn đủ tư cách, đã tuân theo lời triệu tập đến dự cuộc họp của Nghị viện;³ do đó không thể đưa ra các quyết định. Trong các Hòa ước Campo Formio (1797) và Lunéville (1801) Napoléon đã buộc Áo phải công nhận quyền cai trị của Pháp trên tả ngạn, hay bờ tây, của sông Rhein; do đó một vùng giàu có của Đế quốc La Mã Thần thánh, – bao gồm các thành phố Speyer, Mannheim, Worms, Mainz, Bingen, Trier, Koblenz, Aachen, Bonn, và Köln – đã rơi vào sự cai trị của người Pháp. Vào năm 1801, mọi người đồng ý rằng Đế quốc La Mã Thần thánh, như Voltaire từng nói, đã không còn thần thánh cũng không còn La Mã cũng không còn là một đế quốc; rằng không có quốc gia quan trọng nào công nhận quyền hành của nó, hoặc quyền hành của giáo hoàng; rằng một số hình thức trật tự và hợp tác nào đó giữa cảnh hỗn loạn phải được đặt ra, được chấp nhận, hoặc áp đặt. Napoléon chấp nhận thử thách này.

i Lessing, Gotthold Ephraim (1729–1781): Nhà soạn kịch và phê bình văn học người Đức. Hai vở nổi tiếng của ông là *Miss Sara Sampson* (1755) và *Nathan der Weise* (1779). Ông còn viết phê bình các kịch tác gia cổ điển Pháp, và với tập luận văn về mỹ học *Laokoon* (1766).

II. Liên hiệp sông Rhein: 1806

Dòng sông vĩ đại này là nơi trưng bày những phong cảnh kỳ thú và những kỷ ức lịch sử đôi khi được lưu lại bằng những công trình kiến trúc. Nhưng nó cũng còn là một phúc lành về mặt kinh tế, tưới nước cho một vùng đất phì nhiêu, nối kết một thị trấn với hàng tá những thị trấn khác cạnh tranh nhau về văn hoá và giao thương hàng hoá lẫn nhau. Ở đây, chế độ phong kiến đã đánh mất công dụng và nanh vuốt của nó khi thương mại và công nghiệp đã hình thành hai bên bờ. Nhưng trong lòng sự thịnh vượng thoải mái này vẫn còn bốn vấn đề day dứt: tình trạng lơ đãng ham hưởng lạc của giới cai trị, thói tham nhũng trong bộ máy thư lại, một sự tập trung của cải đáng ngại, và tình trạng manh mún về quân sự hấp dẫn những kẻ chinh phục.

Con đường đưa đến việc tổ chức lại các bang vùng Rheinland được mở ra bởi lời hứa của cả Pháp và Áo nhằm đền bù những vùng đất mới cho các lãnh chúa người Đức vốn đã bị mất đất đai của mình do việc Áo công nhận quyền cai trị của Pháp trên vùng tả ngạn sông Rhein. Tiếng kêu la đòi tái ổn định của những người bị truất quyền sở hữu đã dẫn đến việc Pháp và Áo triệu tập Hội nghị Rastatt (16.12.1797). Tại cuộc họp này, một số ông hoàng bất kính đã đề nghị rằng các công quốc của giới giáo sĩ nên được “thế tục hoá” – nói thẳng ra là chuyển từ các giám mục đang cai quản sang những con người thế tục đang kêu la ầm ĩ. Không thể đạt được thoả thuận, Hội nghị đệ trình vấn đề lên cho Nghị viện kế tiếp của Đế quốc La Mã Thần thánh. Vấn đề vẫn còn bị đình trệ cho đến khi Napoléon từ Ai Cập quay về, nắm lấy quyền hành ở Pháp, đánh bại quân Áo ở Marengo, và đi đến một thoả thuận với Áo, Phổ, và Nga; qua đó một phái đoàn của Nghị viện Đế chế ban hành một sắc lệnh ngày 25.2.1803, có tên gọi

kinh khủng là *Reichsdeputationshauptschluss*,ⁱ ngay tức khắc vẽ lại bản đồ và nền cai trị miền tây nước Đức. Hầu hết các giám mục đang cai quản đều bị truất hữu. Nước Phổ bình thản chấp nhận việc giảm thiểu nền cai trị của giám mục; nước Áo có lẽ đã than khóc, nhưng bất lực.

Các viên thống đốc mới nhận ra là nước Áo sẽ không sẵn lòng, cũng như không có khả năng, bảo vệ cho họ về mặt quân sự; họ (phần lớn là người Công giáo) cũng không thể mong đợi sự bảo vệ từ nước Phổ theo đạo Tin Lành. Lần lượt từng bang mới được tạo dựng lại này quay sang Napoléon, người đang giữ ưu thế tuyệt đối về quân sự và về mặt chính thức là một tín đồ Công giáo. Ngày 30.12.1805 tại München [*Anh, Munich*], Karl Theodor von Dalberg, tổng giám mục – tuyển đế hầu xứ Mainz, trong cuộc gặp gỡ với một Napoléon vừa trở về từ chiến thắng ở Austerlitz, đã mời ông chấp nhận vị trí lãnh đạo các công quốc mới được tổ chức lại. Vị hoàng đế bận rộn phải mất nửa năm để chuẩn bị tinh thần. Ông nhận thấy nếu nước Pháp đảm nhận việc bảo hộ cho một phần ba nước Đức đồng nghĩa với việc khêu gợi lòng hận thù của phần còn lại, cũng như khiến cho sự thù địch của nước Anh và nước Nga thêm sâu sắc. Ngày 12.7.1806, Bayern, Württemberg, Baden, Hessen-Darmstadt, Nassau, Berg, và nhiều bang khác kết hợp lại thành một “Rheinbund,” hay Liên hiệp sông Rhein; ngày 1 tháng Tám, Napoléon đồng ý chế độ bảo hộ cho Liên hiệp này. Trong khi các bang thành viên chủ chốt vẫn giữ lại nền độc lập đối với công việc nội bộ, họ đồng ý phục tùng ông trong các chính sách đối ngoại, và đặt những lực lượng quân sự đáng kể dưới quyền chỉ huy của ông.⁴ Họ thông báo cho Franz và Nghị viện Đế chế rằng mình không còn là những thành viên của Đế quốc nữa. Ngày 6 tháng Tám, Franz II chính thức tuyên bố giải thể Đế quốc La Mã Thần thánh, và từ bỏ danh hiệu hoàng đế của Đế quốc,

i từ viết tắt của *Hauptschluss der außerordentlichen Reichsdeputation* (Kết luận quan trọng của hội nghị bất thường đại biểu đế chế)

chỉ còn giữ chức vị hoàng đế của Áo. Vinh quang của dòng họ Hapsburgs phai tàn, và một Charlemagne mới, cai trị từ nước Pháp, nắm quyền hành đối với miền tây nước Đức.

Liên minh đem lại những lợi ích sống còn và cũng đòi hỏi những sự đền đáp chết người. Nó mang lại Bộ luật Napoléon (với việc bãi bỏ những loại thuế phong kiến và những thứ thuế thập phân đóng cho tu sĩ), quyền tự do tôn giáo, bình đẳng trước pháp luật, hệ thống hành chính hàng tỉnh của Pháp, trung ương tập quyền nhưng hữu hiệu, và một bộ máy tư pháp khó bị hối lộ hơn trước đây. Khuyết điểm cơ bản trong cấu trúc này là nó dựa trên quyền lực của ngoại bang, và chỉ có thể tồn tại lâu chừng nào mà sự bảo vệ của nước ngoài này quan trọng hơn những phí tổn trong nước. Khi Napoléon đưa thanh niên Đức đi chiến đấu chống quân Áo vào năm 1809, việc bảo hộ trở nên căng thẳng. Khi ông đưa hàng ngàn thanh niên Đức đi đánh Nga năm 1812, và đòi hỏi sự đóng góp nặng nề về tài chính cho chiến dịch của mình, nền bảo hộ dường như nói chung là một gánh nặng lớn vượt quá những lợi ích lẻ tẻ. Khi những người Đức trong Liên minh bị cưỡng bức tòng quân để chống lại những người Đức của nước Phổ vào năm 1813, Liên hiệp chỉ chờ một sự thất bại quan trọng của nước Pháp để khiến cho toàn bộ cái cấu trúc mong manh này đổ sụp xuống đầu con người Corse đã kiệt sức.

Trong khi ấy, đây là một thắng lợi của Napoléon khi ông tổ chức được một nền an ninh kếp cho biên giới mới của nước Pháp. Lãnh thổ ở phía tây sông Rhein đã được sáp nhập vào nước Pháp, và những vùng đất trù phú ở phía đông, kéo dài đến tận Elbe, giờ đây là đồng minh và lệ thuộc vào nước Pháp. Và mặc dù Liên hiệp đã tan rã sau khi Napoléon thất trận ở Leipzig năm 1813, nó đã để lại một ký ức cho Bismarck, thậm chí giống như việc thống nhất nước Ý của Napoléon đã để lại nguồn cảm hứng cho Mazzini, Garibaldi, và Cavour.

III. Các lãnh thổ Đức của Napoléon

Phía bắc Köln là hai miền, mặc dù là thành viên của Rheinbund, hoàn toàn thuộc về Napoléon do các diễn biến chiến tranh, và được ông hoặc những người bà con của ông cai trị: đại công quốc Berg của em rể ông là Joachim Murat, và vương quốc Westfalen, của em trai ông là Jérôme. Khi Murat được cất nhắc lên cai trị xứ Napoli (1808), Napoléon cai trị công quốc này thông qua các uỷ viên của mình. Năm này sang năm khác, ông du nhập các phương pháp của người Pháp về hành chính, thuế khoá, và luật pháp. Chế độ phong kiến, vốn chỉ còn là dấu vết, bị kết liễu, công nghiệp và thương mại được phát triển cho đến khi vùng này trở thành một trung tâm thịnh vượng về khai mỏ và luyện kim.

Westfalen đa dạng và rộng lớn hơn. Ở cực tây của vùng này là công quốc Kleve (nơi xuất thân của người vợ thứ tư của Henry VIII); từ đó vùng này trải dài về phía đông qua Münster, Hildesheim, Braunschweig, và Wolfenbüttel đến Magdeburg; qua Paderborn đến Cassel (thủ phủ), và băng qua các con sông Ruhr, Ems, và Lippe cho đến sông Saale và sông Elbe.

Jérôme Bonaparte, được phong làm vua năm 1807, lúc ấy 23 tuổi, ham chơi hơn là nắm quyền. Napoléon, hy vọng rằng trách nhiệm sẽ khiến ông ta chín chắn và ổn định hơn, gửi đến ông những lá thư khuyên nhủ tuyệt vời, vừa thực tế lại vừa nhân đạo, nhưng lại đi kèm với các nghĩa vụ tài chính, và Jérôme thấy khó mà thỏa mãn đòi hỏi của ông anh về việc thu nhập và sở thích của riêng mình đối với một triều đình và phong cách sống xa xỉ. Mặc dù vậy, ông đã hợp tác hiệu quả trong việc du nhập các cải cách mà Napoléon thường mang theo với mình trong thời kỳ sáng tạo của các cuộc chinh phục của ông. Một trong những châm ngôn của Bonaparte là “con người bất lực trong việc định đoạt tương lai; chỉ có các thể chế mới quyết định số phận của các dân tộc.”⁵

Do đó, ông ban cho Westfalen một bộ luật, một nền hành chính hữu hiệu và tương đối trong sạch, tự do tôn giáo, một hệ thống pháp lý có thẩm quyền, hệ thống bồi thẩm đoàn, sự bình đẳng trước pháp luật, việc đánh thuế đồng nhất, và một hệ thống kiểm toán định kỳ đối với mọi hoạt động của chính phủ. Một quốc hội sẽ được bầu lên bởi một cuộc bỏ phiếu giới hạn; 15 trong số 100 đại biểu sẽ được chọn trong số các thương gia và nhà sản xuất, 15 người trong số các nhà thông thái và những người ưu tú. Quốc hội không có quyền đề xuất các dự luật, nhưng có thể phê bình các biện pháp do hội đồng nhà nước đệ trình cho mình, và khuyến cáo của quốc hội thường được chấp nhận.

Các cải cách kinh tế mang tính cơ bản. Giờ đây chế độ phong kiến đã bị quét sạch. Tự do kinh doanh phải được mở ra cho tất cả những ai có tham vọng. Đường sá và các thủy lộ được bảo dưỡng và cải thiện; các loại phí cầu đường trong nước bị bãi bỏ; việc đo lường được thống nhất trong cả vương quốc. Một sắc lệnh đề ngày 24.3.1809 buộc mọi làng xã phải chịu trách nhiệm về những người nghèo của mình, yêu cầu phải cung cấp việc làm hoặc nuôi dưỡng họ.⁶ Những người đóng thuế than phiền.

Về mặt văn hoá, Westfalen là bang tiến bộ nhất của Đức. Nó đã nuôi dưỡng đời sống tinh thần kể từ – và trước – khi thư viện thuộc tu viện của thành phố Fulda cung cấp cho thời Phục hưng các bản thảo cổ điển; Hildesheim đã có Leibniz, và Wolfenbüttel đã có Lessing. Giờ đây Vua Jérôme có Jacob Grimm làm quản thủ thư viện cho ông, đây là người chúng ta sẽ gặp như là nhà sáng lập môn ngữ văn Đức. Năm 1807, theo lời mời của Napoléon, Johannes von Müller, sử gia hàng đầu của thời đại, đã rời bỏ chức vụ sử gia của hoàng cung tại Berlin để đến Westfalen nhận nhiệm vụ bộ trưởng và tổng giám đốc giáo dục công cộng (1808–1809). Lúc bấy giờ Westfalen có năm viện đại học, dưới triều của Jérôme được tổ chức lại thành ba: Göttingen, Halle, và Marburg. Hai trong

các trường này nổi tiếng khắp châu Âu; chúng ta đã thấy Coleridge đi thẳng từ Nether Stowey đến Göttingen, và một năm sau quay về Anh, ngất ngây với những ý tưởng Đức.

Trái ngược với các ân huệ này là hai điều khó chịu nặng nề: thuế má và chế độ quân dịch. Napoléon yêu cầu mỗi thuộc quốc phải đóng góp đáng kể cho chính quyền của ông, cho triều đình ngày một xa xỉ, và những chi phí của các đạo quân của ông. Luận điệu của ông đơn giản: Nếu nước Áo hay một cường quốc phản động nào khác đánh bại hoặc lật đổ ông, những điều tốt lành ông đã mang lại sẽ bị lấy đi mất. Cũng vì lý do ấy các lãnh thổ dưới sự bảo hộ của ông phải chia sẻ cùng nước Pháp bốn phần cung cấp những đứa con trai khỏe mạnh để huấn luyện quân sự, và, nếu cần, để hy sinh mạng sống. Cho đến năm 1813 các thần dân của Jérôme đã chịu đựng sự tiêu hao này một cách dũng cảm; xét cho cùng, trong các đạo quân của Napoléon binh lính không biết đến chiếc roi da, sự thăng tiến được dựa vào công trạng, bất cứ anh lính nào cũng có thể trở thành sĩ quan, thậm chí thống chế. Nhưng vào năm 1813, Westfalen đã gọi 8.000 thanh niên của mình đi phục vụ cho Napoléon ở TBN, 16.000 phục vụ cho ông ở Nga; từ TBN chỉ có 800 người quay về, còn ở Nga là 2.000.

Phía đông bắc Westfalen là bang của tuyển đế hầu Hannover. Năm 1714, tuyển đế hầu xứ này trở thành Vua George I của nước Anh, và Hannover trở thành một thuộc quốc của Anh. Vị tuyển hầu hiện tại là George III, người đã chú trọng đến việc chứng tỏ lòng yêu nước của mình bằng cách không bước chân ra khỏi Anh; do đó ông đã để cho các đại địa chủ của Hannover cai trị lãnh thổ “vì lợi ích của giới quý tộc được hưởng nhiều đặc quyền nhất ở Đức. Mọi chức vụ quan trọng... đều bị các nhà quý tộc độc quyền chiếm giữ,... đó là những người chỉ quan tâm sao cho mọi gánh nặng về thuế má không rơi xuống họ,” và rằng “người thị dân và người

nông dân phải đóng góp nhiều nhất.” Chế độ phong kiến còn sống sót, được làm dịu đi bởi một mối quan hệ hầu như là trong gia đình giữa chủ và tớ. Chính quyền địa phương trung thực tới mức khó tin.⁷

Năm 1803, khi tiếp tục cuộc chiến tranh với Anh, Napoléon hạ lệnh cho binh lính và các quan chức của ông chiếm Hannover, để phòng ngừa những cuộc đổ bộ có thể xảy ra của quân Anh, và không cho tất cả hàng hóa Anh nhập khẩu. Quân Pháp gặp ít kháng cự. Năm 1807, Napoléon, bận rộn với những mối quan tâm rộng lớn hơn, sáp nhập Hannover vào Westfalen, và giao nó cho các công cụ thu thuế của Vua Jérôme. Người dân Hannover cầu nguyện được trở lại với nước Anh.

Trái với Hannover, các thành phố trong Liên minh Hanseⁱ – Hamburg, Bremen, Lübeck – là những bến cảng thịnh vượng và kiêu hãnh. Bản thân Liên minh này đã ngưng tồn tại từ lâu, nhưng sự suy tàn của Antwerp và Amsterdam dưới sự kiểm soát của người Pháp đã chuyển phần lớn hoạt động thương mại của chúng sang Hamburg. Tọa lạc ngay ở cửa sông Elbe, thành phố này – với dân số lên đến 115.000 người – dường như được thiết kế để phát triển thương mại hàng hải, và việc chuyển tải nhanh chóng các hàng hoá nhập khẩu. Thành phố được cai trị bởi các thương gia và nhà tài chính hàng đầu, nhưng với một mức độ thành thạo và công bằng khiến cho sự độc quyền của họ có thể chịu đựng được. Napoléon rất muốn đưa các thành phố thương mại này về dưới sự cai trị

i Liên minh Hanse (Hanseatic League): Một liên minh thương mại và phòng thủ của các thành phố tự do ở miền bắc nước Đức và vùng chung quanh, được thành lập năm 1241 và có ảnh hưởng lớn nhất trong thế kỷ XIV khi bao gồm trên 100 thành phố và hoạt động như một cường quốc chính trị độc lập; cuộc họp chính thức cuối cùng của Liên minh được nhóm vào năm 1669.

của ông, bao gồm chúng trong chính sách phong tỏa các hàng hoá nhập khẩu từ Anh, và giúp cho ông, với những khoản vay của chúng, tài trợ cho các cuộc chiến tranh của mình. Ông cử Bourrienne và những người khác ngăn chặn dòng hàng hoá Anh đổ vào Hamburg; người cự thư ký tham lam trở nên giàu có bằng cách nhắm mắt làm ngơ. Cuối cùng, Napoléon cũng đưa thành phố lớn này về dưới sự kiểm soát của mình (1810), và quấy nhiễu dân chúng tới mức họ thành lập những hội kín để ám sát ông, và ngày ngày âm mưu lật đổ ông.

IV. Sachsen

Nằm ở phía đông Westfalen và phía nam nước Phổ là một bang của Đức, được các công dân của nó gọi là Sachsen, người Pháp gọi là Saxe, có thời trải dài từ Čechy đến tận biển Baltic, và đã để lại tên của nó trên những địa danh -sexes khác nhau ở Anh, gần đây đã bị tàn phá bởi cuộc Chiến tranh Bảy năm, nhưng giờ hài lòng với việc là một bang thịnh vượng của tuyển đế hầu, lan rộng ra hai bên bờ sông Elbe từ vùng Wittenberg của Luther cho đến Dresden, kinh thành Paris của nước Đức.

Dưới nền cai trị lâu dài của Friedrich August III trong tư cách là một tuyển đế hầu (1768–1806) và rồi là Vua Friedrich August I (1806–1827), vùng đất này, được nuôi dưỡng bởi người mẹ hiền là dòng sông Elbe, chẳng bao lâu đã phục hồi lại nền thịnh vượng. Dresden lại tự hào về phong cách kiến trúc rococo, những đường phố rộng lớn và những cây cầu xinh đẹp, cùng bức tranh *Madonna di San Sisto*ⁱ và những

i Đức mẹ Đồng trinh San Sisto: Bức tranh sơn dầu của danh họa Raffaello Sanzio người Ý, được Giáo hoàng Iulius II đặt vẽ năm 1512 để bày trên bàn thờ tại nhà thờ San Sisto, Piacenza, Ý. Năm 1754, bức tranh được Vua August III của Ba Lan, đồng thời là Tuyển đế hầu xứ Sachsen, mua và đưa về trưng bày tại Dresden, thủ phủ của Sachsen, và tạo nên nhiều ảnh hưởng lên các nhân vật đứng đầu về nghệ thuật, văn chương và cả triết học của Đức. Trong Thế chiến II, bức tranh bị đưa về Nga nhưng đến năm 1955 được trả lại cho Đức.

món đồ sứ Meissen của mình. Nhà cai trị trẻ, mặc dù chưa bao giờ nổi bật như một chính khách, đã quản lý vương quốc của mình một cách khôn ngoan, tiêu xài những nguồn tài nguyên của nó một cách cẩn thận, trả hết món nợ quốc gia, và phát triển một Trường Hàm mỏ nổi tiếng ở Freiberg. Leipzig, đối thủ của Dresden, tiếp tục tổ chức hội chợ sách hàng năm của mình, nơi các nhà xuất bản từ khắp nơi tại châu Âu trưng bày những tác phẩm mới nhất của họ, và nền văn học đang nở rộ của nước Đức dẫn đầu cuộc diễu hành trí tuệ.

Friedrich August “Người công minh” liên kết cùng Phổ và Áo trong nỗ lực kèm chế cuộc Cách mạng Pháp, và chia sẻ sự thất bại ở Valmy vào năm 1792. Ông rất khó chịu với việc hành quyết người anh em họ của mình là Louis XVI, nhưng cũng sẵn lòng tham gia vào việc dàn hòa với Pháp vào năm 1795. Khi Napoléon vươn lên nắm quyền, Friedrich giữ mối hoà thuận với ông, và Napoléon tôn trọng ông như một nhà vua chuyên chế sáng suốt được thần dân yêu mến. Tuy nhiên, vào năm 1806, khi đạo quân của Napoléon tiến gần đến Jena, Friedrich bị lâm vào cảnh trên đe dưới búa: Napoléon cảnh báo ông không được để cho quân Phổ đi qua Sachsen; nước Phổ nhất quyết đi qua, và xâm chiếm; vị tuyển đế hầu nhượng bộ, và để đạo quân nhỏ bé của ông gia nhập vào quân Phổ. Napoléon, đắc thắng, đối xử với Friedrich August một cách tương đối khoan dung: đòi một khoản tiền bồi thường là 25 triệu franc, ra lệnh cho ông phải đổi danh hiệu của mình thành vua Sachsen, giao cho ông đứng đầu đại công quốc Warszawa [*Anh*, Warsaw], và buộc Phổ nhường cho Sachsen “Vòng Cottbus” nằm trên bờ tây sông Spree. Như thế Phổ bị bao vây giữa nước Ba Lan ở phía bắc và phía đông, Westfalen ở phía tây, và Sachsen ở phía nam – tất cả đều cam kết ủng hộ Napoléon. Có vẻ như chỉ là một vấn đề thời gian trước khi Phổ noi theo phần còn lại của Đức làm chư hầu cho chàng Bonaparte của nước Pháp.

V. Nước Phổ: Di sản của Friedrich, 1786–1787

Sau cái chết của Đại đế Friedrich II, vương quốc Phổ bao gồm bang của tuyển đế hầu Brandenburg; các đại công quốc Schlesien và Hinterpommern [*Anh*, Farther Pomerania]; các tỉnh Đông Phổ – với Königsberg, Friedland, và Memel – và Tây Phổ, chiếm của Ba Lan từ năm 1772; và những phần đất nằm lọt trong miền tây nước Đức, bao gồm Đông Friesland, Münster, và Essen. Sau khi Friedrich mất, nước Phổ cộng thêm các vùng Toruń [*Đức*, Thorn] và Gdańsk [*Đức*, Danzig] trong đợt Phân chia Ba Lan lần thứ nhì (1792); Warszawa và vùng trung tâm Ba Lan trong đợt Phân chia Ba Lan lần thứ ba (1795); Ansbach, Bayreuth, và Mansfeld vào năm 1791; Neuchâtel, ở Thụy Sĩ, năm 1797. Phổ dường như quyết tâm thôn tóm toàn bộ miền bắc nước Đức khi Napoléon khiến họ yên tâm làm việc này.

Con người đã khiến cho công cuộc bành trướng này của nước Phổ trở nên khả thi là cha của Đại đế Friedrich II. Friedrich Wilhelm I, bên cạnh việc khép con trai và dân tộc mình vào kỷ luật để nhân nhục chịu đựng đau khổ, đã để lại cho ông ta đạo quân tốt nhất trong thế giới Thiên Chúa giáo, và một quốc gia được tổ chức chặt chẽ với giáo dục phổ thông, đóng thuế phổ thông, và nghĩa vụ quân sự phổ thông. Phổ đã trở thành một đất nước thích hợp cho một ông vua thượng võ. Toàn thể châu Âu, toàn thể nước Đức, toàn thể nước Phổ run rẩy khi nhìn thấy ông vua ăn thịt người này với những sĩ quan hống hách và những tên lính tinh nhuệ cao hơn thước tám của ông ta. “Đừng cao quá nha con,” một bà mẹ cảnh báo con trai của mình, “nếu không bọn bắt lính sẽ tóm lấy con.”⁸

Đại đế Friedrich II (trị vì 1740–1786) thêm vào quân đội và quốc gia ấy một thiên tài cá nhân được Voltaire mài cho sắc bén, và một tính cách khắc kỷ ăn sâu trong máu của mình. Ông đã nâng Phổ từ một vương quốc nhỏ ngang với Sachsen

và Bayern lên thành một cường quốc sánh ngang với Áo trong thế giới Đức, và đứng trụ như thành trì vững chãi nhất ngăn cản áp lực thường xuyên của những dân Slav muốn lấy lại biên giới xưa kia của họ trên sông Elbe. Về mặt đối nội, ông xây dựng một hệ thống pháp lý nổi tiếng liêm chính, và một giới viên chức hành chánh dần dà thay thế giai cấp quý tộc như lớp công chức của nhà nước. Ông xác lập tự do ngôn luận, tự do báo chí, và thờ phụng, và dưới sự bảo trợ của ông “hệ thống trường học Đức đã thay thế cho cơn hôn mê tinh thần từ nền giáo dục của các tu sĩ.”⁹ Ông là một người mà trong thời đại của mình có thể khôn ngoan láu lỉnh hơn Voltaire và làm thầy cho Napoléon. “Đại đế Friedrich,” Napoléon tuyên bố năm 1797, “là bậc anh hùng mà tôi muốn hỏi ý kiến về mọi chuyện, trong chiến tranh cũng như cai trị; tôi đã nghiên cứu những nguyên tắc của ông ta ở giữa những trại lính, và những lá thư quen thuộc của ông ta là những bài học triết lý đối với tôi.”¹⁰

Cũng có một vài kẽ hở trong các thành tựu của ông. Trong những chiến dịch của mình, ông không tìm thấy thời gian để đưa chế độ phong kiến Phổ đến mức độ nhân đạo hơn như các bang miền Rheinland đã đạt được; và những cuộc chiến của ông đã khiến dân Phổ lâm vào cảnh nghèo đói và kiệt sức khiến ông phần nào phải chịu trách nhiệm cho sự suy tàn của nước Phổ sau khi chết. Friedrich Wilhelm II (trị vì 1786–1797), ngược với sở thích của ông bác không có con của mình, tỏ ra thích phụ nữ và nghệ thuật hơn là chính quyền và chiến tranh. Ông bổ sung người vợ đầu của mình bằng một cô nhân tình, người sinh cho ông năm đứa con. Năm 1769, ông ly dị vợ, và cưới Friederike Luise von Hessen-Darmstadt, bà này sinh cho ông bảy người con; và trong khi sống với vợ ông đã thuyết phục các tu sĩ của triều đình cho phép ông sống hợp pháp với Julie von Voss (1787), người mất hai năm sau đó, và rồi với Nữ Bá tước Sophie Dönhoff (1790), bà này sinh cho ông một con trai. Ông vẫn

tìm được thời gian chơi trung hồ cầm, đón tiếp Mozart và Beethoven, thiết lập một nhạc viện và một hí viện quốc gia. Ông tài trợ và ban hành (1794) một bộ luật mới chứa đựng nhiều yếu tố tự do. Quay sang tôn giáo, ông cho phép sùng thần của mình là Johann von Wollner, một người theo thuyết duy lý đã cải đạo, ban hành vào năm 1788 một *Religionsedikt*ⁱ chấm dứt việc khoan dung tôn giáo, và lập nên một chế độ kiểm duyệt từng đẩy nhiều văn sĩ ra khỏi Berlin.

Chính sách đối ngoại của ông thiên về phòng vệ. Ông từ chối thái độ gây hấn của tiền triều. Xem thường các tiền lệ của cả một thế kỷ trước, ông tìm kiếm mối hữu nghị với nước Áo như một bước quan trọng hướng đến nền an ninh và thống nhất của nước Đức. Ông không thích cuộc Cách mạng Pháp, mà hài lòng với chế độ quân chủ (thần dân của ông cũng vậy), và gởi một ít binh lính đến tham gia vào cuộc bại trận ở Valmy (1792); nhưng vui mừng đưa những người sống sót quay về để giúp ông trong cuộc Phân chia nước Ba Lan lần thứ nhì. Năm 1795, ông ký Hòa ước Basel với nước Pháp, giúp ông tự do chiếm lấy Warszawa trong cuộc Phân chia lần thứ ba.

Mặc dù thu tóm được như thế, ông đã để cho đất nước suy tàn về của cải lẫn sức mạnh. Ngay từ năm 1789, Mirabeau, sau một thời gian dài lưu lại Berlin, đã viết những lời tiên tri: “Nền quân chủ Phổ được thiết lập theo một cách khiến nó không thể đương đầu với bất kỳ tai họa nào.”¹² Quân đội trở nên lỏng lẻo về kỷ luật và xấc xược vì kiêu hãnh; giới thư lại trở nên mềm yếu thành ra tham nhũng và đầy âm mưu; nền tài chính của đất nước ở trong tình trạng rối loạn và gần đi đến chỗ không trả được nợ.¹³ “Chỉ có sự chứng minh thấm thía của chiến tranh mới có thể phôi bày cho thế hệ mù quáng này sự thối rữa từ bên trong khiến... làm tê liệt mọi hoạt động bởi phép màu của danh tiếng xa xưa.”¹⁴

i Đức, Chỉ dụ về tôn giáo



Hình 10: Hoàng hậu Phổ Luise von Mecklenburg-Strelitz (1776 – 1810)
Tranh của Josef Grassi, 1804.

VI. Sự sụp đổ của Phổ: 1797–1807

Thế rồi nhà vua đa tình qua đời, và việc trông nom đất nước ốm yếu này rơi lên vai con ông là Friedrich Wilhelm III, người phải mang lấy gánh nặng đương đầu với Napoléon và

Metternich cho đến năm 1840. Mọi người tự hỏi làm thế nào ông có thể tồn tại lâu đến vậy, trong khi ông là một người yếu đuối trong ý chí và hiền lành trong tình cảm. Ông có tất cả những đức tính mà một công dân tốt được dạy để phát triển hoặc hành nghề: hợp tác, công bằng, tử tế, khiêm tốn, chung thủy trong tình vợ chồng, và yêu hòa bình. Ông trả tự do cho các nông nô trong điền trang của hoàng gia. Năm 1793, ông cưới Luise của Đại công quốc Mecklenburg-Strelitz, 17 tuổi, xinh đẹp, yêu nước nhiệt thành, và chẳng bao lâu trở thành thần tượng của dân tộc. Nàng vẫn còn là suối nguồn quan trọng của niềm hạnh phúc mà ông dường như rước mọi tai họa đổ vào đấy.

Thế kỷ mới mang đến cho ông hết cuộc khủng hoảng này đến cuộc khủng hoảng khác. Năm 1803 người Pháp chiếm lấy Hannover, lãnh thổ mà Phổ đã bảo đảm nền trung lập; các sĩ quan trẻ kêu gào ít nhất một sự đoạn giao, nếu không phải là chiến tranh, với nước Pháp; Friedrich Wilhelm III vẫn chủ hoà. Các lực lượng Pháp đóng chặt các cửa sông Weser và Elbe, gây tổn thương nền mậu dịch của Phổ. Hoàng hậu Luise kêu gọi chiến tranh. Trong bộ đồng phục của trung đoàn mang tên mình, nàng diễu hành trên lưng ngựa, và truyền ngọn lửa chiến đấu cho một quân đội chưa hề chiến bại. Hoàng thân Louis Ferdinand, em họ của Nhà vua, mong có dịp chứng tỏ dũng khí của mình; vị Công tước già Braunschweig xin được dẫn đầu Quân đội Phổ; Tướng Blücher, người sẽ là anh hùng trong trận Waterloo, ủng hộ ông; Friedrich Wilhelm III bình tĩnh cưỡng lại họ. Năm 1805, nước Áo, trong lúc thách thức Napoléon, đi tìm sự giúp đỡ của Phổ; Nhà vua không sẵn sàng.

Nhưng khi quân Pháp, trên đường đi Austerlitz, hành quân qua vùng Bayreuth của Phổ thì sức kiên nhẫn của Friedrich Wilhelm đã hết. Ông mời Sa hoàng Aleksandr của nước Nga đến họp ở Potsdam; tại đây họ đọc lời thề trước ngôi mộ của Đại đế Friedrich, nguyện sẽ cùng nhau sát cánh chống lại Napoléon, và cứu viện cho Áo. Quân của Aleksandr tiến về phương nam

và bị đại bại. Vào lúc quân đội Phổ được động viên, trận đánh đã kết thúc, và Aleksandr chạy trốn về Nga. Napoléon ban cho Friedrich Wilhelm III một nền hoà bình khoan dung nhưng có điều kiện (15.12.1805; 15.2.1806): Phổ phải nhượng các lãnh thổ Neuchâtel, Kleve, và Ansbach cho Pháp, và đổi lại sẽ được nhận Hannover. Sốt ruột nhận lấy phần thưởng đã ấp ủ từ lâu này, Friedrich Wilhelm đồng ý đóng mọi cảng biển của Phổ đối với hàng hoá Anh, và ký một liên minh phòng thủ – tấn công với Pháp. Nước Anh tuyên chiến với Phổ.

Thách thức nữ thần Nemesis,ⁱ Napoléon tiến đến việc thành lập Liên hiệp sông Rhein, vốn bao gồm vài lãnh thổ của Phổ ở miền tây nước Đức. Được biết Napoléon đang bí mật đề nghị giao Hannover cho Anh, Friedrich Wilhelm III bí mật liên minh với Nga (tháng Bảy 1806) để phòng thủ chống Pháp. Ngày 1 tháng Tám, Napoléon đưa toàn bộ miền tây nước Đức vào dưới sự bảo hộ của mình. Ngày 9 tháng Tám, Friedrich Wilhelm động viên một phần quân đội; ngày 4 tháng Chín, ông mở các hải cảng Phổ cho hàng hoá Anh; ngày 13 tháng Chín, ông hạ lệnh cho quân lính tiến vào Sachsen. Kết hợp với các lực lượng Sachsen, các tướng lĩnh của ông dưới quyền Công tước Braunschweig chỉ huy 200.000 người. Tức giận trước hành vi mà ông xem như sự vi phạm hai hiệp ước và một liên minh, Napoléon ra lệnh cho các đạo quân của mình, vốn đang đóng ở Đức, cùng nhau kéo về mặt trước và bên sườn của các đồng minh. Bản thân ông cũng vội vã ra trận và giám sát việc huỷ diệt quân Phổ và Sachsen ở Jena và Auerstedt trong cùng một ngày 14.10.1806.

Câu chuyện ấy được kể từ cái nhìn của nước Pháp. Từ phía nước Phổ, đó là một trong những ngày đen tối nhất trong lịch sử của họ. Cùng với chính quyền và gia đình mình, Friedrich Wilhelm III chạy sang Đông Phổ, và cố gắng

i Nữ thần trừng phạt và báo thù trong thần thoại Hy Lạp

điều hành đất nước từ Mamel. Từ các căn phòng của nhà vua ở Berlin, Napoléon ban hành những mệnh lệnh cho một lực địa, và công bố chính sách Phong tỏa Lục địa. Binh sĩ ông đẩy lùi quân Phổ ra khỏi Ba Lan, đánh bại quân Nga ở Friedland, và hộ tống Napoléon đến Tilsit, nơi ông làm hoà với Aleksandr. Tại đây, Friedrich Wilhelm III biết được những điều kiện tối hậu theo đó Phổ được phép tồn tại. Họ phải nhượng cho Pháp tất cả lãnh thổ của mình ở phía tây sông Elbe, và phải trả lại cho Ba Lan mọi đất đai chiếm được trong ba lần phân chia. Họ phải chấp nhận và trả mọi chi phí cho việc quân Pháp chiếm đóng Phổ cho đến khi thanh toán đủ khoản tiền bồi thường chiến tranh 160 triệu franc. Qua hiệp ước ký ngày 9.7.1807 này, Phổ mất 49% lãnh thổ trước đây, và 5.250.000 trong số dân 9.750.000 trước đây. Trong các năm 1806–1808, chi phí cho lực lượng chiếm đóng và những khoản tiền bồi thường đã lấy đi toàn bộ thu nhập của Phổ.¹⁵ Một số người Đức, khi nhìn thấy vương quốc bị phá sản này, đã tiên đoán rằng nó sẽ không bao giờ còn đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử nước Đức nữa.

VII. Nước Phổ hồi sinh: 1807–1812

Có một nhân tố bền bỉ trong tính cách người Đức – được tôi luyện bởi hàng bao thế kỷ sinh tồn gian khổ giữa những dân tộc xa lạ và dũng mãnh – khiến họ có thể chịu đựng thất bại và chờ đợi thời cơ của mình để đáp trả. Và rồi có những con người như Stein và Hardenberg, Scharnhorst và Gneisenau, vốn không bao giờ để một ngày trôi qua mà không nghĩ cách làm thế nào để có thể cứu chuộc nước Phổ. Hàng triệu nông nô ấy, tuyệt vọng dưới ách nô lệ thời xưa – nguồn năng lượng nào họ có thể đổ vào nền kinh tế Phổ nếu họ được giải thoát khỏi những gánh nặng nhục nhã và được đón chào trong công cuộc tự do kinh doanh trên cánh đồng hay nơi thành thị? Và những thành thị ấy, giờ đây bơ phờ dưới ách

của những kẻ quý tộc vốn khinh miệt việc thương mại đang cai trị đất nước từ một thủ đô trung tâm xa xôi – những sáng kiến gây phẫn chấn nào mà họ có thể phát triển, trong công nghiệp, kinh doanh, và tài chính, dưới sự kích thích và những thí nghiệm của tự do? Nước Pháp cách mạng đã giải phóng những nông nô của mình và trở nên thịnh vượng, nhưng nó đã giữ các tỉnh thành dưới sự giám hộ của Paris; tại sao không tranh thủ hành động trước kẻ chinh phục và trả tự do cho các tỉnh thành cũng như các nông nô?

Người đã nghĩ như vậy là Freiherr Heinrich Friedrich Karl vom und zum Stein, “từ và tại Đá”,ⁱ thị trấn của tổ tiên dòng họ ông bên dòng sông Lahn, con sông đổ vào sông Rhein ở phía trên Coblenz. Ông không phải là một nam tước mà là một *Freiherr*,ⁱⁱ hay một *người tự do*, thuộc giai cấp *Reichsritterschaft* hay Hiệp sĩ Đế chế, nguyên bảo vệ lãnh thổ và vương quốc mình. Ông sinh ra (ngày 26.10.1757) không phải “từ và tại Đá,” mà ở vùng Nassau kế bên, con của một viên thị thần của Tuyển đế hầu xứ Mainz. Năm 16 tuổi, ông học luật và chính trị tại Trường Đại học Göttingen. Tại đây ông đọc Montesquieu, noi theo ông này ngưỡng mộ Hiến pháp Anh, và quyết chí trở nên một người vĩ đại. Ông tập sự ngành luật tại các toà án của Đế quốc La Mã Thần thánh tại Wetzlar và tại Nghị viện Đế chế ở Regensburg.

Năm 1780, ông trở thành công chức của Phổ, và làm việc trong ban quản trị sản xuất và hầm mỏ Westfalen. Năm 1796, ông đạt được địa vị quan trọng trong việc điều hành kinh tế của mọi tỉnh thành của Phổ dọc theo sông Rhein. Khả năng làm việc, và sự thành công trong các đề xuất của ông khiến năm 1804 ông được gọi về Berlin đảm nhận chức vụ

i Biệt hiệu của ông này, *vom und zum Stein*, có nghĩa là “từ và tại Stein”. Stein là thị trấn nơi gia tộc ông có điền sản lớn, mà *Stein* có nghĩa là “đá” trong tiếng Đức.

ii Người được hưởng những đặc quyền (về chính trị hoặc dân sự...) của một công dân

bộ trưởng phụ trách thương mại. Trong vòng một tháng ông được giao nhiệm vụ trợ giúp cải thiện Bộ Tài chính. Khi tin tức về việc Napoléon đánh tan quân đội Phổ ở Jena bay đến thủ đô, Stein đã thành công trong việc chuyển Ngân khố Phổ đến Memel; nhờ đó Friedrich Wilhelm III có thể tài trợ cho chính quyền lưu vong của mình. Có lẽ sự kích thích và các tai họa của chiến tranh đã làm cho tính khí của Nhà vua và các bộ trưởng của ông thêm nóng nảy. Ngày 3.1.1807, Friedrich Wilhelm III thải hồi Stein vì “bướng bỉnh, xấc xược, khó bảo, và bất phục tùng, vì do kiêu hãnh với ảnh hưởng và tài năng của mình,... hành động theo lòng đam mê và thù oán cá nhân.”¹⁶ Stein quay về nhà mình ở Nassau. Sáu tháng sau, theo lời khuyên của Napoléon nên giao cho Stein một vai trò quản lý, Nhà vua bổ nhiệm Stein giữ chức Bộ trưởng Nội vụ.

Đó chính xác là chức vụ mà vị Freiherr có thể thúc đẩy tốt nhất những công cuộc cải cách phù hợp với việc giải phóng những năng lực của dân tộc Phổ. Ông đảm nhận chức vụ mới ngày 4.10.1807; đến ngày 9 tháng Mười ông đã chuẩn bị cho Nhà vua bản tuyên bố mà hàng triệu nông dân và hàng trăm người có tư tưởng tự do ở Phổ từ lâu đã cầu xin. Điều I có vẻ khiêm tốn, tuyên bố quyền của “mọi cư dân trên các bang của chúng ta” được mua và sở hữu đất đai; nhưng cho đến nay quyền này đã bị từ chối đối với nông dân. Điều II cho phép bất cứ người Phổ nào cũng được thực hành bất cứ ngành nghề hay việc kinh doanh nào hợp pháp; do đó, giống như dưới quyền cai trị của Napoléon, sự nghiệp mở ra cho mọi người tài bất kể dòng dõi, và những hàng rào giai cấp bị loại bỏ ra khỏi nền kinh tế. Điều X cấm mọi hình thức nông nô trong tương lai; và Điều XII tuyên bố rằng “kể từ ngày Lễ Thánh Martin (ngày 11 tháng Mười Một) toàn thể chế độ nông nô sẽ bị bãi bỏ trên tất cả các bang của chúng ta.... Sẽ chỉ còn những con người tự do.”¹⁷ Nhiều quý tộc phản đối sắc lệnh, và nó không được thực thi hoàn toàn cho đến năm 1811.

Stein và những người cộng sự chủ trương tự do của ông làm việc miệt mài suốt năm 1808 để giải thoát cho các tỉnh

thành của Phổ khỏi ách cai trị của các lãnh chúa phong kiến, hoặc các sĩ quan quân đội về hưu, hoặc các nhân viên thuế vụ với quyền hành hầu như vô giới hạn. Ngày 19.11.1808, Nhà vua, một lần nữa là một nhà cải cách có thiện chí, ban hành một “Sắc lệnh về Đô thị,” theo đó các thị trấn sẽ được cai trị bởi một hội đồng địa phương, hội đồng này sẽ chọn ra các viên chức điều hành cho mình; ngoại trừ trong các thành phố lớn Nhà vua sẽ bổ nhiệm thị trưởng trong số ba người được hội đồng lựa chọn. Đời sống chính trị lành mạnh ở địa phương đã bắt đầu như thế, và phát triển thành chính quyền thành phố ưu việt nổi tiếng của Đức.

Stein không đơn độc trong việc tái tạo nước Phổ. Gerhard von Scharnhorst (1755–1813), Bá tước August Neithardt von Gneisenau (1760–1831), và Hoàng thân Karl von Hardenberg (1750–1822) đã cùng nhau lao động miệt mài để xây dựng lại Quân đội Phổ, trong khi sử dụng nhiều phương kế khác nhau để né tránh những hạn chế của Napoléon. Tiến bộ của hoạt động này đã đạt tới mức khiến ngày 15.8.1808 Stein viết một bức thư gửi cho một sĩ quan Phổ – bức thư bị rơi vào tay người Pháp và được đăng trong tờ *Moniteur* ngày 8 tháng Chín. Một phần bức thư viết:

Sự bức tức tăng mỗi ngày ở Đức; chúng ta phải nuôi dưỡng nó và tác động tới dân chúng. Tôi rất muốn rằng chúng ta có thể tạo những mối liên kết với Hessen và Westfalen, và chúng ta nên sẵn sàng cho một số sự kiện; rằng chúng ta nên tìm cách duy trì quan hệ với những người có năng lực và thiện chí, và rằng chúng ta nên tạo điều kiện cho những người này tiếp xúc với những người khác... Tình hình ở TBN tạo nên một ấn tượng sinh động; nó chứng tỏ điều lẽ ra chúng ta đã nghi ngờ từ lâu. Sẽ có ích khi lan truyền những tin tức này một cách thận trọng. Ở đây chúng tôi nghĩ chiến tranh giữa Pháp và Áo là điều không sao tránh khỏi. Cuộc xung đột này sẽ quyết định số phận của châu Âu.¹⁸

Sắp sửa lên đường tham gia một chiến dịch quan trọng ở TBN, Napoléon ra lệnh cho Friedrich Wilhelm bãi chức Stein. Nhà vua, vẫn còn ở Memel, trì hoãn việc chấp hành, cho đến khi ông được cảnh báo rằng quân Pháp sẽ tiếp tục chiếm đóng đất đai của Phổ cho đến khi ông tuân lệnh. Ngày 24.11.1808, Stein bị bãi chức lần nữa; và ngày 16 tháng Chạp, từ Madrid, Napoléon ban hành sắc lệnh đặt ông ta ra ngoài vòng pháp luật, sung công tài sản của ông, và ra lệnh bắt ông nếu phát hiện được ông tại bất cứ nơi nào trên lãnh thổ do Pháp kiểm soát. Stein trốn sang Čechy.

Sự mất mát Stein của nước Phổ được đền bù với việc bổ nhiệm (năm 1810) Hardenberg vào chức vụ thủ tướng. Trước đây ông đã tham gia chính phủ, tổ chức lại Bộ Tài chính, thương thuyết hoà ước 1795, góp phần chịu trách nhiệm vào tai họa năm 1806, và bị bãi chức theo yêu cầu của Napoléon (1807). Giờ đây, ở tuổi 60, trong khi Napoléon còn mê mải một cách đáng yêu với Hoàng hậu mới của mình, Hardenberg hướng Nhà vua đến chế độ quân chủ lập hiến bằng cách thuyết phục ông ta triệu tập, ban đầu, một Hội đồng Nhân sĩ (1811), và rồi (1812) một Quốc hội Đại biểu với những quyền tư vấn, như một cơ quan kiểm tra và thúc đẩy nhà vua. Là người ngưỡng mộ các triết gia Pháp, Hardenberg thể tục hoá tài sản giáo hội, đòi hỏi quyền bình đẳng về dân sự cho người Do Thái (11.3. 1812), đặt ra một thứ thuế tài sản đánh lên các nhà quý tộc và một thứ thuế lợi nhuận đánh lên các doanh nhân, chấm dứt các độc quyền gây nhiều cản trở của các phường hội, và thiết lập tự do kinh doanh và thương mại.

Việc xây dựng lại nước Phổ một cách nhanh chóng trong những năm 1807 - 1812 cho thấy nguồn dự trữ sức mạnh tiềm tàng trong tính cách của người Đức. Dưới những cặp mắt thù địch của người Pháp, và dưới sự cai trị của một trong những vị vua Phổ yếu kém nhất, những người như Stein và Hardenberg, không ai trong số họ là nhà quý tộc, đã đảm đương việc tái thiết một quốc gia bại trận, bị chiếm

đóng, và phá sản, và trong vòng sáu năm đã đưa nó lên vị thế hùng cường và kiêu hãnh khiến nó trở thành, vào năm 1813, người lãnh đạo tự nhiên của cuộc Chiến tranh Giải phóng. Mọi giai cấp cùng tham gia vào nỗ lực này: Các quý tộc xung phong lãnh đạo quân đội, nông dân chấp nhận lệnh động viên, các thương gia nhượng lại phần lớn lợi nhuận của mình cho nhà nước, các nam nữ văn sĩ và trí thức lên tiếng kêu gọi tự do báo chí, tư tưởng và tín ngưỡng trên khắp nước Đức; và năm 1807, trong một thủ đô Berlin bị quân lính Pháp kiểm soát nghiêm ngặt, Fichte đã công bố tập sách *Reden an die deutsche Nation* (Diễn văn gởi dân tộc Đức) nổi tiếng, kêu gọi một thiểu số có kỷ luật hãy lãnh đạo dân Phổ trong công cuộc thanh tẩy đạo đức và phục hồi dân tộc. Tại Königsberg, năm 1808 một số giáo sư đại học tổ chức một “Hiệp hội đạo đức và khoa học,” được biết dưới tên Tugenbund, hoặc “Liên đoàn đức hạnh,” dốc sức cho cuộc giải phóng nước Phổ.

Trong khi ấy, Stein lang thang trong cảnh lưu đày và nghèo túng, và trong mối nguy hiểm hàng ngày bị bắt hoặc bị bắn chết. Tháng Năm 1812, Aleksandr I mời ông đến với triều đình ở St. Peterburg. Ông đến, và tại đấy, cùng với vị gia chủ, chờ Napoléon đến.

Chương 6

Dân tộc Đức: 1789–1812

I. Kinh tế

Người Đức vào năm 1800 là một dân tộc có ý thức về giai cấp, chấp nhận sự phân chia giai cấp như một hệ thống trật tự xã hội và tổ chức kinh tế; và hiếm khi một người có thể có được tước hiệu quý tộc ngoại trừ nhờ vào dòng dõi. “Ở Đức,” Phu nhân Staël ghi nhận, “mọi người tuân thủ tầng lớp của mình, vị trí của mình trong xã hội, như thể đó là địa vị đã được thiết lập sẵn cho anh ta.”¹ Dọc theo sông Rhein và giữa các sinh viên tốt nghiệp đại học tinh thể này nhẹ hơn, nhưng nói chung người Đức là một dân tộc nhàn nhai hơn người Pháp. Mãi đến năm 1848 họ mới đạt tới năm 1789 của người Pháp.

Ảnh hưởng của cuộc Cách mạng Pháp rất sôi động trong văn học, nhưng nhẹ nhàng trong công nghiệp. Nước Đức phong phú về tài nguyên thiên nhiên, nhưng sự tồn tại dai dẳng của chế độ phong kiến, và quyền lực của các lãnh chúa phong kiến, tại các bang ở trung tâm và ở miền đông, đã làm chậm lại sự trỗi dậy của một giai cấp kinh doanh và sản xuất, vốn đã có thể được kích thích bởi một nền kinh tế phi giai cấp và tự do để đưa vào ngành công nghiệp nguồn than và kim loại rất phong phú trong lòng đất. Việc thương mại được thuận lợi nhờ các con sông hùng vĩ – Rhein, Weser, Elbe, Saale, Main, Spree, và Oder; nhưng việc phân mảnh các bang khiến cho đường sá bị ngăn ngụt, ít ỏi, và tồi tàn, và trên các con đường này còn có bọn trộm cướp và các thứ thuế cầu đường. Thương mại bị cản trở bởi những quy định

của phường hội, thuế má cao ngất, và sự khác biệt trong hệ thống đo lường, trọng lượng, tiền tệ, và luật pháp của mỗi địa phương.

Cho đến năm 1807, công nghiệp Đức phải đối đầu với sự cạnh tranh của các hàng hoá Anh được sản xuất bằng những máy móc mới nhất; Anh được hưởng ưu thế đi trước một thế hệ trong cuộc Cách mạng Công nghiệp, và cấm xuất khẩu công nghệ mới hoặc các kỹ thuật gia lành nghề của mình.² Vị thần chiến tranh hai mặt, trong khi đẻ ra những công nghiệp nhằm chăm lo cái ăn cái mặc và giết chết con người, đã nuôi dưỡng những nền kinh tế quốc gia; và sau năm 1806, chính sách Phong toả Lục địa, trong khi loại trừ ít nhiều hàng hoá Anh, đã giúp cho các công nghiệp trên đất liền lớn mạnh. Ngành khai mỏ và luyện kim phát triển ở miền tây nước Đức, đặc biệt ở trong hoặc gần Düsseldorf và Essen. Tại Essen năm 1810, Friedrich Krupp (1787–1826) đã khởi công tổ hợp luyện kim vốn có thể vũ trang cho nước Đức trong một thế kỷ.

Bất chấp các thành tích như vậy, nhà doanh nghiệp vẫn bị giới quý tộc và nhà vua coi thường như kẻ đầu cơ trục lợi tiềm tàng, và không có thương gia hoặc nhà sản xuất nào được phép kết hôn với người thuộc giới quý tộc, hoặc mua một điền trang phong kiến. Các nhà tài chính – tín đồ Tin Lành ở Pháp, người Do Thái, hoặc người khác – được phép cho giới quý tộc và hoàng gia vay, nhưng khi (năm 1810) họ đề nghị nước Phổ nên bắt chước các nước Anh và Pháp thiết lập một ngân hàng quốc gia, phát hành các trái phiếu chính phủ với lãi suất thấp, và như thế dùng món nợ công để tài trợ cho chính phủ, Nhà vua đồng ý với giới quý tộc rằng một phương cách như vậy sẽ phó mặc vương quốc cho các ông chủ ngân hàng định đoạt. Nước Phổ bác bỏ việc các nhà quản lý vốn kiểm soát quốc gia, và thay vào đó chọn cách được lãnh đạo bởi một giai cấp quân sự và một giới quý tộc địa chủ.

II. Những tín đồ và những kẻ hoài nghi

Về mặt tôn giáo, nước Đức vẫn còn bị chia rẽ như vào thời của cuộc Chiến tranh Ba mươi năm; và trong nhiều hình thức những cuộc chiến tranh của Đại đế Friedrich với Áo và Pháp là những sự lặp lại cái bi kịch kéo dài ấy. Nếu như Friedrich đã bị thua, phái Tin Lành có thể đã biến mất khỏi nước Phổ như nó đã biến mất khỏi xứ Čechy của Jan Husⁱ sau năm 1620.

Khi giới giáo sĩ Tin Lành tiếp quản tài sản của các giám mục Công giáo tại miền bắc theo đạo Tin Lành, họ trở nên lệ thuộc vào sự bảo vệ quân sự của các ông hoàng theo đạo Tin Lành, và công nhận họ như những lãnh đạo của giáo hội Tin Lành trong các vương quốc của họ. Do đó, con người theo thuyết bất khả tri Friedrich là lãnh đạo của Giáo hội Phổ. Trong các bang Công giáo – Áo, Čechy, và gần như toàn thể Liên hiệp sông Rhein – các giám mục, nếu họ không phải là nhà cai trị, cũng cần đến sự bảo vệ tương tự, và rơi vào cảnh phụ thuộc quyền hành dân sự; nhiều người trong số họ ít quan tâm đến những tuyên bố của Giáo hoàng, nhưng phần lớn bọn họ thường xuyên, trên bục giảng đạo, đọc những sắc lệnh của chính quyền dân sự bảo vệ họ; do đó, trong các bang Đức của Napoléon các giám mục – là người Tin Lành hoặc Công giáo – đã lên bục giảng tuyên đọc các mệnh lệnh cai trị và các bản tin quân sự của ông.³

Sự phục tòng này của Giáo hội có những hệ quả khác nhau – hầu như là mâu thuẫn nhau: lòng mộ đạo và tư tưởng thuần lý. Có nhiều gia đình người Đức có truyền thống ngoan đạo mạnh hơn là chính trị và sâu sắc hơn nghi lễ; họ tìm thấy nhiều nguồn cảm hứng trong các buổi cầu nguyện gia đình

i Jan Hus (khoảng 1369 –1415) [*Anh*, John Hus hoặc John Huss] là tu sĩ, nhà cải cách tôn giáo người Czech, tư tưởng của ông tiên báo phong trào Tin Lành sau này. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng ở nhiều nước Tây Âu nhưng ông bị kết tội dị giáo và xử hỏa thiêu. Tín đồ của ông ở Čechy gây được phong trào mạnh, nhưng rồi bị bức hại dữ dội và lâu dài đến độ họ phải lưu tán khắp nơi.

hơn là trong những lời hùng biện nơi bục giảng hoặc thần học chuyên nghiệp. Dần dần họ chuyển mảng việc đến nhà thờ, và hành lễ trong những nhóm riêng tư và thành tâm. Nhiệt thành hơn nữa là một nhóm kiêu hãnh gồm những nhà thần bí yêu chuộng các truyền thống của các nhà tiên tri như Jakob Bohme, và khẳng định hoặc đi tìm gặp Thượng đế, mặt đối mặt, và trải nghiệm những sự khai sáng làm tan biến những vấn đề sâu sắc nhất, cay đắng nhất của cuộc đời. Đặc biệt gây ấn tượng sâu sắc, giá như bằng cách chịu đựng với sự dũng cảm thầm lặng nhiều thế kỷ bị bức hại, là những nam nữ tu sĩ không phát nguyện của Dòng Tín hữu Moravia vốn là những người bị trục xuất khỏi xứ Čechy theo Công giáo, tản mát khắp nước Đức theo Tin Lành, và tác động sâu sắc đến đời sống tôn giáo của nước này. Phu nhân Staël đã gặp vài người trong số họ, và lấy làm ấn tượng bởi đời sống trong sạch trước hôn nhân của họ, việc họ chia sẻ tài sản, và lời ghi trên bia mộ của mỗi người chết của họ: “Ông ta sinh vào ngày ấy, và vào ngày ấy ông đã trở về quê hương mình.”⁴ Nữ Nam tước Julie (Barbara Juliane) von Krüdener (1764–1824), nhà thần bí được Phu nhân Staël yêu thích, nguyện đi theo tín ngưỡng của họ, và đã thuyết giáo một cách lôi cuốn tới mức Hoàng hậu Luise của Phổ – và, trong một thời gian, Sa hoàng Aleksandr của Nga – đã chịu ảnh hưởng của bà, trừ việc chia sẻ tài sản.

Hoàn toàn tương phản với những nhà thần bí là những nhà hoài nghi đã hít thở những làn gió của thời Khai minh Pháp. Lessing đã mở tung thời Aufklärungⁱ Đức bằng cách khám phá lại và xuất bản một phần tác phẩm *Fragments eines Ungenannten* (1774–1778; Những trích đoạn của một tác giả vô danh), trong đó Hermann Reimarus đã diễn tả những mối hoài nghi của ông về tính chất lịch sử của các sách Phúc Âm. Dĩ nhiên thế hệ nào cũng có những con người hoài nghi, nhưng đa phần họ đều thấy im lặng là vàng, và sự tiếm nhiệm

i Đức, Thời Khai minh

đã được ngọn lửa địa ngục và cảnh sát kiểm soát. Nhưng giờ đây người ta đã tìm thấy con đường dẫn đến các hội quán của Hội Tam điểm và các tín đồ Rosicrucian,ⁱ các trường đại học, và thậm chí các tu viện. Năm 1781, tác phẩm *Kritik der reinen Vernunft* (*Phê phán lý tính thuần túy*) của Kant đã khiến cho những người Đức có học thức phải quay cuồng khi giải thích những khó khăn của một nền thần học duy lý. Trong suốt một thế hệ sau ông, triết học Đức ra sức bác bỏ hoặc che đậy những hoài nghi của Kant, và một số những người dệt những mạng lưới tinh vi như Friedrich Schleiermacher đã nổi danh khắp thế giới. Theo Mirabeau (người từng viếng thăm nước Đức ba lần trong khoảng thời gian 1786–1788), hầu hết các tu sĩ Tin Lành Phổ thời bấy giờ đều bí mật vất bỏ đức tin chính thống của mình, và đã dần nghĩ về Giêsu như một nhà thần bí đáng yêu vốn tuyên bố cảnh tận thế gần kề. Năm 1800, một người quan sát hấp tấp báo cáo rằng tôn giáo đã chết ở Đức và rằng “việc là tín đồ Thiên Chúa không còn hợp thời nữa.”⁵ Georg Lichtenberg (1742–1799) tiên đoán “sẽ đến ngày khi mọi niềm tin vào Thượng đế giống như niềm tin vào những bóng ma trong phòng của trẻ em.”⁶

Những báo cáo như vậy được phóng đại một cách đầy xúc động. Tư tưởng hoài nghi tôn giáo ảnh hưởng đến một ít giáo sư và một số sinh viên năm thứ hai, nhưng hầu như không tác động đến đại chúng Đức. Tín điều Thiên Chúa giáo tiếp tục thuyết phục ý thức về sự lệ thuộc của con người đối với các sức mạnh siêu nhiên, và xu hướng của ngay cả người có học thức muốn cầu xin sự giúp đỡ từ đấng siêu phàm. Các giáo đoàn Tin Lành sưởi ấm con tim của chính họ bằng những bài thánh ca mạnh mẽ. Giáo hội Công giáo tiếp tục là chỗ dựa của phép lạ, huyền thoại, điều thần bí, âm nhạc, và nghệ thuật, và

i Rosicrucian: Thành viên của một hội tin theo những học thuyết tôn giáo bí truyền, sùng kính các biểu tượng hoa hồng và thập tự như những vật tượng trưng cho sự phục sinh và cứu chuộc của Giêsu, và cho rằng mình có được những quyền lực thần bí.

là bến cảng cuối cùng cho những linh hồn kiệt sức vì những năm tháng phiêu lưu trí tuệ giữa những cơn bão và những bãi cát ngầm của triết học và tình dục; nên những học giả thông thái như Friedrich von Schlegel, những phụ nữ Do Thái giỏi giang như các con gái của Moses Mendelssohn, cuối cùng đã tìm về hơi ấm trong lòng của Giáo hội Mẹ. Lòng tin luôn phục hồi, và óc hoài nghi vẫn còn như cũ.

III. Người Do Thái ở Đức

Đức tin hần đã suy yếu, vì lòng khoan dung phát triển. Khi kiến thức nổi lên, nó chảy tràn qua những hàng rào mà bên trong đó các tín ngưỡng đã bảo tồn sự thuần khiết của chúng. Không thể có chuyện một tín đồ Thiên Chúa giáo có học thức căm ghét một người Do Thái hiện đại vì một chuyện đóng đinh lên thập giá có động cơ chính trị xảy ra 18 thế kỷ trước; và có lẽ ông ta đã đọc biết, trong Tin mừng theo Thánh Mátthêu (21: 8), một đám đông người Do Thái đã trải lá cọ lên lối đi của nhà thuyết giáo được yêu mến khi ông đi vào thành Yerushalayim [*Anh, Jerusalem*] ít ngày trước khi ông chết, như thế nào. Dù sao thì những người Do Thái ở Áo đã được Joseph II, ở miền Rheinland thì được Cách mạng hoặc Napoléon, còn ở Phổ thì được Hardenberg, ban cho tự do. Họ vui mừng ra khỏi những khu biệt cư, khoác lấy y phục, ngôn ngữ, và thói quen của thời đại và địa phương của họ, trở thành những công nhân có khả năng, những công dân trung thành, những học giả tận tụy, những nhà khoa học giàu sáng tạo. Chủ nghĩa bài Do Thái vẫn còn trong lớp người thất học, nhưng trong giới học thức nó đã đánh mất hào quang tôn giáo của mình, và phải được nuôi dưỡng bằng những sự cạnh tranh về kinh tế và tinh thần, và trên những con đường của khu biệt cư còn rơi rớt lại như một dấu vết giữa những kẻ nghèo khổ đang sống chật vật.

Tại thành phố Frankfurt của Goethe mối thù nghịch giữa người Thiên Chúa giáo và người Do Thái đặc biệt mạnh mẽ,

và tồn tại lâu hơn, vì giới tư sản cầm quyền ở đây cảm thấy sức cạnh tranh mạnh mẽ của người Do Thái trong thương mại và tài chính. Sống thầm lặng trong số họ là Meyer Amschel Rothschild (1743–1812), người đã tạo dựng nên ngân hàng lớn nhất trong lịch sử bằng cách cho các ông hoàng túng thiếu như các lãnh chúa Hessen-Kassel vay, hoặc phục vụ như một trong các đại lý của Anh trong việc trợ cấp cho những vị vua bị thách thức trong cuộc đấu tranh chống Napoléon của họ. Tuy nhiên, chính Napoléon vào năm 1810 đã nhấn mạnh đến việc áp dụng cho người Do Thái ở Frankfurt đầy đủ các quyền tự do được Bộ luật Napoléon bảo đảm.⁷

Marcus Herz (1747–1803) đã đến như hiện thân cho sự nở rộ hoạt động tài chính của người Do Thái trong việc theo đuổi và bảo trợ khoa học và nghệ thuật. Được sinh ra tại Berlin, năm 1762 ông di cư đến Königsberg, nơi Kant và những người có tư tưởng tự do khác đã thuyết phục được trường đại học tiếp nhận người Do Thái. Herz ghi danh học y khoa, nhưng chàng tham dự những buổi giảng của Kant cũng thường xuyên như những buổi học y khoa, và sự quan tâm thiết tha đối với triết học khiến chàng trở thành sinh viên được yêu thích của Kant.⁸ Sau khi tốt nghiệp y khoa, chàng quay về Berlin, và chẳng bao lâu sau nổi tiếng không chỉ như một bác sĩ mà còn nhờ các bài giảng triết học. Các luận văn và chứng minh về vật lý của ông lôi cuốn một cử tọa ưu tú, trong đó có vua Friedrich Wilhelm III tương lai.

Cuộc sống của ông vừa tươi sáng lại vừa u buồn vì cuộc hôn nhân với Henrietta de Lemos, một trong những phụ nữ đẹp nhất thời đại. Nàng biến căn nhà của ông thành một khách thính sảnh ngang với những phòng khách nổi tiếng nhất ở Paris. Nàng nói rộng lòng hiếu khách của mình đến những người đẹp Do Thái khác, kể cả con gái của Moses Mendelssohn là Brendel – về sau là Dorothea – và Rachel Levin, người sẽ là vợ của nhà ngoại giao kiêm tác giả Varnhagen von Ense. Các nhân sĩ Thiên Chúa giáo cũng như Do Thái vây quanh

Ba Nữ thầnⁱ này, và những người Thiên Chúa giáo lấy làm thích thú khi nhận thấy họ có trí óc lẫn thân hình, và liêu lĩnh một cách quyến rũ. Mirabeau tham dự những buổi họp mặt này để bàn luận về chính trị với Marcus, và thường xuyên hơn để suy nghĩ về những chủ đề tế nhị hơn với Henrietta. Nàng ưa thích sự ngưỡng mộ từ các nhân sĩ Thiên Chúa giáo, và rơi vào “những mối quan hệ mập mờ” với nhà giáo dục Wilhelm von Humboldt, rồi với nhà thuyết giáo triết học Friedrich Schleiermacher. Trong khi ấy, nàng khuyến khích Dorothea – người đã lấy Simon Veit và có hai con với ông – bỏ chồng và nhà cửa để sống với Friedrich von Schlegel, ban đầu như tình nhân rồi như vợ của ông ta.

Như thế sự trộn lẫn thoải mái người Do Thái với người Thiên Chúa giáo đã có tác dụng hoà tan kép: Nó làm suy yếu đức tin của những người Thiên Chúa giáo khi họ nhận thấy Giêsu và 12 tông đồ của ông đã dự định rằng tôn giáo của họ sẽ là một Do Thái giáo cải cách trung thành với Đền thờ Yerushalayim [Jerusalem] và Bộ luật của Môsê; và làm suy yếu đức tin của những người Do Thái khi họ thấy rằng lòng trung thành với Do Thái giáo có thể là một trở ngại nghiêm trọng trong việc theo đuổi những người bạn tình và địa vị. Trong cả hai phía sự suy giảm niềm tin tôn giáo đã xói mòn quy tắc đạo đức.

IV. Đạo đức

Quy tắc đạo đức dựa trên niềm tin vào một vị thần tốt lành và kinh khủng, khuyến khích mọi lời khẩn cầu khiêm tốn, canh chừng mọi hành vi và ý nghĩ của mỗi người, không quên thứ gì, và không bao giờ từ bỏ quyền và sức mạnh để phán xử và trừng phạt hoặc tha thứ, một vị thần của tình yêu và báo thù, một chúa tể của thiên đường và địa ngục trong

i Ba Nữ thần (*Charites*; số ít *Charis*): Các nữ thần, theo thần thoại Hy Lạp, tượng trưng cho Quyến rũ, Xinh đẹp, và Sáng tạo.

hình thức Trung cổ của ông ta. Tín ngưỡng âm đạm và có lẽ không thể thiếu được này vẫn còn tồn tại trong dân chúng, và giúp cho giới tu sĩ, những quý tộc địa chủ, những tướng lĩnh, và những *patres familias*ⁱ cai quản các đàn chiên, nông dân, binh lính, và gia đình của họ. Chiến tranh theo định kỳ, sự cạnh tranh thương mại, và nhu cầu kỷ luật gia đình đòi hỏi việc hình thành các thói quen vâng lời và sự chuyên cần nơi người thiếu niên, vẻ khiêm tốn quyến rũ và tài nữ công gia chánh nơi cô gái, sự cố gắng kiên nhẫn nơi người vợ, khả năng cứng rắn trong việc chỉ huy của người chồng và người cha.

Người đàn ông bình dân Đức về cơ bản thì hài hước, ít nhất trong quán rượu; nhưng ông ta nhận ra khôn ngoan hơn nên khoác lấy vẻ trịnh trọng trước mặt vợ, con cái, những kẻ cạnh tranh, và những người làm công. Ông ta làm việc vất vả, và đòi hỏi điều ấy nơi những người thuộc trách nhiệm của mình. Ông ta đề cao truyền thống như nguồn cội của sự khôn ngoan và cột trụ của uy quyền; các phong tục cổ xưa giúp ông ta đương đầu với những công việc và đầu mối tiếp xúc hàng ngày với một sự tiết kiệm tư tưởng dè dặt và thoải mái. Ông ta gìn giữ tôn giáo của mình như một di sản thiêng liêng, và biết ơn nó vì đã giúp ông dạy dỗ con cái trở nên lịch sự, có óc hệ thống, và kiên định. Ông phản đối cuộc Cách mạng đã làm xáo trộn nước Pháp, và phong trào *Sturm und Drang* của tuổi trẻ Đức, như là sự tan rã khinh suất của những mối quan hệ đã được thiết lập vốn mang tính sống còn đối với trật tự và sự đúng đắn trong gia đình cũng như nhà nước. Ông giữ vợ và các con ở tình trạng lệ thuộc, nhưng ông có thể có lòng nhân đạo và yêu thương theo kiểu chất phác của ông, và ông lao động không chút phàn nàn để đáp ứng những nhu cầu của thể xác cũng như tinh thần của họ.

Vợ ông ta chấp nhận tình trạng này mà không chống đối nhiều, vì bà đồng ý rằng một gia đình lớn trong một đất nước

i *Latinh*, Người cha trong gia đình

mất an ninh, bị bao vây bởi những kẻ thù tiềm tàng cần có một bàn tay cứng rắn và vững vàng. Trong nhà, tùy theo người chồng và luật lệ, bà được chấp nhận như một thẩm quyền hướng dẫn, và hầu hết luôn được tưởng thưởng bằng tình yêu thương suốt đời của con cái. Bà hài lòng với vị thế “người mẹ chính đáng của những đứa con,”⁹ tận lực trong việc khai thác đất đai và sự nối tiếp của nòi giống.

Nhưng cũng có những tiếng nói khác. Năm 1774, Theodore von Hippel, đi trước Mary Wollstonecraftⁱ tới 18 năm, xuất bản cuốn *Über die Ehe* (Bàn về hôn nhân), một lời biện hộ của nam giới cho việc giải phóng phụ nữ. Ông phản đối lời nguyện vâng lời của cô dâu; hôn nhân phải là một sự hợp tác chứ không phải là một sự tuân phục. Ông đòi hỏi giải phóng hoàn toàn phụ nữ – không chỉ trong việc bỏ phiếu mà còn trong việc đủ tư cách đảm nhận các chức vụ, ngay cả chức vụ cao nhất. Ông ghi nhận một số nhà cai trị vĩ đại thuộc nữ giới thời bấy giờ – Christina của Thụy Điển, Yekaterina của Nga, Maria Theresia của Áo. Nếu việc giải phóng hoàn toàn phụ nữ không được đưa vào luật thì “Nhân quyền” đúng hơn nên gọi là “Quyền của đàn ông.”¹⁰

Nước Đức không nghe theo ông, nhưng – dưới sự kích thích của Cách mạng Pháp và sự phổ biến của nền văn học cấp tiến ở Đức – giai đoạn cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX đã nhìn thấy một làn gió mạnh mẽ các phụ nữ được giải phóng mà chỉ có thời đại của chúng ta mới có thể sánh kịp về số lượng, và chỉ có nước Pháp vào thế kỷ XVIII mới sánh kịp về sự toả sáng, và không thời nào sánh kịp về sự tinh nghịch liêu lĩnh. Phong trào lãng mạn trong văn chương, vang vọng lại hình ảnh của những người hát rong thời

i Mary Wollstonecraft (1759–1797): Nhà tranh đấu cho nữ quyền và nữ văn sĩ, tác giả cuốn *A Vindication of the Rights of Women* (1792; Một lời biện minh cho nữ quyền); vợ của William Godwin và mẹ của Mary Shelley. Xem: *Văn minh Anh quốc, 1789–1812*, Chương II, của cùng tác giả và dịch giả.

Trung cổ, đã lý tưởng hoá phụ nữ không còn như một người mẹ giống nữ thần Demeter, cũng không như một trinh nữ giống Đức mẹ Maria, mà là một bó hoa làm say đắm lòng người với vẻ đẹp của thể xác và sự sôi nổi hoạt bát của trí tuệ, với một chút tai tiếng để hoàn tất vẻ quyến rũ. Chúng ta đã ghi nhận Henrietta Herz và Dorothea Mendelssohn; cộng thêm Caroline Michaelis (con gái của một nhà Đông phương học ở Göttingen) là một goá phụ có tinh thần cách mạng, kết hôn với August von Schlegel, và ly dị ông ta để lấy triết gia Schelling. Cộng thêm Therese Forster, người cạnh tranh với chồng mình về lòng nhiệt thành đối với chế độ cộng hoà, bỏ rơi ông để sống với một nhà ngoại giao Sachsen, và viết một cuốn tiểu thuyết chính trị, *Die Familie Seldorf* (1795; Gia đình Seldorf), gây náo động miền Rheinland; “về khả năng trí tuệ,” Wilhelm von Humboldt viết, “bà là một trong những phụ nữ đáng chú ý nhất của thời đại mình.”¹¹ Cộng thêm Rachel Levin Varnhagen von Ense, người có một khách thính được nhiều nhà ngoại giao và trí thức ở Berlin lui tới. Cộng thêm Bettina von Arnim, người chúng ta đã thấy lượn lờ quanh Beethoven và Goethe. Và các phụ nữ có văn hoá, nhưng không hẳn có tư tưởng cách mạng, từng rạng rỡ hơn cả Goethe ở Weimar: Nữ Công tước Luise, Charlotte von Kalb, Charlotte von Stein.

Trong các thành phố lớn hơn của Đức, việc giải phóng phụ nữ này đương nhiên được đi kèm với việc nói lỏng những hạn chế về đạo đức. Vua Friedrich Wilhelm II đã tạo nên một bắt cặp nhân tình, và trong triều đại kế tiếp Hoàng thân Louis Ferdinand đã qua mặt ông. Những cuộc hôn nhân vì tình diễn ra rất nhiều vì giới trẻ từ bỏ sức hấp dẫn của tài sản để đến với cơn ngất ngây của chuyện tình lãng mạn. Goethe, về già, từ Weimar nhìn một cách ngờ vực cuộc sống vui vẻ của các tầng lớp thượng lưu ở Berlin, nhưng ông chấp nhận nền luân lý mới khi đi tắm ở nhà tắm hoàng gia tại Karlsbad. Nơi đây các phụ nữ tự phô bày một cách kiêu hãnh theo những thời trang mới mà các quý bà Talien và de Beauharnais đã khởi xướng ở Paris năm 1795.

Sự đồi bại trong chính trị đua chen với tình trạng buông thả về tình dục. Hối lộ là một công cụ được ưa thích trong ngoại giao, và thói quen hối lộ đã bôi trơn giới thư lại ở các bang Công giáo cũng như Tin Lành. Việc kinh doanh dường như lương thiện hơn chính trị. Giới tư sản, ngay khi họ cưới những người phụ nữ vô tư lự, cũng né tránh những cuộc vui dọc theo sông Spree. Tuy nhiên, trong khi ấy, các viện đại học lại đổ vào cuộc sống và đạo đức của nước Đức sự thoái hoá đáng lo ngại của một bộ phận thanh niên có học ít nhiều.

V. Giáo dục

Giờ đây giáo dục trở thành mối quan tâm và thành tựu hàng đầu của nước Đức, tương xứng với mối quan tâm đối với chiến tranh vốn được kích thích bởi cuộc nổi dậy về tinh thần lẫn thể xác chống lại Napoléon. Tập *Reden an die deutsche Nation* (1807)¹² của Fichte mặc dù chỉ được ít người nghe thấy, nhưng đã thể hiện niềm xác tín của thời đại: Chỉ có một cuộc cải cách giáo dục ở mọi trình độ mới có thể nâng nước Đức lên khỏi việc đi tìm lạc thú để tận tâm phục vụ cho các nhu cầu của dân tộc trong những năm tháng này, khi việc đầu hàng nhanh chóng và mối nhục nhã của dân tộc đã hầu như bẻ gãy tinh thần người Đức. Năm 1809, Wilhelm von Humboldt (1767–1835) được bổ nhiệm làm bộ trưởng giáo dục Phổ. Ông dốc sức lo cho công việc một cách hiệu quả, và dưới sự lãnh đạo của ông hệ thống giáo dục Đức bắt đầu một công cuộc cải tiến mà chẳng bao lâu sau đó đưa nó lên hàng đầu châu Âu. Sinh viên từ cả chục quốc gia đến học trong các viện đại học Göttingen, Heidelberg, Jena, và Berlin. Giáo dục được nói rộng ra cho mọi giai cấp, và được mở rộng về các bộ môn cũng như mục đích; và thông qua tôn giáo được làm nổi bật như một trụ cột chống đỡ tính cách, các giáo sư luật biến chủ nghĩa dân tộc thành một tôn giáo mới của các trường học Đức –

hoàn toàn giống như Napoléon đã biến nó thành một môn thần học trong nhà trường Pháp.

Các trường đại học Đức đòi hỏi và nhận được một sự khảo sát nghiêm khắc, vì nhiều trường trong số này đang hứng chịu sự thờ ơ thường xảy đến cho tuổi già. Trường Đại học Heidelberg được thành lập năm 1386, Trường Đại học Erfurt năm 1379, Trường Đại học Köln năm 1388, Leipzig năm 1409, Rostok năm 1419, Mainz năm 1476, Tübingen năm 1477, Wittenberg năm 1502. Trường Đại học Königsberg, bắt đầu vào năm 1544, phát triển rực rỡ với Immanuel Kant. Trường Đại học Jena, thành lập năm 1558, trở thành thủ đô văn hoá của nước Đức với Schiller, Fichte, Schelling, Hegel, anh em Schlegel, và thi sĩ Hölderlin; tại đây, tất cả các giáo sư giảng dạy hầu như cạnh tranh với sinh viên trong việc đón mừng cuộc Cách mạng Pháp. Trường Đại học Halle (1604) là “trường đại học hiện đại đầu tiên” trong ba ý nghĩa: Nó nguyện theo đuổi chính sách tự do tư tưởng và giảng dạy, và không đòi hỏi các khoa lời cam kết tuân theo tôn giáo chính thống; nó dành chỗ cho khoa học và triết học hiện đại; và nó trở thành một trung tâm học thuật độc đáo và một xưởng khảo cứu khoa học.¹³ Trường Đại học Göttingen, được thành lập rất muộn vào năm 1736, đến năm 1800 đã trở thành “trường học lớn nhất châu Âu,”¹⁴ chỉ bị cạnh tranh bởi Trường Đại học Leiden ở Hà Lan. “Toàn thể miền bắc nước Đức,” Phu nhân Staël nói, trong lúc đi lang thang tại vùng này vào năm 1804, “đầy những trường đại học uyên bác nhất châu Âu.”¹⁵

Wilhelm von Humboldt, một Francis Baconⁱ của sự phục sinh việc học tập này, là một trong những tinh thần khai phóng vĩ đại của thời đại. Mặc dầu sinh ra trong tầng lớp

i Francis Bacon (1561–1626): Chính khách, triết gia, và nhà tiểu luận người Anh, chủ trương phương pháp quy nạp trong lý luận. Tác phẩm của ông gồm: *Essays* (1625; Tiểu luận), *The Advancement of Learning* (1605; Tăng tiến học vấn), và *Novum Organum* (1620; Khí cụ mới).

quý tộc, ông mô tả nó “từng là một cái xấu cần thiết và giờ đây không cần thiết nữa.” Qua việc nghiên cứu lịch sử, ông kết luận rằng hầu hết mọi thể chế, mặc dù đã trở nên khiếm khuyết và gây cản trở, cũng đã có thời hữu ích. “Điều gì đã giúp tự do tồn tại mãi trong thời Trung cổ? Chính hệ thống thái ấp phong kiến. Điều gì đã bảo tồn khoa học trong những thế kỷ dã man? Chính chế độ tu viện.”¹⁶ Những điều này đã được ông viết vào lúc 24 tuổi. Một năm sau (1792), ông nhận xét với sự khôn ngoan mang tính tiên tri về bản hiến pháp mới được nước Pháp ban hành năm 1791; ông nghĩ, nó chứa đựng nhiều đề nghị đáng ngưỡng mộ, nhưng dân tộc Pháp, sôi nổi và dễ kích động, sẽ không thể nào sống theo nó, và sẽ biến đất nước họ thành cảnh hỗn loạn. Một thể hệ sau, trong lúc lang thang cùng một nhà ngữ văn đồng nghiệp trên bãi chiến trường Leipzig, nơi Napoléon đã gặp tai họa vào năm 1813, ông nhận xét, “Những vương quốc và đế quốc, như chúng ta thấy ở đây, đã tàn lụi; nhưng một bài thơ hay tồn tại mãi mãi.”¹⁷ Có lẽ ông đang nghĩ đến Pindaros [*Anh*, Pindar], tác giả của những bài thơ mà ông đã dịch từ thứ tiếng Hy Lạp cực kỳ khó.

Ông thất bại trong tư cách một nhà ngoại giao vì quá bị mê hoặc bởi cuộc cách mạng tư tưởng để có thể chăm chú vào sự phù du của chính trị. Không thoả mái trên sân khấu chính trị, ông rút lui về với cuộc sống hầu như cô đơn của việc nghiên cứu. Ông bị quyến rũ bởi môn ngữ văn, và đuổi theo những cuộc phiêu lưu của các từ ngữ khi chúng du hành từ nước này sang nước khác. Ông không tin vào công dụng của chính quyền trong việc giải quyết vấn đề xã hội, vì những luật lệ tốt hơn sẽ bị cản trở bởi bản chất bất biến của con người. Ông kết luận rằng hy vọng tốt nhất đối với con người nằm trong sự phát triển của một thiểu số mà sự cống hiến cho xã hội phải là việc phục vụ như một người dẫn đường cho tuổi trẻ, ngay cả trong một thể hệ thất vọng.

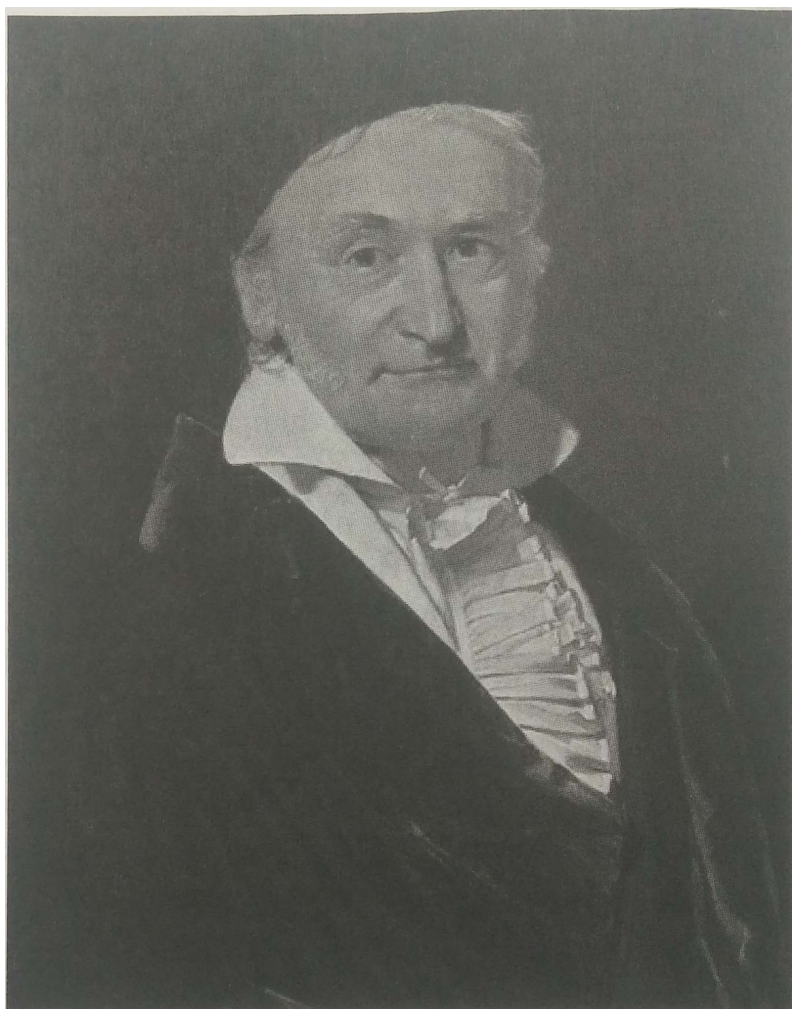
Do đó, ở tuổi 42 ông bước ra khỏi cuộc sống ẩn dật để đảm nhận chức bộ trưởng giáo dục; và năm 1810 chính phủ giao cho ông tổ chức Trường Đại học Berlin. Tại đây, ông đã thực hiện một sự thay đổi ảnh hưởng đến các trường đại học ở châu Âu và Mỹ cho đến tận thời của chúng ta: Các giáo sư được chọn không phải chủ yếu dựa trên khả năng giảng dạy mà là trên danh tiếng hoặc sự sẵn sàng cho những nghiên cứu độc đáo trong khoa học hay học thuật. Viện Hàn lâm Khoa học Berlin (thành lập năm 1711), đài thiên văn quốc gia, vườn thực vật, viện bảo tàng, và thư viện được sáp nhập vào viện đại học mới. Ở đây xuất hiện Fichte nhà triết học, Schleiermacher nhà thần học, Savigny nhà luật học, Friedrich August Wolf (1759–1824) nhà học giả cổ điển mà tác phẩm *Prolegomena ad Homerum* (1795; Giới thiệu Hómēros) đã làm cho các học giả nghiên cứu về văn hoá Hy Lạp học phải giật mình với gợi ý soi sáng rằng “Hómēros” [*Anh*, Homer] không phải là một nhà thơ mà là một chuỗi những người hát rong đã dần dần chắp nối nên hai tác phẩm *Ilías* và *Odýsseia* [*Anh*, Iliad và Odyssey]. Tại Trường Đại học Berlin, Barthold Georg Niebuhr (1776–1831) đã trình bày những bài giảng mà về sau trở thành tác phẩm mở đường *Römische Geschichte* (1811–1832; Lịch sử Roma) của ông. Ông làm giới học thuật ngạc nhiên khi bác bỏ những chương đầu của Titus Liviusⁱ vì cho rằng chúng không phải là lịch sử mà là truyền thuyết. – Từ lúc này trở đi trong việc nghiên cứu văn học cổ điển, trong ngữ văn, trong sử ký, cũng như trong triết học, nước Đức dẫn đầu thế giới. Ưu thế của nước này trong khoa học sau này mới có.

i Titus Livius (64/59 trCN – 17 CN) [*Anh*, Livy]: Một trong ba sử gia nổi tiếng nhất của La Mã, cùng với Sallustius và Tacitus. Bộ *Ab Urbe Condita* (Lịch sử Roma) của ông đã trở thành tác phẩm kinh điển ngay lúc ông còn sống, và ảnh hưởng sâu sắc đến phong cách cũng như triết lý về sử ký đến tận thế kỷ XVIII.

VI. Khoa học

Khoa học của Đức bị chậm trễ vì hầu như dính chặt vào triết học. Trong phần lớn thời kỳ này nó được xem như một phần của triết học, và được bao gồm trong đó, cùng với việc nghiên cứu học thuật và sử ký, dưới thuật ngữ *Wissenschaftslehre*, sự nghiên cứu tri thức. Việc kết hợp với triết học đã làm hại cho khoa học, vì triết học Đức thời bấy giờ là một sự áp dụng trong logic lý thuyết, bay bổng một cách kiêu hãnh lên trên việc khảo cứu, hay chứng thực, bởi thí nghiệm.

Hai người đặc biệt mang lại những vinh quang trong khoa học cho nước Đức trong thời kỳ này – Karl Friedrich Gauss (1777–1855) và Alexander von Humboldt (1769–1859). Gauss sinh ra trong một túp lều của nông dân ở Braunschweig, là con của một người làm vườn kiêm thợ nề và công nhân bảo quản kênh đào, người không tán thành giáo dục vì xem nó như một tấm thông hành đi về địa ngục. Tuy nhiên, mẹ Karl ghi nhận sự thích thú và kỹ năng của con đối với những con số, bà tần tảo và tiết kiệm để cho cậu đi học và rồi đến trường trung học. Tại đây, tiến bộ nhanh chóng của cậu về môn toán dẫn đến việc giáo viên của cậu giới thiệu với một cử tọa trong đó có Công tước Karl Wilhelm Ferdinand xứ Braunschweig; vị Công tước lấy làm ấn tượng, và cấp chi phí cho cậu theo một chương trình ba năm tại trường Collegium Carolinum thuộc công quốc Braunschweig. Từ đấy Karl Friedrich chuyển sang Trường Đại học Göttingen (1795). Sau khi chàng trải qua một năm ở đấy, mẹ chàng, hoàn toàn không thể hiểu được công việc và trò chơi với các con số và các biểu đồ của con trai mình, đã hỏi một giáo viên liệu con bà có hứa hẹn trở nên xuất sắc không. Câu trả lời là, “Anh ấy sẽ là nhà toán học lớn nhất của châu Âu.”¹⁹ Trước khi người mẹ mất, có lẽ bà đã nghe lời tuyên bố của Laplace rằng Gauss đã thực hiện lời tiên tri ấy rồi. Ngày nay ông được xếp ngang với Archimedes và Newton.²⁰



Hình 11: Johann Karl Friedrich Gauss (1777 – 1855)
Tranh của Christian Albrecht Jensen, 1840

Chúng tôi sẽ không làm ra vẻ hiểu biết, nói chi là trình bày chi tiết, những khám phá – trong lý thuyết số, số ảo, thặng dư bậc hai, phương pháp bình phương nhỏ nhất, phép tính vi phân – nhờ đó Gauss đã biến đổi toán học từ hình thức của nó vào thời Newton thành hầu như là một khoa học mới, vốn đã trở thành một công cụ của các phép màu khoa học trong thời đại chúng ta. Bản thân ông cũng khiến toán học của mình khai hoa kết trái trong nửa tá

lĩnh vực. Những quan sát của ông về quỹ đạo của Ceres (hành tinh nhỏⁱ đầu tiên, được khám phá ngày 1.1.1801) đưa ông đến việc lập thành công thức một phương pháp mới và nhanh chóng để xác định quỹ đạo của các hành tinh. Ông thực hiện các khảo cứu rồi đặt ra lý thuyết về từ trường và điện dựa trên nền tảng toán học. Ông là gánh nặng và niềm hạnh phúc của mọi nhà khoa học, những người tin tưởng rằng không có gì là khoa học cho đến khi nó có thể được phát biểu bằng những thuật ngữ toán học.

Con người ông cũng thú vị như công việc của ông. Trong khi làm mới lại một khoa học, ông vẫn là một mẫu mực của sự khiêm tốn. Ông không vội vã công bố các khám phá của mình, nên việc công nhận những công trình này của ông chỉ đến với ông sau khi ông mất. Ông đưa người mẹ già đến sống cùng ông và gia đình ông; và trong bốn năm sau cùng của cuộc đời 97 tuổi của bà, khi bà bị mù hoàn toàn, ông phục vụ bà như một điều dưỡng, và không cho phép ai khác được chăm sóc bà.²¹

Người hùng khác của khoa học Đức thời bấy giờ là Alexander, em trai của Wilhelm von Humboldt. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Göttingen ông gia nhập học viện hầm mỏ ở Freiberg, nổi bật nhờ những nghiên cứu về thực vật ở dưới mặt đất. Là giám đốc hầm mỏ ở Bayreuth, ông khám phá ra những tác động của từ trường trái đất lên những trầm tích đá, lập nên một trường về hầm mỏ, và cải thiện những điều kiện lao động. Ông nghiên cứu việc hình thành nên những dãy núi cùng với H. B. de Saussure ở Thụy Sĩ, và những hiện tượng điện cùng với Alessandro Volta ở Pavia. Năm 1796, một cách ngẫu nhiên, ông bắt đầu một chuyến du lịch dài với những khám phá khoa học (cạnh tranh với

i Hành tinh nhỏ (còn gọi là *planetoid*, *asteroid*, hoặc *minor planet*): Tên gọi các thiên thể nhỏ xoay quanh mặt trời, có quỹ đạo nằm giữa Hoả tinh và Mộc tinh. Ceres là hành tinh nhỏ đầu tiên được khám phá, có đường kính khoảng 934 km, thuộc loại lớn nhất và sáng nhất.

chuyến đi của Darwin trên tàu *Beagle*) với những kết quả khiến ông trở thành, theo một lời nói vui đương thời, “người nổi tiếng nhất châu Âu sau Napoléon.”²²

Cùng với bạn ông là nhà thực vật Aimé Bonpland, ông khởi hành từ Marseilles và hy vọng gặp được Napoléon ở Ai Cập; các hoàn cảnh đã làm chệch hướng ông sang Madrid, nơi sự bảo trợ bất ngờ của vị thủ tướng đã khuyến khích họ đi thám hiểm vùng châu Mỹ thuộc TBN. Họ giong buồm ra khơi vào năm 1799, và dừng lại sáu ngày ở Tenerife, hòn đảo lớn nhất trong Quần đảo Canarias [*Anh*, Canary]; tại đây họ leo lên núi Teide (cao 3.716 m), và chứng kiến một cơn mưa sao băng đưa đến việc Humboldt nghiên cứu về tính định kỳ của hiện tượng này. Năm 1800, khởi hành từ Caracas ở Venezuela, họ trải qua bốn tháng nghiên cứu đời sống của cây cỏ và thú vật trong các thảo nguyên và rừng mưa dọc theo sông Orinoco, cho đến khi họ tới nơi là những ngọn nguồn chung của cả con sông này và sông Amazon. Năm 1801 họ vạch ra một con đường đi xuyên qua dãy Andes từ Cartagena (một hải cảng của Colombia) đến Bogotá và Quito, và trèo lên núi Chimborazo (5.758 m), thiết lập một kỷ lục thế giới kéo dài suốt 36 năm sau đó. Đi dọc theo bờ biển Thái Bình Dương đến Lima, Humboldt đo nhiệt độ của dòng hải lưu giờ đây mang tên ông. Ông quan sát sự vận động của Thủy tinh. Ông nghiên cứu tính chất hoá học của phân chim, thấy nó có thể dùng làm phân bón, và gởi một ít phân chim biển về châu Âu để phân tích thêm; như thế bắt đầu một trong những nguồn xuất khẩu phong phú nhất của Nam Mỹ. Các nhà khảo cứu không biết mệt mỏi, sau khi đi gần tới Chile, đã quay lại về phía bắc, trải qua một năm ở México và một thời gian ngắn ở Mỹ, và chạm đến mảnh đất châu Âu vào năm 1804. Đây là một trong những chuyến du hành khoa học ích lợi nhất trong lịch sử.

Humboldt ở lại Berlin gần ba năm, nghiên cứu những đồng ghi chú của ông, và viết tác phẩm *Ansichten der Natur* (1807; Những quang cảnh của thiên nhiên). Một năm sau ông chuyển

đến Paris để được gần các hồ sơ và sự giúp đỡ về khoa học. Ông ở lại đây 19 năm, thích thú với tình bạn của các nhà bác học hàng đầu của Pháp, đời sống và văn học của các khách thính; ông là một trong những “người Âu châu tốt” của Nietzsche. Ông chứng kiến với sự bình thản của một nhà địa chất những sự xáo trộn trên bề mặt được biết như sự trỗi dậy và sụp đổ của các quốc gia. Ông tháp tùng Friedrich Wilhelm III trong chuyến viếng thăm của các vị vua chiến thắng đến London năm 1814, nhưng chủ yếu ông bận tâm với việc phát triển những ngành khoa học cũ hoặc tạo ra những ngành mới.

Năm 1804, ông khám phá lực từ trường của trái đất giảm dần cường độ từ các cực cho đến xích đạo. Ông phong phú hoá ngành địa chất bằng những nghiên cứu của mình về nguồn gốc do lửa tạo thành của vài loại đá, sự hình thành những rặng núi, sự phân bố các núi lửa về mặt địa lý. Ông cung cấp những manh mối sớm nhất cho các quy luật chi phối sự nhiễu loạn của khí quyển, và do đó soi sáng nguồn gốc và chiều hướng của các cơn bão nhiệt đới. Ông thực hiện những nghiên cứu cổ điển về không khí và các dòng chảy trên đại dương. Ông là người đầu tiên (1817) thiết lập cho khoa địa lý những đường đẳng nhiệt kết hợp những địa điểm có cùng nhiệt độ trung bình hàng năm mặc dù ở các vĩ độ khác nhau; các nhà bản đồ ngạc nhiên khi thấy, trên bản đồ của Humboldt, thành phố London, mặc dù ở xa về phía bắc cũng như Labrador, lại có cùng nhiệt độ trung bình với Cincinnati, là nơi ở xa về phía nam cũng như Lisboa. Tập *Essai sur la géographie des plantes* (Tiểu luận về địa lý của thực vật) của ông đặt khởi đầu cho khoa địa lý sinh vật (biogeography) – sự nghiên cứu việc phân bố các loài thực vật dưới tác động của những điều kiện vật lý của địa hình. Các công trình này và hàng trăm đóng góp khác, tuy bề ngoài có vẻ khiêm tốn nhưng có ảnh hưởng rộng rãi và lâu dài, được xuất bản trong 30 tập sách từ năm 1805 đến năm 1834 dưới nhan đề *Voyages de Humboldt et Bonpland aux régions équinoxiales*

du nouveau continent (Những cuộc du hành của Humboldt và Bonpland vào miền xích đạo của tân lục địa.)

Cuối cùng, sau khi đã tiêu tốn cả gia tài vào trong công việc của mình, ông nhận một chức vụ ăn lương là thị thần trong triều đình Phổ (1827). Không lâu sau khi dọn nhà, ông công bố ở Berlin những bài giảng mà sau này sẽ là nòng cốt cho bộ *Kosmos* (1845–1862; Vũ trụ) gồm nhiều tập của ông. Bộ sách nằm trong số những tác phẩm nổi tiếng nhất mà châu Âu được biết. Lờn tựa của tác phẩm được đưa ra với sự khiêm tốn của một tâm hồn già dặn:

Trong buổi chiều muộn của một cuộc đời hoạt động, tôi xin cống hiến cho công chúng Đức một tác phẩm mà hình ảnh mơ hồ của nó đã lơ lửng trước tâm trí tôi khoảng nửa thế kỷ nay. Tôi thường xem việc hoàn thành nó như là điều bất khả thi, nhưng mỗi lần sẵn sàng từ bỏ công việc, tôi đã lại – mặc dù có lẽ một cách bất cần – tiếp tục nó.... Động cơ chính thúc đẩy tôi chính là nỗ lực thiết tha muốn lĩnh hội được hiện tượng của các đối tượng vật lý trong mối liên hệ chung của chúng, và trình bày Thiên nhiên như một tổng thể vĩ đại, được kích động và truyền sinh khí bởi sức mạnh nội tại.²⁸

Được dịch sang tiếng Anh năm 1849, bộ sách dày gần 2.000 trang, bao gồm các chủ đề thiên văn, địa chất, khí tượng, và địa lý, và cho thấy một thế giới vật lý sinh động đầy những điều kinh ngạc, nhưng bị chi phối bởi những quy luật của toán học và những quy tắc của vật lý và hóa học. Tuy nhiên, bức tranh tổng thể là một trong những cảnh tượng rộng lớn không phải được tạo nên bởi một chủ nghĩa cơ giới bất động mà là bởi sinh lực bất tận, sự phát triển, và óc sáng tạo của sự sống cố hữu.

Sinh lực của chính Humboldt cũng truyền nhiều cảm hứng. Vừa mới ổn định ở Berlin ông đã nghe theo tiếng gọi của Sa hoàng Nicolay I muốn ông cầm đầu một cuộc viễn chinh khoa học vào miền Trung Á (1829). Phải mất nửa năm để thu thập các dữ liệu khí tượng và nghiên cứu sự hình thành núi non, và, trên đường đi, khám phá các mỏ kim cương trong

vùng núi Urals. Trở về Berlin, ông sử dụng chức thị thần của mình để cải thiện hệ thống giáo dục, và giúp đỡ các nghệ sĩ và khoa học gia. Ông đang soạn tập 5 của bộ *Kosmos* thì thần chết đuổi kịp ông ở tuổi 90. Nước Phổ tổ chức quốc tang cho ông.

VII. Nghệ thuật

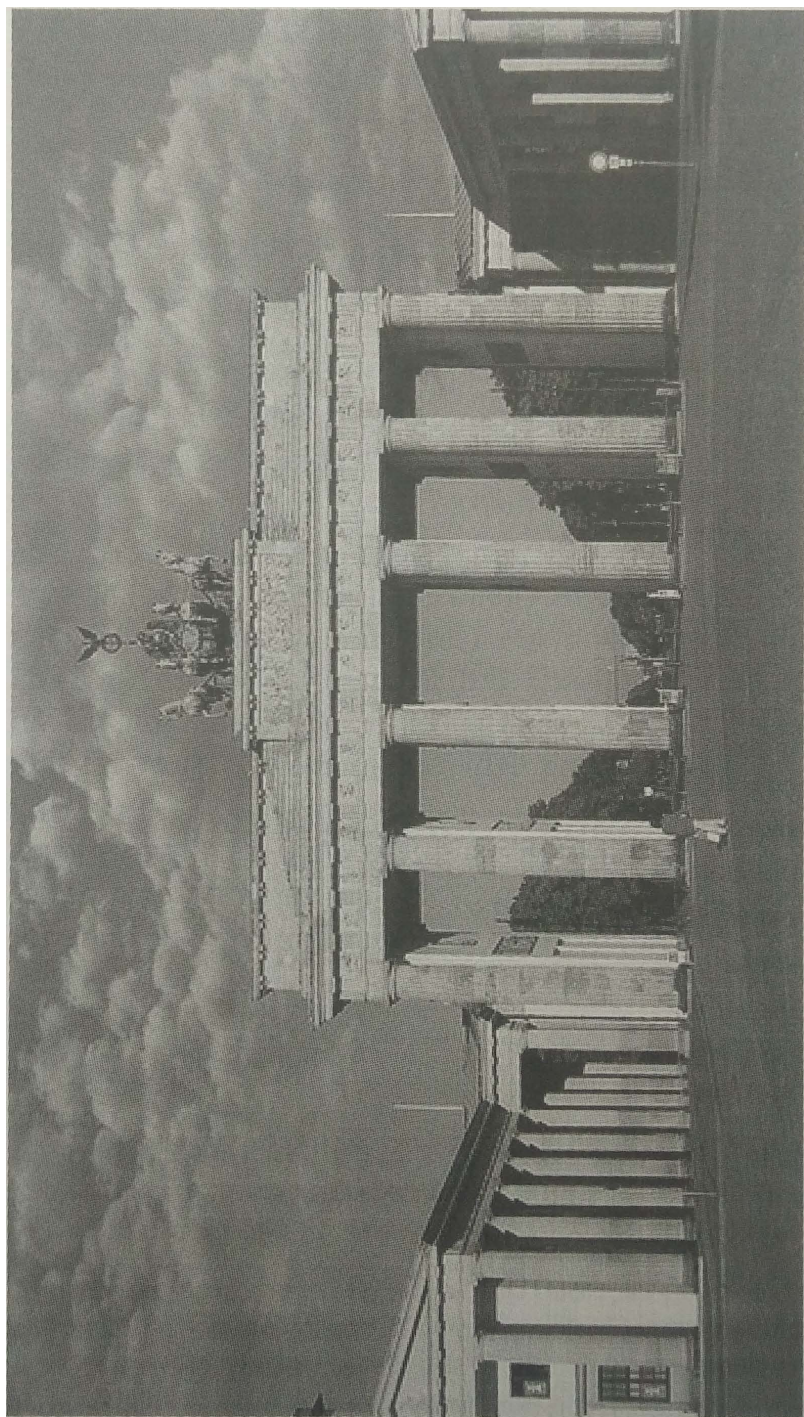
Tại Đức, thời đại này không thuận lợi cho khoa học lẫn nghệ thuật. Chiến tranh, trong hiện tại hay được mong đợi, làm tiêu hao nhiệt tình, cảm xúc, và của cải. Việc bảo trợ nghệ thuật của tư nhân thì hiếm hoi và rụt rè. Các phòng trưng bày công cộng ở Leipzig, Stuttgart, Frankfurt, và đặc biệt ở Dresden và Berlin, trưng bày những kiệt tác, nhưng Napoléon đã cuỗm chúng đem về Louvre.

Tuy nhiên, trong tình hình rối loạn nghệ thuật Đức cũng đã sản sinh được một số tác phẩm đáng ghi nhớ. Trong khi Paris quay cuồng trong cảnh hỗn loạn thì Berlin can đảm dựng lên Cổng Brandenburg. Karl Gotthard Langhans (1732–1808) đã thiết kế nó với những chiếc cột Doric có đường rãnh và trán tường (pediment) trang nghiêm như thể báo trước cái chết của nghệ thuật baroque và rococo;ⁱ nhưng chủ yếu công trình uy nghi này cho thấy sức mạnh của dòng họ Hohenzollern, và quyết tâm của họ không để cho bất cứ kẻ thù nào có thể tiến vào Berlin. Napoléon đã tiến vào đây năm 1806 và người Nga năm 1945.

Điêu khắc phát triển tốt. Đây chủ yếu là một nghệ thuật cổ điển, phụ thuộc vào đường nét và (từ thời thượng cổ) tránh màu sắc; xa lạ với tinh thần này là tính bất thường của nghệ thuật baroque và vẻ nghịch ngợm vui mắt trong nghệ thuật rococo. Johann von Dannecker tạc bức tượng

i Baroque: Phong cách kiến trúc và trang trí nở rộ trên khắp châu Âu từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII, có đặc tính hoa mỹ, cầu kỳ và phong phú.

Rococo: Phong cách kiến trúc và trang trí xuất phát từ Pháp vào đầu thế kỷ VIII, với kiểu trang trí cầu kỳ nhưng duyên dáng, nhẹ nhàng, thường chứa đựng những họa tiết hoặc hoa văn đối xứng.



Hình 12: Cổng Brandenburg.

Thiết kế: Karl Gotthard Langhans, với tượng xe tứ mã của Johann Gottfried Schadow.

Sappho, và bức *Mädchen mit dem toten Vogel* (Thiếu nữ với xác chim), có lẽ mượn ý từ một bài thơ của Catullus, cho Viện bảo tàng Stuttgart, bức *Ariadne* cho Viện bảo tàng Bethmann ở Frankfurt, và một bức tượng bán thân Schiller cho thư viện ở Weimar. Johann Gottfried Schadow (1764–1850), sau khi thụ giáo Canova ở Roma, đã quay về quê hương Berlin của ông và năm 1793 khiến thủ đô phải chú ý khi đặt lên đỉnh của Cổng Brandenburg một tác phẩm điêu khắc có tên *Quadriga* (Xe tứ mã) mô tả bốn con ngựa do Thần Chiến thắng có cánh ngồi trong một chiếc xe La Mã điều khiển. Để tặng thành phố Stettin, ông tạc bức tượng Friedrich Đại đế bằng cẩm thạch mặc quân phục và thiêu cháy kẻ thù bằng đôi mắt, nhưng với hai tập sách dày nằm dưới chân để chứng tỏ ông là tác giả; ống sáo của ông đã bị quên. Dịu dàng hơn là bức tượng đôi *Prinzessinengruppe* (1797; Nhóm hai công chúa) mô tả hai công chúa Luise và Friederike, một nửa người lẫn sau y phục, tay trong tay, di chuyển một cách thanh thản đến với niềm hạnh phúc cũng như nỗi đau buồn. Hoàng hậu gọi nên cảm hứng cho các nghệ sĩ với vẻ đẹp, lòng yêu nước sôi nổi, và cái chết của nàng. Heinrich Gentz (1766–1811) dựng cho nàng một lăng tẩm ảm đạm ở Charlottenburg, và để dành cho nơi yên nghỉ này Christian Rauch (1777–1857) đã tạc cho nàng một nắm mộ xứng đáng với thể xác và tâm hồn nàng.

Hội họa Đức vẫn còn đau đớn vì chứng thiếu máu của trường phái tân cổ điển đang cố sống trên tro tàn của hai thành phố Herculaneum và Pompeii,ⁱ những luận văn của

i Herculaneum: Thành phố ở miền trung-nam nước Ý trên bờ Vịnh Napoli. Là một nơi nghỉ dưỡng được ưa thích thời La Mã, năm 79 thành phố bị hoàn toàn tiêu hủy và chôn vùi bởi phun thạch của núi lửa Vesuvius cùng với thành Pompeii. Những tàn tích quan trọng đã được khai quật vào đầu thế kỷ XVIII.

Pompeii: Thành phố cổ miền nam nước Ý, phía đông-nam Napoli. Được thành lập từ thế kỷ thứ VI hoặc đầu thế kỷ thứ V trCN, nơi này trở thành thuộc địa của La Mã vào năm 80 trCN và là một hải cảng phồn thịnh và khu nghỉ mát với nhiều biệt thự, đền đài, nhà hát, và nhà tắm. Pompeii bị phá hủy bởi núi lửa Vesuvius vào năm 79. Những tàn tích được bảo tồn gần như nguyên vẹn được khám phá vào năm 1748 và đã được khai quật rộng khắp.

Lessing và Winckelmann, những khuôn mặt xanh xao của Mengs và David, và những cơn mơ màng Roma của Angelika Kauffmann và vô số bức tranh của gia tộc Tischbein. Nhưng về nhọt nhọt nhập khẩu ấy không có những cội rễ nuôi dưỡng trong lịch sử hay tính cách Đức; các họa sĩ Đức trong thời này cố đấu tranh để thoát khỏi chủ nghĩa tân cổ điển, trở về với Thiên Chúa giáo, ngược lên trước thời Cải cách và sự thù địch hay lãnh đạm của nó đối với nghệ thuật, và – từ lâu trước khi các nghệ sĩ thuộc trường phái Tiền-Raphael của Anh – lắng nghe những tiếng nói như Wilhelm Wackenroder và Friedrich Schlegel, kêu gọi họ vượt qua Raphael để tìm tới nghệ thuật Trung cổ vốn đã từng vẽ tranh, tạc tượng, và soạn nhạc trong sự đơn giản và hạnh phúc của đức tin tuyệt đối. Do đó đã nổi lên trường phái họa sĩ gọi là Nazarene.

Lãnh đạo của trường phái này là Friedrich Overbeck (1789–1869). Ra đời ở Lübeck, trong suốt 80 năm ông mang theo bên mình tính chất nghiêm trang vững vàng của những gia đình thương gia lâu đời, và những làn sương mù lan toả cùng khắp đến từ Biển Baltic. Được gửi đến Wien để học về nghệ thuật, ông không tìm thấy dưỡng chất trong chủ nghĩa tân cổ điển mà người ta dạy cho ông ở đấy. Năm 1809, ông và người bạn Franz Pforr thành lập Lukasbund (Hội ái hữu Thánh Lukas), nguyện phục sinh nghệ thuật bằng cách dâng hiến nó cho đức tin được hồi phục như đã từng hiện hữu trong những ngày của Albrecht Dürer (1471–1528). Năm 1810, họ chuyển đến Roma, tìm cách nghiên cứu Perugino và các họa sĩ khác ở thế kỷ XV. Năm 1811, nhóm của họ có thêm Peter von Cornelius (1783–1867), và sau đó là Philipp Veit, Wilhelm von Schadow (về sau đổi thành Schadow-Godenhaus), và Julius Schnorr von Carolsfeld.

Họ sống như những vị thánh ăn chay trong tu viện San Isidoro bỏ hoang trên đồi Monte Pincio. “Chúng tôi sống một cuộc sống tu viện thật sự,” sau này Overbeck nhớ lại.

“Buổi sáng chúng tôi cùng nhau làm việc, đến trưa chúng tôi thay phiên nhau nấu ăn, bữa ăn không có gì ngoài món xúp và một chiếc bánh pudding, hay một ít rau đầy hương vị.” Họ thay phiên ngồi làm mẫu cho nhau. Họ bỏ qua Nhà thờ Thánh Pietro [*Anh*, St. Peter] vì chứa quá nhiều nghệ thuật “ngoại giáo”, và thay vào đó đến các nhà thờ cổ, và các hành lang của nhà thờ Thánh Giovanni in Laterano [*Anh*, John Lateran] và nhà thờ San Paolo fuori le Mura [Thánh Paul ngoài Tường thành]. Họ du hành đến Orvieto để nghiên cứu Signorelli, đến Siena để nghiên cứu Duccio và Simone Martini, và trên hết là đến Firenze và Fiesole để nghiên cứu họa sĩ Thày Angelico. Họ quyết định tránh lối vẽ chân dung, hoặc bất cứ bức tranh nào chỉ nhằm để trang trí, và phục hồi mục đích của hội họa trong thời kỳ tiền-Raphel là khuyến khích lòng mộ đạo Thiên Chúa giáo và lòng yêu nước gắn chặt với tín ngưỡng này.

Cơ hội đặc biệt của họ đến vào năm 1816, khi viên lãnh sự Phổ ở Roma, J. S. Bartholdy, giao cho họ trang trí ngôi biệt thự của ông ta bằng những bức bích họa về câu chuyện của Joseph và các giáo hữu. Các nghệ sĩ của trường phái “Nazarene” đã thương tiếc cho việc thay thế các bức bích họa bằng tranh vẽ trên vải bố bằng sơn dầu; giờ đây họ nghiên cứu các hoá chất để khiến các bề mặt dễ hấp thu giữ cho màu sắc được lâu bền; và họ đã thành công đến độ các bích họa của họ, được đưa từ Roma về Phổ và lắp đặt trong Nhà trưng bày Quốc gia Berlin, ngang hàng với những bảo vật kiêu hãnh nhất của thủ đô nước Phổ. Nhưng ông già Goethe, khi nghe nói về những niềm hạnh phúc ngắt ngây này, đã cáo buộc chúng là những tác phẩm bắt chước các phong cách Ý vào thế kỷ XIV, cũng giống như các nhà tân cổ điển đã bắt chước nghệ thuật ngoại giáo. Nhóm Nazarene làm ngơ lời chỉ trích này, nhưng lặng lẽ rời sân khấu khi khoa học, học thuật và triết học dần dần xói mòn niềm tin cổ xưa.

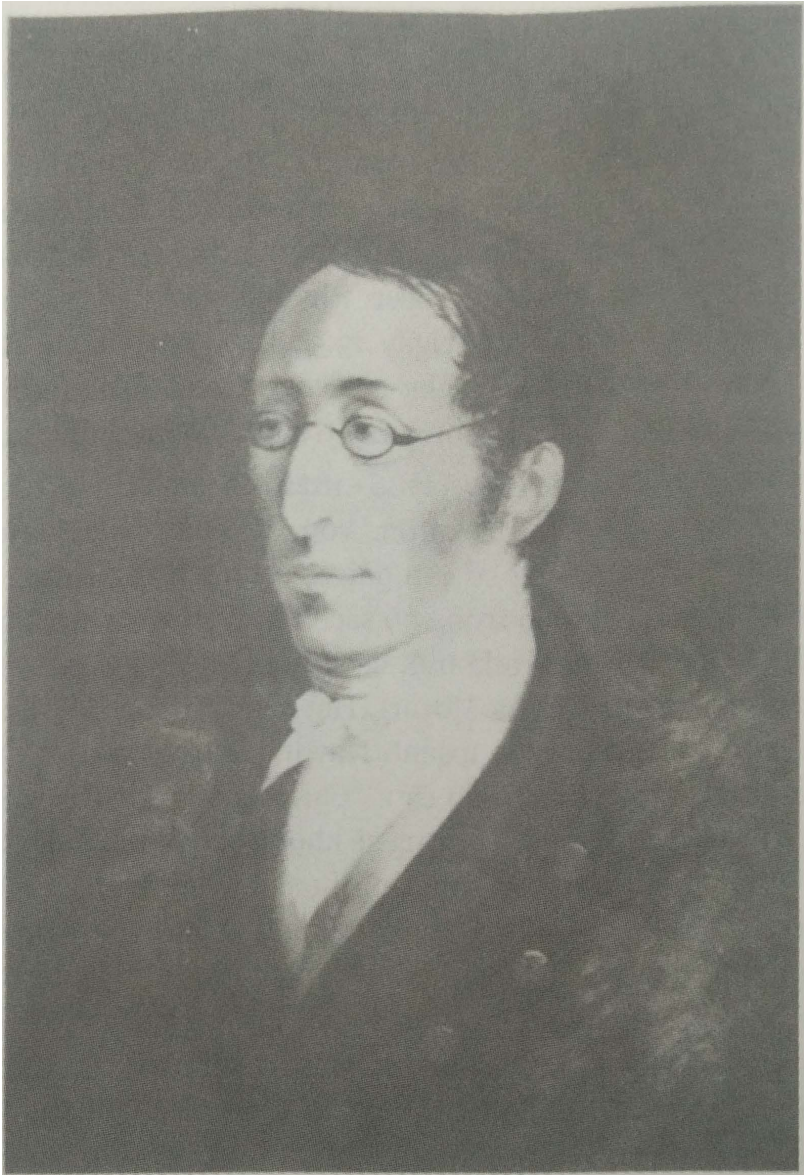
VIII. Âm nhạc

Âm nhạc là niềm kiêu hãnh của nước Đức trong lúc thịnh vượng cũng như là niềm an ủi cho họ trong cảnh điêu tàn. Khi Phu nhân Staël đến Weimar năm 1803, bà nhận thấy âm nhạc hầu như là một phần trong đời sống hàng ngày của một gia đình Đức có học thức. Nhiều thành phố có đoàn nhạc kịch (opera), và, kể từ Gluck, họ đã phấn đấu để ngày càng tránh lệ thuộc vào các tác phẩm và các giai điệu Ý. Mannheim và Leipzig có những dàn nhạc nổi tiếng khắp châu Âu. Nhạc không lời đã nổi lên cạnh tranh công khai với nhạc kịch. Nước Đức có những nghệ sĩ vĩ cầm vĩ đại như Louis Spohr (1784–1859), những nghệ sĩ dương cầm trứ danh như Johann Hummel (1778–1837). Vua Friedrich Wilhelm II chơi trung hồ cầm hay tới mức ông tham gia vào những ban tứ tấu, đôi khi trong những dàn nhạc, và Hoàng thân Louis Ferdinand là một nghệ sĩ dương cầm xuất sắc tới mức chỉ do việc xuất thân từ hoàng gia mới khiến ông không đua tranh với Beethoven và Hummel.²⁴

Nước Đức cũng có một bậc thầy âm nhạc, nổi tiếng khắp châu Âu như một giáo sư, nhà soạn nhạc, và nghệ sĩ bậc thầy về kỹ thuật sử dụng hầu hết các nhạc cụ: Tu viện trưởng Georg Joseph Vogler (1749–1814). Ông đã sớm nổi tiếng như một nghệ sĩ đàn organ và dương cầm, học vĩ cầm mà không cần thầy, và phát triển một hệ thống mới về các ngón bấm, thích hợp với các ngón tay rất dài của ông. Được gọi đi Ý để học về sáng tác nhạc với Padre (Cha xứ) Martini, ông nổi loạn chống lại hết vị giáo sư này đến vị khác, quay sang tôn giáo, được hoan nghênh ở Roma. Trở về Đức, ông thành lập một trường âm nhạc ở Mannheim, rồi ở Darmstadt, cuối cùng ở Stockholm. Ông chống lại những phương pháp sáng tác nặng nề được dạy bởi các vị thầy người Ý, và hứa hẹn sự hoàn thiện nhanh chóng hơn. Mozart và một số người khác nghĩ ông là một kẻ lòe bịp, nhưng về sau người ta đánh giá cao ông, không phải như một nhà sáng tác mà là một người thầy,

người biểu diễn, người làm đàn organ, và một con người. Ông đi lưu diễn khắp châu Âu như một nghệ sĩ organ, thu hút những cử tọa khổng lồ, kiếm được những món tiền thù lao khổng lồ, và cải tiến cây đàn organ. Ông biến đổi phong cách chơi đàn organ, và thắng Beethoven trong một cuộc thi ứng tác.²⁵ Ông là bậc thầy được ngưỡng mộ của hàng tá học trò nổi tiếng, kể cả Weber và Meyerbeer. Khi ông mất, họ than khóc như mất một người cha. Ngày 13.5.1814, Weber viết: “Vào ngày 6 giáo sư thân yêu Vogler của chúng ta đã bất ngờ bị tử thần giật đi mất... Ông sẽ sống mãi trong tim của chúng ta.”²⁶

Carl Maria von Weber (1786–1826) là một trong nhiều người con của Franz Anton von Weber, người từng kết hôn hai lần. Trong số con gái và cháu gái của Anton đã có hai người xuất hiện trong bộ sách này: Aloysia như là mối tình đầu của Mozart và là một ca sĩ nổi tiếng, và Constanze, người trở thành vợ của Mozart. Hai con trai ông là Fritz và Edmund cùng theo học Joseph Haydn, nhưng Carl tỏ ra ít hứa hẹn tới mức Fritz bảo cậu: “Carl, anh có thể trở thành bất cứ thứ gì anh muốn, nhưng sẽ không bao giờ là một nhạc sĩ.”²⁷ Carl bắt đầu quay sang hội họa. Nhưng trong những chuyến viễn du của Franz Anton trong tư cách một giám đốc của đoàn kịch và âm nhạc mà đa số thành viên là các con của ông, việc giáo dục âm nhạc của Carl được tiếp tục bởi một người thầy tận tụy là Joseph Heuschkel. Dưới sự dạy dỗ của ông này, Carl nhanh chóng phát triển một tài năng làm kinh ngạc nhưng cũng mang lại phần thưởng cho cha ông. Năm 1800, ở tuổi 14, Carl đã sáng tác và biểu diễn trước công chúng. Tuy nhiên, trong khi ấy những chuyến đi vội vã cuồng nhiệt từ thành phố này sang thành phố khác đã có một số tác động lên tính cách của Carl: cậu trở nên bồn chồn, lo lắng, dễ kích động, và hay thay đổi. Cậu trở nên thích thú với thuật in thạch bản của người bạn là Aloys Senefelder tới mức trong một thời gian xao nhãng việc sáng tác âm nhạc, và cùng với cha đi đến thành phố Freiberg ở Sachsen để đưa nghề in thạch bản lên thành một công việc thương mại.



Hình 13: Carl Maria von Weber (1786–1826)
Tranh của John Cawse (1826)

Rồi, vào đầu năm 1803, chàng gặp Tu viện trưởng Vogler, bén lửa trở lại, trở thành học trò của Vogler, và chấp nhận một nề nếp khắt khe trong việc học tập và thực hành. Lòng tin tưởng của Vogler vào cậu lại càng kích thích cậu hơn nữa. Giờ đây chàng tiến bộ quá nhanh khiến, qua sự tiến cử của Vogler, chàng được mời làm *Kapellmeister* (nhạc trưởng) ở

Breslau (1804). Chàng chỉ mới 17 tuổi, nhưng chấp nhận công việc, và đưa người cha ốm yếu đi cùng chàng đến thủ phủ của miền Schlesien.

Chàng tuổi trẻ không phù hợp với một công việc không những đòi hỏi các khả năng âm nhạc khác nhau mà còn cần kỹ năng điều khiển những người đàn ông và đàn bà thuộc đủ loại tính khí. Chàng tạo ra những người bạn tận tụy và những kẻ thù kiên trì. Chàng tiêu xài quá hoang phí, quở trách những lỗi lầm quá nặng nề, và uống rượu quá nhiều. Do nhầm lẫn một ly acid nitric với rượu vang, chàng đã uống hết một phần ly trước khi nhận ra mình đang uống vào miệng thứ lửa thiêu cháy. Cổ họng và các dây thanh quản của chàng bị tổn thương vĩnh viễn; chàng không còn có thể hát, và nói một cách khó khăn. Sau một năm chàng đánh mất chức vụ của mình; kiếm sống cho mình và cha và một người cô bằng cách dạy nhạc. Chàng gần đi đến chỗ ngã lòng thì Công tước Eugen xứ Württemberg cấp cho cả ba người những căn phòng trong Lâu đài Karlsruhe của ông ở Schlesien (1806). Nhưng việc Napoléon xâm xé lãnh thổ và nền tài chính của Phổ đã làm vị Công tước khánh kiệt, và Weber, để kiếm ăn cho cả ba người, phải quên âm nhạc trong một thời gian và làm thư ký cho Công tước Ludwig von Württemberg ở Stuttgart. Vị công tước này là một lãnh chúa ham chè chén, phóng đảng, và không trung thực, và Carl trở nên hư hỏng dưới ảnh hưởng của ông ta. Chàng say mê cuồng nhiệt nàng ca sĩ Margarethe Lang, và đánh mất cả món tiền dành dụm lẫn sức khoẻ khi mất nàng. Chàng được cứu khỏi cuộc sống phóng đảng nhờ một gia đình Do Thái ở Berlin – ông bà Beer, cha mẹ của Meyerbeer. Cuộc hôn nhân giúp chàng kiêng rượu, nhưng không thể phục hồi sức khoẻ của chàng.

Chàng nổi tiếng trong thời gian Chiến tranh Giải phóng nhờ phổ nhạc những hành khúc của Karl Theodor Körner. Sau chiến tranh chàng tham gia vào một chiến dịch khác – chống lại nhạc kịch Ý: Chàng sáng tác vở *Der Freischutz* (1821; Tay thiện xạ) như một tuyên ngôn độc lập chống lại

một Rossini đang lưu diễn khắp nơi và đạt được nhiều thắng lợi. Vở này được trình diễn lần đầu tiên vào ngày 18.6.1821, ngày kỷ niệm chiến thắng Waterloo; nó được nâng lên cao trên đôi cánh của cửa lòng ái quốc; chưa bao giờ một vở nhạc kịch Đức đã thành công đến như vậy. Vở nhạc kịch lấy chủ đề từ *Gespenssterbuch*,ⁱ và có những cảnh vui nhộn với các nàng tiên bảo vệ cho “tay thiện xạ.” Vào những ngày của Grimmⁱⁱ này, nước Đức được nuôi dưỡng phần lớn bằng những chuyện thần tiên. Không lâu sau đó, năm 1826, Mendelssohn sẽ trình làng khúc dạo đầu của ông cho vở *Midsummer Night's Dream* (Giấc mộng đêm hè) của Shakespeare. Vở opera của Weber đánh dấu sự chiến thắng của Chủ nghĩa Lãng mạn trong âm nhạc Đức.

Chàng hy vọng tiếp nối thành công với vở *Euryanthe* (Nàng Euryanthe), được trình diễn lần đầu tại Wien năm 1823; nhưng Rossini vừa mới chinh phục Wien, và âm nhạc tinh tế của Weber không thể hấp dẫn công chúng. Sự thất bại, cộng với sức khoẻ ngày một tồi tệ, đã làm chàng ngã lòng tới mức ngưng sáng tác trong gần hai năm. Rồi Charles Kemble, quản lý Nhà hát Covent Garden, đề nghị trả 1.000 bảng để chàng viết một vở nhạc kịch cho sử thi *Oberon* của Wieland, và đến London để chỉ huy dàn nhạc trình diễn tác phẩm này. Weber sốt sắng làm việc, và cần cù học tiếng Anh tới mức khi đến London chàng không những đọc được mà còn nói được ngôn ngữ này thật trôi chảy. Tại buổi biểu diễn đầu tiên (28.5.1825) *Oberon* thành công vượt mức, và người nhạc sĩ sung sướng mô tả cho vợ ngay tối hôm ấy:

-
- i *Gespenssterbuch* (Sách những hồn ma): Một tập truyện ma và truyện dân gian Đức do Johann August Apel và Friedrich Laun sưu tầm, viết lại, và xuất bản thành năm tập trong khoảng từ 1811 đến 1815. “Der Freischutz” là truyện đầu tiên trong tập I.
 - ii Grimm, Jakob Ludwig Karl (1785–1863), và Wilhelm Karl (1786–1859), là hai nhà ngữ văn học và nghiên cứu văn học dân gian Đức, cùng hợp tác xuất bản bộ sách *Kinder- und Hausmärchen* (1812–1822; Những chuyện kể trong nhà và cho trẻ em), thường được gọi là “Truyện cổ Grimm.”

Tối nay anh đã đạt được thành công lớn nhất trong đời.... Khi anh bước vào dàn nhạc, nhà hát chật ních cho đến tận mái vồ tay vang dội. Những chiếc mũ và khăn tay vung vẩy trong trong khí. Cuối buổi trình diễn anh được mời lên sân khấu... Tất cả diễn ra tuyệt vời; mọi người chung quanh anh đều vui sướng.²⁸

Nhưng những buổi biểu diễn sau đó không được đón nhận tốt lắm, và một buổi hoà nhạc gây quỹ cho Weber hôm 26.5.1826 là một thất bại buồn bã. Ít ngày sau người nhạc sĩ chán nản và kiệt sức phải nằm liệt giường do mắc bệnh lao cấp tính; và ông mất ngày 5 tháng Sáu, xa cách quê hương và gia đình. Những nhà lãnh mạn vẫn chết trẻ, vì trong bốn mươi năm họ đã sống cuộc đời bảy mươi tuổi của mình.

IX. Sân khấu

Gần như mỗi thành phố Đức đều có một nhà hát vì con người, lo lắng ưu phiền bởi sự kiện thực tế lúc ban ngày, thả mình trong cảnh tưởng tượng vào buổi tối. Một số thành phố – Mannheim, Hamburg, Mainz, Frankfurt, Weimar, Bonn, Leipzig, Berlin – có những đoàn kịch thường trú; những thành phố khác dựa vào những đoàn hát lưu động, và dựng lên một sân khấu tạm cho chuyến lưu diễn không thường xuyên. Nhà hát Mannheim nổi tiếng nhất với các buổi biểu diễn và các diễn viên, Berlin với các khoản thu nhập và lương bổng, Weimar với nghệ thuật sân khấu cổ điển.

Vào năm 1789, Weimar có một dân số 6.200 người, phần lớn giúp việc cho chính quyền và đám cận thần quý tộc. Trong một thời gian các thị dân nuôi dưỡng một đoàn hát, nhưng đến năm 1790 nó đã chết vì suy dinh dưỡng. Công tước Charles Augustus tiếp quản đoàn hát, biến nhà hát thành một phần của triều đình, thuyết phục vị Ủy viên hội đồng Goethe đảm trách công việc quản lý, và các triều thần tham gia đóng kịch, ngoại trừ các vai chính; các vai này được họ mời một người đàn ông hay đàn bà đứng đầu trong cái thiên đình

vây quanh của các “ngôi sao” trôi nổi. Do đó, Iffland vĩ đại đã đến Weimar, và nàng Korona Schröter (1751–1802) kiêu hãnh, người mà giọng nói, hình dáng và đôi mắt liếc qua đã suýt tách rời Goethe ra khỏi Charlotte von Stein. Bản thân nhà thơ–chính khách–triết gia không phải là một diễn viên tầm thường, giờ đây khi ông đóng vai chàng Orestes thảm thương cạnh nàng Iphigeniada do Schroter thủ diễn, và rồi thành công một cách đáng kinh ngạc như một diễn viên hài kịch, thậm chí trong các vai hề.²⁹ Ông tập cho các diễn viên nói theo cách của người Pháp, gần như diễn thuyết hùng hồn. Phong cách này có khuyết điểm là đơn điệu, nhưng có ưu điểm là sự trong sáng. Công tước ủng hộ mạnh mẽ chủ trương này, và đe dọa khiển trách ngay lập tức, từ chỗ ngồi của mình, bất cứ khuyết điểm nào trong cách phát âm.

Nhà hát Weimar có một kịch mục đầy tham vọng, từ các tác phẩm của Sophoklēs [*Anh*, Sophocles] và Terentius [*Anh*, Terence] đến Shakespeare, Calderón, Corneille, Racine,ⁱ

i Sophoklēs (?496 trCN – 406 trCN): Nhà soạn kịch Hy Lạp; tác giả của bảy vở bi kịch ngày nay còn lại là: *Aíax*, *Antigónē*, *Oedipus Rex*, *Trachiniai*, *Ēlektra*, *Philoktētēs*, và *Oidipous epí Kolônōi*; trong đó vở *Oedipus Rex* được Aristotélēs xem như một bi kịch hoàn hảo.

- Terentius (190?–159 trCN): Kịch tác gia cổ La Mã (sinh tại Hy Lạp). Các vở hài kịch của ông dựa vào các tác phẩm của Menandros (342?–292? trCN).
- Shakespeare, William (1564–1616): Kịch tác gia và thi sĩ hàng đầu của Anh. Tác phẩm của ông gồm những vở kịch lịch sử như Richard II; hài kịch như *Much Ado about Nothing*; và bi kịch như *Hamlet*, *Othello*, và *King Lear*. Ngoài ra, ông còn là tác giả của 154 bài thơ theo thể sonnet.
- Calderón de la Barca, Pedro (1600–1681): Thi sĩ và kịch tác gia TBN, được xem như một trong những nhà văn lớn của TBN.
- Corneille, Pierre (1606–1684): Kịch tác gia Pháp, thường được xem như người sáng lập nên nền kịch nghệ cổ điển Pháp. Các vở kịch của ông bao gồm: *Médée* (1635), *Le Cid* (1636), *Horace* (1640), và *Polyeucte* (1642).
- Racine, Jean Baptiste (1639–1699): Thi sĩ và kịch tác gia Pháp. Một số vở kịch của ông gồm *Andromaque* (1667), *Bérénice* (1670), và *Phèdre* (1677).

và Voltaire, thậm chí các vở kịch hiện đại của Friedrich và August Wilhelm von Schlegel, và đạt được một chiến thắng kiêu hãnh với vở *Wallenstein* (1798) của Schiller. Schiller đến từ Jena để sống ở Weimar, và, theo lời thúc giục của Goethe, trở thành một thành viên trong ban quản lý của đoàn kịch. Giờ đây (năm 1800), nhà hát nhỏ khiến cho Weimar trở thành mục tiêu của hàng ngàn người Đức yêu kịch nghệ. Sau cái chết của Schiller (1805), Goethe không còn quan tâm đến sân khấu; và khi vị Công tước, bị cô tình nhân hiện thời của ông thúc đẩy, đã khẳng khái đòi đoàn kịch phải giới thiệu một màn xen vào giờ giải lao trong đó một con chó là ngôi sao chính, Goethe từ chức quản lý, và nhà hát Weimar biến mất khỏi lịch sử.

Hai diễn viên thống trị sân khấu Đức trong thời kỳ này. August Wilhelm Iffland (1759–1814) đạt được những thành tựu sánh ngang với Talma,ⁱ và Ludwig Devrient (1784–1832) lặp lại sự nghiệp bi kịch của Edmund Kean. Sinh tại Hannover, năm 18 tuổi Iffland, do bị cha mẹ cấm đoán, đã bỏ nhà tham gia một gánh hát ở Gotha. Chỉ hai năm sau chàng đã diễn xuất ở Mannheim trong vở *Die Rauber* của Schiller. Thời kỳ cực đoan này nhường chỗ cho cảnh thịnh vượng, và cho cảm tình với những người Pháp *émigré*; chẳng bao lâu sau ông trở thành thần tượng của những người bảo thủ. Sau một sự nghiệp gian khổ trên gần khắp nước Đức, ông chấp nhận lời mời của Goethe đến Weimar (1796), và làm vui lòng những vị khán giả trong triều bằng những vở hài kịch về giai cấp trung lưu; nhưng ông không thể hiện tốt các vai bi thảm như *Wallenstein* hoặc *Lear*. Ông soạn nhiều vở kịch với những nét khôi hài và tình cảm được công chúng hoan nghênh. Năm 1798, ông đạt được mục đích tham vọng của mình – ông được bổ nhiệm làm giám đốc Hí viện Quốc gia Berlin.

ⁱ Talma, François Joseph (1763–1826): Diễn viên hàng đầu của sân khấu Pháp thời Napoléon. Xem *Triều đại Napoléon*, Chương VI, sđd.

Một thời gian ngắn trước khi qua đời, ông thuê một diễn viên, Ludwig Devrient, người mang đến cho sân khấu Đức mọi tình cảm và bi kịch của thời kỳ Lãng mạn. Tên họ Pháp của ông là một phần của di sản Huguenot [tín đồ Tin Lành Pháp] mà ông thừa hưởng. Ông là con út trong số ba người con trai mà một người bán vải ở Berlin sinh ra qua hai cuộc hôn nhân. Mẹ ông mất khi ông còn ẵm ngửa, để lại ông khổ trong một căn nhà đông đúc. Ông rút vào cảnh cô đơn ủ rũ, chỉ được an ủi bởi khuôn mặt đẹp trai và mái tóc đen nhánh. Ông chạy trốn khỏi nhà và trường học, nhưng bị bắt giao lại cho cha. Mọi cố gắng được thực hiện để đào tạo ông thành một người bán vải, nhưng Ludwig tỏ ra kém cỏi một cách khó ưa khiến ông được giải thoát để làm theo ý mình. Năm 1804, ở tuổi 20, ông theo một đoàn kịch ở Leipzig, và được giao cho vài vai phụ không đáng kể, từ đấy bỗng nhiên ông được đẩy lên đóng một vai quan trọng do “ngôi sao” bị bệnh. Nhận thấy vai một kẻ lang thang say rượu phù hợp với sở thích của mình, chàng diễn rất tốt khiến chàng dường như vĩnh viễn bị buộc phải sống cuộc đời của một diễn viên rày đây mai đó thỉnh thoảng say sưa trên sân khấu. Cuối cùng, năm 1809 ở Breslau, chàng tìm thấy chính mình, không phải nơi Falstaff mà là nơi nhân vật Karl Moor trong vở kịch cấp tiến của Schiller. Chàng đổ vào vai ấy tất cả những gì mình biết được về sự xấu xa, áp bức, và thù ghét của con người; chàng để cho tên trộm đầu sỏ chiếm hữu lấy mình và tìm lối thoát trong mọi cử động của cơ thể, trong sự linh động phong phú của vẻ mặt, và cái nhìn trừng trừng của đôi mắt giận dữ; Breslau chưa bao giờ từng thấy bất cứ thứ gì sinh động hoặc mạnh mẽ đến vậy; chỉ có Edmund Kean, trong thời kỳ của các diễn viên vĩ đại ấy, mới có thể đạt đến những đỉnh cao và vực sâu của nghệ thuật diễn xuất. Giờ đây, tất cả các vai trò bi thảm được giao cho Devrient. Chàng đóng vai Lear tới mức hoá thân vào sự pha trộn mong manh của trí khôn ngoan và óc điên dại khiến, một đêm nọ, ngã quỵ vào giữa vở kịch, và phải được đưa về nhà hoặc về quán rượu ưa thích của chàng.

Năm 1814, Iffland, 55 tuổi, đến Breslau và diễn xuất cùng Devrient, cảm nhận được sức mạnh và tài năng của người nghệ sĩ và mời ông tham gia Hí viện Quốc gia. “Nơi duy nhất xứng đáng với anh là Berlin. Nơi ấy – tôi cảm nhận rất rõ – không bao lâu nữa sẽ có chỗ trống. Chỗ ấy dành cho anh.”³⁰ Đến tháng Chín Iffland chết; mùa xuân năm sau Devrient thế chỗ ông. Tại đây, chàng sống hết mình, dựa vào danh tiếng và rượu, trải qua những giờ hạnh phúc trò chuyện cùng E. T. A. Hoffmann trong một quán rượu gần nhà hát. Năm 1828, nạn nhân của danh tiếng của mình, ông nhận lời thách thức đi diễn ở Wien. Ông trở về Berlin trong cảnh suy sụp thần kinh. Ông mất ngày 30.12.1832 ở tuổi 48. Ba người cháu tài năng, tất cả đều mang tên ông, tiếp tục con đường nghệ thuật của ông cho đến cuối thế kỷ.

X. Các nhà soạn kịch

Sau khi August Wilhelm von Schlegel tung ra bản dịch xuất sắc cho các vở kịch của Shakespear (từ năm 1798 trở đi), sân khấu Đức tạo thêm một nơi trình diễn mới cho các vở kịch thời Elizabeth. Trong giai đoạn giữa Lessing và Kleist, các nhà soạn kịch trong nước chú trọng vào các đặc điểm chung của giai cấp trung lưu; và những thành công của họ trong công chúng đã bị mất đi trong mảnh vỡ của thời gian. Zacharias Werner đưa chủ nghĩa thần bí của ông lên sân khấu một thời gian. August von Kotzebue (1761–1819) làm cho một thể hệ thích thú với các vở kịch của mình, và có sức thu hút mạnh hơn Goethe và Schiller ngay cả ở Weimar; giờ đây, ông là một ký ức tàn tạ ngoại trừ việc ám sát ông. Nhưng người Đức nhớ đến Heinrich Wilhelm von Kleist với lòng thương hại đối với con người ông, và sự kính nể dành cho ngòi bút của ông.

Sinh năm 1777 ở Frankfurt-an-der-Oder, chàng gần với người Slav cả về tính khí lẫn địa lý. Như một công dân tốt của Đức, chàng trải qua bảy năm trong quân ngũ, nhưng về sau

thương tiếc chúng như là khoảng thời gian lãng phí. Chàng học khoa học, văn học, và triết học tại trường đại học quê nhà, và mất lòng tin vào cả tôn giáo lẫn khoa học. Chàng cầu hôn con gái của một vị tướng, nhưng rùng mình với ý nghĩ về hôn nhân. Chàng bỏ trốn đi Paris và rồi Thụy Sĩ, tại đây chàng nổi hứng đi mua một nông trang, và để cho kỷ luật của bốn mùa làm dịu bớt sự bất định của một tâm hồn mê mẩn vì các ý tưởng. Quay lại với văn học, chàng viết, nhưng không bao giờ hoàn tất, một bi kịch lịch sử có tên *Robert Guiskard*; và năm 1808 cho trình diễn một hài kịch ở Weimar, *Der zerbrochene Krug* (Chiếc bình vỡ), mà một thể hệ sau đó được xếp vào hạng tác phẩm cổ điển có giá trị lâu dài. Ở Weimar một thời gian (1802–1803), chàng nhận được sự khích lệ thân tình của ông già tử tế Christoph Wieland là người, sau khi nghe vài đoạn trong *Guiskard*, đã bảo nhà soạn kịch trẻ rằng ông tin trong chàng có “những tinh thần của Aiskhulos [*Anh*, Aeschylus],ⁱ Sophoklēs, và Shakespeare,”³¹ và rằng thiên tài của Kleist đã được định sẵn “để lấp khoảng trống, trong quá trình phát triển của kịch nghệ Đức, mà thậm chí Schiller và Goethe cũng chưa làm đầy.”³² Bấy nhiêu cũng đủ để huỷ hoại chàng Sophoklēs 25 tuổi.

Chàng đến sống tại Paris, cảm thấy cơn sốt của nó, và nghiền ngẫm một cách tuyệt vọng về chủ nghĩa hoài nghi cố hữu trong triết học duy tâm Đức: Nếu chúng ta chỉ biết được thế giới quá ít như nó hiện ra với ý thức chúng ta sau khi bị biến đổi bởi những cách nhận thức của mình, vậy thì chúng ta không bao giờ có thể tìm thấy sự thật. Chỉ có một điều là chắc chắn: Các triết gia, khoa học gia, thi sĩ, các vị thánh, những tên điên, tất cả đều phải chịu số phận trở thành cát

i Aiskhulos (525/524 trCN — 456/455 trCN): Người đứng đầu trong số các kịch tác gia vĩ đại của thành Athína [*Anh*, Athens], có công nâng thể loại bi kịch mới nổi lên những đỉnh cao của thi ca và sức mạnh của sân khấu. Ông được gọi là “Cha đẻ của bi kịch”, viết khoảng 90 vở, kể cả trào phúng lẫn bi kịch. Ngày nay chỉ còn lại bảy bi kịch trọn vẹn.

bụi, hay là một ký ức đang tàn tạ trong lòng một số ít người. Kleist đánh mất can đảm phải đối diện, chấp nhận, và hưởng thụ thực tế cuộc đời dù vẫn biết là rất mong manh. Chàng kết luận rằng thiên tài của mình là một ảo tưởng, rằng những cuốn sách và bản thảo của mình chỉ là những thứ phù phiếm. Trong một giây phút phẫn nộ và tuyệt vọng chàng đốt cháy các bản thảo có bên mình, và cố đăng ký vào đạo quân mà Napoléon đang tập hợp ở bờ biển Manche. Ngày 26.10.1803, chàng viết cho cô em gái của mình, người mà chàng yêu tới mức vượt quá cả điều cấm kỵ:

Điều anh sắp nói với em có thể ảnh hưởng đến mạng sống của em; nhưng anh phải, anh phải nói. Anh đã xem xét kỹ lần nữa, loại bỏ, và đốt tác phẩm của mình; và giờ đây kết cục đã đến. Trời đã không cho anh danh tiếng, thứ vĩ đại nhất trong những điều tốt đẹp dưới trần; như một đứa trẻ trái tính, anh đã trút bỏ mọi thứ còn lại để theo đuổi nó. Anh không thể tự chứng tỏ là mình xứng đáng với tình bạn của em, và không có tình bạn của em anh không sống được; anh chọn cái chết. Hãy bình tĩnh, người em gái cao thượng! Anh sẽ chết cái chết đẹp đẽ trong chiến đấu. Anh đã rời thủ đô xứ này, anh đã lang thang tới bờ biển phía bắc của nó, anh sẽ gia nhập đạo quân Pháp; không bao lâu nữa đạo quân sẽ đổ bộ lên đất Anh; sự thất bại của bọn anh đang ẩn trên biển khơi. Anh hân hoan với viễn cảnh của một năm mờ vinh quang. Và em, người yêu dấu, sẽ là ý nghĩ cuối cùng của anh.³³

Kế hoạch làm một người lính Đức trong Quân đội Pháp đã gây nghi ngờ. Chàng bị trục xuất khỏi Pháp theo lời yêu cầu của đại sứ Phổ. Không lâu sau đó nước Pháp tuyên chiến với Phổ; năm 1806 Napoléon tiêu diệt quân đội Phổ, hầu như cả quốc gia Phổ. Kleist lánh nạn ở Dresden, nhưng tại đây quân Pháp bắt chàng như một tên gián điệp khả nghi; chàng bị giam sáu tháng. Quay về Dresden, chàng tham gia nhóm văn nghệ sĩ yêu nước, và hợp tác với Adam Muller xuất bản một

tạp chí trong đó chàng có đóng góp một số trong những bài tiểu luận xuất sắc nhất của mình.

Năm 1808, chàng xuất bản một bi kịch, *Penthesilea*. Nhân vật chính là một nữ hoàng bộ tộc Amazôn là người, sau cái chết của Hector, đã đến tham gia cùng những người dân Troy tuyệt vọng chống lại quân Hy Lạp ở thành Troy; nàng lên đường để giết Achilleus [Achilles], bị chàng đánh bại, đem lòng yêu chàng, và rồi (theo luật của các phụ nữ Amazôn rằng mỗi người phải tự chứng tỏ bằng cách chiến thắng người yêu của mình trong trận chiến) chọc thủng Achilles bằng một mũi tên, thả những con chó của mình ra vồ lấy chàng, cùng chúng xé chàng ra từng mảnh, uống máu chàng, và ngã gục xuống chết. Vở kịch là sự vang vọng của lòng điên cuồng của Bakchai mà Euripidēsⁱ đã kể lại trong *Bakchai* – một khía cạnh của thần thoại và tính cách Hy Lạp vốn không được các học giả nghiên cứu về Hy Lạp nhấn mạnh trước Nietzsche.

Hẳn nhiên lòng tức giận đối với việc phân chia tàn nhẫn nước Phổ của Napoléon đã nâng nhà thơ lên trên những nỗi đau buồn cá nhân để biến chàng thành một trong những tiếng nói kêu gọi nước Đức tiến hành cuộc Chiến tranh Giải phóng. Khoảng cuối năm 1808, chàng viết vở *Die Hermannsschlacht* (Trận đánh của Hermann) với mục đích, trong khi kể lại các chiến thắng của Anninius đối với các binh đoàn La Mã vào năm thứ 6 trước Công nguyên, khơi dậy lòng can đảm của người Đức trong cuộc xung đột có vẻ như tuyệt vọng với Napoléon. Ở đây, một lần nữa nhiệt tình yêu nước của Kleist lên quá mức: vợ của Hermann là Thusnelda đã quyến rũ viên

i Euripidēs (?480–406 trCN): Kịch tác gia Hy Lạp, người đã đưa những chiều sâu tâm lý mới vào trong bi kịch. Ông soạn hơn 90 tác phẩm, ngày nay chỉ còn lại 18 vở kịch hoàn chỉnh, trong đó có *Alkēstis*, *Mēdeia*, *Hippolytos*, *Hekabē*, *Trōiades*, *Ēlektra*, *Iphigeneia en Taurois*, *Iphigeneia en Aulidi*, và *Bakchai*.

tướng La Mãⁱ Ventidius bí mật hẹn hò với mình, và đưa ông ta vào vòng tay định mệnh của một con gấu hoang.

Những năm 1809–1810 là thời kỳ đỉnh điểm của thiên tài Kleist. vở kịch thơ *Das Käthchen von Heilbronn* (Nàng Käthchen của thành Heilbronn) của chàng được trình diễn thành công ở Hamburg, Wien, và Graz, và hai tập truyện ngắn chàng công bố vào năm 1810 khiến chàng nổi bật như người có bút pháp văn xuôi độc đáo nhất trong thời đại của Goethe. Sau đó, tinh thần chàng yếu dần, có lẽ do sức khỏe suy sụp. Một sự giống nhau lạ lùng về mặt đau khổ khiến chàng đi đến chỗ giao thiệp, và cuối cùng đến một mối tình, với một phụ nữ mắc bệnh nan y tên là Henriette Vogel. Những bức thư chàng gửi cho nàng cho thấy một tinh thần trên bờ vực điên loạn. “Jette của anh, tất cả của anh, lâu đài của anh, những đồng cỏ, mặt trời của đời anh, hôn lễ của anh, lễ rửa tội của các con anh, bi kịch của anh, danh tiếng của anh, thiên thần hộ mạng của anh, cô bé dễ thương của anh, thiên thần tối cao của anh!” nàng trả lời rằng nếu yêu nàng chàng nên giết nàng. Ngày 21.11.1811, trên bờ hồ Wansee ở gần Potsdam, chàng bắn nàng chết, rồi tự tử.

Trong chàng, người nghệ sĩ Lãng mạn nhường chỗ cho cảm xúc đạt đến đỉnh cao nhất – trong cường độ không kiểm soát, trong sức mạnh của trí tưởng tượng, và trong sự xuất sắc của văn phong. Đôi lúc chàng như có tính cách Pháp hơn là Đức, là đối cực của Goethe và anh em với Beaudelaire, hay đúng hơn Rimbaud. Chàng dường như chứng minh cho nhận xét ít thiện cảm của Goethe: “Con người cổ điển thì mạnh khỏe, con người lãng mạn thì bệnh hoạn.” Chúng ta hãy xem.

i Ở đây Durant viết nhầm là “*German general*” thay vì “*Roman general*”.

Chương 7

Văn học Đức: 1789–1815

I. Cách mạng và phản ứng

Văn học Đức vào thời của Napoléon bị tác động bởi sự nổi loạn tự nhiên của tuổi trẻ, những làn sóng của phong trào *Sturm und Drang*, những âm vang của thi ca lãng mạn Anh và tiểu thuyết của Samuel Richardson, truyền thống cổ điển nơi Lessing và về sau là Goethe, cuộc nổi dậy thành công của các thuộc địa Mỹ, những quan điểm dị giáo của Thời đại Khai minh Pháp, và trên tất cả bởi tác động hàng ngày của cuộc Cách mạng Pháp, và, vào giai đoạn cuối, bởi tấn kịch thăng trầm của Napoléon. Nhiều người Đức có học thức đã đọc – một số bằng tiếng Pháp – những tác phẩm của Voltaire, Diderot, và Rousseau, và một số ít hơn đã cảm nhận sự day dứt của Helvétius, d’Holbach, và La Mettrie; các triết gia Pháp đã giúp hình thành các nhà cai trị như Đại đế Friedrich, Joseph II của Áo, Công tước Karl Wilhelm Ferdinand xứ Braunschweig, và Công tước Karl August của Sachsen-Weimar; và, chỉ cần qua những nhân vật này, các văn sĩ ấy cũng đã lưu lại dấu vết của họ trong nền văn minh Đức. Đầu tiên, Cách mạng Pháp dường như là sự phát triển hợp lý của nền triết học Khai minh: một kết cục có hậu đối với chế độ phong kiến và các đặc quyền giai cấp, một tuyên bố mạnh mẽ về những quyền phổ quát của con người, một sự giải phóng đầy hưng phấn cho ngôn luận, báo chí, tín ngưỡng, cách cư xử, và tư tưởng. Các ý tưởng này – nhiều cái trong số đó đã phát triển độc lập ở Đức – đã vượt qua sông Rhein trên đôi cánh của

tin tức hoặc với những đội quân của Cách mạng, và quét qua khắp vùng trung tâm của châu Âu thậm chí đến cả thành Königsberg xa xôi.

Như thế những người hun đúc nên tinh thần Đức, và những người kiến tạo nên nền văn học Đức, đã chào mừng cuộc Cách mạng Pháp trong ba năm đầu của nó. Những hội viên quý tộc của hội Tam điểm, những nhà thần bí Rosicrucian, những hội viên Illuminati kiêu hãnh, đã hoan nghênh nó như buổi bình minh của thời đại hoàng kim mà họ đã nồng nhiệt chờ đợi từ lâu. Nông dân nổi lên chống lại các lãnh chúa phong kiến, các “Hiệp sĩ Đế chế,” và các giám mục cai quản các lãnh thổ Trier và Speyer.¹ Giới tư sản Hamburg hoan nghênh cuộc Cách mạng như sự nổi dậy của các doanh nhân chống lại các nhà quý tộc kiêu ngạo. Klopstock, nhà thơ già cư ngụ ở Hamburg, đã đọc những bài thơ của ông trong một lễ hội mừng tự do, và khóc lên vì vui sướng trên những dòng thơ của mình. Các học giả, ký giả, thi sĩ, và triết gia đồng thanh cất lên những lời ngợi ca *a cappella*.¹ Johann Voss, dịch giả chuyên về Hómēros, Johannes von Müller, sử gia, Friedrich von Gentz, đại sứ toàn quyền, Friedrich Hölderlin, thi sĩ, Friedrich Schleiermacher, nhà thần học, các triết gia từ Kant đến Hegel – tất cả đều ca ngợi những bài kinh cầu nguyện cho Cách mạng. “Thật là vinh quang,” Georg Forster (người từng đi theo Thuyền trưởng Cook vòng quanh thế giới) viết, “khi thấy triết học đã chín muồi trong tinh thần và hiện thực hóa trong nhà nước.”² Khắp nơi, thậm chí trong các hàng ngũ của hoàng gia (như trong Hoàng thân Heinrich, người em còn sống của Đại đế Friedrich II), nước Đức, trong một thời gian ngắn ngủi, đã đưa ra những lời tán dương nước Pháp cách mạng. Trong không khí ngắn ngủi ấy văn học Đức, sau một thời gian rất dài chìm trong giấc ngủ đông vì xung đột tôn giáo, trong khi bổ sung thêm Cách mạng vào những

i Ý, trong nhà nguyện

chiến thắng của Friedrich, trong 30 năm (1770–1800) đã trỗi lên đến một tầm vóc mạnh mẽ, phong phú, và chói sáng có thể cạnh tranh với những nền văn học đã trưởng thành của Anh và Pháp. Và sự hồi sinh ấy, với tốc độ tiến triển đầy kinh ngạc của nó, đã đóng một vai trò trong việc thức tỉnh nước Đức vứt bỏ cái ách của Pháp, và bước vào thế kỷ phong phú nhất về chính trị, công nghiệp, khoa học, triết học trong lịch sử của mình.

Dĩ nhiên, tâm trạng vui vẻ ấy đã không kéo dài. Những câu chuyện về cuộc tấn công vào Điện Tuileries, những vụ Tàn sát tháng Chín và thời kỳ Khủng bố, về việc cầm tù và hành quyết nhà vua và hoàng hậu đã bay đến. Rồi xảy ra chuyện các bang Đức bị người Pháp chiếm đóng, những cuộc trưng dụng tiền bạc và con người ngày một tăng để trả cho sự bảo hộ của đế quốc và chi phí quân sự của việc truyền bá tự do. Năm này sang năm khác, nhiệt tình của nước Đức đối với cuộc Cách mạng tàn tạ dần, và từng người một trong những kẻ biện hộ cho Cách mạng (ngoại trừ Kant) biến thành những con người hoài nghi đã vỡ mộng, và vài người trong bọn họ biến thành những kẻ thù giận dữ.

II. Weimar

Những nhân vật tạo nên chòm sao thiên tài ở triều đình Weimar có tác dụng như một chiếc neo tinh thần cho trí tuệ của người Đức dưới tác động đáng lo ngại của cuộc Cách mạng và Napoléon. Bản thân Công tước Karl August là một sự pha trộn hay thay đổi của các tài năng và tâm trạng. Ông thừa kế công quốc từ năm lên một tuổi, và trở thành nhà lãnh đạo thật sự của nó vào tuổi 18 (1775). Ông nhận được nền giáo dục tổng quát từ một vị sư phó, và những kiến thức về sau từ những trách nhiệm trong việc cai trị, những sở thích nhất thời của một cô nhân tình, những nguy hiểm của chiến tranh và săn bắn. Ngôi trường không kém quan trọng

là khách thính của mẹ ông. Tại đây ông gặp gỡ các nhà thơ, các tướng lĩnh, nhà khoa học, triết gia, tu sĩ, và dân làm ăn, cùng với vài người trong số những phụ nữ học thức nhất nhưng không bị biến tính của nước Đức, làm tăng thêm giá trị cho sự khôn ngoan được tổ tiên truyền lại bằng trí tuệ hóm hỉnh lanh lợi và vẻ quyến rũ của họ, và xem một ngày trôi qua như thất bại nếu không được sưởi ấm bằng một chuyện tình kín đáo nào đó. “A ha, ở đây chúng ta có những người phụ nữ!” Jean Paul Richter kể lại. “Ở đây mọi thứ đều táo tợn theo kiểu cách mạng; chuyện một phụ nữ có chồng rồi thì không có ý nghĩa gì cả.”³

Năm 1772, Nữ Công tước (bản thân bà là một mẫu mực của thứ đức hạnh vui vẻ) đã mời nhà học giả, nhà thơ, và tiểu thuyết gia Christoph Wieland đến và làm sư phó cho các con trai bà là Karl August và Konstantin.ⁱ Ông hoàn thành nhiệm vụ của mình với năng lực và sự khiêm tốn, và ở lại Weimar cho đến lúc chết. Ông được 56 tuổi khi Cách mạng xảy ra; ông chào mừng nó, nhưng (trong tiểu luận “Kosmopolitische Adresse an die Französische Nationalversammlung” [Diễn văn quốc tế gửi Quốc hội Pháp] vào tháng Mười 1789), ông yêu cầu Quốc hội Pháp hãy cảnh giác chống lại sự cai trị của quần chúng bình dân:

Quốc gia đang bị cơn sốt tự do, khiến cho dân chúng Paris – những người lịch sự nhất thế giới – nổi cơn khát máu đối với giới quý tộc.... Khi dân chúng, sớm hay muộn, hồi tỉnh lại, liệu họ sẽ không thấy được rằng mình bị xỏ mũi dắt đi bởi 1.200 con người chuyên chế hẹp hòi, thay vì được cai trị bởi một ông vua?... Thế nhưng quý vị không thể tin tưởng sâu sắc hơn tôi

i Bốn người được viện dẫn làm chứng trong phần này – phần lớn với sự giúp đỡ từ tác phẩm uyên bác *Germany and the French Revolution* (1966; Nước Đức và cuộc Cách mạng Pháp) của tác giả quá cố George Gooch – đã được đề cập trong phần *Rousseau và Cách mạng*: Wieland (1733–1813); Herder (1744–1803); Schiller (1759–1805); và Goethe (1749–1832). (Durant).

rằng dân tộc quý vị đã sai lầm khi phải chịu đựng sự cai trị tồi tệ quá lâu; rằng hình thức chính quyền tốt nhất là sự chia tách và thế thăng bằng của hành pháp, lập pháp, và tư pháp; rằng mọi dân tộc đều có một quyền không thể thủ tiêu được là hưởng nhiều tự do tới mức có thể cùng tồn tại với trật tự; và rằng mọi người đều bị đánh thuế tương xứng với thu nhập của họ.⁴

Năm 1791, ông viết rằng mình chưa bao giờ mong đợi giấc mơ công bằng chính trị hầu như sắp được thực hiện qua con người của Louis XVI.⁵ Việc hành quyết Nhà vua vào tháng Giêng 1792 biến ông thành người chống Cách mạng; thời kỳ Khủng bố làm ông phát ốm. Cuối năm ấy ông xuất bản “Những lời nói đúng lúc” (Words in Season), đưa ra một số kết luận khiêm tốn: “Cần phải tiếp tục thuyết giảng, cho đến khi con người chịu nghe, rằng nhân loại chỉ có thể hạnh phúc hơn bằng cách trở nên biết lẽ phải hơn và đạo đức hơn... Việc cải cách không phải bắt đầu với những thể chế mà là với cá nhân. Những điều kiện hạnh phúc nằm trong tay chúng ta.”⁶

Johann Gottfried von Herder – người cuối cùng trong bộ tứ Weimar đến định cư ở đây và là người đầu tiên qua đời – đã ca ngợi Cách mạng cho đến khi Hoàng hậu bị đưa lên máy chém; sau đó ông phản đối Cách mạng như một vụ phá thai độc ác đối với những lý tưởng của nhân loại. Vào những năm cuối đời ông phục hồi lại hy vọng; ông cảm thấy, mặc dù chứng tâm thần phân liệt của nó, cuộc Cách mạng đã đánh dấu một bước tiến chỉ sau thời Cải cách trong lịch sử châu Âu hiện đại; nó chấm dứt quyền sở hữu của chế độ phong kiến đối với thân thể cũng như thời Cải cách đã chấm dứt quyền lực của giáo hoàng đối với tinh thần. Giờ đây, con người sẽ ít coi trọng dòng dõi và đẳng cấp; khả năng, dù sinh ra ở bất cứ nơi đâu, cũng sẽ được tự do phát triển và sáng tạo. Tuy nhiên, bước tiến này sẽ buộc châu Âu phải trả giá đắt, và Herder vui mừng là cuộc thí nghiệm đã diễn ra ở Pháp chứ không phải ở trên nước Đức thân yêu của ông, nơi con



Hình 14: Johann Christoph Friedrich von Schiller (1759 – 1805)

người không bắt lửa và cháy rụi quá sớm, mà là nơi sự lao động bình tĩnh và nghiên cứu nhẫn nại sẽ hướng dẫn cho sự phát triển của tuổi trẻ với một ánh sáng êm dịu nhưng vững vàng và lan toả.

Friedrich Schiller – tâm hồn Lãng mạn được ba con người cổ điển ra sức bảo vệ – đã đến Weimar (1795) sau những cuộc phiêu lưu náo động trong kịch nghệ, thi ca, lịch sử, và triết học. Là người có óc tưởng tượng lãng mạn, nhạy cảm tới mức đau đớn, chàng ít tìm thấy được điều gì để yêu thích

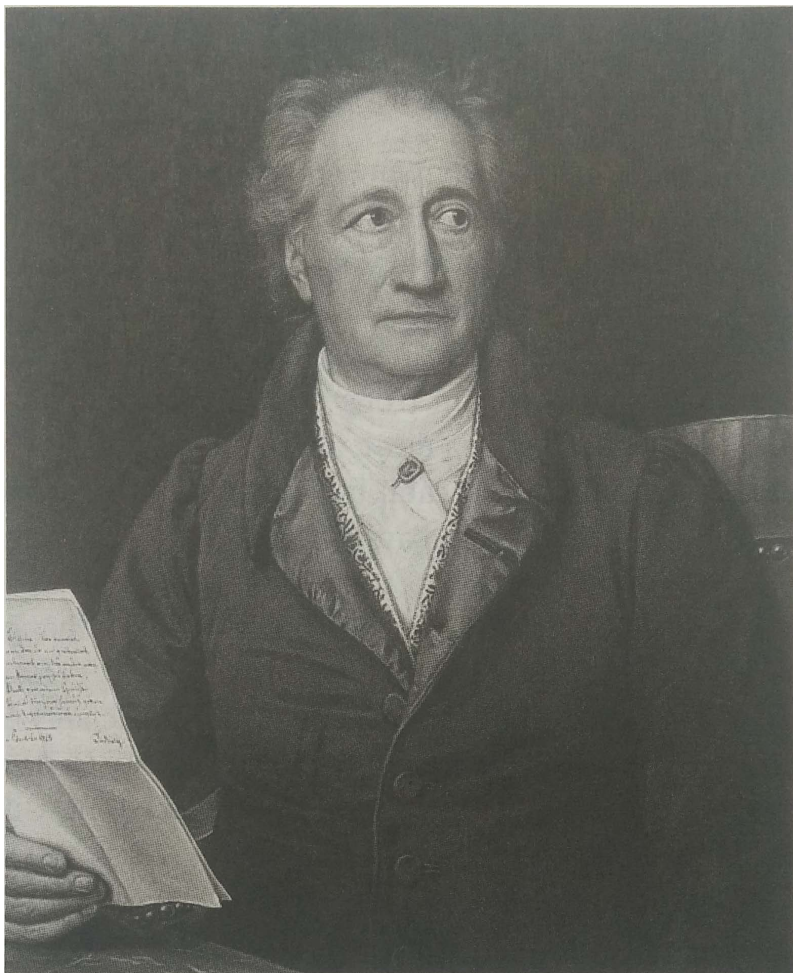
trong xứ Württemberg của tuổi trẻ mình. Chàng phản ứng lại sự áp bức bằng cách thờ phụng Rousseau, và viết một vở kịch cách mạng. Karl Moor, nhân vật chính của vở *Die Rauber* (1781), tố cáo việc người bóc lột người với một sự sôi nổi mà Marx không thể thêm vào được gì nữa, ngoại trừ sự uyên bác. Vở kịch thứ ba của Schiller, *Kabale und Liebe* (1784; Kabale và tình yêu); còn mang tính cách mạng hơn nữa; vở kịch phơi bày sự thối nát, phung phí, và sự chiếm đoạt hung dữ của những kẻ hưởng đặc quyền không xứng đáng, và ngòi ca đòi sống kiên định, nhẫn nại, và sinh lợi của giới tư sản Đức. Trong vở kịch xuất sắc nhất trong số những vở thuộc thời tiền Cách mạng, *Don Karlos* (1787), Schiller, giờ đây 28 tuổi, ít kêu gọi sự phẫn nộ của người nghèo hơn là sự cao thượng tiềm tàng nào đó trong giới cầm quyền; chàng đặt vào miệng Hầu tước Posa những lời kêu gọi Felipe II nên là “người cha của dân tộc mình,” rằng “hãy để cho hạnh phúc chảy tràn ra từ sự phồn vinh của ngài,” rằng “hãy để cho tinh thần của con người trưởng thành trong đế quốc rộng lớn của ngài, để trở thành, trong số cả ngàn vì vua, một vị vua thật sự.”⁷

Trải qua giai đoạn từ tuổi trẻ cho đến trung niên, Schiller chuyển từ chủ nghĩa cấp tiến sang tự do một cách tự nhiên. Chàng khám phá xứ Hy Lạp, và chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhà soạn kịch xứ này. Chàng đọc Kant, và làm cho thơ của mình tối tăm bằng triết lý. Năm 1787, chàng đến thăm Weimar, bị khích động vì các phụ nữ ở đây, và được Wieland và Herder giữ cho bình tĩnh. (Lúc ấy Goethe đang ở Ý.) Năm 1788, chàng xuất bản cuốn *Geschichte des Abfalls der Vereinigten Niederlande* (Lịch sử cuộc nổi dậy của nước Hà Lan Thống nhất), và kiểm tra triết học của mình bằng lịch sử. Năm 1789, theo lời gợi gẫm của Goethe đối với Công tước Sachsen-Weimar, Schiller được bổ nhiệm làm giáo sư sử học ở Jena. Tháng Mười năm ấy chàng viết cho một người bạn: “Thật là một tư tưởng nhỏ nhen khi chỉ viết cho một dân tộc; và đối với một triết gia một rào cản như thế không thể

chấp nhận được... Sử gia chỉ có thể nhiệt thành với một dân tộc trong chừng mực nó là một yếu tố chủ yếu trong sự tiến bộ của văn minh.”⁸

Khi tin tức về cuộc Cách mạng lan đến Jena, Schiller đang vui hưởng một bữa tiệc linh đình của tuổi trung niên về thu nhập và triển vọng tương lai, sự chấp nhận của công chúng, và sự hiểu biết khoan dung. Các thư từ của chàng với Goethe, vượt qua khoảng cách 12 dặm trong không gian và chênh lệch 10 năm trong số tuổi, đã giúp cho nhà thơ trong Goethe sống qua được thứ văn xuôi của công việc hành chánh và những lời cảnh báo của sự giàu sang, và đã giúp Schiller nhận ra rằng bản chất con người đã thay đổi quá ít trong lịch sử nên khó có thể khiến cho những cuộc cách mạng chính trị có lợi cho người nghèo. Chàng có thiện cảm với Nhà vua và Hoàng hậu bị giam giữ ở Versailles năm 1789, bị bắt ở Varennes năm 1791, và bị trục xuất khỏi lâu đài tù ngục của họ năm 1792. Ít lâu sau đó, hội Quốc ước cách mạng đồng thanh trao cho *le sieur Gilles* (ông Gilles) danh hiệu *citoyen français* (công dân Pháp). Một tuần lễ sau cuộc Tàn sát tháng Chín công bố quyền bá chủ của một đám đông vũ trang; tháng Chạp Vua Louis XVI bị đưa ra xét xử. Schiller bắt đầu viết một tập sách mỏng biện hộ cho ông; trước khi chàng kịp hoàn tất thì Nhà vua đã bị chém đầu.

Goethe mỉm cười với sự thay đổi trong lòng tin chính trị của người bạn, nhưng chính ông ta cũng đã rời xa khỏi những bất định của tuổi trẻ mình. Ông đã từng có thời ăn chơi lu bù với những người đàn bà ngọt ngào cũng như cay đắng trước khi vào năm 1775, ở tuổi 26, được mời rời khỏi Frankfurt và đến sống ở Weimar như là thi sĩ của Công tước Karl August theo nghĩa thông thường và là bạn đồng hành trong những cuộc săn bắn lẫn chơi bời. Trong 12 năm tiếp theo ông miệt mài tiếp thu những hiện thực kinh tế và chính trị, và phát triển nhanh chóng; tác giả lãng mạn của *Die Leiden des jungen Werthers* biến mất trong vị uỷ viên



Hình 15: Johann Wolfgang von Goethe (1749 – 1832)
Tranh sơn dầu của Joseph Karl Stieler, 1828.

Hội đồng cơ mật, người nhận thấy một thời đại mới trong lịch sử châu Âu hình thành ở Valmy vào năm 1792: Cảnh suy tàn hỗn loạn của cuộc Cách mạng đưa ông đến chỗ kết luận rằng những cải cách chậm chạp dưới các “nhà chuyên chế sáng suốt” ảnh hưởng bởi triết học – và dưới những nhà cai trị địa phương có giáo dục và thiện chí như vị Công tước Weimar của ông – sẽ khiến cho dân tộc trả giá ít hơn là một sự đảo lộn bất thành linh trong đó những nền tảng mong manh và những tập quán của trật tự xã hội có thể sụp đổ thành một thập niên đam mê và bạo lực. Một trong những

Venezianischen Epigrammen (Thơ trào phúng Venezia) của ông đã diễn tả nỗi lo sợ này ngay từ năm 1790:

Hãy để cho các nhà cai trị của chúng ta cảnh giác sớm về nỗi bất hạnh của nước Pháp;

Nhưng, hỡi những ai có địa vị nhỏ bé; các bạn phải cảnh giác nhiều hơn.

Những con người vĩ đại đi đến chỗ huỷ diệt; nhưng ai sẽ bảo vệ cho nhân dân

Khi đám quần chúng thô bạo trở thành bạo chúa cai trị tất cả chúng ta?

Ông hoan nghênh khi Napoléon chấm dứt cảnh hỗn loạn của Cách mạng bằng cách nắm lấy quyền hành và lập ra một chế độ cho phép nhân dân thỉnh thoảng được hưởng một cuộc trưng cầu dân ý mà không có sự can thiệp quá nhiều, với một chính phủ quyết đoán và hữu hiệu. Việc ông tán dương con người đảo Corse đã không bị giảm bớt bởi sự đón tiếp tân bốc ông của Napoléon ở Erfurt năm 1807; và lời tường thuật về cuộc trò chuyện ấy đã dự phần đáng kể vào việc giúp cho nhà thi sĩ-uy viên hội đồng cơ mật nổi tiếng khắp thế giới.

Vài cơn chấn động nhẹ của thời Lãng mạn vẫn còn tồn tại dai dẳng bên dưới sự vững vàng cổ điển của óc phán đoán và khiếu thẩm mỹ vốn đang phát triển. Với *Faust*, Phần I (1808) là một câu chuyện tình cũng như một vở “kịch luân lý” Trung cổ; và *Die Wahlverwandtschaften* (1809; Ái lực tùy chọn) dường như biện minh cho tiếng kêu đang trỗi dậy của một thế hệ mới đòi được kết hợp nhau bởi sự hấp dẫn lẫn nhau hơn là bởi của cải của cha mẹ hay sự ràng buộc của luật pháp. Vị uy viên hội đồng trở thành triết gia tiếp tục lượn lờ quanh các phụ nữ trẻ ngay cả sau khi đến tuổi bảy mươi. Nhưng các nghiên cứu của ông về nghệ thuật ở Ý, sự quan tâm ngày càng phát triển của ông đối với khoa học, việc ông đọc Spinoza, và sức mạnh thể xác ngày một suy giảm của ông đã dẫn đến chỗ phán đoán không hấp tấp và có một quan điểm rộng rãi.

Sự thay đổi được thông báo trong cuốn tự truyện của ông (1811), vốn nhìn xuống nhân vật của nó với sự khách quan đáng kể. Nước Đức Lãng mạn – bị lay động bởi những con người giàu cảm xúc Wackenroder và Novalis, con người tự do luyến ái trong anh em Schlegel, con người mất trí Hölderlin, và con người nhân từ-sát nhân-tự tử Kleist – đã phần nộ với việc ông ngày càng phê phán cuộc Cách mạng Pháp, và hầu như không ghi nhận rằng ông cũng đã phê phán giai cấp lãnh đạo. Trong cuộc Chiến tranh Giải phóng Đức ông thấy khó mà căm ghét Napoléon và người Pháp. Ông giải thích với Eckermann:

Làm sao tôi, người mà chỉ riêng văn hoá và sự dã man là có ý nghĩa quan trọng, có thể căm ghét một dân tộc vốn ở trong số có học thức nhất thế giới, và một dân tộc mà tôi mang nợ phần lớn những gì mình có được? Có một phạm vi hoạt động ở đó lòng căm thù dân tộc hoàn toàn biến mất, và ở đó người ta đứng, với một mức độ nào đó, ở trên các dân tộc, và cảm thấy cảnh hạnh phúc hoặc đau khổ của một dân tộc láng giềng cũng là của chính mình.⁹

Thế hệ của ông ở Đức đã không bao giờ tha thứ cho ông, và ít đọc sách của ông. Họ xếp hạng Schiller lên trên ông,¹⁰ và thích August von Kotzebue hơn cả hai người.¹¹ Những vở kịch của Goethe ít được trình diễn ở Weimar, và các nhà xuất bản của ông phàn nàn về việc các tuyển tập của ông khó bán. Tuy nhiên, một người Anh, Lord Byron, năm 1820 đã đề tặng tác phẩm *Marino Faliero* cho ông như là “nhân vật văn học hàng đầu từng hiện hữu ở châu Âu kể từ sau cái chết của Voltaire cho đến nay.”¹² Ông không chịu được khi đọc Kant, nhưng là người sáng suốt nhất của thời đại mình.

III. Khung cảnh văn học

Nước Đức bận rộn, như chưa từng bao giờ thế trước đây, với việc viết, in, và xuất bản các báo, tạp chí, và sách.

Năm 1796 ở München, Aloys Senefelder tình cờ phát hiện ra phương pháp mà sau này gọi là thuật in thạch bản, khi ông chà tờ danh sách các món giặt thuê của mẹ ông lên một phiến đá; ông nhận ra các chữ và hình ảnh, trong nhiều màu sắc khác nhau, có thể được khắc hoặc chạm nổi (được đảo ngược lại như trong một tấm gương) trên một phiến đá mềm hoặc một tấm kim loại, từ đó vô số ấn bản có thể được in ra. Kể từ đó đã xuất hiện hàng núi các bản in từ các nghệ nhân hoặc họa sĩ như Goya và Hiroshige cho đến Currier và Ives, và Picasso.

Các tờ báo thì có nhiều, in khổ nhỏ, có xu hướng đảng phái, và bị kiểm duyệt. Tờ *Allgemeine Zeitung*, được thành lập ở Tübingen năm 1798, được chuyển đến Stuttgart, rồi đến Ulm, rồi đến Augsburg, rồi đến München, để tránh cảnh sát địa phương. Tờ *Kölnische Zeitung*, được thành lập năm 1804, có số phận bình yên hơn, vì chủ trương Công giáo ái quốc, và rồi ủng hộ Napoléon. Berlin, Wien, Leipzig, Frankfurt, Nürnberg có những tờ nhật báo từ trước thời Cách mạng, và hãy còn hoạt động đến tận ngày nay. Có nhiều tạp chí. Chúng ta đã ghi nhận một trong những tờ xuất sắc nhất, tờ *Allgemeine Musikalische Zeitung*, được xuất bản ở Leipzig bởi công ty Breitkopf & Härtel từ cuộc cách mạng này đến cuộc cách mạng khác, 1795 đến 1849. Nổi tiếng nhất là tờ *Athenäum*, được thành lập bởi anh em nhà Schlegel năm 1798. Có nhiều nhà xuất bản. Cuộc triển lãm sách hàng năm của họ khiến cho hội chợ sách Leipzig trở thành sự kiện văn học trong năm.

Một lớp nhà văn đặc biệt, được phân loại đại khái là các chuyên gia thời sự, đã có ảnh hưởng rộng rãi nhờ những bài thảo luận với lập trường có xu hướng đảng phái rõ rệt nhưng giàu thông tin về những vấn đề cơ bản của thời đại. Friedrich von Gentz (1764–1832) hoan nghênh nhiệt liệt sự sụp đổ của ngục Bastille, nhưng ngóe đi khi gặp tinh thần hoài nghi của Wilhelm von Humboldt, và đọc rồi dịch cuốn *Reflections on*

the French Revolution (Nghĩ về cuộc Cách mạng Pháp) của Edmund Burke. Sau khi nổi lên trong giới công chức Phổ thành một cố vấn trong Bộ Chiến tranh, ông dẫn đầu một chiến dịch văn chương chống lại các ý tưởng như nhân quyền, tự do và bình đẳng, chủ quyền của nhân dân, và tự do báo chí. Ông không yên lòng với việc Napoléon khống chế cuộc Cách mạng. Ông tấn công Napoléon như một nhà quân phiệt mà những cuộc chinh phục đang phá huỷ sự cân bằng quyền lực, mà theo quan điểm của phần lớn các nhà ngoại giao, vốn là nền tảng của hoà bình, trật tự, và sự lành mạnh của châu Âu. Ông trở thành tiếng nói hùng hồn nhất thúc giục vua Phổ cầm đầu một cuộc thập tự chinh chống lại Napoléon, và khi Friedrich Wilhelm III do dự, Gentz chuyển sang phục vụ cho nước Áo (1802). Sau khi Napoléon áp đảo quân Áo ở Austerlitz, Gentz trốn sang Čechy, nhưng năm 1809 ông quay lại Wien, thúc đẩy một cuộc chiến mới chống Napoléon. Ông phục vụ với tư cách thư ký và trợ lý cho Metternich tại Hội nghị Wien, và ủng hộ ông này trong chính sách ngoại giao hậu chiến nhằm đàn áp mọi sự phát triển tự do. Ông tiếp tục sống, già yếu và đau bệnh, qua những cuộc nổi dậy năm 1830, và chết với lòng xác tín là mình đã phục vụ tốt cho những quyền lợi của nhân loại.

Joseph von Görres là một tâm hồn nhạy cảm hơn, một nửa là người Ý và toàn phần là cảm xúc, khó phù hợp với một đấu trường đông đúc của những võ sĩ giác đấu bằng ngòi bút. Sinh ra trong một gia đình Công giáo, ông bỏ Giáo hội để ủng hộ Cách mạng. Ông giúp cho cuộc chinh phục của người Pháp trên vùng tả ngạn sông Rhein, và hoan nghênh việc Napoléon biến đổi Đế quốc La Mã Thần thánh thành Rheinbund (Liên hiệp sông Rhein). Ông hoan hô cuộc chiếm đóng Roma của người Pháp với tiếng kêu “Roma được tự do.” Nhưng sự ngạo mạn của binh lính Pháp, những đòi hỏi quá đáng của giới cầm quyền Pháp, đã khiến cho nhà cách mạng trở oán giận. Năm 1798, ông thành lập một tờ báo mỏng manh, tờ *Das rothes Blatt* (Lá đỏ), như là tiếng nói

của một người cộng hoà yêu Cách mạng nhưng không tin tưởng người Pháp. Ông nhận ra việc Napoléon nắm chính quyền Pháp chính là sự chấm dứt của Cách mạng, và nhận ra một mối đam mê quyền lực nguy hiểm trong chính bản thân Napoléon. Ông kết hôn, và nghỉ làm chính trị một thời gian. Khi nước Đức trỗi dậy tiến hành cuộc Chiến tranh Giải phóng của mình, Görres tham gia chiến dịch bằng một tờ báo tên *Rheinische Merkur*, nhưng rồi, sau khi lật đổ Napoléon, những kẻ chiến thắng lại áp dụng đường lối phản động chính trị tại bất cứ nơi nào có thể, Görres tấn công họ mạnh mẽ tới mức ông phải trốn sang Thụy Sĩ, và sống cuộc đời cực kỳ nghèo túng. Thấy mọi nguồn ánh sáng khác đã tắt lụi đối với mình, ông quay về Giáo hội Công giáo (1824) với lòng ăn năn buồn bã. Vua Ludwig I của xứ Bayern đã đưa ông ra khỏi cảnh bần cùng bằng việc bổ dụng ông làm giáo sư lịch sử ở München. Tại đây, trong khi theo đuổi công việc biên soạn bộ *Christliche Mystik* (1836–1842; Chủ nghĩa thần bí Thiên Chúa giáo,) gồm bốn tập, ông an ủi những ngày của mình bằng sự uyên bác giàu sáng tạo, và làm u ám những đêm của mình với những ảo ảnh quỷ quái. Ba mươi bốn năm sau khi ông chết, Görres Gesellschaft (Hội Görres) được thành lập (1876) để tiếp tục công việc nghiên cứu của ông về lịch sử Giáo hội Thiên Chúa giáo.

Văn xuôi bị thống trị bởi các nhà Lãng mạn, nhưng một nhà văn đã lẩn tránh họ và vẫn còn là một nhân vật độc đáo và không thể xác định. Jean Paul Richter chào đời tại Bayreuth vào năm 1763. Ông được đặt tên thánh theo tên của ông nội là Johann Paul Kuhn; cho đến năm 1793 ông được đơn giản gọi là Hans. Cha ông là một thầy giáo và người chơi đàn organ, về sau trở thành linh mục của một nhà thờ ở làng Joditz bên bờ sông Saale. Tại đây, Hans trải qua 13 năm đầu đời trong cảnh hạnh phúc mà ông không bao giờ tìm lại được; miền quê chất phác ấy đã ghi dấu lên tâm trạng của ông qua mọi nỗi âu lo về kinh tế và mọi cơn bão thần học.

Khi gia đình chuyển đến Schwarzenbach, trên bờ của cùng con sông Saale thanh bình ấy, cậu được phép sử dụng thư viện của một tu sĩ láng giềng, vốn là người công nhận những khả năng của cậu bé ngoại trừ những mối hoài nghi của cậu. Tại đây cha của Richter mất (1779), để lại bảy con đông đúc thiếu ăn. Năm 20 tuổi, Hans vào một trường thần học ở Leipzig; nhưng việc đọc sách đã làm suy giảm đức tin của chàng. Không lâu sau đó chàng rút lui, và làm con tin cho số mệnh bằng cách đánh bạo sống bằng ngòi bút của mình. Chàng xuất bản cuốn sách đầu tay vào năm 1783, ở tuổi 20, rồi mãi đến năm 1789 mới xuất bản cuốn kế tiếp, cả hai tác phẩm đều có một nhãn hiệu châm biếm làm dịu bớt lòng thương cảm bằng sự dí dỏm chua cay. Năm 1793, chàng công bố tác phẩm *Die unsichtbare Loge* (Túp lều vô hình) dưới bút hiệu “Jean Paul,” được chọn do lòng yêu mến Rousseau. Cuốn sách làm vui lòng một số nhỏ độc giả, số lượng này gia tăng với cuốn tiểu thuyết tình cảm *Hesperus* (1795) của chàng. Charlotte von Kalb, bạn của Schiller, mời nhà văn đang lên này đến Weimar, và rất vui lòng với chàng đến mức trở thành tình nhân của chàng.¹³ Tại đây chàng bắt đầu viết bộ tiểu thuyết bốn tập *Titan* (1800–1803), trong đó nhân vật chính thực sự là cuộc Cách mạng Pháp.

Chàng say sưa biện hộ nó trong những năm nó định hình, nhưng buộc tội Marat làm cho nó suy đồi thành nền cai trị của quần chúng bình dân, và ca ngợi Charlotte Corday như một Jeanne d’Arc khác. Chàng chào mừng việc Napoléon lên nắm quyền như một hành động phục hồi trật tự cần thiết; chàng không thể không ngưỡng mộ người thanh niên ba mươi tuổi này, người không có gì ngoài ý chí bằng thép và đôi mắt thấu suốt khiến ông ta có thể hạ thấp vóc người cao vút của các thuộc cấp. Tám năm sau Richter hoàn toàn muốn nhìn thấy toàn thể châu Âu được kết hợp lại bởi con người này vốn có thể nắm chắc một lục địa trong trí tuệ và bàn tay mình, và làm luật cho nước Pháp từ

Berlin và Moskva. Nhưng trong lòng Jean Paul vẫn còn là một người cộng hoà, khi nhìn thấy trong mỗi chiến thắng quân sự mào mống của một cuộc chiến tranh khác. Chàng thương hại cho những thanh niên bị cưỡng bách tòng quân và những gia đình đang than khóc, và biện luận rằng “chỉ có dân chúng mới có quyền quyết định chiến tranh, vì chỉ mình họ hái trái đắng của nó.” Chàng bắn một trong những mũi tên sắc bén nhất vào những nhà cai trị đã bán đứng binh lính của mình cho những kẻ thống trị ngoại bang. Chàng yêu cầu bãi bỏ lệnh kiểm duyệt, để cho các lực lượng bên ngoài chính quyền được tự do vạch trần những lỗi lầm của chính quyền ấy, và để khám phá những khả năng đạt tiến bộ.¹⁴

Năm 1801, ở tuổi 38, Jean Paul lấy một cô vợ, và năm 1804 định cư ở Bayreuth. Sau một số thử nghiệm sống ông viết một cuốn sách về giáo dục, *Levana*, một trong những cuốn sách kinh điển về thuật sư phạm theo hướng tự do chủ nghĩa. Ông phát hành một loạt các tiểu thuyết và tiểu luận, một số trong đó được Carlyle dịch ra tiếng Anh một cách tài tình. Sự pha trộn giữa trào phúng hiện thực và tình cảm Lãng mạn giúp ông có được một công chúng độc giả lớn hơn Goethe hoặc Schiller. Ông mất năm 1825, để lại một tiểu luận dang dở về sự bất tử của linh hồn; ông đã đến một thời điểm để trực tiếp khám phá vấn đề này. Danh tiếng của ông như một trong những tác giả hàng đầu đã sống sót ở châu Âu cho đến giữa thế kỷ XIX, và sau khi đã chết ở đây nó di cư sang Mỹ, tại đây Longfellow là một trong những người hâm mộ ông. Khó có ai, thậm chí ở Đức, ngày nay còn đọc ông; nhưng hầu như mọi người Đức đều nhắc lại lời nói dí dỏm nổi tiếng của ông, vốn nhằm một mũi tên vào triết học Đức, và tóm lược thời đại của Napoléon ngắn gọn hơn cuốn sách này: “Thượng đế đã ban cho người Anh đế quốc của biển cả, người Pháp đế quốc của đất liền, và người Đức đế quốc của không khí.”¹⁵

Hai nhà văn viết truyện hư cấu khác có rất nhiều độc giả là Ernst Theodor Amadeus Hoffmann (1776–1822) – người vào

năm 1813, trọng trạng thái mê mị vì Mozart, đã đổi “Wilhelm” thành “Amadeus” – là một trong số những người Đức khác thường và đa tài nhất: ông vẽ tranh, sáng tác và chỉ huy dàn nhạc, trình diễn một vở nhạc kịch (*Undine*), hành nghề luật, và viết những truyện trinh thám và tình cảm vốn tạo cảm hứng cho vở nhạc kịch *Les contes d’Hoffmann* (1881; Truyện kể về Hoffmann) của Jacques Offenbach. Độc đáo trong đời sống, nếu không phải trong văn chương, là Adelbert von Chamisso (1781–1838). Sinh ra là một nhà quý tộc Pháp, ông chạy trốn cuộc Cách mạng, nhận được phần lớn nền học vấn ở Đức, đăng ký tham gia một trung đoàn Phổ, và chiến đấu trong trận Jena. Năm 1813, bị ám ảnh bởi cảnh thiếu quê hương và bị phân chia lòng trung thành trong cuộc Chiến tranh Giải phóng, ông viết, như một truyện mang tính ẩn dụ, *Peter Schlemihls wundersame Geschichte* (Câu chuyện phi thường của Peter Schlemihls), câu chuyện lạ lùng của một người đã bán chiếc bóng của mình cho quỷ Satan. Với tư cách một nhà thực vật thành danh, ông tháp tùng trong cuộc du hành khoa học vòng quanh thế giới của Otto von Kotzebue (1815–1818); ông ghi lại các phát hiện của mình vào trong cuốn sách một thời nổi tiếng *Reise um die Welt* (Cuộc du hành vòng quanh thế giới). Ông phân chia cuộc đời còn lại của mình ra giữa việc phục vụ như người phụ trách Vườn thực vật Berlin và việc viết những bài thơ Lãng mạn. Heinrich Heine khen ngợi các bài thơ, và Robert Schumann phổ nhạc chùm thơ *Frauenliebe und leben* (Tình yêu và cuộc sống của người đàn bà) của Chamisso.

Thi sĩ thì đầy rẫy, nhiều người trong số họ vẫn còn được dân chúng Đức yêu chuộng, nhưng khó mà chuyển những ngôn từ cùng âm nhạc và tình cảm của họ sang một ngôn ngữ, xứ sở, hoặc thời gian khác. Friedrich Hölderlin (1770–1843) là người đáng thương trong bọn họ. Tính nhạy cảm đầy chất

thơ tỏ ra quá mãnh liệt đối với sức khoẻ tinh thần của chàng. Được gởi đến Tübingen để theo học nghề mục sư, chàng đã phát triển một tình bạn đầy hào hứng với Hegel, người đang đặt câu hỏi về Thiên Chúa giáo. Tin tức về cuộc Cách mạng Pháp đã gọi lên cho chàng thanh niên những viễn cảnh về hạnh phúc của nhân loại. Chàng đọc Rousseau, sáng tác bài “Hymne an die Freiheit” (Bài ca ngợi tự do) và năm 1792, trên đỉnh cao của thế kỷ đang giãy chết, chàng nghĩ mình đã nhìn thấy một buổi bình minh kỳ diệu của lẽ công bằng và lòng cao thượng. Khi chiến tranh nổ ra, chàng viết cho em gái mình: “Hãy cầu nguyện cho người Pháp, những chiến sĩ của nhân quyền.” Khi Cách mạng đắm chìm trong máu, chàng tuyệt vọng bám víu vào giấc mơ của mình:

Tình yêu của tôi chính là nhân loại – dĩ nhiên không phải là cái nhân loại suy đồi, đê tiện, lười nhác chúng ta thường gặp. Tôi yêu những khả năng vĩ đại, đẹp đẽ, thậm chí trong một dân tộc suy đồi. Tôi yêu cái dòng giống trong các thế kỷ sắp đến.... Chúng ta sống trong một thời đại mà mọi thứ đang vận động hướng đến sự cải thiện. Những hạt giống khai minh này, những ước nguyện thầm lặng và phấn đấu hướng đến sự giáo dục nòi giống này,... sẽ mang lại kết quả vinh quang. Đây là mục đích thiêng liêng của các ước nguyện của tôi, và hoạt động của tôi – ươm những hạt giống mà rồi sẽ chín muồi trong một thế hệ khác.¹⁶

Quá khứ cũng cho phép những giấc mơ. Như người đương thời của mình là Keats, chàng yêu các anh hùng và các vị thần của Hy Lạp cổ điển, và bắt đầu một thiên anh hùng ca bằng văn xuôi, *Hyperion*, về một nhà cách mạng Hy Lạp. Chàng tìm đường đến Jena, học theo Fichte, học tôn sùng Kant, và gặp các vị thần ở Weimar khi họ cũng đang Hy Lạp hoá. Schiller tìm một công việc cho chàng – làm gia sư cho một cậu con trai của Charlotte von Kalb. Năm 1796, chàng tìm được công việc gia sư tốt hơn tại nhà của ông chủ ngân hàng

J. F. Gotthard ở Frankfurt-am-Main. Chàng đam ra yêu bà vợ của ông chủ ngân hàng, là người nồng nhiệt tán thưởng các bài thơ của chàng tới mức chàng bị cho nghỉ việc và buộc phải rời thành phố. Cảm giác sung sướng ngất ngây và cảnh lưu đày dẫn đến một mức độ loạn trí; nhưng vào thời gian này chàng viết một đoạn thơ, *Der Tod des Empedokles* (Cái chết của Empedoklēs), nằm trong số những kiệt tác của thi ca Đức. Trong nhiều năm chàng lang thang từ thành phố này đến thành phố khác, tìm bánh mì và đề tài. Chàng xin Schiller giới thiệu cho một chân giảng viên về văn học Hy Lạp, nhưng Schiller thấy chàng quá bấp bênh để có thể giữ một ghế giáo sư. Trong lúc làm gia sư ở Bordeaux, Hölderlin được tin Bà Gotthard đã mất. Chàng bỏ việc và đi bộ bằng qua nước Pháp để về Đức, tại đây bạn bè thấy chàng đã bị mất trí không thể chữa nổi, chăm sóc cho chàng (1802). Chàng tiếp tục sống đến năm 1843, những bài thơ của chàng đã rơi vào quên lãng từ lâu, thậm chí đối với chàng. Sự quan tâm của độc giả đối với chúng được phục hồi trở lại vào năm 1890; Rainer Maria Rilke và Stefan George hoan nghênh chàng; và giờ đây các chuyên gia đặt chàng chỉ dưới Goethe và Schiller.

Nhiều người khác ca hát. Karl Theodor Körner (1791–1813), con trai của Christian Gottfried Körner vốn là người giúp đỡ Schiller rất nhiều,¹⁷ bằng ngòi bút và thanh gươm đã lao vào cuộc Chiến tranh Giải phóng chống lại Napoléon, khích động dân Đức bằng lời kêu gọi vũ trang, và chết trên chiến trường ngày 26.8. 1813. Ernst Moritz Arndt (1769–1860) sống qua ba cuộc cách mạng trong 91 năm đời ông. Ông củng cố việc bãi bỏ chế độ phong kiến tại Pomerania bằng cách mô tả nó dưới ngòi bút hiện thực trong tác phẩm *Versuch einer Geschichte* (1803; Các tiểu luận hướng tới một bộ sử); và trong *Die Geist der Zeit* (1806; Tinh thần của thời đại) ông cất lên tiếng kêu mạnh mẽ chống lại Napoléon đến độ bị buộc phải trốn sang Thụy Điển sau khi Pháp thắng ở Jena. Năm 1812, ông được Stein gọi sang St. Peterburg để giúp khuấy động dân tộc Nga đẩy lùi quân Pháp xâm lược. Sau năm 1815, ở Phổ, ông nỗ

lực chống lại chính sách phản động bảo thủ, và bị bỏ tù một thời gian ngắn. Năm 1848, ông được bầu vào quốc hội ở Frankfurt. Khi cuộc cách mạng ấy cũng tỏ ra mong manh ông chuyển Nàng Thơ của mình sang lòng sùng đạo cuối đời. Joseph von Eichendorff (1788–1857), một nhà quý tộc Công giáo, viết những bài thơ trữ tình giản dị đến nay hãy còn làm chúng ta cảm động, như bài “Auf meines Kindes Tod” (Cái chết của con tôi); ở đây ngay cả một người hoài nghi nước ngoài cũng có thể cảm nhận được âm nhạc, dự phần vào cảm xúc, và thêm muốn hy vọng:

Từ xa giờ đã điểm;
Đêm sâu còn quá sớm;
Ngọn đèn sáng lò mờ;
Giường của con đã dọn.

Chỉ còn tiếng gió thổi
Rền rĩ quanh căn nhà;
Chúng ta ngồi lặng lẽ,
Lắng nghe tiếng bên ngoài.

Như thể con nhẹ nhàng
Khẽ gõ lên cánh cửa,
Như thể con lạc đường,
Giờ quay về mệt mỏi.

Chúng ta, bọn gốc đáng thương
Vâng, chúng ta tự hỏi, trong nỗi lo sợ
Cảnh đêm tối cô độc –
Phải chăng từ lâu con đã tìm thấy ngôi nhà của mình.

IV. Cơn ngất ngây lãng mạn

Những nhà văn sáng chói nhất của thời hoàng kim này ở Đức là những người làm cho thời đại mình sống sót với những

lời kêu đòi giải phóng bản năng khỏi lý trí, cảm xúc khỏi trí năng, tuổi trẻ khỏi tuổi già, cá nhân khỏi gia đình và nhà nước. Ngày nay ít có ai trong chúng ta còn đọc họ, nhưng vào thế hệ của mình họ là những lưỡi lửa đốt cháy những triết thuyết khô khan và mối ràng buộc xã hội giam hãm cái tôi đang trải rộng ra trong thói quen và tập quán, điều cấm kỵ, mệnh lệnh, và luật pháp.

Nguồn gốc của cuộc nổi dậy là sự oán giận tự nhiên mà bất cứ thiếu niên sinh động nào cũng cảm thấy đối với những sự kềm chế áp đặt bởi các cha mẹ, anh, chị, thầy giáo, nhà thuyết giáo, cảnh sát, nhà văn phạm, nhà luận lý, nhà đạo đức. Chẳng phải triết gia hiện thời, Fichte, đã chứng tỏ rằng hiện thực cơ bản đối với mỗi người chúng ta là cái bản ngã ý thức riêng biệt của hãn sao? Nếu đúng là vậy, thì vũ trụ không có ý nghĩa gì đối với bất cứ ai trong chúng ta ngoại trừ những tác động của nó lên chính hãn, và mỗi người trong chúng ta có thể được quyền phán xét mọi truyền thống, điều cấm đoán, luật pháp, hoặc tín ngưỡng và yêu cầu nó cho biết tại sao ta phải tuân theo nó. Người ta có thể sợ hãi tuân theo những điều răn được ban hành và xác nhận bởi Chúa, hoặc bởi một giáo sĩ của Chúa ăn mặc như thần thánh; nhưng Chúa đã trở nên như thế nào, giờ đây khi Diderot, d' Alembert, Helvétius, d'Holbach, La Mettrie đã hạ ngài xuống thành những quy luật vô ngã của vũ trụ?

Giờ đây Cách mạng đã được cộng thêm vào thời Khai minh kiêu hãnh và khai phóng. Những sự phân chia giai cấp bị tan chảy, những lãnh chúa một thời từng làm luật và đòi hỏi người ta tuân theo giờ đây đang tháo chạy kinh hoàng, không để lại rào cản nào giữa các giai cấp, không còn ông kẹ nào của truyền thống để chống đỡ cho luật lệ, giờ đây mọi người đều được tự do cạnh tranh để đạt đến bất cứ địa vị hay quyền lực nào, trong lúc đánh liều với máy chém; sự nghiệp mở rộng cho tài năng, cho móng vuốt. Chưa bao giờ trước đây, trong lịch sử văn minh mà người ta được biết, cá nhân

lại được tự do đến như vậy – tự do lựa chọn nghề nghiệp, hoạt động kinh doanh, bạn tình, tôn giáo, chính phủ, bộ luật đạo đức của mình. Nếu không có gì hiện hữu ngoài những thực thể riêng rẽ, thì nhà nước, quân đội, Giáo hội, trường đại học là gì nếu không phải là những âm mưu của các cá nhân được hưởng đặc quyền nhằm đe dọa và kiểm soát, định hình và bóp méo, cai trị và thu thuế, tập hợp đám đông bị nhồi sọ kia thành bầy đàn để giết thịt? Hiếm có thiên tài nào có thể đạt đến sự viên mãn trong những hạn chế như vậy. Thế nhưng chẳng phải một thiên tài thì đáng giá bằng hàng chục nhà sư phạm, tướng lãnh, giáo chủ, vua chúa, hoặc hàng trăm đám đông?

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh tự-do-cho-tất-cả rất mới mẻ này, trong số những con người được giải phóng, vẫn có những tinh thần nhạy cảm vốn nhận ra rằng lý trí đã đòi một cái giá quá cao cho việc giải phóng. Chính “lý trí” đã tấn công tôn giáo cổ truyền, với những huyền thoại thánh thiện, những buổi lễ ngát hương và âm nhạc cảm động, Đức mẹ Đồng trinh trầm tư và đấng Giêsu cứu thế của nó; chính “lý trí” đã thay thế cảnh tượng cao thượng này bằng một đám rước ảm đạm của những khối vật chất di chuyển không mục đích đến sự huỷ diệt; và chính “lý trí” đã thay thế bức tranh những người đàn ông và đàn bà sinh sống trong sự tiếp xúc hàng ngày với thần thánh bằng một cảnh tượng những khối vật chất đực và cái ngày ngày di chuyển, một cách tự động, một cách đần độn, ngày càng tiến gần một cái chết đau đớn, hèn hạ, và vĩnh viễn. Trí tưởng tượng có những quyền của nó, mặc dù không được những lý luận khôn ngoan thừa nhận; và chúng ta càng có thể suy nghĩ dễ dàng và chính đáng hơn nữa về chính mình như những linh hồn đang thống trị vật chất hơn là như những chiếc máy đang điều khiển linh hồn. Cảm xúc có những quyền của nó, và đào sâu hơn trí năng; chàng Jean-Jacques lang thang, đầy băn khoăn có lẽ đã

cảm nhận một cách khôn ngoan hơn là con người tinh quái sáng chói ở Ferneyⁱ từng nghĩ.

Nước Đức đã biết và nghe nói về cả Rousseau lẫn Voltaire, và đã chọn Rousseau. Dân tộc này đã đọc và cảm *Émile* và *Héloïse*, và thích chúng hơn là *Dictionnaire philosophique* (Từ điển triết học) và *Candide*.ⁱⁱ Họ đã noi theo Lessing khi đặt Shakespeare lãng mạn bên trên Racine cổ điển; sẵn sàng chấp nhận Clarissa Harlowe, Tristram Shandy và “Ossian” của Macphersonⁱⁱⁱ hơn là các triết gia và quý bà chủ nhân các khách thính ở Pháp. Họ bác bỏ những nguyên tắc mà Boileau^{iv} đã đặt ra như là những quy luật của phong cách cổ điển. Họ bức tức với việc quá chú trọng tính sáng sủa và chừng mực; những tính cách này không phù hợp với nhiệt tình và nỗ lực vươn tới phương Đông và cái vô tận.

Chủ nghĩa Lãng mạn Đức tôn trọng sự thật nếu điều này có thể được tìm thấy, nhưng nó nghi ngờ “sự thật khoa học” vốn làm u ám bộ mặt của cuộc đời. Nó giữ một chỗ ấm áp

-
- i Ferney: Ngôi làng có điền trang của Voltaire nằm trên lãnh thổ Pháp, sát với biên giới Thụy Sĩ, thuận tiện cho việc chủ nhân lẫn tránh nhà cầm quyền của cả hai nước, cũng là nơi Voltaire đã sống 20 năm cuối đời mình trước khi quay về Paris và mất ở đấy. Ở đây tác giả so sánh Rousseau với Voltaire.
- ii tức *Julie, ou la nouvelle Héloïse* (1761), và *Émile, ou de l'éducation* (1762) của J.-J. Rousseau. Hai tựa sách kế tiếp là của Voltaire.
- iii Tristram Shandy, nhân vật trong tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Laurence Sterne (Ireland). Clarissa Harlowe, nhân vật trong tiểu thuyết *Clarissa* của nhà văn Samuel Richardson (Anh). Ossian: nhà thơ Ireland mà thi sĩ James Macpherson (Scotland) tuyên bố ông ta đã tìm được một số bản thảo, dịch sang tiếng Anh và xuất bản. Cả Macpherson lẫn các học giả đương thời hoặc đời sau đều không chứng minh được tính chân xác của nguồn bản thảo này.
- iv tức Nicolas Boileau-Despréaux (1636 – 1711), tác giả của *L'Art poétique* (1674, 4 quyển; Nghệ thuật thơ), vốn đề ra những quy tắc chung, và riêng cho đủ thể loại thơ vui buồn dài ngắn khác nhau, qua đó cải cách nền thơ ca Pháp thời đó. Tuy chặt chẽ và có giá trị riêng, nhưng các quy tắc này thường được coi là kèm hãm hơn là thúc đẩy sáng tạo.

trong ký ức của mình cho những huyền thoại và ngụ ngôn và truyện thần tiên mà Clemens Brentano (1778–1842) và Achim von Arnim (1781–1831) đang thu thập vào trong bộ *Des Knaben Wunderhorn* (1805–1808; Chiếc tù và kỳ diệu của cậu bé), và hai anh em Grimm (Jacob, 1785–1863, và Wilhelm, 1786–1859) đang sưu tập cho bộ *Kinder- und Hausmärchen* (1812) của họ. Những tiếng vọng từ thời thơ ấu của dân tộc và cá nhân là một phần linh hồn của người Đức tốt đẹp, có lẽ của bản ngã “tiềm thức” của anh ta.

Nếu di sản của trí tưởng tượng ấy dẫn ngược về trước thời Cách mạng, đến tận đạo Thiên Chúa thời Trung cổ, thì tinh thần lãng mạn sẽ đi theo nó đến những giáo đường rêu phong cổ kính và đức tin tuyệt đối và những người thợ thủ công vui vẻ đã dựng lên chúng; đến những lời cầu nguyện và những bài thánh ca và những tiếng chuông và những đám rước vốn hàng ngày mang lại tính cách thần thánh cho đời sống con người, và trộn lẫn cá nhân mỗi một với tập thể một cách thanh thoi; đến những vị thánh mà cuộc đời tạo nên thiên sử thi thiêng liêng của bộ lịch Thiên Chúa giáo, tới Đức mẹ Đồng trinh từng thánh hoá sự ngây thơ đúng đắn của người trinh nữ và sự cố gắng của phụ nữ cho gia đình, quốc gia và giống nòi. Dĩ nhiên, tất cả điều này là một sốt sắng phủ mờ những đức tin và nỗi kinh hoàng thời Trung cổ, của những kẻ tà giáo bị săn đuổi và những linh hồn bị ám ảnh; nhưng nó mang nhiều nhà Lãng mạn Đức lên tận đỉnh cao của lòng nhiệt thành, và vài người trong số này, do kiệt sức và ăn năn, đã tìm đến chân bàn thờ và ngã vào vòng tay ấm áp của Giáo hội Mẹ.

V. Những tiếng nói của cảm xúc

Chủ nghĩa Lãng mạn Đức tác động đến hầu hết các mặt của đời sống dân tộc: âm nhạc ở Beethoven, Weber, và Felix Mendelssohn; tiểu thuyết ở Hoffmann và Tieck; triết học ở

Fichte và Schelling; tôn giáo ở Schleiermacher và một trăm vụ cải đạo tương tự như trường hợp của Friedrich Schlegel và Dorothea Mendelssohn. Đặc biệt có năm người dẫn đầu phong trào này trong văn học Đức; và chúng ta nên cùng họ tưởng niệm những phụ nữ Lãng mạn đã từng giảng bầy hoặc chia sẻ với họ tình yêu, tự do hay trói buộc, và trong một tình bạn trí thức gây sửng sốt cho các bà vợ khiêm tốn từ thành phố Frankfurt đến sông Oder.

Đúng đưa gần nơi cội nguồn của phong trào là Wilhelm Heinrich Wackenroder (1773–1798), mảnh mai và nhút nhát, không thoải mái với hiện thực và lý trí, tìm nguồn an ủi trong tôn giáo, và hạnh phúc với nghệ thuật. Trong sức mạnh nhận thức và thể hiện của người nghệ sĩ, chàng nhìn thấy một khả năng sáng tạo hầu như thần thánh. Chàng diễn đạt tôn giáo mới của mình trong những bài tiểu luận tôn sùng về Leonardo da Vinci, Raphael, Michelangelo, Dürer... Tại các trường đại học Göttingen và Erlangen chàng tìm thấy sự ủng hộ của Ludwig Tieck; anh bạn sinh viên nhiệt thành này đề nghị một nhan đề vui nhộn cho các bài viết của bạn mình: *Herzensergiessungen eines kunstliebenden Klosterbruders* (Những phút trái lòng của một thầy dòng Thiên Chúa giáo yêu nghệ thuật). Được đặt tên như thế, cuốn sách tìm ra một nhà xuất bản vào năm 1797. Wackenroder nhạo báng chủ nghĩa duy lý của Lessing và chủ nghĩa cổ điển của Winckelmann hầu như cũng nhiều bằng tính vô cảm của linh hồn tư sản Đức đối với niềm hạnh phúc ngất ngây trong nghệ thuật, và chàng mời gọi thời đại của mình khơi dậy lại tình huynh đệ vào thời Trung cổ của nghệ sĩ và công nhân dưới một tên chung là thợ thủ công. Bệnh thương hàn chấm dứt cuộc đời của Wackenroder ở tuổi 24.

Bạn của chàng là Tieck (1773–1853) trong suốt 80 năm đã chơi trò mạo hiểm của cảm xúc chống lại lý trí, của trí tưởng tượng chống lại hiện thực. Cùng với Wackenroder, chàng nghiên cứu kịch nghệ thời Elizabeth và nghệ thuật

thời Trung cổ, và vui mừng với sự sụp đổ của ngục Bastille. Không như Wackenroder, chàng có óc khôi hài và khả năng thiên bẩm về kịch nghệ; chàng cảm thấy cuộc đời chỉ là một ván cờ mà người chơi là các vị thần với những quân vua và hoàng hậu, những giám mục và hiệp sĩ, những lâu đài và giáo đường và những con tốt hèn mọn. Trở về quê hương Berlin của mình sau những ngày ở đại học, vào các năm 1795–1796 chàng xuất bản bộ tiểu thuyết ba tập, *Die Geschichte des Herrn William Lovell* (Truyện chàng William Lovell), được viết theo hình thức thư tín của Richardson, và mô tả với chi tiết đầy nhục cảm những chuyển lang thang trong tình dục và trí tuệ của một chàng thanh niên đã khiến cho đạo đức Thiên Chúa giáo trở nên trống rỗng bằng nền thần học Thiên Chúa giáo, và từ nhận thức luận của Fichte đã kết luận rằng nếu bản ngã là hiện thực duy nhất được ta trực tiếp nhận biết, thì nó sẽ là chúa tể của đạo đức và bác sĩ của luật pháp:

Mọi vật hiện hữu chỉ vì tôi nghĩ về nó; đức hạnh hiện hữu chỉ vì tôi nghĩ về nó.... Thật ra, thèm khát nhục dục là bí mật vĩ đại của cuộc sống chúng ta. Thi ca, âm nhạc, thậm chí tôn giáo, là nỗi thèm khát được ngụy trang. Các tác phẩm của nhà điêu khắc, các dáng vẻ của nhà thơ, các bức họa mà những kẻ ngoan đạo quý xuống trước chúng, không là gì hơn những lời giới thiệu cho khoái cảm nhục dục....

Tôi thương hại cho những tên ngốc luôn miệng lải nhải về sự đồi bại của các giác quan chúng ta. Những kẻ khốn khổ mù quáng, chúng hiến tế cho một thần linh bất lực, mà những món quà của đấng ấy không thể thoả mãn một trái tim con người.... Không, tôi đã nguyện phục vụ cho một vị thần cao hơn, trước Người mọi sinh vật đều cúi đầu, Người kết hợp trong chính mình mọi cảm xúc, vốn là sự sung sướng mê ly, tình yêu, mọi thứ.... Chỉ trong vòng tay của Louisa tôi mới biết được thế nào là tình yêu; ký ức về Amelia giờ đây hiện ra với tôi trong một khoảng cách mờ nhạt, đầy sương mù.¹⁸

Đây, 85 năm trước khi *Brat'ya Karamazovy* (1880; *Anh em nhà Karamazov*) ra đời, chính là cuộc xét duyệt trước mang tính định mệnh của nhân vật Ivan Karamazov đối với cái thế kỷ phi luân lý vốn sẽ đi theo anh ta: “Nếu không có Thượng đế, mọi thứ đều được cho phép.” Tuy nhiên, Lovell quay về với tôn giáo trước khi qua đời: “”Con người tự do tư tưởng táo bạo nhất,” chàng giải thích, “cuối cùng trở thành một tín đồ.”¹⁹ Trong trường hợp của chàng thật vừa đúng lúc, vì không lâu sau lời thú nhận này Lovell bị giết trong một cuộc đấu kiếm tay đôi.

Cuốn sách là lời khoa trương của một thanh niên được giải phóng trước khi đến tuổi biết suy nghĩ. Năm 1797, chàng xuất bản một truyện ngắn, *Der blonde Eckhert* (Eckhert tóc vàng), khiến anh em nhà Schlegel ngưỡng mộ. Theo lời mời của họ, chàng dọn đến Jena mà giờ đây là một thành lũy của chủ nghĩa Lãng mạn; tuy nhiên, năm 1801 Tieck đã dời đến ở trong điền trang của một người bạn ở Frankfurt-an-der-Oder. Trong một thời gian chàng dốc sức dịch các vở kịch thời Elizabeth; rồi biên tập, với những lời nhận xét sắc sảo, tác phẩm của các tác giả đương thời như Novalis và Kleist. Nổi bước Lessing, trong 17 năm (1825–1842) chàng đảm nhận chức vụ thường bị chỉ trích dữ dội của một *Dramaturg* – nhà quản lý và phê bình kịch nghệ – tại Nhà hát Dresden. Các bài tiểu luận thẳng thắn ở đây mang lại cho chàng một số kẻ thù, cũng như một danh tiếng trên cả nước chỉ sau Goethe và August von Schlegel trong lĩnh vực phê bình văn học. Năm 1842, Vua Friedrich Wilhelm IV (người chưa bao giờ nghe nói đến Lovell) mời chàng đến Berlin; Tieck (sống sót lâu hơn Lovell nhiều) chấp nhận, và trải qua những năm cuối đời như một rường cột của văn học tại thủ đô nước Phổ.

Novalis (1772–1801) không có được nhiều năm để phục hồi từ những ý tưởng thời thanh niên của mình. Đối với văn học, chàng có được lợi thế không chắc chắn của dòng dõi quý tộc: Cha chàng, giám đốc các mỏ muối ở Sachsen,

là anh em họ của Hoàng thân Karl von Hardenberg, phục vụ trong nội các Phổ. Tên thật của nhà thơ là Freiherr Georg Friedrich Philipp von Hardenberg; chàng dùng tên “Novalis” như một bút hiệu, nhưng đây cũng là tên thật của các tổ tiên chàng vào thế kỷ XIII. Dòng họ chàng thuộc cộng đồng Herrnhut của phái kiên tín (Pietism); chàng tuân theo xu hướng tôn giáo mạnh mẽ của họ, nhưng đến cuối đời chàng tìm cách hòa giải học thuyết Công giáo với Tin Lành như một bước tiến đến việc hợp nhất châu Âu. Năm 19 tuổi, chàng theo học tại Trường Đại học Jena, phát triển một tình bạn thân thiết với Tieck, Schiller, và Friedrich von Schlegel, và có lẽ theo dự vài khóa giảng của Fichte, người đang lan tỏa những tia lửa từ Jena đến Weimar.

Sau một năm ở Trường Đại học Wittenberg chàng đi theo công việc của cha ở Arnstadt trong vùng Thuringia. Ở ngôi làng Gröningen gần bên chàng gặp Sophie von Kuhn, người mà sắc đẹp ngoại hình lẫn tính cách đã khiến chàng say mê và xin cha mẹ nàng được cưới nàng. Năm 1795, chàng và Sophie chính thức đính hôn, mặc dù nàng chỉ mới 14. Không lâu sau nàng mắc một chứng bệnh nan y về gan.ⁱ Hai cuộc giải phẫu sau đó làm nàng càng suy nhược, và nàng mất năm 1797. Novalis không bao giờ hồi phục từ biến cố *Liebestod*ⁱⁱ này. Những bài thơ nổi tiếng nhất của chàng, sáu bài trong tập *Hymnen an die Nacht* (1800; Bài tụng ca gọi đêm tối), là những ký ức ảm đạm về Sophie. Năm 1798, chàng đính hôn với Julie von Charpentier, nhưng sự đính ước này cũng không thể đi đến hôn nhân; chứng lao phổi đã liên kết cùng nỗi u sầu làm hao mòn sức khỏe nhà thơ; và ngày 25.3.1801, Novalis qua đời ở tuổi 28.

i Theo Bách khoa từ điển *Britannica* 2013 thì cô gái chết vì bệnh lao phổi.

ii *Liebestod* (Đức) gồm *Liebe* = tình yêu, và *Tod* = chết: Chết vì tình, thuật ngữ này vốn là tựa của bản nhạc cuối trong vở nhạc kịch *Tristan und Isolde* (1859) của Richard Wagner.

Chàng để lại một cuốn tiểu thuyết, *Heinrich von Ofterdingen* (1798–1800), biểu lộ mãnh liệt niềm khát khao đối với sự bình yên trong tôn giáo. Đã có thời chàng ca ngợi cuốn *Wilhelm Meister* của Goethe như một tác phẩm miêu tả thực tế nhưng lành mạnh sự phát triển của một con người; giờ đây chàng cáo buộc nó là lý tưởng hóa một sự điều chỉnh tầm thường đối với những nhiệm vụ dưới trần thế. Nhân vật chính trong tiểu thuyết của chàng được giới thiệu như một nhân vật lịch sử, tác giả thật sự của *Nibelungenlied* (Khúc ca của những người Nibelungⁱ), một Galahadⁱⁱ quyết tâm theo đuổi một bông hoa xanh tượng trưng cho sự biến đổi cái chết thành cửa ngõ để đi vào tri thức vô tận. “Đó là bông hoa xanh tôi hằng mong được nhìn thấy,” Heinrich nói; “Nó luôn nằm trong trí tôi, và tôi không thể tưởng tượng hoặc suy nghĩ về bất cứ điều gì khác.”²⁰ Ở đây, trong bài tiểu luận nổi tiếng một thời về “Thiên Chúa giáo tại châu Âu,” Novalis lý tưởng hóa thời Trung cổ (thậm chí bảo vệ cả Pháp đình Tôn giáo) vì đã thực hiện được khát vọng khôn nguôi của châu Âu – thống nhất về chính trị dưới một đức tin tôn giáo. Chàng cảm thấy Giáo hội đã tỏ ra khôn ngoan và đúng đắn khi chống lại sự phát triển của khoa học duy vật và nền triết học thể tục; trong viễn tượng này thời Khai minh là một sự thụt lùi bi thảm của linh hồn châu Âu. Khi cái chết vẫy gọi, Novalis từ chối mọi mục đích và điều vui thích dưới trần, và mơ về một kiếp sau không có bệnh tật và đau buồn, và tình yêu sẽ bất tận.

VI. Anh em Schlegel

August Wilhelm von Schlegel (1767–1845) và Friedrich von Schlegel (1772–1829) tạo nên một cặp anh em khác thường:

-
- i Nibelung: Người lùn, trong thần thoại Đức, sống dưới đất, chuyên canh giữ các kho báu mà Siegfried tìm kiếm và cuối cùng lấy được.
 - ii Galahad: Theo truyền thuyết Âu châu, người trong sạch nhất trong số các Hiệp sĩ của Vua Arthur và là người duy nhất tìm được Chén Thánh.



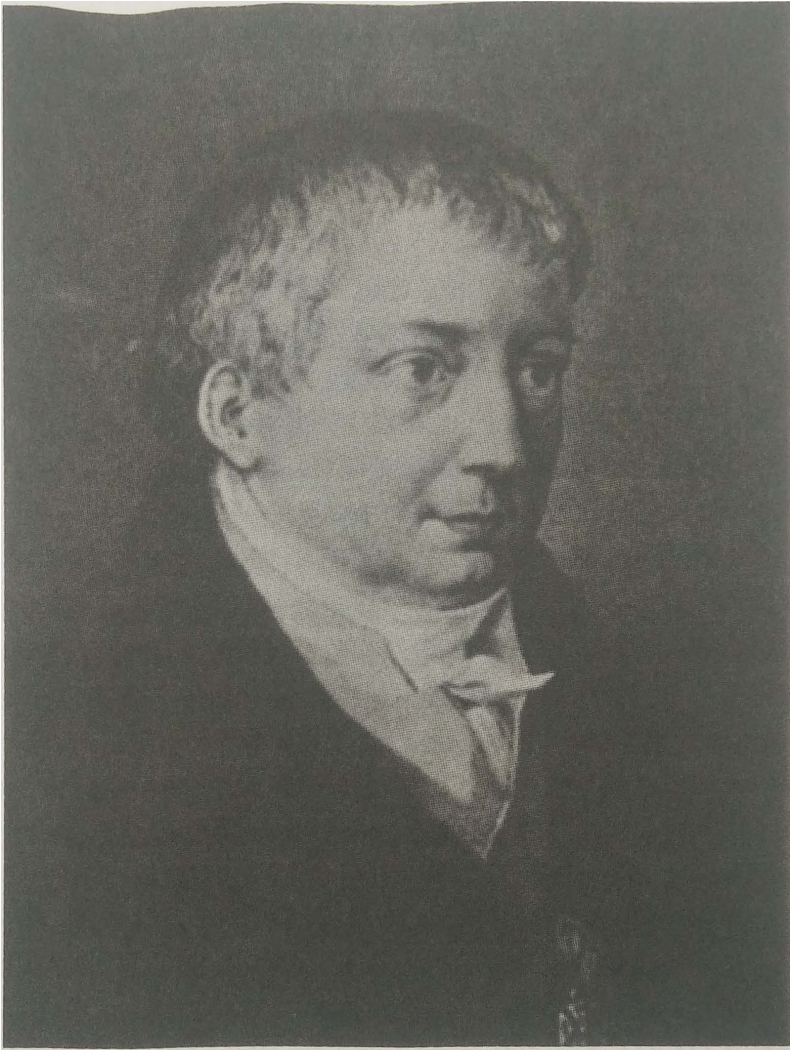
Hình 16: August Wilhelm von Schlegel (1767–1845)
Tranh khắc của F. Humphrey

khác biệt về tính khí và tình yêu, trái ngược trong học tập và tín ngưỡng, và cuối cùng kết hợp lại trong tiếng Phạn và môn ngữ văn. Sinh tại Hannover với người cha là một mục sư Tin Lành, đến tuổi dậy thì họ trở thành những nhà thần học, và là những anh chàng dị giáo ở tuổi hai mươi. Tại Göttingen, August Wilhelm bị mê hoặc bởi việc nghiên cứu sự di chuyển của các từ qua các bài giảng và nhân cách của

Christian Heyne, dịch giả chuyên về Vergilius, và kiến thức về thời Elizabeth của Gottfried Bürger, dịch giả chuyên về Shakespeare và tác giả của khúc balát *Lenore*.²¹

Cũng đại học này đã đón nhận Friedrich von Schlegel năm năm sau người anh của chàng; chàng bắt đầu như một sinh viên ngành luật, và lang thang vào văn học, nghệ thuật, và triết học. Chàng chín mười nhanh chóng, đến gặp anh mình ở Jena vào năm 1796, và cùng nhau thành lập tờ *Athenäum* (Câu lạc bộ văn học), mà trong hai năm (1798–1800) trở thành cơ quan phát ngôn và ngôi sao dẫn đường của phong trào Lãng mạn tại Đức. Novalis và Schleiermacher cùng góp bài vào; Tieck cũng đến; Fichte và Schelling thêm vào triết học của họ; và nhóm văn sĩ sôi nổi này được bổ sung cho tròn trịa với một số phụ nữ có tài, phóng túng một cách lãng mạn.

Friedrich von Schlegel là người dẫn đầu của nhóm về mặt tinh thần, chỉ vì chàng đi nhanh hơn những người khác trong việc chấp nhận và bác bỏ các ý tưởng. Năm 1799, chàng xuất bản một tiểu thuyết, *Lucinde*, cuốn sách trở thành ngọn cờ cách mạng dẫn đầu cuộc tấn công vào các tín điều và những điều cấm kỵ phiền phức. Về mặt lý thuyết, đây (giống như cuốn *Defence of Poetry* [Biện hộ cho thơ] của Shelley) là một biện hộ cho các quyền của thi ca như một yếu tố giải thích và hướng dẫn cho cuộc sống. Ví dụ như, sự khinh bỉ của nhà thơ đối với việc theo đuổi cảnh giàu sang mới khôn ngoan biết bao! Tại sao phải luôn tranh đấu và xô đẩy nhau không ngưng nghỉ như vậy? Tính cần cù và thiết thực là những thiên thần của cái chết.”²² Nhân vật chính cũng tuyên bố “phúc âm thần thánh của niềm vui và tình yêu,” ông muốn nói đến thú yêu đương mà không có những ràng buộc của hôn nhân. Khi Friedrich cố đến thăm anh mình, lúc ấy đang dạy tại Göttingen (1800), nhà cầm quyền Hannover đã gọi cho vị viện trưởng một mệnh lệnh đầy lo ngại: “Nếu em trai của vị Giáo sư, Friedrich Schlegel,



Hình 17: Frediedrich von Schlegel (1772–1829)
Tranh của J. Axmann, khoảng 1829

người đã bị nhiều tai tiếng vì xu hướng vô luân trong các bài viết của ông ta, đến Göttingen với mục đích ở lại đây trong bất cứ bao lâu, cũng sẽ không được cho phép. Xin ngài báo cho ông ta biết một cách kín đáo rằng ông ta phải rời khỏi thị trấn.”²³

Người phụ nữ tạo nên cảm hứng để Schlegel viết cuốn *Lucinde* là Caroline Michaelis. Sinh năm 1763, nàng lấy một giáo sư đại học (1784), sống với ông ta không hạnh phúc,

được giải thoát bởi cái chết của ông ta, và trong nhiều năm hưởng thụ những lạc thú của một góa phụ nổi tiếng vì cả trí tuệ lẫn nhan sắc. August von Schlegel, khi còn là một sinh viên ở Göttingen, đã đâm ra yêu nàng và xin cầu hôn. Nàng từ chối vì chàng trẻ hơn mình bốn tuổi. Khi chàng ra đi để làm gia sư ở Amsterdam (1791), nàng bước vào một chuỗi các cuộc phiêu lưu, và mang thai với một trong những cuộc tình ấy. Nàng gia nhập một nhóm cách mạng ở Mainz, bị bắt, được cha mẹ cứu ra, và đến Leipzig để khai hoa nở nhụy. Tại đây August von Schlegel lại xuất hiện, cầu hôn lần nữa, cưới nàng (1796), nhận làm cha nuôi của con nàng, và cùng hai mẹ con đi Jena.

Tại đây, học vấn, tính sôi nổi hoạt bát, và lối trò chuyện thông minh của nàng khiến nàng trở thành nữ chủ nhân được ưa thích của những người có tư tưởng tự do. Wilhelm von Humboldt gọi nàng là người đàn bà thông minh nhất ông từng biết.²⁴ Goethe và Herder cũng từ Weimar đến ngồi vào bàn của nàng và vui thích được ở bên nàng.²⁵ Friedrich von Schlegel, lúc ấy đang sống với anh mình, đến lượt đâm ra yêu nàng. Chàng biến nàng thành nàng Lucinde trong cuốn truyện của mình, và đưa ra những lời ngợi ca khiến mối đam mê của chàng bị ngạt thở vì những ngôn từ. Trong khi ấy August, lòng đam mê đã nguôi thành phép lịch sự, ra đi để giảng dạy ở Berlin (1801). Tại đây chàng gần bó với Sophie Bernhardt, người ly dị chồng để sống với tình yêu mới. Quay về Jena, August nhận thấy Caroline đang bị Schelling mê hoặc, và nhã nhận đồng ý ly dị. Caroline lấy Schelling (1804), và sống với chàng cho đến khi nàng qua đời (1809). Schelling, mặc dù đã kết hôn lần nữa, vẫn cảm thấy ảnh hưởng của nàng trong suốt nhiều năm. “Thậm chí mặc dù nàng không còn đối với tôi như trước, tôi vẫn phải khóc than cho con người này, phải xót xa cho tuyệt phẩm của trí tuệ này không còn hiện hữu nữa, cho người phụ nữ hiếm hoi mà trong nàng kết hợp con tim dịu dàng, yêu thương và giàu nữ tính nhất với sức mạnh của tâm hồn và trí tuệ sắc sảo nhất của nam giới.”

Cũng nổi bật không kém là Dorothea von Schlegel (1763–1839), nhũ danh Brendel Mendelssohn. Để làm vui lòng người cha trứ danh của mình, năm 1783 nàng lấy giám đốc ngân hàng Simon Veit. Nàng có với ông ta một con trai, Philipp Veit, người sẽ trở thành một họa sĩ nổi danh trong thế hệ sau. Có đầy tiền, nàng không quan tâm đến nó nữa, và phiêu lưu vào lĩnh vực hầy còn không chắc chắn hơn nữa của triết học, và trở thành ngôi sao trí thức trong phòng khách của Rachel Varnhagen ở Berlin. Tại đây, Friedrich von Schlegel đã phát hiện ra nàng, và lập tức đắm ra yêu nàng; và nàng, người bị các ý tưởng quyến rũ, đã nhận thấy chàng đang bơi lội trong chúng. Lúc ấy chàng 25, còn nàng 32 tuổi; nhưng nhà văn nhẹ dạ cảm thấy say đắm trước những vẻ quyến rũ phức tạp của người *femme de trente ans* (thiếu phụ ba mươi) này và còn hơn thế nữa. Nàng không có vẻ đẹp hợp hồn, nhưng luôn tán thưởng trí tuệ của chàng, và có thể tháp tùng chàng trong những chuyến khám phá triết học và ngữ văn một cách thông cảm, và dâng hiến cho chàng một tấm lòng tận tụy vượt qua bao cuộc tranh cãi cho đến khi chàng qua đời. Người chồng, cảm thấy nàng mãi mê với Friedrich, đã đồng ý ly dị nàng năm 1798. Nàng sống thỏa mãn với Schlegel mà không cần đăng ký, năm 1802 theo chàng đến Paris nhận lễ rửa tội, được đặt tên lại là Dorothea, và trở thành người vợ hợp pháp của Friedrich năm 1804.

Vào lúc ấy người anh August đã trở thành diễn giả nổi tiếng nhất Lục địa, và đã đạt được nhiều tiến bộ với bản dịch Shakespeare xuất sắc mà chẳng bao lâu sẽ biến kịch tác gia vĩ đại của thời Elizabeth trở nên được ưa thích ở Đức cũng tương đương như ở Anh. Mặc dù August đã được gọi là “nhà sáng lập trường phái Lãng mạn Đức,”²⁷ chàng cũng có nhiều phẩm chất của tinh thần và tính cách cổ điển: trật tự, trong sáng, đối xứng, chừng mực, và một sự tiến bước vững vàng đến một mục đích đã được xác định. Các bài giảng của chàng “Về văn học kịch,” được giảng trong

những thành phố và nhiều năm khác nhau, đã tỏ ra xuất sắc với các phẩm chất này; và những bài về Shakespeare có đầy những nhận xét làm sáng tỏ – đôi khi phê phán một cách can đảm đối với vị thi hào yêu mến của ông. Những bài giảng này, như William Hazlitt viết năm 1817, “chắc chắn đưa ra lời giải thích tốt nhất về những vở kịch cho đến nay từng xuất hiện... Chúng tôi thú nhận có chút ganh tị... về việc phải để cho một nhà phê bình nước ngoài đưa ra những lý lẽ đối với niềm tin mà chúng ta, những người Anh, có đối với Shakespeare.”²⁸

Phu nhân Staël, trong lúc đi vòng quanh nước Đức tìm tài liệu cho một cuốn sách, đã thuyết phục August (1804) cùng bà về Coppet để làm gia sư cho các con bà, và soạn một cuốn từ điển bách khoa tham khảo cho bà, với khoản thù lao 12.000 franc một năm. Sau đó ông cùng bà du hành sang Ý, Pháp, và Áo, trở về Coppet với bà, và ở với bà đến năm 1811 khi nhà cầm quyền Thụy Sĩ, tuân theo lời của Napoléon, ra lệnh cho ông rời Thụy Sĩ. Ông đến Wien, và ngạc nhiên thấy em trai mình đang thuyết giảng ở đây về thời Trung cổ như là kỷ nguyên vàng của đức tin và sự hợp nhất châu Âu.

Wien là thủ đô Công giáo của nước Đức, và Friedrich cùng Dorothea đã cải sang đạo Công giáo từ năm 1808. Nhiều năm trước nàng đã nói: “Những bức tranh [của các vị thánh] và âm nhạc của Công giáo khiến tôi cảm động tới mức quyết định, nếu trở thành một người Thiên Chúa giáo, tôi sẽ là một tín đồ Công giáo.”²⁹ Friedrich von Schlegel quy việc cải đạo của mình như là một “sự ưa thích của nghệ sĩ”; và trong nhiều mặt Công giáo – quá dễ chịu đối với trí tưởng tượng, cảm xúc, và vẻ đẹp – dường như là đồng minh và sự đáp ứng tự nhiên của tình cảm Lãng mạn. Con người duy lý, bị đầy dọa bởi sự thần bí và nhục nhả bởi cái chết, ngày càng mệt mỏi với việc lý luận. Người theo chủ nghĩa cá nhân, cô đơn trong sự bất an của bản ngã, quay sang Giáo hội như một nơi trú ẩn cộng đoàn và một tổ ấm an ủi. Do đó Friedrich

von Schlegel, con người thông minh nhất trong các nhà lý luận, con người nhiệt thành nhất trong số những người theo chủ nghĩa cá nhân trẻ tuổi, người táo bạo nhất trong những kẻ nổi loạn, giờ đây quay lưng lại với Voltaire, với Luther và Calvin, để về với châu Âu thời Trung cổ và Giáo hội toàn năng của nó. Chàng thương tiếc cho việc thay thế các thần thoại đầy cảm hứng bằng khoa học bơ vơ, và tuyên bố rằng “sự khiếm khuyết và kém cỏi của toàn thể nghệ thuật hiện đại là việc các nghệ sĩ không biết đến các thần thoại.”³⁰

Có lẽ sự tôn trọng môn thần thoại học của ông đã được mở rộng bởi các khảo cứu của ông trong văn học và các thần thoại của cổ Ấn Độ. Được bắt đầu ở Paris vào năm 1802, các khảo cứu này đã lên đến cực điểm trong một luận văn có nhan đề là *Über die Sprache und Weisheit der Inder* (1808; Về ngôn ngữ và sự minh triết của người Ấn Độ), tác phẩm dự phần vào việc thiết lập nên ngành ngữ văn đối chiếu các ngôn ngữ Ấn–Âu. Có lẽ Friedrich đã thảo luận về khía cạnh này của đời mình khi anh của ông đến gặp ông một thời gian ngắn ở Wien vào năm 1811. August, nhớ lại tác phẩm về ngữ văn của mình soạn chung với Christian Heyne, đã tiếp tục mối quan tâm đối với lĩnh vực này; và sự đóng góp cùng nhau của hai anh em trong các nghiên cứu về tiếng Phạn là kết quả vững chắc và lâu bền nhất của đời họ.

Friedrich quả đã tự tạo cho mình một địa vị trong đời sống chính trị và văn hóa ở Wien. Ông đã xin được một chân bí thư trong chính phủ Áo, và đã giúp viết một bài chỉ trích dữ dội Napoléon mà Đại Công tước Karl Ludwig ban hành như một phần của chiến dịch 1809. Năm 1810 và 1812, ông công bố ở Wien những bài giảng nổi tiếng về lịch sử và văn học Âu châu; trong các luận văn này ông trình bày các lý thuyết của mình về phê bình và khảo cứu văn học, và đưa ra một phân tích cổ điển về chủ nghĩa Lãng mạn. Năm 1820, ông trở thành tổng biên tập của tờ báo Công giáo cánh hữu *Concordia*. Trong tờ báo này, việc ông chối bỏ những niềm

tin mà ông từng bảo vệ mạnh mẽ vào những ngày ở Jena đã khiến cho người anh của ông xa lánh lâu dài. Ông thực hiện những khóa giảng cuối cùng ở Dresden năm 1828, và mất ở đấy vào năm sau. Dorothea trân trọng ký ức của ông, và đi theo con đường của ông, trong tư tưởng cũng như hành động, cho đến khi qua đời vào năm 1839.

August sống lâu hơn cả hai người. Tháng Năm 1812, ông lại tái ngộ với Phu nhân Staël; ông dẫn bà đi qua nước Áo và nước Nga đến St. Peterburg, và cùng bà đi tiếp đến Stockholm. Tại đấy, nhờ ảnh hưởng của bà, ông được bổ nhiệm làm thư ký cho Bernadotte, Thái tử Thụy Điển, và tháp tùng ông ta trong chiến dịch năm 1813 chống lại Napoléon. Do những công trạng phục vụ, ông được chính phủ Thụy Điển phong tước quý tộc. Năm 1814, ông quay lại với Phu nhân Staël ở Coppet, và ở cùng bà cho đến khi bà mất. Rồi, sau khi đã thực hiện hoàn thành tấm lòng tận tụy của mình đối với bà, ông nhận một ghế giáo sư văn học ở Trường Đại học Bonn (1818). Ông tiếp tục nghiên cứu tiếng Phạn, thành lập một tờ báo bằng tiếng Phạn, biên tập và xuất bản các tác phẩm *Bhagavad-Gita* (Chí tôn ca) và *Ramayana*, và lao động miệt mài trong mười năm cho một bộ *Indische Bibliothek*, hay là Thư viện văn học Ấn. Ông mất năm 1845, thọ 78 tuổi, để lại sau mình một kho báu Shakespeare đã được cẩn thận chuyển sang tiếng Đức, và, trong các bài giảng của mình, một vụ thu hoạch các hồi ức và ý tưởng văn học để Coleridge lượm lặt trên đường đến với triết học Đức của chàng. Đó là một cuộc đời tốt đẹp.

Chương 8

Triết học Đức: 1789–1815

Sự tiếp cận của chúng ta đối với nền triết học duy tâm (idealistic philosophy) của Kant và những người kế tục ông bị cản trở bởi sự ưu thắng hiện nay của từ *ideal* (thuộc về ý tưởng/ lý tưởng) dành cho ý nghĩa ưu việt về mặt đạo đức, và bởi thói quen của chúng ta, trong thời đại khoa học và công nghệ, khi nghĩ về những sự vật được nhận thức, mà ít lưu ý đến chính quá trình nhận thức. Những quan điểm đối nghịch cạnh tranh nhau trong triết học Hy Lạp, nơi Dēmókritos [*Anh*, Democritus] lấy các nguyên tử làm khởi điểm của mình, còn Plátôn [*Anh*, Plato] thì lấy các ý niệm. Trong triết học hiện đại, Bacon nhấn mạnh đến kiến thức về thế giới, còn Descartes bắt đầu với cái tôi suy tư. Hobbes giản lược mọi thứ xuống thành vật chất, còn Berkeley thành tinh thần. Kant cung cấp cho triết học Đức tính chất đặc thù của nó bằng cách biện luận rằng công việc chủ yếu của triết học là nghiên cứu quá trình qua đó chúng ta hình thành các ý tưởng. Ông công nhận tính thực tại của các vật thể bên ngoài, nhưng nhấn mạnh rằng chúng ta không bao giờ có thể biết được chúng là gì một cách khách quan, vì chúng ta chỉ biết được chúng sau khi chúng đã bị thay đổi bởi các giác quan và các quá trình nhận thức để trở thành các ý tưởng của chúng ta. Do đó triết học “duy tâm” là lý thuyết cho rằng chúng ta không biết được gì ngoài các ý tưởng, và do đó vật chất là một hình thức của tinh thần.ⁱ

i So sánh: Charles Singer, sử gia về khoa học: “Ý thức là dữ liệu tối hậu, là thứ được xem như đương nhiên; là vị quan tòa, có thể nói như thế, mà trước mặt nó khoa học phải tường trình lại những kinh nghiệm của mình về hiện tượng. Việc tường thuật lại như thế, và chỉ có việc ấy thôi, là vai trò của khoa học.”¹ (Durant).

I. Fichte: 1762–1814

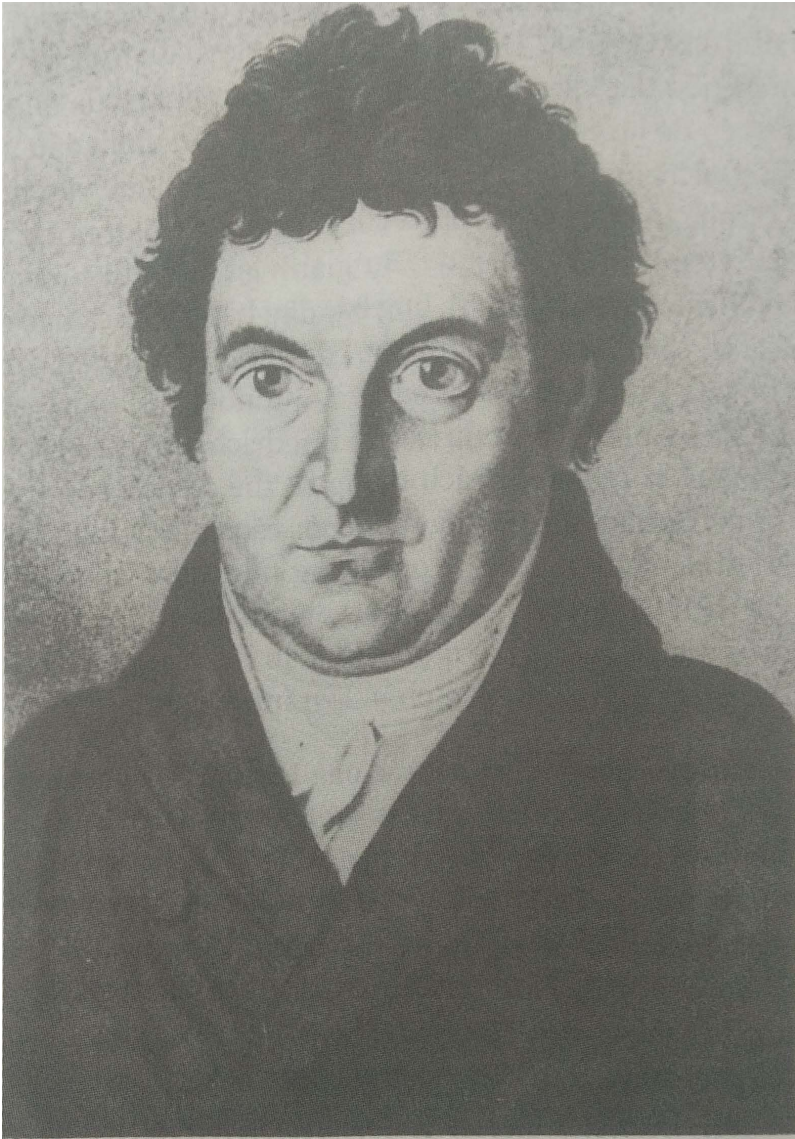
1. Con người cấp tiến

Ở đây, như thường thấy trong lịch sử văn học, bản thân tác giả hóa ra thú vị hơn những cuốn sách của ông. Chúng bị xói mòn bởi dòng chảy liên tục của trào lưu trong các tư tưởng và hình thức, nhưng việc nghiên cứu một linh hồn đang rón rén đi qua mê cung của đời sống là một bài học sống động trong triết học, một bức tranh luôn chuyển dịch của kinh nghiệm khuôn đúc tính cách và chuyển hóa tư tưởng.

Johann Gottlieb Fichte tập hợp một sự đa dạng của kinh nghiệm vào trong cuộc đời 52 năm của mình. Cha ông là một người thợ dệt ruy băng ở Sachsen. Mẹ ông cầu nguyện cho con mình trở thành một mục sư; ông vâng lời, và sau một thời gian học ở địa phương ông được gửi đến Jena để nghiên cứu thần học. Càng học ông càng ngạc nhiên và hoài nghi. Một thầy giáo làng tặng cho ông một cuốn *Réfutation des erreurs de Benoit de Spinoza* (Phản luận các sai lầm của Spinoza); Fichte bị quyến rũ bởi các sai lầm,² và quyết định rằng mình không phù hợp với nghề mục sư. Tuy nhiên ông cũng tốt nghiệp khoa thần học.

Gần như không một xu dính túi, ông đi bộ từ Jena đến Zürich để nhận một công việc gia sư. Tại đây ông đem lòng yêu Johanna Maria Rahn, và chính thức đính hôn với nàng; nhưng họ đồng ý không cưới cho đến khi ông vững vàng về tài chính.

Ông chuyển đến Leipzig, làm gia sư, đọc *Kritik der reinen Vernunft* (Phê phán lý tính thuần túy) của Kant, và lấy làm thích thú. Ông tìm đường đến Königsberg, và trình với Kant cuốn *Versuch einer Kritik aller Offenbarung* (1792; Tiểu luận Phê phán mọi sự mặc khải, 1792). Vị triết gia già lẩn tránh lời yêu cầu mượn tiền của Fichte, nhưng giúp ông tìm một nhà xuất bản cho luận văn này. Ông chủ nhà in xao lãng không in tên tác giả; khi một nhà phê bình gán tập tiểu luận này cho Kant, Kant nêu tên tác giả và ca ngợi cuốn sách; Fichte lập tức được đón nhận vào “hội ái hữu trầm lặng của các triết gia”,³



Hình 18: Johann Gottlieb Fichte (1762–1814)

Tranh của Dahling, khoảng sau năm 1808

dù cái hội này không phải hoàn toàn trầm lặng. Ông không hòa hợp lắm với các nhà thần học, vì lý lẽ trong luận văn của ông cho rằng mặc dù mặc khải không chứng tỏ sự hiện hữu của Thượng đế, chúng ta phải quy bộ luật đạo đức của mình là do Ngài lập ra, nếu bộ luật ấy được nhân loại chấp nhận và tuân thủ.

Nhờ sự giới thiệu của Kant, Fichte tìm được công việc gia sư hậu hĩ ở Gdańsk. Hôn thê của ông giờ đây đồng ý cộng thêm số tiền tiết kiệm của nàng vào với thu nhập của ông, và trên cơ sở đó họ cưới nhau năm 1793. Ông còn đánh dấu năm ấy bằng cách xuất bản, một cách nặc danh, hai luận văn hùng hồn. Trong luận văn “Zurückforderung der Denkfreiheit von den Fürsten Europens” (1793; Sự giành lại tự do tư tưởng từ các quân vương ở châu Âu), ông bắt đầu bằng việc ca ngợi vài nhà cai trị sáng suốt, và mắng mỏ các quân vương cản trở sự tiến bộ của tinh thần nhân loại; và ông nuối tiếc vì làn sóng áp chế theo sau cái chết của Đại đế Friedrich. Cải cách tốt hơn cách mạng, vì một cuộc cách mạng có thể đẩy lùi con người vào cảnh dã man; thế nhưng một cuộc cách mạng thành công có thể thúc đẩy nhân loại trong vòng nửa thế kỷ cũng bằng với cải cách có thể làm trong một ngàn năm. Rồi Fichte phát biểu với các độc giả – vào một thời gian mà chủ nghĩa phong kiến hầy còn rất mạnh trên phần lớn nước Đức:

Các bạn đừng căm ghét các ông hoàng của mình, mà nên căm ghét chính các bạn. Một trong những cội nguồn cho cảnh khốn khổ của các bạn là do các bạn đánh giá quá cao các nhân vật này, những người mà tinh thần đã bị làm cho méo mó bởi một nền giáo dục kiệt quệ, thói buông thả, và óc mê tín.... Đây là những người bị thúc đẩy đàn áp tự do tư tưởng.... Hãy gào lên với các quân vương của các bạn rằng các bạn sẽ không bao giờ cho phép tự do tư tưởng của bạn bị đánh cắp....

Đêm trường Trung cổ đã qua,... đó là thời kỳ mà người ta nhân danh Chúa để bảo các bạn rằng các bạn là những đàn gia súc được sinh ra trên đời này để làm tay sai, để phục vụ cho cả chục kẻ ngồi trên cao, và để trở thành tài sản của họ. Các bạn không phải là tài sản của họ, thậm chí không phải của Chúa, mà là của chính các bạn.... Giờ đây các bạn sẽ hỏi ông hoàng muốn cai trị bạn, Bởi quyền gì? Nếu ông ta trả lời, bởi quyền thừa kế, bạn sẽ hỏi, Người đầu tiên trong dòng họ ông đã đạt được quyền ấy như thế nào?... Ông hoàng nhận được toàn bộ quyền lực của mình từ dân chúng.⁴

Luận văn thứ hai, “Beiträge zur Berichtigung der Urteile des Publikums über die Französische Revolution” (Mấy đóng góp vào việc sửa chữa sự đánh giá của công chúng đối với cuộc Cách mạng Pháp), còn cấp tiến hơn nữa. Các đặc quyền phong kiến phải không được phép kế thừa; chúng hiện hữu do sự đồng ý của nhà nước, và nên được chấm dứt khi nào nhà nước thấy thuận tiện. Tương tự như tài sản của giới giáo sĩ: nó hiện hữu qua sự cho phép và bảo hộ của nhà nước, và có thể được quốc hữu hóa một khi đất nước cần và sẽ ra sắc lệnh về việc như vậy. Quốc hội Pháp đã làm điều ấy, và họ được biện minh là đúng. Đoạn văn kết thúc nơi đây.

Chỉ nhờ ghi nhận rằng các lời phát biểu này đã được xuất bản nặc danh thì chúng ta mới có thể hiểu Fichte nhận được lời mời (tháng Chạp 1793) giữ một ghế giáo sư triết tại Jena như thế nào. Công tước Karl August hãy còn là một huân tước dễ chịu và khoan dung của Weimar và Jena, và Goethe, người quản lý khoa này ở trường đại học, đã chưa quyết định rằng cuộc Cách mạng Pháp là một căn bệnh thuộc Lãng mạn chủ nghĩa.⁵ Như thế Fichte bắt đầu cuộc sống ở Jena vào học kỳ lễ Phục sinh năm 1794. Ông là một giáo sư có sức thuyết phục, một diễn giả sôi nổi, người có thể đặt cảm xúc vào trong triết học và biến siêu hình học trở thành chúa tể của tất cả; nhưng tính khí mãnh liệt của ông hoàn toàn không có tính chuyên nghiệp, và hứa hẹn một sự hỗn loạn về trí tuệ.

Năm trong số các luận văn đầu tiên của ông được xuất bản vào năm 1794 dưới tiêu đề *Einige Vorlesungen über die Bestimmung des Gelehrten* (Một số bài giảng về sứ mệnh của học giả). Luận đề của chúng, rằng trong một tương lai tử tế nào đó nhà nước sẽ biến mất và để cho con người được tự do thật sự, hầu như cũng mang tính vô chính phủ như tác phẩm *Enquiry Concerning Political Justice* (Khảo về công bằng chính trị) của William Godwin xuất bản một năm trước đó:

Xã hội chính trị không nằm trong mục đích tuyệt đối của đời người, mà chỉ là một phương tiện khá dĩ để tạo lập nên một

xã hội hoàn hảo. Nhà nước thường xuyên thiên về chủ nghĩa hư vô của chính nó, vì mục đích cuối cùng của mọi chính phủ là khiến cho mình trở nên thừa thãi. Chúng ta có thể phải chờ đợi cả ngàn năm, nhưng một ngày kia tất cả các liên minh chính trị sẽ trở nên không cần thiết.⁶

Fichte thêm vào viễn tượng này – giúp các vị quân vương có thể chấp nhận được do khoảng cách xa xôi của nó – một cảnh tượng khác nhìn từ núi Pisgah:ⁱ “Mục đích tối hậu của xã hội là sự bình đẳng hoàn toàn cho mọi thành viên của nó.” Đây là một tiếng vọng lại của Jean-Jacques Rousseau, và Fichte đã không phủ nhận nguồn gốc của nó: “Xin đồng tro tàn của Rousseau được yên nghỉ, và ký ức về ông được ban phước lành; vì ông đã nhóm lên ngọn lửa trong nhiều linh hồn.”⁷ Những kẻ nổi loạn thuộc phong trào Lãng mạn sắp tụ tập về Jena vào năm 1796 đã đón mừng những lời mời gọi đến cõi không tưởng này. “Nhà siêu hình vĩ đại nhất hiện còn sống,” Friedrich von Schlegel viết cho anh mình, “là một tác giả được công chúng yêu thích. Anh có thể thấy điều này trong cuốn sách nổi tiếng của ông ta về cuộc Cách mạng. Hãy so sánh những lời hùng biện có tính truyền nhiễm của ‘Một số bài giảng về học giả’ với những bài diễn thuyết rất kêu của Schiller. Mọi nét tiêu biểu trong đời sống công cộng của Fichte dường như đều nói, ‘Đây là một con người.’”⁸

2. Triết gia

Nền siêu hình học này là gì mà khiến cho các nhà Lãng mạn say mê đến thế? Luận đề trung tâm của nó cho rằng cá nhân, bản ngã tự ý thức – mà yếu tính là ý chí và ý chí này thì tự do – là tâm điểm và sự tổng hợp của toàn thể hiện thực. Không gì có thể làm vui lòng các nhà Lãng mạn hơn nữa.

i Núi Pisgah: Theo Cựu ước, Pisgah là dãy núi đổ dốc về hướng đông bắc của Biển Chết. Từ một ngọn trong dãy này, Núi Nebo, Môsê đã nhìn thấy miền Đất hứa.

Nhưng vấn đề không đơn giản như trong cuốn *Lucinde* của Friedrich von Schlegel. Bản thân Fichte, sau khi xuất bản cuốn *Grundlage der gesamten Wissenschaftslehre* (1794; Nền tảng của khoa học toàn thể về tri thức), đã nhận thấy cần phải làm sáng tỏ nó, *post factum*ⁱ (1797), bằng một *Zweite Einleitung* (Lời dẫn nhập thứ nhì), và một *Neue Darstellung* (Lời giới thiệu mới), mỗi lời giới thiệu lại được bổ sung bằng những điều vô lý mới. Bản thân từ khóa cũng cần có chìa khóa: *Wissenschaftslehre* có nghĩa là một sự nghiên cứu về cái cán hoặc thân của tri thức – nghĩa là tâm trí – hoặc, dùng một từ nguy hiểm, nhận thức luận.

Fichte bắt đầu bằng cách chia các triết gia thành hai nhóm: “giáo điều” hay “duy thực,” là những người tin rằng các vật thể tồn tại độc lập với tinh thần; và “duy tâm,” là những người tin rằng mọi kinh nghiệm và mọi “dữ kiện” là những đối tượng nhận thức của tâm trí, và rằng do đó toàn thể thực tại, như cho đến nay chúng ta có thể biết được, là một phần của tinh thần [biết] nhận thức. Ông bác bỏ thuyết duy thực, cho rằng nó bị thúc đẩy một cách hợp logic đến một quyết định luận máy móc khiến ý thức trở nên thừa thãi và hủy hoại trách nhiệm và đạo đức – trong khi tự do ý chí nằm trong số những xác tín trực tiếp và kiên trì nhất của chúng ta. Fichte còn phản đối tiếp rằng không có triết học nào bắt đầu với vật chất mà lại có thể giải thích được ý thức, vốn rõ ràng là phi vật chất. Nhưng những vấn đề chính của triết học lại liên quan tới thực tại bí ẩn được gọi là ý thức này.

Như thế Fichte bắt đầu với cái tôi có ý thức – cái *Ego*, *Ich*, hoặc *I*. Ông công nhận một thế giới bên ngoài, nhưng chỉ như chúng ta được biết thông qua các nhận thức của chúng ta. Các nhận thức này, bởi chính quá trình của chúng – sự giải thích các cảm giác thông qua ký ức và mục đích – biến đổi khách thể thành một phần của tâm trí. (Do đó một từ,

i *Latinh*, sau khi sự việc xảy ra

xét như là một âm thanh thì hoàn toàn khác với cũng từ ấy nhưng được giải thích bởi kinh nghiệm, bối cảnh, và mục đích; và một cơn bão, vốn đối với cảm giác chỉ là một mớ hỗn độn lẫn lộn và vô nghĩa của các thông tin đập vào các giác quan, trong nhận thức – thông qua ký ức, hoàn cảnh, và ham muốn – trở thành một tác nhân kích thích cho hành động có ý nghĩa.) Fichte kết luận rằng chúng ta phải giả định một khách thể bên ngoài hay là vật “phi-ngã” như là nguyên nhân gây ra các cảm giác bên ngoài của chúng ta, nhưng [ông thêm] rằng cái “khách thể” như được giải thích bởi nhận thức, ký ức, và ý chí là một tạo vật của tâm trí. Từ quan điểm này, chủ thể và khách thể là những phần của bản ngã, và chúng ta không bao giờ có thể biết được điều gì bên ngoài cái Bản ngã này.

Tất cả những điều này chỉ là một khía cạnh trong triết học Fichte. Phía sau cái bản ngã như nhận thức là cái bản ngã như ham muốn, khao khát. “Bản ngã là một hệ thống các xung lực; bản chất thực sự của nó là xu hướng hay xung lực.” “Toàn bộ hệ thống các ý tưởng của chúng ta lệ thuộc vào những xung lực và ý chí của chúng ta.”⁹ (Ở đây Fichte chạm đến nhận định “ham muốn là bản chất đích thực của con người” của Spinoza, và dẫn tới quan điểm “thế giới như là ý chí và biểu tượng” của Schopenhauer.) Ý chí thao thức này không phải là một phần của thế giới khách quan vốn dường như là một kẻ nô lệ cho quyết định luận máy móc; do đó ý chí thì tự do. Tự do này là bản chất của con người, vì nó biến con người thành một tác nhân đạo đức có trách nhiệm, có khả năng tự do tuân theo quy luật đạo đức.

Fichte tiếp tục phát triển lòng ngưỡng mộ của Kant đối với trật tự đạo đức và trật tự thiên vănⁱ thành một hệ thống

i Có lẽ tác giả muốn nói tới phát biểu của Kant: “Có hai điều làm tâm trí tôi tràn ngập sự ngưỡng mộ ngày càng mới mẻ và tăng cao và lòng kính sợ mỗi khi nghĩ đến chúng thường xuyên và đều đặn hơn: bầu trời đầy sao trên đầu tôi và quy luật đạo đức ở trong tôi” trong *Kritik der praktischen Vernunft* (1788; *Phê phán lý tính thực hành*).

thần học mới vốn giả định rằng một quy luật đạo đức mới như động lực chi phối và hậu thuẫn vũ trụ cũng như tính cách và các cộng đồng của con người. Sau cùng ông đồng nhất hóa trật tự đạo đức này của vũ trụ – mỗi bộ phận, có thể nói, thực hiện bốn phận của mình và qua đó duy trì cái toàn thể – với Thượng đế.¹⁰ Mục đích và bốn phận của con người tự do là sống hài hòa với trật tự đạo đức thần thánh này. Trật tự đạo đức vũ trụ ấy không phải là một nhân vị mà là một tiến trình, chủ yếu có thể nhìn thấy trong sự phát triển đạo đức của nhân loại.¹¹ “Sứ mệnh của con người” là sống hòa hợp với trật tự thần thánh ấy. Tất cả những điều này lại gọi đến Spinoza; nhưng trong một tâm trạng khác Fichte đã gọi tới Hegel: bản ngã cá nhân hay linh hồn thì khả tử,¹² nhưng nó dự phần vào sự bất tử của toàn bộ các bản ngã có ý thức được gọi là Bản ngã Tuyệt đối, Ý niệm, hay Linh hồn.

Trong triết học Fichte chúng ta cảm nhận được sự mờ mẫm bản khoăn của một người vốn đã đánh mất niềm tin tôn giáo được truyền lại nhưng đang phấn đấu đi tìm cho chính mình và các độc giả hay môn đệ một trung đạo ở giữa niềm tin và óc hoài nghi. Năm 1798, ông lại đối mặt với vấn đề này trong *Über den Grund unseres Glaubens an eine gottliche Weltsregierung* (Về nền tảng của đức tin chúng ta đối với một sự cai quản thần thánh trên thế giới). Ông tái khẳng định khái niệm của mình về Thượng đế như là trật tự đạo đức vô nhân vị (impersonal) của thế giới, nhưng thừa nhận một số người có thể gán nhân cách cho vị thần này để truyền sức sống cho khái niệm và lòng mộ đạo của họ. Tuy nhiên, ông nói thêm rằng nếu quan niệm Thượng đế như một bạo chúa mà những niềm vui sướng trong tương lai phải tùy thuộc vào ân sủng của ngài, thì đấy là sùng bái một ngẫu tượng; và những ai tôn sùng ngẫu tượng ấy phải được gọi là những người vô thần.

Một nhà phê bình ẩn danh đã cáo buộc luận văn này là vô tín ngưỡng; những người khác cũng tham gia tấn công;

chính quyền Sachsen tịch thu mọi ấn bản có sẵn của thiên tiểu luận này của Fichte, và gửi một khiếu nại đến chính quyền Weimar về việc đã cho phép chủ nghĩa vô thần được giảng dạy trong thẩm quyền của mình. Ủy ban giáo dục Weimar cố gắng làm dịu vấn đề bằng một thư trả lời lịch sự gửi cho chính quyền Sachsen, nhưng Fichte, vốn không phải là người hiếu hòa, tung ra hai tập sách mỏng để công khai biện hộ cho cuốn sách của mình (1799), một trong hai tập sách mỏng là một *Appellation an das Publikum* (Lời kêu gọi công chúng) trực tiếp. Ủy ban ở Weimar xem *Lời kêu gọi* này là một thách thức đối với cách họ giải quyết vấn đề, và có lời đồn đến tai Fichte rằng họ sẽ yêu cầu ban giám hiệu trường đại học áp đặt lệnh kiểm duyệt công khai đối với ông. Biện luận rằng việc này sẽ vi phạm quyền tự do học thuật, Fichte viết thư cho vị Ủy viên Hội đồng cơ mật Weimar là Voight rằng nếu họ ban hành một lệnh kiểm duyệt như vậy, ông sẽ từ chức; và thêm rằng trong trường hợp ấy nhiều giáo sư khác cũng sẽ từ chức cùng ông. Ủy ban Weimar (với sự đồng ý trước của Schiller và Goethe) công bố một huấn lệnh gửi ban giám hiệu bày tỏ ý muốn cho họ kiểm duyệt Fichte; rồi, chấp nhận lời thách thức và đe dọa của Fichte, ban giám hiệu cho ông nghỉ việc. Các sinh viên gửi hai bức thư thỉnh nguyện xin thu hồi quyết định này; chúng bị làm ngơ.¹³

Tháng Bảy 1799, Fichte cùng vợ chuyển đến Berlin, được Friedrich von Schlegel, Schleiermacher, cùng những người khác trong nhóm Lãng mạn đón tiếp nồng nhiệt; họ cảm nhận hương vị Lãng mạn trong trí tưởng tượng của Fichte, và thuyết “Duy ngã” (Egoism) anh hùng trong triết học ông. Để tiết kiệm chi phí khi phải sống trong một căn nhà riêng biệt, Fichte (cùng người vợ miễn cưỡng của ông) nhận lời mời của Schlegel đến sống cùng ông ta và Brendel Mendelssohn Veit. Nhà triết học thích thú cơ ngơi này, và đề nghị mở rộng ra. “Nếu kế hoạch của tôi thành công,” ông viết, anh em Schlegels, Schelling, và cả chúng tôi sẽ tạo nên một gia đình,

ở trong một ngôi nhà rộng hơn, và chỉ có một cái bếp.”¹⁴ Kế hoạch không được thực hiện, vì Caroline von Schlegel không hòa hợp với Brendel; chủ nghĩa cá nhân là con rắn độc trong mọi thiên đường xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, Fichte vẫn giữ một nét xã hội chủ nghĩa cho đến cuối. Năm 1800, ông xuất bản tiểu luận *Der geschlossene Handelsstaat* (Nhà nước thương mại khép kín), trong đó ông biện luận rằng hoạt động ngoại thương và những sự thao túng tiền tệ cho phép những quốc gia giàu bòn rút hết tài nguyên kim loại dồi dào của những nước nghèo hơn; do đó chính phủ nên kiểm soát toàn bộ ngành ngoại thương, và sở hữu toàn bộ quý kim và tiền tệ có thể chuyển đổi. Được vũ trang với quyền lực này, nhà nước nên bảo đảm cho mọi cá nhân một mức lương sống được và một phần hợp lý trong sản phẩm quốc gia; ngược lại cá nhân phải nhường cho nhà nước quyền quyết định giá cả, và xác định địa vị và tính cách của công việc của hân.¹⁵

Lạ lùng là cùng lúc với lời tuyên bố cực đoan này là một tiểu luận về tôn giáo, *Die Bestimmung des Menschen* (1800; Sứ mệnh của con người), mô tả Thượng đế như là trật tự đạo đức của vũ trụ, và vươn lên trong một trạng thái ngây ngất của sự tôn sùng:

Niềm tin của chúng ta,... niềm tin của chúng ta vào bốn phận, là niềm tin duy nhất vào Ngài, vào lẽ phải và sự thật của Ngài... Ý chí muôn đời ấy chắc chắn là Đấng Sáng tạo nên Thế giới.... Chúng ta bất diệt bởi vì Ngài bất diệt.

Ý chí cao cả và sinh động! không tên gọi nào được đặt cho, không tư tưởng nào lĩnh hội được! Ngài được nhận biết nhiều nhất bởi một tâm hồn giản dị, ngoan đạo, ngây thơ...

Tôi giấu mặt mình trước Ngài, và đưa tay lên bịt miệng mình.... Ngài hiện hữu thế nào, và dường như đối với hiện hữu của Ngài, tôi không bao giờ có thể biết được.... Ngài gây ra trong tôi hiểu biết về bốn phận của mình, về sứ mệnh của mình

trong thế giới của những sinh linh biết lẽ phải; tôi không biết phải làm sao, mà cũng không cần biết... Trong sự chiêm nghiệm về những quan hệ của Ngài với tôi,... tôi sẽ yên nghỉ trong phúc lành thanh thần.¹⁶

Có vẻ như phụ thuộc vào các bài giảng và việc xuất bản chúng để mưu sinh, Fichte ngày càng tiến dần đến lòng mộ đạo Thiên Chúa giáo và tinh thần ái quốc Đức. Năm 1805, ông được mời vào ghế giáo sư triết tại Trường Đại học Erlangen. Tại đây, trong lúc đang tạo dựng cho mình một tên tuổi mới thì đạo quân của Napoléon tiến vào Đức (1806), buộc ông phải tìm một chốn an toàn hơn. Ông sang Đông Phổ, và giảng dạy ở Königsberg trong một thời gian. Không lâu sau đó việc quân lính của Napoléon có mặt tại vùng Friedland kề cận buộc ông phải ra đi – lần này đến København. Tháng Tám 1807, mệt mỏi với cảnh không nhà, ông tìm đường trở lại Berlin. Tại đây ông gác triết học sang một bên, và hiến dâng năng lực của mình cho việc phục hồi lòng kiêu hãnh và tinh thần của một dân tộc bị kiệt sức và nhục nhã.

3. Nhà ái quốc

Vào những ngày Chủ nhật từ 13.12.1807 đến 30.3.1808, trong giảng đường của Viện Hàn lâm Berlin, Fichte trình bày những bài diễn thuyết mà sau này được xuất bản dưới nhan đề *Reden an die deutsche Nation* (Diễn văn gởi dân tộc Đức). Đây là những lời kêu gọi sôi nổi của ông gởi đến dân tộc mình nhằm phục hồi lòng tự trọng và can đảm của họ, và tìm những biện pháp để tự nâng họ lên khỏi cảnh tan hoang gây ra cho họ bởi tính kiêu ngạo đầy đe dọa của đẳng cấp quân sự Phổ, bởi Hòa ước Tilsit vô nhân đạo, và sự chia cắt tàn bạo vương quốc Phổ bởi kẻ chiến thắng từ đảo Corse. Trong khi ấy binh lính Pháp kiểm soát thủ đô bị chiếm đóng, và các gián điệp Pháp kiểm tra mọi bài diễn văn.

Các “Diễn văn gởi dân tộc Đức” này là phần sinh động nhất trong di sản của Fichte, và vẫn còn tỏa ra hơi ấm bởi cảm xúc của nhà triết học chuyển sang làm người yêu nước. Chúng đặt qua một bên trò chơi trí tuệ của logic lý thuyết, và đối diện với những thực tế cay đắng của năm tháng đen tối nhất của nước Phổ. Ông không chỉ nói với nước Phổ, mà với tất cả những người Đức; và mặc dù những công quốc rải rác của họ khó tạo nên một quốc gia, nhưng họ sử dụng cùng một ngôn ngữ và cần có cùng một lời thúc giục. Ông tìm cách đưa họ đến một mức độ đoàn kết bằng cách nhắc họ nhớ lại lịch sử của nước Đức, những chiến thắng và thành tựu nổi danh trong việc quản lý đất nước, tôn giáo, văn học, và nghệ thuật; và bằng cách chống lại chủ nghĩa duy vật chất vô vọng mà ông tuyên bố tìm thấy trong đời sống và lý thuyết của người Anh, và sự bóc trần tôn giáo của Thời Khai minh và Cách mạng Pháp. Ông nói với niềm kiêu hãnh phải chăng về những thành phố thương mại của nước Đức xưa – thành phố Nürnberg của Albrecht Dürer, Augsburg của dòng họ Fuggers, các thị dân hoạt động toàn cầu của Liên minh Hanse. Các thất bại hiện thời, Fichte nói với giai cấp và dân tộc của ông, phải được nhìn thấy trong viễn cảnh của một quá khứ huy hoàng; việc một dân tộc cầm tù một dân tộc khác không thể kéo dài; dân tộc Đức có, trong tính cách của mình, những tài nguyên thể xác, tinh thần, và ý chí mà rồi sẽ khiến cho tình trạng tồi tệ hiện tại kết thúc.

Như thế nào? Fichte trả lời, bằng một cuộc cải cách giáo dục toàn diện: mở rộng ra đến mọi trẻ em Đức bằng sự tài trợ và cưỡng bách của chính phủ; và sự biến đổi mục đích của nó từ thành công trong thương mại sang bốn phận về đạo đức. Không nói về cách mạng nữa; chỉ có một cuộc cách mạng, và đó là sự khai minh tinh thần và thanh tẩy tính cách. Các khả năng của đứa trẻ phải được phát triển theo phương

pháp của Pestalozzi;ⁱ và chúng phải được hướng về những mục đích của dân tộc do nhà nước quy định. Nhà nước phải được lãnh đạo bởi những người có giáo dục và tận tâm; nó không phải là quyền lực của một đạo quân mà là sự hướng dẫn và thực hiện ý chí của quốc gia. Mọi công dân phải là tôi tớ của nhà nước, và nhà nước phải là tôi tớ của mọi người. “Cho đến bây giờ, phần lớn nhất trong thu nhập của nhà nước... đã được sử dụng để duy trì một đạo quân thường trực”; và việc giáo dục trẻ em đã được giao cho các tu sĩ là những người “sử dụng Chúa như một phương tiện để giới thiệu lòng tự tư tự lợi vào những thế giới khác sau cái chết của thân xác... Một tôn giáo như thế... thật sự nên được mang đến nắm mồ cùng với thời đại đã qua”¹⁷ Nó phải được thay thế bằng một tôn giáo của ý thức đạo đức dựa trên một ý thức được giáo dục về trách nhiệm cộng đồng.

Để sản sinh ra lớp người mới này, Fichte tin tưởng, học trò nên được “tách khỏi xã hội người lớn,” và thành lập một cộng đồng riêng rẽ và tự túc... Luyện tập thân thể,... trồng trọt, và mua bán theo nhiều kiểu khác nhau, bên cạnh việc phát triển tâm trí qua học tập, tất cả được bao gồm trong khối thịnh vượng chung này.¹⁸

Bị tách biệt khỏi những thói suy đồi của quá khứ đang hấp hối, các học trò, thông qua công việc và học tập, nên được khuyến khích để sáng tạo ra một hình ảnh của trật tự xã hội nhân loại như nó phải có, phù hợp một cách đơn giản với quy luật của lý trí. Người học trò được chuẩn bị như thế với tình yêu nồng nhiệt đối với một trật tự của sự vật khiến cậu ta hiển nhiên không thể nào không ham muốn nó, và làm việc với toàn bộ sức lực của mình để đẩy mạnh nó, một khi được giải phóng khỏi sự hướng dẫn của giáo dục.¹⁹

i Pestalozzi, Johann Heinrich (1746–1827): Nhà cải cách giáo dục người Thụy Sĩ. Lý thuyết giảng dạy của ông vốn dựa trên sự tôn trọng và quan tâm đối với từng cá nhân đã đặt nền tảng cho việc cải cách giáo dục kể từ đầu thế kỷ XIX.

Đây là một giấc mơ huy hoàng, gọi lại nền cộng hòa của Plátôn, và dự báo những nhà tiên tri xã hội chủ nghĩa vốn sẽ khuấy động niềm hy vọng của những thế kỷ tiếp theo. Nó ít ảnh hưởng đến thời đại của nó, và ít dự phần (mặc dù điều này đã được phóng đại) vào việc kích động nhiệt tình yêu nước chống lại Napoléon.²⁰ Nhưng Fichte đã suy nghĩ đến điều gì đó còn lớn lao hơn việc đẩy quân Pháp ra khỏi nước Phổ. Ông đang cố tìm cách cải thiện tính cách của con người mà, với cái tốt cũng như cái xấu, đã tạo nên phần lớn lịch sử. Dù sao đây cũng là một giấc mơ cao quý, quá tin tưởng, có lẽ, vào sức mạnh của giáo dục đối với sự kế thừa di truyền, và đáng buồn là dễ dẫn đến nhận thức sai và sự lạm dụng của các chế độ độc tài; nhưng, Fichte bảo, “vì tôi chỉ quan tâm sống cho niềm hy vọng ấy, tôi không thể từ bỏ hy vọng... rằng tôi sẽ thuyết phục một số người Đức... rằng chỉ có giáo dục mới có thể cứu được chúng ta.”²¹

Những sự gian khổ khi phải chạy trốn từ Erlangen đến Königsberg, København, rồi đến Berlin làm cho ông suy nhược thường xuyên. Không bao lâu sau khi hoàn tất “Diễn văn gởi dân tộc Đức” sức khỏe của ông bị suy sụp. Ông đến Teplice và hồi phục được phần nào. Năm 1810, ông được cử làm viện trưởng của Viện đại học Berlin mới. Khi nước Phổ mở cuộc Chiến tranh Giải phóng, Fichte đã kích động sinh viên của ông trở nên nhiệt thành yêu nước tới mức hầu hết đã đăng ký nhập ngũ.²² Vợ của Fichte tình nguyện làm nữ y tá; bà mắc một bệnh sốt có vẻ chết người; ông chăm sóc bà vào ban ngày, và giảng dạy ở đại học vào ban đêm; ông lây bệnh của bà; bà sống sót, còn ông mất, ngày 27.1. 1814. Năm năm sau bà được đặt nằm bên cạnh ông, theo tập tục an táng tốt đẹp cổ xưa vốn cho phép những người tình và bạn đời được sum họp trở lại – mặc dù chỉ còn tóc với xương – nhằm tượng trưng cho việc họ đã từng, và bây giờ, là một.

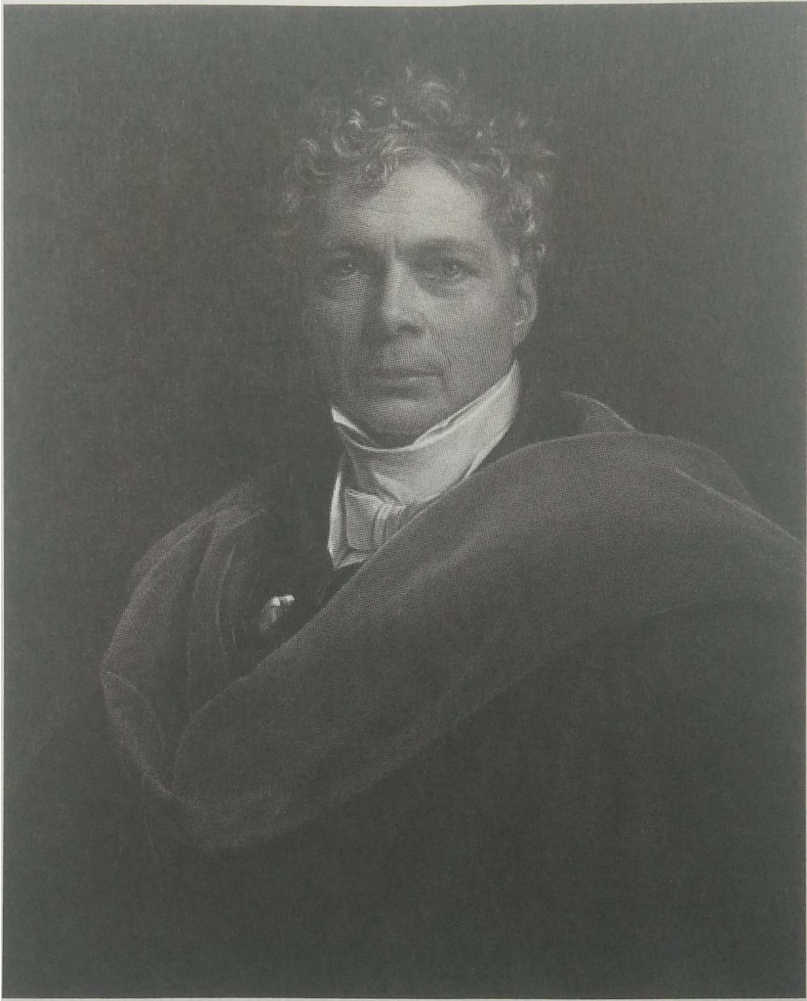
II. Schelling: 1775 – 1854

Mặc dù công nhận sự hiện hữu của một thế giới bên ngoài, triết học của Fichte phần lớn né tránh nó, trừ phi nó được tinh lọc bởi nhận thức. Friedrich Wilhelm Joseph von Schelling, bất chấp chứng từ về dòng dõi quý tộc của ông, sẵn lòng chấp nhận tự nhiên, và hợp nhất nó với tâm trí dưới một quyền tối thượng chung tạo thành Thượng đế.

Ông là con trai của một mục sư giáo phái Luther khá giả ở Württemberg, nguyên theo nghề mục sư, và theo học khoa thần học ở Tübingen. Tại đây ông cùng với Hölderlin và Hegel tạo nên một bộ ba đầy sức sống những sinh viên cấp tiến trong nhà trường, ca tụng Cách mạng Pháp, định nghĩa lại thần thánh, và tạo nên những hỗn hợp triết học mới từ Spinoza, Kant, và Fichte. Schelling thêm vào đó một bài thơ nhan đề “Epikurisch Glaubensbekenntnis Heinz Widerporstens” (Tín điều theo phái hưởng lạc của Heinz Widerporst).²³ Người ta có thể tiên đoán một cách an toàn từ những tác phẩm thời trẻ tuổi này một tuổi già bảo thủ khả kính.

Cũng như Fichte và Hegel, ông làm gia sư trong vài năm. Bài tiểu luận của ông, “Vom Ich als Prinzip der Philosophie” (Cái Tôi như là nguyên lý của triết học), được xuất bản năm 1795 khi ông 20 tuổi, đã khiến Fichte chú ý, và giúp cho Schelling, vào năm 23 tuổi, được mời dạy triết học tại Jena. Trong một thời gian, ông hài lòng với việc mô tả mình như một đồ đệ của Fichte, và chấp nhận tinh thần như là thực tại duy nhất. Nhưng ở Jena, và về sau ở Berlin, ông gia nhập nhóm Lãng mạn, và cho thân xác một cơn ngây ngất thoáng qua:

Tôi không thể chịu đựng thêm nữa; tôi phải sống một lần nữa, phải để cho các giác quan của tôi được thỏa thích tự do – những giác quan mà tôi đã hầu như bị lấy đi vì những lý thuyết siêu nghiệm vĩ đại mà người ta đã cố gắng hết sức tác động vào đó để biến cải tôi. Nhưng tôi cũng sẽ thú nhận con tim tôi rộn ràng và dòng máu nóng ủa chảy trong huyết quản tôi như



Hình 19: Friedrich Wilhelm Joseph Schelling (1775–1854)
Tranh của Joseph Karl Stieler, 1835

thế nào.... Tôi không có tôn giáo nào ngoại trừ điều này, là tôi yêu một cái đầu gối tròn trịa, một bộ ngực đầy đặn, một vòng eo thon thả; những đóa hoa với mùi hương ngọt ngào, sự thỏa mãn tràn trề mọi ham muốn của tôi, sự ban tặng tất cả mà tình yêu ngọt ngào có thể đòi hỏi. Nếu buộc phải có một tôn giáo (mặc dù tôi có thể sống vô cùng hạnh phúc mà không có nó), thì đó phải là Công giáo, như vào những ngày xa xưa, khi các tu sĩ và người thế tục sống cùng nhau,... và trong chính ngôi nhà của Chúa ngày ngày có những cuộc hội hè náo nhiệt.²⁴

Cũng thích hợp thôi khi một người tình quá nồng nhiệt như thế với thực tại hữu hình sẽ làm cho vàng hào quang duy tâm vây quanh Fichte ở Jena, và còn lại sau khi ông đã rời đi Berlin, phải hoảng hốt. Trong *Erste Entwurf eines Systems der Naturphilosophie* (1799; Phác họa đầu tiên về một hệ thống triết học tự nhiên), và trong *System des transzendentalen Idealismus* (1800; Hệ thống thuyết duy tâm siêu nghiệm), Schelling xác định vấn đề chính của triết học là thể bề tỏ hiển nhiên giữa vật chất và tinh thần; dường như không thể nào nghĩ rằng cái này sinh ra cái kia, và ông kết luận (một lần nữa quay về với Spinoza) rằng lối thoát tốt nhất cho thể tiến thoái lưỡng nan này là nghĩ về tinh thần và vật chất như là hai thuộc tính của một thực tại phức tạp nhưng thống nhất. “Mọi hệ thống triết học chỉ dựa trên lý tính thuần túy, tuyệt đối là, hoặc sẽ trở thành, học thuyết của Spinoza.” Nhưng hệ thống triết học ấy, Schelling nghĩ, hợp logic một cách quá cứng nhắc nên thiếu sức sống. “Một quan niệm năng động về tự nhiên nhất thiết tạo ra một thay đổi chủ yếu trong những quan điểm của học thuyết Spinoza... Trong sự khô cứng của nó, học thuyết Spinoza có thể được xem, như bức tượng của Pygmalion,ⁱ cần được ban cho một linh hồn.ⁱⁱ”²⁵

Để giúp cho nhất nguyên luận có tính nhị nguyên này dễ hiểu hơn, Schelling đề nghị nên nghĩ đến lực hay năng lượng như là bản chất nội tại của cả vật chất lẫn tinh thần. Trong cả hai trường hợp chúng ta đều không biết lực này là gì, nhưng vì chúng ta nhìn thấy nó khoác lấy hình dạng ngày càng tinh vi hơn trong tự nhiên – từ sự bí ẩn của chuyển

i Pygmalion, trong thần thoại Hy Lạp, là một vị vua ở đảo Cyprus, người tạc một bức tượng thiếu nữ bằng ngà và rồi yêu nó say đắm. Cảm động vì lời cầu xin của ông, thần Aphrodite ban cho bức tượng sự sống, và có tên là nàng Galatea.

ii Nhưng Spinoza đã từng làm thế trong ba từ: *omnia quodammodo animata*, “mọi sự vật đều có đời sống theo cách nào đó” – theo nghĩa đen, “có linh hồn” (*Ethica*, II, 13, scholium) (Durant).

động được truyền tải, qua sức hút hay sức đẩy của các hạt nguyên tử, tính nhạy cảm của cây cối, hay những cái chân giả mò mẫm, tham lam của những con a-míp, cho đến trí thông minh nhanh nhạy của con tinh tinh và lý trí có ý thức của con người, chúng ta có thể kết luận rằng thực tại cơ bản, Thượng đế duy nhất có mặt ở khắp nơi, tự thân không phải là vật chất hoặc tinh thần mà là sự kết hợp của chúng trong một toàn cảnh không thể tin được của các hình thể và các cường lực. Ở đây Schelling đang làm thơ cũng như triết lý, và cả Wordsworth lẫn Coleridge đã tìm thấy trong ông một tinh thần đồng chí đang đấu tranh để xây dựng nên một niềm tin mới cho những linh hồn bị khoa học tràn ngập và đang khát khao Thượng đế.

Năm 1803, ông rời Jena để giảng dạy ở trường đại học mới mở là Würzburg. Ông tiếp tục viết những luận văn triết học, nhưng chúng thiếu tính chất hăng hái mạnh mẽ của cuốn *Naturphilosophie*. Năm 1809, cô vợ Caroline vốn gây nhiều kích thích cho ông qua đời, và dường như mang theo với bà một nửa sinh lực của ông. Ông kết hôn lần nữa (1812), và viết liên miên, nhưng không xuất bản gì sau năm 1809. Vào thời điểm ấy Hegel đã trở thành Napoléon không thể tranh cãi trong triết học.

Trong những năm tàn tạ, Schelling đi tìm nguồn an ủi trong chủ nghĩa thần bí, và những lời giải thích siêu nghiệm đối với những sự mâu thuẫn hiển nhiên giữa một Thượng đế đầy tình yêu thương với một tự nhiên “nanh và vuốt đâm máu,” và giữa quyết định luận của khoa học với ý chí tự do có vẻ như cần thiết đối với trách nhiệm đạo đức. Ông lấy từ Jakob Böhme (1575–1624) ý tưởng cho rằng bản thân Thượng đế là một chiến trường giữa thiện và ác, khiến cho tự nhiên đóng đưa giữa việc đấu tranh cho trật tự và nghỉ ngơi trong hỗn độn; và trong con người cũng có điều gì đó về cơ bản là phi lý.²⁶ Rốt cục (Schelling hứa với độc giả của mình) mọi cái ác sẽ bị đánh bại, và sự Khôn ngoan

Thần thánh sẽ thành công trong việc biến đổi thậm chí những sự điên rồ và tội ác của nhân loại thành điều thiện.²⁷

Giờ đây ông khó chịu khi nhìn thấy Hegel thu tóm mọi vương miện của triết học, và rồi sống lâu hơn ông này 23 năm trong khi các “Môn đồ trẻ của Hegel” phân chia di sản biện chứng của thầy họ ra thành chủ nghĩa cộng sản và phản động. Năm 1814, Vua Friedrich Wilhelm IV cho gọi Schelling vào ghế giáo sư triết học tại Trường Đại học Berlin, hy vọng chủ nghĩa bảo thủ của ông sẽ ngăn chặn cơn thủy triều cấp tiến. Nhưng Schelling không thể giữ được cử tọa của mình trong vòng ảnh hưởng, và ông bị mắc kẹt và đầy ngạc nhiên giữa dòng chảy dồn dập của các biến cố từ triết học cho đến cách mạng.

Mặc dù vậy, Wordsworth đã đưa hoạt lực luậnⁱ phiếm thần của Schelling vào những câu thơ huy hoàng,²⁸ và Coleridge đã gán cho ông, với vài ngoại lệ, “sự hoàn tất, và những chiến thắng quan trọng nhất, của cuộc cách mạng [của Kant] trong triết học.”²⁹ Và nửa thế kỷ sau khi Schelling mất, Henri Bergson,ⁱⁱ người làm tái sinh hoạt lực luận, đã gọi Schelling là “một trong những triết gia vĩ đại nhất của mọi thời đại.”³⁰ Chắc hẳn Hegel sẽ lên tiếng phản đối.

III. Hegel: 1770–1831

Sau khi đọc Kant, Schopenhauer đã viết vào khoảng năm 1816: “công chúng buộc phải thấy rằng những gì tối nghĩa không

-
- i Hoạt lực luận (vitalism): Học thuyết cho rằng những quá trình của sự sống phát sinh từ, hoặc chứa đựng, một nguyên lý sống phi vật chất và không thể được giải thích hoàn toàn như những hiện tượng vật lý hoặc hóa học.
 - ii Bergson, Henri Louis (1859–1941): Triết gia Pháp, với những tác phẩm được ưa chuộng và dễ hiểu bao gồm *Matière et mémoire* (1896; Vật chất và ký ức) và *L'Évolution créatrice* (1907; Tiến hóa sáng tạo) đã đề cập rộng rãi đến tầm quan trọng của trực giác như một phương tiện để đạt đến tri thức và đà sống (*élan vital*) hiện diện nơi mọi sinh vật. Ông còn đoạt giải Nobel văn chương năm 1927.

phải lúc nào cũng không có ý nghĩa.” Fichte và Schelling, ông nghĩ, đã lợi dụng thái quá sự thành công của Kant với tính tối nghĩa. Nhưng (Schopenhauer tiếp tục):

đỉnh cao của sự phi lý trong việc bày ra thứ vô nghĩa đơn thuần, trong việc xâu chuỗi những khối từ ngữ điên rồ và quá lố, như những thứ mà trước đây chỉ có trong các nhà thương điên, cuối cùng đã đạt được ở Hegel, và trở thành công cụ của việc bí ẩn hóa đẹp đẽ nhất từng xảy ra, với một kết quả vốn sẽ có vẻ ly kỳ đối với hậu thế, và sẽ mãi là một tượng đài của sự ngu xuẩn kiểu Đức.³¹

1. Sự phát triển của con người hoài nghi

Georg Wilhelm Friedrich Hegel còn sống và có sức ảnh hưởng khi bản văn ai oán trên được xuất bản (1818);ⁱ ông còn sống thêm 13 năm nữa. Ông xuất thân từ một gia đình trung lưu ở Stuttgart đắm chìm trong tư tưởng thần bí và mộ đạo. Tài sản gia đình được cầm cố để gởi Georg đi học thần học ở Viện Tübingen (1788–1793). Nhà thơ Hölderlin đang ở đây, và Schelling cũng đến đây năm 1790. Họ cùng nhau phàn nàn về sự ngu dốt của các giáo sư, và hoan nghênh những chiến thắng của Cách mạng Pháp. Hegel tỏ ra đặc biệt say mê kịch nghệ Hy Lạp, và việc ông ca ngợi lòng yêu nước của người Hy Lạp báo hiệu hệ triết học chính trị sau này của ông:

Đối với người Hy Lạp, ý tưởng về tổ quốc, nhà nước, là thực tại vô hình, cao hơn mà anh ta lao động cho nó.... Dem so sánh với ý tưởng này thì tính cá thể của anh ta không là gì cả; chính sự trường tồn, đời sống liên tục của nó, là cái anh ta tìm kiếm.... Anh ta không đời nào nghĩ tới việc ham muốn hay cầu nguyện cho sự lâu dài hoặc đời sống vĩnh cửu cho anh ta như một cá nhân.³²

i Tựa tác phẩm *Die Welt als Wille und Vorstellung* của Schopenhauer (trong tiếng Việt thường được dịch thành “Thế giới như là ý chí và biểu tượng”).



Hình 20: Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770 – 1831)
trong thư phòng. Tranh khắc gỗ của X. A. Von R. Cremer,
dựa theo một họa phẩm của Gebbers.

Sau khi tốt nghiệp ở chủng viện với mảnh bằng thần học, Hegel khiến cha mẹ phật lòng khi không chịu làm mục sư. Chàng mưu sinh bằng cách làm gia sư ở Bern trong nhà của một quý tộc với một tủ sách phong phú. Tại đây, và sau đó tại Frankfurt, chàng đọc Thukydídēs [*Anh*, Thucydides], Machiavelli, Hobbes, Spinoza, Leibniz, Montesquieu, Locke, Voltaire, Hume, Kant, Fichte; làm sao đức tin Thiên Chúa giáo ồm yếu của chàng có thể chống lại một đội hình của

những con người hoài nghi như thế? Tính nổi loạn tự nhiên của một thanh niên mạnh mẽ say sưa với bữa tiệc ngoại giáo.

Trong năm 1796, ông viết cuốn *Das Leben Jesu* (Đời Chúa Giêsu), cho đến tận năm 1905 mới xuất bản. Cuốn này phần nào là một dự báo cho cuốn *Das Leben Jesu* (1835) mà David Strauss, một môn đệ của Hegel, dùng để mở cuộc tấn công vào câu chuyện trong Phúc âm về Giêsu. Hegel mô tả Giêsu như là con trai của Giuse và Maria; ông bác bỏ các phép lạ được gán cho Giêsu, hoặc giải thích chúng theo hướng tự nhiên; ông vẽ ra Giêsu như là người bảo vệ lương tâm cá nhân chống lại những luật lệ của các thầy tế; ông kết thúc việc chôn cất con người nổi loạn bị đóng đinh, và không nói gì về sự phục sinh. Và ông đưa ra một định nghĩa về Thượng đế mà ông giữ cho đến cuối: “Lý tính thuần túy, vô giới hạn, đó chính là Thượng đế.”³³

Năm 1799, cha Hegel mất, để lại cho ông 3.154 florin. Ông viết thư cho Schelling xin lời khuyên tìm một thị trấn nào có một thư viện tốt và *ein gutes Bier*.³⁴ Schelling giới thiệu Jena, và đề nghị chia sẻ chỗ ở với chàng. Năm 1801 Hegel đến, và được phép giảng dạy tại trường đại học như một *Privatdozent*,ⁱⁱ chỉ nhận được thù lao từ các sinh viên, gồm 11 người. Sau ba năm lao dịch như vậy ông được bổ nhiệm làm *professor extraordinarius*;ⁱⁱⁱ và một năm sau, nhờ sự can thiệp của Goethe, ông nhận được khoản lương chính thức đầu tiên – một trăm đồng thaler. Ông không bao giờ trở thành một giáo sư được yêu thích, nhưng ở Jena, và sau này ở Berlin, ông đã truyền cho nhiều sinh viên một lòng trung thành đặc biệt khiến họ có thể xuyên thấu qua bề mặt gồ ghề của ngôn ngữ để đến với sức sống bí hiểm của tư tưởng ông.

i Đức, một hiệu bia ngon

ii Giảng viên không hưởng lương; thu nhập có thể do sinh viên tự nguyện quyên góp

iii Một chức vị giảng viên ở Đức, tương đương với Associate Professor (Phó Giáo sư) trong các hệ thống giáo dục khác.

Năm 1801, ông bắt đầu, nhưng rồi để dở dang và không xuất bản, một tiểu luận đáng chú ý có tên *Kritik der Verfassung Deutschlands* (Phê phán hiến pháp của nước Đức) mà đến 1893 mới xuất bản. Nhìn ra nước Đức, ông nhớ lại những công quốc nhỏ bé vốn đã chia nhỏ nước Ý thời Phục hưng và mở đường cho sự xâm lược của ngoại bang, và ông nhớ đến lời kêu gọi của Machiavelli về một quân vương hùng mạnh, người sẽ tập hợp những mảnh rải rác này thành một quốc gia. Ông không tin vào Đế quốc La Mã Thần thánh, và tiên đoán việc nó sớm sụp đổ. “Đức không còn là một nhà nước... Một tập thể con người chỉ có thể tự gọi là một nhà nước nếu nó được kết hợp nhau vì mục đích phòng thủ chung toàn bộ lãnh thổ của nó.” Ông kêu gọi sự thống nhất nước Đức, nhưng nói thêm: “Một sự kiện như thế không bao giờ là kết quả của suy nghĩ, mà chỉ là của sức mạnh... Quần chúng nhân dân Đức... phải được tập hợp thành một khối bởi sức mạnh của một nhà chinh phục.”³⁵

Có lẽ ông không có ý đề cập đến Napoléon, nhưng khi, vào năm 1805, Napoléon đánh tan cả quân Nga lẫn Áo tại Austerlitz, Hegel có lẽ đã bắt đầu tự hỏi liệu con người này đã được số phận định sẵn để thống nhất không chỉ nước Đức mà còn cả toàn thể châu Âu. Vào năm sau, khi đạo quân Pháp tiến gần Jena, và tương lai châu Âu dường như đang bị đe dọa, Hegel nhìn thấy Napoléon cưỡi ngựa qua Jena (13.10.1806), và viết cho bạn là Niethammer:

Tôi đã nhìn thấy Hoàng đế – linh-hồn-thể-giới ấy – cưỡi ngựa đi thị sát thành phố. Thật là một cảm giác kỳ diệu khi nhìn thấy một con người như vậy, ở đây chỉ tập trung vào một điểm, cưỡi trên lưng chỉ một con ngựa, thế nhưng cũng đang vươn ra khắp thế giới và cai quản nó... Chỉ có con người phi thường ấy mới có thể thực hiện bước tiến như thế từ thứ Năm đến thứ Hai, con người mà ta không thể không ngưỡng mộ.... Giờ đây tất cả mọi người đều chúc may mắn cho Quân đội Pháp.³⁶

Ngày hôm sau Quân đội Pháp tràn lan khắp nơi; và vài binh sĩ Pháp, khi tránh được con mắt của linh-hồn-thế-giới, bắt đầu cướp phá trong thành phố. Một nhóm tiến vào căn phòng Hegel thuê. Nhìn thấy huân chương Bắc đẩu bội tinh trên áo khoác của một viên hạ sĩ, vị triết gia bày tỏ hy vọng rằng một con người xuất sắc như thế sẽ đối xử kính trọng với một học giả Đức bình thường. Những kẻ xâm lược đồng ý chỉ lấy một chai rượu vang, nhưng tiếng đồn về việc cướp phá đã khiến Hegel lo sợ và tìm nơi trú ẩn trong văn phòng của vị viện phó trường đại học.

Ngày 5.2.1807, Christina Burkhardt, vợ ông chủ nhà của Hegel, hạ sinh một bé trai mà vị giáo sư đăng trí công nhận là một trong các tác phẩm vô danh của mình. Do vị Công tước Sachsen-Weimar phải chặt vật để tài trợ cho Trường Đại học Jena, Hegel nghĩ đây là lúc tốt để thử với một thành phố, một phụ nữ, và một công việc khác. Ngày 20 tháng Hai, ông rời Jena để làm chủ biên cho tờ *Bamberger Zeitung*. Giữa cơn náo động ông xuất bản (năm 1807) tác phẩm *Phänomenologie des Geistes* (*Hiện tượng học tinh thần*). Dường như không ai nghi ngờ cuốn sách sau này sẽ được xếp vào hạng kiệt tác của ông, và là sự đóng góp khó đọc nhất và có tầm ảnh hưởng sâu xa nhất cho triết học ở quãng giữa Kant và Schopenhauer.

Khó chịu về việc chính quyền kiểm duyệt tờ báo của mình, Hegel rời Bamberg (1808) để làm hiệu trưởng một *Gymnasium* (Trường trung học) ở Nürnberg. Ông lao động tận tình trong lĩnh vực mới này, giảng dạy cũng như điều hành, nhưng ông mong có được một địa vị bảo đảm và phù hợp hơn trong một trường đại học xuất sắc và có khả năng trả thù lao. Ngày 16.9.1811, ở tuổi 41, ông cưới Marie von Tucher, cô con gái 21 tuổi của một thượng nghị sĩ Nürnberg. Ngay sau đó, Christina Burkhardt làm đôi vợ chồng mới cưới ngạc nhiên bằng cuộc viếng thăm qua đó bà tặng cho họ đứa con trai bốn tuổi của Hegel tên là Ludwig. Vợ ông đối phó với tình huống một cách can đảm bằng cách nhận đứa bé vào gia đình họ.

Mơ có được một chức vị ở Berlin, năm 1816, ông nhận lời mời làm giáo sư đầu tiên về triết học tại Trường Đại học Heidelberg. Lúc ông có năm sinh viên, nhưng phát triển lên 20 trước khi học kỳ kết thúc. Tại đây, ông xuất bản bộ *Enzyklopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse* (1817; Bách khoa thư về các khoa học triết học qua nét đại cương). Tác phẩm làm hài lòng cả giới trí thức và chính quyền ở Berlin nhiều hơn là cuốn *Wissenschaft der Logik* (Khoa học lôgic) của ông, vốn đã ra đời tại đây từ năm 1812. Chẳng bao lâu sau, vị Bộ trưởng Giáo dục Phổ mời ông đến lấp vào chiếc ghế giáo sư triết đã bị bỏ trống từ khi Fichte qua đời (1814). Hegel, giờ đây 47 tuổi, đã mặc cả cho đến khi mức tiền thù lao ông cuối cùng được dàn xếp để đền bù cho sự chờ đợi lâu dài của ông. Bên cạnh mức lương hàng năm 2.000 thaler, ông còn yêu cầu một khoản để bù cho tiền thuê nhà và vật giá đắt đỏ ở Berlin, cho đồ đạc ông đã mua, và giờ đây phải bán lỗ, cho tiền lộ phí đến Berlin cùng vợ và các con ông; ngoài ra, ông còn muốn “một số lượng thành quả nào đó.”³⁷ Sau khi tất cả những điều này đã được đáp ứng, ngày 22.10.1818, Hegel bắt đầu giữ chiếc ghế giảng viên chính thức ở Trường Đại học Berlin cho đến khi qua đời. Trong 13 năm ấy, những buổi giảng của ông, vốn nổi tiếng nhằm chán nhưng cuối cùng có ý nghĩa, đã lôi cuốn một lượng cử tọa ngày càng đông, cho đến khi sinh viên từ hầu hết các nước ở châu Âu – và xa hơn nữa – đã kéo đến để nghe ông. Giờ đây, ông mang lại hình dáng và trật tự cho hệ thống tư tưởng đầy đủ và có nhiều ảnh hưởng nhất trong lịch sử châu Âu hậu-Kant.

2. Logic học như siêu hình học

Ông bắt đầu với khoa học logic, không phải theo nghĩa hiện đại của chúng ta như là những quy tắc lý luận, mà theo nghĩa xưa và cổ điển như là tỷ lệ, hoặc cơ sở hợp lý, hoặc ý nghĩa và quá trình hoạt động cơ bản của mọi vật, như khi chúng ta sử dụng các từ địa chất học, *sinh vật học*, hay *tâm lý học* để chỉ ý

nghĩa và quá trình hoạt động của trái đất, sự sống, hoặc tinh thần. Như thế, đối với Hegel, logic học nghiên cứu ý nghĩa và quá trình hoạt động của mọi vật. Thông thường, ông để các quá trình hoạt động cho khoa học, cũng như khoa học để vấn đề ý nghĩa cho triết học. Ông đề nghị phân tích không phải các từ ngữ trong khi lý luận, mà là lý trí (reason) hoặc tính logic trong các thực tại. Ông sẽ gán tên Thượng đế cho nguồn gốc và tổng thể của những lý lẽ này, rất giống với việc các nhà thần bí thời cổ đồng nhất thần thánh với Logos – lý lẽ và sự minh triết của thế giới.ⁱ

Tinh thần nhận thức mang lại ý nghĩa đặc biệt cho các khách thể bằng cách nghiên cứu những mối quan hệ trong không gian và thời gian của chúng với các khách thể khác được nhớ lại hoặc nhận thức. Kant đã gọi tên những mối liên hệ như thế là những phạm trù, và đã liệt kê 12 phạm trù quan trọng: nhất thể, đa thể, và toàn thể; thực tại, phủ định, và hạn định; nguyên nhân và hậu quả, hiện hữu và không hiện hữu, tất yếu và bất tất. Hegel thêm vào nhiều phạm trù nữa: tồn tại nhất định, giới hạn, đa tạp, hút và đẩy, tương tự và khác biệt,... Mỗi đối tượng trong kinh nghiệm của chúng ta là một mạng nhện phức tạp của những mối quan hệ như thế; chẳng hạn, cái bàn này có một vị trí, tuổi, hình dạng, sự chắc chắn, màu sắc, trọng lượng, mùi vị, vẻ đẹp đặc thù; không có những mối quan hệ đặc thù như thế, cái bàn sẽ chỉ là một mớ hỗn độn các cảm giác mơ hồ và tách rời nhau; còn khi có chúng, các cảm giác trở thành một tri giác thống nhất. Tri giác này, được soi sáng bởi ký ức và làm cho mạnh mẽ bởi mục đích, trở thành một ý niệm. Do đó, đối với mỗi người chúng ta, thế giới là những cảm giác – bên trong hoặc bên ngoài – của chúng ta, được điều phối bởi các phạm trù thành

i Sách Phúc âm thứ tư (tức Tin mừng theo Gioan) bắt đầu bằng câu «In the beginning was the Logos». Thánh Jerome dịch *Logos* là *Verbum* (Lời); các học giả của Vua James dịch là *Word* (Từ); tốt hơn nên dịch là *Reason*, Lẽ phải (Durant).

những nhận thức và ý niệm, được trộn lẫn với những ký ức của chúng ta, và được điều khiển bởi các ý chí của chúng ta.

Các phạm trù không phải là các sự vật, chúng là những phương cách và công cụ để hiểu biết, trong khi đem lại hình dạng và ý nghĩa cho các cảm giác. Chúng tạo nên nhân tố hợp lý tính và tính logic, cấu trúc và lý tính, của mỗi cảm xúc, tư tưởng, hoặc sự vật được trải nghiệm. Chúng cùng nhau tạo nên tính logic, lý tính, Logos của vũ trụ, như Hegel quan niệm.

Phạm trù đơn giản nhất và phổ quát nhất qua đó chúng ta có thể tìm cách hiểu được kinh nghiệm của mình là Tồn tại thuần túy (*reine Sein*) – tồn tại như được áp dụng cho mọi đối tượng hoặc ý niệm mà không có sự đặc thù hóa. Nhưng cũng chính tính phổ quát của phạm trù cơ bản này là định mệnh của nó: bởi thiếu bất kỳ hình thức hay dấu hiệu phân biệt nào, nó không thể đại diện cho bất kỳ đối tượng hay ý niệm nào đang hiện hữu. Do đó, khái niệm Tồn tại thuần túy thực ra tương đương với phạm trù đối lập với nó – Không tồn tại hoặc Hư vô (*Nichts*). Do đó, chúng sẵn sàng trộn lẫn vào nhau; điều không tồn tại được thêm vào Tồn tại, và làm cho nó mất đi tính bất định hay thuần túy; Tồn tại và Không tồn tại trở thành một cái gì đó (*Etwas*), dù phủ định đến đâu chẳng nữa. Quá trình trở thành (*Werden*) bí ẩn này là phạm trù thứ ba, phạm trù hữu ích nhất, vì không có nó thì không gì có thể được quan niệm như là đang xảy ra hoặc hình thành. Tất cả các phạm trù sau đó đều bắt nguồn từ những sự kết hợp tương tự của các ý niệm bề ngoài trông như mâu thuẫn nhau.

Trò tung hứng kiểu Hegel này, tạo nên thế giới (như Adam và Eve) từ một sự kết hợp, làm ta nhớ lại ý tưởng thời Trung cổ là Thượng đế tạo nên thế giới từ hư vô. Nhưng Hegel phản đối rằng các phạm trù của ông không phải là những sự vật; chúng là những phương cách để quan niệm các sự vật, để khiến cho cách hành động của chúng có thể hiểu được, thường khi có thể tiên liệu được, đôi khi có thể điều khiển được.

Ông yêu cầu chúng ta cho phép một số thay đổi trong nguyên lý mâu thuẫn (rất thiêng liêng trong logic học cũ) – rằng A không thể là không-A. Tốt lắm; nhưng A có thể *trở thành* không-A, như nước có thể trở thành băng hoặc hơi nước. Toàn thể thực tại, như Hegel quan niệm, ở trong một quá trình trở thành; nó không phải là một thế giới tĩnh theo kiểu Parmenídēsⁱ của Tồn tại, mà là một thế giới hay thay đổi theo kiểu Hērakleitos [*Anh*, Heraclitus]ⁱⁱ của Trở thành; mọi thứ đều trôi chảy. Theo Hegel, toàn bộ thực tại, toàn bộ tư tưởng và sự vật, toàn bộ lịch sử, tôn giáo, triết học, đều trong quá trình tiến hóa không ngừng; không phải bởi một sự chọn lọc tự nhiên các biến thể, mà bởi sự phát triển và giải quyết của các mâu thuẫn nội tại, và tự tiến lên một giai đoạn phức tạp hơn.

Đây là biện chứng pháp (*dialectic*, nghĩa đen là thuật đàm thoại) trứ danh của Hegel (trước đây là của Fichte) bao gồm chính đề, phản đề, và hợp đề: Một ý tưởng hay tình huống có tiềm năng chứa đựng sự đối lập với nó, phát triển nó, đấu tranh chống lại nó, rồi kết hợp với nó để mang lấy một hình dạng nhất thời khác. Một cuộc thảo luận về logic học sẽ đi theo cấu trúc biện chứng là trình bày, phản đối, và hòa giải. Những cuộc tranh luận nhạy cảm – việc cân nhắc các ý tưởng và sự ham muốn trên bàn cân (*libera*) của kinh nghiệm – sẽ làm tương tự. Sự gián đoạn, như Phu nhân Staël nhấn mạnh, là sinh khí của cuộc đàm thoại – nhưng là cái chết của nó nếu sự mâu thuẫn không đúng chỗ và không được giải quyết. Đối

-
- i Parmenídēs (thế kỷ V trCN): Triết gia Hy Lạp vào thời tiền-Sōkrátēs, sinh tại Ý; với quan điểm siêu hình cho rằng tồn tại là thực thể cơ bản và thực tại tối hậu từ đó mọi sự vật được cấu thành; ông tuyên bố vận động và thay đổi là những ảo tưởng của cảm giác.
 - ii Hērakleitos (khoảng năm 500 trCN): Triết gia Hy Lạp thời tiền-Sōkrátēs; ông đưa ra quan điểm lửa là nguồn gốc của mọi sự vật và sự thường hằng là một ảo tưởng vì tất cả sự vật đều không ngừng thay đổi.

lập được hấp thụ là bí quyết của sự khôn ngoan và sự hoàn hảo của chiến thắng. Một hợp đề thật sự không bác bỏ cái khẳng định hay phủ định, nhưng tìm ra chỗ cho các yếu tố của mỗi thứ. Karl Marx, một môn đệ của Hegel, cho rằng chủ nghĩa tư bản chứa đựng những mầm mống của chủ nghĩa xã hội; rằng những hình thức đối lập của cách tổ chức kinh tế phải đụng độ nhau trong một cuộc chiến tranh sinh tử; và rằng chủ nghĩa xã hội sẽ chiến thắng.

Hegel là người triệt để nhất trong số những người đi theo học thuyết của mình. Ông đảm nhận việc “truy tìm nguồn gốc” các phạm trù – cho thấy mỗi cái là kết quả tất yếu của sự giải quyết các mâu thuẫn trong các phạm trù đi trước của nó. Ông tổ chức các lập luận và cố phân loại từng công việc của mình, theo hình thức bộ ba. Ông áp dụng phép biện chứng của mình vào các thực tại cũng như các ý niệm: Quá trình lập đi lập lại của mâu thuẫn, xung đột, và tổng hợp xuất hiện trong chính trị học, kinh tế học, triết học, và lịch sử. Ông là một nhà hiện thực theo nghĩa Trung cổ: Cái phổ quát thì có thực hơn bất cứ cái đặc thù nào mà nó chứa đựng; con người bao gồm tất cả mọi con người, còn đang sống gần gũi hay chết dai dẳng; nhà nước thì có thực hơn, quan trọng hơn, và sống lâu hơn bất cứ công dân nào của nó; cái đẹp có sức mạnh bất tử, tạo nên những kẻ thân tàn ma dại và những vần thơ, mặc dù Pauline Bonaparte đã chết và thần Aphrodite có lẽ chưa bao giờ sống. Sau cùng, vị triết gia không dùng được đã đưa cuộc diễu hành các phạm trù của mình đi đến cái có thực nhất, bao quát nhất, và mạnh mẽ nhất trong tất cả chúng – phạm trù Ý niệm Tuyệt đối, vốn là cái phổ biến của mọi sự vật và tư tưởng, của Lý tính, cấu trúc, hoặc luật pháp vốn chống đỡ cho vũ trụ, cái Logos vốn cai trị và tôn vinh cái toàn thể.

3. Tinh thần

Cuốn *Phänomenologie des Geists* (Hiện tượng học tinh thần) được viết ở Jena trong lúc đoàn Grande Armée (Đại quân

của Napoléon) đang tiến gần đến thành phố; nó được xuất bản năm 1807, khi sự tàn phá không thương tiếc nước Phổ bởi những đứa con của Cách mạng Pháp dường như chứng tỏ rằng ở một nơi nào đó trong sự dò dẫm lịch sử từ chế độ quân chủ qua thời kỳ khủng bố đến chế độ quân chủ, tinh thần con người đã lạc mất đường đến tự do. Hegel đề nghị nghiên cứu tinh thần con người trong những hiện tượng khác nhau của nó như cảm giác, nhận thức, cảm xúc, ý thức, ký ức, tưởng tượng, ham muốn, ý chí, tự ý thức, và lý tính; có lẽ ở cuối con đường dài dằng dặc ấy ông sẽ tìm thấy bí mật của tự do. Không khiếm đảm vì chương trình ấy, ông cũng muốn nghiên cứu tinh thần con người trong những cộng đồng và nhà nước, trong nghệ thuật, tôn giáo và triết học. Thành quả từ cuộc truy lùng của ông là kiệt tác, hùng biện và tối nghĩa, thách thức và làm thối chí, và hoài thai ảnh hưởng đối với Marx và Kierkegaard, Heidegger và Sartre của ông.

Khó khăn bắt đầu với từ *Geist*, vốn tỏa ra một đám mây chứa đựng nhiều thứ đa nghĩa phủ trên bóng ma và tinh thần và linh hồn và tâm hồn. Chúng ta thường dịch từ này là *tinh thần* (mind), nhưng trong vài ngữ cảnh nó có thể được gọi là *linh hồn* (spirit), như trong *Zeitgeist*, Linh hồn của Thời đại. *Geist* theo nghĩa *tinh thần* không phải là một thực thể hay một đặc tính riêng biệt đứng sau các hoạt động tâm lý; nó chính là các hoạt động này. Không có những “khả năng” riêng rẽ; chỉ có những hoạt động thực sự mà nhờ đó kinh nghiệm được biến đổi thành hành động hoặc tư tưởng.

Trong một trong nhiều định nghĩa của ông về *Geist*, Hegel đồng nhất nó với ý thức.³⁸ Ý thức, dĩ nhiên, là bí ẩn của những bí ẩn, vì, như một cơ quan giải thích kinh nghiệm, nó không thể tự giải thích chính mình. Tuy nhiên, nó là dữ kiện trực tiếp nhất cũng như đáng chú ý nhất mà chúng ta biết được. Vật chất, vốn có thể là thế giới bên ngoài của tinh thần, dường như ít bí ẩn hơn, mặc dù ít được nhận biết một cách trực tiếp hơn. Hegel đồng ý với Fichte rằng chúng ta chỉ biết

được các khách thể trong chừng mực chúng trở thành một phần của chúng ta, những chủ thể tri giác; nhưng ông không bao giờ đặt câu hỏi về sự hiện hữu của một thế giới bên ngoài. Khi khách thể được tri giác là một cá nhân khác nhìn bên ngoài như được phú cho một tinh thần, ý thức bắt đầu trở nên tự ý thức do đối lập; rồi cái Bản ngã cá nhân có ý thức sinh ra, và nhận biết một cách không thoải mái rằng cạnh tranh là tập quán của đời sống. Rồi, vị triết gia khắc nghiệt của chúng ta nói, “mỗi người nhắm tới” (theo một cách rất có thể, một cách cơ bản, và hiếm khi một cách có ý thức) “sự hủy diệt và cái chết của người khác,”³⁹ cho đến khi một trong hai người chấp nhận phục tùng,⁴⁰ hoặc là chết.

Trong khi ấy, Bản ngã được nuôi lớn nhờ kinh nghiệm, như thể nó ý thức rằng nó phải tự vũ trang và tăng cường để đối phó với những thử thách trong đời sống. Toàn thể quá trình phức tạp của việc Bản ngã chuyển hóa các cảm giác ra thành tri giác, tích trữ chúng trong ký ức, và biến chúng thành ý tưởng, được sử dụng để soi sáng, tô vẽ, và phục vụ cho những ham muốn vốn tạo nên ý dục. Bản ngã là một tiêu điểm, sự kế tục và kết hợp của các ham muốn; đối tượng tri giác, ý tưởng, ký ức, suy ngẫm, cũng như tay và chân, là những công cụ của cái tôi hay Bản ngã đang đi tìm tồn tại, lạc thú, hoặc quyền lực. Do đó, nếu ham muốn là một đam mê thì qua đó nó sẽ được củng cố, dù tốt hay xấu; không nên buộc tội nó một cách bừa bãi, vì “không có gì vĩ đại trên đời này được hoàn thành mà không có lòng đam mê.”⁴¹ Nó có thể dẫn tới đau khổ, nhưng nào có hề chi nếu nó đóng góp vào kết quả được mong đợi. Đời sống không phải cốt cho hạnh phúc mà là cho sự hoàn thành.⁴²

Liệu ý dục (nghĩa là những ham muốn của chúng ta) có được tự do? Có, nhưng không phải trong ý nghĩa tự do khỏi bị chi phối bởi tính nhân quả hay luật lệ; nó được tự do trong chừng mực nó phù hợp với các quy luật và tính logic của thực tại; một ý dục tự do là một ý dục được soi sáng bởi trí

tuệ và được hướng dẫn bởi lý trí. Sự giải phóng thật sự duy nhất, đối với quốc gia hoặc cá nhân, là qua sự phát triển của trí thông minh; và trí thông minh là kiến thức được phối hợp tốt và được sử dụng. Tự do cao nhất thì ở trong sự hiểu biết các phạm trù và sự vận hành của chúng trong những tiến trình cơ bản của tự nhiên, và sự hợp nhất và hài hòa của chúng trong lòng Ý niệm Tuyệt đối, vốn là Thượng đế.

Có ba con đường qua đó con người có thể tiến gần đến đỉnh cao trí thức và tự do này: thông qua nghệ thuật, tôn giáo, và triết học. Nói ngắn gọn trong cuốn *Phänomenologie*, nói đầy đủ hơn trong tác phẩm xuất bản sau khi ông qua đời là *Vorlesungen über Ästhetik* (Các bài giảng về mỹ học), Hegel cố đưa bản chất và lịch sử của nghệ thuật vào trong những công thức bộ ba của hệ thống của ông. Ông tình cờ cho thấy kiến thức đáng ngạc nhiên về kiến trúc, điêu khắc, hội họa, và âm nhạc, và một sự quen thuộc tường tận về những bộ sưu tập nghệ thuật ở Berlin, Dresden, Wien, Paris, và Hà Lan. Ông cảm thấy nghệ thuật là một nỗ lực của tinh thần – bằng trực giác (nghĩa là sự nhận thức trực tiếp, mãnh liệt, kiên trì) hơn là bằng lý trí – nhằm miêu tả cái ý nghĩa tinh thần thông qua trung gian của cảm giác. Ông phân biệt ba thời đại chính của nghệ thuật: (1) Thời Đông phương, trong đó kiến trúc tìm cách chống đỡ cho đời sống tâm linh và óc tưởng tượng thần bí thông qua những ngôi đền đồ sộ, như ở Ai Cập và Ấn Độ; (2) Thời Cổ điển Hy-La, truyền đạt những lý tưởng về lý trí, sự cân bằng, và sự hài hòa qua những hình dạng điêu khắc hoàn hảo; và (3) Thời Lãng mạn Thiên Chúa giáo, vốn đã tìm cách biểu hiện những mối xúc cảm và niềm khát khao của tâm hồn hiện đại thông qua hội họa, âm nhạc, và thi ca. Trong giai đoạn thứ ba này Hegel đã tìm thấy một số mầm mống suy đồi, và gợi ý rằng thời vĩ đại nhất của nghệ thuật đang tiến dần đến chỗ kết thúc.

Vào những năm cuối đời, tôn giáo làm ông bối rối và khó nghĩ, vì ông công nhận tính năng lịch sử của nó trong việc

khuôn định nhân cách và chống đỡ trật tự xã hội, nhưng ông quá say mê lý trí đến độ không quan tâm đến những bước dò dẫm của thần học, những trạng thái ngất ngây hạnh phúc hoặc đau khổ của các vị thánh, lòng sợ hãi và tôn thờ một vị Chúa trời ngôi vị.⁴³ Ông đấu tranh để hòa giải tín điều Thiên Chúa giáo với phép biện chứng Hegel, nhưng con tim ông không nằm trong nỗ lực ấy,⁴⁴ và những môn đồ có nhiều ảnh hưởng nhất đã giải thích Thượng đế của ông như là quy luật vô nhân vị hoặc Lý tính của vũ trụ, và bất tử tính như là những ảnh hưởng kéo dài – có lẽ bất tận – của khoảnh khắc trên đời của mọi linh hồn.

Cho đến cuối tác phẩm *Phänomenologie* ông tiết lộ tình yêu thật sự của mình – triết học. Lý tưởng của ông không phải là vị thánh mà là bậc hiền triết: Trong cơn phấn khích ông không công nhận một giới hạn nào đối với sự mở rộng trí tuệ con người trong tương lai. “Bản chất của vũ trụ không có quyền lực nào có thể vĩnh viễn kháng cự lại nỗ lực can đảm của trí thông minh; cuối cùng nó phải tự mở ra; nó phải tiết lộ toàn thể chiều sâu và những sự phong phú của nó cho tinh thần.”⁴⁵ Nhưng rất lâu trước khi đến cực điểm đó, triết học sẽ nhận thức rằng thế giới thực không phải là thế giới mà chúng ta chạm đến hay nhìn thấy được, mà là những mối quan hệ và những khuôn mẫu lặp lại vốn tạo cho chúng sự trật tự và vẻ cao quý, những quy luật không được viết ra vốn di chuyển mặt trời và những vì sao, và tạo nên tinh thần vô nhân vị của thế giới. Triết gia sẽ nguyện trung thành với Ý niệm Tuyệt đối hoặc Lý tính ấy của vũ trụ ấy; trong sự trung thành ấy ông ta sẽ tìm thấy lòng tôn sùng, sự tự do của mình, và một sự mãn nguyện trầm lặng.

4. Đạo đức, pháp luật, và nhà nước

Năm 1821, Hegel tung ra một tác phẩm quan trọng khác – *Grundlinien der Philosophie des Rechts* (Các nguyên lý của triết học pháp quyền). *Recht* – Pháp quyền – là một từ

hùng vĩ ở Đức, bao gồm cả đạo đức và pháp luật như những cột trụ hữu quan của gia đình, nhà nước, và nền văn minh. Hegel bàn về tất cả những điều này trong một tác phẩm đầy thẩm quyền, có ảnh hưởng lâu dài đối với dân tộc của ông.

Giờ đây nhà triết học bước vào lứa tuổi lục tuần. Ông đã quen với cảnh ổn định và tiện nghi; và đang khao khát có được một chức vụ trong chính phủ;⁴⁶ ông sẵn sàng nhượng bộ trước chủ nghĩa bảo thủ tự nhiên của tuổi tác. Ngoài ra, tình hình chính trị đã thay đổi triệt để kể từ khi ông ăn mừng nước Pháp và ngưỡng mộ Napoléon: Phổ đã cầm vũ khí đứng dậy và giận dữ chống lại Napoléon đang chạy trốn khỏi nước Nga, đã chiến đấu dưới quyền Blücherⁱ và đã lật đổ kẻ tiếm vị; và giờ đây Phổ đã tự tái lập trên nền tảng của thời Friedrich với quân đội chiến thắng và chế độ quân chủ phong kiến như những rường cột của sự ổn định giữa một dân tộc phải trả giá cho chiến thắng bằng cảnh rơi vào nghèo khổ một cách tuyệt vọng, rối loạn xã hội, cùng những hy vọng và sợ hãi đối với cách mạng.

Năm 1816, Jakob Fries, người đang giữ chiếc ghế giáo sư triết tại Trường Đại học Jena, xuất bản một luận văn có tên *Von Deutschem Bund und Deutscher Staatsverfassung* (Về Liên bang Đức và bản hiến pháp chính trị cho nước Đức), trong đó ông phác thảo một chương trình cải cách khiến chính phủ Đức lo sợ phải ban hành các sắc lệnh cứng rắn tại Hội nghị Karlsbad (1819). Fries bị bãi nhiệm vị trí giáo sư, và bị cảnh sát đặt ngoài vòng pháp luật.⁴⁷

Hegel dùng phân nửa bài tựa cuốn sách “Pháp quyền” của mình để tố cáo Fries như một tên gốc nguy hiểm, và gán danh xưng “tinh hoa của thứ tư tưởng nông cạn” cho quan điểm của Fries vốn cho rằng “trong một dân tộc được cai trị bởi một tinh thần công cộng thật sự, sinh lực để thực hiện mọi vấn đề công cộng phải đến từ bên dưới, từ chính

i Blücher, Gebhard Leberecht von (1742–1819): Thống chế Phổ, từng chỉ huy đạo quân Phổ chống lại Napoléon tại trận Waterloo (1815).

nhân dân.” “Theo cái nhìn kiểu này,” Hegel phản đối, “thế giới luân lý nên được giao cho sự ngẫu nhiên chủ quan của dư luận và tính đồng bóng. Bằng phương thuốc gia truyền đơn giản là gán cho cảm xúc công sức lao động... của lý trí và trí năng, tất cả vất vả của sự thấu suốt thuần lý, và của kiến thức được hướng dẫn bởi tư duy tư biện, dĩ nhiên đều được cứu vãn.”⁴⁸ Vị giáo sư giận dữ trút sự khinh bỉ lên các triết gia ngoài góc phố vốn xây dựng những nhà nước hoàn hảo vào bất kỳ buổi tối nào từ những giấc mơ hồng của những đầu óc non nớt.⁴⁹ Để chống lại sự mơ tưởng như vậy, ông tuyên bố nguyên tắc “cái gì hợp lý tính thì hiện thực và cái gì hiện thực thì hợp lý tính,”⁵⁰ như là cơ sở hiện thực của triết học (về chính trị cũng như siêu hình) của ông. (Chính tính logic của các sự kiện khiến nó hiện hữu; nó phải hiện hữu trong những hoàn cảnh như vậy.) Những người tự do ở Đức tố cáo tác giả là kẻ xu thời tìm kiếm địa vị, “Triết gia công huân” của một chính quyền phản động. Ông vẫn tiếp tục.

Văn minh cần cả đạo đức lẫn pháp luật, vì nó có nghĩa là sống như một công dân (*civis*), và do đó trong một cộng đồng; và một cộng đồng không thể tồn tại trừ khi nó giới hạn bớt tự do để đem lại sự bảo vệ. Đạo đức phải là một ràng buộc chung, chứ không phải là một sở thích cá nhân. Tự do trong vòng luật pháp là một sức mạnh xây dựng; tự do *thoát khỏi* luật pháp là điều không thể có trong tự nhiên và là sức mạnh hủy diệt trong xã hội, như trong vài giai đoạn của cuộc Cách mạng Pháp. Các hạn chế của tập tục và đạo đức đối với tự do cá nhân – những phán đoán luân lý phát triển trong cuộc tiến hóa của một cộng đồng – là những biện pháp cổ xưa và khái quát nhất, vững bền và sâu rộng nhất mà cộng đồng ấy sử dụng để bảo đảm cho sự liên tục và phát triển của nó. Do các quy định ấy chủ yếu được lưu truyền bởi gia đình, nhà trường, và giáo hội, các thể chế này là nền tảng của một xã hội, và tạo nên những cơ quan quan trọng nhất của nó.

Do đó, thật là xuẩn ngốc khi để gia đình được xây dựng trên nền tảng của một cuộc hôn nhân vì tình. Ham muốn tình dục

có sự khôn ngoan về mặt sinh học nhằm di truyền nòi giống và cộng đồng; nhưng nó không chứa đựng sự khôn ngoan về mặt xã hội nhằm khuyến khích một sự cộng tác suốt đời trong việc quản lý tài sản và con cái.⁵¹ Hôn nhân phải theo chế độ một vợ một chồng, và việc ly dị phải khó khăn. Tài sản gia đình phải được sở hữu chung, nhưng dưới sự quản lý của người chồng.⁵² “Người phụ nữ có vận mệnh trọng yếu trong gia đình, và tận tụy với gia đình chính là tinh thần luân lý của nàng.”⁵³

Giáo dục không nên sùng bái quá đáng tự do và vui chơi [như chủ trương của Pestalozzi và Fichte]; kỷ luật là cột trụ của tính cách. “Việc trừng phạt trẻ con không nhằm đạt đến sự công bằng hiểu theo nghĩa thông thường; mục đích là ngăn cản chúng thực hành một thứ tự do hầy còn nằm trong lưới bẫy của tự nhiên, và gây nên cái chung vào trong ý thức và ý chí của chúng.”⁵⁴

Chúng ta cũng không nên quá tôn thờ sự bình đẳng. Chúng ta chỉ bình đẳng theo nghĩa – mỗi người trong chúng ta là một linh hồn, và không nên là công cụ cho kẻ khác; nhưng hiển nhiên chúng ta không bình đẳng về khả năng thể chất hoặc tinh thần. Hệ thống kinh tế tốt nhất là hệ thống trong đó khả năng vượt trội được kích thích để tự phát triển, và được để cho tương đối tự do trong việc chuyển hóa những ý tưởng mới thành những thực tiễn sinh lợi. Tài sản nên thuộc quyền tư hữu của gia đình, vì nếu không có phần thưởng đặc trưng này, khả năng vượt trội sẽ không tự rèn luyện hoặc nỗ lực.

Đối với mục đích của văn minh – biến những con người hoang dã thành công dân – tôn giáo là một công cụ lý tưởng, vì nó liên kết cá nhân với toàn thể.

Vì tôn giáo là một yếu tố hòa nhập trong nhà nước, cắm sâu ý thức về thống nhất vào trong tinh thần mọi người, nhà nước thậm chí nên yêu cầu mọi công dân phải nằm trong một giáo hội. Chỉ cần nói là *một* giáo hội, bởi vì – do nội dung tín ngưỡng của mỗi người tùy thuộc vào những ý tưởng riêng tư của anh ta – nhà nước không thể can thiệp vào đấy.⁵⁵

Các giáo hội nên được tách rời khỏi nhà nước, nhưng nên coi nhà nước như “một sự tôn thờ tuyệt vời,” trong đó mục đích tôn giáo của việc thống nhất cá nhân với toàn thể càng gần như được thực hiện trên trái đất càng tốt.⁵⁶

Lúc ấy, nhà nước là thành tựu cao nhất của con người. Nó là cơ quan của cộng đồng có mục đích bảo vệ và phát triển dân tộc. Nó lãnh trách nhiệm khó khăn trong việc hòa hợp trật tự xã hội với chủ nghĩa cá nhân tự nhiên của con người và những xung đột đổ kỵ nhau của các nhóm trong cộng đồng. Luật pháp là tự do của con người văn minh, vì nó giải thoát con người khỏi nhiều bất công và nguy hiểm để đổi lại việc hấn ta đồng ý không bắt những công dân khác phải chịu những điều này. “Nhà nước là thực tại của tự do cụ thể.”⁵⁷ Để biến đổi cảnh hỗn độn thành tự do có trật tự như thế, nhà nước phải có quyền hành, và đôi khi phải dùng đến vũ lực; sẽ cần có cảnh sát, và, trong thời kỳ khủng hoảng, cũng cần có lệnh cưỡng bách tòng quân. Nhưng nếu nhà nước được quản lý tốt, nó có thể được gọi là tổ chức của lý tính. Trong ý nghĩa này chúng ta có thể nói về nhà nước, cũng như về vũ trụ, rằng “điều hợp lý tính là hiện thực, và cái hiện thực thì hợp lý tính.” Nó không phải là xã hội không tưởng, nhưng xã hội không tưởng thì không có thật.

Liệu đây có phải là sự lý tưởng hóa nhà nước Phổ năm 1820? Không hẳn vậy. Không như chế độ ấy, nó giả định sự thành công hoàn toàn của các cuộc cải cách của Stein và Hardenberg. Nó kêu gọi một nền quân chủ hạn chế, chính phủ lập hiến, tự do tín ngưỡng, và việc giải phóng người Do Thái. Nó cáo buộc chế độ chuyên chế, được nó định nghĩa như là “bất cứ tình trạng nào trong đó luật pháp đã biến mất, và khi mà ý chí đặc thù của một ông vua hoặc một đám dân chúng (ochlocracy, chính quyền quần chúng), tự cho mình là luật pháp hoặc chiếm lấy địa vị của luật pháp; trong khi chính trong một chính phủ hợp pháp, hiến định, quyền tối thượng

ấy được xem như khoảnh khắc của tính lý tưởng.”⁵⁸ Hegel hoàn toàn bác bỏ chế độ dân chủ: người dân thường không được trang bị đầy đủ để chọn ra những nhà cai trị có năng lực, hay quyết định chính sách quốc gia. Vị triết gia chấp nhận bản Hiến pháp cách mạng năm 1791 của Pháp, vốn hô hào một chế độ quân chủ lập hiến, trong đó dân chúng bầu ra một quốc hội, nhưng không phải bầu ra nhà cai trị. Một chế độ quân chủ do dân bầu “là thể chế tệ hại nhất.”⁵⁹ Do đó, Hegel đề nghị một chính phủ bao gồm hai viện lập pháp, được bầu bởi các công dân có tài sản; một nội các gồm các bộ trưởng phụ trách công việc hành pháp và hành chánh; và một ông vua cha truyền con nối có “ý chí cùng quyền lực quyết định sau cùng.”⁶⁰ “Sự phát triển của nhà nước đến chế độ quân chủ lập hiến là thành tựu của thế giới hiện đại.”⁶¹

Sẽ không công bằng nếu ta gọi triết lý này là phản động. Nó hoàn toàn giống như chủ nghĩa bảo thủ được biện luận chặt chẽ của Montaigne và Voltaire, Burke và Macaulay, của Benjamin Constant khi cố vấn cho Napoléon, và Tocqueville sau khi nghiên cứu các chính quyền của Pháp và Mỹ. Nó dành vị trí nào đó cho tự do tư tưởng của cá nhân, và sự khoan dung về tôn giáo. Chúng ta phải nhìn nó trong bối cảnh không gian và thời gian: Chúng ta hãy tự hình dung mình trong tình trạng cực kỳ rối loạn hậu-Napoléon của châu Âu – với sự phá sản và suy thoái của nó, và các chính phủ phản động của nó đang cố phục hồi Chế độ cũ – để hiểu sự phản động của một nhà tư tưởng đã quá già để phiêu lưu trong tư tưởng, quá ổn định trong cảnh tiện nghi để thưởng thức cơn ngất ngây của cách mạng, hoặc sự rủi ro của việc thay thế một chính quyền cũ bằng sự cai trị của những lý thuyết gia không có kinh nghiệm hay đám đông quần chúng. Chính bài tựa viết vội vã, chứ không phải cuốn sách được tổ chức và xem xét cẩn thận, mới không xứng đáng với một triết gia. Con người già cả kinh hãi trước tài hùng biện của Fries và việc người ta sôi nổi đón nhận nó; ông yêu cầu cảnh sát; và ông không lấy

làm tiếc là “cuối cùng các chính phủ đã hướng chú ý của họ về thứ triết lý này.”⁶² Đây là tuổi không phải để phiêu lưu mà là để bảo tồn.

5. Lịch sử

Chắc hẳn sinh viên của Hegel phải yêu ông, vì sau khi ông mất họ miệt mài nghiên cứu những ghi chú của ông, cộng thêm những điều họ ghi được từ các bài giảng của ông, sắp xếp kết quả theo một thứ tự hợp lý nào đó, và xuất bản chúng dưới tên ông. Như thế xuất hiện bốn cuốn sách sau khi ông qua đời: *Vorlesungen über die Ästhetik* (Những bài giảng về mỹ học), *Vorlesungen über die Philosophie der Religion* (Những bài giảng về triết học tôn giáo), *Vorlesungen über die Philosophie der Weltgeschichte* (Những bài giảng về triết học lịch sử), và *Vorlesungen über die Geschichte der Philosophie* (Những bài giảng về lịch sử triết học). Chúng là những cuốn sách dễ hiểu nhất của ông, có lẽ bởi vì chúng ít bị sự phức tạp trong tư tưởng và văn phong của ông làm cho tăm tối nhất.

“Tư tưởng duy nhất mà triết học mang lại cho sự trầm tư về lịch sử là khái niệm đơn giản của Lý tính: rằng Lý tính [tính logic và quy luật của các sự kiện] là Bá chủ của Thế giới; rằng do đó lịch sử thế giới cho chúng ta thấy một tiến trình hợp lý tính.”⁶³ Ở đây cũng vậy, hiện thực thì hợp lý tính – nó là kết quả logic và cần thiết duy nhất của các tiền đề của nó. Hegel thường nói đến Lý tính Bá chủ của mình theo thuật ngữ tôn giáo, nhưng ông định nghĩa nó bằng cách kết hợp Spinoza với Newton: “Lý tính là *bản thể* của vũ trụ, tức là, cái bởi đó và trong đó toàn bộ thực tại có được sự tồn tại và sống còn”; và về mặt khác nó là “Năng lượng Bất tận của Vũ trụ”; tức là, những phạm trù của *Logik* là những phương tiện cơ bản để hiểu biết những mối quan hệ vận hành vốn tạo nên “sự phức tạp vô biên của các sự vật, toàn bộ Yếu tính và Chân lý của chúng.”⁶⁴

Nếu vận hành của lịch sử là biểu hiện của Lý tính – của các quy luật cố hữu trong bản chất các sự vật – thì phải có một cách sắp xếp nào đó trong tính cách bất thường biểu kiến của các sự kiện. Hegel nhìn thấy cách sắp xếp này trong cả tiến trình lẫn kết quả. Tiến trình của lý tính trong lịch sử, cũng như trong logic, mang tính biện chứng: mỗi giai đoạn hay hoàn cảnh (chính đề) chứa đựng những mâu thuẫn (phản đề) vốn đấu tranh để tạo nên một hợp đề. Như thế chế độ chuyên chế cổ đàn áp lòng khao khát tự do của con người; sự khao khát này bùng nổ thành nổi loạn; hợp đề của chúng là chế độ quân chủ lập hiến. Vậy thì có chẳng một ý đồ chung hay tổng thể phía sau dòng lịch sử? Không có, nếu điều này có nghĩa là một quyền lực tối cao có ý thức đang dẫn dắt toàn thể các nguyên nhân và kết quả đi đến một mục đích đã định sẵn; và có, trong chừng mực dòng sự kiện ngày càng mở rộng, như một nền văn minh đang tiến tới, được di chuyển bởi toàn bộ *Geist* hoặc Tinh thần để đưa con người mỗi lúc một đến gần hơn cái mục đích hấp dẫn của hần, đó là tự do thông qua lý tính. Không có tự do nào bên ngoài pháp luật – mặc dù có thể hình dung được điều ấy sẽ đến nếu như trí thông minh đạt đến sự trưởng thành hoàn toàn – mà chỉ có tự do thông qua pháp luật; do đó sự tiến hóa của một quốc gia có thể có ích cho tự do. Sự tiến bộ hướng đến tự do này không liên tục, vì trong quá trình biện chứng của lịch sử có những mâu thuẫn cần giải quyết, những sự chống đối cần được biến thành sự hòa hợp, những sự khác biệt mang tính ly tâm cần được kéo về một trung tâm thống nhất bởi đặc tính của thời đại hoặc công việc của những con người ngoại hạng.

Hai lực lượng này – thời gian và thiên tài – là những kỹ sư của lịch sử, và khi hợp lực lại với nhau chúng trở nên bất khả chiến bại. Hegel – trong lúc gợi cảm hứng cho Carlyle – tin tưởng vào những anh hùng và sự sùng bái anh hùng. Các thiên tài không nhất thiết phải đức hạnh, mặc dù thật là sai lầm khi cho rằng họ là những cá nhân ích kỷ. Napoléon

không chỉ là nhà chinh phục chỉ vì thích chinh phục; một cách ý thức hay không, ông ta là tác nhân của một nhu cầu lớn lao hơn của châu Âu muốn có thống nhất và pháp luật nhất quán. Nhưng thiên tài cũng bất lực trừ khi, một cách ý thức hay không, ông ta tiêu biểu cho *Zeitgeist*, hoặc Tinh thần của Thời đại. “Những cá nhân như thế có cái nhìn xuyên thấu vào những yêu cầu của thời đại – điều đã chín muồi cho sự phát triển. Đây chính là chân lý cho thời đại của họ, cho thế giới của họ; chúng loài kế tiếp theo thứ tự, có thể nói như thế, và vốn đã được hình thành trong tử cung của thời gian rồi.”⁶⁵ Nếu thiên tài được mang đi trên một ngọn triều như thế (như Galileo, Franklin, hoặc James Watt), ông ta sẽ là một lực lượng giúp cho sự phát triển, dù có phải mang lại cảnh khốn khổ cho cả một thế hệ. Thiên tài không được dự trữ sẽ đi bán dạo hạnh phúc. “Lịch sử thế giới không phải là một sân khấu của hạnh phúc. Những thời kỳ hạnh phúc là những trang trắng trong bộ sử đó, vì chúng là những thời kỳ hài hòa, khi phản đề tạm thời bị đình hoãn,”⁶⁶ và lịch sử ngủ yên.

Trở ngại lớn nhất trong việc giải thích lịch sử như sự tiến bộ là thực tế rằng, các nền văn minh có thể chết, hoặc hoàn toàn biến mất. Nhưng Hegel không phải là người để cho những sự cố như vậy cản trở biện chứng pháp của mình. Ông chia quá khứ con người (như đã nói ở trên) thành ba thời kỳ, phương Đông, Hy-La, và Thiên Chúa giáo, và nhìn thấy một số tiến triển trong sự kế tục của chúng: Phương Đông trao tự do cho một người trong vai trò của nhà cai trị chuyên chế; thời cổ đại Hy-La trao tự do cho một đẳng cấp sử dụng nô lệ; thế giới Thiên Chúa giáo, trong khi trao cho mỗi người một linh hồn, tìm cách giải phóng tất cả. Nó gặp phải sự phản kháng trong việc buôn bán nô lệ, nhưng sự xung đột này được giải quyết trong cuộc Cách mạng Pháp. Ở điểm này (vào khoảng 1822) Hegel đột ngột tung ra bài ngợi ca ngạc nhiên đối với cuộc biến động ấy, hoặc là đối với hai năm đầu của nó.

Bối cảnh chính trị của nước Pháp đã cho thấy không gì hơn là một đồng lộn xộn những đặc quyền, hoàn toàn mâu thuẫn với Tư tưởng và Lý tính, cùng sự suy đồi tệ hại nhất về mặt đạo đức và tinh thần. Sự thay đổi thì nhất thiết bạo liệt, vì công cuộc biến đổi đã không được đảm đương bởi chính phủ [bị chống đối bởi triều đình, giới giáo sĩ, và giới quý tộc]... Ý niệm về Pháp quyền đã khẳng định uy quyền của nó, và cái cơ cấu tổ chức bất công cũ đã không thể có sự kháng cự nào trước những đợt công kích dữ dội. Đây là buổi bình minh tinh thần về vang. Mọi hữu thể biết suy nghĩ cùng chia sẻ niềm hân hoan này. Một sự nhiệt tình tinh thần tràn ngập thế giới.⁶⁷

Bạo lực của quần chúng đã làm u ám buổi bình minh ấy, nhưng sau khi máu được rửa sạch, tiến bộ đáng kể vẫn còn; và Hegel vẫn còn đủ tinh thần thế giới chủ nghĩa để nhìn nhận rằng Cách mạng Pháp đã mang lại những lợi ích đáng kể cho phần lớn nước Đức – Bộ luật Napoléon, việc bãi bỏ các đặc quyền phong kiến, sự nói rộng tự do, sự phổ biến quyền tư hữu...⁶⁸ Nhìn chung, sự phân tích Cách mạng Pháp của Hegel trong những trang cuối cùng của *Philosophie der Weltgeschichte* (Triết học lịch sử thế giới) chứng tỏ con người bảo thủ đang hoảng sợ đã không bài bác hoàn toàn những lý tưởng thời trẻ của mình.

Ông cho rằng một lỗi lầm quan trọng của Cách mạng là đã biến thành kẻ thù của tôn giáo. “Tôn giáo là công trình cao cả và hữu lý nhất của Lý tính. Thật vô lý khi cho rằng các tu sĩ đã phát minh ra tôn giáo để đánh lừa dân chúng nhằm mang lại lợi lộc cho chính mình.”⁶⁹ Do đó thật là “điên rồ khi vờ như phát minh và thực hiện những hiến pháp chính trị độc lập với tôn giáo.”⁷⁰ “Tôn giáo là lĩnh vực trong đó quốc gia tự cho mình định nghĩa về điều nó xem như là Chân lý... Khái niệm Thượng đế, do đó, tạo nên cơ sở chung của tính cách một dân tộc.”⁷¹

Ngược lại, “hình dạng mà sự hiện thân hoàn hảo của Tinh thần khoát lấy [chính là] quốc gia.”⁷² Một khi phát triển đầy

đủ, quốc gia trở thành “nền tảng và trung tâm của các yếu tố cụ thể khác của đời sống một dân tộc – của Nghệ thuật, Luật pháp, Đạo đức, Tôn giáo, Khoa học.”⁷³ Được tôn giáo hậu thuẫn và biện minh, quốc gia trở nên thần thánh.

Khao khát tạo ra một hệ thống triết lý thống nhất bởi một công thức cơ bản trong việc giải thích, Hegel đã áp dụng phép biện chứng của mình vào hết lĩnh vực này đến lĩnh vực khác. Sau khi ông chết, các sinh viên của ông đã bổ sung *Geschichte der Philosophie* (Lịch sử Triết học) vào cho triết học lịch sử của ông. Theo quan điểm này, những hệ thống cổ xưa nổi tiếng về phân tích phổ quát đi theo một chuỗi nối tiếp phù hợp về cơ bản với sự tiến hóa của các phạm trù trong cuốn *Logik*. Parmenídēs nhấn mạnh đến Tồn tại và sự ổn định; Hērakleitos nhấn mạnh đến sự Trở thành, tức biến dịch. Dēmókritos nhìn thấy vật chất khách quan, Plátôn nhìn thấy ý niệm chủ quan; Aristotélēs cung cấp sự tổng hợp. Mỗi hệ thống, giống như mỗi phạm trù và mỗi thể hệ, bao gồm – và thêm vào – những hệ thống đi trước nó, khiến cho một sự hiểu biết đầy đủ về hệ thống sau cùng sẽ lĩnh hội thấu đáo mọi hệ thống. “Điều gì mà mỗi thể hệ đã trình bày như là kiến thức và sáng tạo tinh thần, thể hệ sau sẽ thừa kế. Sự kế thừa này tạo nên linh hồn, bản thể tinh thần của thể hệ.”⁷⁴ Vì lẽ triết lý của Hegel là học thuyết cuối cùng trong chuỗi vĩ đại của những khả năng sáng tạo triết học, nó bao gồm (trong quan điểm của tác giả của nó) toàn bộ những ý tưởng và giá trị cơ bản của tất cả các hệ thống quan trọng đi trước, và là đỉnh điểm về lý thuyết và lịch sử của chúng.”⁷⁵

6. Cái chết và sự trở về

Trong một thời gian, thời đại của ông hầu như chấp nhận ông theo đánh giá của chính ông. Các lớp dạy của ông ngày một đông đảo mặc dù cá tính khó thân thiện và văn phong khó hiểu của ông; những nhân vật xuất chúng, như Victor

Cousin và Jules Michelet từ Pháp, Johan Ludvig Heiberg từ Đan Mạch, đã từ xa đến để xem ông cân bằng vũ trụ trên các phạm trù của mình. Ông được tôn vinh ở Paris năm 1827, và trên đường về bởi ông cụ Goethe. Năm 1830, những điều xác quyết của ông bị lung lay bởi sự lan tràn của các phong trào cấp tiến và xáo động mang tính cách mạng; ông lên án chúng, và năm 1831 ông phát đi khắp vùng biển lời kêu gọi đánh đổ Dự luật Cải cách (Reform Bill) vốn đánh dấu sự trỗi dậy của nền dân chủ ở Anh. Ông ngày càng trình bày lại triết học của mình sao cho các mục sư Tin Lành có thể chấp nhận.

Khi chỉ mới 61 tuổi, và với bề ngoài tràn đầy sinh lực, ông bị bệnh dịch tả đánh gục, và chết ở Berlin ngày 14.11. 1831. Ông được chôn bên cạnh Fichte theo như ý nguyện. Như để chứng thực cho sự tối tăm thộn trọng của ông, các sinh viên ông chia thành những nhóm đối lập: “Phái hữu Hegel” do Johann Erdmann, Kuno Fischer, và Karl Rosenkranz lãnh đạo; và “Phái tả Hegel” lãnh đạo bởi Ludwig Feuerbach, David Strauss, Bruno Bauer, và Karl Marx. “Hữu phái” xuất sắc về học thuật, nhưng suy tàn khi trào lưu “Phê bình Cấp cao”ⁱ đối với Kinh Thánh phát triển; “Tả phái” mở rộng bằng những cuộc tấn công vào tôn giáo và thuyết chính thống về chính trị. “Tả phái” giải thích sự đồng nhất giữa Thượng đế và Lý tính của Hegel theo nghĩa tự nhiên, con người, và lịch sử đều tùy thuộc vào những quy luật bất biến và vô ngã. Feuerbach trích dẫn lời của Hegel nói rằng “Con người chỉ hiểu biết về Thượng đế trong mức độ mà Thượng đế hiểu biết về chính mình trong phạm vi con người”;⁷⁶ nghĩa là Lý tính của vũ trụ

i Phê bình cấp cao (*higher criticism*): Từ thông dụng vào thế kỷ XVIII chỉ việc nghiên cứu mang tính phê phán các văn bản của Kinh Thánh nhằm xác định nguồn gốc và lịch sử của chúng, cùng ý nghĩa và ý đồ của tác giả. Đi đôi với nó là phê bình cấp thấp (*lower criticism*), dùng để chỉ việc phê bình văn bản (của Kinh Thánh), đặc biệt chú trọng đến các từ và ý nghĩa của chúng, nhằm phục hồi lại văn bản gốc cho chính xác. Ngày nay các từ *higher criticism* và *lower criticism* được gọi lần lượt là *historical criticism* (phê bình lịch sử) và *textual criticism* (phê bình văn bản).

chỉ trở nên có ý thức trong con người; chỉ con người mới có thể nghĩ về những quy luật của vũ trụ. Marx, người chủ yếu biết Hegel thông qua các tác phẩm của bậc thầy (Feuerbach), đã biến đổi vận hành biện chứng của các phạm trù thành sự giải thích lịch sử trên cơ sở kinh tế, trong đó đấu tranh giai cấp thay thế cho các Anh hùng như là tác nhân chủ yếu của sự tiến bộ; và chủ nghĩa xã hội trở thành hợp đề Marx của chủ nghĩa tư bản và những mâu thuẫn nội tại của nó.

Danh tiếng Hegel phai tàn một thời gian khi những cơn giận dữ mĩa mai của Schopenhauer quét qua cộng đồng triết học. Các triết gia về lịch sử bị mất hút trước bước tiến của kiến thức lịch sử. Học thuyết của Hegel dường như chết ở Đức, nhưng trỗi dậy trong một cuộc đời mới ở Anh với John và Edward Caird, T. H. Green, J. M. E. McTaggart, và Bernard Bosanquet. Khi chết ở Anh, nó lại sống dậy ở Mỹ. Có lẽ những tiếng vang của việc Hegel sùng bái nhà nước đã giúp mở đường cho Bismarck và Hitler. Trong khi ấy Søren Kierkegaard, Karl Jaspers, Martin Heidegger, và Jean-Paul Sartre tìm thấy trong *Phänomenologie des Geistes* một nốt nhạc hùng tráng về sự đua tranh của con người trong một thế giới có vẻ như bị méo mó bởi sự chỉ đạo của thần thánh, và Hegel trở thành cha đỡ đầu của thuyết Hiện sinh.

Nhìn chung, thời đại của Goethe, Beethoven, và Hegel là một trong những đỉnh điểm trong lịch sử nước Đức. Nước này đã đạt đến hoặc gần đến những đỉnh cao như vậy trước đây, như vào thời Phục hưng và thời Cải cách, nhưng cuộc Chiến tranh Ba mươi năm đã làm tiêu tan đời sống kinh tế và tinh thần của dân tộc, và đã làm u ám linh hồn nước Đức tới mức gần tuyệt vọng trong suốt một trăm năm. Dần dần sức mạnh bẩm sinh của nòi giống, sự kiên nhẫn khắc khổ của những người phụ nữ, tài khéo léo của những người thợ thủ công, tinh thần kinh doanh của các doanh nhân, và sức mạnh và chiều sâu của âm nhạc của họ đã chuẩn bị để dân tộc

này đón nhận và biến đổi những ảnh hưởng từ nước ngoài như Shakespeare và các nhà thơ lãng mạn của Anh, Thời Khai minh và Cách mạng Pháp thành sở thích và tính cách riêng của mình. Họ đã làm dịu bớt Voltaire thành Goethe và Wieland, Rousseau thành Schiller và Richter; họ đã đáp trả lại Napoléon bằng cuộc Chiến tranh Giải phóng, và mở đường cho những thành tựu đa dạng của dân tộc mình trong thế kỷ XIX.

Văn minh là một sự hợp tác cũng như cạnh tranh; do đó thật là điều tốt khi mỗi quốc gia có nền văn hóa, chính quyền, kinh tế, y phục, và những bài ca của riêng mình. Nó đã mang nhiều hình dạng khác nhau về tổ chức và biểu hiện để làm cho tinh thần Âu châu trở nên tinh tế và đa dạng như vậy, và khiến châu Âu ngày nay trở thành một nguồn quyền rũ vô tận và một di sản không bao giờ cạn.

Chương 9

Chung quanh vùng trung tâm: 1789–1812

I. Thụy Sĩ

Miền đất hạnh phúc này đã cảm nhận những cơn chấn động của các chuyển biến ở Pháp với tất cả sự thân thiết của một nước láng giềng. Những người chủ trương tự do ở Thụy Sĩ chào mừng cuộc Cách mạng như một lời mời gọi đi đến tự do – Johannes von Muller (1752–1809), sử gia đương thời nổi tiếng nhất, đã tuyên bố ngày 14.7. 1789 là ngày tốt đẹp nhất trong lịch sử châu Âu kể từ khi Đế quốc La Mã sụp đổ. Khi những người Jacobin lên nắm chính quyền, ông viết cho một người bạn: “Chắc chắn anh sẽ chia sẻ với tôi sự tiếc nuối rằng trong Quốc hội tài hùng biện có tác dụng hơn là lương tri, và có lẽ anh thấy rõ rằng do muốn được tự do quá mức, họ sẽ không tự do chút nào. Thế nhưng vẫn luôn còn có điều gì đó để bày tỏ, vì những ý tưởng này nằm trong mọi trái tim.”¹

Frédéric-César de La Harpe, người vào năm 1796 đã quay về quê hương Thụy Sĩ của mình sau khi tiêm nhiễm tinh thần tự do cho Thái tử Nga Aleksandr, đã tham gia cùng Peter Ochs và những người Thụy Sĩ nổi loạn khác thành lập Câu lạc bộ Thụy Sĩ (Helvetic Club), chủ trương lật đổ các chế độ quả đầu đang cai trị các tổng (canton) của nước này. Napoléon, khi đi qua Thụy Sĩ sau chiến dịch nước Ý đầu tiên, ghi nhận những tia lửa này, và khuyên Hội đồng Đốc chính (Directoire) rằng họ có thể tìm được nhiều đồng minh nếu chọn phương cách chống lại các hoạt động chống đối

Cách mạng của những người Pháp *émigré* đang được giới quý tộc Thụy Sĩ chứa chấp và giúp đỡ. Hội đồng Đốc chính nhìn thấy giá trị chiến lược của Thụy Sĩ trong cuộc xung đột giữa nước Pháp và các ông hoàng Đức; họ gửi một đạo quân đến các tổng, sáp nhập Genève, lật đổ giới quả đầu, và, với sự ủng hộ nhiệt thành của những người chủ trương cách mạng bản xứ, dựng nên Cộng hòa Thụy Sĩ dưới sự bảo hộ của nước Pháp (1798).

Chính phủ mới chia rẽ thành phe Jacobin “Ái quốc,” phe Trung dung, và phe Liên bang. Họ tranh cãi nhau và âm mưu những *coup d'état* (cuộc đảo chính) để lật đổ nhau cho đến lúc, lo sợ cảnh hỗn loạn và chiến tranh, họ yêu cầu Napoléon (lúc ấy là Tổng tài) ban cho họ một bản hiến pháp mới. Năm 1801, ông gửi cho họ bản “Hiến pháp Malmaison,” vốn, “bất chấp những khiếm khuyết của nó, là bản hiến pháp tốt nhất có thể hy vọng vào thời bấy giờ,”² mặc dù nó đặt Thụy Sĩ dưới sự bảo hộ của Pháp. Sau nhiều cuộc tranh chấp nội bộ khác, phe Liên bang lật đổ chính phủ cộng hòa, tổ chức một đạo quân mới, và đề nghị tái lập chế độ quả đầu. Napoléon can thiệp, và gửi một đạo quân 30.000 người sang tái lập quyền kiểm soát của Pháp đối với Thụy Sĩ. Các phe đảng đối đầu nhau một lần nữa xin Napoléon đứng ra làm trung gian. Ông soạn ra một “Đạo luật hòa giải,” được mọi phe phái chính chấp nhận. Đạo luật chấm dứt nước Cộng hòa Thụy Sĩ, và đề xướng một Liên bang Thụy Sĩ chủ yếu giống như ngày nay, ngoại trừ một bốn phần liên tục là hàng năm phải đóng góp một hạn mức nhân lực cho Quân đội Pháp. Mặc dù có gánh nặng này, nó là một bản hiến pháp tốt đẹp, và các tổng tặng cho Napoléon danh hiệu Nhà phục hưng Tự do.

Thụy Sĩ, mặc dù với phong cảnh hùng vĩ của mình, cũng chỉ có được một sân khấu với một cử tọa nhỏ bé cho thiên tài, và nhiều người trong số các tác giả, nghệ sĩ, và nhà khoa học đã đi tìm nơi dụng võ và sự kích thích ở những miền đất rộng lớn hơn. Johann Füssli sang Anh để vẽ; Augustin de

Candolle (1778–1841) sang Pháp và thúc đẩy hoạt động mô tả và phân loại thực vật. Johann Pestalozzi (1746–1827) ở lại, và khiến châu Âu phải chú ý đến những thí nghiệm về giáo dục của ông. Năm 1805, ông thành lập ở Yverdon-les-Bains một trường nội trú hoạt động theo nguyên tắc là, ít nhất đối với giới trẻ, các ý tưởng chỉ có ý nghĩa khi được liên kết với những mục tiêu cụ thể, và rằng việc giáo dục trẻ em sẽ đạt kết quả tốt nhất thông qua các hoạt động theo nhóm và những bài học thuộc lòng. Ngôi trường lôi cuốn các giáo viên đến từ hàng chục quốc gia, và ảnh hưởng đến giáo dục tiểu học ở châu Âu và Mỹ. Fichte sử dụng nó như một yếu tố trong kế hoạch trẻ hóa dân tộc của ông.

Johannes von Müller dành 22 năm (1786–1808) để soạn bộ sách đồ sộ *Geschichten Schweitzerischer Eidgenossenschaft* (Lịch sử Liên bang Thụy Sĩ) và, dù vậy, cũng chỉ thuật lại lịch sử của Liên bang Thụy Sĩ đến năm 1489; tuy nhiên bộ sách vẫn còn là một tác phẩm kinh điển cả về nội dung lẫn văn phong. Sự xuất sắc của bộ sách khiến ông được tặng danh hiệu Tacitus của Thụy Sĩ; việc nó lý tưởng hóa các tổng vào thời Trung cổ đã góp phần cùng các chiến thắng quân sự trong việc xây dựng lòng tự hào dân tộc; và câu chuyện bộ sách kể về nhà ái quốc huyền thoại Wilhelm Tell đã cung cấp cho Schiller chủ đề của một vở kịch nổi tiếng. Năm 1810, ở tuổi 58, Müller bắt đầu viết một bộ lịch sử thế giới, *Vierundzwanzig Bücher allgemeiner Geschichten* (Lịch sử thế giới – 24 quyển). Bị các độc giả lôi cuốn sang nước Đức, ông phục vụ cho vị Tuyển đế hầu xứ Mainz theo Công giáo, rồi chuyển sang làm việc cho triều đình Áo, và kết thúc với chức bộ trưởng giáo dục trong triều đình của Jérôme Bonaparte ở Westfalen. Khi ông mất, Phu nhân Staël viết về ông: “Chúng ta không thể tưởng tượng được làm thế nào chiếc đầu của một người có thể chứa đựng một thế giới các sự kiện và ngày tháng như vậy... Đường như hơn một người đã bị mang đi khỏi chúng ta.”⁴

Theo sát sau ông ta trong lĩnh vực sử ký là một trong các *cavalieri serventi*ⁱ của bà, Jean-Charles-Leonard de Sismondi (1773–1842). Sinh ở Genève, ông chạy sang Anh để trốn cảnh bạo lực của Cách mạng, rồi sang Ý, rồi quay về thành Genève đã bình yên. Ông gặp Germaineⁱⁱ năm 1803, tháp tùng bà sang Ý, và sau đó thường lui tới khách thính của bà ở Coppet gần đó. Trong khi ấy ông viết rất sung sức, nhưng với sự nghiên cứu cẩn trọng. Bộ sách *Histoire des républiques italiennes au moyen âge* (1809–1818; Lịch sử các xứ cộng hòa Ý vào thời Trung cổ) góp phần tạo cảm hứng cho Manzoni, Mazzini, Cavour, và các lãnh đạo khác của phong trào *Risorgimento*.ⁱⁱⁱ Trong 23 năm ông lao động miệt mài để soạn bộ *Histoire des français* (1821–1844; Lịch sử dân tộc Pháp), trong một thời gian được hoan nghênh không kém Michelet.^{iv}

Ông thăm nước Anh một lần nữa vào năm 1818, và, xúc động bởi sự tàn nhẫn của nền kinh tế nước này, viết và xuất bản (1819) một cuốn sách mang tính tiên tri rõ rệt, *Nouveaux Principes d'économie politique* (Những nguyên lý mới của kinh tế chính trị). Ông biện luận, nguyên nhân cơ bản của sự suy thoái của nước Anh là sự tụt hậu của mãi lực trong dân chúng đối với hoạt động sản xuất vốn đang phát triển nhanh chóng nhờ các phát minh; và sự tụt hậu này, ông biện luận, chủ yếu là do mức lương của công nhân quá thấp. Những cuộc khủng hoảng tương tự về tiêu thụ dưới mức sẽ tái diễn chừng nào mà hệ thống kinh tế vẫn không thay đổi.

Những đề nghị của Sismondi có vẻ cấp tiến một cách đáng lo ngại. Sự thịnh vượng của dân chúng nên là mục tiêu chủ yếu của chính phủ. Luật lệ chống lại các công đoàn nên được

i Ý, nhân tình tận tụy

ii Tức Phu nhân Staël

iii *Risorgimento* (Ý, Hồi sinh): Phong trào giải phóng và thống nhất chính trị nước Ý ở thế kỷ XIX

iv Michelet, Jules (1798–1874): Sử gia Pháp, nổi tiếng với bộ *Histoire de France* (1833–1867, 17 tập; Lịch sử nước Pháp).

bãi bỏ. Công nhân phải được bảo vệ khỏi nạn thất nghiệp, và chống được bóc lột. Quyền lợi của quốc gia hay nhân loại không được hy sinh “cho hành động tự phát của những thói tham lam;... người giàu phải được bảo vệ chống lại chính sự tham lam của họ.” Mặc dù chủ nghĩa Marx trước-khi-có-Marx này, Sismondi vẫn bác bỏ chủ nghĩa xã hội (thời ấy được gọi là chủ nghĩa cộng sản); nó có thể đặt cả quyền lực kinh tế lẫn chính trị vào trong cùng những nhóm người nào đó, và sẽ hy sinh tự do cá nhân cho một nhà nước với quyền hành vô hạn.⁵

II. Thụy Điển

Thụy Điển có thể chào mừng cuộc Cách mạng Pháp, ít nhất trong giai đoạn đầu của nó, vì trong suốt thời kỳ “Khai minh Thụy Điển” vào thế kỷ XVIII, tư tưởng Thụy Điển hòa điệu với của Pháp, và bản thân Gustav III (trị vì 1771-1792) là đứa con của các nhà Khai minh Pháp và là người ngưỡng mộ Voltaire. Nhưng Gustav không tôn trọng chế độ dân chủ; ông xem một nền quân chủ mạnh mẽ, lúc ấy và ở đó, là sự lựa chọn duy nhất để cai trị thông qua một giới quý tộc đất đai giành tị với các đặc quyền truyền thống của nó. Ông xem Hội nghị Quốc dân đại biểu (États généraux; tháng Năm 1789) như một hội nghị tương tự với hội nghị của các chủ thái ấp, và trong sự xung đột ngày càng tăng giữa cơ quan này với Louis XVI ông cảm nhận được mối đe dọa cơ bản đối với mọi vì vua. Do đó, con người tự do và khai minh Gustav tình nguyện làm nhà lãnh đạo của Liên minh lần I chống lại Cách mạng. Trong khi ông bận rộn với các kế hoạch để giải cứu Louis XVI, một số nhà quý tộc Thụy Điển âm mưu ám sát ông. Ngày 16.3.1792 ông bị bắn; ông mất ngày 26 tháng Ba, và Thụy Điển bước vào một thời kỳ rối loạn về chính trị kéo dài đến năm 1810.

Triều đại của Gustav IV (1792-1809) không được may mắn. Ông gia nhập Liên minh lần III chống lại Pháp (1805),

tạo cơ cho Napoléon chiếm lấy Svenska Pommern [Pomerania thuộc Thụy Điển] và Stralsund – những lãnh thổ cuối cùng của Thụy Điển bên kia bờ Baltic. Năm 1808, một đạo quân Nga băng qua vịnh Bottniska [*Anh*, Bothnia] trên mặt băng và đe dọa Stockholm; Thụy Điển buộc phải nhượng lại Phần Lan như cái giá của hòa bình. Riksdag (Nghị viện Thụy Điển) truất phế Gustav IV, phục hồi quyền lực của giới quý tộc, và chọn người chú của Nhà vua, lúc ấy 61 tuổi, lên làm một vị vua dễ sai khiến, tức Karl XIII (trị vì 1809–1818). Do Karl không có con, cần phải chọn một người để thừa kế ngai vàng. Viện Riksdag xin Napoléon cho phép một trong các thống chế có khả năng nhất của ông, Jean-Baptiste Bernadotte, nhận sự đề cử làm thái tử. Napoléon đồng ý, có lẽ với hy vọng là vợ của Bernadotte – có thời từng là hôn thê của Napoléon, và là em vợ của Joseph Bonaparte – sẽ là một ảnh hưởng thân Pháp ở Thụy Điển. Do đó năm 1810, Bernadotte trở thành thái tử Karl Johan.

Trong cơ cấu chính quyền này, tinh thần Thụy Điển tiếp tục theo kịp bước tiến về giáo dục, khoa học, văn học, và nghệ thuật. Các Viện đại học Uppsala, Åbo, và Lund nằm trong số những đại học tốt nhất châu Âu. Jöns Jakob Berzelius (1779–1848) là một trong những người sáng lập nên môn hóa học hiện đại. Bằng cách xem xét cẩn thận khoảng hai ngàn hợp chất, ông đi đến chỗ lập ra một bảng trọng lượng nguyên tử chính xác hơn nhiều so với bảng của Dalton, và chỉ khác chút đỉnh so với bảng được thiết lập năm 1917 và được quốc tế công nhận.⁶ Ông là người đầu tiên tách rời một số nguyên tố hóa học. Ông sửa lại hệ thống thuật ngữ hóa học của Lavoisier. Ông tiến hành những cuộc nghiên cứu kinh điển về tác động hóa học của điện năng, và phát triển hệ thống đối ngẫu để nghiên cứu những yếu tố âm hoặc dương

về điện năng trong các hóa hợp. Cuốn sách giáo khoa ông xuất bản năm 1808, và tập *Jahresbericht* (Báo cáo hàng năm) mà ông bắt đầu công bố từ năm 1810, trở thành sách phúc âm của các nhà hóa học trong một thế hệ.

Có quá nhiều thi sĩ nên họ chia thành hai trường phái đối nghịch nhau: các nhà “Phosphorist,” vốn có tên này từ tạp chí *Phosphorus* của họ, và du nhập những yếu tố thần bí hơn của phong trào Lãng mạn Đức; và các nhà thơ “Gothic,” ưa chuộng những chủ đề anh hùng.

Esaias Tegnér bắt đầu sự nghiệp văn học như một nhà thơ Gothic, nhưng khi phát triển lên ông mở rộng phạm vi của mình tới mức dường như bao gồm mọi trường phái thi ca Thụy Điển. Sinh năm 1782, ông mới lên bảy khi nhà thơ Phosphorist vĩ đại nhất – cuộc Cách mạng Pháp – lan tỏa ánh sáng và sức nóng của nó lên khắp châu Âu; và chỉ mới 33 tuổi khi Napoléon lên đường đi St. Helena. Tegnér sống thêm 31 năm nữa, nhưng ông đã đạt đến cực đỉnh khi, vào năm 1811, Hàn lâm viện Hoàng gia Thụy Điển trao tặng ông một giải thưởng nhờ bài thơ *Svea*, có nội dung quở trách những người đương thời vì đã thất bại trong việc duy trì các tập quán của tổ tiên. Ông gia nhập “Liên minh Gothic,” và chế nhạo phe Phosphorist như những kẻ lãng mạn yếu đuối. Năm 30 tuổi, ông trở thành giáo sư tiếng Hy Lạp tại Trường Đại học Lund; năm 42 được phong làm giám mục xứ Vaxjo; và vào năm 43 tuổi (1825) ông công bố bài thơ nổi tiếng nhất trong văn học Thụy Điển.

Frithjofs Saga là một chuỗi những truyền thuyết được lấy từ một chùm bài hát có cùng chủ đề của xứ Scandinavia cũ. Một số nhà phê bình⁷ cho rằng thiên sử thi này quá khoa trương – nhà thơ không thể vứt bỏ cung cách của vị giám mục; nhưng vẻ huy hoàng của những bài thơ trữ tình đã đưa tác phẩm đến chỗ được chấp nhận một cách nhiệt thành, thậm chí ở nước ngoài; đến năm 1888 đã có 21 bản dịch sang tiếng Anh, 19 bản dịch sang tiếng Đức.



Hình 21: Esaias Tegnér (1782 – 1846)

Tegnér dường như đã hao tổn sức lực vì bài thơ của mình; sau đó sức khỏe ông suy sụp. Ông hãy còn làm thơ vào những dịp đặc biệt, một bài được đề tặng cho một phụ nữ đã có chồng ở Vaxjo. Ban đầu là một người có chủ trương tự do, ông chuyển sang chủ nghĩa bảo thủ mang tính giáo điều, và tham gia những cuộc tranh luận sôi nổi với phe tự do

thiếu số ở Riksdag. Năm 1840, ông bị một cơn đột quỵ dẫn đến rối loạn tâm thần, trong thời gian ấy ông vẫn viết những bài thơ hay. Ông mất tại Vaxjo năm 1846.

Trong lúc ấy, do Vua Karl XIII bị đau yếu thường xuyên, Thái tử Karl Johan giữ vai trò như một nhiếp chính, và đảm nhận những trách nhiệm của chính phủ. Ông sớm phải đối diện với sự chọn lựa: trung thành với quê hương ông hoặc với đất nước nhận nuôi ông. Do các quốc gia cũng háo hức như những công dân tạo thành nó, và tung ra những cái tay giả có thể cầm nắm (*prehensile pseudopodia*), được gọi là binh đoàn, để tóm lấy những món ngon lành, chính phủ Thụy Điển trù mển nhìn sang xứ Na Uy bên cạnh mà vào thời bấy giờ, và từ năm 1397, Đan Mạch đòi quyền sở hữu. Vị Thái tử gợi ý với Napoléon rằng việc nước Pháp đồng ý để cho Thụy Điển sáp nhập Na Uy sẽ củng cố tình hữu nghị giữa Thụy Điển và Pháp; Napoléon từ chối, vì Đan Mạch là một trong các đồng minh trung thành nhất của ông. Tháng Giêng 1812, Napoléon lại chiếm vùng Svenska Pommern, với lý do nó cho phép nhập khẩu hàng hóa của Anh, vi phạm lệnh Phong tỏa Lục địa của ông. Thái tử Karl Johan quay sang Nga, là nước cũng làm ngơ lệnh cấm vận. Nga tán thành việc Thụy Điển sáp nhập Na Uy; Thụy Điển xác nhận việc Nga sáp nhập Phần Lan. Tháng Tư 1812, Thụy Điển ký một thỏa ước liên minh với Nga, và mở các hải cảng để giao thương với Anh.

Đây là tình hình ở Thụy Điển khi Napoléon chiêu đãi các vị vua ở Dresden trên đường đi Moskva.

III. Đan Mạch

Tin ngục Bastille sụp đổ đã không làm cho người dân Đan Mạch phấn khởi quá đáng, vì từ năm 1772 họ đã bãi bỏ chế độ nông nô và việc tra tấn để hỏi cung, đã cải cách luật pháp, các tòa án và lực lượng cảnh sát, quét sạch nạn tham nhũng và lạm dụng chức vụ khỏi các cơ quan công quyền, tuyên bố

khoan dung đối với mọi tôn giáo, và khuyến khích văn học và nghệ thuật. Người Đan Mạch xem hoàng gia của họ như là trụ cột của sự ổn định trong những cuộc xung đột giai cấp và sự thay đổi liên tục về chính trị. Và khi Louis XVI – là người, như nhà vua của chính họ, đã ủng hộ các biện pháp tự do – bị đám thường dân ở Paris tấn công và bị Quốc hội Cách mạng xử tử, người Đan Mạch đồng ý với vua của họ rằng họ không cần những cảm giác mãnh liệt như vậy. Napoléon sớm được tha thứ vì đã kêu gọi ngưng cách mạng và phục hồi trật tự cho nước Pháp. Đan Mạch từ chối gia nhập liên minh chống Bonaparte.

Trái lại, chính phủ Đan Mạch thách thức những yêu sách của Bộ Hải quân Anh đòi được quyền cho các thuyền trưởng của họ lên bất cứ con tàu nào hướng đến Pháp để kiểm soát hàng lậu. Nhiều lần trong hai năm 1799 và 1800, các thuyền trưởng Anh đã lên các tàu Đan Mạch, và một viên chỉ huy đã bắt giữ và đem về giam tại một cảng của Anh bảy thương gia Đan Mạch đã kháng cự lại ông ta. Tháng Tám 1800, Sa hoàng Pavel I đã mời các vua của Phổ, Thụy Điển, và Đan Mạch tham gia cùng ông ta vào một Đề nghị Liên minh Trung lập Vũ trang nhằm chống lại sự lục soát của người Anh trên các tàu trung lập.ⁱ Ngày 16–18.12.1800, bốn cường quốc vùng Baltic ký một tuyên bố nguyên tắc theo đó họ đồng ý bảo vệ:

(1) rằng mọi tàu trung lập có thể lưu thông tự do từ cảng này sang cảng khác trên các bờ biển thuộc các quốc gia đang lâm chiến; (2) hàng hóa thuộc về thần dân của các Cường quốc tham chiến, ngoại trừ hàng lậu, sẽ không bị khám xét khi được chở trên các tàu trung lập;... (5) tuyên bố của sĩ quan chỉ huy con tàu hay những con tàu của Bộ Hải quân Hoàng gia hoặc Đế chế... rằng đoàn tàu của mình không chở hàng lậu cũng đủ để ngăn chặn mọi cuộc viếng thăm.⁸

i Đề nghị Liên minh Trung lập Vũ trang, thành lập năm 1780, đã sụp đổ năm 1793 (Durant).

Napoléon tỏ vẻ hài lòng với tuyên bố này. Pavel I mời Pháp tham gia cùng Nga trong một cuộc xâm chiếm Ấn Độ, nhằm mục đích chấm dứt quyền lực của Anh ở đây.⁹ Nước Anh cảm thấy cuộc tranh chấp đã tới hồi quyết định, vì các lực lượng hải quân kết hợp của các cường quốc trung lập và nước Pháp có thể chấm dứt quyền kiểm soát các vùng biển của Anh; và sự kiểm soát này dường như là hàng rào duy nhất ngăn cản Napoléon xâm lăng Anh. Chính phủ Anh kết luận rằng hạm đội của Đan Mạch hoặc Nga phải bị cầm giữ hoặc tiêu diệt; tốt hơn là Đan Mạch, vì một cuộc tấn công trước vào Nga sẽ khiến cho hạm đội Anh có nguy cơ bị tấn công từ phía sau.

Ngày 12.3.1801, một hạm đội Anh dưới quyền chỉ huy của Sir Hyde Parker rời Yarmouth với chỉ thị đi đến København, yêu cầu Đan Mạch rút khỏi Liên minh Trung lập Vũ trang, và, nếu bị khước từ, sẽ bắt giữ hoặc tiêu diệt Hải quân Đan Mạch. Phó Đô đốc Horatio Nelson, 42 tuổi, bức bối vì phải dưới quyền của Đô đốc Parker, 62 tuổi, là người đã cho thấy một khuynh hướng thận trọng trái ngược với tính khí của Nelson.

Họ đến bờ tây của Jutland ngày 17 tháng Ba, thận trọng giương buồm hướng về phía bắc và chung quanh mũi Skaggerak của bán đảo, rồi đi về phía nam, tiến vào vịnh lớn Kattegat đến đảo Sjaelland, rồi băng qua eo biển hẹp giữa vùng Hälsingborg của Thụy Điển và vùng Helsingör của Đan Mạch (xứ Elsinore trong vở kịch Hamlet), tại đây họ bị pháo binh từ lâu đài Kronborg nã súng xuống. Hạm đội Anh sống sót, và di chuyển về phương nam vào vùng “Eo”, eo biển hẹp nhất trên thế giới, nơi København dường như không thể tiếp cận do được che chở bởi các pháo đài và lực lượng Hải quân Đan Mạch – mười bảy chiến thuyền dàn thành một hàng từ bắc xuống nam, mỗi chiếc được trang bị từ 20 đến 64 khẩu súng.

Đô đốc Parker quyết định những chiếc thuyền lớn hơn của ông, có độ ngập sâu hơn thuyền của Nelson, không thể tiến vào vùng eo cạn này mà không gặp nguy cơ mắc cạn và bị

tiêu diệt. Nelson, sau khi đích thân mang lá cờ của ông chuyển từ chiếc *St. George* sang chiếc *Elephant*, dẫn đầu 21 chiến thuyền nhẹ hơn tiến vào eo biển, và đậu lại ngay trước các chiến thuyền và pháo đài của Đan Mạch. Trận đánh (2.4.1801) diễn ra ở cự ly gần tới mức hầu như mỗi phát đạn bắn ra đều có tác dụng phá hủy hoặc chết người. Binh sĩ Đan Mạch chiến đấu với sự dũng cảm thường lệ, quân Anh với kỷ luật và sự chính xác của hỏa lực được huấn luyện như thường lệ. Hầu như mỗi con tàu tham chiến đều bị đưa đến chỗ tuyệt vọng. Vị thế của Nelson dường như quá nguy hiểm khiến Đô đốc Parker phất cờ làm “Tín hiệu số 39” nổi tiếng cho ông, ra lệnh ngưng chiến đấu và rút lui vào Vùng Eo. Một bài tường thuật của người Anh kể lại rằng Nelson đã nhìn vào tín hiệu cờ bằng cách cố tình đặt chiếc viễn vọng kính vào con mắt mù của ông; dù sao thì về sau ông thề rằng mình không hề thấy lệnh gọi triệt thoái. Ông tiếp tục chiến đấu.

“Canh bạc lớn” đã thắng; các thuyền của Đan Mạch lần lượt bị vô hiệu hóa hoặc đánh đắm. Nelson đề nghị hưu chiến, và được chấp nhận. Và Nelson, đảm trách việc ngoại giao cũng như chiến trận (như Napoléon), đã lên bờ để thảo luận các điều kiện hòa bình với Nhiếp chính Đan Mạch, Thái tử Frederik. Thái tử đã nhận được tin Sa hoàng Pavel I bị ám sát (23.3.1801); Liên minh Trung lập Vũ trang tan rã. Frederik đồng ý rút khỏi liên minh. Chính phủ Anh chuẩn thuận việc dàn xếp của Nelson, và ông quay về với một chiến thắng khác. Ông nghỉ ngơi trên vinh quang của mình cho đến khi đất nước kêu gọi ông (năm 1805) ra cứu vãn, ở trận Trafalgar, quyền kiểm soát biển cả của người Anh.

Đan Mạch qua khỏi cơn tai biến, và nước Anh cùng với phần còn lại của châu Âu vẫn tôn trọng nước này. Trong sáu năm tiếp theo, vương quốc nhỏ bé ấy gắng sức duy trì chính sách trung lập của mình giữa các nước – Anh và Nga – vốn kiểm soát vùng biển kế bên, và các đạo quân Pháp tuần tra những vùng đất tiếp giáp với cái bán đảo gieo neo.

Nhìn chung người Đan Mạch có xu hướng ủng hộ Napoléon nhưng lấy làm bức tức cách ông thường xuyên hối thúc họ phải thiên vị ông ta hơn nữa. Sau Hòa hội Tilsit ông gởi cho Đan Mạch một thông điệp khẳng khẳng giục họ phải ngăn chặn hoàn toàn việc buôn bán với nước Anh, và đưa lực lượng Hải quân mới của họ hợp tác với Pháp.

Giờ đây, cũng như năm 1801, chính phủ Anh chấp nhận thách thức như một cơ hội, và gởi một hạm đội lớn với 27.000 binh sĩ đến vùng biển của Đan Mạch (26.7.1807), tuyên bố những ý định hòa bình nhất. Nhưng George Canning, bộ trưởng ngoại giao Anh, thuyết phục chính phủ ông rằng Napoléon đang dự tính sử dụng hải quân Đan Mạch như một phần trong một đội tàu đổ bộ lên Scotland hoặc Ireland.¹¹ Ngày 28 tháng Bảy, Canning chỉ thị cho đại diện Anh ở Đan Mạch thông báo cho Thái tử Đan Mạch rằng điều thiết yếu đối với an ninh của Anh là Đan Mạch phải liên kết với Anh và đặt hải quân Đan Mạch dưới sự điều động của Anh. Thái tử từ chối, và chuẩn bị kháng cự. Ngay sau đó tàu của Anh bao vây Sjaelland, và binh lính Anh khóa chặt vòng vây quanh København. Thành phố bị bắn phá từ cả trên bộ lẫn dưới biển (2–5.9.1807), với “tác hại khủng khiếp” đến độ ngày 7 tháng Chín người Đan Mạch phải giao nộp cho Anh toàn bộ hạm đội của họ – 18 tàu chiến tuyến,ⁱ mười chiến thuyền, và 42 thuyền nhỏ hơn.¹² Đan Mạch tiếp tục chiến đấu, và sau đó, đến tận năm 1813, về phe với nước Pháp.

Giữa những cuộc chiến tranh – và thường được tạo cảm hứng từ chúng – người Đan Mạch đã có những đóng góp quan trọng cho khoa học, học thuật, văn học, và nghệ thuật. Hans Christian Oersted (1777–1851) khám phá rằng một chiếc kim nam châm xoay quanh trục sẽ quay theo những góc vuông hướng đến một vật mang một dòng điện. Từ *oersted*

i Tàu chiến tuyến (*ship of the line*): loại tàu chiến rất lớn, trang bị hoá lực hùng hậu ở hai bên mạn tàu, được chế tạo từ thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XIX.

đi vào tất cả các ngôn ngữ Âu Mỹ để chỉ một đơn vị sức mạnh trong một từ trường. Oersted đã lập nên khoa điện từ qua 30 năm thí nghiệm.

Trong 89 năm của cuộc đời mình, Nikolai Grundtvig đã xoay sở để trở thành một nhà thần học tự do, một giám mục, một triết gia, một sử gia, một nhà giáo dục cách tân, một người mở đường trong việc nghiên cứu các truyền thuyết Scandinavia và văn học Anglo-Saxon, và tác giả của một sử thi và những ca khúc và những bài thánh ca vẫn còn được yêu thích ở xứ Scandia.^{i*}

Trong thời đại đầy kịch tính này, Đan Mạch đã có một giới sân khấu đầy sức sống, với những hài kịch châm chọc thói khoe khoang của xã hội. Peter Andreas Heiberg (1758–1841) chế giễu những sự phân biệt giai cấp trong vở *De Vonner og de Vanner* (Những gã Von và những gã Van), và có nhiều kẻ thù tới mức phải trốn sang Paris, tại đây ông làm việc trong Bộ Ngoại giao dưới quyền Talleyrand. Ông để lại cho hậu thế một người con trai, Johan Ludvig Heiberg (1791–1860), người sẽ thống trị sân khấu Đan Mạch trong thế hệ sau.

Văn học Đan Mạch giờ đây sản sinh ít nhất hai nhà thơ mà sự quan tâm và danh tiếng đã vượt khỏi những hàng rào quốc gia và ngôn ngữ. Jens Immanuel Baggesen (1764–1826) được trời phú cho cả một cá tính hấp dẫn lẫn phong cách duyên dáng. Bị quyến rũ bởi những bài thơ ban đầu của chàng, Công tước Augustenburg tài trợ cho chàng thực hiện những chuyến viếng thăm Đức và Thụy Sĩ. Jens gặp Wieland, Schiller, Herder, và Klopstock; chàng cảm nhận được những niềm khát khao lãng mạn của Rousseau, và hân hoan với cuộc Cách mạng Pháp. Chàng đắm chìm vào dòng tư tưởng của Kant vốn đang nuôi dưỡng triết học Đức, và thêm tên của Kant vào tên mình. Chàng đưa những chuyến lang thang

i Scandia: Tên cổ và có tính thi vị để chỉ xứ Scandinavia hoặc Bán đảo Scandinavia.

của thể xác lẫn tinh thần mình vào tập *Labyrinthen eller Digtervandrer* (1792; Những mê cung của một thi sĩ lang thang), tác phẩm hầu như ngang ngửa với Laurence Sterneⁱ về óc hài hước lẫn tình cảm. Trở lại Đan Mạch, chàng thương nhớ không khí kích động ở Weimar và Paris. Từ 1800 đến 1811, chàng sống ở Pháp, nhìn Napoléon biến đổi tự do thành trật tự, và nền cộng hòa thành đế chế. Năm 1807, chàng tung ra một bài thơ sôi nổi, “Gjengengeren og han selv” (Con ma và chính nó), trong đó chàng xem xét với sự dí dỏm và sắc sảo sự dao động của mình giữa những lý tưởng cổ điển về trật tự, chân lý, và sự tiết chế với niềm phấn khích Lãng mạn đối với tự do, tưởng tượng, và ham muốn. Năm 1811 ông nhận được một ghế giáo sư ở Trường Đại học Kiel. Hai năm sau ông lao vào một cuộc chiến mệt mỏi với nhà thơ vĩ đại nhất của Đan Mạch.

Adam Gottlob Oehlenschläger (1779–1850) có một tuổi trẻ hạnh phúc tuyệt vời. Cha ông làm công việc chăm sóc một cung điện ở ngoại ô; cậu bé có được khu vườn làm sân chơi, căn phòng lớn làm nơi trưng bày nghệ thuật, và thư viện làm trường học của mình. Trí tưởng tượng thúc đẩy chàng muốn trở thành một diễn viên, nhưng người bạn chàng là Hans Christian Oersted đã lôi kéo chàng vào Trường Đại học København. Chàng sống qua cuộc bắn phá của quân Anh vào hạm đội và thủ đô năm 1801, và cảm nhận được ảnh hưởng của triết gia người Na Uy là Henrik Steffens. Cuối cùng, chàng cũng tự tạo được danh tiếng qua tập *Digte* (1802, Những vần thơ), tạo nên phong trào Lãng mạn trong văn học Đan Mạch.

Chàng thúc đẩy cuộc vận động của mình với tác phẩm *Poetiske Skrifter* (1803; Thi phẩm), một chùm thơ trữ tình, đặt song song cuộc đời của Giêsu với những thay đổi hàng năm trong thiên nhiên. Giáo hội Công giáo buộc tội tập thơ có tư tưởng phiếm thần tà giáo, nhưng chính phủ Đan Mạch

i Laurence Sterne (1713–1766): Văn sĩ Anh, sinh tại Ireland.



Hình 22: Adam Gottlob Oehlenschläger (1779–1850)
Tranh khắc của H. P. Hansen, dựa theo họa phẩm của Riepenhausen.

tặng thưởng cho chàng một khoản trợ cấp để du lịch sang Đức, Ý và Pháp. Chàng gặp Goethe, và có lẽ noi gương ông này học cách kiềm chế tính chủ quan Lãng mạn và tình cảm của mình. Trong *Nordiske Digte* (1807; Những vần thơ phương bắc) chàng quay sang thần thoại Scandinavia với một thiên anh hùng ca tôn vinh những cuộc hành trình của thần Thor, và với một vở kịch về Haakon Jarl, người cai trị

Na Uy từ 970 đến 995, đã chiến đấu trong một cuộc chiến chống lại sự bành trướng của Thiên Chúa giáo và bị thất bại. Khi Oehlenschläger trở về København (1809), chàng được đón chào như là thi sĩ vĩ đại nhất của Đan Mạch.

Chàng lợi dụng sự miễn mộ của công chúng để xuất bản một chuỗi những tác phẩm được viết vội vã. Jens Baggesen công khai chỉ trích chúng là những tác phẩm cầu thả và ít giá trị. Một cuộc bút chiến nổ ra, trong đó Oehlenschläger ít tham gia; tuy nhiên, các bạn chàng nhiệt thành bênh vực cho chàng, và thách Baggesen độ sức tay đôi bằng một cuộc tranh luận bằng tiếng Latinh. Trong lúc ấy Oehlenschläger xuất bản các tác phẩm *Helge* (1814) và *Den lille Hyrdedreng* (1818; Cậu bé chăn cừu); Baggesen yêu thích chúng tới mức chào mừng sự trở về của “Adam thân mến.”¹³ Năm 1829, Oehlenschläger được Esaias Tegnér trao tặng vòng nguyệt quế tại Lund. Ngày 4.11.1849, sinh nhật thứ 70 của ông, ông được các nhà thơ đương thời hoan nghênh như là “tổ phụ Adam trên Thi sơn (Parnassus) của chúng ta.”

Về nghệ thuật, Đan Mạch đã hiến cho châu Âu một điều khắc gia mà vào lúc đỉnh cao tài năng của ông, không có đối thủ nào đương thời ngoại trừ Canova. Bertel Thorwaldsen (1770–1844) giành được một học bổng để theo học tại Học viện København, và năm 1797 định cư tại một Roma hãy còn chịu ảnh hưởng về mặt nghệ thuật từ phúc âm của Winckelmannⁱ về điêu khắc Hy Lạp như là lý tưởng của nghệ thuật. Chàng được Canova chú ý, và theo ông ta tạc những bức tượng của những vị thần ngoại giáo, và của các danh nhân đương thời trong tư thế và y phục Hy Lạp hoặc La Mã. Do đó, năm 1817 ông đã tạc một bức tượng Byron bán thân

i Winckelmann, Johann Joachim (1717–1768): Nhà khảo cổ và sử gia nghệ thuật Đức, nổi tiếng với công trình nghiên cứu một cách hệ thống các tác phẩm mỹ thuật cổ điển của Hy Lạp và La Mã trong cuốn *Geschichte der Kunst des Alterthums* (1764; Lịch sử nghệ thuật cổ đại).

như một chàng Antinousⁱ nghiêm trang. Ông kế tục Canova như người lãnh đạo trường phái tân cổ điển trong điêu khắc, và danh tiếng ông lan tỏa xa tới mức năm 1819 khi ông rời Roma để về København một thời gian, chuyến đi của ông qua Wien, Berlin, và Warszawa gần như là một đám rước khải hoàn.¹⁴ Giờ đây (năm 1819), ông đắp một mô hình mà dựa vào đó Lucas Ahorn đã chạm từ sa thạch bức tượng đồ sộ *Löwendenkmal* (Tượng đài sư tử) ở Lozärn [*Anh*, Lucerne], tưởng niệm hành động anh hùng của các Vệ binh Thụy Sĩ đã chết trong lúc bảo vệ Louis XVI vào năm 1792. København than phiền khi ông lại rời đi Roma, nhưng năm 1838 thủ đô kiêu hãnh tổ chức lễ mừng ngày trở về của ông. Vào thời gian này ông đã tạo dựng được một gia tài, một phần trong đó được ông tặng cho một bảo tàng viện để trưng bày các tác phẩm của ông. Trong số đó có một bức tượng ngoại hạng ông dành cho chính mình, không hoàn toàn cổ điển trong dáng vẻ béo phì chân thật của nó. Ông mất năm 1844, và được chôn trong khu vườn viện bảo tàng của mình.

IV. Ba Lan

Về cơ bản đã bị suy yếu bởi chủ nghĩa cá nhân kiêu căng của tầng lớp quý tộc, và sự trì trệ về kinh tế qua chế độ nông nô kéo dài, Ba Lan đã không thể kháng cự lại ba cuộc phân chia (1772, 1793, 1795–1796) vốn đã chia cắt đất nước này giữa Nga, Phổ, và Áo. Ba Lan không còn là một quốc gia, nhưng tiếp tục như một nền văn hóa phong phú về văn học và nghệ thuật, và như một dân tộc cương quyết mạnh mẽ muốn được tự do. Dân chúng hầu hết là người Slav, ngoại trừ một nhóm người Đức ở phía tây, và một thiểu số người

i Antinous (khoảng 110–130): Thanh niên người Hy Lạp có vẻ đẹp huyền thoại, sủng thần của Hoàng đế La Mã Hadrian. Khi mất, Antinous được Hoàng đế phong thần và cho xây dựng thành phố Antinopolis ở Ai Cập để tưởng niệm chàng.

Do Thái ở Warszawa và phía đông. Người Ba Lan theo đạo Công giáo, nhiệt thành và giáo điều vì tôn giáo ấy đã nâng đỡ họ trong lúc đau buồn, gợi cảm hứng cho họ trong lúc hy vọng, và giữ gìn trật tự trong cảnh đổ nát của quốc gia. Do đó, họ cáo buộc các dị giáo như là phản bội, và lòng yêu nước của họ thì không khoan nhượng. Chỉ những người được giáo dục tốt nhất và sống thoải mái nhất trong số họ mới có thể cảm thấy tình huynh đệ với những người Do Thái vốn đang nổi lên trong thương mại và các nghề chuyên môn – và rất ít tình cảm đối với những người Do Thái nghèo hơn vốn, mang trên người dấu hiệu và những sự khốn khổ của khu biệt cư, đã không thể tin rằng kẻ mà người ta nhân danh để đày đọa họ lại là vị Chúa cứu thế đã từng hứa hẹn sẽ đến với họ.

Tín đồ Thiên Chúa giáo lẫn người Do Thái đều kinh ngạc trước việc Napoléon làm nhục Áo và Nga tại Austerlitz, và còn ngạc nhiên hơn nữa khi thấy ông đánh bại quân Phổ ở Jena và Auerstedt; và giờ đây, 1806, ông đang ngồi ở Berlin, ban hành những mệnh lệnh cho một nửa lục địa. Ông đã trừng phạt những kẻ cướp đoạt Ba Lan; ông đang trên đường đi đánh nước Nga; liệu trên đường đi ông có tuyên bố Ba Lan được tự do, ban cho đất nước này một vị vua và một bản hiến pháp, và lời hứa về sự bảo hộ mạnh mẽ của ông không? Một phái đoàn những người đứng đầu Ba Lan đến cầu xin ông; ông cho họ về với những lời bảo đảm lịch sự rằng giờ đây ông sẽ giúp họ đến hết sức của ông, nhưng việc giải phóng Ba Lan còn phải chờ kết quả của cuộc chạm trán sắp tới giữa ông với nước Nga.

Kosciusko, người kiên trì nhất trong số những nhà yêu nước Ba Lan, cảnh báo với đồng bào ông đừng đặt hy vọng vào Napoléon. “Ông ta chỉ nghĩ đến mình. Ông ta ghét mọi dân tộc vĩ đại, và còn ghét tinh thần độc lập hơn nữa. Ông ta là một bạo chúa, và mục đích duy nhất của ông ta là thỏa mãn tham vọng của mình.” Khi Napoléon cho người đến hỏi Kosciusko muốn gì, nhà lãnh đạo Ba Lan trả lời: Một chính phủ như

nước Anh, tự do cho các nông nô, và một nước Ba Lan cai trị từ Gdańsk đến Hungary, từ Riga đến Odessa.¹⁵

Trong khi ấy người Ba Lan đã tổ chức một đạo quân nhỏ, và đã trục xuất quân Phổ ra khỏi Warszawa. Khi Napoléon tiến vào thủ đô ngày 19.12.1806, dân chúng đã dành cho ông một cuộc tiếp đón điên cuồng và vui vẻ; binh lính Ba Lan gia nhập vào đạo quân của ông, háo hức chiến đấu dưới quyền ông chống lại quân Nga, như một lữ đoàn Ba Lan đã chiến đấu cho ông tại Ý rồi. Có lẽ vị Hoàng đế còn tán thưởng hơn nữa sắc đẹp và duyên dáng của các phụ nữ Ba Lan. Bà Walewska, đầu tiên hiến thân cho ông như một cử chỉ hy sinh vì nước, đã trở nên yêu ông sâu sắc qua suốt mùa đông khắc nghiệt vốn hầu như tiêu diệt đạo quân của ông ở Eylau. Rồi nàng quay về Warszawa, trong khi ông tiếp tục đánh bại quân Nga ở Friedland.

Tại Hòa hội Tilsit (9.7.1807) ông buộc Friedrich Wilhelm III từ bỏ những đòi hỏi của Phổ đối với miền trung tâm Ba Lan. Điều IV của hiệp ước công nhận đại công quốc Warszawa mới như một quốc gia độc lập được cai trị bởi Vua xứ Sachsen. Ngày 22 tháng Bảy, Napoléon ban cho công quốc một bản hiến pháp dựa vào bản của nước Pháp, thiết lập quyền bình đẳng trước pháp luật, khoan dung tôn giáo, cưỡng bách tòng quân, tăng thuế, và kiểm duyệt báo chí. Giáo hội Công giáo được đặt dưới quyền của nhà nước, nhưng nhà nước chấp nhận và bảo vệ tín ngưỡng Công giáo như là tôn giáo của dân tộc Ba Lan. Bản hiến pháp ban cho người Do Thái quyền hành đầy đủ, nhưng cần có phép của nhà nước trong việc kết hôn và sở hữu đất đai.¹⁶ Napoléon, nhìn thấy trước một cuộc chiến tranh sống mái với Aleksandr, đã làm dịu bớt bản Hiến pháp Ba Lan để bảo đảm sự ủng hộ của nước này đối với Pháp.

Trong vấn đề này tính toán của ông được biện minh rộng rãi. Khi trận Armageddonⁱ xảy ra, tất cả các giai cấp ở Ba Lan

i Armageddon: Theo Kinh Thánh, chỉ trận đánh quyết liệt giữa thiện và ác vào ngày tận thế. Nghĩa rộng: cuộc chiến quyết liệt cuối cùng, một mất một còn.

đều ủng hộ Napoléon cho đến 1814, khi ông không còn có thể bảo vệ họ. Các binh đoàn Ba Lan trong nhiều đạo quân khác nhau của ông đã chiến đấu vì ông cho đến hơi thở cuối cùng. Trên đường từ Nga chạy về trong thảm họa quân sự lớn nhất lịch sử, nhiều người Ba Lan đã bị chết đuối khi một chiếc cầu trên sông Biarezina [*Anh*, Berezina] đổ sập, một số trong bọn họ đã kêu lên “Hoàng đế vạn tuế!” lúc đang chìm xuống dòng nước và chết.

V. Thổ Nhĩ Kỳ ở châu Âu

Những ngày tháng huy hoàng của đế quốc Ottoman trong các lĩnh vực chính quyền, văn học, và nghệ thuật đã trôi qua, nhưng vào năm 1789 người Thổ hãy còn thống trị, mặc dù lỏng lẻo, Ai Cập, vùng Cận Đông cho đến sông Euphrates, Tiểu Á và Armenia, Hy Lạp, Bulgaria, Albania, Serbia, và những công quốc dọc theo sông Donau như Țara Românească [*Anh*, Wallachia, nay thuộc Romania] và Moldavia (ngày nay là Rumani) vốn nằm trong số những mảnh đất tranh chấp mà Napoléon (mặc dù không có chúng) đã nhượng cho Aleksandr tại Hòa hội Tilsit. Các vị vua, suy yếu vì kinh tế trì trệ và đạo đức suy sụp, đã cho phép các viên tổng trấn (pasha) cai trị và bòn rút các tỉnh với rất ít can thiệp từ Kōstanṭīniye [*Anh*, Constantinople]; chúng ta đã thấy, cùng với Byron, nền cai trị bằng vũ lực của Tổng trấn Ali ở Albania (1788–1822). Ali vượt quá giới hạn của mình khi âm mưu chống lại chính phủ Thổ; Vua Mahmud II cho người ám sát ông ta.

Người Serb chiến đấu để giành độc lập. Khi vị tổng trấn được lòng dân của họ bị các vệ binh Thổ giết chết, một nhà ái quốc Serb tên Karađorđe [*Anh*, Karageorge] cố gắng thành lập nền cộng hòa (1804), với một hội nghị được bầu ra để chọn một thượng viện; và năm 1808 thượng viện bầu Karađorđe làm Ông hoàng có quyền thừa kế. Vua Mahmud gửi một đạo quân lớn sang Beograd [*Anh*, Belgrade] để đàn áp nền

cộng hòa non trẻ (1813); Karađorđe và hàng ngàn người theo ông chạy trốn sang Áo. Một cuộc nổi loạn thứ nhì, dưới quyền Ông hoàng Miloš Obrenović, khiến vua Thổ phải chấp nhận thỏa hiệp (1815) theo đó người Serb được bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, giáo dục, và thương mại. Miloš củng cố quyền cai trị của mình bằng cách pha lẫn chính trị với những vụ ám sát, và cho hành quyết đối thủ Karađorđe, và được vua Thổ công nhận quyền cai trị thừa kế. Đến 1830, Serbia là một quốc gia độc lập trên thực tế.

Hy Lạp rơi vào tay Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 1452, và giờ đây đã nằm quá lâu dưới ách cai trị của đế quốc Ottoman đến độ nó nửa phần quên mất niềm kiêu hãnh thời xưa của mình. Bị chinh phục bởi người “Franks” và việc di cư của người Slav đã pha lẫn những dòng máu, ký ức chủng tộc, và các thổ ngữ cho đến khi thứ ngôn ngữ bình dân (demotic) đã xa rời đáng kể tiếng Hy Lạp vào thời Plátôn. Tuy nhiên các học giả, nhà thơ, và những nhà yêu nước đã giữ gìn một số ký ức của thời cổ Hy Lạp, và của 11 thế kỷ (395–1452) trong đó người Hy Lạp đã thống trị Đế quốc Byzantine và đã tiếp tục làm giàu cho học thuật, triết lý, và nghệ thuật. Tin tức về cuộc Cách mạng Pháp đã khơi dậy những ký ức này, và khiến nhiều người Hy Lạp tự hỏi, cùng với chàng “Thiếu hiệp Harold” của Byron, tại sao Hy Lạp không thể được tự do trở lại. Rhigas Pheraios (1757?–1798), một người Wallachia sinh ở Thessalía [*Anh*, Thessaly] và sống ở Wien, đã viết và phổ biến một bản phóng tác bằng tiếng Hy Lạp cho bài “La Marseillaise,”ⁱ và tổ chức một *hetairia*, hay hội ái hữu, với mục đích đưa người Hy Lạp và người Thổ Nhĩ Kỳ vào một mối quan hệ chung trên tinh thần tự do và bình đẳng. Năm 1797, ông lên đường đi Hy Lạp với “mười hai rương đầy những tờ tuyên ngôn,”¹⁷ bị bắt ở Trieste, và bị hành quyết ở Beograd. Một *hetairia* khác được thành lập ở Odessa, lan truyền vào Hy Lạp, và góp phần

i Hành khúc của Đạo quân sông Rhein thời Cách mạng Pháp do Rouget de Lisle soạn năm 1792 và về sau trở thành quốc ca của nước Pháp.

chuẩn bị cho tinh thần Hy Lạp nổi dậy. Adamantios Korais (1748–1833), một người Hy Lạp ở Smyrna, năm 1788 định cư ở Paris, và cống hiến đời mình cho việc “thanh lọc” tiếng Hy Lạp hiện thời sao cho hòa hợp hơn với các quy tắc cổ xưa. Ông hân hoan với cuộc Cách mạng Pháp, và, trong những bài thơ và tiểu luận vô danh, cũng như trong các ấn bản của ông in lại tác phẩm cổ điển Hy Lạp, đã truyền bá các ý tưởng cộng hòa và chống giới giáo sĩ – mặc dù ông cảnh báo cách mạng có thể là quá sớm. Nó xảy đến vào năm 1821, và đến 1830 Hy Lạp được tự do.

Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ, như đến nay chúng ta có thể đánh giá qua màn sương mù của thời gian và không gian, của ngôn ngữ và thành kiến, không hoàn toàn chuyên chế hơn các chính phủ Âu châu trước năm 1800. Byron bị choáng (21.5.1810) khi thấy những chiếc đầu bị cắt lìa của bọn tội phạm bêu ở hai bên cổng dẫn vào cung điện, nhưng chúng ta có thể đoán chừng chính quyền Cách mạng Pháp đã chặt đầu nhiều đàn ông và đàn bà hơn là các vua Thổ đã làm trong thời gian tương đương. Phần lớn của cải nằm trong tay của một thiểu số nhỏ – như ở mọi nơi khác. Người Thổ là một dân tộc triết gia và thi sĩ, cũng như thiện chiến. Họ đón nhận số phận của mỗi ngày như là ý chí của Allah, có cầu nhàu cũng không thể thay đổi được, và họ xem một người đàn bà đẹp, được rèn kỷ luật và ướp hương đúng mực, quý hơn bất cứ thứ gì ngoại trừ vàng. Họ thích chế độ đa thê khi có đủ điều kiện; tại sao người có khả năng nhất lại không sinh sản nhiều nhất? Họ ít có nhu cầu về các cô gái giang hồ, nhưng cung cấp nhà thổ cho dân Thiên Chúa giáo. Họ vẫn còn tạo ra một nền văn học và nghệ thuật phong phú: đầy rẫy các nhà thơ; các thánh đường Hồi giáo lấp lánh; vào năm 1800 Istanbul có lẽ là thành phố đẹp nhất châu Âu.

Về mặt chính trị Thổ Nhĩ Kỳ đang ở thế hiểm nghèo. Kinh tế và quân đội nước này bị hỗn loạn, trong khi các nguồn tài nguyên vật chất và sức mạnh quân sự của các kẻ thù của họ

đang lớn mạnh. Thủ đô của họ nằm ở điểm chiến lược nhất trên bản đồ; toàn châu Âu Thiên Chúa giáo mong muốn chiếm lấy viên ngọc ấy. Nữ hoàng Yekaterina II đã vươn quyền lực của nước Nga ra Biển Đen, đã chiếm Qirim [*Nga*, Krym; *Anh*, Crimea] từ người Tatar, và, với sự ban phước của Voltaire, đang mơ đến ngày tấn phong cho cháu bà là Konstantin lên làm vua ở Kōstantīniye.

Đó là tình hình khi Selim III, 27 tuổi, trở thành vua Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 1789. Ông đã nhận được một nền giáo dục tốt, có tình bạn thân thiết với vị đại sứ Pháp, và đã gửi một phái viên sang Pháp để báo cáo cho ông về các chính sách, ý tưởng, và tình hình của Tây Âu. Ông quyết định rằng trừ khi các thể chế của Thổ được cải cách triệt để, quốc gia của ông không thể nào giữ được các kẻ thù ở khoảng cách an toàn. Ông giảng hòa với Yekaterina ở Iași [*Anh*, Jassy] (1792), công nhận chủ quyền của Nga đối với Qirim và các con sông Dniester và Bug. Rồi ông chuẩn bị ban cho Đế quốc Ottoman của mình một “tổ chức mới” (Nizam-i-Jadid) – dựa trên cuộc bầu cử phổ thông các thị trưởng và phó thị trưởng. Với sự giúp đỡ của các sĩ quan và chuyên gia Tây Âu ông thành lập các trường hàng hải và cơ khí, và dần dần thành lập một quân đội mới. Các kế hoạch của ông về một cuộc đánh trả lại nước Nga đã không phát triển được do việc Napoléon chinh phục Ai Cập và tấn công thành Akka [*Anh*, Acre] của Thổ. Ông liên kết với Anh và Nga trong cuộc chiến chống nước Pháp (1798). Hòa bình được vãn hồi năm 1802, nhưng chiến tranh đã quá tốn kém và thất nhân tâm; các thống đốc địa phương và các sĩ quan dễ mua chuộc đã nổi loạn chống lại bản hiến pháp mới; Selim chấp nhận bị truất phế (1807); mặc dù vậy ông cũng bị ám sát. Sau một năm hỗn loạn, đảng của ông chiếm ưu thế, và năm 1808 cháu của ông, Mahmud II, bắt đầu một triều đại kéo dài 31 năm.

Các cường quốc đối thủ trong thế giới Thiên Chúa giáo cố gắng kiểm soát các chính sách của Đế chế Ottoman bằng

đồng tiền hoặc sức mạnh. Thổ tồn tại như một quốc gia vì không quốc gia nào trong bọn họ chịu cho phép một quốc gia khác kiểm soát eo biển Boğaziçi [*Anh*, Bosphorus]. Năm 1806, Aleksandr I cho quân tiến vào Moldavia và Țara Românească [Wallachia] để chiếm các tỉnh này cho Nga; đại sứ của Napoléon tại Triều đình Ottoman thúc giục Selim kháng cự; Thổ tuyên chiến với Nga. Tại Tilsit, năm 1807, Napoléon cam kết dàn xếp hòa bình. Cuộc hưu chiến có được từ việc này đã liên tục bị vi phạm cho đến khi Aleksandr, chấp nhận chiến tranh chống lại Napoléon, quyết định rút đạo quân của mình từ biên giới phía nam về. Ngày 28.5.1812, một ngày trước khi Napoléon rời Dresden để đến với các lực lượng của ông đang tập hợp ở Ba Lan, Nga ký với Thổ Hòa ước București [*Anh*, Bucharest], từ bỏ tất cả các yêu sách đối với các công quốc vùng sông Donau. Giờ đây Aleksandr có thể tập hợp tất cả các tiểu đoàn của ông để đương đầu với 400.000 quân – của Pháp và các nước khác – đang chuẩn bị vượt sông Niemen tiến vào đất Nga.

Chương 10

Nước Nga: 1796–1812ⁱ

I. Bối cảnh

“Pháp và Áo,” Talleyrand viết vào năm 1816, “... sẽ là những cường quốc mạnh nhất châu Âu nếu, trong thế kỷ vừa qua, một cường quốc khác đã không nổi lên ở phương Bắc, cường quốc mà sự tiến bộ nhanh chóng và kinh khủng của nó phải làm cho người ta lo sợ rằng nhiều cuộc xâm lấn mà nó đã tỏ dấu hiệu cho thấy chỉ mới là khúc dạo đầu của những cuộc chinh phục còn lan xa hơn nữa, mà rồi sẽ kết thúc bằng việc nuốt chửng mọi thứ.”¹

Không gian có thể làm nên lịch sử. Lướt mắt qua tấm bản đồ thế giới từ Kaliningrad (mà Kant biết đến như là thành Königsberg) trên biển Baltic đến Kamchatka trên Thái Bình Dương; rồi từ Bắc Băng Dương đến biển Caspian, dãy Himalayas, Mông Cổ, Trung Quốc, Nhật Bản: Toàn bộ ở giữa là nước Nga. Hãy để tấm bản đồ lên tiếng; hoặc nghe Phu nhân Staël, trong lúc đi từ Wien đến St. Peterburg vào năm 1812:

Có quá nhiều không gian ở Nga khiến cho mọi thứ bị lạc mất trong đó, ngay cả các lâu đài, ngay cả dân cư. Bạn có thể nghĩ rằng mình đang du hành qua một đất nước mà dân chúng vừa mới ra đi.... Ukraine là một xứ rất phì nhiêu, nhưng không dễ chịu chút nào... Bạn nhìn thấy những cánh đồng lúa mì rộng

i Mọi niên đại trong chương này đều theo lịch mới (Durant) [Nga chỉ áp dụng lịch mới kể từ 1918]

lớn có vẻ như được trồng bởi những bàn tay vô hình, nhà cửa và cư dân thật hiếm hoi.²

Cư dân túm tụm vào nhau trong những ngôi làng rải rác vì ký ức đã không quên bọn người Tatar đã tàn phá vùng này, giết người một cách vui sướng; chúng đã bỏ đi, nhưng những kẻ thuộc loại như vậy có thể lại đến; và chúng đã để lại một số nét thô bạo trong cá tính Nga, được công việc vất vả và kỷ luật làm dịu bớt. Sự chọn lọc tự nhiên rất tàn nhẫn, và ưu đãi những ai ham muốn mãnh liệt và lao động không mệt mỏi vì đất đai và đàn bà. Đại đế Pyotr đã biến một số người trong bọn họ thành những chiến sĩ hoặc nhà du hành; những người kế tục ông đã đưa những người Đức phiêu lưu và người Tiệp thông minh đến giúp cho việc định cư sinh sống trên các đồng bằng. Nữ hoàng Yekaterina đã đẩy những đạo quân ngày một phình ra và những tướng lĩnh ăn uống thô tục đi xa về phương nam thêm nữa, đẩy lùi những người Tatar và Thổ trước mặt họ, chinh phục Qirim [Nga, Krym], và đặc thăng dong buồm vào Biển Đen. Dưới thời Aleksandr I công cuộc bành trướng tiếp tục; người Nga định cư ở Alaska, dựng một pháo đài ở gần San Francisco, và thiết lập một thuộc địa ở California.³

Khí hậu khắc nghiệt của phần lãnh thổ Nga ở châu Âu – không được những khu rừng hay dãy núi bảo vệ chống lại cái lạnh miền bắc cực hay cái nóng miền nhiệt đới – đã tạo nên một dân tộc bền bỉ, sẵn sàng hoàn thành điều bất khả nếu có được bánh mì và thời gian. Họ có thể độc ác, vì cuộc sống đã đối xử độc ác với họ; họ có thể tra tấn tù nhân và tàn sát người Do Thái. Nhưng những điều dã man này trở dậy một phần từ chính những kinh nghiệm và ký ức bất an và thù địch của họ; họ không phải không thể thay đổi từ trong máu, vì sự an toàn ngày một tăng của đời sống cộng đồng được tổ chức khiến họ trở nên tử tế hơn, trong khi thương hại và tự hỏi, như hàng triệu gã Karamazov, tại sao họ lại giết người

hay phạm tội lỗi. Với nỗi buồn muôn thuở, họ đưa mắt nhìn một thế giới hung bạo và không sao hiểu nổi.

Tôn giáo làm nguôi ngoai nỗi hoang mang và thuần hóa tính hung bạo của họ. Ở đây các tu sĩ đã đóng – như các linh mục Công giáo đã làm trong các giai đoạn đầu ở các cộng đồng Tây Âu – vai trò “vũ khí tinh thần,” củng cố thêm những sức mạnh của luật pháp bằng những quyền lực bí ẩn và đa dạng của huyền thoại để làm bối rối hoặc giải thích, để làm cho khiếp sợ hoặc an ủi. Các Sa hoàng biết những huyền thoại này mang tính sống còn như thế nào đối với trật tự xã hội, sự lao động kiên nhẫn, và chủ nghĩa anh hùng tự hy sinh trong chiến tranh và hòa bình. Họ chi trả hậu hĩ cho giới giáo sĩ cao cấp, và đủ cho các giáo sĩ cấp dưới để họ sống và yêu nước. Họ bảo vệ cho sự bất đồng quan điểm đối với Giáo hội chính thống nếu nó vẫn còn trung thành với nhà nước và giữ gìn hòa bình; Yekaterina II và Aleksandr I làm ngơ cho các hội quán Tam điểm vốn thận trọng đề nghị những cải cách chính trị.

Giới quý tộc Nga đòi hỏi và sử dụng tất cả các đặc quyền phong kiến, và kiểm soát hầu hết những yếu tố trong đời sống của nông nô họ. Vị lãnh chúa phong kiến có thể bán các nông nô của mình, hoặc cho thuê để họ làm việc trong các nhà máy ở thành thị. Ông ta có thể bỏ tù họ, và trừng phạt họ bằng gậy, roi hoặc roi da (một dây thừng có thắt nút). Ông có thể giao họ cho chính quyền để đi lao động hoặc cầm tù ở Sibír [*Anh, Siberia*].⁴ Cũng có vài trường hợp giảm nhẹ. Việc bán một nông nô trong khi tách rời anh ta khỏi gia đình là điều hiếm hoi. Một số nhà quý tộc đóng góp vào việc giáo dục nông nô, thường là cho những công việc mang tính kỹ thuật trên cơ ngơi của chủ nhân, đôi khi để dùng vào những việc rộng lớn hơn. Do đó chúng ta nghe nói (khoảng năm 1800) về một nông nô quản lý một xưởng dệt sử dụng 500 khung cửi – nhưng phần lớn chúng nằm trong những nhà xưởng trên những điền trang rộng lớn của dòng họ Sheremetev. Một cuộc điều tra dân số Nga vào năm 1783 báo cáo tổng số

dân là 25.677.058 người; trong số 12.838.529 đàn ông thì có 6.678.239 là nông nô của các địa chủ tư nhân – nghĩa là (nếu bao gồm một người đàn bà cho một người đàn ông) hơn một nửa dân số. Chế độ nông nô Nga đạt đến đỉnh cao vào thời bấy giờ; nó trở nên tệ hơn dưới triều Nữ hoàng Yekaterina, và Aleksandr I từ bỏ những nỗ lực ban đầu nhằm giảm nhẹ nó.⁵

Cũng cuộc điều tra ấy cho là có đến 94,5% dân số Nga sống ở nông thôn, nhưng con số này bao gồm cả các nông dân làm việc và sống tại các thành thị. Các thị trấn phát triển chậm chạp, chỉ có 1.301.000 cư dân vào năm 1796.⁶ Thương mại tích cực và dần phát triển, đặc biệt dọc theo các bờ biển và các con kênh đào lớn. Odessa đã là một trung tâm thương mại hàng hải nhộn nhịp. Công nghiệp phát triển chậm hơn trong các nhà máy ở thành thị, vì phần lớn được tổ chức trong những ngôi nhà và xưởng ở nông thôn. Chiến tranh giai cấp giữa giới vô sản và chủ nhân thì ít hơn nhiều so với cuộc chiến giữa lớp thương gia mới nổi, đang rên rỉ vì thuế má, và giới quý tộc không phải đóng thuế.

Những khác biệt về giai cấp thì sâu sắc, và được quy định bởi luật pháp; tuy nhiên, chúng bị xóa nhòa khi kinh tế phát triển và giáo dục phổ biến. Các nhà cai trị Nga trước Đại đế Pyotr thường cau mày trước các trường học, xem chúng như mở ra những con đường dẫn đến chủ nghĩa cấp tiến và thói vô tín ngưỡng của Tây Âu. Pyotr, ngưỡng mộ phương Tây, đã thiết lập các trường hàng hải và cơ khí cho con trai của các nhà quý tộc, “những trường thuộc giáo phận” để đào tạo linh mục, và 42 trường tiểu học cho mọi giai cấp ngoại trừ nông nô, và được định hướng đến việc giáo dục công nghệ. Năm 1795, P. A. Shuvalov thành lập Trường Đại học Moskva, với hai phòng tập thể dục, một cho giới quý tộc, và một cho thường dân tự do. Yekaterina, lấy cảm hứng từ các triết gia Pháp, đã phổ biến các trường học một cách rộng rãi, và ủng hộ việc giáo dục cho phái nữ. Bà cho phép thành lập những nhà xuất bản tư; 84% số sách xuất bản ở Nga vào thế kỷ XVIII được phát hành dưới thời trị vì của bà.

Đến 1800, nước Nga đã phát triển một lớp trí thức mà chẳng bao lâu nữa sẽ là một yếu tố trong lịch sử chính trị của quốc gia. Và vào năm 1800 nhiều thương gia, hoặc con cái của họ, đã đạt được các chức vụ quan trọng, thậm chí trong triều đình.

Mặc cho nền thần học lửa-và-lưu-huỳnhⁱ của các giám mục và giáo hoàng, hoặc các tu sĩ địa phương, trình độ đạo đức và phong tục thường thấp hơn ở Tây Âu, ngoại trừ nơi một thiểu số trong triều. Hầu như trong lòng mỗi người Nga đều tử tế và hiếu khách, có lẽ xuất phát từ chỗ nhìn thấy đồng loại như những người cùng chịu đau khổ trong một thế giới khắc nghiệt; nhưng thói dâm loạn âm ỉ trong tâm hồn, khi nhớ lại những thời kỳ người ta phải giết hoặc bị giết. Say sưa là sự khuây khỏa phổ biến giúp người ta quên đi thực tại, kể cả trong giới quý tộc, và cuộc sống bấp bênh của các nhà văn đã đưa nhiều người trong bọn họ đến chỗ nghiện rượu và chết sớm.⁷ Thói gian xảo, nói dối, và ăn cắp vặt phổ biến trong giới bình dân, vì mọi trò gian trá dường như cũng hợp lý để chống lại những ông chủ độc ác, những thương gia gian lận, hoặc bọn người thu thuế hay xét nét. Phụ nữ hầu như cũng cứng cỏi như đàn ông, làm việc ít nhất cũng vất vả bằng họ, chiến đấu cũng dũng mãnh, và, khi sự tình cờ cho phép, cai trị cũng tốt như đàn ông. Sau Pyotr, có Sa hoàng nào cai trị thành công như Yekaterina II? Nạn ngoại tình tăng theo mức thu nhập. Sạch sẽ là điều ngoại lệ, và đặc biệt khó khăn vào mùa đông. Trái lại, ít có dân tộc nào ghiền thú tắm nước nóng và xoa bóp bạo liệt như vậy. Thói ăn tiền bẩn tràn lan từ nông nô cho đến quý tộc, từ anh thư lại thị trấn cho đến bộ trưởng của đế chế. “Không có nơi quốc gia nào khác,” một vị đại sứ Pháp viết vào năm 1820, “mà nạn tham nhũng lại phổ biến như vậy. Nói một cách nào đó, nó được tổ chức, và có lẽ không có bất cứ viên chức chính quyền nào mà không thể mua chuộc bằng một cái giá nào đó.”⁸

i Lửa và lưu huỳnh: Thành ngữ trong Kinh Thánh ám chỉ hình phạt đầy xuống địa ngục hoặc sự trừng phạt vĩnh viễn sau khi chết.

Dưới thời Yekaterina, triều đình đạt đến một trình độ thoải mái và tinh tế chỉ thua có Versailles thời Louis XV và Louis XVI, mặc dù trong vài trường hợp sự hoang dã vẫn ẩn khuất sau những cái cúi chào. Trong triều đình của Yekaterina, ngôn ngữ là tiếng Pháp, và các ý tưởng, ngoài việc phù du, là ý tưởng của giới quý tộc Pháp. Các nhà quý tộc Pháp như Vương tước xứ de Ligne hầu như thấy thoải mái khi ở St. Peterburg cũng như ở Paris. Văn học Pháp lưu hành rộng rãi tại thủ đô phương bắc; nhạc kịch Ý được hát và hoan nghênh ở đây cũng thích đáng như ở Venezia hoặc Wien; và phụ nữ Nga thuộc giới có tiền hoặc con dòng cháu giống ngẩng đầu cùng bộ tóc giả lên cũng cao như vậy, và làm vui lòng đàn ông của họ trong nhiều trường hợp khác nhau, cũng như những nàng công tước của Ancien Régime [Chế độ cũ trước Cách mạng ở Pháp]. Không có lễ hội công cộng nào dọc theo sông Seine vượt qua được vẻ huy hoàng của những cảnh tụ họp, trong lâu đài tráng lệ trên bờ sông Neva, mà dường như mặt trời mùa hè còn lặn lữa trên bầu trời buổi chiều tối như thể phải miễn cưỡng rời bỏ quang cảnh ấy.⁹

II. Pavel I: 1796–1801

Ngự trên đỉnh cao của triều đình huy hoàng này là một người điên. Pavel Petrovich là con trai của Yekaterina II, nhưng thiên tài bỏ qua một thế hệ, và chẳng để lại gì nhiều cho Pavel ngoại trừ những nỗi ngờ vực ủ ê và chứng mất trí vì quyền hành tuyệt đối.

Ông được tám tuổi khi biết rằng cha mình, Sa hoàng Pyotr III, đã bị giết với sự đồng lõa của Aleksei Orlov, em trai của Grigori Orlov, nhân tình đương thời của mẹ mình. Pavel không bao giờ hoàn toàn hồi phục từ sự tiết lộ này. Theo tiến trình bình thường của việc thừa kế, Pavel lẽ ra đã kế tục ngai vàng của cha mình; Yekaterina phớt lờ ông và nắm lấy

toàn bộ quyền binh. Người vợ đầu của Pavel, với sự đồng lõa của ông, đã âm mưu truất phế Yekaterina để đưa ông lên làm Sa hoàng; Yekaterina khám phá âm mưu, buộc Pavel và vợ phải thú nhận. Nữ hoàng công nhận ông là người thừa kế quyền hành của bà, nhưng ông không bao giờ cảm thấy chắc chắn rằng chính mình sẽ không bị kết liễu như ngày xưa. Vợ ông sống trong mối lo sợ thường xuyên, và chết trong khi sinh ra một đứa trẻ đã chết.

Người vợ thứ hai, Maria Feodorovna, sinh cho ông một đứa con (1777) tên Aleksandr, là người trong một thời gian Yekaterina nghĩ sẽ đặt làm người thừa kế mình, bỏ qua Pavel. Bà không bao giờ thực hiện ý tưởng này, nhưng Pavel cảm thấy ngờ ngợ, và khiến ông nghi ngờ con trai mình. Năm 1783, Yekaterina cấp cho Pavel một điền trang ở Gátchina, cách St. Petersburg gần 50 km; tại đây Pavel huấn luyện trung đoàn riêng của mình, theo gương cha ông luyện tập binh sĩ đi theo kiểu chân ngỗng [không gập đầu gối] của Đại đế Friedrich. Sợ ông ta đang có kế hoạch thực hiện một nỗ lực thứ hai nhằm thay thế mình, Yekaterina phái các gián điệp đến canh chừng ông. Ông cử gián điệp canh chừng các gián điệp kia. Ông có những ảo giác gặp được, vào ban đêm, bóng ma của tổ tiên mình là Đại đế Pyotr I. Tinh thần ông gần bên bờ sụp đổ khi, vào năm 1796, sau 42 năm bất hạnh, cuối cùng ông được ngồi lên ngai vàng mà từ lâu ông xem một cách chính đáng là của mình.

Trong một cơn xúc động bởi những tình cảm tốt đẹp, ông đã ban hành một số chỉ dụ nhân từ. Ông giải thoát cho nhiều nạn nhân của những mối lo sợ bởi chứng lão hóa của Yekaterina – Novikov và Radishchev, những nhà tư tưởng cấp tiến, và Kosciusko cùng những người khác từng chiến đấu cho tự do của Ba Lan. Ông lấy làm kinh hãi trước tình trạng trong Bệnh viện Moskva tới mức ra lệnh cải tạo và tổ chức lại nó (1797), với kết quả là Bệnh viện Moskva Mới trở thành một trong những bệnh viện tốt nhất châu Âu.¹⁰

Ông cải cách và ổn định tiền tệ. Ông hạ thấp các thuế suất từng kèm chế nền ngoại thương, và mở ra nhiều kênh đào cho việc thương mại trong nước.

Tuy nhiên, ông gởi một loạt các mệnh lệnh cho binh lính về việc phải đánh bóng những hàng nút, sửa chữa các bộ đồng phục, và rắc phấn lên những bộ tóc giả. Đối với thần dân ông quy định kiểu ăn mặc và cấm, dưới những hình phạt nghiêm khắc, những bộ trang phục hay cách ăn mặc du nhập vào châu Âu từ sau Cách mạng Pháp.¹¹ Năm 1800, ông cấm nhập khẩu những cuốn sách xuất bản ở nước ngoài, và làm nản lòng việc in những cuốn sách mới trong nước. Ông kiểm tra sự chuyên quyền của giới quý tộc, nhưng chuyển cho các địa chủ tư nhân 530.000 nông nô trước đây từng được hưởng những điều kiện dễ dàng hơn khi làm nông nô cho nhà nước. Ông chấp thuận việc trừng phạt nghiêm khắc các nông nô nổi loạn – “tùy thích theo ý chủ nhân của chúng.”¹² Các binh lính, đã có thời tận tụy vì ông, giờ đâm oán hận việc giám sát liên tục và kỷ luật độc đoán của ông.

Chính sách đối ngoại của ông hay thay đổi khó lường. Ông bãi bỏ những kế hoạch của Yekaterina nhằm gởi 40.000 binh sĩ sang chống lại Cách mạng Pháp. Ông oán hận việc Napoléon chiếm Malta và Ai Cập, và liên kết Nga với Thổ Nhĩ Kỳ và Anh để chống lại ông ta. Ông thuyết phục Quốc vương Thổ cho phép chiến thuyền Nga được đi qua hai eo Boğaziçi [*Anh*, Bosphorus] và Çanakkale Boğazi [*Anh*, Dardanelles]; Hải quân của ông ta chiếm lấy các đảo Ionia, và đổ bộ binh lính lên vương quốc Napoli để giúp đánh đuổi người Pháp. Nhưng khi nước Anh từ chối giao Malta cho ông với tư cách đại thống lĩnh được đề cử của các Dòng Hiệp sĩ Malta,ⁱ Pavel rút ra khỏi liên minh chống Pháp, và đâm ra say mê Napoléon. Khi Napoléon đáp lại bằng những cử chỉ thiện chí,

i Dòng Hiệp sĩ Malta: Nguyên là dòng tu có từ thời Trung cổ “Dòng cứu tế Thánh Gioan xứ Yerushalayim [Jerusalem]”, sau đó mang tên này do đã đóng tại Malta từ năm 1530 trở về sau.

Pavel cấm toàn bộ việc giao thương với Anh, và tịch thu tất cả hàng hóa Anh trong các cửa hàng Nga. Ông thảo luận với Napoléon về một cuộc viễn chinh phối hợp Pháp–Nga nhằm trục xuất Anh ra khỏi Ấn Độ. Những cơn giận của ông tăng lên gấp bội khi hoạt động ngoại giao làm ngơ những ý muốn của ông, và sự phục tùng ở trong nước mất dần trước vô số đòi hỏi của ông. Ông trừng phạt nghiêm khắc những tội nhỏ nhất, cấm những nhà quý tộc nào đặt câu hỏi về chính sách của ông không được bèn mảng đến Moskva, và đày đi Sibír các sĩ quan quân đội trể nãi trong việc vâng lời. Con trai ông là Aleksandr thường phải hứng chịu những cơn thịnh nộ và lời sỉ nhục của ông.¹³

Ngày càng có nhiều quý tộc và sĩ quan liên kết lại trong âm mưu lật đổ ông. Tướng Levin Bennigsen tranh thủ được sự ủng hộ của Bá tước Nikita Panin, bộ trưởng bộ ngoại giao, và lôi kéo Bá tước Peter von der Pahlen, người chỉ huy các binh lính và cảnh sát thành phố vào âm mưu của họ. Họ cố tìm và cuối cùng đạt được sự chấp thuận của Aleksandr, với điều kiện không được xúc phạm đến thân thể của cha ông. Họ đồng ý điều này, biết rằng một sự việc đã rồi là một lý lẽ có sức thuyết phục. Lúc hai giờ sáng ngày 24.3.1801, Pahlen dẫn những kẻ âm mưu và một nhóm sĩ quan đi vào Cung điện Mikhailovsky, nơi họ khuất phục được các vệ binh, bao quanh vị Hoàng đế đang vật lộn chống cự, và siết cổ ông ta cho đến chết. Ít giờ sau họ báo với Aleksandr rằng giờ đây ông là Sa hoàng của nước Nga.

III. Việc giáo dục một vị hoàng đế

Thật khó cho những bộ óc mà trong nhiều năm đã đắm chìm trong câu chuyện về ngôi sao chổi có tên Napoléon nhận ra rằng Aleksandr I (Aleksandr Pavlovich, 1777–1825) được yêu mến ở Nga cũng nhiều như Bonaparte ở Pháp; rằng, giống như người bạn và kẻ thù của ông, ông được nuôi dưỡng

trong thời Khai minh Pháp, và được làm dịu bớt tính độc tài bằng những tư tưởng tự do; rằng ông đã đạt được điều mà vị tướng lĩnh *hiện đại* vĩ đại nhất (vì chúng ta phải tôn trọng người trùng tên với Sa hoàngⁱ) đã cố gắng và đã thất bại không làm được – dẫn quân đội của mình băng qua Lục địa từ thủ đô của mình đến thủ đô kẻ thù, và chiến thắng hẳn ta; và rằng trong giờ phút khải hoàn đã hành xử với sự chùng mực và lòng khiêm tốn, và, ở giữa biết bao tướng lĩnh và thiên tài, đã chứng tỏ là con người hào hoa phong nhã nhất trong tất cả bọn họ. Có thể nào con người hoàn hảo này đã đến từ nước Nga? Đúng vậy, nhưng sau những chuỗi ngày dài đắm chìm trong nền văn chương và triết học Pháp, nhờ một người Thụy Sĩ.

Việc giáo dục ông xứng đáng được một Xenophôn khác để soạn nên một cuốn *Kúrou paideía*ⁱⁱ thứ hai về tuổi trẻ và việc đào tạo một vị vua. Nhiều yếu tố mâu thuẫn khiến nó bị lộn xộn. Trước tiên là bà nội rất quan tâm nhưng thường vắng mặt của ông, chính Yekaterina vĩ đại, đã giật lấy ông khỏi vòng tay mẹ, và truyền cho ông, trước khi bà mất chúng, những nguyên lý của chế độ chuyên chế sáng suốt, pha trộn với những trích đoạn từ các tác giả được bà yêu thích lúc ấy – Voltaire, Rousseau, và Diderot. Có lẽ theo gợi ý của bà, ông đã được dạy từ thuở ấu thời ban đêm ngủ chỉ đắp chăn mỏng, cửa sổ để ngỏ, và trên một tấm nệm Ma Rốc bằng da nhồi cỏ khô.¹⁴ Ông trở nên hầu như miễn nhiễm với thời tiết,

i Có lẽ tác giả muốn nói tới Louis Alexandre Berthier, tổng tham mưu trưởng của Napoléon.

ii Xenophôn (khoảng 430 trCN – 350 trCN): Tướng lĩnh, triết gia và sử gia Hy Lạp, môn đệ của Sôkrátēs [Socrates], tác giả cuốn *Kúrou paideía* (Việc giáo dục vua Kūruš xứ Ba Tư). Đó là cuốn tiểu sử có phần nào tưởng tượng của Xenophon viết vào khoảng năm 370 trCN về Kūruš [Anh, Cyrus] Đại đế, người sáng lập Đế quốc Ba Tư. Cuốn sách mô tả việc giáo dục nhà cai trị lý tưởng, được đào tạo để trị vì như một vị vua chuyên chế nhân từ đối với các thần dân sẵn lòng và đầy ngưỡng mộ.

và có được “sức khỏe và sinh lực tuyệt vời”; nhưng ông chết ở tuổi 48.

Năm 1784, Yekaterina đưa về từ Thụy Sĩ vị sư phó chính của Aleksandr, Frédéric-César de La Harpe (1754–1838), một người hâm mộ nhiệt thành của các triết gia Pháp, và sau này là của Cách mạng. Qua chín năm phục vụ tận tụy ông đã khai tâm cho Aleksandr đi vào lịch sử và văn học Pháp. Vị Thái tử học nói tiếng Pháp một cách hoàn hảo, và hầu như suy nghĩ như một người Pháp. (Napoléon nói tiếng Pháp không hoàn hảo, và suy nghĩ như một người Ý thời Phục hưng.) Một vú nuôi đã dạy tiếng Anh cho Aleksandr rồi; và giờ đây Mikhail Muraviov dạy cho ông về ngôn ngữ và văn học cổ Hy Lạp. Bá tước N.J. Saltykov truyền cho ông những tục lệ của đế chế độc tài. Có những vị sư phó đặc biệt về toán, vật lý, và địa lý. Và Đại Tư tế Somborsky truyền cho ông nền đạo đức của Thiên Chúa giáo theo nguyên tắc mỗi người phải “tìm thấy trong mọi con người kẻ láng giềng của mình để hoàn thành quy luật của Thượng đế.”¹⁵ Trong bảng kê các vị giáo sư của Aleksandr có lẽ chúng ta nên thêm vào Luise Elisabeth người xứ Baden-Durlach, người vào năm 1793, theo yêu cầu của Yekaterina, đã lấy ông, lúc ấy 16 tuổi, và – giờ đây được gọi là Elizaveta Alekseevna – có vẻ như đã dạy cho ông những cung cách phù hợp của một người đàn ông đối với một phụ nữ.

Đó là một chương trình giáo dục để đào tạo nên một học giả và một con người hào hoa phong nhã, nhưng không phải một “nhà chuyên chế của mọi nước Nga.” Khi tiến trình của Cách mạng Pháp làm Yekaterina lo sợ Voltaire và Diderot, bà cho La Harpe thôi việc (1794); ông ta quay về Thụy Sĩ để lãnh đạo cách mạng ở đấy. Aleksandr nhận thấy những thực tại ở trong triều và ở Gátchina rồi rầm, không như những cuộc tranh luận triết học và những lý tưởng của Rousseau. Thất vọng trước sự phức tạp của những vấn đề mà chính phủ phải đối phó, và có lẽ thương nhớ chủ nghĩa lạc quan của La

Harpe, và nghiền ngẫm về cái chết của bà nội mình, năm 1796 ông viết cho người bạn thân là Bá tước Kochubey:

Tôi hoàn toàn chán ghét hoàn cảnh của mình. Nó quá rục rĩ đối với cá tính của tôi, vốn phù hợp hơn với một cuộc sống yên bình và thanh tĩnh. Đời sống trong triều không phải dành cho tôi. Tôi cảm thấy khốn khổ trong xã hội của những con người như thế... Cùng lúc họ chiếm những chức vị cao nhất trong đế chế. Nói tóm lại, anh bạn thân mến, tôi nhận thấy mình không phải sinh ra cho cái địa vị cao sang mà giờ đây tôi đang giữ, và lại càng không sinh ra cho những điều đang chờ đợi tôi trong tương lai, và tôi đã thề với chính mình là sẽ từ chối nó bằng cách này hoặc cách khác... Những chuyện quốc sự đang ở trong tình trạng rối loạn hoàn toàn; nạn hối lộ và biển thủ tràn lan khắp nơi; tất cả các bộ đều được quản lý một cách tệ hại.... Mặc dù tất cả những chuyện này, đế chế chỉ lo bành trướng. Do đó, liệu tôi có thể nào điều hành nhà nước, thậm chí cải cách nó và bãi bỏ những điều xấu xa đã có từ lâu? Đối với tôi nó vượt quá khả năng của một thiên tài, nói chi một người với những năng lực tầm thường như tôi.

Sau khi xem xét cẩn thận mọi khía cạnh, tôi đã đi đến quyết định như trên. Kế hoạch của tôi gồm có việc thoái vị (tôi không thể nói khi nào), và cùng vợ định cư bên bờ sông Rhein để sống cuộc đời của một công dân ẩn dật, dành thời gian vui vầy cùng bè bạn và nghiên cứu thiên nhiên.¹⁶

Số phận đã cho ông năm năm để tự điều chỉnh cho phù hợp với những yêu cầu của hoàn cảnh mình. Ông học cách tán thưởng những yếu tố mang tính xây dựng trong đời sống Nga: chủ nghĩa duy tâm và lòng mộ đạo mà Thiên Chúa giáo đã truyền cảm hứng, sự sẵn sàng tương trợ, sự can đảm và táo bạo vốn đã được phát triển trong những cuộc chiến tranh với người Tatar và người Thổ, sức mạnh và chiều sâu của trí tưởng tượng của người Slav, mà chẳng bao lâu nữa sẽ tạo nên một nền văn học sâu sắc và độc đáo, và niềm kiêu

hãnh lạng lẽ xuất phát từ việc ý thức được không gian và thời gian của nước Nga. Khi vào ngày 24.3.1801, Aleksandr, nhà thơ và ẩn sĩ tương lai, bỗng dưng bị cơ hội thách thức, ông đã tìm thấy trong những cội rễ và giấc mơ của mình trí tuệ và nghị lực để triệu tập dân tộc mình đi đến sự vĩ đại, và khiến nước Nga trở thành trọng tài của châu Âu.

IV. Vị Sa hoàng trẻ: 1801–1804

Ông không lập tức bãi chức Panin hoặc Pahlen, những người đã chuẩn bị cho cái chết của cha ông. Ông sợ quyền lực của họ, và không chắc chắn về sự vô tội của mình. Ông cần Pahlen và lực lượng cảnh sát của ông ta để giữ cho Moskva được yên bình, và Panin để thương lượng với nước Anh mà hạm đội, sau khi hủy diệt Hải quân Đan Mạch, đang đe dọa cũng làm như thế với nước Nga. Nước Anh được trấn an; Đế nhị Liên minh Trung lập Vũ trang sụp đổ. Pahlen bị thải hồi vào tháng Sáu, Panin từ chức vào tháng Chín 1801.

Vào ngày đầu tiên của triều đại mình, Aleksandr cho thả hàng ngàn tù nhân chính trị. Không lâu sau đó ông sa thải những người từng phục vụ Pavel trong tư cách cố vấn, hoặc những nhân viên thực hiện các biện pháp khủng bố của ông ta. Ngày 30 tháng Ba, ông tập hợp “mười hai viên chức cao cấp ít bị nghi ngờ nhất,”¹⁷ và tạo họ thành “Hội đồng Thường trực” để cố vấn cho ông trong việc lập pháp và cai trị. Ông triệu tập những nhà quý tộc có tư tưởng tự do nhất, vài người từ cảnh lưu đày, lại bên mình: Bá tước Viktor Kochubey làm bộ trưởng bộ nội vụ, Nikolai Novosiltsov làm quốc vụ khanh, Bá tước Pavel Stroganov làm bộ trưởng giáo dục công cộng, và, bộ trưởng ngoại giao là Hoàng thân Adam Jerzy Czartoryski, một nhà ái quốc Ba Lan quy phục chủ quyền của Nga. Những người này và các bộ trưởng khác cùng nhau họp thành một nội các (Committee of Ministers, Ủy ban Bộ trưởng), phục vụ như một hội đồng tư vấn khác. Vẫn còn cần một cố vấn khác



Hình 23: Sa hoàng Aleksandr I (1777 – 1825)
Tranh của François Gérard

nữa, Aleksandr cho gọi lại La Harpe từ Thụy Sĩ (tháng Mười Một 1801) để giúp ông trình bày rõ ràng và điều phối các chính sách. Bên dưới cơ cấu hành pháp này là một thượng viện của các nhà quý tộc với các quyền về lập pháp và tư pháp, mà những ukase hay sắc lệnh (tương đương với những *senatus*

*consulta*ⁱ dưới triều Napoléon) có hiệu lực pháp lý, trừ khi bị Sa hoàng phủ quyết. Việc cai trị các tỉnh vẫn tiếp tục với những viên chức được chính quyền trung ương bổ nhiệm.

Toàn bộ việc này giống với bản hiến pháp của đế chế dưới quyền Napoléon, trừ việc thiếu mất một hạ viện được quần chúng bầu lên, và việc tiếp tục theo đuổi một chế độ nông nô hoàn toàn thiếu các quyền chính trị. Các cố vấn của Aleksandr, trong những năm đầu của triều đại ông, là những người có tư tưởng tự do và học thức cao, nhưng (theo lời của Napoléon) họ bị “lệ thuộc vào bản chất của các sự việc.” Trong bối cảnh ấy các “quyền” dường như là những khái niệm trừu tượng không có thật khi phải đối diện với các nhu cầu – về trật tự kinh tế và chính trị, về sản xuất và phân phối, phòng vệ và tồn tại – trong một quốc gia có tới 90% là những nông dân mạnh mẽ và mù chữ, những người không thể được mong đợi sẽ suy nghĩ xa hơn ngôi làng của họ. Aleksandr bị lệ thuộc vào một giới quý tộc hùng mạnh hầu như tồn tại độc lập nhờ tổ chức và sự cai trị địa phương của họ về nông nghiệp, bộ máy tư pháp, cảnh sát, và ngành nghề ở nông thôn. Chế độ nông nô đã cắm rễ quá sâu trong thời gian và thân phận khiến vị Sa hoàng không dám tấn công nó vì sợ phá vỡ trật tự xã hội và đánh mất ngai vàng của mình. Aleksandr nhận được những lời than phiền từ nông dân, và “trong nhiều trường hợp ông trừng phạt nặng nề những người chủ có lỗi,”¹⁸ nhưng ông không thể dựa vào các trường hợp như thế để xây dựng một chương trình giải phóng. Sáu mươi năm sẽ trôi qua trước khi Aleksandr II (hai năm trước Tuyên ngôn Giải phóng Nô lệ của Lincoln) thành công trong việc trả tự do cho nông nô Nga. Trở về từ Nga sau khi thua trận năm 1812, Napoléon không thấy kẻ thù đắc thắng của mình có lỗi gì trong chuyện này. “Aleksandr,” ông bảo Caulaincourt, “có cái nhìn quá rộng rãi và quá dân chủ đối với dân Nga của ông ta;... đất nước ấy cần

i *Latinh*, số nhiều; Sắc lệnh của Viện Nguyên lão (Cổ La Mã). Ở đây chỉ các sắc lệnh của Thượng viện Pháp.

một bàn tay mạnh mẽ. Ông ta phù hợp với dân Paris hơn.... Lịch sự với phụ nữ, xu nịnh với đàn ông... Phong cách tế nhị và cử chỉ cực kỳ lịch sự của ông ta thật vui thích.ⁱ”^{19*}

Trong những giới hạn bị áp đặt, Aleksandr cũng đã đạt được một số tiến bộ. Ông xoay sở để giải phóng 47.153 nông dân. Ông ra lệnh thay đổi luật pháp sao cho có tính hệ thống, nhất quán, và sáng sủa. “Đặt phúc lợi của nhân dân dựa trên sự đồng bộ của các đạo luật,” huấn lệnh giải thích của ông viết, “và tin rằng những biện pháp khác nhau có thể đem lại cho đất nước những thời gian hạnh phúc, nhưng cũng tin rằng chỉ có pháp luật mới có thể khẳng định nó mãi mãi, trăm đã nỗ lực, ngay từ ngày đầu tiên của triều đại mình, điều tra tình trạng của lĩnh vực này của nhà nước.”²⁰ Việc buộc tội, xét xử, và trừng phạt phải theo một thủ tục rõ ràng và được quy định sẵn. Những vụ chống đối về chính trị sẽ được xét xử trước những tòa án bình thường, chứ không phải tòa án đặc biệt. Những quy định mới đã bãi bỏ lực lượng cảnh sát mật, cấm việc tra tấn (Pavel đã cấm nó, nhưng biện pháp này vẫn tiếp tục trong suốt triều đại ông), cho phép những người Nga tự do được đi lại trong và ngoài nước, và cho phép người nước ngoài vào Nga tự do hơn. Mười hai ngàn người lưu vong được mời trở về. Kiểm duyệt báo chí vẫn còn, nhưng được đặt dưới quyền Bộ Giáo dục, với một yêu cầu lịch sự là nên khoan dung với các tác giả.²¹ Lệnh cấm nhập khẩu sách nước ngoài được chấm dứt, nhưng các tạp chí nước ngoài vẫn còn bị cấm. Một đạo luật ban hành năm 1804 thiết lập chính sách tự do học thuật cho các hội đồng của trường đại học.

i Nhận định này đối với Aleksandr, bởi một người biết ông rất rõ và ít có lý do gì để yêu thích ông, trái ngược với quan điểm của một số sử gia Pháp gần đây cho rằng ông ta không thành thật trong tinh thần tự do của mình, và che đậy bằng những lời lẽ tốt đẹp một chính sách đối ngoại phản bội và lừa dối. Xem Georges Lefebvre, *Napoléon*, I, 199–200; Louis Madelin, *The Consulate and the Empire* (Tổng tài và Đế chế), I, 349–350. Chúng tôi cho rằng tinh thần tự do của ông ta trong giai đoạn mới cầm quyền là thành thật (Durant).

Aleksandr nhận thấy không có cái cách nào có thể thành công trừ khi được ủng hộ và thông cảm bởi một tỷ lệ dân chúng rộng lớn. Năm 1802, ông giao cho Bộ Giáo dục, với sự giúp đỡ của Novosiltsov, Czartoryski, và Mikhail Muraviov, việc tổ chức một hệ thống giáo dục công cộng mới. Một đạo luật ban hành ngày 26.1.1803 chia nước Nga làm sáu vùng, và kêu gọi có ít nhất một trường đại học cho mỗi vùng, ít nhất một trường trung học cho mỗi *guberniya*, hay tỉnh, ít nhất một trường hàng hạt tại mỗi thị xã, và ít nhất một trường tiểu học tại mỗi hai giáo khu. Bên cạnh các trường đại học hiện hữu ở Moskva, Vilna, và Derpt [*Anh*, Dorpat] còn có thêm các đại học mới ở St. Peterburg, Kharkov, và Kazan. Trong khi ấy, các nhà quý tộc vẫn duy trì các gia sư và các trường tư cho con cái họ, và các *rabbi* (thầy giảng) ra lệnh cho các bậc cha mẹ người Do Thái tẩy chay các trường của nhà nước như là những công cụ xảo quyệt nhằm xói mòn đức tin Do Thái giáo.²²

V. Người Do Thái dưới triều Aleksandr

Yekaterina II đã cải thiện đáng kể hoàn cảnh của người Do Thái bên trong “Khu Cư trú chỉ định” – tức những vùng đất ở Nga trong đó người Do Thái được phép định cư. Năm 1800, Khu Cư trú này bao gồm mọi lãnh thổ Nga trước đây thuộc Ba Lan, và phần lớn miền nam nước Nga, trong đó có cả Kiev, Chernígov, Yekatyerinosláv [*Anh*, Ekaterinoslav], và vùng Krym. Bên ngoài Khu cư trú này không người Do Thái nào được quyền thường trú. Bên trong khu này người Do Thái, khoảng 900.000 vào năm 1804,²³ được hưởng mọi quyền dân sự, kể các việc giữ các chức vụ trong công sở, với một ngoại lệ: những người Do Thái nào muốn được kết nạp vào giai cấp thương gia hoặc kinh doanh trong các thành phố phải đóng một mức thuế gấp đôi các doanh nhân khác, những người vốn cho rằng sự cạnh tranh không bị hạn chế

của người Do Thái sẽ làm họ phá sản;²⁴ do đó các thương gia Moskva đệ đơn than phiền những người Do Thái về việc đã bán “những hàng hóa ngoại quốc bằng cách hạ thấp giá đúng của nó, và do đó làm tổn hại rất nghiêm trọng hoạt động thương mại ở địa phương.”²⁵ Trong khi ấy sự cạnh tranh của họ cũng làm cho các chủ quán trọ bức tức, và chính quyền cố gắng đủ cách để giữ họ sống ngoài các làng thôn và giới hạn họ trong các thị trấn. Năm 1795, Yekaterina ra lệnh người Do Thái chỉ được đăng ký (và có được các quyền dân sự) tại các thị trấn.

Tháng Mười Một 1802, Aleksandr bổ nhiệm một “Ủy ban cải thiện người Do Thái” có trách nhiệm nghiên cứu những vấn đề của họ và đệ trình các khuyến cáo nên làm. Ủy ban mời các *Kahal* – ủy ban hành chánh qua đó các cộng đồng Do Thái tự cai trị và thu thuế – gửi các đại biểu về St. Petersburg để trao đổi với chính phủ về những nhu cầu của người Do Thái. Ủy ban trình các khuyến cáo của mình cho các đại biểu này. Các đại biểu, sau nhiều cuộc thảo luận, xin hoãn lại sáu tháng để họ có thể có thêm quyền hạn và các chỉ thị cụ thể từ *Kahal* của mình. Thay vì vậy, ủy ban đặt các khuyến cáo trực tiếp cho các *Kahal*. Các *Kahal* phản đối đề nghị của ủy ban về việc không cho người Do Thái sở hữu đất đai và bán rượu, và yêu cầu các biện pháp này được hoãn lại 20 năm để có thì giờ dành cho những công cuộc điều chỉnh kinh tế khó khăn. Ủy ban từ chối, và ngày 9.12.1804, chính phủ Nga, với sự phê chuẩn của Sa hoàng, công bố bản “Hiến ước Do Thái” năm 1804.

Nó vừa là một dự luật về các quyền vừa là một sắc lệnh giam hãm nơi thành thị. Các quyền rất đáng kể. Trẻ em Do Thái được bảo đảm theo học mọi trường công, được gọi là *Gymnasia*, và các đại học trong Đế quốc Nga. Người Do Thái có thể thiết lập các trường riêng của họ, nhưng một trong ba ngôn ngữ – Nga, Ba Lan, hoặc Đức – phải được giảng dạy ở đây và được sử dụng trong các tài liệu pháp lý. Mỗi cộng đồng

phải bầu lên các *rabbi* và *Kahal* của mình; nhưng vị *rabbi* không được quyền rút phép thông công, và *Kahal* phải chịu trách nhiệm thu mọi sắc thuế do nhà nước quy định. Người Do Thái được mời tham gia vào hoạt động nông nghiệp bằng cách mua những mảnh đất trống trong những vùng được nêu cụ thể trong Khu Cư trú, hoặc bằng việc định cư trên đất của nhà vua, nơi mà, trong những năm đầu, họ được miễn các sắc thuế nhà nước.

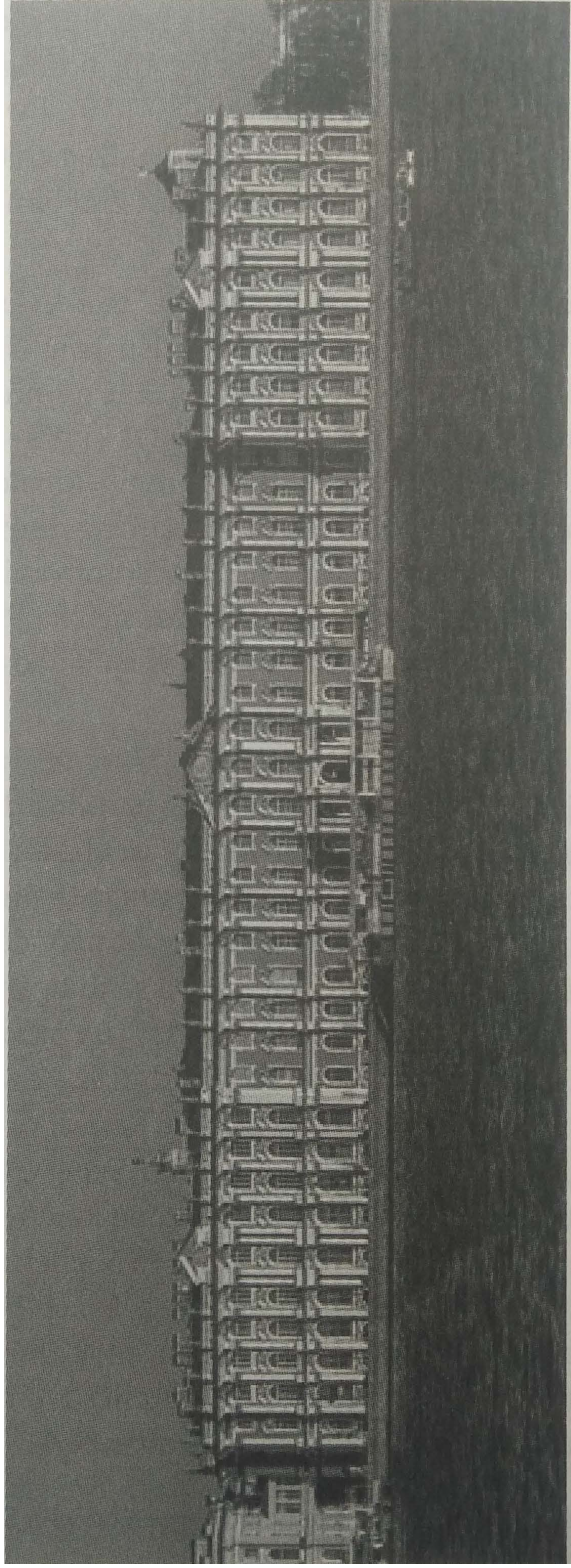
Tuy nhiên, đến ngày 1.1.1808, “không người Do Thái nào trong bất cứ ngôi làng hoặc thôn xóm nào được phép có bất cứ hợp đồng thuê đất, quản lý nhà trọ, quán rượu, hoặc khách sạn nhỏ nào,... hoặc bán rượu trong làng, hoặc được sống trong đó dưới bất cứ lý do gì.”²⁶ Điều này có nghĩa là 60.000 gia đình Do Thái phải rời khỏi những ngôi nhà nông thôn mà họ đang sống. Hàng trăm đơn kiến nghị đổ về St. Petersburg, xin hoãn việc di tản hàng loạt này, và nhiều người Thiên Chúa giáo cũng tham gia việc thỉnh nguyện. Bá tước Kochubey nhấn mạnh với Aleksandr rằng Napoléon đang có kế hoạch triệu tập về Paris vào tháng Hai 1807 một *Sanhedrin* (hội đồng) các *rabbi* từ khắp Tây Âu để trình bày các biện pháp giải phóng hoàn toàn người Do Thái. Aleksandr ra lệnh hoãn lại chương trình đang tranh luận. Những cuộc họp của ông với Napoléon ở Tilsit (1807) và Erfurt (1808) có lẽ đã làm hồi sinh tham vọng của ông muốn gây ấn tượng với phương Tây như một nhà cai trị chuyên chế hoàn toàn sáng suốt. Năm 1809, ông thông báo với chính phủ rằng kế hoạch di tản không khả thi bởi vì “người Do Thái, do hoàn cảnh cơ cực của họ, không có phương tiện giúp họ có thể, sau khi rời khỏi căn nhà hiện tại, định cư và tạo lập một căn nhà trong môi trường mới, trong khi Chính phủ cũng không có khả năng tạo chỗ ở mới cho tất cả bọn họ.”²⁷ Khi cuộc xâm lăng của quân Pháp vào nước Nga sắp xảy ra, Aleksandr tự khen mình đã giữ cho những công dân Do Thái yêu mến ông, và trung thành với quốc gia.

VI. Nghệ thuật Nga

Vương tước xứ Ligne, người biết hết những ai và những gì quan trọng ở châu Âu trong thời đại của ông, năm 1787 mô tả Sankt Peterburg như là “thành phố xinh đẹp nhất thế giới.”²⁸ Năm 1812, Phu nhân Staël đánh giá nó là “một trong những thành phố xinh đẹp nhất thế giới.”²⁹ Pyotr I, ghen tị với Paris, đã bắt đầu tô điểm cho thủ đô mới ra đời của ông; Nữ hoàng Yekaterina đã an ủi những người tình bị bà bỏ rơi bằng những cung điện bền vững hơn tình yêu của bà; và Aleksandr I tiếp tục xây dựng đội thị vệ hoàng gia gồm những chiếc cột cổ điển lạnh lùng đối diện với dòng sông Neva. Đây là thời tân cổ điển ở châu Âu, và Sa hoàng cùng Hoàng hậu, cùng quên đi những hình thức Nga và nhớ lại Roma, đã cử người đi Ý và Pháp tìm những nhà kiến trúc và điêu khắc, mời họ đến để giương cao niềm kiêu hãnh Slav bằng nghệ thuật cổ điển.

Cung điện Mùa đông [*Nga, Zimnij dvorec*], được Bartolomeo Rastrelli khởi công năm 1755 và Giacomo Quarenghi cùng C. J. Rossi hoàn thành năm 1817, là cung điện gây ấn tượng mạnh mẽ nhất châu Âu, khiến Versailles tỏ ra nhỏ bé và mờ nhạt: 24km hành lang, 2.500 căn phòng, vô số cột cẩm thạch, một ngàn bức tranh nổi tiếng; trên những tầng dưới cùng, 2.000 người phục vụ, và trong một cánh của cung điện là gà, vịt, dê, và lợn,³⁰ trong một tập hợp được lát bằng rơm.

Aleksandr I, đặc biệt sau khi gặp Napoléon ở Tilsit, đã tìm thấy động cơ kích thích để cạnh tranh với ông ta không phải nhằm đạt đến quyền lực của ông ta mà là sự vĩ đại của thủ đô ông ta. Ông đưa về những kiến trúc sư Pháp và Ý để hậu thuẫn, bằng kinh nghiệm và tài khéo của họ, cho nhiệt tình và năng lực của các nhà xây dựng trong nước. Các nghệ sĩ Tây phương vẫn còn gắn bó với những mẫu mực cổ điển, nhưng họ đi xa hơn Roma và những phế tích của nó để đến



Hình 24: Cung điện Mùa đông

miền nam nước Ý và những tàn tích của Hy Lạp như các ngôi đền thờ Hera ở Paestum (Paese, gần Salerno); những ngôi đền này cũng cổ xưa như đền Parthenon, và hầu như cũng đẹp như vậy; và sức mạnh đầy nam tính của những chiếc cột Doric của chúng mang lại tinh thần tươi mới cho cơn ngây ngất tân cổ điển của nước Nga.

Nhưng đặc trưng của “phong cách Đế quốc” của Aleksandr là sự xuất hiện dần dần của phong cách kiến trúc Nga từ sự dạy dỗ của ông thầy Latinh. Trong khi những nhà xây dựng ngoại hạng của triều đại Yekaterina II (1762–1796) là ba người Ý – Bartolomeo Rastrelli, Antonio Rinaldi, và Giacomo Quarenghi – thì các kiến trúc sư trưởng dưới thời Aleksandr là Thomas de Thomon, Andrei Voronykhin, và Adrian Zakharov, ba người Nga chịu ảnh hưởng của Pháp,³¹ và một người Ý, Carlo Rossi, người giữ địa vị lãnh đạo trong giai đoạn sau của triều đại Aleksandr.

Năm 1801, Aleksandr giao cho Thomas thiết kế và xây dựng tòa nhà Thị trường Chứng khoán nhằm ban vinh dự cho những hoạt động của giai cấp các thương gia và nhà tài chính đang nổi lên ở St. Petersburg. Vị kiến trúc sư nhiều tham vọng đã dựng lên (1807 và những năm sau đó) một ngôi đền lấy cảm hứng từ những ngôi đền ở Paestum,ⁱ và sánh ngang với Thị trường Chứng khoán Bourse (1808–1827) của Alexandre Brongniart ở Paris. – Kiệt tác của Voronykhin là Kazansky Sobor – ngôi thánh đường dành cho Đức Bà Kazan, và được xây trên bờ sông Neva vào các năm 1801–1811; hàng cột xinh đẹp hình bán nguyệt và mái vòm ba tầng của nó khiến người ta nghĩ ngay đến những kiệt tác của Bernini và Michelangelo, hoặc, trực tiếp hơn, điện Panthéon của Soufflot ở Paris. – Được đánh giá cao hơn nữa là Bộ Hải quân, một phức hợp dài 400m gồm những cây cột, tượng cột phụ nữ, trụ ngạch, và tháp chuông nhọn, được thiết kế cho Hải quân Nga. – Cảnh

i Paestum: Một thành phố cổ ở miền nam nước Ý, bên bờ vịnh Salerno, thuộc địa của Cổ Hy Lạp.

tranh với thánh đường này là Văn phòng Tổng tham mưu, được Rossi dựng lên trong Dvortsovaya Ploshchad (Quảng trường Palace) không lâu sau khi Aleksandr chết.

Theo lệnh của Nicolay I, Ricard de Montferrand đặt vương miện lên Thời đại Aleksandr của Nga với một chiếc cột bằng đá nguyên khối (có lẽ nhớ đến chiếc Cột Vendôme ở Paris), như một cống vật bền vững dâng lên vị Sa hoàng đã chinh phục nước Pháp, nhưng không bao giờ ngưng sùng kính nghệ thuật của nó.

Các điêu khắc gia Nga cũng đã ngồi dưới chân các nghệ sĩ Pháp, những người đã quỳ gối trước các nghệ sĩ Roma vốn đã vay mượn từ xứ Hy Lạp bị chinh phục. Trước thời Yekaterina II với định hướng về phương Tây, ảnh hưởng của một tôn giáo Byzantine phần lớn mang màu sắc Đông phương và e sợ thân xác con người như một công cụ của Satan đã khiến người Nga xa lánh phần lớn những tượng phô giữa bệ,ⁱ và chỉ dần dần, cùng với việc tinh thần ngoại giáo đầy sức sống của thời Khai minh bước vào cùng Yekaterina, điều cấm kỵ này đã nhường bước trong cuộc chiến tranh muôn thuở và sự dao động giữa tôn giáo và tính dục. Étienne-Maurice Falconet, được Yekaterina mời gọi, đã từ Pháp qua Nga năm 1766, và khắc và chạm ở đó cho đến 1778, và, trong bức tượng Pyotr Đại đếⁱⁱ có ý nghĩa trọng đại của ông, ông không chỉ dựng lên một con ngựa và một người đàn ông bằng đồng vươn lên không trung, mà còn gióng lên một tiếng chuông để bênh vực cho quyền của nghệ thuật được nói lên thông điệp của nó mà không bị kèm chế bởi bất cứ thứ gì ngoại trừ quan niệm của nó về cái đẹp, thực tại, và sức mạnh.

i Tượng được bày trên bệ, có thể ngấm từ mọi góc cạnh, để phân biệt với phù điêu hoặc tượng dựa vào một cảnh nền.

ii Bức tượng này có tên tiếng Pháp là *Le Cavalier de bronze* (Ky sĩ bằng đồng), mượn từ "Myedniy vsadnik", tựa đề của một bài thơ của Pushkin. Bệ của tượng này là một khối đá khoảng 1.500 tấn, được đục đẽo tạo hình và còn nặng khoảng 1.250 tấn.

Trong khi ấy, Nicolas-François Gillet đã đến đây từ năm 1758 để dạy về kiến trúc tại Học viện Mỹ thuật thành lập tại St. Peterburg một năm trước. Một trong các học trò của ông, F. F. Shchedrin, được gửi đi Paris để mài sắc cái đục của mình. Ông làm tốt tới mức pho tượng *Venus* của ông cạnh tranh ngang ngửa với tác phẩm làm mẫu là bức *Baigneuse* (Người phụ nữ tắm) của vị thầy người Pháp, Gabriel d'Allegrain. Chính Shchedrin là người đã tạc các tượng cột phụ nữ cho chiếc cổng chính tòa nhà Bộ Hải quân của Zakharov. Người cuối cùng trong số các môn đệ nổi tiếng của Gillet, Ivan Markos, đã làm việc trong một thời gian cùng Canova và Thorwaldsen ở Roma, và đã bổ sung vào chủ nghĩa cổ điển lý tưởng của họ một điều gì đó của xúc cảm Lãng mạn vốn thay thế cho thời kỳ tân cổ điển; các nhà phê bình than phiền là ông đã khiến đá cẩm thạch phải khóc, và rằng tác phẩm của ông chỉ thích hợp cho một nghĩa trang.³² Các nghĩa trang ở Leningrad vẫn còn trưng bày nghệ thuật của ông.

Hội họa Nga đã chịu một sự biến đổi cơ bản qua ảnh hưởng của Pháp tại Hàn lâm viện Mỹ thuật. Cho đến 1750, nghệ thuật này phần lớn là những bức tranh thánh được vẽ bằng màu keo (distemper) hoặc là những bức bích họa trên gỗ. Khuynh hướng thân Pháp của Yekaterina II, và việc bà đưa về nước các nghệ sĩ và tranh vẽ Pháp và Ý, chẳng mấy chốc đã lôi cuốn nhiều người Nga đua nhau bắt chước; họ chuyển từ gỗ sang vải bố, từ bích họa sang tranh sơn dầu, từ các chủ đề tôn giáo sang thế tục – “những câu chuyện,” chân dung, phong cảnh, và cuối cùng là cảnh sinh hoạt.

Có bốn họa sĩ đạt mức xuất sắc dưới triều của Pavel và Aleksandr. Vladimir Borovikovsky, có lẽ theo gợi ý của Phu nhân Vigée-Lebrun (họa sĩ ở St. Peterburg vào năm 1800) đã tìm thấy những người mẫu hấp dẫn trong số các phụ nữ

trẻ trong triều, với đôi mắt vui vẻ hoặc trầm tư, bộ ngực kiêu hãnh, và những chiếc váy mềm rũ của họ;³³ nhưng ông cũng nắm bắt được Yekaterina luống tuổi trong một khoảnh khắc giản dị và ngây thơ khó mong đợi nơi một nữ hoàng cuồng dâm; và ông để lại, trong một tâm trạng tàn nhẫn, một bức chân dung làm nản lòng của “Một phụ nữ vô danh vắn khản”,³⁴ có lẽ mô tả Phu nhân Staël đang đi khắp châu Âu để trốn tránh Napoléon.

Feodor Alekseev, được gọi đi Venezia để trở thành một nghệ sĩ trang trí, đã quay về để trở thành một trong những họa sĩ vẽ phong cảnh hàng đầu ở Nga. Năm 1800, ông thực hiện một loạt họa phẩm và bức vẽ về Moskva mà ngày nay vẫn còn là tài liệu tốt nhất về diện mạo của thành phố này trước khi ngọn lửa yêu nước của Rostopchin đốt cháy một phần ba nó trước mắt Napoléon.

Sylvester Shchedrin, con trai của nhà điêu khắc đề cập ở trên, tìm thấy nguồn cảm hứng cho cây cọ của mình ở thiên nhiên hơn là ở phụ nữ. Được gửi sang Ý năm 1818 để nghiên cứu nghệ thuật, ông đam mê mặt trời, những khu vịnh và bờ biển và những khu rừng của Napoli và Sorrento, và gửi về những bức tranh phong cảnh chắc hẳn khiến St. Petersburg lạnh gắp đôi.

Orest Adamovich Kiprensky (1782–1836) đến gần sự vĩ đại nhất trong số các họa sĩ Nga đương thời. Là con ngoài giá thú của một nữ nông nô, ông được chồng bà nhận làm con nuôi, được giải phóng, và tìm ra hướng đi cho mình, được những sự tình cờ giúp đỡ, bước vào Hàn lâm viện Mỹ thuật. Một trong những bức chân dung đầu tiên và đẹp nhất của ông là bức ông vẽ người cha nuôi của mình, vẽ năm 1804, khi họa sĩ mới 22 tuổi. Dường như khó tin rằng một người quá trẻ như vậy đã có thể đạt được cả sự thấu hiểu lẫn sự thành thạo để nhìn thấy và truyền tải trong một bức chân dung cái sức mạnh thể xác và tính cách từng tạo nên Suvorov và Kutuzov, và dẫn đầu những người Nga chiến thắng từ Moskva đi đến

Paris trong năm 1812–1813. Hoàn toàn khác với nó là bức chân dung Kiprensky vẽ nhà thơ Pushkin (1827) – đẹp trai, nhạy cảm, luôn tra vấn, với một tá kiệt tác trong đầu ông. Một tác phẩm độc đáo khác là bức vẽ toàn thân (1809) viên sĩ quan kỵ binh Evgraf Davidov – đồng phục lộng lẫy, vẻ mặt kiêu hãnh, một tay tựa lên thanh gươm như là tòa án tối cao. Và năm 1813, trong một thế giới hoàn toàn khác, còn có bức chân dung chàng thanh niên Aleksandr Pavlovich Bakunin – không rõ có quan hệ gì với Mikhail Aleksandrovich Bakunin là người mà một thế hệ sau đã quấy rầy Karl Marx với những cái tuyệt đối (absolute)ⁱ khác nhau, và thành lập phong trào Hư vô chủ nghĩa ở Nga. Bản thân Kiprensky cũng là một kẻ nổi loạn ít nhiều, có cảm tình với cuộc nổi dậy Tháng Chạpⁱⁱ vào năm 1825, được đánh dấu như một kẻ nổi loạn về mặt xã hội, và chạy trốn sang Firenze, tại đây Phòng trưng bày Uffizi xin ông một bức chân dung tự họa. Ông mất tại Ý năm 1836, để mặc cho các thế hệ người Nga về sau công nhận ông là họa sĩ Nga vĩ đại nhất trong thời của mình.

VII. Văn học Nga

Văn học Nga vừa nở rộ lại vừa suy tàn dưới triều của Nữ hoàng Yekaterina. Hiếm có nhà cai trị nào chứng tỏ sự quy phục đối với một nền văn hóa nước ngoài, hoặc chinh phục những lãnh tụ còn sống của nó một cách lộ liễu đến như vậy, như trong chuyện tình của bà với thời Khai minh, và sự chiêu dụ khéo léo của bà đối với Voltaire, Diderot, và Friedrich Melchior von Grimm như những người bảo vệ hùng hồn cho nước Nga ở Pháp và Đức. Nhưng rồi Cách mạng tràn đến, mọi ngai vàng đều lung lay, và các vị thần của công cuộc khai

i Hàm chỉ đến khái niệm về cái tuyệt đối của Kant và Hegel, hai triết gia có ảnh hưởng rất lớn lên M. A. Bakunin.

ii Cuộc nổi dậy Tháng Chạp: cuộc nổi dậy nhằm lật đổ Sa hoàng Nicolay I vào tháng Chạp 1825 nhưng thất bại. Những người tham gia được sử gọi là "Decembrist".

minh bị thái hồi như những người cha đỡ đầu của cái máy chém. Triều đình Nga vẫn còn nói thứ tiếng Pháp của thế kỷ XVIII, nhưng các nhà văn Nga tỏ lộ vẻ đẹp của ngôn ngữ Nga, và vài người, theo Phu nhân Staël, “đã áp dụng các hình dung từ *diéc* và *câm* cho những kẻ không biết tiếng Nga.”³⁵ Một cuộc tranh cãi mạnh mẽ nổi lên, và trở thành một cuộc quyết đấu tay đôi trên cả nước, giữa những người ngưỡng mộ các kiểu mẫu của nước ngoài trong văn chương và đời sống, và những người ủng hộ đạo đức, phong tục, chủ đề, lối nói, và phong cách của dân tộc. Tinh thần “Hâm mộ văn hóa Slav” này là một sự tự khẳng định tinh thần và cá tính dân tộc cần thiết và có thể hiểu được; nó mở đường cho cơn lũ thiên tài văn chương Nga trong thế kỷ XIX. Nó tìm thấy nguồn gốc của sự kích thích mạnh mẽ từ những cuộc chiến tranh của Aleksandr và Napoléon.

Bản thân Aleksandr là biểu tượng của sự xung đột qua tinh thần của riêng ông và lịch sử. Ông rất nhạy cảm với vẻ đẹp trong thiên nhiên và nghệ thuật, trong phụ nữ và trong chính ông. Ông công nhận trong nghệ thuật cái phép lạ kép của khoảng thời gian được dành cho vẻ yêu kiều hoặc tính cách thoáng qua, và của ý nghĩa khai sáng được gọi ra từ thực tại hỗn độn. Ảnh hưởng của La Harpe và một triều đình ái mộ nước Pháp đã biến người cháu của Yekaterina, gốc Đức, thành một trang hào hoa phong nhã có thể độ sức với bất cứ người Pháp nào về cung cách xử sự cũng như giáo dục. Ông ủng hộ một cách tự nhiên những cố gắng của Karamzin và những người khác nhằm du nhập những nét duyên dáng và tinh tế của người Pháp vào trong cách nói và những lễ thói của người Nga. Tình bạn của ông với Napoléon (1807–1810) đã hậu thuẫn cho khuynh hướng chuộng phương Tây này; sự xung đột của ông với Napoléon (1811–1815) đã chạm đến những cội rễ Nga của ông, và chuyển hướng ông sang có thiện cảm với Aleksandr Shiskov và những người hâm mộ văn hóa Slav. Trong mỗi trạng thái nêu trên vị Sa hoàng đã khuyến khích

các tác giả bằng các khoản trợ cấp, những chức vụ nhàn hạ hưởng lương, huy chương, hoặc quà tặng. Ông ra lệnh chính phủ đảm nhận việc in ấn những tác phẩm đóng góp quan trọng cho văn học, khoa học, hoặc lịch sử. Ông trợ cấp cho việc dịch các tác giả Adam Smith, Bentham, Beccaria, và Montesquieu. Khi biết Karamzin muốn viết một bộ lịch sử nước Nga nhưng sợ phải chết đói giữa đường, Aleksandr tặng ông ta một khoản niên kim 2.000 rúp, và ra lệnh cho Ngân khố tài trợ việc xuất bản các tập sách của ông ta.³⁶

Nikolai Mikhailovich Karamzin (1766–1826) là con của một địa chủ người Tatar trong tỉnh Simbirsk thuộc vùng Hạ-Volga. Ông nhận được một nền giáo dục tốt, biết tiếng Đức và tiếng Pháp, và được trang bị kỹ lưỡng cho chuyến du hành 18 tháng của ông qua Đức, Thụy Sĩ, Pháp, và Anh. Trở về Nga, ông ra một tờ báo, tờ *Moskovsky zhurnal*, trong đó nội dung hấp dẫn nhất là *Pis'ma russkago putešestvennika* (Những bức thư của một du khách Nga) của chính ông. Bút pháp nhẹ nhàng và duyên dáng của ông, trong lúc không những mô tả những điều trông thấy, mà còn những cảm xúc được gọi lên trong ông, cho thấy ảnh hưởng của Rousseau và xu hướng tình cảm của người Nga. Karamzin đi xa hơn trên con đường Lãng mạn trong tiểu thuyết *Bednaja Liza* (1782; *Liza Đáng thương*) của ông: Một thôn nữ, bị quyến rũ và bỏ rơi, đã tự tử. Mặc dù câu chuyện không kỳ vọng gì khác hơn là một sự tưởng tượng, nơi Liza trầm mình đã trở thành một chiếc ao hành hương của các thanh niên Nga.³⁷

Karamzin tạo dấu ấn của mình lên hầu hết mọi lĩnh vực văn học. Những bài thơ của ông, Lãng mạn một cách không nao núng, đã thu hút được một lượng độc giả lớn. Là một nhà phê bình, ông gây sốc cho những nhà hâm mộ văn hóa Slav khi du nhập những thuật ngữ Pháp hoặc Anh để thay thế cho điều dường như, đối với lỗ tai đã đi nhiều nơi của ông, những từ ngữ hoặc cụm từ vựng về, không chính xác, hoặc nghe chói tai trong tiếng Nga. Shishkov tố cáo ông là kẻ phản bội đất nước. Karamzin vẫn cương quyết giữ vững lập trường, và đã thắng:

Ông làm cho ngôn ngữ Nga trong sáng và truyền bá nó, hòa giải nó với âm nhạc, và truyền lại cho Pushkin và Lermontov một công cụ đã được làm cho sạch sẽ và sắc bén.

Karamzin nổi tiếng còn vì một lý do khác: Ông thực hành những gì mình rao giảng, trong 12 tập của bộ *Istoriia gosudarstva rossijskogo* (Lịch sử nước Nga) thực sự đầu tiên. Sự giúp đỡ về tài chính của chính phủ đã khiến ông có thể dành hầu hết thời gian không phải ngủ cho công việc. Ông vay mượn một cách thận trọng các sử gia biên niên trước đó, truyền nhiệt tình vào những sự kiện lạnh lẽo của họ, và làm cho câu chuyện dài trở nên duyên dáng bằng một lối văn trong sáng và trôi chảy. Khi tám tập đầu tiên ra đời (1816–1818) với 3.000 ấn bản cho mỗi tập, chúng được bán sạch trong 25 ngày. Bộ sử không thể sánh với tác phẩm của Voltaire, Hume, hoặc Gibbon; nó mang tính yêu nước một cách rõ rệt, và xem chế độ quân chủ tuyệt đối là hình thức chính quyền thích hợp cho một dân tộc đang phải đấu tranh cho cuộc sống của mình chống lại một khí hậu khắc nghiệt và những kẻ xâm lược dã man. Nhưng nó chứng tỏ là một nguồn nguyên liệu quý báu cho các nhà thơ và tiểu thuyết gia trong những thế hệ kế tiếp; chẳng hạn, Pushkin tìm thấy ở đây câu chuyện về Boris Godunov. Nó dự phần khiêm tốn vào việc đẩy lùi Napoléon ra khỏi Moskva và nâng cao tinh thần người Nga lên, giúp họ đóng một vai trò rực rỡ và độc đáo trong văn học và âm nhạc của thế kỷ XIX.

Ivan Andreevich Krylov (1769–1844) là Aisōpos [*Anh*, Aesop],ⁱ cũng như Karamzin là Hēródotos [*Anh*, Herodotus],ⁱⁱ

i Aisōpos (?620–564 trCN): Tác giả người Hy Lạp của những truyện ngụ ngôn trong đó những con vật được gán cho tính cách của con người và được dùng để châm biếm những thói tật của con người. Vài truyện tiêu biểu của ông là “Thỏ và rùa” và “Chó sói và chùm nho.”

ii Hēródotos (?485–?425 trCN): Sử gia Hy Lạp, thường được gọi là Cha đẻ của môn Lịch sử. Ông nổi tiếng với bộ *Historíai* (Sử ký) đề cập đến những nguyên nhân và sự kiện của các cuộc chiến tranh giữa Hy Lạp và Ba Tư (490–479 trCN).

của mùa xuân Aleksandr. Con của một sĩ quan quân đội nghèo, có lẽ ông đã lấy ra từ các trại lính lối nói sỗ sàng và ưa nhạo báng giúp cho những vở hài kịch của ông trở nên sắc bén đến mức chúng khiến cho hiện trạng phải chảy máu. Khi hiện trạng buộc ông phải im tiếng, ông rút khỏi văn học và quay sang những công việc thực tiễn hơn – làm gia sư, thư ký, chơi bài chuyên nghiệp, con bạc... Rồi, vào năm 1809, ông tung ra một cuốn sách ngụ ngôn khiến cả nước Nga học thức đều cười vào cả nhân loại ngoại trừ người đọc. Như thường thấy đối với các truyện ngụ ngôn, một số truyện trong đó lặp lại các tác giả ngụ ngôn đi trước, nhất là La Fontaine.ⁱ Phần lớn các truyện – thông qua miệng của những con sư tử, voi, quạ, và các triết gia khác – bày tỏ trí khôn của dân gian trong một thứ ngôn ngữ bình dân được cắt gọt thành những vần thơ iambicⁱⁱ thông thả có chiều dài miễn sao thuận tiện. Krylov đã tái khám phá sự bí ẩn của nhà thơ ngụ ngôn vĩ đại – rằng sự khôn ngoan dễ hiểu duy nhất là của người nông dân, và nghệ thuật của nó là tìm thấy cái tôi nằm ở phía sau kẻ giả bộ [là người khác]. Krylov trưng ra những tật xấu, mưu mẹo, sự đần độn, và tính dễ mua chuộc của con người, và xem việc trào phúng cũng tốt như việc ở trong tù một tháng có thể dạy cho ta. Vì chỉ có một người đọc ngoại lệ nghĩ rằng câu chuyện viết về mình, công chúng hăm hở mua lấy tập sách nhỏ – 40.000 bản trong 10 năm tại một xứ mà khả năng biết đọc cũng đã là điểm độc đáo đáng hãnh diện. Krylov khai thác thể loại này một cách định kỳ, xuất bản thêm chín tập ngụ ngôn nữa trong khoảng thời gian 1809–1843. Chính phủ, biết ơn vì đường lối bảo thủ nói chung của Krylov, cấp cho ông một chức vụ tại thư viện công cộng. Ông giữ nó, biếng nhác và hài lòng, cho đến một ngày vào năm 75 tuổi, ông ăn quá nhiều thịt gà gô và chết.³⁸

i La Fontaine, Jean de (1621–1695): Thi sĩ Pháp, nổi tiếng với những bài thơ ngụ ngôn.

ii iambic: Thuộc về iamb, một thể thơ có vần gồm hai âm tiết, một âm tiết ngắn theo sau bởi một âm tiết dài, rồi âm tiết ngắn...

VIII. Aleksandr và Napoléon: 1805–1812

Họ lên nắm quyền hầu như cùng lúc, và cả hai đều bằng vũ lực: Napoléon ngày 9.11.1799, Aleksandr ngày 24.3.1801. Sự gần nhau về thời gian đã vượt qua sự chia cách về không gian của họ: Giống như hai sức mạnh đối nghịch nhau trong một tế bào, họ bành trướng quyền lực của mình cho đến khi xé nát châu Âu, đầu tiên là ở Austerlitz bằng chiến tranh, rồi ở Tilsit bằng hòa bình. Họ là những đối thủ đang tranh nhau nước Thổ Nhĩ Kỳ, vì mỗi người đều nghĩ đến việc làm bá chủ Lục địa, với chiếc chìa khóa là Kōstanṭīniye; mỗi người thay nhau ve vãn Ba Lan vì đây là chiếc cầu chiến lược bắc ngang Đông và Tây; cuộc chiến năm 1812–1813 nổ ra nhằm quyết định ai trong hai người sẽ làm chủ châu Âu và có lẽ sẽ chinh phục Ấn Độ.

Aleksandr, một chàng trai 24 tuổi, năm 1801 phải đối diện với tình trạng hỗn loạn của các cường quốc lão luyện trong chuyện tranh cãi, đã lưỡng lự trong chính sách đối ngoại nhưng liên tục mở rộng nền cai trị của mình. Ông luân phiên giữa chiến tranh và hòa bình với Thổ, sáp nhập Sakartvelo [*Anh*, Georgia] năm 1801 và Alaska năm 1803, liên kết Nga với Phổ năm 1802, với Áo năm 1804, với Anh năm 1805. Năm 1804, Bộ trưởng Ngoại giao của ông đã lôi kéo ông vào kế hoạch phân chia Đế quốc Ottoman.³⁹ Ông ngưỡng mộ công việc Napoléon lúc làm Tổng tài, lên án ông ta trong vụ hành quyết gọn ghẽ Công tước d'Enghien, tham gia cùng Áo và Phổ trong một cuộc chiến tranh thảm bại chống lại kẻ tiềm vị (1805–1806), gập và hôn ông ta ở Tilsit (1807), và đồng ý với ông ta rằng một nửa châu Âu cũng đủ cho mỗi người bọn họ cho đến khi có thông báo mới.

Mỗi người rời Tilsit với lòng tự tin mình đã đạt được một chiến thắng vĩ đại về ngoại giao. Napoléon đã thuyết phục Sa hoàng từ bỏ nước Anh và lấy nước Pháp làm đồng minh, và thi hành chính sách Phong tỏa Lục địa đối với hàng hóa Anh.

Aleksandr, không được bảo vệ bởi đạo quân chính đã tơi tả ở Friedland, đã cứu vãn vương quốc của mình khỏi một cuộc xâm lăng tai hại bằng cách bỏ rơi một đồng minh để đến với một đồng minh mạnh hơn, và đạt được quyền tự do hành động ở Thụy Điển và Thổ Nhĩ Kỳ. Quân đội và thủ đô của Napoléon hoan nghênh các chiến thắng quân sự và ngoại giao của ông. Aleksandr, khi quay về St. Petersburg, thấy hầu hết mọi người – gia đình, triều thần, giới quý tộc, giáo sĩ, thương gia, và dân chúng – lấy làm sửng sốt vì ông đã ký một hòa ước nhục nhã với một kẻ cướp tiềm vị và vô thần. Một số nhà văn – như F. N. Glinka và Bá tước Feodor Rostopchin (thống đốc tương lai của Moskva) – công bố những bài báo giải thích rằng Hòa ước Tilsit chỉ là một cuộc hưu chiến, và hứa hẹn rằng cuộc chiến tranh chống Napoléon sẽ được tiếp tục khi có cơ hội thuận tiện, và sẽ được thực hiện để hủy diệt ông ta đến cùng.⁴⁰

Giới kinh doanh hòa vào kết án hòa ước vì đối với họ, nó có nghĩa là nước Nga thực thi lệnh Phong tỏa Lục địa. Việc bán các sản phẩm Nga cho Anh, và nhập khẩu hàng hóa Anh vào Nga, là những yếu tố sinh tử cho sự thịnh vượng của họ; việc cấm trao đổi thương mại như thế sẽ khiến nhiều người trong số họ phải tiêu tán, và phá vỡ nền kinh tế đất nước. Và thật vậy, chính phủ Nga đi gần đến cảnh phá sản vào năm 1810.

Aleksandr nao núng, và siết chặt việc cai trị. Ông phục hồi chế độ kiểm duyệt diễn thuyết và báo chí, và bỏ rơi các kế hoạch cải cách của mình. Các bộ trưởng chủ trương tự do của ông – Kochubey, Czartoryski, Novosiltsov – từ chức, và hai người trong số họ rời nước Nga. Rồi, vào năm 1809, trong một nỗ lực cuối cùng nhằm tự giải thoát khỏi những dòng nước bảo thủ đang dâng lên quanh mình, ông tuyển làm cố vấn một nhà cải cách hầu như khinh suất; ông này đề nghị Sa hoàng nên phục tòng một chính phủ lập hiến.

Bá tước Mikhail Mikhailovich Speransky chào đời năm 1772, là con của một linh mục ở làng. Ông phát triển lòng đam mê khoa học, và đã đạt đến địa vị giáo sư toán và vật

lý trong một chủng viện ở St. Peterburg khi công việc của ông khiến Thái tử Aleksandr chú ý. Năm 1802, ông được bổ nhiệm vào Bộ Nội vụ, lúc ấy dưới quyền của nhà cải cách Kochubey. Tại đây ông đã chứng tỏ khả năng làm việc vất vả và soạn những báo cáo dễ hiểu khiến Sa hoàng giao cho ông điều hành việc diễn chế các luật lệ của Nga. Khi Aleksandr ra đi để gặp Napoléon lần thứ hai vào năm 1808, ông ta mang Speransky theo với mình như là “cái đầu sáng láng nhất ở Nga.”⁴¹ Một câu chuyện không chắc chắn lắm kể lại rằng khi Aleksandr hỏi ông ta nghĩ thế nào về những quốc gia dưới quyền kiểm soát của Napoléon, Speransky đã trả lời một cách sâu sắc “Chúng ta có những người giỏi hơn, nhưng ông ấy có những thể chế tốt hơn.”⁴² Trở về St. Peterburg, Sa hoàng ngày càng giao cho người sủng thần của mình nhiều quyền hành hơn, cho đến khi họ nhận thấy họ đang suy tính một công cuộc tổng tái thiết chính phủ Nga.

Speransky muốn chấm dứt chế độ nông nô, nhưng thú nhận việc này không thể làm vào năm 1809. Tuy nhiên, có lẽ nhớ lại một hành động tương tự do Stein thực hiện ở Phổ, ông đề nghị một sắc lệnh mở đầu, cho phép mọi giai cấp đều được mua đất đai. Bước kế tiếp, ông đề nghị, sẽ là cuộc bầu cử ra một *duma* (hội đồng) địa phương bởi tất cả những người có tài sản tại mỗi *volost* (thị xã). Hội đồng này sẽ kiểm soát công việc tài chánh của thị xã, bổ dụng các viên chức địa phương, và bầu ra các đại biểu – và đệ trình các khuyến cáo – lên một *duma* hàng quận; hội đồng này sẽ bổ nhiệm các viên chức hàng quận, đề nghị các chính sách của quận, và gửi các đại biểu cùng các khuyến cáo lên một *duma* hàng tỉnh, và đến lượt mình *duma* này sẽ gửi các khuyến cáo và đại biểu lên một *duma* toàn quốc ở St. Peterburg. Chỉ Sa hoàng mới có quyền quyết định các luật lệ, nhưng *duma* toàn quốc sẽ có quyền đề nghị các bộ luật để ông xem xét. Giữa *duma* và nhà cai trị sẽ có một hội đồng tư vấn do ông bổ nhiệm và giúp ông trong các công việc hành chánh và lập pháp.

Aleksandr tán đồng kế hoạch một cách tổng quát, nhưng ông bị cản trở bởi các thế lực trong nước. Giai cấp quý tộc thấy bị lâm vào cảnh nguy hiểm, nghi kỵ Speransky vì ông xuất thân là một thường dân, cáo buộc ông thiên vị người Do Thái⁴³ và ngưỡng mộ Napoléon, và nói bóng gió với Aleksandr rằng vị bộ trưởng nhiều tham vọng của ông ta đang nhắm đến quyền lực ở phía sau ngai vàng. Giới thư lại tham gia vào cuộc tấn công, phần lớn vì Speransky đã thuyết phục Sa hoàng ban hành một sắc lệnh (6.8.1809) đòi hỏi những ai được bổ nhiệm vào các chức vụ hành chính cao cấp cần có trình độ đại học, hoặc phải qua được một kỳ sát hạch nghiêm ngặt. Aleksandr bị tác động đủ mạnh để thừa nhận rằng tình hình chính trị không cho phép những cuộc thí nghiệm quan trọng trong chính quyền.

Các quan hệ của ông với nước Pháp đã trở nên xấu đi vì cuộc hôn nhân của Napoléon với một công chúa Áo, và việc ông ta chiếm công quốc Oldenburg (22.1.1811), nơi vị Công tước là cha chồng của cô em gái Sa hoàng. Napoléon giải thích rằng vị Công tước đã không chịu đóng các cảng của mình đối với hàng hóa Anh, và rằng đã đề nghị đền bù cho ông ta.⁴⁴ Aleksandr không thích việc Napoléon thiết lập một đại công quốc Warszawa quá gần với phần lãnh thổ Ba Lan trước đây bị Nga chiếm đóng; ông sợ rằng bất cứ lúc nào Napoléon cũng sẽ làm sống dậy một vương quốc Ba Lan thù địch với nước Nga. Ông quyết định rằng để bảo đảm sự đoàn kết quốc gia sau lưng mình cần phải có những nhượng bộ với giới quý tộc và các thương gia.

Ông biết rằng hàng hóa Anh – hoặc từ các thuộc địa Anh – đang được đưa vào Nga bằng những giấy tờ giả mạo do các thương gia hoặc viên chức Nga lập ra, chứng nhận rằng hàng hóa là của Mỹ và do đó có thể chấp nhận. Aleksandr cho phép việc này; và một phần hàng hóa đi qua nước Nga để đến Phổ và các nước khác⁴⁵. Napoléon, qua công sứ Nga ở Paris, đã gửi lời phản đối giận dữ đến Sa hoàng. Aleksandr,

bằng một chỉ dụ đề ngày 31.12.1810, chấp thuận việc nhập khẩu hàng hóa từ các thuộc địa của Anh, hạ thấp thuế biểu đánh vào chúng, và tăng thuế biểu đối với hàng hóa từ Pháp. Tháng Hai 1811, Napoléon gửi cho ông ta một bức thư buồn thảm: “Bệ hạ không còn chút tình bạn nào đối với tôi; trong mắt của Anh và châu Âu liên minh giữa chúng ta không còn hiện hữu.”⁴⁶ Aleksandr không trả lời, mà động viên 240.000 quân tại nhiều điểm khác nhau trên mặt trận phía tây của ông.⁴⁷ Theo Caulaincourt, ngay từ tháng Năm 1811, ông đã chấp nhận chiến tranh: “Có thể, và chắc hẳn là Napoléon sẽ đánh bại chúng ta, nhưng điều đó sẽ không đem lại hòa bình cho ông ta... Chúng ta có những không gian rộng lớn để rút lui vào.... Chúng ta sẽ để cho khí hậu của chúng ta, mùa đông của chúng ta, tiến hành cuộc chiến của chúng ta... Ta sẽ rút lui về Kamchatka còn hơn là nhượng bộ bất cứ thuộc địa nào của mình.”⁴⁸

Giờ đây ông đồng ý với các nhà ngoại giao Anh ở St. Peterburg, và với Stein cùng những người Phổ tị nạn khác tại triều đình ông, những người từ lâu đã nói với ông rằng mục đích của Napoléon là bắt cả châu Âu phục tùng dưới sự thống trị của mình. Để đoàn kết quốc gia, Aleksandr bỏ rơi những cuộc cải cách, và những đề nghị cải cách, vốn đang làm ông xa lánh những dòng họ có nhiều ảnh hưởng nhất; ông cảm thấy ngay cả người dân thường cũng không sẵn sàng cho những biện pháp cải cách này. Ngày 29.3.1812, ông thả hồi Speransky không những khỏi chức vụ, mà còn khỏi triều đình, khỏi St. Peterburg, và ngày càng lắng nghe vị Bá tước bảo thủ Aleksei Arakcheev. Vào tháng Tư ông ký một hiệp ước với Thụy Điển, đồng ý ủng hộ việc Thụy Điển đòi Na Uy. Ông gửi những mật lệnh cho các đại diện của mình ở phương nam làm hòa với Thổ Nhĩ Kỳ, ngay cả việc từ bỏ tất cả những đòi hỏi của Nga đối với Moldavia và Țara Românească; mọi đạo quân Nga phải sẵn sàng phòng vệ chống lại Napoléon. Thổ Nhĩ Kỳ ký hòa ước ngày 28 tháng Năm.

Aleksandr biết mình đang liều mọi thứ, nhưng càng ngày ông càng quay sang tôn giáo như một nguồn hậu thuẫn trong những lúc căng thẳng và quyết định này. Ông cầu nguyện, và hàng ngày đọc Kinh Thánh. Ông tìm thấy nguồn an ủi và sức mạnh khi cảm thấy chính nghĩa thuộc về mình, và sẽ nhận được sự trợ giúp của thần thánh. Giờ đây ông thấy Napoléon như là nguyên lý và hiện thân của cái ác, như một thủ lĩnh điên cuồng vì quyền lực, đi từ quyền lực này đến quyền lực nhiều hơn với lòng tham lam vô độ. Chỉ có ông, Aleksandr, được hậu thuẫn bởi một dân tộc say sưa với Thượng đế và một không gian mênh mông do Thượng đế ban tặng, mới có thể chặn đứng con quỷ tàn phá này, cứu vãn nền độc lập và trật tự cũ của châu Âu, và đưa các quốc gia từ Voltaire trở lại với Thượng đế.

Ngày 21.4.1812 ông rời St. Peterburg, được tháp tùng bởi các lãnh đạo của chính phủ và phò tá bởi những lời cầu nguyện của dân chúng, và đi về phương nam đến Vilna, thủ đô của xứ Lithuania thuộc Nga. Ông đến đây ngày 26 tháng Tư; và tại đây, với một trong các đạo quân của mình, ông chờ Napoléon.

QUYỂN II
Đoạn cuối
1811–1815

Chương 11

Đến Moskva: 1811–1812

I. Cuộc Phong tỏa Lục địa

Nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh Pháp–Nga năm 1812 là việc nước Nga không chịu tiếp tục tuân thủ chính sách Phong tỏa Lục địa được công bố trong Sắc lệnh Berlin ngày 21.11.1806 của Napoléon. Sắc lệnh này là kế hoạch của Napoléon nhằm đóng tất cả các hải cảng và bờ biển của Lục địa châu Âu không cho hàng hóa Anh nhập vào. Mục đích của nó là buộc nước Anh chấm dứt việc phong tỏa mà nước này đã tuyên bố (ngày 16.5.1806) đối với tất cả hải cảng do Pháp kiểm soát từ Brest đến sông Elbe; chấm dứt việc nước Anh can thiệp vào nền thương mại hàng hải Pháp; bảo đảm sự phục hồi các thuộc địa Pháp đã bị Anh lấn chiếm; và chấm dứt việc Anh tài trợ cho các quốc gia trên Lục địa trong các cuộc chiến chống nước Pháp của họ.

Cuộc Phong tỏa Lục địa hữu hiệu tới đâu? Vào năm 1810 nó đã đưa nước Anh đến một cuộc suy thoái kinh tế nghiêm trọng. Trong hai năm đầu (1806–1808) sau Sắc lệnh Berlin của Napoléon, kim ngạch xuất khẩu của Anh đã giảm từ 40.800.000 bảng xuống còn 35.200.000 bảng; giá trị bông vải nhập khẩu giảm đến 95%. Một trong các hậu quả là giá ngô trong nước tăng từ 66 đến 94 shilling một quarter (1/4 của một hundredweightⁱ) chỉ trong vòng hơn một năm một

i Hundredweight: Đơn vị đo lường của Mỹ, tương đương 100 pound (45,36 kg). Trong hệ thống đo lường Anh, đơn vị này tương đương với 112 pounds (50,80 kg).

chút (1807–1808). Trong khi ấy ngoại thương đình đốn khiến lương bổng sút giảm, nạn thất nghiệp lan tràn, và tạo nên những cuộc đình công dữ dội. Nước Anh cần sắt của Thụy Điển cho công nghiệp và gỗ cho những con tàu của mình; chiến tranh với Thụy Điển và việc nước Nga liên minh với Pháp (1807) đã đóng cửa những nguồn cung cấp này. Nước Anh nỗ lực để bù đắp các khoản sút giảm này bằng việc bảo vệ các thị trường còn lại; xuất khẩu của nước này sang BDN, TBN, và Thổ Nhĩ Kỳ gia tăng 400% trong khoảng từ 1805 đến 1811; do đó có cuộc xâm lược tốn kém của Napoléon vào Bán đảo [Iberia].

Tại Anh vấn đề càng trầm trọng hơn khi cuộc phong tỏa tiếp tục. Xuất khẩu của nước này sang vùng bắc Âu sụt giảm 20% vào các năm 1810–1811. Cán cân thương mại bất lợi của Anh khiến việc thanh toán cho châu Âu bằng vàng gia tăng, và hạ giá trị quốc tế của đồng bảng xuống một điểm quá thấp tới nỗi Grenville và Grey, các lãnh tụ của phe đối lập, kêu gọi hòa bình với bất cứ giá nào.¹ Năm 1811, một năm trước cuộc chiến tranh của Napoléon với Nga, chính sách Phong tỏa Lục địa của ông đã đạt đến hiệu quả tối đa ở Anh.

So với nước Anh, những cuộc phong tỏa đối nghịch tạo lợi thế đáng kể cho Pháp. Các thành phố cảng của nước này – Le Havre, Nantes, Bordeaux, Marseilles – ở trong tình trạng tàn tạ tới mức hai thành phố sau cùng trong nhóm kể trên kêu gọi quay về thời Bourbons,² nhưng thương mại trong nước hưởng lợi nhờ loại bỏ được sự cạnh tranh của hàng hóa Anh, nhờ vàng từ ngoài đổ vào, nguồn tư bản dồi dào, và những khoản trợ cấp của một chính phủ của thương gia vốn đã làm giàu ngân khố mình bằng những nguồn lợi của chiến tranh. Doanh nghiệp Pháp còn được hưởng lợi từ những yếu tố này nhiều hơn nữa, và từ việc tiếp cận dễ dàng hơn vào các thị trường Lục địa dưới quyền kiểm soát của Napoléon. Việc dệt vải bằng máy móc đã gia tăng gấp bốn lần từ 1806 đến 1810, làm tăng tốc cuộc Cách mạng Công nghiệp ở Pháp. Ai cũng có

việc làm và tình trạng ổn định về chính trị bên trong các biên giới được mở rộng giúp công nghiệp có được sức kích thích mạnh đến nỗi nếu Pháp thắng trong các cuộc Chiến tranh Napoléon, nước này sẽ bắt kịp nước Anh trong sản xuất và thương mại toàn cầu.

Việc phong tỏa tạo thuận lợi cho công nghiệp và nội thương, gây tổn hại cho ngoại thương, trong “Hệ thống Lục địa” gồm các quốc gia thần phục Napoléon. Các thành phố thuộc Liên minh Hanse – Amsterdam, Hamburg, Bremen, Lübeck – tất nhiên bị thiệt hại vì cả hai cuộc phong tỏa; nhưng Thụy Sĩ, vùng bắc Ý, và các cộng đồng miền Rheinland trở nên thịnh vượng nhờ sự lan rộng thoải mái các thể chế kiểu Napoléon. Xa hơn về phía đông, nơi công nghiệp ít phát triển hơn, việc phong tỏa, vì cản trở việc bán các sản phẩm trong vùng cho Anh, trở thành một gánh nặng làm gia tăng mối bất mãn. Điều này đặc biệt đúng với nước Nga.

Khuyết điểm cơ bản của chính sách Phong tỏa Lục địa là nó đối nghịch với nhu cầu của con người trong việc tự do khám phá mọi nẻo đường dẫn đến lợi nhuận. Các hải cảng và thành phố ven biển của châu Âu có đầy những người sẵn sàng liều mạng để đưa lậu vào Lục địa các hàng hóa của Anh vốn bị lệnh cấm làm cho hấp dẫn gấp đôi. Ngược lại, các nhà sản xuất trong Lục địa từng được hưởng lợi từ các thị trường nước ngoài than phiền là họ phải hy sinh thị trường Anh. Tại Hà Lan sự căm phẫn của các đại gia đình thương gia đã làm Vua Louis Bonaparte cảm động tới mức ông viết cho Sa hoàng Aleksandr một bức thư “vượt quá sự gay gắt trong thái độ chống Napoléon của những tập sách mỏng tàn nhẫn nhất.”³

Để đối phó lại sự chống đối ngày càng tăng, Napoléon sử dụng 200.000 (sic) trụ sở hải quan, hàng ngàn nhân viên mặc đồng phục hay hóa trang, và vô số binh lính để phát hiện những vụ vi phạm lệnh phong tỏa, bắt và trừng phạt và tịch thu. Năm 1812, trong vòng 18 ngày tòa án quan thuế ở Hamburg đã tuyên 127 bản án, trong đó có vài vụ tử hình.

Tuy nhiên, những án tử này nếu có cũng hiếm khi được thi hành. Những hàng hóa tịch thu được bán để lấy tiền sung vào Ngân khố Pháp, một số bị đốt trong những buổi lửa mừng khiến cho hầu hết những kẻ bàng quan cảm thấy xa lánh.

Phần nào để làm dịu bớt sự chống đối, tăng thu nhập, hoặc giảm bớt sự khan hiếm, Napoléon, như đã được kể lại từ xưa, năm 1809 bắt đầu bán các giấy phép, thường với giá 1.000 franc, để nhập các mặt hàng từ Anh được đánh giá cần thiết cho công nghiệp hoặc tinh thần người Pháp, hoặc xuất sang Anh những hàng hóa được trả bằng cà phê, đường, hoặc vàng. Nước Anh cũng đã từng cấp những giấy phép tương tự – 44.346 giấy đã được cấp từ năm 1807 đến năm 1812 – vượt qua những lệnh cấm vận của Anh.⁴ Còn Napoléon, tính đến ngày 25.11.1811, chỉ cấp có 494 giấy phép⁵; nhưng Aleksandr chỉ ra rằng trong khi Napoléon yêu cầu nghiêm ngặt loại bỏ hàng hóa Anh ra khỏi nước Nga, ông ta lại đồng lõa với việc đưa chúng vào Pháp.

Nhìn chung, chính sách Phong tỏa Lục địa, mặc dù bị thất nhân tâm rộng rãi cùng những khó khăn và sai lầm ngớ ngẩn trong việc thực thi, nhưng vào năm 1810 dường như đang thành công. Nước Anh trên bờ vực phá sản, thậm chí trên bờ vực của một cuộc cách mạng đòi hỏi hòa bình; các quốc gia liên minh với Pháp cầu nhau nhưng phục tùng; và nước Pháp, mặc dù bị tiêu hao về con người và tài chính vì cuộc Chiến tranh Bán đảo, đang thịnh vượng như có lẽ trước đây chưa bao giờ được như vậy. Người dân Pháp có ít tự do, nhưng anh ta có những đồng franc, và phần chia sẻ nhỏ trong sự vinh quang của nước Pháp chiến thắng và vị Hoàng đế vô song của nó.

II. Nước Pháp trong cơn suy thoái: 1811

Rồi bỗng nhiên, như thể có một sức mạnh xấu xa nào đó phối hợp các tai ương, toàn thể nền kinh tế nhiều mặt sụp đổ thành những mảnh, và bị chìm đắm trong cơn lốc xoáy

của các vụ ngân hàng mất khả năng chi trả, thị trường trì trệ, xưởng máy đóng cửa, nạn thất nghiệp, đình công, nghèo khó, những cuộc nổi loạn, và mối đe dọa của nạn đói – ngay vào lúc vị Hoàng-đế-tạo-phép-lạ đang lên kế hoạch huy động tiền bạc, binh lính và tinh thần cho một cuộc chiến sinh tử với một nước Nga xa xôi, lạ lẫm, và mệnh mông.

Các nguyên nhân của cơn suy thoái gần đây khó mà định rõ; làm thế nào chúng ta phân tích những nguyên nhân của cơn suy thoái năm 1811 ở Pháp, vốn hình như nghiêm trọng hơn bất cứ đợt suy thoái nào mà người lớn tuổi nhất trong chúng ta có thể nhớ? Một sử gia uyên thâm⁶ quy nó cho hai nguyên do chính: (1) Sự thất bại của công nghiệp dệt của Pháp trong việc bảo đảm nguồn nguyên liệu và vốn; và (2) Sự sụp đổ của một ngân hàng ở Lübeck. Các nhà máy đánh sợi Pháp đã dựa vào việc nhập khẩu bông vải thô cho các khung cửi của chúng; chính sách bảo hộ của chính phủ Pháp đã đặt ra một mức thuế cao cho các mặt hàng nhập khẩu như vậy; mức cung sứt giảm và giá cả gia tăng; các nhà máy Pháp không thể trả nổi giá này để mua tất cả nguyên liệu cần thiết để giữ cho mọi khung cửi của họ đều hoạt động; họ không thể trả nổi lãi suất đang gia tăng mà các ngân hàng Pháp áp dụng cho các khoản vay vốn; các chủ nhà máy cảm thấy bị buộc phải cắt giảm công nhân ngày một nhiều hơn. Tình trạng mất khả năng chi trả của ngân hàng Lübeck, chẳng bao lâu sau được nối tiếp bằng các vụ phá sản tương tự ở Hamburg và Amsterdam, đã ảnh hưởng đến các ngân hàng ở Paris; các vụ phá sản của ngân hàng ở Pháp tăng từ 17 trong tháng Mười 1810 lên 41 trong tháng Mười Một, rồi lên 61 trong tháng Giêng 1811. Sự khan hiếm và chi phí cao của các khoản vay ngân hàng đã buộc hết doanh nghiệp này đến doanh nghiệp khác giảm bớt số lượng nhân viên, thậm chí ngưng hoạt động. Chẳng mấy chốc những con đường tại các thành phố của nước Pháp đông nghẹt công nhân thất nghiệp đang tìm cách bán các của cải của mình, hoặc ăn xin bánh mì; một

số tự tử. Các băng nhóm thất nghiệp ở tỉnh Nord của Pháp đã tấn công các nông trại và cướp bóc lúa; trong các thị trấn họ tấn công các chợ và nhà kho; trên các con đường và sông ngòi họ ngăn chặn và cướp bóc những chuyến hàng thực phẩm; tình trạng rối loạn năm 1793 dường như quay trở lại.

Napoléon ban hành những sắc lệnh trừng phạt nghiêm khắc đối với những tội gây rối trật tự công cộng, gọi binh sĩ đi dẹp những vụ đình công bạo động, và tổ chức cấp phát lương thực miễn phí. Một sắc lệnh đề ngày 28 tháng Tám gọi gần 23 tấn lúa mì và 30.000 bao bột mì đến những vùng bị nạn đói nặng nhất. Trong khi ấy ông ngưng chính sách Phong tỏa Lục địa để cho phép nhập ngô từ nước ngoài, tăng thuế nhập khẩu đối với những sản phẩm nước ngoài nào cạnh tranh với các ngành công nghiệp của Pháp, và thu xếp những khoản cho vay của chính phủ nhằm giúp các doanh nghiệp tiếp tục thuê mướn nhân công và việc sản xuất. Tháng Năm 1812, noi theo những tiền lệ của thời cách mạng, ông ban hành sắc lệnh quy định một mức giá “tối đa” cho lúa mì; chủ trương này thất bại, vì các chủ nông trại không đưa lúa mì ra chợ cho đến khi họ nhận được giá mình đòi hỏi. Hoạt động từ thiện tư nhân giúp cho chính phủ tránh được cơn biến động trên cả nước. Bá tước Rumford, nhà khoa học Anh gốc Mỹ lúc ấy đang sống ở Pháp, đã chế ra loại “xúp Rumford,” chủ yếu từ các loại đậu, không những cung cấp các chất đạm thực vật mà còn làm dịu bớt lời kêu gào đòi bánh mì.

Cuộc khủng hoảng kinh tế này, đến vào giữa lúc Napoléon đang chuẩn bị cho chiến dịch xâm lăng nước Nga, là một thử nghiệm đối với tinh thần của ông, và có lẽ đã góp phần vào việc làm suy yếu lòng tự tin và cương quyết của vị Hoàng đế. Nhưng vận may vẫn chưa rời bỏ ông. Mùa gặt năm 1812 hứa hẹn và tỏ ra dồi dào; bánh mì trở nên rẻ hơn; cuối cùng thì người thất nghiệp cũng có cái để ăn. Các ngân hàng mở cửa trở lại hoặc được thay thế bởi những cái mới; những khoản cho vay được thực hiện; tư bản, nhà sản xuất vô hình

và không thể thiếu, tiếp tục vai trò của nó trong các nhà máy; lương bổng có thể được trả cho việc sản xuất các sản phẩm mà phải mất nửa năm mới đến tay người mua; các ngôi chợ lại được cung cấp hàng hóa. Giờ đây Napoléon có thể chú tâm vào một cuộc chiến tranh nhằm buộc thực thi một cuộc phong tỏa vốn đã bị thất bại vì cách hành xử của các quốc gia và bản chất của con người.

III. Mở đầu chiến tranh: 1811–1812

Hai vị hoàng đế đối đầu nhau đã chuẩn bị cho cuộc chiến với các hoạt động ngoại giao, tập hợp quân sự, và những cuộc di chuyển những khối lượng lớn binh sĩ. Mỗi bên đều cố thuyết phục bên kia rằng mình là kẻ yêu chuộng hòa bình. Napoléon chọn Armand de Caulaincourt, một người không chỉ là nhà quý tộc dòng dõi, làm đại sứ của mình. Khi đến St. Peterburg (tháng Mười Một 1807), Caulaincourt lấy làm ấn tượng bởi sự phát triển của Aleksandr từ một nhà cai trị trẻ rụt rè mà ông đã gặp năm 1801; vị Sa hoàng đã trở thành mẫu mực về vẻ ngoài ưa nhìn, cử chỉ duyên dáng, và nói năng thân thiện. Aleksandr tự tuyên bố là một người yêu mến Napoléon, vẫn còn toàn tâm với các thỏa hiệp ở Tilsit – xét theo một số điều chỉnh nho nhỏ mà vị Hoàng đế sáng suốt của Pháp sẽ thấy là hợp lý.

Nước Ba Lan đã chia rẽ họ. Napoléon đã dựng nên đại công quốc Warszawa (1807) dưới sự bảo hộ của nước Pháp; Aleksandr chống lại bằng cách ve vãn các nhà quý tộc Ba Lan với lời đề nghị phục hồi toàn thể nước Ba Lan trước khi bị phân chia thành một vương quốc được tự trị về mặt đối nội, nhưng công nhận Sa hoàng của nước Nga như vị vua và chủ thể trong những quan hệ đối ngoại. Những bức thư chứa đựng đề nghị này rơi vào tay Napoléon, và khiến ông giận dữ.⁸ Ông triệu hồi Caulaincourt (tháng Hai 1811) và thay thế ông này trong chức đại sứ Pháp tại Nga bằng Jacques Law, Hầu tước de Lauriston tương lai.

Trong tháng ấy, Aleksandr đã thúc giục Áo cùng ông tấn công các lực lượng của Napoléon ở Ba Lan và đề nghị dành cho Áo, như một món mồi bổ sung, phân nửa Moldavia và toàn bộ Țara Românească;⁹ Áo từ chối. Về sau ở đảo St. Helena, Napoléon đã rọi thêm ánh sáng vào chính sách của ông đối với Ba Lan: “Ta sẽ không bao giờ gây chiến với Nga chỉ đơn thuần để phục vụ cho những quyền lợi của giới quý tộc Ba Lan”; và đối với việc giải phóng nông nô, “Ta không bao giờ có thể quên rằng khi ta nói với các nông nô Ba Lan về tự do, họ đã trả lời, ‘dĩ nhiên chúng tôi rất muốn có nó; nhưng ai sẽ lo cho chúng tôi cái ăn, cái mặc, và chỗ ở?’” – nghĩa là họ sẽ phải gặp khó khăn một cách bất lực trong bất cứ sự thay đổi đột ngột nào.

Caulaincourt, chất đầy tặng phẩm của Sa hoàng, về đến Paris ngày 5.6.1811. Ông cố gắng hết lời thuyết phục Napoléon về những ý định hòa bình của Aleksandr, và cảnh báo ông ta rằng một cuộc xâm lăng của Pháp vào nước Nga sẽ phải chịu số phận thất bại bi đát do thời tiết và không gian mênh mông. Napoléon kết luận rằng Caulaincourt, trong lúc vi phạm thủ tục ngoại giao đúng đắn, đã đi đến chỗ yêu mến Sa hoàng.¹¹ Bỏ qua hy vọng về một giải pháp hòa bình, và nghi nước Nga đang cố dụ dỗ Phổ và Áo,¹² Napoléon tập trung quân lính ở bên trong hoặc gần Phổ, và buộc Friedrich Wilhelm III ký một liên minh với Pháp (5.3.1812); liên minh này khiến Phổ phải cam kết cung cấp 20.000 binh lính cho cuộc xâm lăng của Pháp vào Nga, và lo việc cung ứng lương thực cho quân Pháp khi lực lượng này đi ngang qua Phổ. Chi phí lương thực sẽ được trừ vào khoản bồi thường mà Phổ còn nợ Pháp.¹⁸ Ngày 14 tháng Ba, Áo tham gia vào một liên minh bị ép buộc tương tự với Pháp. Vào tháng Tư, Napoléon đề nghị với vua Thổ một liên minh theo đó Thổ Nhĩ Kỳ sẽ mở rộng cuộc xung đột giữa họ với Nga thành một cuộc thánh chiến, và hợp tác với Pháp trong một cuộc tiến quân đồng thời vào Moskva; trong trường hợp thành công triều đình Thổ sẽ lấy lại được

các công quốc dọc sông Donau, và được toàn quyền kiểm soát miền Qirim và Biển Đen. Nhớ lại việc Napoléon từng chống lại người Thổ ở Ai Cập và Syria, và ở Tilsit đã đề nghị để cho Sa hoàng được tự do chống lại Thổ, vua Thổ bác bỏ đề nghị, và ký hòa ước với Nga (28.5.1812). Ngày 5 tháng Tư, Aleksandr ký một hiệp ước tương trợ với Thụy Điển; ngày 18 tháng Tư, ông đề nghị hòa bình và liên minh với Anh. Ngày 29 tháng Năm, ông tuyên bố tất cả các cảng của Nga sẽ được mở ra cho tàu của tất cả các quốc gia. Trên thực tế đây là việc rút khỏi khối Phong tỏa Lục địa và tuyên chiến với nước Pháp.

Song song với trận chiến ngoại giao này là một trong những cuộc huy động quân sự to lớn nhất lịch sử. Ở đây công việc của Aleksandr hạn hẹp và đơn giản hơn Napoléon; ông chỉ có một quốc gia để động viên về mặt sức mạnh và tình cảm. Tình cảm hầu như tự chăm sóc cho chính nó: Mẹ Nga tự phát đứng lên kháng cự lại những bầy lũ dã man đang được một tên ngoại giáo tổ chức để chống người. Nhiệt tình yêu nước trước đây từng cáo buộc Hòa ước Tilsit được biến thành sự ủng hộ mang tính tôn giáo đối với Sa hoàng. Bất cứ nơi nào ông đến những người dân thường, đàn ông cũng như đàn bà, tụ tập lại quanh ông, hôn con ngựa hoặc chiếc ủng của ông. Được cổ vũ như thế, ông mở rộng các đạo quân của mình, hạ lệnh cho họ chuẩn bị chiến tranh, và đưa 200.000 quân đồn trú dọc theo sông Dviná và Dnepr [Anh, Dnieper], những dòng sông lớn phân chia nước Nga của người Nga với những tỉnh thuộc Lithuania và Ba Lan bị chiếm lấy trong những cuộc phân chia.¹⁴

Cuộc điều binh của Napoléon thì phức tạp hơn. Ông đối diện với khó khăn ban đầu là 300.000 binh lính Pháp, và một tá tướng lĩnh Pháp, bị buộc chặt ở TBN, và thậm chí có thể còn cần thêm nữa để ngăn Wellington hành quân xuyên Bán đảo và vượt qua rặng Pyrénées để tiến vào nước Pháp. Ông đã hy vọng quay lại TBN và lập lại chiến thắng năm 1809. Giờ đây ông phải chọn giữa việc mất TBN, BDN, và cuộc phong tỏa và việc mất

mối liên minh với Nga và cuộc phong tỏa. “Ta biết hơn ai hết rằng TBN là một khối ung day dứt cần được chữa trị trước khi có thể đi vào một cuộc chiến kinh khủng như vậy, trong đó trận đánh đầu tiên sẽ diễn ra cách biên giới ta 2.400 km.”¹⁵

Ông đã bắt đầu những sự chuẩn bị quân sự từ năm 1810 bằng cách âm thầm củng cố các doanh trại Pháp ở Gdańsk, và bổ sung, một cách kín đáo nhất có thể được, cho các đạo quân Pháp đang kiểm soát nước Phổ. Tháng Giêng 1811, ông ra lệnh gọi nhập ngũ những người đến tuổi, và phân bổ họ dọc theo bờ biển nước Đức từ sông Elbe đến sông Oder để phòng vệ chống lại một cuộc tấn công vào mạn sườn của quân Nga từ biển. Vào mùa xuân ông ra lệnh cho các ông hoàng của Liên hiệp sông Rhein chuẩn bị hạn ngạch binh lính mà họ đã cam kết để phục vụ tích cực. Vào tháng Tám, ông bắt đầu công việc khó nhọc nhằm nghiên cứu lãnh thổ nước Nga, và ấn định tháng Sáu là thời điểm tốt nhất cho cuộc xâm lược.¹⁶ Vào tháng Chạp, ông chuẩn bị một mạng lưới gián điệp hoạt động bên trong hoặc chung quanh nước Nga.¹⁷

Đến tháng Hai 1812, hai bên đã hoàn tất cuộc động viên. Việc cưỡng bách tòng quân của Pháp cho thấy một sự suy giảm đáng kể trong sự yêu mến đối với quân đội: trong số 300.000 quân được gọi nhập ngũ, có đến 80.000 người không trình diện, và hàng ngàn người trong số này bị săn đuổi như những kẻ ngoài vòng pháp luật.¹⁸ Nhiều người đã tòng quân lại đào ngũ, hoặc làm những người lính miễn cưỡng, và tỏ ra không đáng tin cậy một cách nguy hiểm khi gặp khủng hoảng. Trong những chiến dịch trước đây đám tân binh nhận được tấm gương kiêu hãnh và sự khuyến khích của bậc cha chú từ những người lính kỳ cựu trong Đội Thị vệ (Imperial Guard); nhưng giờ đây phần lớn những thành viên của đội quân chiến hữu ấy đã chết, hoặc ở TBN, hoặc quá già để trở thành những anh hùng ngoại trừ trong những hồi ức. Những người lính nghĩa vụ cũng không có được nguồn cảm hứng của một dân tộc đoàn kết và nhiệt thành sau lưng

họ. Napoléon kêu gọi họ, và các thần dân của ông, xem công trình này như một cuộc thánh chiến của văn minh phương Tây chống lại làn sóng ngày một dâng trào của dân tộc Slav dã man,¹⁹ nhưng những người Pháp hoài nghi đã nghe những câu chuyện như thế trước đây, và bất luận thế nào nước Nga cũng quá xa xôi để có thể đe dọa họ. Ông cố khích động tinh thần của các tướng lĩnh, nhưng hầu hết bọn họ, khi nghe ông nói, đều chống lại cuộc chiến tranh mới như một lời mời tham dự vào một bi kịch. Nhiều người trong bọn họ đã trở nên giàu có nhờ sự hào phóng của ông, và muốn ông để cho họ được vui hưởng nó trong cảnh yên bình.

Một số phụ tá của ông có đủ can đảm để nói lên những điều hoài nghi của họ vào mặt ông. Caulaincourt, mặc dù luôn trung thành với ông, và phục vụ ông cho đến năm 1814 với tư cách quan đại giám mã, đã cảnh báo ông rằng chiến tranh với nước Nga sẽ là một thảm họa, và thậm chí còn dám bảo ông rằng ông đã đi đến chỗ chấp nhận tất cả sự rắc rối này chỉ là để “thỏa mãn lòng đam mê hảo huyền nhất của ông,” là chiến tranh.²⁰ Fouché, được cho là đã bị cấm không được gặp Hoàng đế do thói âm mưu không chữa được của ông ta, nhưng được triệu đến để canh chừng hoặc kiểm soát chặt chẽ, đã bảo Napoléon (nếu có khi nào người ta tin tưởng được Fouché) rằng không thể đánh bại nước Nga do điều kiện khí hậu, và rằng ông bị mê muội bởi giấc mơ thống trị thế giới.²¹ Napoléon giải thích rằng giấc mơ của ông chỉ là xây dựng một Hiệp chúng quốc Âu châu, ban cho Lục địa một bộ luật hiện đại, một đồng tiền, một hệ thống trọng lượng và đo lường, một tòa phúc thẩm – tất cả nằm dưới một chiếc mũ ba góc. Và đạo quân mênh mông, chưa từng thấy này, mà ông đã rất khổ công tập hợp và trang bị – giờ đây làm sao ông có thể cho họ về nhà, và cụp đuôi lại để sống quãng đời còn lại của ông?

Đây thật là một đạo quân mênh mông, 680.000 người, kể cả 100.000 kỵ binh, không tính đến các viên chức chính trị, người hầu, và những người phụ nữ theo phục vụ. Trong

tổng số này, chưa tới một nửa là người Pháp; phần còn lại là những đội quân trưng dụng từ Ý, Illyria, Áo, Đức, và Ba Lan. Có năm sáu chục tướng lĩnh – Lefebvre, Davout, Oudinot, Ney, Murat, Victor, Augereau, Eugène de Beauharnais, và Hoàng thân Józef Antoni Poniatowski, cháu của vị vua Ba Lan cuối cùng và có tinh thần nghĩa hiệp. Tất cả các lực lượng này được tập hợp thành những đạo quân riêng rẽ, tại nhiều điểm khác nhau trên đường đến Nga, mỗi vị tướng với những chỉ thị đặc biệt khi nào và ở đâu sẽ cầm đầu đạo quân của mình.

Công tác trang bị và cung cấp lương thực cho một khối lượng đông đảo người như vậy hầu như chắc chắn đòi hỏi nhiều thiên tài, kiên nhẫn, và tiền bạc hơn việc tập hợp họ lại. Thật vậy, cả hai giai đoạn ban đầu cũng như về sau công cuộc này bị ảnh hưởng vô cùng bởi những điều kiện hậu cần. Chiến dịch không thể bắt đầu cho đến khi đất mọc đủ cỏ cho ngựa ăn; sự thất bại của chiến dịch hầu như được hoàn tất do người Nga chiếm giữ khối lượng lương thực mà đoàn quân Pháp đói kém trên đường quay về mong tìm thấy ở Smolensk. Napoléon đã cố tiên liệu mọi thứ ngoại trừ tai họa. Ông sắp xếp để có những kho dụng cụ, phụ tùng cơ khí và sửa chữa, thực phẩm, quần áo, thuốc men, ở Wesel, Köln, Bonn, Coblenz, Mainz, và những điểm khác trên những con đường các đạo quân của ông sẽ hội tụ; và những nguồn tiếp tế tương tự, trong hàng trăm xe vận tải, đi theo bước tiến của những kẻ xâm lược tiến vào Nga. Napoléon biết mua ở đâu và thanh toán như thế nào; ông biết những mưu mẹo của các nhà thầu, và sẵn sàng giao cho đội hành quyết thương gia nào cố ý bán hàng quá giá cho các đạo quân của ông, hoặc bán cho họ những thứ hàng tồi.

Làm thế nào ông trả tiền cho tất cả những mặt hàng tiếp tế này, cho việc vận chuyển và tích trữ chúng, và cho những người sử dụng chúng? Ông đánh thuế, vay mượn, vay từ Pháp quốc Ngân hàng và các ngân hàng tư nhân; ông lấy ra hàng triệu từ kho chứa 380 triệu đồng franc vàng của riêng

ông nằm dưới những căn hầm ở Điện Tuileries. Ông kiểm tra những sự chi tiêu phung phí bất cứ khi nào có thể; ông quở trách người vợ yêu dấu đã ly dị của ông, Joséphine, vì chi tiêu như một bà hoàng, và khen ngợi Hoàng hậu Marie Louise vì tính tiết kiệm của nàng.²² Nhìn chung, sau này ông nói, “chiến dịch Nga... là chiến dịch tốt nhất, khéo léo nhất, được lãnh đạo thông minh nhất, và có phương pháp nhất trong tất cả các chiến dịch mà ta đã chỉ huy.”²³

Ông có phù hợp để chỉ huy nó không? Hầu như chắc chắn là ông phù hợp hơn bất kỳ người đương thời nào của mình, nhưng không đủ phù hợp với mức đòi hỏi của công cuộc này. Ở tuổi 43, ông đã quá già đối với đời sống doanh trại và những nhiệm vụ chiến trận. Chúng ta có thể đoán ông chịu đựng những cơn bệnh vốn sẽ cản trở ông ở Borodino và Waterloo: những cơn đau dạ dày, đi tiểu thường xuyên và khó khăn, và bệnh trĩ. Mặc dù trong chỗ riêng tư ông vẫn còn là người tốt bụng và công bằng, một người chồng tốt của Marie Louise và một người cha thân ái đối với con trai mình, sau tám năm trên ngôi hoàng đế ông đã trở nên thiếu kiên nhẫn, độc đoán, dễ nổi giận, và có khuynh hướng đánh giá quá cao sức mạnh tinh thần và chính trị của mình. Cũng có nhiều ngoại lệ: Ông chịu đựng những lời chỉ trích của Caulaincourt với thái độ vui vẻ, và tha thứ nhiều sai lầm đắt giá của các anh em và tướng lĩnh của ông. Ông có những giây phút thực tế về chính mình. “Giữa những lúc trầm tư của ông,” thư ký của ông kể với chúng ta, “tôi thường nghe Napoléon mô tả vị thế của mình bằng thành ngữ này: ‘Cây cung đã bị giương quá căng.’”²⁴ Nhưng ông quá hiếm khi gặp thất bại để có thể có được tầm nhìn xa và sự tự giới hạn. “Rốt cục,” ông bảo Narbonne, “con đường dài [đến Moskva] này là đường đến Ấn Độ.”²⁵

Và như thế, ngày 9.5.1812, ông rời St. Cloud, đi về hướng ít nhất cũng là Moskva. Mọi thứ trong đời ông đã là một canh bạc, và đây là canh bạc lớn nhất trong tất cả.

IV. Đường đến Moskva: 26.6 – 14.9.1812

Marie Louise đã thuyết phục ông để nàng tháp tùng đến tận Dresden, và mời cha mẹ nàng đến gặp họ ở đó, khiến nàng có thể một lần nữa được sum họp với gia đình mình, dù cho ngắn ngủi. Napoléon đồng ý, và nghĩ cũng là việc khôn ngoan khi mời Vua nước Phổ là Friedrich Wilhelm III, cùng các nhân vật hoàng gia và các nhân sĩ khác. Từ Mainz tiến về phía đông lộ trình của ông qua vùng Rheinland trở thành một đám rước khải hoàn khi các nhà cai trị địa phương ra đón tiếp vị chúa tể của họ; họ gia nhập đám rước của ông khi ông tiến vào Sachsen. Cách Dresden vài dặm về phía tây họ được Vua Friedrich August nghênh đón, và họ tổng đi vào thủ đô của ông. Họ vào đến thành phố một giờ trước lúc nửa đêm ngày 16 tháng Năm. Những đường phố họ đi qua đông nghẹt dân chúng giương cao những ngọn đuốc và hô to lời chào mừng; những loạt súng đại bác nổ vang, và chuông nhà thờ ngân nga.²⁶

Ngày 18 tháng Năm, Metternich đến cùng Hoàng đế và Hoàng hậu nước Áo;ⁱ Marie Louise ôm hôn cha nàng với sự xúc động rõ rệt; hạnh phúc của nàng chùng xuống bởi nàng linh cảm rằng đây sẽ là một năm nặng nề với những nỗi bất hạnh. Không lâu sau đó Vua và Thái tử Phổ đến, hầu như chắc chắn không cảm thấy thoải mái trước *entente cordiale* (sự hiểu biết thân tình) hiển nhiên giữa các kẻ thù lịch sử của đất nước ông; tuy nhiên, Sa hoàng Aleksandr đã nhận được sự bảo đảm bí mật rằng cả Phổ và Áo đều cầu nguyện cho sự thất bại của Napoléon.²⁷ Vua Friedrich August, với tư cách chủ nhà, đã làm nhẹ bớt những vương bận chính trị của họ bằng những chương trình nhạc kịch, thoải kịch, săn bắn, pháo hoa, khiêu vũ, và tiếp tân trong đó các nhà cai trị Đức

i Đây là người vợ thứ ba của Franz II, Maria Ludovika Beatrix von Modena; Marie Louise là con của người vợ thứ hai của ông, Maria Theresa di Napoli, mất năm 1807 (Durant).

tổ lòng kính trọng đối với Napoléon, ông này, bề ngoài khiêm tốn, đã tỏa sáng trong 12 ngày trên điểm đỉnh của đường cong số phận mình.

Ngày 28 tháng Năm, ông khởi hành để đến với một trong các đạo quân của ông ở Toruń bên bờ sông Wisła [*Anh, Vistula*] thuộc Ba Lan. Mệnh lệnh đã được ban ra cho các tướng lĩnh đến gặp ông trên bờ sông Niemen, vốn chia cách đại công quốc Warszawa với nước Nga. Bản thân ông ngồi trên một chiếc xe được trang bị đèn, một cái bàn, giấy bút, những tấm bản đồ, và những cuốn sách. Vào mỗi đêm trên chặng đường hành quân các thứ trang bị này được chuyển sang một căn lều nơi ông soạn thảo và đưa cho các thư ký những mệnh lệnh sẽ được chuyển cho các tướng lĩnh về những cuộc hành quân ngày hôm sau. Thư ký cũ của ông là Méneval, thư ký mới là François Fain, và người hầu phòng Véry Constant tháp tùng ông trong suốt quãng đường đến Moskva và quay về. Ông đến sông Niemen ngày 23 tháng Sáu, điều tra tình hình, và không thấy dấu hiệu hiện diện của quân thù nơi bờ bên kia. Chẳng bao lâu sau ba chiếc cầu phao được thiết lập, và vào các ngày 24 đến 26 tháng Sáu, khoảng 200.000 người của ông băng qua sông đến thị trấn Kaunas [*Anh, Nga; Kovno*]. Hầu như cùng lúc một đạo quân Pháp khác khoảng 200.000 người vượt qua cùng con sông này ở chỗ xa hơn về phía hạ nguồn ở Tilsit (ngày nay là Sovetsk),²⁸ nơi năm năm trước Napoléon và Aleksandr đã thề là bạn của nhau cho đến cuối đời.

Lúc này Aleksandr đang ở Vilna, cách Kaunas 92 km về hướng đông nam. Nhiều đạo quân đang chờ lệnh của ông: về phía bắc là 150.000 người dưới quyền Vương tước Mikhail Barklay de Tolli, tướng của Nga nhưng có dòng dõi Scotland; về phía nam là 60.000 người dưới quyền Hoàng thân Pyotr Bagration, người xứ Sakartvelo [*Georgia*]; về phía đông là 40.000 người dưới quyền Tướng Aleksandr Tormasov. Họ không tương xứng với 400.000 quân của Napoléon; nhưng,

trong một cuộc rút lui có trật tự, họ có thể thiêu cháy, phá hủy, hoặc chở đi tất cả lương thực có thể sử dụng, và chẳng để lại bao nhiêu cho những kẻ xâm lược cướp phá. Một đạo quân Nga khác, gồm 60.000 người, được rảnh tay nhờ tái lập hòa bình với Thổ Nhĩ Kỳ, đang từ phương nam hành quân lên dưới sự chỉ huy của Tướng Pavel Chichagov; nhưng họ còn cách nhiều ngày đường.

Ngày 24 tháng Sáu, Aleksandr là vị khách danh dự tại một buổi *bal champêtre* (buổi khiêu vũ nơi điền dã) thuộc điền trang của của Bá tước Levin Bennigsen, người đã chiến đấu với Napoléon bất phân thắng bại ở Eylau năm 1807. Trong lúc tiệc tùng, một người đưa thư mang đến cho Sa hoàng tin quân Pháp đang vượt sông Niemen tiến vào đất Nga. Aleksandr che giấu tin này cho đến khi tiệc tàn. Quay về tổng hành dinh mình, ông ban bố các mệnh lệnh cho các đạo quân địa phương của ông tập hợp lại nếu có thể, nhưng trong trường hợp nào cũng rút sâu vào nội địa. Quân Pháp đã đến sớm hơn mong đợi; các lực lượng Nga không thể kết hợp, nhưng họ rút lui có trật tự.

Ngày 26 tháng Sáu, Sa hoàng gửi cho Napoléon một đề nghị mở lại các cuộc thương thuyết, nhưng chỉ với điều kiện là quân Pháp phải lập tức rời khỏi Nga. Không tin tưởng mấy vào đề nghị của chính mình, ông rời Vilna cùng đạo quân của Barclay de Tolly và di chuyển đến Viciebsk [*Anh*, Vitebsk]. Tại đây, theo lời gợi ý dai dẳng của các sĩ quan rằng ông không được trang bị để quyết định chiến thuật quân sự, ông rời đi Moskva, và kêu gọi công dân hãy hy sinh tiền bạc và xương máu để bảo vệ tổ quốc đang bị xâm lăng. Họ nhiệt tình đáp ứng, và ông quay về St. Peterburg, lòng cảm thấy khích lệ.

Ngày 27 tháng Sáu, Napoléon và đạo quân chính của ông bắt đầu chuyển đi vất vả dài dằng dặc – 885 km – từ Kaunas đến Moskva. Ngay cả những ngày đầu ở Nga cũng đã là một thử thách: ngày thì nóng, đêm thì lạnh; một cơn mưa lớn làm ướt sũng mọi thứ. Mỗi người lính mang theo mình

lương thực cho năm ngày, nhưng để tiết kiệm hay tăng thêm đồ tiếp tế, họ cướp phá những cánh đồng và nhà cửa ở miền quê, bất chấp lệnh cấm của Hoàng đế. Đạo quân đến Vilna ngày 28 tháng Sáu, và cướp bóc càng nhiều càng tốt trước khi Napoléon đến. Ông đến, hy vọng được chào đón như một nhà giải phóng; một số người Ba Lan và Lithuania đón mừng ông như thế; nhưng một số nhìn về ông với vẻ im lặng đáng lo ngại, giận dữ vì những vụ cướp bóc.²⁹ Một phái đoàn xin ông hứa phục hồi nền quân chủ Ba Lan; ông không cam kết gì, sợ làm cho những người Phổ và Áo trong chính quyền hoặc quân đội ông xa lánh; ông yêu cầu những người thỉnh nguyện hoãn lại vấn đề cho đến khi ông chiến thắng quay về từ Moskva.

Ông đã hy vọng bắt kịp và tiêu diệt một trong những đạo quân của Sa hoàng ở Vilna, nhưng Barclay và người của ông ta đã chạy trốn về Viciebsk, và các lực lượng của Napoléon quá mệt mỏi để có thể đuổi theo họ. Mất hai tuần để phục hồi trật tự và tinh thần binh sĩ Pháp. Những thất vọng liên tiếp làm tâm tính Hoàng đế thêm gay gắt. Ông đã gọi em trai Jérôme của mình cùng một đạo quân hùng hậu đuổi theo Bagration ở phía nam; Jérôme thất bại không bắt được con mồi, quay về với đạo quân chính của Pháp, bị Napoléon khiển trách vì đã hành động chậm chạp và lãnh đạo lỏng lẻo, ông ta từ chức, và lui về triều đình của mình ở Westfalen.³⁰

Ngày 16 tháng Bảy, Napoléon dẫn đạo quân đã được cung cấp lương thảo trở lại rời khỏi Vilna trên một chặng đường hành quân dài 400 km tiến về phía bắc đến Viciebsk. Ông dự tính đuổi kịp Barclay de Tolli tại đây, nhưng viên tướng Scotland thông minh đã lên đường đi Smolensk rồi. Napoléon không thể đuổi theo ông ta xa hơn, vì ông đã ra lệnh cho quân tăng viện và đồ tiếp tế đến với ông ở Viciebsk, và họ bị trễ. Nhiều tướng lĩnh khuyên ông đóng quân tại đây qua mùa đông thay vì cố đến Moskva và quay lại trước khi tuyết rơi. Napoléon trả lời rằng Viciebsk không ở vào vị trí cho phép xây công sự và phòng thủ thành công; rằng miền đất này

được canh tác quá thừa thớt, không đủ nuôi ăn đạo quân của ông; rằng bất cứ sự trì hoãn nào trước khi đến được Moskva, hoặc một trận đánh quyết định, sẽ cho nước Nga thời gian để thành lập và trang bị thêm các đạo quân để quấy rối quân Pháp trên đường đi hoặc bao vây họ ở Viciebsk; không gì ngoài việc chiếm giữ thành phố thần thánh và cố đô của Nga mới có thể đưa Aleksandr đến chỗ phải chấp nhận điều kiện.

Sau 15 ngày ở Viciebsk ông dẫn đạo quân của mình ra đi vào ngày 13 tháng Tám với hy vọng bắt kịp Barclay ở Smolensk. Đây là trung tâm đông đúc của một miền đất phì nhiêu, tạo thuận lợi cho thương mại và công nghiệp nhờ vị trí của nó bên dòng sông Dnepr, và được phòng thủ rất tốt nên Barclay và Bagration, sau khi kết hợp lực lượng của họ ở đây, đã quyết định chống cự và ít nhất cũng ngăn được bước tiến của Napoléon.

Quân Pháp đến đây ngày 16 tháng Tám, kiệt sức vì những cuộc hành quân dài, và số lượng bị giảm xuống còn 160.000 người do chết và đào ngũ.³¹ Tuy nhiên cuộc tấn công của họ vẫn mãnh liệt và hiệu quả; đến đêm ngày 17 tháng Tám, hoặc do quân Nga tuyệt vọng hoặc do pháo binh của Pháp, thành phố bốc cháy, khiến óc thẩm mỹ cũng như quân sự của Napoléon vô cùng thích thú. “Người có thấy đây là một cảnh tượng đẹp đẽ?” ông hỏi quan giám mã của mình. “Hỡi hùnh, thưa Ngài,” Caulaincourt trả lời. Napoléon: “Hừ! Hãy nhớ rằng một hoàng đế La Mã từng bảo: ‘Thị thể của kẻ thù luôn bốc mùi thơm.’”³² Ngày 18 tháng Tám, Hoàng đế gửi cho Maret, Bộ trưởng Ngoại giao, một báo cáo nhằm nâng cao tinh thần dân chúng Paris: “Chúng ta đã chiếm được Smolensk mà không mất một người lính.”³³ Về sau một sử gia người Anh ước tính, quân Pháp đã mất từ tám đến chín ngàn người, quân Nga 6.000.³⁴ Những tổn thất của quân Pháp không thể bù đắp được; còn những đạo quân Nga rút vào những thị trấn thân thiện và một nguồn nhân lực dự trữ có thể gọi nhập ngũ.

Ngày 20 tháng Bảy, Sa hoàng Aleksandr, nổi giận vì những quan điểm và chiến thuật chia rẽ của các tướng lĩnh Nga, quyết định rằng các lực lượng vũ trang của ông cần có một sự chỉ huy thống nhất. Ông bổ nhiệm Mikhail Ilarionovich Kutuzov (1745–1813) vào vị trí này. Đây là người nổi tiếng có uy quyền và tài chỉ huy thành công qua nhiều chiến dịch. Ông đã 67 tuổi, uể oải và ít đi lại, quá mập khiến phải được kéo đi quanh doanh trại hoặc chiến trường trên một chiếc xe. Ông bị mất một con mắt trong chiến đấu, mắt kia bị đau yếu. Ông hơi phóng đảng, và là một con gấu đối với đàn bà. Nhưng ông đã học được binh pháp trong 50 năm đánh trận; và toàn thể nước Nga hoan nghênh việc bổ dụng ông. Ông gần như không làm ai thất vọng, kể cả Napoléon, bằng cách tránh giao chiến, và ra lệnh rút lui thêm nữa.

Napoléon bị cảm dỗ bởi ý tưởng ngừng truy đuổi, biến Smolensk thành một thành trì ở trung tâm nước Nga, trải qua mùa đông ở đấy, và duy trì một chiến tuyến liên lạc với Tây Âu. Nhưng giờ đây ông thấy mình đang ở trong một tình thế hoàn toàn không mong đợi: đạo quân của ông quá rối loạn vì sự mâu thuẫn chủng tộc và suy sụp về kỷ luật tới mức ông cảm thấy đi hành quân còn an toàn hơn, vì lúc ấy mỗi lo sợ bị tấn công buộc phải gắn kết nhau. “Đạo quân này,” ông bảo Tướng Sebastiani, “giờ đây không thể dừng lại;... chỉ có việc di chuyển mới giữ nó thành một khối. Người ta có thể dẫn đầu nó đi tiếp, nhưng không thể dừng lại hoặc thối lui.”³⁵ Do đó, không lâu sau nửa đêm ngày 25 tháng Tám, chỉ một tuần sau khi chiếm được Smolensk, ông và các binh lính rời thành phố trên con đường nóng bức và bụi bặm dẫn đến Vjaz’ma [*Anh*, Viazma]; Gzhatsk... và Moskva – còn cách ba tuần nữa. Murat và kỵ binh của ông ta dẫn đầu, cổ vũ tinh thần bằng sự liều lĩnh vui vẻ khi ông ta và các kỵ binh của mình chống lại bất cứ cuộc tấn công nào từ hậu quân Nga đang rút lui. Về sau Napoléon mô tả ông ta:

Anh ta chỉ can đảm khi có mặt kẻ thù; trong trường hợp ấy anh ta là người can đảm nhất thế giới. Lòng can đảm mãnh liệt đưa anh ta vào giữa chốn nguy hiểm. Rồi anh ta trang hoàng lộng lẫy bằng vàng và những chiếc lông chim vươn lên trên đầu như tháp nhà thờ. Anh ta liên tục thoát hiểm, như nhờ có phép lạ, vì anh ta dễ bị nhận diện do trang phục của mình. Anh ta là mục tiêu thường xuyên của kẻ thù, và quân Cossack từng ngưỡng mộ anh ta vì sự can trường kinh ngạc của anh ta.³⁶

Ngày 5 tháng Chín, khi họ tiến gần đến thị trấn Borodinó (còn cách Moskva đến 120 km), bộ phận tiên phong của quân Pháp, khi lên đến đỉnh một ngọn đồi, nhìn thấy trong đồng bằng phía trước một cảnh tượng làm họ vừa vui vừa buồn: hàng trăm người Nga đang hoàn tất những vị trí cố thủ mà bên trong có thể che giấu pháo binh, và xa hơn trên những cánh đồng, gần chỗ hợp lưu của hai con sông Kolocha và Moskva, hàng ngàn lính Nga; có vẻ Kutuzov đã quyết định sẵn sàng chống cự.

Suốt trong ngày 6 tháng Chín các đạo quân đối đầu nhau chuẩn bị cho trận đánh. Trong đêm lạnh lẽo, ẩm ướt ấy khó ai ngủ được. Vào lúc hai giờ sáng, Napoléon phát ra một tuyên bố, được đọc, qua bản dịch, cho các đơn vị khác nhau của đạo quân ông: “Hỡi binh sĩ! Hãy chú ý trận đánh mà các người đã mong mỏi từ lâu. Giờ đây chiến thắng tùy thuộc vào các người. Điều này tuyệt đối cần thiết. Nó sẽ cho chúng ta thức ăn dồi dào, những doanh trại mùa đông ấm áp, và một chuyến trở về sớm sửa soạn với tổ quốc của chúng ta.”³⁷ Đêm ấy, theo lệnh của Kutuzov, các giáo sĩ đi theo đạo quân ông ta mang qua doanh trại ông một bức tượng thánh của “Đức mẹ Đồng trinh đen,” được cứu khỏi thành Smolensk đang bốc cháy. Các binh sĩ quì xuống, làm dấu thánh giá, và đáp lại một cách nhiệt tình lời cầu nguyện lặp đi lặp lại của các giáo sĩ “*Gospodi pomilui* – Xin Chúa rủ lòng thương xót,” và Kutuzov cúi xuống hôn vào ảnh thánh.³⁸

Vào khoảng thời gian ấy một lính giao liên mang đến cho Napoléon một lá thư của Marie Louise, với bức chân dung gần đây của con trai một tuổi của họ. Ông cũng nhận được tin là quân của mình đã bị thua Wellington nghiêm trọng ở Salamanca. Ông trải qua phần lớn thì giờ trong đêm để đưa ra chỉ thị cho các sĩ quan về các chiến thuật cho ngày hôm sau. Hẳn là ông rất khó ngủ, vì chứng khó tiểu lại hành hạ ông; nước tiểu ông đổi màu một cách đáng ngại, đôi chân phồng lên vì bệnh phù, mạch ông yếu và thường lỗi một nhịp.³⁹ Mặc dù bị những điều khó chịu này, ông vẫn làm kiệt sức ba con ngựa trong ngày đầu của trận đánh, khi ông cưỡi chúng đi từ đầu này đến đầu kia của đạo quân.⁴⁰

Ông có dưới quyền mình 130.000 con người mệt mỏi, Kutuzov 112.000. Quân Pháp có 587 khẩu đại bác, quân Nga 640. Trong suốt ngày 7 tháng Chín, hàng ngàn con người, sợ hãi, căm ghét, giết, chết, chiến đấu chống đồng loại của mình với sự hào hùng và ngoan cường cũng tương đương nhau, như thể cảm thấy số phận của châu Âu tùy thuộc vào họ. Bagraion mất mạng khi cầm đầu một cuộc tấn công dữ dội của quân Nga; Caulaincourt mất đi một người em thân yêu trong cuộc chiến mà ông đã tìm cách ngăn cản này; Eugène, Davout, Murat đối diện với cái chết hàng trăm lần; còn Ney trên chiến trường ấy đã được Napoléon ban tặng danh hiệu trù mền Ông hoàng Moskva. Suốt ngày hôm ấy chiến thắng chuyển từ bên này sang bên kia mà có vẻ không ai quan tâm. Khi màn đêm buông xuống quân Nga chậm rãi lùi bước; quân Pháp hãy còn làm chủ chiến trường, nhưng Napoléon nhìn nhận chiến thắng chắc chắn hãy còn xa. Kutuzov gửi cho Aleksandr một bản báo cáo đầy kiêu hãnh khiến các thánh đường ở St. Peterburg và Moskva ngân vang bài kinh ca tụng Chúa. Quân Pháp mất 30.000 người chết hoặc bị thương, quân Nga 50.000.⁴¹

Đầu tiên, ngày 8 tháng Chín, Kutuzov tính tái diễn trận đánh, nhưng khi những con số thương vong của quân sĩ đến



Hình 25: Thống chế Michel Ney, "Người dũng cảm nhất
trong những người dũng cảm" (1769 – 1815)
Tranh của François Gérard

nơi ông cảm thấy không thể để cho những người còn sống sót phải chịu một ngày tàn sát như vậy nữa. Ông tiếp tục chiến thuật rút lui, và từ đấy trở đi áp dụng nó cho đến cuối cùng. Ngày 13 tháng Chín, ông ra lệnh triệt thoái khỏi Moskva, và ngày 14 ông chán nản lên đường đến những nơi vô định mới.

Vào ngày hôm ấy, Napoléon và 95.000 binh sĩ còn sống sót của mình tiến vào cổng thành Moskva, sau một cuộc hành

quân kéo dài 83 ngày từ Kaunas. Một thông điệp từ Tướng Miloradovich, người đứng đầu đơn vị đồn trú Moskva, yêu cầu ngưng bắn trong lúc ông ta dẫn quân sĩ mình ra đi. Thông điệp được chuẩn thuận. Napoléon chờ cho các nhân sĩ đến trình diện và xin ông bảo vệ. Không có ai đến. Khi tiến vào thành phố ông nhận xét không có cư dân nào ở lại ngoại trừ “ít ngàn người thuộc các giai cấp hạ lưu.”⁴³ Một số ả giang hồ đã ở lại, hy vọng kiếm được những đồng franc, và không lâu sau đó đồng ý đổi lấy thức ăn và nơi trú ẩn. Napoléon đã mang đến hàng đồng giấy bạc ngân hàng Nga giả; người Nga từ chối chấp nhận chúng; những tờ giấy bạc phải bị đốt đi.⁴⁴ Những kẻ chiến thắng lùng sục thành phố, cướp phá các cung điện, cướp bóc những điền trang nằm sâu trong nội địa; họ chất đầy xe rượu và những cửa gia truyền; những thứ đó sau này sẽ bị vất bỏ, lần lượt từng món một, trên đường rút lui.

Ngày 15 tháng Chín, Napoléon chuyển vào điện Kremlin, và đơi Aleksandr xin cầu hòa. Tối hôm ấy Moskva bắt đầu bốc cháy.

V. Phóng hỏa Moskva: 15–19.9.1812

Napoléon lấy làm kinh ngạc với vẻ đẹp của thành phố vắng bóng người. “Từ mọi góc nhìn,” ông bảo Las Cases, “nó có thể sánh với bất cứ thủ đô nào của châu Âu; nó còn vượt qua phần lớn trong số đó.”⁴⁵ Đó là thành phố rộng nhất của Nga, Thành phố Thần thánh hay thủ đô tinh thần, với 340 nhà thờ tô vẽ cho bầu trời với những mái vòm phình ra của chúng. Phần lớn các nhà thờ này thoát khỏi cơn hỏa hoạn, do được xây bằng đá. Nhà cửa của cư dân gần như hoàn toàn bằng gỗ; 11.000 căn trong số này đã bị thiêu hủy, kể cả 6.000 căn được xây bằng các vật liệu “chống cháy.”

Một số đám cháy được những người Pháp đang tiến vào nhìn thấy, họ chạy đến để dập tắt chúng, nhưng những đám cháy mới lại nổi lên, và lan toả rất nhanh tới mức biển đêm

15 tháng Chín thành ban ngày, và ánh sáng của chúng đã đánh thức những người hầu phòng đang canh giấc ngủ cho Napoléon. Họ đánh thức ông dậy. Ông ra lệnh cho lữ đoàn chữa cháy hoạt động, rồi quay lại giường. Sáng ngày 16, Murat và Eugène e sợ một tia lửa có thể làm bốc cháy những kho thuốc súng mà họ đã đặt trong điện Kremlin, xin Napoléon hãy rời thành phố. Sau nhiều lời phản đối, ông cùng họ đi đến một cung điện nơi vùng ngoại ô, theo sau là những chuyến xe chở hồ sơ sổ sách và trang thiết bị. Ngọn lửa chỉ chịu lắng xuống vào ngày 18 tháng Chín, sau khi phá hủy 2/3 Moskva, và Napoléon quay trở lại điện Kremlin.

Ai chịu trách nhiệm về vụ hỏa hoạn? Trước khi ra đi, nhà cầm quyền thành phố đã thả các tù nhân,⁴⁶ và có lẽ những người này đã đốt những ngọn lửa đầu tiên trong khi cướp bóc. Một số lính Pháp có lẽ đã bắt cần tương tự như vậy trong lúc hôi của. Nhiều báo cáo được mang đến cho Napoléon vào ngày 16 tháng Chín cho biết có những người cầm đuốc rải rác khắp Moskva, cố tình châm lửa. Ông hạ lệnh bắn hạ hoặc treo cổ những kẻ đốt nhà nào bị bắt được; mệnh lệnh được thi hành. Một người đốt nhà, một viên cảnh sát quân sự Nga, bị bắt trong lúc nổi lửa trong một ngọn tháp canh của điện Kremlin, cho rằng anh ta hành động theo mệnh lệnh. Anh ta bị Napoléon thẩm vấn, bị đưa xuống sân trong, và bị giết.⁴⁸ Nhiều người Nga bị bắt cho rằng viên thống đốc của thành phố, Bá tước Rostopchin, khi ra đi đã hạ lệnh đốt cháy thành phố.⁴⁹

Ngày 20 tháng Chín, Napoléon viết cho Aleksandr:

Thành phố Moskva xinh đẹp và kiêu hãnh không còn nữa. Rostopchin đã ra lệnh đốt cháy nó. Bốn trăm tên đốt nhà đã bị bắt trong lúc đang hành sự; tất cả bọn chúng đều tuyên bố chúng nổi lửa đốt cháy hiện trường theo lệnh của viên Thống đốc, viên Giám đốc Cảnh sát. Chúng đã bị bắn. Cứ bốn ngôi nhà thì có ba cái bị cháy rụi... Một hành vi như vậy vừa vô ích lại vừa tàn bạo. Có phải nó muốn cắt nguồn lương thực của chúng tôi?

Những nguồn này nằm trong những hầm chứa mà ngọn lửa không với tới được. Ngoài ra, thật là một mục tiêu vật vãnh mà vì đó phải phá hủy công trình của hàng bao thế kỷ, và một trong những thành phố đáng yêu nhất trên thế giới! Tôi không thể tin rằng, với những nguyên lý, tình cảm, và ý tưởng của ngài về điều gì là đúng, ngài lại có thể đã cho phép những sự thái quá rất không xứng đáng với một chúa tể công minh và một quốc gia vĩ đại. Tôi gây chiến với Bệ hạ mà không có tình cảm căm ghét nào. Chỉ một bức thư của ngài, trước hoặc sau trận đánh cuối cùng, sẽ ngăn chặn bất cứ cuộc tiến quân nào, và tôi sẽ sẵn lòng nhường lại lợi thế của việc chiếm đóng Moskva. Nếu Bệ hạ vẫn còn giữ chút tình cảm xưa đối với tôi, ngài sẽ không chấp nhất bức thư này. Bất luận thế nào ngài cũng không thể nghĩ gì khác hơn là đồng ý rằng tôi đã đúng khi tường thuật những gì đang xảy ra ở Moskva.⁵⁰

Aleksandr không trả lời bức thư này, nhưng ông ta trả lời cho viên sĩ quan Nga được giao nhiệm vụ báo cáo về vụ phóng hỏa Moskva. Sa hoàng hỏi liệu vụ cháy có làm tổn thương tinh thần đạo quân của Kutuzov không. Viên sĩ quan trả lời rằng mối lo sợ duy nhất của quân đội là Sa hoàng giảng hòa với Napoléon. Chúng ta được kể lại là Sa hoàng đã trả lời: “Hãy nói với những binh sĩ can đảm của ta rằng khi buộc phải xuống làm một người lính, ta sẽ đặt mình vào vị trí dẫn đầu giới quý tộc và nông dân của ta. Và nếu số phận buộc triều đại ta phải chấm dứt, ta sẽ để râu dài tới ngực, đi Sibír ăn khoai tây hơn là ký kết một thoả ước nhục nhã cho đất nước và những thần dân lương thiện của ta.”⁵¹

Nhân dân Nga hoan nghênh quyết tâm của ông, vì việc chiếm đóng và đốt cháy Moskva đã làm rung động sâu xa niềm tin tôn giáo của họ. Họ tôn kính Moskva như thành trì tín ngưỡng của họ; họ xem Napoléon như một kẻ vô thần không có nguyên tắc đạo đức, và tin rằng những thói dã man ông du nhập vào đã đốt cháy thành phố thần thánh. Họ cho rằng Aleksandr đã có tội khi chấp nhận kết bạn với một người

như vậy. Đôi khi họ lo sợ con quý sống này cũng sẽ chiếm St. Peterburg, và tàn sát hàng triệu người bạn họ. Một số nhà quý tộc, do nghĩ rằng bất cứ lúc nào Napoléon cũng có thể triệu tập nông nô của họ đến để trả tự do, đã tán thành một thoả hiệp để ông ta đi khỏi nước Nga; nhưng đa số những người quanh Aleksandr thúc giục ông kháng cự. Nhóm người nước ngoài quanh ông – Stein, Arndt, Phu nhân Staël, và hàng tá người *émigré* ngày ngày nài xin ông. Khi cuộc chiến đấu tiếp diễn, ông đi đến chỗ xem mình không những là lãnh đạo của nước Nga mà còn của châu Âu, của Thiên Chúa giáo, của nền văn minh. Ông từ chối trả lời cả ba bức thư của Napoléon gửi từ Moskva đề nghị hòa bình. Khi giới quý tộc thấy hết tuần này đến tuần khác trôi qua mà Napoléon không có hành động gì thêm, họ bắt đầu hiểu được sự khôn ngoan của chủ trương bất động chết người của Kutuzov, và tự thích nghi với một cuộc chiến tranh lâu dài. Các cung điện của thủ đô lại lấp lánh với các nữ bá tước trong những chiếc váy đầy đồ trang sức, và các sĩ quan trong những bộ đồng phục kiêu hãnh, di chuyển một cách tự tin trong những buổi khiêu vũ thịnh trọng theo điệu nhạc vốn chưa hề biết đến Cách mạng.

Sau khi lửa được dập tắt, Napoléon ra lệnh cho người của mình cứu chữa những người bị thương hoặc giúp đỡ những ai cơ cực, bất cứ thuộc chủng tộc nào,⁵² và thu xếp việc tích trữ hoặc tiêu thụ có trật tự những thực phẩm mà những người bỏ đi để lại. Ông trả lời các thư tín và câu hỏi do những người đưa thư từ các lãnh thổ dưới quyền ông đưa đến; về sau ông khoe rằng trong thời gian ở Moskva không có bất cứ người đưa thư nào của ông – trung bình mỗi ngày một người – đã bị kẻ thù chặn lại trên đường giao liên của họ.⁵³ Ông tổ chức và trang bị lại cho đạo quân của mình, và cố giữ cho họ được khỏe mạnh bằng cách luyện tập thường xuyên; nhưng tinh thần đã rời bỏ những cuộc duyệt binh như vậy. Ông tổ chức những buổi hòa nhạc và diễn kịch do những nhạc sĩ và diễn viên Pháp sống tại Moskva biểu diễn,⁵⁴ và tìm ra thời giờ

để soạn thảo một mệnh lệnh chi tiết về việc tái tổ chức và hoạt động của nhà hát Comédie-Français ở Paris.

Một tháng trôi qua, nhưng không có lời nào từ Aleksandr. “Ta đánh tội Nga khắp nơi,” Napoléon phàn nàn, “nhưng điều đó không đưa ta đến đâu cả.”⁵⁵ Tháng Chín lạnh dần sang tháng Mười; chẳng bao lâu nữa mùa đông nước Nga sẽ đến. Cuối cùng, sau khi đã mất hy vọng có được câu trả lời từ Sa hoàng, hoặc thách thức nào từ Kutuzov, ông nhượng bộ cho quyết định cay đắng: quay về, tay trắng, hay với một ít chiến tích an ủi, theo đường Smolensk, Vilna, Warszawa... Paris. Chiến thắng nào có thể xóa nhòa được nỗi nhục nhã của thất bại này?

VI. Đường trở về: 19.10 – 28.11.1812

Vẫn còn một hy vọng. Kutuzov đã tích lũy lương thực ở Kaluga, 145 km về phía nam Moskva. Napoléon tính hành quân đến đây, và buộc viên tướng lấu cá phải giao chiến để bảo vệ các kho dự trữ này; nếu quân Pháp thắng một cách quyết định, các quý tộc Nga có thể buộc Aleksandr cầu hòa. Ngoài ra, Kaluga nằm trên một con đường khác dẫn đến Smolensk, khác với con đường mà những kẻ xâm lược đã đến; nó sẽ ngăn được nỗi đau phải đi qua Borodinó, nơi rất nhiều chiến hữu của họ đã ngã xuống. Lệnh được ban ra: Chuẩn bị di tản.

Như thế, ngày 19 tháng Mười, đạo quân của Napoléon – 50.000 binh sĩ và 50.000 người không tham gia chiến đấuⁱ – bắt đầu rút khỏi Moskva. Những xe hành lý của họ chứa lương thực dùng cho 20 ngày; tới lúc ấy họ có thể đến được Smolensk, nơi những nguồn cung cấp mới đã được đặt sẵn cho họ.⁵⁶ Những xe khác chở người bệnh hoặc bị thương,

i Không tham gia chiến đấu (non-combattant): Chỉ những người thuộc một đạo quân nhưng không tham gia chiến đấu như các cha tuyên úy, lính quân y, quân bưu...



Hình 26: Cuộc triệt thoái khỏi Moskva
Tranh của J. A. Klein, vẽ theo phác họa của một nhân chứng.

một số chiến lợi phẩm nặng nề, và lượng vàng tiếp tế ngày một giảm dần của Napoléon.

Tại Malojaroslávec, 40km về phía bắc của Kaluga, quân Pháp bắt gặp đạo quân của Kutuzov. Một trận đánh dữ dội diễn ra (24 tháng Mười), buộc quân Nga phải rút lui về phía sau các hàng rào phòng thủ ở Kaluga. Napoléon quyết định rằng đạo quân của ông không được trang bị cho một cuộc vây hãm kéo dài. Một cách miễn cưỡng, ông ra lệnh cho quân sĩ đi theo con đường băng qua Borovsk và Mozhaïsk đến Borodinó. Từ đây họ đi ngược lại con đường mà họ đã đến vào mùa hè đầy hy vọng. Tuy nhiên, giờ đây gã quỷ quái Kutuzov đã đưa đạo quân của ông ta đi theo một con đường song song với họ, giữ cho không bị phát hiện, bằng cách thỉnh thoảng gửi những đội kỵ binh Cossack hoang dại đến quấy rối các mạn sườn quân Pháp; và những người nông dân sung sướng bắn vào những kẻ lang thang, mạo hiểm quá xa khỏi con đường hành quân dài 97 km.⁵⁷

Napoléon được bảo vệ kỹ lưỡng, nhưng chỉ khỏi những mối nguy hiểm trực tiếp. Trên đường đi, những người đưa thư mang đến cho ông tin tức về sự bất đồng mạnh mẽ đang đe dọa chính phủ ông ở Paris, và những cuộc nổi dậy tại những lãnh thổ thần phục ông. Ngày 26 tháng Mười, một tuần sau khi rời Moskva, ông hỏi Caulaincourt liệu ông ta, tức Napoléon, có nên lập tức đi về Paris để đối phó và kiểm soát mối bất mãn dâng lên do thất bại của ông, và lập một đạo quân mới để bảo vệ các lực lượng Pháp được để lại ở Áo và Phổ. Caulaincourt khuyên ông nên đi.⁵⁸ Ngày 6 tháng Mười Một, có tin Claude-François de Malet, một tướng lĩnh trong quân đội Pháp, đã lật đổ chính phủ Pháp vào ngày 22 tháng Mười, và nhận được sự ủng hộ của các nhân vật nổi bật, nhưng đã bị truất phế và bắn chết (29 tháng Mười). Napoléon quyết định ra đi.

Cuộc rút lui càng tiến triển thì thời tiết càng tệ hại. Tuyết rơi ngày 29 tháng Mười; chẳng bao lâu đã tạo nên một

bức màn bao phủ thường xuyên, đẹp đẽ và chói lòa, trong cái lạnh ban đêm biến thành băng khiến cho nhiều con ngựa kéo xe trượt ngã. Một số quá kiệt sức nên không thể đứng dậy, và phải bị bỏ lại; về sau những nạn nhân như thế bị các binh sĩ đói meo ăn thịt. Đa số các sĩ quan giữ ngựa của họ sống được nhờ chăm sóc và phủ kín chúng. Hoàng đế dành một phần thời gian ở trong xe cùng Thống chế Berthier, nhưng theo Méneval, hai hoặc ba lần mỗi ngày ông đi bộ cùng binh sĩ.⁵⁹

Ngày 13 tháng Mười Một, đạo quân, giờ đây giảm xuống chỉ còn tổng cộng 50.000 người, bắt đầu tiến vào Smolensk. Họ giận dữ khi thấy phần lớn số lương thực và quần áo mà Napoléon đã đặt hàng đã bị mất qua những cuộc đột kích của quân Cossack và sự biến thủ của chính quyền địa phương; do đó 1.000 con bò được đánh dấu dành cho quân đội đã được bán cho các thương gia, những người này bán lại cho bất cứ ai muốn mua.⁶⁰ Các binh lính phải chiến đấu để giành những đồ tiếp tế còn lại, và dùng vũ lực lấy đi bất cứ thứ gì ngoài chợ mà họ có thể đặt tay đến.

Napoléon đã hy vọng cho binh sĩ nghỉ một thời gian dài ở Smolensk, nhưng có tin rằng Kutuzov đang tiến đến gần với 80.000 quân Nga không còn muốn tháo lui nữa. Ông chỉ có khoảng 25.000 người thích hợp để chiến đấu chống lại họ.⁶¹ Ngày 14 tháng Mười Một, ông đưa một phần lực lượng ra con đường dẫn đến Krásnyj [*Anh*, Krasny hoặc Krasnoi], bằng một con đường khác với con đường họ đã dùng vào mùa hè để đến Vilna. Davout theo sau ngày 15, Ney ngày 16. Con đường chập chùng đồi núi và phủ băng. Những con ngựa, do không được bịt móng phù hợp với mùa đông ở Nga, trượt ngã trên những ngọn đồi; sau nhiều lần như vậy hàng trăm con đã chống cự lại mọi cố gắng đỡ chúng dậy, và chấp nhận cái chết như một ân huệ của cuộc đời; và nhiều con người cũng tìm lối thoát tương tự. “Trong suốt chặng đường của mình,” một cựu chiến binh kể lại, “chúng tôi buộc phải bước lên những người chết hoặc hấp hối.”⁶² Khi xuống dốc những

ngọn đồi phủ đầy băng ấy, không ai dám cưỡi ngựa, hoặc thậm chí đi bộ; mọi người, kể cả Hoàng đế, phải ngồi xuống, như một số ít bọn họ từng làm khi vượt qua rặng Alpes đến Marengo 12 năm trước. Đây là những ngày vốn sẽ còn ám ảnh nhiều năm trong tuổi già của cả vị Hoàng đế lẫn anh lính. Có vẻ như tới tình cảnh ấy Napoléon đã thuyết phục Bác sĩ Yvan đưa cho ông một lọ thuốc độc để mang theo mình phòng khi ông bị bắt giữ hoặc vì lẽ gì đó ông muốn kết liễu đời mình.

Họ đến Krásnyj ngày 15 tháng Mười Một, nhưng không thể ngồi nghỉ. Kutuzov đang tiến gần với một lực lượng áp đảo; Napoléon ra lệnh cho quân của mình đi tiếp đến Orsha. Eugène dẫn đầu, đánh đuổi những toán quân địch bất ngờ; Hoàng đế và Davout theo sau. Họ đến được Orsha sau khi đi thêm ba ngày nữa trên băng, và lo lắng chờ Ney dẫn đội quân thứ ba của lực lượng Pháp.

Ney là ngôi sao sáng của quân đội thời bấy giờ, vì ông đã dự trận Borodinó. Là chỉ huy của hậu quân, ông đã dẫn nhiều ngàn quân của mình qua hàng tá trận đánh để bảo vệ cuộc triệt thoái trước những cuộc đột kích của Kutuzov. Ông và sư đoàn của mình vào Smolensk tối ngày 15 tháng Mười Một, và bị sốc khi khám phá ra rằng các sư đoàn của Napoléon và Davout vừa mới ra đi đã để lại quá ít lương thực. Họ xoay xở để sống sót, và vội vã tiến về Krásnyj. Tại đây họ không gặp được Napoléon như đã hứa, mà là Kutuzov đang phong tỏa đường đi của họ bằng những loạt đại bác chết người. Dưới màn đêm (18–19 tháng Mười Một), Ney dẫn binh lính ông đi dọc theo một dòng suối đóng băng ra sông Dnepr, vượt qua nó với một số thiệt hại về người và ngựa, và chiến đấu mở đường đi qua những binh lính Cossack và những đầm lầy đóng băng để đến Orsha ngày 20 tháng Mười Một. Tại đây Napoléon và các sư đoàn đang chờ đợi đón mừng các anh hùng đói lả bằng những lời khen ngợi và thức ăn. Napoléon ôm hôn Ney, gọi ông là “người dũng cảm nhất trong những người dũng cảm,” và sau

này nói: “Ta có bốn trăm triệu đồng tiền vàng trong những căn hầm của Điện Tuileries; ta sẽ lấy làm vui cho đi tất cả số vàng ấy để được gặp lại Thống chế Ney.”⁶³

Để bỏ xa đoàn quân chậm chạp hơn của Kutuzov, quân Pháp vội vã hành quân bốn ngày liên tiếp để rồi đối diện với chướng ngại vật tiếp theo, sông Biarezina [*Anh*, Berezina]. Khi đến đây (25 tháng Mười Một), họ thấy Tướng Chichagov đã từ miền nam dẫn 24.000 quân lên, và một lực lượng Nga khác gồm 34.000 người dưới quyền Thống chế Pyotr Khristiánovich Vitgenshtein, đang vội vã tràn xuống từ phía bắc để đưa người Pháp vào giữa hai hỏa lực ngay vào lúc họ đang ở trong tình trạng rối loạn khiến các lãnh đạo của họ cảm thấy không còn hy vọng cứu họ khỏi bị tiêu diệt.

Không phải mọi tin tức đều xấu. Chẳng bao lâu sau đó Napoléon nhận được tin hai lực lượng bạn đã kéo đến giúp ông. Một sư đoàn Ba Lan dưới quyền Tướng Jan Henryk Dąbrowski [*Anh*, Dombrowski], mặc dù quân số một chọi ba, đã thách thức Chichagov và làm chậm bước tiến của quân Nga; và ngày 23 tháng Mười Một, một lực lượng Pháp dưới quyền Thống chế Oudinot đã bất ngờ tấn công Chichagov, bắt giam một trong các tiểu đoàn của ông này, và đẩy lùi đám quân còn lại tháo chạy qua một chiếc cầu ở Barysaŭ [*Anh*, Borisov] về phía bờ phải, hoặc bờ tây, của con sông Biarezina đang đổ về phương nam. Tuy nhiên, quân Nga đã phá hủy chiếc cầu, chiếc duy nhất bắc qua con sông ở vùng này.

Tin tức về những cuộc hành quân này đến với Napoléon khi đạo quân mệt mỏi của ông – giờ đây gồm 25.000 binh sĩ và 24.000 người không tham gia chiến đấu – đến gần con sông mà họ hy vọng có thể cản trở cuộc truy đuổi của Kutuzov. Chính ông ta cũng mất nhiều người do đào ngũ, bệnh tật, hoặc chết; chỉ còn 27.000 trong tổng số 97.000 người đã cùng ông ra đi từ Kaluga; và giờ đây họ cách hậu quân của Napoléon 64 km. Vẫn còn thời gian để vượt qua sông nếu nó có thể vượt qua được.

Lấy lại hy vọng, Napoléon gửi một phân đội dưới quyền Thống chế Victor tiến lên phía bắc để chặn Vítgenshtein, và một phân đội khác dưới quyền Ney đi kết hợp với Oudinot để ngăn Chichagov vượt sông trở lại. Kể từ khi qua sông Niemen, Napoléon đã giữ, như một phần của bộ tham mưu ông, các kỹ sư từng xây những cây cầu ở đây hồi tháng Sáu; giờ đây ông yêu cầu họ tìm một điểm trên sông Biarezina để bắc hai chiếc cầu phao. Họ tìm được một điểm như thế ở Studenki, cách Barysau 14 km về phía bắc. Họ cùng những người phụ tá làm việc suốt hai ngày trong dòng nước băng giá. Những tảng băng nổi đập vào họ liên hồi, và nhiều người trong số họ đã chết đuối; nhưng đến một giờ chiều ngày 26 một chiếc cầu đã sẵn sàng, và đạo quân bắt đầu đi qua trên đó; đến bốn giờ một chiếc cầu khác chở pháo binh cùng những khí tài nặng khác. Napoléon và các tướng của ông chờ cho đến khi phần lớn binh sĩ đã qua đến bờ tây rồi mới đi qua, để lại một lực lượng dưới quyền Victor nhằm bảo vệ cho khoảng 8.000 người không tham gia chiến đấu hãy còn băng qua. Trước khi giai đoạn cuối của cuộc hành quân hoàn tất, quân Nga phối hợp tổ chức một cuộc tấn công dọc theo hai bên bờ sông, nhưng bị Victor, Oudinot, và Ney đẩy lùi. Napoléon đã tổ chức cuộc vượt sông và kháng cự tốt nhất có thể được trong sự hỗn loạn của hàng ngàn con người tranh nhau để sống còn. Một cây cầu sập hai lần; hàng trăm người bị chết đuối; trong khi ấy pháo binh của Vítgenshtein bắn như mưa xuống hàng ngàn con người sau cùng đang chen chúc băng qua cầu. Ngày 29 tháng Mười Một, để làm chậm lại cuộc truy đuổi của các lực lượng của Vítgenshtein và của Kutuzov đang tiến đến, Napoléon hạ lệnh cho công binh của mình phá hủy hai chiếc cầu, bỏ lại hàng trăm người không tham gia chiến đấu đang cầu xin có được cơ hội đi qua sông. Nhìn chung, cuộc vượt thoát qua sông Biarezina là chương anh hùng nhất trong sáu tháng phóng tướng tốn kém và tính toán sai lầm của một trong những vị tướng vĩ đại nhất trong lịch sử.

Bi kịch tiếp diễn khi những người sống sót tiếp tục cuộc hành quân về phương tây. Nhiệt độ lại tụt xuống dưới điểm đông, nhưng điều này cũng có một điểm thuận lợi – nó cho phép đi trên những đầm lầy đông cứng, rút ngắn khoảng cách đến Vilna. Mối lo sợ những chiến binh Cossack và những người nông dân thù địch lắng xuống, nạn đói tràn lan, và kỷ luật biến mất.

Napoléon thấy giờ đây ông ít có ích cho đám tàn quân. Ông đồng ý nghe theo lời khuyên của Murat quay về Paris để nước Pháp không rơi lại vào cách mạng. Tại trạm dừng chân chính kế tiếp ở Maladziečna [*Anh*, Molodechno], ông nhận thêm thông tin chi tiết về vụ Malet. Kẻ tiếm vị này đã bị tiêu diệt, nhưng việc anh ta có thể dễ dàng lợi dụng các viên chức cho thấy một chính phủ lỏng lẻo đang đánh mất lòng tin vào một Napoléon vắng mặt quá lâu, có vẻ như đã bị đánh bại, có lẽ đã chết. Những người Jacobin và bảo hoàng, Fouché và Talleyrand, đang âm mưu lật đổ ông.

Để tự khẳng định lại, và để trấn an dân chúng Pháp, ngày 5 tháng Chạp, từ Smarhón [*Anh*, Smorgonie] ông gửi đi Bản tin số 29, khác với những bản tin trước đó khi nó nói lên hầu như toàn bộ sự thật. Bản tin cho biết, quân Pháp đã thắng mọi trận đánh, đã chiếm mọi thành phố trên đường hành quân của mình, đã cai trị Moskva. Tuy nhiên, mùa đông khắc nghiệt của nước Nga đã làm tiêu tan công cuộc vĩ đại, và đã gây nên đau đớn và chết chóc cho những người Pháp văn minh vốn đã quen với một khí hậu văn minh. Bản tin nhìn nhận việc tổn thất 50.000 người, nhưng kiêu hãnh kể lại câu chuyện Ney thoát khỏi Kutuzov, và trình bày cuộc vượt sông Biarezina dưới khía cạnh anh hùng hơn là bi thảm của nó. Bản thông điệp kết luận, như thể cảnh báo các kẻ thù của ông: “Sức khỏe của Hoàng thượng tốt hơn bao giờ hết.”

Tuy nhiên, ông lo lắng đến tận đáy lòng kiêu hãnh của mình. Ông bảo Caulaincourt, “Ta chỉ có thể nằm được

châu Âu từ Điện Tuileries.”⁶⁴ Murat, Eugène, và Davout đồng ý với ông. Ông chuyển quyền chỉ huy đạo quân đang di chuyển lại cho Vua Murat, và bảo ông này chờ đợi lương thực và quân tăng viện ở Vilna. Cuối buổi tối ngày 5 tháng Chạp, ông rời Smarhón đi Paris.

Đoàn quân viễn chinh, giờ đây chỉ còn 35.000, ngày hôm sau lên đường đi Vilna, cách đây 74 km. Giờ đây nhiệt độ hạ xuống âm 34 độ C, và gió, một người sống sót kể lại, cắt qua thịt xương.⁶⁵ Khi đến Vilna ngày 8 tháng Chạp, những người lính bị đói xô đẩy nhau trong cảnh hỗn loạn nguyên thủy để giành nhau những thứ đồ tiếp tế đang chờ họ, và phần lớn thực phẩm đã bị mất trong cảnh lộn xộn. Họ tiếp tục hành quân, và ngày 13 tháng Chạp ở Kaunas, 30.000 người băng qua cùng con sông Niemen mà hồi tháng Sáu đã nhìn thấy 400.000 người bọn họ vượt sông ở đây và ở Tilsit. Tại Posen, đến lượt Murat lo ngại cho ngại vàng của mình, đã trao quyền chỉ huy lại cho Eugène (16.1. 1813), và vội vã băng qua châu Âu để về Napoli. Eugène, giờ đây 30 tuổi, còn trẻ nhưng đã từng trải kinh nghiệm, lãnh nhiệm vụ chỉ huy đám tàn quân, và kiên nhẫn đưa đoàn người, ngày qua ngày, về đến bờ sông Elbe, và chờ lệnh cha nuôi của mình.

Từ Smarhón, Napoléon dẫn đầu đoàn xe gồm ba chiếc xe trượt tuyết, mỗi xe do hai con ngựa kéo. Một xe chở các bạn hữu và phụ tá của Hoàng đế; chiếc kia chở một đội hộ vệ gồm các kỵ binh sử dụng giáo người Ba Lan. Napoléon đi cùng xe với Caulaincourt, là người thu xếp việc thay ngựa, và Tướng Wonsowicz, phụ trách việc thông ngôn. Napoléon đưa cho ông ta hai khẩu súng lục, và bảo: “Trong trường hợp gặp nguy hiểm thật sự, hãy giết ta hơn là để ta bị bắt.”⁶⁶ Sợ bị bắt hoặc ám sát, ông hoá trang bằng cách đổi y phục với Caulaincourt. “Trên đường đi qua Ba Lan,” Caulaincourt

kể lại, “tôi luôn là vị hành khách lỗi lạc, và Hoàng đế đơn giản chỉ là thư ký của tôi.”⁶⁷

Chuyến đi về Paris diễn ra liên tục, suốt ngày đêm. Trạm dừng chân lâu nhất là Warszawa, nơi Napoléon làm cho vị đại diện của Pháp, cha bề trên de Pradt, kinh ngạc với câu nói giờ đây nổi tiếng: “Từ cái cao cả đến cái lổ lảng chỉ có một bước.”⁶⁸ Ông muốn lại đến thăm Nữ Bá tước Walewska; nhưng bị Caulaincourt can ngăn,⁶⁹ có lẽ muốn nhắc ông rằng người cha vợ của ông cũng là một hoàng đế. Trên đường từ Warszawa đến Dresden, Caulaincourt kể, Napoléon “khen ngợi Hoàng hậu Marie Louise thường xuyên, nói về cuộc sống gia đình của ông với một cảm xúc và sự giản dị khiến người nghe rất lấy làm thú vị.”

Tại Dresden, Napoléon và Caulaincourt bỏ xe trượt tuyết và chuyển sang chiếc xe đóng kín của đại sứ Pháp. Họ về đến Paris vào cuối ngày 18 tháng Chạp, sau 13 ngày hầu như đi liên tục. Napoléon đi thẳng đến Điện Tuileries, tự giới thiệu với các vệ binh của cung điện, và gửi một thông điệp báo tin cho vợ. Ngay trước lúc nửa đêm ông “lao vào phòng ngủ của Hoàng hậu và ôm chặt nàng trong vòng tay.”⁷⁰ Ông cử một người đưa tin đến gặp Joséphine, trấn an là con trai nàng vẫn bình an; và sưởi ấm con tim khi nhìn thấy cậu bé tóc quăn mà ông đã gọi là Vua Roma.

Chương 12

Đến Elba: 1813–1814

I. Đến Berlin

Toàn thể châu Âu dường như gắng sức quay về với những sự phân chia vào thế kỷ XVIII khi Napoléon đang hối hả lao nhanh trên mặt tuyết và các thành phố của lục địa này để củng cố chiếc ngai vàng đang lung lay của mình; mọi đường biên giới cũ trở thành một vết rạn nứt trong tòa nhà không có nền móng của quyền lực nước ngoài. Những người dân Milano, đang than khóc cho những đứa con đã bị gọi đi phục vụ cho Napoléon ở Nga và không bao giờ trở về, chuẩn bị lật đổ con người tử tế Eugène, vị phó vương vắng mặt của một ông vua vắng mặt. Những người Roma, yêu mến vị giáo hoàng kiên nhẫn hãy còn tiêu tụy trong cảnh giam cầm ở Fontainebleau, cầu nguyện cho ông quay về Tòa thánh của mình. Những ông hoàng và dân chúng Napoli mong chờ giây phút con người đầy tham vọng Murat, trượt dài trên cái tội của mình, sẽ ngã xuống trước một người thuộc dòng họ Bourbon được xúc dầu thánh và hợp pháp. Nước Áo, bị chia cắt bởi chiến tranh và nhục nhã bởi một nền hòa bình khắc nghiệt, khắc khoải chờ Metternich, bằng mảnh khóe ngoại giao nào đó, giải phóng khỏi mối liên minh ép buộc với kẻ thù truyền kiếp của mình. Các bang trong khối liên hiệp dọc theo sông Rhein mơ về một cảnh thịnh vượng mà không phải trả giá bằng cách dâng nộp những đứa con trai của mình cho một vị thần ngoại bang và không thể kiểm soát được. Nước Phổ, bị biến dạng vì mất đi phân nửa lãnh thổ và các tài nguyên cho kẻ thù cũ

mà giờ đây là đồng minh miễn cưỡng của mình, nhìn thấy kẻ bóc lột mình giờ đây kiệt sức vì một tai họa khổng lồ: cuối cùng đây là cơ hội cầu mong từ lâu; giờ đây nước này nhớ lại lời kêu gọi của Fichte, và nghe thấy tiếng kêu khẩn khoản của Stein đang trong cảnh lưu đày, nhằm vất bỏ những tên lính Pháp đang kiểm soát họ, những viên chức thu thuế người Pháp đang hút máu họ, và đứng lên, tự do và mạnh mẽ như dưới thời Friedrich, và trở thành một pháo đài bảo vệ cho tự do của dân tộc Đức.

Phía sau những cuộc nổi dậy có cùng nguồn gốc này là tin tức gây ngạc nhiên rằng nước Nga đã không những đánh bại gã người Corse được cho là bất khả chiến bại, không những trục xuất quân Pháp ra khỏi đất họ, mà còn đang truy đuổi chúng qua biên giới vào trong đại công quốc Warszawa, và đang kêu gọi vùng Trung Âu tham gia cùng mình trong một cuộc thánh chiến nhằm lật đổ kẻ tiềm vị đã biến nước Pháp thành tác nhân cho sự chuyên chế của hắc ta trên khắp Lục địa.

Ngày 18.12.1812 – ngày con người Napoléon toi tả về đến Paris – Aleksandr rời St. Peterburg. Ngày 23, ông đến Vilna, và ăn mừng chiến thắng cùng Kutuzov và đạo quân của ông ta. Đạo quân ấy cũng đã bị thiệt hại trên đường hành quân đuổi theo và làm tiêu hao lực lượng Pháp đang rút lui; cả trăm ngàn người đã chết, năm chục ngàn bị thương, năm chục ngàn đào ngũ hoặc mất tích.¹ Aleksandr công khai khen ngợi vị tướng của họ, nhưng trong chỗ riêng tư lại đặt nghi vấn về tài lãnh đạo của ông này. “Tất cả những gì ông ta làm để chống quân thù,” ông nói với Sir Robert Wilson (nếu chúng ta có thể tin lời Sir Robert), “là điều ông ta chẳng đáng dừng phải làm, do bị sức mạnh của hoàn cảnh đưa đẩy. Ông ta chiến thắng dù không định trước như thế... Ta sẽ không rời đạo quân của mình nữa, vì ta không muốn để nó rơi vào những nguy hiểm bởi một người chỉ huy như vậy.”² Mặc dù vậy, ông trao tặng cho người chiến binh mệt mỏi huy chương quân sự cao quý nhất của Nga – Huy chương Chữ thập Thánh Geórgij.

Do những lời dự đoán đã được thực hiện, ông tin chắc mình đã được ƠN trên truyền cảm hứng theo một cách nào đó, và rằng ông có thể tiếp tục với tất cả sức mạnh của Thượng đế ở phía sau, Aleksandr bác bỏ mọi do dự của các tướng lĩnh, nắm lấy quyền chỉ huy tối cao các đạo quân đã được hợp nhất của ông, và ra lệnh cho họ hành quân về hướng biên giới phía tây. Né tránh vùng Kaunas, vốn đối diện với nước Ba Lan hãy còn thù địch, ông tiếp tục đi dọc theo sông Niemen đến Tauragė [*Anh*, Tauroggen], nơi Tướng Johann Yorck von Wartenburg, người chỉ huy một lực lượng Phổ, cho phép quân Nga vượt qua con sông để tiến vào Đông Phổ (30.12.1812). Stein, vốn đã đi theo Aleksandr từ St. Peterburg, thúc giục ông ta đi tiếp với hy vọng sẽ được dân chúng Phổ đón mừng. Sa hoàng tuyên bố ân xá cho mọi người Phổ từng chiến đấu chống lại ông ta, và kêu gọi vua và dân chúng Phổ gia nhập vào cuộc thập tự chinh của mình. Friedrich Wilhelm III, bị giằng co giữa Đại bàng Pháp và Gấu Nga, từ chối chuẩn thuận hành động của Yorck, và rút lui khỏi Berlin đến Breslau. Aleksandr tiến qua Đông Phổ, và được dân chúng chào mừng với những lời hô vang “Aleksandr vạn tuế! Dân Cossack vạn tuế!”³

Khi đến gần biên giới giữa Đông Phổ và Ba Lan, Hoàng đế gửi một thông điệp cho các nhà lãnh đạo Ba Lan, hứa hẹn một cuộc ân xá, một bản hiến pháp, và một vương quốc mà vua là Sa hoàng của nước Nga. Có vẻ như có một thỏa thuận ngầm giữa Nga và Áo, Ông hoàng Karl Philipp von Schwarzenberg, chỉ huy quân đội Áo ở Warszawa, đã rút quân của mình về Galicja.

Nhà cầm quyền Ba Lan ra đón tiếp Aleksandr, và ngày 7.2.1813, ông tiến vào thủ đô mà không gặp kháng cự. “Đại công quốc Warszawa” bị chết yểu, và toàn thể Ba Lan trở thành một thuộc quốc của nước Nga. Nước Phổ hy vọng phục hồi phần đất của Ba Lan mà họ đã có vào năm 1795; Aleksandr vội vã trấn an Friedrich Wilhelm III rằng sẽ tìm ra một lãnh thổ tương tự có thể chấp nhận được để bù đắp cho sự mất

mát này. Trong khi ấy ông lại thúc giục Vua và dân chúng Phổ tham gia cùng ông ta chống lại Napoléon.

Từ lâu người Phổ đã chờ đợi một lời kêu gọi như vậy. Họ là một dân tộc kiêu hãnh, vẫn còn nhớ đến Friedrich. Tinh thần của chủ nghĩa dân tộc đã được củng cố bởi sự bành trướng nhanh chóng của nước Pháp và cuộc nổi dậy thành công của TBN. Các giai cấp trung lưu đang sôi sục chống lại chính sách Phong tỏa Lục địa và những thứ thuế nặng nề đánh vào họ để trả tiền bồi thường cho nước Pháp. Các tín đồ Thiên Chúa giáo ở Phổ yêu mến những ngôi nhà thờ của họ và đổ kỵ với các tín ngưỡng của nhau, nhưng mọi giáo phái đều nghi ngờ Napoléon như một kẻ vô thần kín đáo, và thống nhất buộc tội ông trong việc đối xử với Giáo hoàng. *Tugenbund*, hoặc Liên đoàn Đức hạnh, kêu gọi tất cả người Đức tập hợp lại với nhau để bảo vệ *Vaterland*ⁱ của mình. Vua Phổ cho phép các bộ trưởng của ông tái xây dựng và mở rộng Quân đội Phổ, lấy cớ bảo vệ Phổ chống lại sự xâm lăng của Aleksandr. Vào tháng Giêng, quân Nga đã chiếm Marienburg, ngày 2 tháng Ba họ tiến vào Berlin mà không gặp kháng cự. Bị buộc phải quyết định, ngày 17 tháng Ba, từ Breslau, vị vua yêu chuộng hòa bình công bố một bản “An mein Volk” (Gởi Dân chúng của Trẫm), một lời kêu gọi cảm động cảm vũ khí nổi lên chống lại Napoléon:

...Hỡi dân chúng Brandenburg, Phổ, Schlesien, Pomerania, Lithuania! Các người biết đã phải chịu đựng những gì trong bảy năm qua; các người biết số phận đáng buồn chờ đợi mình nếu chúng ta không đưa cuộc chiến tranh này đến một kết cục vinh quang. Hãy nghĩ về những thời đã qua – thời của Tuyển đế hầu vĩ đại, của Friedrich vĩ đại! Hãy nhớ lại những điều tốt lành mà vì nó tổ tiên các người đã chiến đấu dưới quyền lãnh đạo của họ, và đã trả giá bằng máu của mình – quyền tự do của lương tâm, danh dự quốc gia, nền độc lập, thương mại, công

i Đức, tổ quốc, quê hương

nghiệp, kiến thức. Hãy nhìn tấm gương sáng của đồng minh hùng mạnh của chúng ta, những người Nga; hãy nhìn người TBN, người BDN. Hãy chứng kiến những người Thụy Sĩ anh dũng, và dân tộc Hà Lan...

Đây là cuộc đấu tranh cuối cùng, quyết định; nền độc lập, thịnh vượng, và sự tồn tại của chúng ta tùy thuộc vào nó. Không có lựa chọn nào khác ngoài một nền hòa bình trong danh dự hoặc một kết cục anh hùng...

Chúng ta có thể tự tin chờ đợi kết quả. Thượng đế và mục đích vững vàng của chính chúng ta sẽ mang lại chiến thắng cho chính nghĩa của chúng ta, và cùng với nó là một nền hòa bình chắc chắn và vinh quang, và sự trở lại của những quãng thời gian hạnh phúc hơn.

Mọi tầng lớp đứng lên theo tiếng gọi của nhà vua. Giới tu sĩ – đặc biệt là Tin Lành – công bố một cuộc thánh chiến chống lại tên ngoại giáo. Các giáo sư – trong số họ có Fichte và Schleiermacher – cho sinh viên nghỉ học, nói rằng thời đại đang cần đến hành động chứ không phải việc nghiên cứu. Hegel vẫn còn ở cao hơn “trận đánh,” nhưng Goethe ban phước lành cho một trung đoàn khi nó chào ông trong lúc đi qua.⁴ Các thi sĩ – Schenkendorf, Uhland, Rückert – đưa vào những vần thơ của mình tình cảm của Vua và dân chúng, hoặc bỏ cây bút sang một bên để cầm lấy khẩu súng hoặc thanh gươm; và vài người trong số họ, như Theodor Körner, chết trong chiến đấu. Ernst Moritz Arndt, trở về từ cảnh lưu đày ở Nga, đã giúp nâng dậy và tạo được tinh thần Đức với bài hát của ông có tên “Was ist das Deutschen Vaterland?”ⁱ Trong cuộc “Chiến tranh Giải phóng” ấy, một nước Đức mới đã ra đời.

Tuy nhiên, khi sự tồn tại của mình bị lâm nguy, không có dân tộc nào có thể dựa vào những người tình nguyện. Do đó, vào ngày công bố lời kêu gọi dân chúng mình, Friedrich

i Đức, Tổ quốc Đức là gì?

Wilhelm III đã ban hành lệnh gọi nhập ngũ đối với tất cả nam giới từ 17 đến 40 tuổi, và không cho phép thay thế. Khi mùa xuân 1813 bắt đầu, nước Phổ đã có 60.000 người được huấn luyện và sẵn sàng phục vụ. Trong số nhiều đạo quân đến từ Nga, có khoảng 50.000 người phù hợp để chiến đấu. Với 110.000 binh lính này⁵, Aleksandr và Friedrich Wilhelm bước vào một chiến dịch mà rồi sẽ quyết định số phận của Napoléon và cấu trúc của châu Âu.

Họ nhận ra là bấy nhiêu cũng chưa đủ, và tìm kiếm những đồng minh có thể đóng góp thêm người và tài chính. Trong hiện tại nước Áo chọn chính sách trung thành với liên minh cùng nước Pháp, vì sợ mình sẽ là nước đầu tiên bị tấn công trong trường hợp tham gia liên minh mới; và Franz II nhớ rằng mình có một cô con gái trên ngai vàng của nước Pháp. Ông hoàng Bernadotte đã hứa cung cấp cho Aleksandr 30.000 quân,⁶ nhưng ông ta đã đưa phần lớn số quân này đi chinh phục Na Uy. Khi tháng Tư kết thúc, nước Anh cam kết tài trợ 2 triệu bảng cho chiến dịch mới. Nước Phổ mở cửa các hải cảng cho hàng hóa Anh, và không bao lâu sau đó chúng đã tràn ngập các nhà kho trên bờ sông Elbe.

Kutuzov mất tại Schlesien ngày 28 tháng Tư, vẫn còn khuyên quân Nga hãy quay về. Aleksandr cử Barclay de Tolly kế tục Kutuzov để chỉ huy trực tiếp Quân đội Nga, nhưng chính ông giữ quyền tư lệnh tối cao. Giờ đây ông bắt đầu lên đường để hoàn thành trong công cuộc tây tiến tất cả những gì Napoléon đã hy vọng đạt được trong công cuộc đông tiến: xâm chiếm đất nước kẻ thù, đánh bại các đạo quân của hắn, chiếm giữ thủ đô hắn, ép hắn phải thoái vị, và buộc hắn phải chấp nhận hòa bình.

II. Đến Praha

Trong khi ấy, Napoléon phải đấu tranh để sống còn trong một nước Pháp không còn thích thú với những chiến thắng của

ông nữa. Hầu như mọi gia đình trong đất nước này giờ đây phải giao nộp một đứa con trai hoặc người anh em khác. Các giai cấp trung lưu đã đón mừng Napoléon như người bảo vệ cho họ, nhưng giờ đây ông còn ủng hộ chế độ quân chủ hơn cả những người trong dòng họ Bourbon, và ông đang ve vãn những người bảo hoàng vốn đang âm mưu lật đổ ông. Các tu sĩ ngờ vực ông, còn các tướng lĩnh đang cầu mong hòa bình. Bản thân ông cũng mệt mỏi với chiến tranh. Nặng nề vì bụng phê, bị hành hạ vì những cơn đau, ý thức về tuổi tác, đầu óc chậm chạp, ý chí do dự, ông không còn có thể rút ra từ viên linh đan chiến thắng nhiệt tình chiến đấu, hoặc lòng ham muốn cai trị. Làm sao con người mệt mỏi này có thể tìm thấy trong dân tộc mệt mỏi này những nguồn nhân lực cần thiết để chống lại bước tiến vũ bão của các kẻ thù?

Lòng kiêu hãnh mang lại cho ông sức mạnh sau cùng. Gã Sa hoàng lật lọng ấy, con người khiêu vũ lịch sự lên mặt đòi làm tướng lĩnh ấy, con người yếu đuối khiếp đảm đang buộc đạo quân của Đại đế Friedrich vào một lũ Cossack ấy; tên thống chế Pháp đào ngũ đang đề nghị dẫn đầu một đạo quân Thụy Điển về chống lại quê hương của hắn ấyⁱ – chúng sẽ không bao giờ sánh được với lòng can đảm vui vẻ và sự khéo léo nhanh nhẹn của một người lính Pháp, sức mạnh hăng hái của một dân tộc bị thách thức phải bảo vệ các biên giới tự nhiên khổ công mới có được vốn giữ gìn nền văn minh cao đẹp nhất châu Âu. “Từ nay trở đi,” Napoléon nói vào tháng Chạp 1812, trong một lời kêu gọi tuyệt vọng về lòng kiêu hãnh của nòi giống, châu Âu chỉ có một kẻ thù – tên khổng lồ Nga.”⁷

Do đó ông đánh thuế, thương lượng những khoản vay, và rút từ kho dự trữ dưới hầm của mình. Ông ban hành những

i Đoạn này ám chỉ Jean-Baptiste Jules Bernadotte (*tên khai sinh* Jean Bernadotte), nguyên là tướng Pháp, được Napoléon phong Thống chế, sau lại được Nghị viện Thụy Điển chọn làm thái tử với tên Karl Johan, rồi trở thành vua Thụy Điển (vương hiệu Karl XIV Johan) kiêm vua Na Uy (vương hiệu Karl III Johan).

mệnh lệnh gọi nhập ngũ “lớp” lính nghĩa vụ năm 1813, và gọi trước lớp 1814 để huấn luyện, chuẩn bị đưa đi nước ngoài lực lượng dân quân trước đây được hứa là chỉ phục vụ cho những nhu cầu trong nước, đặt những hợp đồng cung cấp đạn dược, trang phục, vũ khí, ngựa, lương thực. Ông sắp xếp để dạy cho các tân binh về các nghệ thuật và kỷ luật trong việc tập luyện, hành quân và đánh trận; để đồn trú các tiểu đoàn đã được huấn luyện tại những địa điểm đặc biệt; để giữ họ sẵn sàng kết hợp, khi có lệnh, tại một địa điểm và thời gian cụ thể. Đến giữa tháng Tư 1813 ông đã tổ chức được một đạo quân gồm 225.000 người. Ông bổ nhiệm Marie Louise làm nhiếp chính trong lúc ông vắng mặt vì phải ra trận; giao cho nàng người thư ký đã được thử thách và một mối của ông là Méneval; và rời Paris ngày 15 tháng Tư để gặp các đạo quân của ông trên bờ sông Main và sông Elbe.

Eugène hành quân về phương nam với đám tàn quân còn lại sau cuộc thất trận ở Nga, bổ sung với những binh lính từ các đồn binh ở Đức. Tướng Bertrand cũng từ phương nam lên đuổi kịp họ. Với những con người được tin cậy này dẫn đầu binh sĩ ở hai bên tả hữu, Napoléon thẳng tiến cùng Đạo quân Sông Main của mình, và ngày 2 tháng Năm tại Lützen, gần Leipzig, đụng độ với một đạo quân của Đồng minh dưới quyền chỉ huy của viên tướng người Nga là Vítgenshtein và dưới những đôi mắt của Sa hoàng và Nhà vua [Phổ]. Quân Pháp giờ đây có 150.000 người, quân Nga 58.000 và quân Phổ 45.000. Có lẽ để khuyến khích các tân binh mới được động viên, Hoàng đế, một lần nữa nếm trải cảm giác xúc động rộn ràng của trận chiến, đã không ngừng liều mình xông ra trước chiến trận; “chắc hẳn đây là ngày đầu tiên trong toàn bộ sự nghiệp của mình,” Thống chế Marmont viết, “ông đã lao vào những mối nguy hiểm trực tiếp nhất trên chiến trường.”⁸ Quân Đồng minh chịu thất bại, và rút lui qua ngã Meissen và Dresden; nhưng những người Pháp chiến thắng cũng đã mất 20.000 người – nhiều hơn kẻ thù của họ 8.000.⁹

Napoléon được an ủi phần nào khi Friedrich August I, vua của Sachsen – người láng giềng lo lắng của một nước Phổ đang thềm muốn – bổ sung 10.000 quân của ông ta vào đội quân Pháp. Ngày 9 tháng Năm, thủ đô của ông ta, Dresden, trở thành tổng hành dinh của Napoléon trong các chiến dịch.

Lo sợ người Áo sẽ gia nhập phe Đồng minh để cố chiếm lại miền bắc nước Ý, Napoléon gọi Eugène đi Milano để xây dựng lại đạo quân ở đây và canh chừng những nhà cách mạng Ý. Bản thân ông rời Dresden ngày 18 tháng Năm, hy vọng đạt được một chiến thắng mang tính quyết định hơn đối với phe Đồng minh vốn đang tái tập hợp ở Bautzen, 48 km về phía đông Dresden. Ông phái Ney hành quân thành một vòng bán nguyệt quanh họ và tấn công từ phía sau, trong khi chính ông sẽ dẫn đạo quân chính tấn công trực diện. Ney chần chừ, và tham gia trận đánh quá trễ nên không thể ngăn được quân Đồng minh, bị Napoléon đánh bại, triệt thoái về Schlesien sau khi tổn thất 15.000 người. Napoléon tiến đến sông Oder, giải thoát cho đơn vị Pháp đồn trú ở Glogau, và bổ sung những người lính ở đây vào đạo quân của ông. Roger de Damas, một *émigré*, giận dữ viết: “Đế quốc Pháp đã gặp phải cơn khủng hoảng, và rồi trời dậy đắc thắng.”¹⁰

Vào lúc ấy, khi lẽ ra nên di chuyển dọc theo sông Oder, giải thoát các đơn vị đồn trú khác, và bổ sung những binh lính đã được huấn luyện vào đạo quân của mình, Napoléon lại nghe theo lời Metternich đề nghị để Áo làm trung gian dàn xếp hòa bình. Berthier thay mặt cho các tướng lĩnh của Hoàng đế, và Caulaincourt thay mặt cho các nhà ngoại giao của ông, giục ông nên chấp nhận, vì lo sợ cuộc chiến tranh kéo dài của một liên minh đoàn kết với những nguồn tài nguyên vô tận chống lại một nước Pháp chia rẽ và suy yếu. Napoléon nghi ngờ có một trò gian trá, nhưng hy vọng cuộc hưu chiến sẽ cho ông có thời gian tập hợp một lớp lính nghĩa vụ mới, và củng cố đơn vị kỵ binh; và ông sợ một sự từ chối sẽ dẫn nước Áo đến với doanh trại của phe Đồng minh. Một cuộc đình chiến

được dàn xếp ở Pleisswitz vào ngày 4 tháng Sáu và kéo dài hai tháng, sau đó kéo dài đến ngày 10 tháng Tám. Napoléon rút lui các lực lượng ra khỏi Dresden, đưa ra các chỉ thị để bổ sung quân số cho các tiểu đoàn, và đến Mainz ở với Marie Louise một thời gian; có lẽ nàng có thể thuyết phục cha mình duy trì mối liên minh mà trong đó nàng là vật bảo đảm. Trong khi ấy Metternich mở rộng và cung cấp quân lương cho Quân đội Áo, viện cớ lo sợ quân Đồng minh.

Phe Đồng minh cũng triệt để lợi dụng cơ hội đình chiến. Họ chào đón Bernadotte, người giờ đây cam kết đóng góp đội quân 25.000 người của mình cho sự nghiệp chung. Moreau cũng đến với ông ta. Đây là viên tướng, sau khi bị buộc tội tham gia cùng những kẻ âm mưu ám sát Napoléon, được cho phép di tản sang Mỹ. Giờ đây ông ta xin được phục vụ cho phe Đồng minh như là người biết rõ những bí mật trong chiến thuật của Napoléon. Ông ta nhấn mạnh một quy tắc: tránh giao chiến khi có Napoléon chỉ huy, tìm cách đánh nhau khi ông ta vắng mặt. Các Đồng minh hài lòng hơn với Lord Cathcart, là người vào ngày 15 tháng Sáu đã mang đến cho họ một khoản viện trợ bốn triệu bảng để đổi lấy lời cam kết không giảng hòa với Napoléon nếu không có sự thỏa thuận của nước Anh.¹¹

Ngày 27 tháng Sáu, các Đồng minh, chấp nhận trung gian của nước Áo, đồng ý rằng ba bên sẽ gửi các nhà thương thuyết đến Praha để dàn xếp các điều kiện cho hòa bình. Napoléon gửi Narbonne và Caulaincourt, hy vọng sự yêu mến mà Aleksandr dành cho người sau, trong khi được canh chừng bởi người trước, sẽ khiến cho Sa hoàng thiên về chiều hướng thỏa hiệp. Bất luận thế nào, các điều khoản được Caulaincourt và Metternich chuyển cho Napoléon hẳn đã được ông xét thấy hợp lý từ cái nhìn của sự thất bại của ông ở Nga và Ba Lan và sự nổi dậy của Phổ. Ông được yêu cầu trao trả lại mọi lãnh thổ đã chiếm của Phổ, và mọi đòi hỏi đối với công quốc Warszawa, các thành phố trong

Liên minh Hanse, Pomerania, Hannover, Illyria, và Liên hiệp sông Rhein. Ông có thể trở lại Pháp với các biên giới tự nhiên hãy còn được bảo vệ, và ngai vàng và triều đại của ông vẫn không bị thử thách. Có một lỗ hổng nghiêm trọng trong đề nghị này: Nước Anh đã giữ quyền được đưa ra những đòi hỏi bổ sung, và không có hòa ước nào được ký mà không có sự thỏa thuận của họ.

Napoléon gửi đến Praha một yêu cầu đề nghị phe Đồng minh xác nhận các điều khoản này. Sự xác nhận chỉ đến với ông ngày 9 tháng Tám, với lời cảnh báo của Metternich rằng hội nghị và cuộc đình chiến sẽ hết hạn vào nửa đêm ngày 10 tháng Tám; và sự chấp nhận của Napoléon phải đến trước thời gian ấy. Napoléon gửi đi một lời chấp nhận có điều kiện, vốn chỉ đến Praha sau khi Metternich đã tuyên bố hội nghị và cuộc đình chiến chấm dứt. Ngày 11 tháng Tám, Áo gia nhập liên minh chống Pháp, và chiến tranh lại tiếp tục.

III. Đến sông Rhein

Sau khi mở rộng và được tài trợ, các nước Đồng minh giờ đây có khoảng 492.000 quân, với 1.383 khẩu đại bác; Napoléon, sau khi nhận được một lực lượng tăng viện từ Đan Mạch, và các lính nghĩa vụ ông từng chờ đợi, có 440.000 lính và 1.200 khẩu pháo. Phe Đồng minh thành lập ba đạo quân: một “Đạo quân Phương Bắc,” dưới quyền của Bernadotte, trung tâm đóng ở Berlin; một “Đạo quân Schlesien,” dưới quyền vị tướng mạnh mẽ và không nản lòng Blücher, thành lập chung quanh Breslau; và đạo quân lớn nhất, “Đạo quân Čechy,” dưới quyền của Ông hoàng Schwarzenberg, tập trung ở Praha. Hợp sức cùng nhau, họ tạo thành một vòng bán nguyệt quanh Napoléon ở Berlin; khi hành động riêng rẽ mỗi đạo quân sẽ chiến đấu để mở đường đến Paris. Để đối phó lại, Napoléon bố trí một “Đạo quân Cánh tả,” dưới quyền của Oudinot để ngăn chặn Bernadotte; một “Đạo quân Trung tâm,” do Ney chỉ huy, để canh chừng Blücher;

và một “Đạo quân Cánh hữu,” dưới quyền của chính ông, để bảo vệ những con đường qua đó Schwarzenberg có thể xua quân từ Čechy tràn xuống. Có những nhược điểm gây nản lòng nhưng có vẻ không thể tránh khỏi trong vị thế của quân Pháp: Napoléon không thể sử dụng kế hoạch Ý khéo léo nhằm tập trung toàn bộ lực lượng của mình vào một trong các kẻ thù vào một thời điểm, vì như thế sẽ mở ngõ những con đường dẫn đến Paris cho những kẻ thù khác; hai trong số ba đạo quân của ông sẽ phải xoay sở mà không có được sự kích thích bởi sự hiện diện và sự linh hoạt nhanh nhẹn của kỹ năng chiến thuật của ông.

Ngày 12 tháng Tám, Blücher mở màn chiến dịch mùa thu 1813 bằng cách từ Breslau di chuyển về hướng tây để tấn công các sư đoàn của Ney tại Katzbach thuộc Sachsen. Binh lính của Ney bị tấn công trong lúc lơ đãng, có thể theo nghĩa đen, và kinh hoàng tháo chạy. Từ Görlitz, Napoléon lao lên cùng với Đội Thị vệ và lực lượng kỵ binh của Murat, tổ chức lại các quân sĩ của Ney, và đưa họ đến chiến thắng với 6.000 quân của Blücher bị tử vong.¹² Nhưng cùng lúc ấy Schwarzenberg dẫn 200.000 quân tiến nhanh về phía bắc và chiếm lấy tổng hành dinh của quân Pháp ở Dresden. Napoléon ngưng đuổi theo Blücher để quay lại, dẫn 100.000 người của mình vượt qua 200 km trong bốn ngày, và thấy quân Áo đang chiếm giữ hầu hết các cao điểm chung quanh thủ đô của Sachsen. Ngày 26 tháng Tám, quân Pháp, dẫn đầu bởi các Đội Thị vệ Già và Đội Thị vệ Trẻ, hô vang “Hoàng đế vạn tuế!”, chọc thủng các chiến tuyến của quân thù, và chiến đấu một cách hung tợn – Murat cầm đầu lực lượng kỵ binh với sự liều lĩnh như cũ – khiến, sau hai ngày chiến đấu, Schwarzenberg phải hạ lệnh rút lui, bỏ lại 6.000 binh sĩ chết, bị thương, hoặc bị bắt. Bản thân Napoléon cũng đã chỉ huy một số khẩu đội pháo trong cảnh khói lửa dày đặc.¹³

Từ một ngọn đồi trống, Aleksandr quan sát trận đánh cùng sùng thần mới của ông là Moreau bên cạnh. Một quả

đại bác làm vỡ nát đôi chân Moreau. Ít ngày sau ông ta chết trong vòng tay của Sa hoàng, nhưng kêu lên, “Ta, Moreau, bị một quả đạn Pháp bắn trúng, và đang hấp hối giữa những kẻ thù của nước Pháp!”¹⁴

Vandamme đuổi theo đoàn quân Áo đang rút lui, không được Napoléon theo sau hỗ trợ (ông đang bị những cơn đau dạ dày dữ dội hành hạ), lọt vào bẫy, và nộp 7.000 quân của mình cho một trong các sư đoàn của Schwarzenberg (ngày 28 tháng Tám). Không lâu sau đó Ney mất 15.000 người trong một cuộc giao tranh ở Dennewitz (ngày 6 tháng Chín). Napoléon khóc than khi nhìn thấy chiến thắng của mình ở Dresden bị hủy hoại như vậy. Ông truyền lệnh cho Thượng viện gọi nhập ngũ 120.000 quân nghĩa vụ thuộc lớp 1814, và 160.000 quân thuộc lớp 1815. Đây là những thiếu niên cần huấn luyện nhiều tháng. Cùng lúc 60.000 quân Nga, được tôi luyện bởi một chiến dịch ở Ba Lan, được bổ sung vào đạo quân của Aleksandr; và ngày 8 tháng Mười, Đạo quân Bayern, trước đây ủng hộ Napoléon, quay sang hàng ngũ các kẻ thù của ông.

Được củng cố như thế, giờ đây quân Đồng minh nhắm đến việc đánh chiếm Leipzig, và quyết định cuộc chiến trong một trận đánh nơi các lực lượng kết hợp của họ sẽ chiếm ưu thế hơn bất kỳ chiến thuật nào của Napoléon. Vào tháng Mười, 160.000 quân do Blücher, Bennigsen, Bernadotte, Schwarzenberg, Eugen xứ Württemberg, và các tướng khác dẫn đầu cùng đổ về thành phố. Napoléon tập trung các đạo quân của mình từ phương bắc, trung tâm, và phương nam lại, tất cả được 115.000 người, dưới quyền chỉ huy của Marmont, Alexandre Macdonald, Augereau, Bertrand, Kellermann, Victor, Murat, Ney, và Ông hoàng Józef Poniatowski. Hiếm khi quá nhiều thiên tài quân sự, hoặc quá nhiều quốc tịch, gặp nhau trên một chiến trường; như người Đức gọi, đây là *Völkerschlacht* – Trận đánh (nghĩa đen là Cuộc Tàn sát) của các quốc gia.

Napoléon đứng ở một nơi trống trải phía sau các lực lượng của mình, và điều động những cuộc chuyển quân của họ trong ba ngày của trận đánh (16–19.10.1813). Theo lời chính ông kể lại¹⁵ quân Pháp chiếm thế thượng phong cho đến ngày 18 tháng Mười, khi các binh lính Sachsen chuyển sang hàng ngũ Đồng minh và quay súng bắn lại quân Pháp khiến họ ngạc nhiên và bối rối, bắt đầu thối lui. Ngày hôm sau các lực lượng từ Liên hiệp sông Rhein đào ngũ sang phe Đồng minh. Nhìn thấy quân mình đang chịu những tổn thất nặng nề, do có vẻ như đang cạn hết đạn dược,¹⁶ Napoléon ra lệnh cho họ rút lui qua hai con sông Pleisse và Elster. Phần lớn họ thành công trong việc vượt sông, nhưng một sĩ quan kích động đã cho nổ tung một cây cầu trên sông Elster trong khi một số người Pháp đang đi qua; nhiều người bị chết đuối, trong đó có cả con người ăn mặc bánh bao Poniatowski, ông này đã chiến đấu một cách kiên cường tới mức Napoléon đã ban tặng ông chức Thống chế ngay trên chiến trường. Chỉ có 60.000 trong số 115.000 quân đã chiến đấu cho Napoléon ở Leipzig đến được sông Saale; hàng ngàn người bị bắt làm tù binh, và nước Pháp mất luôn 120.000 quân Pháp được để lại trong các thành lũy Đức. Những binh lính Pháp rút lui về đến được sông Saale nhận được lương thực, quần áo và đồ tiếp tế. Rồi họ mở đường đến sông Main ở Hanau; tại đây họ chiến đấu và đánh bại một lực lượng lính Áo và Bayern; và ngày 2 tháng Mười Một, sau hai tuần lễ chiến đấu, họ về đến sông Rhein ở Mainz, và vượt qua con sông để vào Pháp.

IV. Đến điểm nguy kịch

Napoléon dường như đã thất bại không còn phục hồi nổi. Không kể các binh lính Pháp đang bị tê liệt ở Đức, quân đội của ông giờ đây chỉ còn 60.000 người đã bị bại trận và kiệt sức gần sông Rhein, một khối người lang thang không vũ khí, không quần áo, mang trong người những mầm bệnh

sốt typhusⁱ và lây nhiễm cho mọi nơi họ đi qua.”¹⁷ Khắp nơi đổ về những tin tức nản lòng. Tại Ý, Eugène đã gắng sức huy động được một lực lượng 36.000 người, nhưng giờ đây phải chạm trán với 60.000 quân Áo từ bên kia sông Adige. Tại Napoli, Murat âm mưu cứu vãn ngai vàng của mình bằng cách đào ngũ sang phía Đồng minh. Tại Hà Lan, một cuộc nổi dậy trong nước, với sự giúp đỡ của một sư đoàn quân Phổ dưới quyền Bülow, đã lật đổ nền cai trị của Pháp (tháng Mười Một 1813); quân đội Anh kiểm soát sông Scheldt [*Pháp*, l’Escaut]; triều đại của dòng họ Orange được phục hồi. Jérôme đã chạy trốn khỏi Westfalen. Từ TBN, con người chiến thắng Wellington vượt sông Bidassoa tiến vào đất Pháp (ngày 7 tháng Mười); đến tháng 12 ông ta vây hãm Bayonne.

Chính nước Pháp dường như cũng vỡ tan ra thành nhiều mảnh. Việc mất TBN, việc gián đoạn mậu dịch với Đức và Ý, đã đưa đến một cuộc khủng hoảng kinh tế với các nhà máy bị đóng cửa và các ngân hàng bị thua lỗ. Vào tháng Mười, việc đóng cửa ngân hàng Jabach đã khởi đầu một chuỗi những vụ phá sản. Thị trường chứng khoán rơi từ 80 điểm vào tháng Giêng 1813 xuống còn 47 điểm vào tháng Chạp. Hàng ngàn người thất nghiệp lang thang trên các đường phố, hoặc che giấu cảnh nghèo khổ của mình bằng cách ở trong nhà, hoặc gia nhập quân đội để có cái ăn. Thường dân nổi loạn chống lại lệnh gọi nhập ngũ mới; giai cấp trung lưu chống lại việc tăng thuế; những người bảo hoàng đòi đưa Louis XVIII lên ngôi; tất cả các giai cấp kêu đòi hòa bình.

Napoléon về đến Paris ngày 9 tháng Mười Một, và được chào đón bởi Hoàng hậu đau khổ và đưa con trai vui mừng của ông. Ông bắt đầu xây dựng một quân đội gồm 300.000 người như là sự cần thiết đầu tiên cho bất cứ cuộc

i Sốt typhus (typhus fever): Bệnh sốt lây nhiễm do trùng rận gây ra khiến người bệnh bị nhức đầu, mê sảng, và trên cơ thể có những đốm đỏ tím.

chiến tranh hay hòa bình nào. Ông gửi các kỹ sư đi sửa chữa những con đường dẫn đến những mặt trận mới, khôi phục lại các tường thành, xây các pháo đài, chuẩn bị cắt đứt những con đê và phá hủy những cây cầu nếu cần để làm chậm bước tiến của quân xâm lược, đặt chế tạo những khẩu pháo từ các xưởng đúc, vũ khí và đạn dược cho bộ binh; và do công quỹ giảm sút bởi tình trạng nghèo khổ và chống đối việc đóng thuế, ông ngày càng đào sâu hơn vào kho dự trữ dưới hầm của mình. Cả dân tộc chăm chú nhìn một cách kinh ngạc và sợ hãi, ngưỡng mộ tinh thần kiên cường và tài xoay xở của ông, lo sợ một năm chiến tranh nữa.

Phe Đồng minh, lưỡng lự trước dòng sông Rhein và mùa đông, ngày 9 tháng Mười Một, đã gửi cho ông một đề nghị hòa bình không chính thức và không ký tên từ Frankfurt: nước Pháp được giữ lại các biên giới tự nhiên – sông Rhein, dãy Alpes, dãy Pyrénées – nhưng phải từ bỏ mọi đòi hỏi đối với bất cứ lãnh thổ nào khác ở bên ngoài.¹⁸ Ngày 2 tháng Chạp, Napoléon trả lời thông qua Caulaincourt, Bộ trưởng ngoại giao, chính thức chấp nhận. Tuy nhiên, cuộc nổi dậy ở Hà Lan đã chấm dứt quyền kiểm soát của người Pháp đối với các cửa sông Rhein; phe Đồng minh trợ giúp cho cuộc cách mạng này, và rút lui việc chấp nhận các biên giới tự nhiên cho nước Pháp.¹⁹ Thay vào đó ngày 5 tháng Chạp, họ công bố “Tuyên ngôn Frankfurt”: Các Cường quốc Đồng minh sẽ không gây chiến với nước Pháp. Các vị quân vương mong muốn nước Pháp vĩ đại, mạnh mẽ, và hạnh phúc... Các Cường quốc xác nhận Đế quốc Pháp sở hữu một khu vực lãnh thổ chưa từng có dưới thời các vua của nước này.”²⁰

Không cần gì nhiều để chia rẽ dân chúng với Hoàng đế. Thượng viện và Hội đồng Lập pháp (Corps législatif) công khai nổi loạn chống lại ông, đòi hỏi một bản hiến pháp với những bảo đảm về quyền tự do. Ngày 21 tháng Chạp, quân Đồng minh vượt sông Rhein tiến vào Pháp. Ngày 29 tháng Chạp, Thượng viện gửi cho Napoléon lời bảo đảm

trung thành và ủng hộ của cơ quan này. Nhưng vào cùng ngày đó, Lainé, thành viên từ xứ Bordeaux bảo hoàng, đọc cho Hội đồng Lập pháp một bản báo cáo chỉ trích những sự “sai lầm” và “thái quá” trong việc điều hành đế chế, ca ngợi “nền cai trị hạnh phúc của dòng họ Bourbons,” và chúc mừng việc các nước Đồng minh đã “có thiện chí giữ chúng ta trong những giới hạn của lãnh thổ mình, và ngăn chặn một hành động tham lam mà trong hai mươi năm qua đã gây biết bao tai hại cho các dân tộc ở châu Âu.”²¹ Hội đồng Lập pháp biểu quyết, với kết quả 223 chống 31, đem in bản báo cáo của Lainé. Tối hôm ấy Napoléon hạ lệnh đóng cửa phiên họp.

Ngày 1.1.1814, Hội đồng Lập pháp gửi một phái đoàn đến chúc mừng năm mới ông. Ông trả lời với một cơn bộc phát những sự giận dữ và mệt mỏi chất chứa trong lòng:

“Chắc chắn là, trong khi chúng ta phải đẩy lùi kẻ thù ra khỏi biên giới, đây không phải là lúc đòi hỏi ta một bản hiến pháp. Các ông không phải là những người đại diện của đất nước, các ông chỉ là những đại biểu mà các tỉnh gọi đến.... Chỉ có mình ta là đại diện của dân tộc. Xét cho cùng, ngại vàng là gì? Bốn miếng gỗ mạ vàng bọc nhung? Không, ngại vàng là một con người, và con người ấy chính là ta. Chính ta là người có thể cứu nước Pháp, không phải các ông! Nếu nghe theo các ông, ta phải giao nộp cho kẻ thù nhiều hơn những gì chúng đòi hỏi. Các ông sẽ có hòa bình trong ba tháng, hoặc là ta sẽ bỏ mạng.”²²

Sau khi các đại biểu kinh hoàng rời đi, Napoléon cho mời một số thượng nghị sĩ được tuyển chọn, giải thích cho họ chính sách và những cuộc thương lượng hòa bình của ông, và kết luận với một lời thú nhận khiêm tốn như thể đang đứng trước ngày phán xét của lịch sử:

“Ta không sợ phải công nhận là đã gây chiến quá lâu. Ta đã hình thành những kế hoạch rộng lớn; ta đã muốn bảo đảm nước Pháp trở thành đế quốc của thế giới. Ta đã sai lầm; những kế hoạch ấy đã không tương xứng với sức mạnh về dân số của

chúng ta. Ta đã những muốn vũ trang cho tất cả họ; và giờ đây nhận ra rằng sự tiến bộ của lịch sử, và hạnh phúc về mặt tinh thần và xã hội của một quốc gia không phù hợp với việc biến toàn thể dân tộc thành một quốc gia của các binh lính.

Ta buộc phải chuộc lại lỗi lầm đã phạm phải khi dựa quá nhiều vào vận may của mình; và ta sẽ chuộc lại nó. Ta sẽ dàn hòa. Ta sẽ làm điều này theo những điều kiện mà tình thế đòi hỏi, và nền hòa bình này sẽ chỉ làm xấu hổ cho riêng ta mà thôi. Chính ta đã tự đánh lừa mình; chính ta phải chịu đau khổ, chứ không phải nước Pháp. Nó đã không phạm phải sai lầm nào; nó đã đổ máu cho ta; nó đã không từ chối bất cứ sự hy sinh nào cho ta...

Giờ thì các ông hãy đi thông báo cho các tỉnh của mình rằng ta sắp sửa ký kết hòa ước, rằng ta sẽ không còn yêu cầu người dân Pháp góp máu cho những kế hoạch của ta hoặc cho chính ta nữa,... mà là cho nước Pháp, và để duy trì sự toàn vẹn của các biên giới của nó. Hãy bảo với họ rằng ta chỉ yêu cầu các phương tiện để đẩy lùi kẻ thù ra khỏi tổ quốc của chúng ta. Hãy bảo với họ rằng Alsace, Franche-Comté, Béarn đang bị xâm lăng. Hãy bảo với họ rằng ta kêu gọi người dân Pháp đến giúp đỡ cho nền tự do.”²³

Ngày 21 tháng Giêng, ông ra lệnh cho đại diện của mình thả Giáo hoàng Pius VII ra khỏi Fontainebleau, và sắp xếp cho ông trở về Ý. Ngày 23, ông tập hợp các sĩ quan của Vệ binh Quốc gia tại Tuileries, giới thiệu với họ Hoàng hậu và “Vua Roma” (một cậu bé xinh đẹp chưa được ba tuổi), và gửi gắm họ cho đội Vệ binh chăm sóc. Một lần nữa, ông bổ nhiệm Marie Louise làm nhiếp chính trong lúc ông vắng mặt, lần này với anh của ông là Joseph làm trung tướng của đế chế và nhà quản lý cho Hoàng hậu. Ngày 24, ông được báo là Murat đã chạy sang phía Đồng minh, và đang từ Napoli tiến lên cùng 80.000 binh lính để giúp trục xuất Eugène khỏi nước Ý. Vào ngày hôm ấy ông từ biệt vợ con, những người ông sẽ không bao giờ gặp lại, và rời Paris để gia nhập lực lượng

quân đội của mình vừa mới được xây dựng lại và thách thức những kẻ xâm lược nước Pháp.

V. Đến Paris

Họ lại tiến lên trên những tuyến đồng quy, lần này mất hướng về Paris. Schwarzenberg theo nghĩa đen đã tranh thủ trước người Pháp bằng cách vượt qua sông Rhein ở Basel cùng 160.000 quân, vi phạm nền trung lập của Thụy Sĩ với sự đồng lõa vui vẻ của các nhà quả đầu ở Bern; di chuyển nhanh chóng qua các tổng, chiếm lấy thành Genève không được bảo vệ, và xuất hiện đột ngột sâu trong nước Pháp đến 160 km hơn là người Pháp mong đợi; và vội vã tiến lên phía bắc đến Nancy với hy vọng kết hợp cùng Blücher, hoặc phối hợp với ông ta ở đó. Napoléon đã ra lệnh cho các đội quân Pháp bỏ rơi các chiến dịch địa phương ở Ý và đông nam nước Pháp, và tiến lên phía bắc để ngăn cản Schwarzenberg, hoặc ít nhất làm chậm bước tiến của ông ta; nhưng Eugène bị bó tay bởi quân Áo, và Soult mãi lo đương đầu với Wellington.

Trong khi ấy Blücher, cùng với “Đạo quân Schlesien” 60.000 người hãy còn mạnh mẽ, vượt sông Rhein ở Mainz, Mannheim, và Coblenz, và tiến vào Nancy hầu như không gặp kháng cự, nơi những người cầm quyền và dân chúng đón chào ông cùng các binh lính Phổ như những người giải thoát cho họ khỏi ách chuyên chế của Napoléon.²⁴ Bernadotte, sau khi mất hy vọng được chọn làm người kế tục Napoléon, đã rời quân Đồng minh sau trận Leipzig, để đánh Đan Mạch nhằm buộc họ phải nhường Na Uy cho Thụy Điển (14.1.1814); xong rồi ông ta và đạo quân của mình tham gia cùng Blücher tiến về Paris.

Các lực lượng Pháp mà Napoléon đã để lại miền đông nước Pháp không dám giao chiến với Blücher hoặc Schwarzenberg. Ney từ Nancy rút lui về phía tây, Mortier từ Langres, Marmont từ Metz, và chờ Napoléon đến.

Ông mang theo với mình đến tổng hành dinh mới ở Chalons-sur-Marne (chỉ cách Paris 150 km) khoảng 60.000 tân binh; cộng thêm 60.000 người sống sót sau trận Leipzig dưới quyền Ney, Marmont và Mortier, ông có tổng cộng 120.000 quân để ngăn chặn 220.000 quân của Blücher và Schwarzenberg. Ông bị giới hạn bởi chiến thuật phải giữ cho các đạo quân Đồng minh không sáp nhập vào nhau, tránh đụng độ với Schwarzenberg, và ngăn chặn hoặc trì hoãn bước tiến của họ vào Paris bằng các chiến thắng lẻ tẻ trước các sư đoàn quân Đồng minh nào mất cảnh giác hoặc đủ xa bộ chỉ huy để có thể bị tấn công mà không giao chiến với lực lượng chính của họ. Chiến dịch năm 1814 là một trong các chiến dịch sáng chói nhất của Napoléon về mặt chiến lược, nhưng cũng là – do thiếu quân tiếp viện – một trong những chiến dịch đắt giá nhất về những sai lầm. Blücher cũng phạm nhiều sai lầm, nhưng ông ta là vị tướng bất khuất và tháo vát nhất trong toàn thể các tướng lĩnh mà giờ đây hay trong tương lai chống lại Napoléon. Schwarzenberg thận trọng hơn, một phần do cá tính, một phần do ông ta đang mang theo Sa hoàng Aleksandr và Hoàng đế Franz II trong đoàn người của mình.

Một số chiến thắng ban đầu khiến cho Napoléon tự tin quá đáng. Ông bắt gặp các binh lính của Blücher đang ăn hoặc chợp mắt nghỉ ngơi ở Brienne (29.1.1814), đánh bại họ, và suýt bắt sống cả Blücher. Họ rút lui, và Napoléon quá khôn ngoan để không đuổi theo họ, vì đạo quân của ông cũng mất 4.000 người, và chính ông cũng chỉ thoát mạng trong đường tơ kẽ tóc: một tên lính Phổ đang tiến lại gần ông với thanh gươm tuốt trần thì Tướng Gourgaud bắn gục hắn. Napoléon buồn phiền vì thiệt hại mà trận đánh đã gây ra cho thị trấn và ngôi trường nổi tiếng của nó, nơi ông đã nhận được nền giáo dục khoa học và sự huấn luyện quân sự của mình. Ông hứa sẽ xây dựng lại chúng sau khi quân xâm lăng bị đẩy ra khỏi nước Pháp.²⁵

Ông ít có thời gian để hoài niệm; Schwarzenberg đã ủa lên để chống đỡ cho Blücher, và bỗng nhiên 46.000 quân chiến thắng của Napoléon thấy mình bị 100.000 quân Áo, Phổ và Nga bao vây ở La Rothière (ngày 1 tháng Hai). Napoléon không có lựa chọn nào khác ngoài việc chiến đấu; ông ra lệnh như thế, và đích thân chỉ huy. Trận đánh hầu như cân sức, nhưng thiệt hại tương đương đối với quân Pháp lại là một thảm họa, và Hoàng đế dẫn họ rút lui về Troyes. Blücher, sốt ruột vì lối tiến quân thận trọng của Schwarzenberg, tách khỏi ông này và quyết định đi theo con đường của mình và tiến về Paris qua ngã sông Marne trong khi quân Áo đi dọc theo sông Seine. Các sĩ quan Đồng minh quá tự tin vào chiến thắng nên hẹn gặp nhau ở cung điện Palais-Royal vào tuần sau.²⁶

Sau khi để cho đạo quân bị thương của mình nghỉ ngơi một tuần, Napoléon giao một phần nó cho Victor và Oudinot đi cầm chân Schwarzenberg, còn ông dẫn 60.000 quân băng qua những đầm lầy miền St.-Gond như một lối đi tắt đến Champaubert. Tại đây họ đuổi kịp hậu quân của Blücher, và Marmont đưa quân Pháp đến một chiến thắng quyết định (10 tháng Hai). Tiếp tục tiến lên, ngày hôm sau họ gặp một phần đạo quân của Blücher ở Montmirail; Napoléon và Blücher đều có mặt, nhưng một lần nữa Marmont là người hùng. Ngày 14 tháng Hai, các lực lượng chính đụng độ nhau trong một trận đánh lớn ở Vauchamps, và Napoléon đã đưa đạo quân của ông giờ đây tự tin hơn đến chiến thắng. Trong ba ngày, Blücher thiệt mất 30.000 người.²⁷ Napoléon đưa 8.000 tù binh đi diễu hành ở Paris để phục hồi tinh thần của các công dân.²⁸

Tuy nhiên, trong khi ấy Schwarzenberg đã đẩy lùi Oudinot và Victor hầu như đến tận Fountainbleau; một cuộc tấn công tổng lực có thể đưa quân Áo-Nga, và hai vị Hoàng đế của nó, tiến vào Paris trong vòng một ngày. Sừng sốt vì nhận được báo cáo về thảm bại này, vốn vô hiệu hóa tất cả chiến thắng của ông, Napoléon để Marmont lại để ít nhất cũng quấy nhiễu Blücher, còn ông lao về phương nam với 70.000 quân,

bắt gặp quân Đồng minh dưới quyền chỉ huy của Vítgenshtein ở Montereau, đánh bại họ (18 tháng Hai), chiếm một vị trí ở Nangis, và cử Victor và Oudinot đi tấn công vào mạn sườn và hậu quân của Schwarzenberg. Thấy nguy hiểm ở cả ba bề, vị tướng Áo nghĩ đây là cơ hội thuận lợi để đề nghị một cuộc hưu chiến với Napoléon. Hoàng đế trả lời rằng ông sẽ đồng ý ngưng chiến nếu phe Đồng minh chịu nhận đề nghị Frankfurt [trước đây] – vốn công nhận những biên giới tự nhiên của nước Pháp. Phe Đồng minh, bị sỉ nhục bởi đề nghị phải rút quân về bên kia sông Rhein, chấm dứt thương lượng, và để thách thức, ngày 9 tháng Ba, ở Chaumont, họ khẳng định sự liên minh của họ trong 20 năm. Schwarzenberg lui về Troyes, vẫn còn chỉ huy 100.000 quân.

Với 40.000 quân, Napoléon đuổi theo họ một cách thận trọng. Trong khi ấy ông được biết Blücher đã tái lập các lực lượng của ông ta, và lại lên đường tiến về Paris cùng 50.000 quân. Để lại Oudinot, Macdonald, và Étienne-Maurice Gérard quấy rối Schwarzenberg, ông hành quân ngược từ sông Seine về sông Marne, và tham gia cùng Marmont và Mortier trong hy vọng chặn Blücher lại ở sông Aisne, nơi mà lối thoát duy nhất của quân Phổ là một cây cầu dẫn qua Soissons. Nhưng hai đạo quân Đồng minh khác, với 50.000 người, đã từ phía bắc tiến xuống Soissons, và đe dọa viên chỉ huy địa phương phải giao nộp thành phố và cây cầu. Các lực lượng của Blücher qua cầu, đốt cháy nó, và hợp nhất với đoàn quân cứu viện thành 100.000 người. Napoléon đuổi theo họ với 50.000 quân, giao tranh bất phân thắng bại ở Craonne, và bị đánh bại trong một trận xung đột man rợ kéo dài hai ngày ở Laon (9–10 tháng Ba).

Mọi chuyện cũng không giúp được gì cho ông dù vào ngày 13 tháng Ba, gặp một đạo quân Phổ khác chiếm đóng Reims, ông đã đẩy lùi những kẻ xâm lược và nhận được sự chào đón nhiệt tình của dân chúng. Rồi, để Marmont và Mortier đối phó với Blücher, ông lại hành quân chống lại hết kẻ thù này đến

kẻ thù khác, và ngày 20 tháng Ba ở Arcis-sur-Aube, trong một cơn giận điên cuồng, đã đem 20.000 quân còn lại của mình lao vào chiến đấu với đạo quân hầy còn tới 90.000 người tinh nhuệ của Schwarzenberg. Sau hai ngày tàn sát kiên cường ông thừa nhận thất bại, và vượt qua sông Aube để tìm một nơi cho đạo quân kiệt quệ của ông có thể nghỉ ngơi.

Một lần nữa ông lâm vào tình thế vô vọng. Sự kiệt sức về thể xác và tinh thần của ông đã thể hiện qua tính khí nóng nảy, những lời chửi mắng giận dữ các sĩ quan đã liều mình vì ông qua hết cuộc chiến này đến cuộc chiến khác. Họ cảnh báo ông không thể mong đợi có thêm quân tăng viện từ một quốc gia đã chảy máu tới mức lãnh đạm và mệt mỏi với vinh quang. Chính phủ mà ông đã để lại Paris – ngay cả người anh Joseph của ông – đang gửi đến ông những lời kêu gọi dàn hòa với bất cứ giá nào.

Trong cơn tuyệt vọng ông quyết định liều tất cả vào một hành động táo bạo của chiến lược đầy tưởng tượng. Ông sẽ để cho các tướng lĩnh tài ba nhất của mình chặn đứng bước tiến của quân Đồng minh được chừng nào hay chừng ấy; bản thân ông sẽ cùng với một lực lượng khiêm tốn hành quân về hướng đông, giải thoát cho các binh lính Pháp đang bị giam hãm trong các pháo đài ở Đức dọc theo sông Rhein, bổ sung các chiến binh kỳ cựu này vào các trung đoàn tơi tả của ông, cắt đứt các đường liên lạc và tiếp tế của Đồng minh, tấn công hậu quân của họ, và buộc họ ngừng tiến quân. Như thế Paris, được truyền cảm hứng bởi lòng can đảm của ông, có thể xây dựng các lực lượng phòng thủ, và thách thức những kẻ xâm lăng. Trong một lúc bình tĩnh hơn ông gửi cho Joseph các chỉ thị rằng nếu việc đầu hàng sắp xảy ra, chính phủ cùng Marie Louise và Vua Roma sẽ dọn về một nơi an toàn nào đó sau sông Loire, nơi mọi lực lượng có sẵn của Pháp có thể tập hợp lại cho một cuộc kháng cự cuối cùng.

Trong khi Napoléon dẫn các binh sĩ sống sót đầy kinh ngạc đi về phía đông, phe đồng minh ngày qua ngày bẻ gãy sự

kháng cự của những đám tàn quân người Pháp, và tiến gần hơn đến mục tiêu của cuộc hành trình lâu dài của họ. Franz II ở lại phía sau ở Dijon, không muốn chia sẻ nỗi nhục nhã của con gái ông. Friedrich Wilhelm III, thường ngày rất ôn hòa, cảm thấy ông có thể báo thù một cách chính đáng cho việc tiêu diệt quân đội của ông, việc chia cắt đất nước ông, và những năm lưu đày khỏi thủ đô của ông. Aleksandr, kiêu hãnh và bồn chồn, không thích thú với cảnh tàn sát mỗi ngày, tự cảm thấy mình đang hoàn thành lời nguyện ông đã lập ra ở Vilna về việc tẩy sạch cho nước Nga khỏi sự ô uế ở Moskva, và giải thoát cho châu Âu khỏi quyền lực điên rồ của gã người Corse.

Ngày 25 tháng Ba, Marmont và Mortier thực hiện một nỗ lực tuyệt vọng để ngăn chặn quân Đồng minh ở La Fère-Champenoise, cách Paris 160 km. Bị áp đảo về quân số với tỷ lệ một chọi hai, họ chiến đấu một cách liều lĩnh trí mạng đến nỗi chính Aleksandr, đang tiến lên trong cảnh hỗn chiến, đã ra lệnh ngưng cuộc tàn sát không cân sức, kêu lên, “*Je veux sauver ces braves!*” (Ta muốn cứu mạng những con người quả cảm này!); và sau khi trận đánh kết thúc những kẻ chiến thắng giao trả lại cho các tướng lĩnh chiến bại ngựa và gươm của họ.²⁹ Marmont và Mortier rút lui về Paris để chuẩn bị cuộc phòng vệ thủ đô.

Blücher và Schwarzenberg đến ngoại ô Paris ngày 29 tháng Ba. Tiếng đại bác của họ, và cảnh những người nông dân chạy trốn vào thành phố, đã tạo nên sự kinh hoàng trong các công dân, và những cơn rùng mình giữa 12.000 dân quân – phần lớn bọn họ chỉ được trang bị bằng những cây giáo – giờ đây được kêu gọi để giúp đạo quân của các cư dân trong việc cung cấp người cho các vị trí phòng thủ và các ngọn đồi của thủ đô. Từ lâu Joseph đã xin Hoàng hậu–Nhiếp chính rời thành phố theo chỉ thị của Napoléon; giờ đây nàng đồng ý; nhưng “Đại bàng con”ⁱ không chịu cho đến khi thấy khiếp sợ bởi những âm thanh của trận đánh đang đến gần.

i L'Aiglon (Đại bàng con): biệt danh cho con trai Napoléon

Ngày 30 tháng Ba, 70.000 quân xâm lược bắt đầu cuộc tấn công cuối cùng. Marmont và Mortier cùng 25.000 quân bảo vệ được chừng nào hay chừng đó một thành phố mà vị Hoàng đế kiêu hãnh chưa bao giờ nghĩ đến việc củng cố. Những người lính già từ Điện Invalides, sinh viên từ trường Bách khoa, công nhân và những người tình nguyện khác cùng tham gia việc phòng vệ. Joseph canh chừng cuộc kháng cự cho đến khi ông thấy điều này chỉ vô ích và có thể mời gọi đối phương nã đạn pháo vào một thành phố thân yêu với cả người giàu lẫn người nghèo của nó. Mặc dù Aleksandr có thể cư xử với lòng thương hại và nhân từ, đám quân Cossacks có thể thoát khỏi sự kiểm soát, và Blücher không phải là người kèm giữ bọn lính Phổ muốn trả thù tàn bạo. Do đó Joseph giao quyền lại cho các thống chế, và rời Paris để đến cùng Marie Louise và chính phủ Pháp ở Blois trên bờ sông Loire. Marmont, sau một ngày kháng cự đẫm máu, thấy không có ý nghĩa gì nếu cứ tiếp tục, và ký giấy đầu hàng của thành phố vào lúc 2 giờ sáng ngày 31.3. 1814.

Cuối buổi sáng hôm ấy Aleksandr, Friedrich Wilhelm III, và Schwarzenberg dẫn 50.000 binh lính long trọng tiến vào Paris. Dân chúng đón chào họ với sự im lặng thù nghịch, nhưng Sa hoàng xoa dịu họ với vẻ lịch sự bèn bĩ và những lời chào được lặp đi lặp lại.³⁰ Khi những buổi lễ kết thúc ông đi tìm Talleyrand ở đường St.-Florentin, và hỏi ý kiến ông này về cách dàn xếp một sự thay đổi có trật tự chính phủ Pháp. Họ đồng ý rằng Thượng viện nên triệu tập lại, rằng cơ quan này nên soạn thảo một bản hiến pháp và bổ nhiệm một chính phủ lâm thời. Thượng viện nhóm họp ngày 1 tháng Tư, soạn một bản hiến pháp bảo đảm những quyền tự do căn bản, bổ nhiệm một chính phủ lâm thời, và chọn Talleyrand làm người đứng đầu chính phủ. Ngày 2 tháng Tư, Thượng viện tuyên bố truất phế Napoléon.

VI. Đến hòa bình

Ông đang ở St. Dizier, cách Paris 240 km, khi được tin (ngày 27 tháng Ba) quân Đồng minh phong tỏa thành phố. Sáng hôm sau ông lên đường cùng đạo quân của mình. Chiều hôm ấy ông nhận được một thông điệp khẩn cấp hơn: “Hoàng đế cần có mặt nếu ngài muốn ngăn chặn việc thủ đô của mình được giao cho kẻ thù. Không nên để mất phút giây nào.” Ông để lại đạo quân của mình ở Troyes và phi trên lưng ngựa phần lớn đoạn đường còn lại, bắt chấp những cơn đau. Đến gần Paris (ngày 31 tháng Ba) ông bảo Caulaincourt: “Ta sẽ dẫn đầu Vệ binh Quốc gia và Quân đội; chúng ta sẽ tái lập mọi thứ.” Ông bị choáng váng khi biết đã quá trễ; thư đầu hàng đã được ký sáng hôm ấy. Ông gửi Caulaincourt đi Paris với hy vọng gã “người Nga” này có thể thuyết phục Aleksandr một sự dàn xếp thỏa hiệp. Sợ bị bắt nếu đích thân đi vào thành phố, Hoàng đế tiếp tục đi ngựa đến Fontainebleau. Tại đây, vào buổi chiều tối ngày hôm ấy, ông nhận được lời nhắn của Caulaincourt: “Thần bị cự tuyệt.”³¹ Ngày 2 tháng Tư, ông được tin mình bị truất phế. Trong một lúc ông nghĩ thật thú vị biết bao khi phải đầu hàng. “Ta không muốn bám chặt lấy ngai vàng,” ông nói; “sinh ra là một người lính, ta có thể trở thành một công dân mà không than phiền gì.” Nhưng việc đạo quân của ông, hãy còn tới 50.000 người,³² đến, đã đánh trúng vào một tình cảm thân thiết hơn trong bản chất của ông. Ông ra lệnh cho nó hạ trại dọc theo sông Essonne (một phụ lưu của sông Seine), và chuẩn bị sẵn sàng nhận những mệnh lệnh mới. Marmont dẫn những binh sĩ còn sống sót trong cuộc phòng thủ Paris lại gia nhập vào doanh trại này.

Ngày 3 tháng Tư, Napoléon duyệt Đội Thị vệ trong sân cung điện Fontainebleau. Ông bảo họ, “Ta đã đề nghị với Hoàng đế Aleksandr một nền hòa bình từng được tìm kiếm với những hy sinh to lớn... Ông ta đã từ chối.... Trong ít ngày nữa ta sẽ đi tấn công ông ta ở Paris. Ta trông cậy vào các người.” Đầu tiên họ không trả lời, nhưng khi ông hỏi họ, “Ta nói

có đúng không?” họ đáp lại, “*Vive l’Empereur! À Paris!*” (Hoàng đế vạn tuế! Tiến về Paris!) và ban nhạc của đơn vị lính tinh nhuệ cử hành những bài ca cách mạng cũ như “*Le Chant du depart*” (Khúc ca lên đường) và “*La Marseillaise*.”

Các tướng lĩnh hoài nghi. Trong buổi họp riêng với họ, ông thấy họ chống đối việc phục hồi dòng họ Bourbon, nhưng lạnh lùng với một nỗ lực đẩy lùi quân Đồng minh ra khỏi Paris. Ngày 4 tháng Tư, các Thống chế Ney, Oudinot, Moncey, và Lefebvre đột ngột bước vào phòng ông và bảo ông rằng vì Thượng viện đã truất phế ông nên họ không thể theo ông tấn công vào các lực lượng Đồng minh và Chính phủ Lâm thời. Ông trả lời rằng mình sẽ dẫn đầu Quân đội mà không có họ. Ney vặn lại, “Quân đội sẽ vâng lời các chỉ huy của họ.” Napoléon hỏi họ muốn ông làm gì. Ney và Oudinot trả lời, “Thoái vị.” Napoléon thảo một chiếu thoái vị có điều kiện, để lại ngai vàng cho con trai của ông dưới sự nhiếp chính của Marie Louise. Ông cử Caulaincourt, Macdonald, và Ney đến Paris để trình đề nghị này. Trên đường đi họ dừng lại ở doanh trại Essonne để tham khảo ý kiến của Marmont, và sững sốt thấy rằng ông này đang thương lượng riêng với Schwarzenberg về những điều kiện đầu hàng. Đêm ấy (4–5 tháng Tư) Marmont dẫn 11.000 quân của mình đi qua lằn ranh của thành phố trong sự chấp nhận hoàn toàn những điều kiện dễ dãi của Schwarzenberg. Ngày 5 tháng Tư, các lãnh đạo Đồng minh thông báo cho Caulaincourt rằng sẽ không có thương thảo gì nữa với Napoléon cho đến khi ông ta đã thoái vị vô điều kiện. Trong khi ấy họ gọi binh lính đến bao vây Fontainebleau và ngăn ngừa ông trốn thoát.

Aleksandr xoa dịu tình trạng khắt nghiệt này qua việc bảo vệ Paris khỏi bị cướp phá, và thực hiện những chuyến viếng thăm xã giao đến Marie Louise, Joséphine, và Hortense... Con người Nga này là kẻ văn minh nhất trong số những nhà chinh phục. Ông thuyết phục các đồng sự cùng ký với mình bản “Hiệp ước Fontainebleau,” đề nghị dành cho Napoléon

một hòn đảo trên biển Địa Trung Hải như một nhà tù rộng rãi, rạng rỡ dưới bầu trời nước Ý và một khoản thu nhập từ Pháp. Đoạn văn bản chính:

Hoàng đế Napoléon một bên, và bên kia là các Hoàng đế của nước Áo,... Hoàng đế của toàn nước Nga, và Vua nước Phổ, nhân danh các ngài và toàn thể Đồng minh của các ngài...

Điều 1. Hoàng đế Napoléon từ bỏ tất cả quyền tối thượng và thống trị trên Đế quốc Pháp cũng như trên mọi quốc gia khác đối với ngài, những người thừa kế và hậu duệ của ngài, cũng như đối với mọi thành viên trong gia đình ngài.

Điều 2. Hoàng đế Napoléon và Hoàng hậu Marie Louise sẽ giữ và được hưởng các tước hiệu và cấp bậc suốt đời mình. Mẹ, các anh em trai, chị em gái, các cháu trai và cháu gái cũng sẽ giữ, tại bất cứ nơi nào họ cư trú, những tước hiệu Hoàng thân của Gia tộc Hoàng đế.

Điều 3. Đảo Elba, được Hoàng đế Napoléon chấp nhận làm nơi cư trú của mình, sẽ hình thành một công quốc riêng biệt trong đời ngài, và sẽ thuộc về ngài với toàn bộ chủ quyền và quyền sở hữu.

Ngoài ra Hoàng đế Napoléon sẽ được cấp một khoản niên kim hai triệu franc từ ngân khố Pháp, trong đó Hoàng hậu sẽ được hưởng một triệu franc.³³

Napoléon ký văn bản này ngày 13 tháng Tư, và ký Chiếu Thoái vị lần thứ nhất; rồi các nước Đồng minh ký hiệp ước. Ông đã hy vọng lấy đảo Corse làm nơi lưu đày của mình, nhưng biết do đây thực sự là một nơi nuôi dưỡng mầm mống phản loạn nên sẽ không được cho phép, và Elba là lựa chọn thứ hai của ông.³⁴ Marie Louise không được phép đi cùng ông đến đây. Nàng đã cố đến Fontainebleau cùng ông, nhưng phe Đồng minh đã cấm, và Napoléon đã ngăn cản việc này.³⁵ Ngày 27 tháng Tư, nàng và con bắt đắ dĩ phải rời Rambouillet để đi Wien.

Có lẽ Napoléon đã can ngăn không cho nàng đến với mình vì ông đã quyết định tự tử. Như đã ghi nhận trước đây, ông đã được bác sĩ Yvan đưa cho một lọ thuốc độc trong chuyến quay về từ Nga. Đêm 12–13 tháng Tư, ông đã uống liều thuốc. Có vẻ như thuốc độc đã mất tác dụng. Napoléon quần quai đau đớn, nhưng rồi hồi phục, và rất lấy làm xấu hổ. Ông bào chữa cho cuộc đời còn lại của mình bằng cách đề nghị viết một thiên tự truyện mà rồi sẽ kể lại câu chuyện từ góc độ của ông, và tôn vinh “*mes braves*” (những con người quả cảm của ta).³⁶

Ngày 16 tháng Tư, ông viết lời vĩnh biệt gửi Joséphine: “Đừng bao giờ quên người đã không bao giờ quên em và sẽ không bao giờ quên em.”³⁷ Nàng mất một tháng sau, ngày 29 tháng Năm. Ngày 19 tháng Tư, ông chia tay người hầu phòng Constant và viên cận vệ Roustam, một chiến binh Mameluke. Ngày 20 ông nói *les adieux* (những lời vĩnh biệt) với các binh sĩ thuộc Đội Thị vệ già, những người vẫn còn ở lại với ông cho đến phút cuối:

“Hỡi binh sĩ, xin vĩnh biệt các người. Trong hai mươi năm cùng bên nhau, tư cách đạo đức của các người đã khiến ta không mong gì hơn. Ta đã luôn nhìn thấy các người trên con đường dẫn đến vinh quang.... Cùng các người và những con người quả cảm hãy còn trung thành, ta đã có thể tiến hành một cuộc nội chiến, nhưng nước Pháp sẽ đau khổ. Vậy hãy trung thành với nhà vua mới của các người, hãy vâng lời các chỉ huy mới của các người, và đứng rời bỏ đất nước thân yêu của chúng ta.

Đừng than khóc cho số phận của ta. Ta sẽ sung sướng khi biết được rằng các người sung sướng. Lẽ ra ta đã chết;... nếu ta bằng lòng sống, ấy là để đẩy mạnh vinh quang của các người hơn nữa. Ta sẽ viết lại những điều vĩ đại mà chúng ta đã đạt được.

Ta không thể ôm hôn tất cả các người, nhưng ta sẽ ôm hôn vị tướng của các người. Lại đây, Tướng Petit, để ta có thể áp chặt người vào lòng mình. Hãy mang Đại bàng [lá cờ của quân

Thị vệ] lại cho ta. A-ha, Đại bàng thân yêu, mong sao nụ hôn mà ta trao cho người này có được tiếng vang đến tận muôn đời! Vĩnh biệt, các con của ta; xin gửi đến các người những lời chúc tốt đẹp nhất từ đáy lòng ta. Hãy đừng quên ta!”³⁸

Bốn trăm quân trong Đội Thị vệ chọn đi theo ông đến Elba. Ông bước vào một chiếc xe cùng Tướng Bertrand, người sẽ ở lại với ông cho đến cuối cùng. Để cho chắc chắn, có bốn sĩ quan Đồng minh – Nga, Phổ, Áo, Anh – tháp tùng ông; và, để bảo vệ ông, có một đội hộ tống nhỏ gồm các binh lính Pháp.³⁹ Ông cần được bảo vệ khi đi qua vùng Provence, nơi dân chúng là những tín đồ Công giáo nhiệt thành và có phần bảo hoàng, đã la hét chửi mắng khi ông đi qua. Tại Argon, gần Aries, ông thấy hình nộm của chính mình đang bị treo cổ, và bị đám đông đe dọa. Họ ra lệnh cho ông nói, “Vive le Roi!” (Hoàng thượng vạn tuế!) và ông vâng theo, cũng như Louis XVI đã từng làm ngược lại. Sau đó, vì lý do an toàn, ông tự hóa trang với một bộ đồng phục và áo khoác mà các sĩ quan Áo và Nga cho mượn. Ngày 26 tháng Tư, tinh thần ông phần chấn hấn khi nhìn thấy cô em gái Pauline chờ ông ở Le Luc. Nàng đã bỏ vùng Riviera thuộc Pháp và một lời mời đến Roma để ở lại trong một ngôi nhà nông dân nhỏ bé. “Hoàng đế sắp đi qua đây,” nàng viết cho Felice Bacciocchi, “và tôi muốn nhìn thấy ngài và bày tỏ với ngài mỗi thương cảm của tôi.... Tôi đã không yêu ngài vì ngài là một vị chúa tể, mà vì ngài là anh tôi.”⁴⁰ Nàng từ chối ôm ông trong bộ đồ hóa trang nhục nhĩ của ông; ông vứt bỏ nó, và trong bốn giờ đồng hồ tận hưởng sự chăm sóc chu đáo của nàng.

Ngày 27, ông đi tiếp đến Fréjus. Tại đây, vào ngày 28, ông được đón chào với 21 phát súng trên con tàu *Undaunted* của Anh, và giong buồm ra đảo Elba. Trong chín tháng tiếp theo đó ông sẽ có dịp nếm trải cuộc sống giản dị giúp hàn gắn mọi vết thương của cảnh hòa bình.

Chương 13

Đến Waterloo: 1814–1815

I. Louis XVIII

Ông là con thứ tư – cũng như Louis XVI là con thứ ba – của Hoàng thái tử Louis, con trai Louis XV. Cho đến năm 1791, lúc đã 36 tuổi, có vẻ ông đã hài lòng với địa vị Bá tước Provence, đẹp trai, tốt bụng, yêu thích và ủng hộ văn chương, và đóng góp những cuộc chuyện trò thanh lịch vào khách thính của nhân tình ông.¹ Khi Louis XVI cố trốn khỏi nước Pháp (1791), vị Bá tước cũng cố thử, thành công, và đến với em trai của mình là Bá tước d'Artois ở Brussels. Khi Louis XVII, gầy mòn vì cảnh tù tội và đau buồn, chết vào tuổi lên mười (1795), Bá tước de Provence trở thành người thừa kế hợp pháp tiếp theo của ngai vàng nước Pháp, lấy vương hiệu Louis XVIII, và tự xem mình là vua nước Pháp trải qua bao năm dưới thời Cách mạng và Napoléon. Khi ảnh hưởng của chúng lan rộng, Louis phải thay đổi chỗ ở từ nơi này đến nơi khác – từ Đức sang Nga sang Ba Lan sang Nga sang Anh (1811). Tại đây ông được chính phủ ủng hộ, và có được sự tôn trọng đối với Hiến pháp Anh.

Ngày 14 tháng Tư, Thượng viện Pháp do Talleyrand đứng đầu đã công bố nghị quyết sau:

Theo đề nghị của Chính phủ Lâm thời và bản tường trình của một ủy ban đặc biệt gồm bảy thành viên, Thượng viện trao chính phủ lâm thời của nước Pháp cho Hoàng tử Bá tước d'Artois, tước hiệu Trung tướng của Vương quốc, cho đến khi Louis-Stanislaus-Xavier, người được mời đảm nhận ngai vàng của nước Pháp, chấp nhận bản hiến pháp.²



Hình 27: Vua Louis XVIII (1755 – 1824)
Tranh của Jean-Baptiste Isabey

Bản hiến pháp do Thượng viện soạn thảo kêu gọi ân xá cho những nhà cách mạng còn sống sót, cấm các loại thuế phong kiến và thuế thập phân đóng cho Giáo hội, xác nhận những vụ mua tài sản “quốc gia” (tịch thu của Giáo hội và những *émigré*), duy trì một Viện Dân biểu và một Viện Quý tộc, và tôn trọng quyền dân sự và chủ quyền của nhân dân.

Vui mừng với lời mời này nhưng lúng túng vì những điều kiện của nó, Louis xin có thời gian xem xét. Ngày 24 tháng Tư, ông rời Anh để về Pháp. Ngày 2 tháng Năm, từ St. Ouen ông thông báo sẽ tôn trọng phần lớn bản hiến pháp được đề nghị, nhưng phải bác bỏ chủ quyền của nhân dân vì nó trái với những quyền thừa kế của ông vốn xem vì vua được lập nên là do ân sủng của Thượng đế. Ông đề nghị “ban” cho nước Pháp và Thượng viện một bản “hiến chương” thay vì là hiến pháp. Thượng viện sẽ là một Viện Quý tộc do Nhà vua lựa chọn; Hội đồng Lập pháp sẽ trở thành một Viện Dân biểu được bầu bởi những cử tri hàng năm có đóng các loại thuế trực thu từ 300 franc trở lên; và hai viện này sẽ kiểm soát những hoạt động thu chi của chính phủ. Hấp dẫn bởi quyền lực của tiền bạc, hai viện chấp nhận bản hiến chương, Nhà vua cam kết hợp tác, và thời kỳ Trung hưng dòng họ Bourbon bắt đầu (4.6.1814) [tức Trung hưng lần thứ nhất].

Giữa sự thay đổi những người bảo vệ này, các Cường quốc Đồng minh, bằng “Hiệp ước Paris Thứ nhất” (30.5.1814), đưa Pháp trở lại các biên giới năm 1792, và cộng thêm cho nước này các vùng Chambery, Annecy, Mulhouse, và Montbeliard. Nước Pháp giao các thuộc địa quan trọng lại cho Anh và TBN, công nhận nền cai trị của Áo ở miền bắc nước Ý, và đồng ý chấp thuận trước bất cứ quyết định nào mà Hội nghị Wien sắp tới đạt được về vấn đề lãnh thổ do nước Pháp chiếm lấy từ năm 1792.

Ngự trị trong Điện Tuileries, Louis XVIII cảm thấy ông xứng đáng được thư giãn và phục hồi tài sản của mình. Ông nói về năm 1814 như là “năm thứ 19 của triều đại trăm.” Giờ đây ông 59 tuổi, vui vẻ tốt bụng và lịch sự, lười biếng và chậm chạp, béo mập và mắc bệnh gút, và không ra vẻ một ông vua chút nào. Ông cam chịu hình thức chính phủ lập hiến, và sẵn lòng tự điều chỉnh theo những lá phiếu, những diễn văn hùng hồn, những phe phái, và một nền báo chí tự do hơn dưới thời Hội đồng Đốc chính hoặc Napoléon.

Các khách thỉnh cho việc thảo luận về văn chương hay chính trị nở rộ. Phu nhân Staël, đắc thắng, tiếp tục những buổi tụ tập của mình ở Paris, và tiếp đãi những ông vua.

Điều được dân chúng vui thích hơn nữa là thành công kinh tế của chế độ mới. Louis đã có ý thức nhạy bén khi giữ nguyên Bộ luật Napoléon, bộ máy tư pháp, giới thư lại, và cơ cấu kinh tế. Giống như Napoléon đã may mắn khi tìm được cho cơ quan mang tính sống còn là Bộ Tài chính một người có nhiều khả năng và trung thực nơi François Mollien, Louis XVIII cũng đã tìm được cho cùng vị trí này Nam tước Joseph-Dominique Louis, người đáp ứng mau lẹ được mọi bốn phận của Ngân khố, và chống lại mọi cám dỗ đối với các mảnh khoe về tài chính.

Triều đình của Nhà vua tượng trưng cho những cố gắng của ông trong việc dàn xếp ổn thỏa sự chuyển tiếp giữa hai chế độ. Trong năm đầu của triều đại ông, ít có sự trả thù chống lại những người từng phục vụ cho Napoléon; các Thống chế của Hoàng đế, ngoại trừ Davout, hòa hợp một cách thoải mái với những người bảo hoàng con dòng cháu giống trong triều Bourbon. Những thành viên của giới quý tộc thấp hơn, như Ông bà de Rémusat, vốn từng được Napoléon sủng ái, ulla đến sùng bái ngôi điện thờ vừa được tân trang. Lời nói dí dỏm của Talleyrand rằng dòng họ Bourbon đã “không học được gì và cũng không quên thứ gì” có lẽ đã đúng đối với Bá tước d’Artois, con người tốt bụng và đẹp trai, nhưng kiêu hãnh một cách ngốc nghếch; nhưng nó không thể áp dụng đúng cho Louis XVIII. Chính Napoléon khi ở St. Helena cũng đã xác nhận việc phần lớn người dân Pháp chấp nhận nhanh chóng cái *ancien régime nouveau* (chế độ cũ mới [được dựng lên]), như thể họ sẵn sàng rơi lại vào những tập quán cũ đã được thiết lập từ quá lâu đến mức không thể bị thay thế hoàn toàn.

Tuy nhiên, đã có một số yếu tố bất hòa và bất mãn. Giáo hội bác bỏ bản Giáo ước (Concordat), và nhất quyết đòi phục hồi quyền lực trước thời Cách mạng của mình, đặc biệt là về giáo

dục. Người ta đặt được một sắc lệnh của Nhà vua yêu cầu tuân thủ nghiêm ngặt những ngày Chủ nhật và ngày lễ tôn giáo; tất cả cửa hiệu ngoại trừ cửa hàng dược phẩm và dược thảo sẽ đóng cửa từ sáng đến tối, và không được thuê người làm hay trao đổi mua bán.³ Không nhận mình tin theo Công giáo là điều nguy hiểm. Rắc rối nhất là sự đòi hỏi có vẻ hợp lý của Giáo hội rằng mọi tài sản bị tịch thu trong thời Cách mạng phải được phục hồi lại cho họ. Yêu cầu này không thể được đáp ứng mà không tạo nên sự nổi loạn của hàng trăm ngàn nông dân và những thành viên của giai cấp trung lưu, những người đã mua các tài sản này từ nhà nước. Mối lo sợ của những người mua tài sản này rằng họ có thể bị truất hữu, tất cả hoặc một phần, đã khiến nhiều nông dân, và một số nhà tư sản vững vàng, nghĩ đến việc họ có thể đón mừng một Napoléon quay trở lại, nếu ông ta khắc phục được tính hiếu chiến.

Một thiểu số dân chúng còn tích cực hơn nữa, tha thiết với những nguyên lý của Cách mạng, và vận động, mặc dù lén lút, cho sự hồi sinh của nó. Bị chế độ mới đàn áp tàn bạo, những người “Jacobin” này nuôi dưỡng hy vọng rằng một Napoléon quay trở lại sẽ bị buộc trở thành Đứa con của Cách mạng một lần nữa, nhằm lật đổ triều đại Bourbon. Trong quân đội, họ khiến cho nhiều người quay sang với hy vọng này. Các thống chế bị vạ tử tế của Nhà vua quyền rũ, nhưng giới sĩ quan – thấy rằng viễn cảnh thăng tiến của họ đang tan biến khi giai cấp quý tộc nắm trở lại độc quyền trước đây đối với các cấp bậc cao – mong mỏi sự phục sinh của cái ngày khi một chiếc gậy thống chế có thể đạt được và được tưởng thưởng ngay tại mặt trận vào ngày giao chiến. Louis XVIII, nóng lòng muốn cân bằng ngân sách, đã cho giải ngũ 18.000 sĩ quan và 300.000 binh sĩ. Gần như tất cả những người bị cho về vườn này, trong khi phải tranh đấu để tìm một chỗ đứng trong đời sống kinh tế, lý tưởng hóa trong ký ức của họ vị hoàng đế đã phân phát vinh quang cũng như cái chết, và đã làm cho ngay cả cái chết cũng có vẻ vinh quang.

Tâm trạng bất mãn của quân đội là lực lượng mạnh nhất mở ra một cánh cửa cho sự trở lại của đứa con hoang đàng đầy quyến rũ. Hãy thêm vào đây một giới nông dân lo sợ bị truất quyền sở hữu hay sự phục hồi các thứ thuế phong kiến; các chủ nhà máy đang đau khổ vì sự tràn ngập của hàng hóa Anh, sự bần khoản lo lắng của mọi người ngoại trừ các tín đồ Công giáo chính thống dưới sự thống trị ngày một mạnh mẽ của giới tu sĩ; việc Nhà vua giải tán cả hai viện vào cuối năm 1814 – không hợp trở lại cho đến tháng Năm; và lòng mong mỏi bí ẩn của người nghèo đối với tâm trạng phấn khích và vẻ huy hoàng chói lọi của nước Pháp dưới thời Napoléon: đây chỉ là những cơn gió mỏng manh và không chắc chắn, nhưng khi được mang đến Elba, những tin tức này đã nâng cao tinh thần của người võ sĩ giác đấu trong cảnh giam cầm, bị thương nhưng không chết.

II. Hội nghị Wien: tháng Chín 1814–tháng Sáu 1815

Đây là cuộc tập hợp chính trị nổi bật nhất trong lịch sử châu Âu. Các thành viên chiếm ưu thế của nó dĩ nhiên là những kẻ chiến thắng chính trong cuộc chiến tranh giữa các quốc gia: Nga, Phổ, Áo, và Anh; nhưng cũng có các phái đoàn từ Thụy Điển, Đan Mạch, TBN, BDN, chính quyền của Giáo hoàng, Bayern, Sachsen, Württemberg... ; và nước Pháp bại trận cũng phải được tính đến, nếu chỉ vì nó được đại diện bởi con người quỷ quyệt Talleyrand. Các biên bản lưu lại sẽ minh họa cho hai nguyên lý không hoàn toàn trái ngược nhau: rằng hòng sung nói to hơn lời nói, và rằng sức mạnh thể xác ít khi chiến thắng trừ khi được điều khiển bởi sức mạnh tinh thần.

Nước Nga được đại diện chủ yếu bởi Sa hoàng Aleksandr I, với đội quân lớn nhất và vẻ quyến rũ hấp dẫn nhất. Với sự giúp đỡ của Bá tước Andreas Razumovsky (người bảo trợ của Beethoven) và Bá tước Karl Robert Nesselrode, ông đề nghị nước Nga nhận toàn thể Ba Lan như là phần thưởng cho

việc lãnh đạo phe Đồng minh từ cảnh do dự ở sông Niemen và sông Spree đi đến chiến thắng trên sông Seine; và Ông hoàng Czartoryski, đại diện cho Ba Lan với sự cho phép của Aleksandr, ủng hộ đề nghị với hy vọng việc tái thống nhất Ba Lan có thể là một bước tiến đến độc lập.

Nước Phổ được chính thức đại diện bởi Vua Friedrich Wilhelm III, một cách tích cực hơn bởi Ông hoàng von Hardenberg, cùng Wilhelm von Humboldt với tư cách triết gia dự thính. Họ đòi hỏi một phần thưởng thích hợp đối với tài lãnh đạo quân sự của “Vorwärts”ⁱ Blücher và sự hy sinh của người Phổ. Aleksandr đồng ý, và – với điều kiện nước Phổ rút lại yêu sách đối với phần đất Ba Lan thuộc về nước này trước đây – đề nghị giao cho Friedrich Wilhelm toàn bộ Sachsen, là xứ mà nhà vua của nó (đang bị giam ở Berlin) xứng đáng với sự tước đoạt này, vì đã giao Quân đội Sachsen cho Napoléon; và Freiherr vom Stein nghĩ đây là một giải pháp hào hiệp.

Nước Áo cho rằng lời tuyên bố ủng hộ phe Đồng minh của họ đã quyết định cuộc chiến, và nên có được một phần rộng rãi trong bữa tiệc của những kẻ chiến thắng. Việc loại bỏ Áo khỏi Ba Lan thật là quá quắt; và việc nước Phổ thôn tóm Sachsen sẽ làm mất mọi sự cân đối trong cán cân quyền lực châu Âu giữa bắc và nam. Metternich chứng tỏ tất cả sự khôn khéo kiên nhẫn, ranh ma của mình để giữ cho nước Áo không bị biến thành một Cường quốc hạng hai. Hoàng đế Franz II trợ giúp vị Bộ trưởng Ngoại giao của mình bằng cách xoa dịu những vị tân khách của ông với những buổi chiêu đãi. Sau chiến tranh, Ngân khố của ông ở trên bờ vực phá sản; ông liêu những gì còn lại vào việc khiến cho các vị khách say sưa bí tỉ với rượu vang và sâm banh, và làm đầu óc họ mụ mị đi với những bữa ăn theo kiểu người nguyên thủy. Các căn phòng lớn trong các cung điện của đế chế hâu

i Đức, “Tiến lên”, biệt danh cho Blücher

như hằng đêm lấp lánh với những buổi lễ hội phung phí. Các diễn viên, ca sĩ, và nhạc công bận rộn với việc làm mê hoặc những kẻ thống trị và đám tùy tùng của họ; Beethoven làm rung động thành phố với tác phẩm “Die Schlacht von Vittoria”.¹ Các phụ nữ xinh đẹp mang cả gia tài trên xiêm y hoặc mái tóc và phô trương càng nhiều càng tốt vẻ mềm mại của cơ thể mình trong chừng mực mà sự tôn trọng vị Hồng y khả kính Consalvi cho phép. Các cô nhân tình thì có sẵn cho các bậc quý tộc nào muốn đi tìm, và gái điếm hạng sang thỏa mãn nhu cầu cho các nhân sĩ kém vai vế hơn.⁴ Những kẻ ngồi lê đôi mách trong thành phố bận rộn kể lại những cuộc phiêu lưu tình ái của Sa hoàng.

Aleksandr giành được chiến thắng đối với phụ nữ nhưng thất bại trong cuộc chiến ngoại giao. Metternich tìm các đồng minh chống lại ông ta trong số các Cường quốc nhỏ hơn. Ông biện luận rằng nguyên tắc hợp pháp cấm việc bãi bỏ một ông vua như Nga và Phổ đề nghị ở Sachsen. Họ đồng ý, nhưng làm sao có thể nói chuyện nguyên tắc với một nước Nga có 500.000 quân đang trú đóng tại biên giới phía tây của nó? Metternich kêu gọi đến Lord Castlereagh, người đang bênh vực quyền lợi của Anh: Lẽ nào Anh không cảm thấy bất an với một nước Nga đang tóm gọn Ba Lan và liên minh với một nước Phổ đang phình ra với lãnh thổ Sachsen? Điều này sẽ có ảnh hưởng thế nào đến cán cân quyền lực đông và tây? Castlereagh bào chữa; nước Anh đang có chiến tranh với Mỹ, và không thể liều chạm trán với Nga.

Do đó Metternich quay sang Talleyrand như là phương kế cuối cùng. Ông ta đã khiến nước Pháp giận dữ khi loại

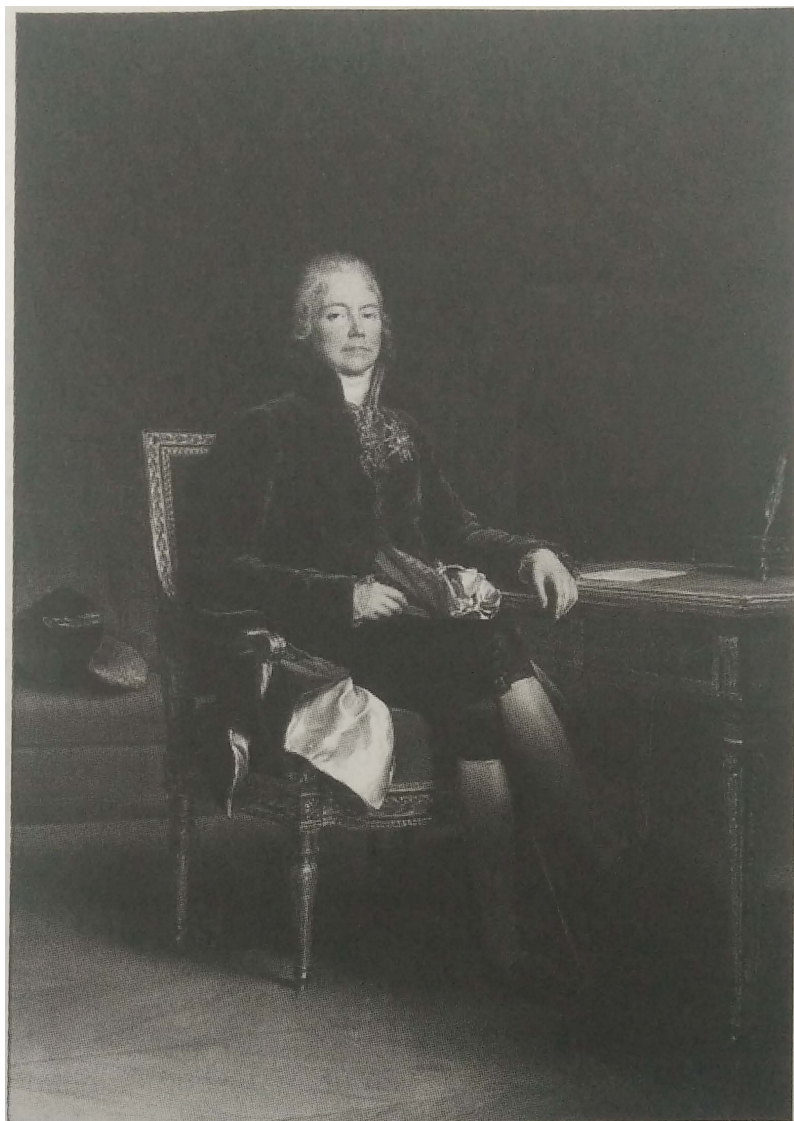
i *Die Schlacht von Vittoria* (Đức, Trận Vittoria): Tại trận đánh này (21.6.1813) một đạo quân Anh, BDN và TBN dưới quyền chỉ huy của Hầu tước Wellington đã đánh bại đạo quân Pháp do Joseph Bonaparte và Thống chế Jean-Baptiste Jourdan cầm đầu tại gần thành phố Vittoria ở TBN, đưa đến chiến thắng trong cuộc Chiến tranh Bán đảo.

bỏ nước Pháp, cùng với các Cường quốc ít quan trọng hơn, khỏi những cuộc họp kín của nhóm “Tứ cường,” và trì hoãn buổi họp đầu tiên của tất cả các quốc gia tham dự cho đến 1.11.1814. Talleyrand đoàn kết với các phái đoàn bị loại ra ngoài, và chẳng bao lâu được chấp nhận như người phát ngôn của họ. Sau khi được củng cố như vậy, ông bắt đầu nói về nước Pháp như hãy còn là Cường quốc hạng nhất, sẵn sàng huy động và cung cấp một đạo quân 300.000 người. Metternich, có lẽ đã xem việc này là một mối đe dọa, nhìn thấy trong đó một sự hứa hẹn khả dĩ. Ông cầu xin Talleyrand giúp để chống lại nước Nga; Talleyrand bảo đảm sẽ có được sự chuẩn thuận của Louis XVIII; hai nhà ngoại giao đã thuyết phục được Castlereagh giờ đây khi hòa bình đã được tái lập với Mỹ. Ngày 3.1.1815, Pháp, Áo, và Anh thành lập một Liên minh Tam cường có mục đích giúp đỡ lẫn nhau trong việc duy trì cán cân quyền lực. Phải đối mặt với tổ hợp mới này, nước Nga rút lại yêu sách đối với toàn thể Ba Lan; và nước Phổ, sau khi đã giành lại được Toruń và Posen, đồng ý chỉ lấy 2/5 lãnh thổ Sachsen. Talleyrand nhận được hầu hết lời khen ngợi, và khoe rằng đường lối ngoại giao của ông đã thay đổi nước Pháp từ một kẻ hành khất chiến bại thành một cường quốc quan trọng trở lại.

Sau gần chín tháng mặc cả, bằng “Đạo luật của Hội nghị Wien” ký ngày 8.6.1815, các yếu nhân dự họp đã phân phối lại đất đai châu Âu theo nguyên tắc cổ xưa là chiến lợi phẩm thuộc về những kẻ chiến thắng – nếu những kẻ chiến thắng vẫn còn đủ mạnh để nhận lấy chúng. Nước Anh giữ Malta như là đồn canh của mình ở trung tâm Địa Trung Hải, thiết lập quyền bảo hộ trên các đảo Ionia như những lính canh trên biển Adriatic và đông Địa Trung Hải, trả lại một số, giữ lại một số (nhất là Tích Lanⁱ và Cape of Good Hopeⁱⁱ) từ các

i Tích Lan, dịch từ Ceylon, tên gọi Anh hóa cho Sri Lanka ngày nay.

ii Nơi này vốn là thuộc địa của Hà Lan và được gọi là “Kaap de Goede Hoop”, mang cùng nghĩa như tên gọi bằng tiếng Anh.



Hình 28: Charles Maurice de Talleyrand-Périgord (1754 – 1838)
Tranh của François Gérard, 1808.

thuộc địa của Pháp và Hà Lan mà họ chiếm được trong chiến tranh. Họ phục hồi quyền kiểm soát đối với Hannover, và dàn xếp một sự thông cảm gần gũi với vương quốc Hà Lan mới (Netherlands), giờ đây bao gồm cả “Holland” (Hà Lan) và “Belgium” (Bỉ), và qua đó là các cửa sông Rhein.

Ba Lan chịu một cảnh chia cắt mới, với một ít cải thiện. Phổ nhận được những vùng đất chung quanh Posen và

Gdańsk. Áo nhận được Galicja. Nga nhận được Đại công quốc Warszawa, được đổi thành vương quốc Ba Lan với Sa hoàng là vua của mình, và với một bản hiến pháp rộng rãi.

Nước Phổ bước ra khỏi chiến tranh với những lợi lộc mà rồi sẽ chuẩn bị đất nước cho Bismarck:ⁱ ngoài 2/5 lãnh thổ Sachsen nước này còn nhận được các miền Pomerania và Rügen của Thụy Điển, phần lớn Westfalen, vùng Neuchâtel ở Thụy Sĩ và một ảnh hưởng nổi trội đối với Liên bang Đức mà giờ đây thay thế cho Liên hiệp sông Rhein của Napoléon. Sachsen giữ lại 3/5 lãnh thổ cũ, và phục hồi nhà vua của mình. Nước Áo thêm vào những lãnh thổ được Hội nghị công nhận của mình các vùng Salzburg, Illyria, Dalmatia, Tirol, và “vương quốc Lombardia-Venezia” ở phía bắc nước Ý. Các bang của Giáo hoàng được trả lại cho chế độ Giáo hoàng; Toscana trở lại dưới sự cai trị của triều Habsburg-Bourbon. Sau cùng, trong một cử chỉ tuân phục trước Thiên Chúa giáo, Hội nghị lên án việc buôn bán nô lệ.

Trong tháng Chạp 1814 và tháng Giêng 1815, Hội nghị xem xét những đề nghị về việc đối xử tiếp theo với Napoléon. Chắc chắn là (vài đại biểu đề nghị) con người dễ bị kích động ấy sẽ không hài lòng lâu với việc làm chủ hòn đảo Elba nhỏ xíu. Và hòn đảo ấy lại gần nước Ý và nước Pháp một cách đáng lo. Nếu trốn thoát được, liệu ông ta sẽ giở trò quỷ quái gì nữa đây? Nhiều đề nghị khác nhau được đưa ra tại Hội nghị nhằm gởi một lực lượng đến Elba, bắt giữ Napoléon, và trục xuất ông ta đến một nơi cô lập, xa hơn và an toàn hơn. Talleyrand và Castlereagh nghĩ thế; Sa hoàng Aleksandr phản đối, và vấn đề dừng lại ở đấy.⁵

Hội nghị gần đến hồi kết thúc khi vào sáng sớm ngày 7 tháng Ba, Metternich bị đánh thức bởi một thông điệp

i Bismarck, Otto Eduard Leopold von, thường được gọi là vị Thủ tướng Sắt, (1815–1898): Chính khách Đức, thủ tướng Phổ (1862–1890), dưới sự lãnh đạo của ông, Phổ đã đánh bại Áo và Pháp, và nước Đức được thống nhất. Năm 1871, ông trở thành thủ tướng đầu tiên của Đế chế Đức.

ghi dấu “Khẩn.” Bức thư đến từ viên lãnh sự Áo ở Genova, và báo cho vị bộ trưởng biết rằng Napoléon đã trốn thoát khỏi Elba. Được thông báo, các đại biểu đồng ý hoãn việc kết thúc Hội nghị và ở lại Wien cho đến khi đồng ý về một hành động thống nhất nào đó. Ngày 11 tháng Ba có thêm thông tin cho biết Napoléon đã đổ bộ gần Antibes. Ngày 13 tháng Ba, Hội nghị, qua “Ủy ban Tám người” của mình, công bố một lệnh cấm đối với Napoléon, tuyên bố đặt ông ra ngoài vòng pháp luật khiến bất kỳ ai cũng có thể giết chết ông mà không phải lo sợ vi phạm hoặc cản trở pháp luật. Hội nghị đã hoàn thành chương trình của mình, nhưng – mặc dù giờ đây các đại biểu đã phân tán khắp nơi – về mặt kỹ thuật vẫn còn hợp cho đến ngày 19 tháng Sáu, khi được thông báo rằng Napoléon đã bị giữ chặt tại Waterloo vào ngày hôm trước đó. Ngay sau đó Hội nghị chính thức tuyên bố kết thúc.

III. Elba

Napoléon đến thị trấn Portoferraio thuộc đảo Elba ngày 3.5.1814. Sáng hôm sau ông lên bờ, giữa tiếng hoan hô như điên dại của cư dân ở đây, vốn nghĩ rằng ông đang mang đến hàng triệu franc để tiêu xài. Trước đấy tám ngày họ đã treo cổ hình nộm của ông lên, như một kẻ yêu chiến tranh tới mức điên cuồng.⁶ Họ hộ tống ông đến dinh thống đốc, giờ đây mang vẻ đường bệ của đế chế. Trong chín tháng tiếp theo đó ông sẽ là vị hoàng đế cai quản 223 km² và 12.000 con người. Ông bao quanh mình (một phần có lẽ vì ông tin rằng sự phô trương ấy là một nửa của trò cai trị) bằng tất cả những thứ làm tăng vẻ uy nghi – những bộ đồng phục, quân túc vệ, thị thần, gia nhân, nhạc công, 100 con ngựa, 27 chiếc xe.⁷ Ngày 26 tháng Năm, 400 thành viên của Đội Thị vệ Già đến phục vụ ông như hạt nhân của một đạo quân bé tí. Khoảng 200 người tình nguyện đến từ Pháp, những người khác từ Ý hoặc Corse; không bao lâu sau ông có được tổng cộng khoảng

1.600 con người sẵn sàng chống trả lại mọi âm mưu hãm hại vị hoàng đế vừa bị căm ghét lại vừa được yêu mến này. Để phòng thủ thêm nữa ông cho củng cố bến cảng và tổ chức một hạm đội – một chiếc thuyền hai buồm (chiếc *Inconstant*) và bốn thuyền nhỏ, tất cả đều được vũ trang.

Làm cách nào ông tài trợ cho mọi thứ này – và những công trình công cộng ông cho xây dựng để cải thiện hòn đảo? Hiệp ước Fontainebleau đã hứa cho ông một khoản niên kim từ Pháp, nhưng không được trả.⁸ Tuy nhiên, Napoléon đã mang theo mình 3.400.000 franc dưới dạng bạc và vàng, và hàng năm ông thu được 400.000 lire qua các thứ thuế và các khoản thu nhập khác. Sau nửa năm ông bắt đầu tự hỏi làm sao có thể tiếp tục đáp ứng những khoản chi phí nếu còn ở đây quá một năm.

Trong một thời gian ông khá hạnh phúc, nếu xét đến những cung cách cởi mở của ông. Ngày 9 tháng Ba, ông viết cho Marie Louise: “Anh đã đến đây được 15 ngày. Anh phải sửa sang một chỗ ở xinh xắn... Sức khỏe anh hoàn hảo, xứ sở dễ chịu. Anh không có tin tức của em, và sự bảo đảm là em đang khỏe.... Tạm biệt, em yêu. Hãy hôn hộ con anh một cái.”⁹

Một đứa con khác, cùng mẹ cậu là Nữ Bá tước Walewska trung thành, nằm trong số những người khách viếng sớm của ông. Các thủy thủ và công dân tưởng lầm bà là Hoàng hậu, và long trọng đón tiếp bà theo nghi thức hoàng gia. Napoléon lúng túng, vì ông đã hy vọng vợ ông và “Vua Roma” sẽ đến trên đảo cùng ông. Ông thư giãn một hoặc hai ngày trong vòng tay của Walewska,¹⁰ rồi thân ái từ biệt nàng vì những lý do quốc sự. Có lẽ Marie Louise đã nhận được những lời dị nghị được thổi phồng về hai ngày ấy.¹¹

Vào tháng Mười, mẹ ông và em gái Pauline đến ở với ông. Pauline tặng ông các món trang sức của nàng, và xin lỗi về sự phản bội của Murat. Mẫu hậu ban cho ông sự quan tâm chăm sóc và an ủi của người mẹ, và tặng ông tất cả những gì

bà dành dụm được. Bà và Pauline ở lại với ông dù họ rất nhớ sinh khí sôi nổi của đời sống nước Ý.

Chúng ta có thể tưởng tượng, sau ít tháng đầu ông buồn chán tới mức nào với tầm vóc và tác động mà hòn đảo nhỏ bé có thể đem lại cho tính cách và những giấc mơ của ông. Ông cố trốn nỗi buồn chán bằng hoạt động thể chất, nhưng hầu như mỗi ngày đều có vài tin tức từ đất liền cộng thêm vào sự bứt rứt của ông. Méneval, đang phục vụ cho Marie Louise ở Wien, báo cho ông về những cuộc thảo luận tại Hội nghị về việc đày ông đến một khoảng cách an toàn hơn,¹² và thêm rằng Hội nghị chắc sẽ bế mạc vào ngày 20 tháng Hai. Những nguồn thông tin khác cho ông về sự bất mãn trong quân đội, những mối lo sợ của nông dân, những âu lo của người Jacobin, việc áp đặt hình thức thờ phụng Công giáo. Tháng Hai 1815, Hugues Maret, Công tước de Bassano, gửi cho ông một bức thư qua Fleury de Chaboulon, xác nhận tất cả những báo cáo này.¹³

Phấn khích trước những tin này, và xao xuyến với những hy vọng về một kết cục cao thượng hơn là cái chết vì buồn chán, ông kể với mẹ mình về sự căm dỗ này, và xin ý kiến của bà. Bà e rằng nếu để ông đi bây giờ bà sẽ không bao giờ được thấy lại ông. “Hãy để cho mẹ,” bà nói, “được là một người mẹ trong chốc lát, và rồi mẹ sẽ cho con biết ý kiến của mẹ.” Nhưng bà biết ông đã quyết định cho canh bạc cuối cùng rồi. “Hãy đi đi, con của ta,” bà bảo ông, “và hoàn thành định mệnh của mình.”¹⁴

Ông cảm thấy phải hành động sớm. Chỉ một ít thời gian nữa, và ông sẽ không có phương tiện riêng của mình để trả lương cho hàng ngàn người Pháp đang phục vụ cho ông và phải được duy trì. Các điều kiện đã phát triển để có thể thực hiện một nỗ lực nhằm lấy lại ngai vàng của ông, bảo vệ nó, và truyền lại cho con trai ông, xinh đẹp như thần Adonis,ⁱ mà

i Adonis: Chàng thanh niên rất đẹp trai trong thần thoại Hy Lạp, được nữ thần Aphrodite yêu. Bị một con rắn giết chết, chàng được thần Zeus cho sống lại, nửa năm sống dưới âm phủ và nửa năm sống trên trần gian, tượng trưng cho chu kỳ của thảo mộc.

ông sẽ đào tạo để thành một vị vua. Phe Đồng minh đã giải tán Hội nghị, và đang quay về nhà với các binh lính của họ. Có lẽ, một cách riêng rẽ, họ có thể đón nhận thuận lợi một lời kêu gọi hòa bình. Vào thời gian này ban đêm hãy còn dài; trong cảnh tăm tối hạm đội nhỏ bé của ông có thể không bị phát hiện, và ông sẽ lại ở trên đất Pháp.

Ông chuẩn bị một cách kín đáo hết sức mình, nhưng với tài nhìn xa và tính chu đáo thường lệ. Ông ra lệnh cho Đội Thị vệ và 800 lính tinh nhuệ – tổng cộng 1.100 người – thu xếp hành trang, và có mặt tại vũng tàu vào tối ngày 26 tháng Hai để tham dự một chuyến đi dài ngày đến một nơi không được tiết lộ. Tuy nhiên, họ phỏng đoán mình đang hướng về nước Pháp, và lấy làm vui mừng.

Vào buổi tối đã ấn định ông ôm hôn mẹ và em gái (không lâu sau đó họ sẽ đến với những người bạn ở Ý), đến với trung đoàn nhỏ bé của ông, cùng lên tàu với nó, chiếc *Inconstant* và năm tàu khác, và lặng lẽ giương buồm trong đêm tối. Gió không ủng hộ họ, đôi khi khiến cho hạm đội đứng yên trong cảnh tuyệt vọng, đôi khi đẩy nó vào quá gần bờ. Họ sợ bị phát hiện, chặn lại, và bỏ tù một cách nhục nhã. Trong ba ngày họ di chuyển về hướng bắc dọc theo bờ biển nước Ý, rồi về hướng tây qua Genova và vùng Riviera thuộc Pháp. Trên đường đi những người biết viết chữ đã chép ra hàng trăm bản công bố do Napoléon soạn, để phân phát ở Pháp:

HỘI CÔNG DÂN PHÁP,

Trong chốn lưu đày của mình, ta đã nghe thấy những lời than vãn và cầu nguyện của các người: Các người mong mỗi một chính phủ do mình lựa chọn, và là chính phủ hợp pháp duy nhất. Ta đã băng qua biển cả, và đang đến để đòi lại các quyền của mình, mà cũng là của các người. Gởi Quân đội: Của cải của các người, chức vụ của các người, vinh quang của các người; của cải, chức vụ, và vinh quang của con cái các người không có kẻ thù nào lớn hơn là những ông hoàng mà ngoại nhân đã áp

đặt lên các người... Chiến thắng sẽ ào đến; đại bàng, cùng với những màu cờ tổ quốc, sẽ bay từ tháp chuông này đến tháp chuông khác, thậm chí đến những ngọn tháp của Thánh đường Notre Dame. Các người sẽ là những nhà giải phóng cho đất nước chúng ta.¹⁵

IV. Cuộc hành trình kỳ diệu: 1–20.3.1815

Hạm đội nhỏ, chở theo “Ceasar và số phận của ông ta” đã nhìn thấy Mũi Antibes lúc bình minh ngày 1 tháng Ba. Sau đó không lâu, vào giữa trưa, trong vịnh Juan, 1.100 con người bắt đầu đổ bộ, một số nhảy xuống làn nước cạn và lội vào bờ. Napoléon, người sau cùng bước lên mặt đất, ra lệnh hạ trại trong một đồn điền ô liu nằm ở vùng đất giữa bờ biển và con đường dẫn từ Antibes đến Cannes. Ông gửi một nhóm nhỏ đi Cannes mua ngựa và thực phẩm, và trả bằng tiền mặt; ông đã mang theo từ Elba 800.000 franc vàng. Ông sai một nhóm khác đi đến Antibes và thuyết phục đơn vị đồn trú ở đấy đi theo ông; viên chỉ huy đơn vị quả trách và bắt giam các sứ giả. Napoléon từ chối cố gắng đi giải thoát họ; ông đã quyết định lấy lại Paris mà không nổ một phát súng.

Ông không thấy người dân ở Antibes chào mừng. Những người đi qua, nghe nói con người nhỏ bé đang nghiên cứu những tấm bản đồ trên một chiếc bàn ngoài trời là Hoàng đế, đã không tỏ vẻ nhiệt tình. Miền này đã bị thiệt hại nặng nề bởi chiến tranh, những đợt cưỡng bách tòng quân, và lệnh phong tỏa từ cả hai phía; dân chúng không muốn lại có thêm những thứ tương tự. Thị trưởng Antibes đến nơi xem xét những kẻ xâm lược, và bảo với Napoléon, “Chúng tôi đã bắt đầu được hạnh phúc và bình yên; ngài sẽ làm rối rắm mọi thứ.” Khi ở St. Helena hồi tưởng lại, Napoléon đã nói với Gourgaud: “Ta sẽ không nói cho anh biết nhận xét này đã làm ta cảm động như thế nào, cũng như nỗi đau nó gây nên cho ta.”¹⁶ Một người đưa thư đi ngang qua trấn an ông phần nào:

Quân đội và dân chúng, ông ta kể, ủng hộ Napoléon, từ Paris cho đến Cannes, nhưng dân miền Provence chống lại ông.

Napoléon biết rất rõ chuyện này, khi nhớ lại những kinh nghiệm cay đắng ở Orgon 11 tháng trước, và những ký ức này bây giờ quyết định con đường ông đi đến Paris. Thay vì đi theo, với nguy cơ xảy ra những trận đụng độ đẫm máu, những quốc lộ thông dụng và phần lớn bằng phẳng từ Cannes đến Toulon, Marseilles, và Avignon đến Paris, ông chọn con đường núi từ Cannes đi Grasse, Digne, Grenoble và Lyons. Khu vực phía nam Grenoble chỉ có dân cư thưa thớt, các đơn vị đồn trú thì nhỏ và nổi tiếng chống dòng họ Bourbon. Những ngọn đồi hãy còn phủ tuyết; đơn vị Thị vệ Già và lính tinh nhuệ cần nhân, nhưng họ không bao giờ bỏ rơi ông.

Như thế, vào khoảng nửa đêm ngày 1 sang ngày 2 tháng Ba, 1.100 con người khởi hành lên đường đến Cannes. Khoảng 60 người trong bọn họ có khả năng mua ngựa, nhưng, để giữ cùng tốc độ và tình chiến hữu với những người còn lại, họ đi bộ bên cạnh những con ngựa chất đầy hành trang của mình. Napoléon thường đi trong một chiếc xe ngựa. Tại trung tâm của đoàn người là một số lính gác canh giữ sổ vàng của Napoléon. Những người lính dẻo dai từ Corse phụ trách phía sau. Các chiến binh kỳ cựu của Napoléon, đã quen với việc chiến thắng nhờ đôi chân của mình, khiến cho những người còn lại di chuyển với cùng tốc độ nhanh chóng như họ. Ngày 5 tháng Ba, họ đến Gap, sau khi đã đi bộ (phần lớn bọn họ) 240 km trong bốn ngày. Ở La Mure, cách Grenoble 32 km về phía nam, họ gặp phải thử thách nghiêm trọng đầu tiên.

Người chỉ huy Sư đoàn V của Quân đội, đồn trú tại Grenoble, đã nhận được lệnh từ Paris phải bắt Napoléon, và đã gửi một tiểu đoàn gồm 500 người đi chặn bước tiến của quân phản loạn. Khi hai đoàn quân đối nghịch tiến gần nhau, Napoléon ra lệnh binh sĩ của mình hạ súng xuống. Ông bước lên trước và đi về phía các binh lính đang tiến đến. Lúc đến gần họ, ông nói: “Hỡi các binh sĩ Sư đoàn V, ta là

Hoàng đế của các người; các người nhận ra ta không?” Ông mở chiếc áo khoác nhà binh ra, và bảo, “Nếu có người lính nào trong số các người muốn giết Hoàng đế của mình, thì ta đây [*me voilà*].” Cả tiểu đoàn nhất tề hạ súng, và kêu lên, “*Vive l’Empereur!*”. Họ giải tán, và những binh sĩ sung sướng vây quanh Napoléon, tìm cách sờ vào ông. Ông nói với họ một cách âu yếm, quay về đoàn người của mình, và bảo với họ, “Mọi chuyện đã được giải quyết; trong mười ngày chúng ta sẽ có mặt ở Tuileries.”¹⁸

Tối hôm ấy họ đến gần Grenoble. Hàng trăm nông dân và người vô sản ủa đến chào mừng ông; và khi thấy một trong các cổng thành đóng chặt họ đã phá vỡ nó để cho đạo quân nhỏ bé tiến vào. Sau khi ra lệnh cho những con người kiệt sức của mình đi tìm một chỗ nghỉ ngơi tốt, chính ông đi đến quán trọ *Trois Dauphins*. Thị trưởng, các viên chức thành phố, thậm chí các chỉ huy quân sự, đến chào mừng ông. Sáng hôm sau ông tiếp một phái đoàn lớn hơn, yêu cầu ông cam kết ủng hộ chính phủ hiến định. Ông biết Grenoble từng là nơi tiền tuyến của Cách mạng, và không bao giờ đánh mất lòng khao khát tự do. Ông nói với họ về việc từ bỏ quá khứ độc tài của mình và hứa hẹn cải cách. Ông nhìn nhận đã chiếm lấy quyền hành một cách quá đáng, và đã cho phép những cuộc chiến tranh của ông, khởi thủy là phòng vệ, trở thành những cuộc chiến tranh chinh phục, gần như làm kiệt quệ nước Pháp. Ông cam kết mang lại cho nước Pháp một chính phủ đại nghị trung thành với những nguyên lý của các năm 1789 và 1792. Giờ đây, ông bảo họ, hy vọng thân thiết nhất của ông là chuẩn bị cho con trai mình trở thành nhà cai trị xứng đáng và có tư tưởng tự do của một nước Pháp được khai minh.

Chiều hôm ấy (ngày 8 tháng Ba) ông ra lệnh cho những người đi theo mình tiếp tục lên đường. Ông ở lại Grenoble một ngày nữa để đưa ra những huấn thị cho các tỉnh thành vốn chấp nhận sự lãnh đạo của ông; nhưng ông hứa sẽ đến

với đội quân của ông kịp lúc để giúp họ đạt được những chiến thắng hòa bình. Ngày 10 tháng Ba, ông đuổi kịp họ, và dẫn đầu họ tiến vào Lyons.

Đến lúc này tin tức về việc đào thoát của Napoléon đã đến tai Louis XVIII. Ban đầu ông không kinh hoàng, cảm thấy tên tội phạm sẽ sớm bị chặn đứng. Nhưng khi cuộc hành quân tiếp tục, và tiến đến gần thành Grenoble vốn nổi tiếng thù địch với dòng họ Bourbon, ngày 7 tháng Ba, Louis ban hành một tuyên bố hô hào mọi công dân giúp bắt tên tội phạm gây rắc rối này và đưa hắn ra một tòa án quân sự để xét xử và hành quyết; và hình phạt này cũng được áp dụng cho bất cứ ai giúp đỡ hắn. Nhà vua triệu tập Ney vốn đang sống trong cảnh hưu trí, và yêu cầu ông ta cầm đầu một lực lượng chống lại Napoléon. Ney đồng ý, nhưng câu chuyện ông ta nguyện sẽ mang Napoléon về trong một chiếc lồng sắt hầu như chắc chắn là một chuyện ngụ ngôn.²⁰ Ney vội vã tiến về miền nam, nắm quyền chỉ huy một tiểu đoàn ở Besançon, và kêu gọi các tướng de Bourmont và Lecourbe đem quân đội của mình đến hợp lực cùng ông ta ở Lons-le-Saunier (Tây Bắc Genève). Ông đọc một bài diễn văn nẩy lửa trước sáu ngàn người đang tụ tập để khuấy động lòng can đảm của họ. “Cũng tốt,” ông nói, “là con người từ Elba đã cố thực hiện công cuộc điên rồ của hắn, vì đây sẽ là hành vi cuối cùng của cái *hành động anh hùng theo kiểu Napoléon*.”²¹ Ít có ai trong đám lính của ông hưởng ứng.

Vào ngày hôm ấy, 10 tháng Ba, Lyons đang hoan nghênh Napoléon. Nhìn chung các chủ nhà máy ở đây đã làm ăn phát đạt dưới chính sách Phong tỏa Lục địa, vốn đã mở cửa toàn thể châu Âu ngoại trừ nước Anh cho các sản phẩm của Lyons, và họ không có cảm tình với những người *émigré* mới trở về thành phố và hành xử như thể chưa hề có một cuộc Cách mạng. Trong sự oán hận này các công nhân của họ cũng đồng ý, vì những lý do riêng của công nhân; nhiều người trong số này là những người Jacobin nhiệt thành, một phần của một

dòng nước ngầm giờ đây nổi lên trên bề mặt để chào mừng Napoléon trong hy vọng ông sẽ đưa họ trở lại năm 1789. Các nông dân ở vùng sâu trong nội địa lo lắng run rẩy cho những thửa đất không được ban phước của họ, và mong Napoléon dẹp yên chiến dịch của các giáo sĩ nhằm phục hồi các lãnh thổ của giáo hội bị quốc hữu hóa và phân phối lại. Còn những người lính trong doanh trại thì hăm hở muốn thay thế chiếc phù hiệu màu đỏ trên lưỡi lê của họ.

Thế là Lyons mở rộng các cổng thành, những người bảo hoàng bỏ trốn, giới tư sản mỉm cười, công nhân và binh lính reo mừng, khi Napoléon dẫn đoàn quân của mình tiến vào thành phố. Các viên chức thành phố, quan tòa, kể cả một số chỉ huy quân sự đến gặp ông để bày tỏ lòng trung thành. Ông đáp lại bằng cách hứa hẹn một chính phủ hiến định và một chính sách hòa bình. Toàn thể binh lính trú đóng, ngoại trừ các sĩ quan quý tộc, gia nhập vào đội quân mỗi lúc một phình to ra khi ông tiếp tục tiến về Paris. Giờ đây ông có được 12.000 binh lính sẵn sàng chiến đấu vì ông, nhưng ông vẫn hy vọng chiến thắng mà không có một tiếng súng. Ông viết cho Marie Louise, hứa sẽ có mặt ở Paris ngày 20 tháng Ba, sinh nhật thứ ba của con trai họ, và nói ông sẽ sung sướng biết bao nếu nàng có thể đến Paris gặp ông sớm. Ông viết cho Ney một bức thư ngắn, thân mật như thể chưa bao giờ có một đám mây phủ lên tình bạn của họ. Ông mời ông ta đến gặp ở Chalon, và hứa sẽ đón tiếp ông ta như sau trận Borodino – như “Ông hoàng của Moskva.”

Ngày 14 tháng Ba, vẫn còn ở Lons-le-Saunier, Ney tập hợp binh sĩ lại và đọc cho họ nghe lời tuyên bố mà rồi sẽ khiến ông trả giá bằng sinh mạng của mình: “Hỡi binh sĩ, chính nghĩa của dòng họ Bourbon vĩnh viễn không còn nữa. Triều đại hợp pháp mà nước Pháp đã chấp nhận sắp sửa lại ngồi lên ngai vàng. Đó là Hoàng đế Napoléon, chúa tể của chúng ta, người từ nay sẽ trị vì đất nước vinh quang của chúng ta.” Các binh sĩ khiến mặt đất rung chuyển với những

tiếng kêu lặp đi lặp lại “*Vive l’ Empereur! Vive le maréchal Ney!*” (Hoàng đế vạn tuế! Thống chế Ney vạn tuế!)²² Ông đề nghị dẫn họ đến gia nhập vào các lực lượng của Napoléon; họ đồng ý; và Napoléon nhìn thấy họ ở Auxerre ngày 17 tháng Ba. Ngày 18, Napoléon đón tiếp Ney, và tình bạn cũ của họ sống lại. Sau đó, không ai dám ngăn cản bước tiến của họ đến Paris.

Tối ngày 17, Louis XVIII, trong bộ triều phục, xuất hiện trước lưỡng viện tại dinh Palais-Bourbon, và thông báo ông quyết chống lại Napoléon. “Trẫm đã lao động gian khổ,” ông nói, “cho hạnh phúc của thần dân mình. Làm sao trẫm có thể, ở tuổi sáu mươi, kết thúc đời mình tốt hơn là chết trong khi bảo vệ nó?” Ông ra lệnh động viên mọi lực lượng trung thành. Một số hưởng ứng, nhưng họ chủ yếu là các binh lính phục vụ trong nhà của ông; quân đội chính quy chậm hưởng ứng, và không có người lãnh đạo nào có khả năng ra mặt để chỉ huy họ. Những người bảo hoàng lại bắt đầu di tản.

Khách thính của Phu nhân Staël rầm rì những lời đồn, và ngay cả bà cũng nghĩ đến việc đi trốn. Ngày 19 tháng Ba, tờ *Journal des débats* đăng một bài của người tình đứt quãng của bà là Benjamin Constant tái xác nhận sự ủng hộ của ông đối với Louis XVIII và chính phủ hiến định. Tối hôm ấy ông đi trốn.

Ngay cả Louis, lúc nào cũng không muốn phải ra đi, đã trì hoãn việc khởi hành cho đến khi có tin, vào ngày 19 tháng Ba, rằng Napoléon đã đến Fontainebleau, và có thể có mặt ở Paris ngày hôm sau. Đến 11 giờ đêm, Louis và gia đình ông đi xe ngựa ra khỏi Tuileries và hướng về Lille. Thành phố ấy có thái độ bảo hoàng mạnh mẽ, nhưng chắc hẳn đôi khi Nhà vua cũng nghĩ đến một người anhⁱ đã ra đi trong một chuyến đi tương tự vào năm 1791, và đã bị đưa về như một người tù của nhân dân.

ⁱ Tức Vua Louis XVI

Ngày 20 tháng Ba, một số người thuộc phe Bonaparte, biết được rằng Nhà vua và đám quân ngự lâm không còn ở trong Điện Tuileries nữa, đã vui vẻ tiến vào và chuẩn bị các căn phòng để đón Napoléon. Cả ngày hôm ấy đạo quân ngày một đông đảo của ông hành quân đến mục tiêu của nó. Bản thân Napoléon ở lại Fontainebleau cho đến hai giờ chiều, đọc những thông điệp và chỉ thị [cho thư ký], và có lẽ thích thú đi quanh một cung điện từng nhìn thấy quá nhiều biến cố lịch sử, kể cả một cuộc thoái vị giờ đây bị hủy bỏ và trả thù. Ông đến Paris khoảng chín giờ tối, có Bertrand và Caulaincourt tháp tùng. Họ đi xe hầu như không ai chú ý cho đến khi đến Điện Tuileries. Tại đây một đám đông bà con và bạn hữu chào mừng ông một cách ngất ngây điên dại, công kênh ông lên cầu thang. Ông để cho hết người này đến người khác ôm hôn, đến khi đứng trước họ, kiệt sức và hoang mang, nhưng sung sướng đến chảy nước mắt. Hortense đến; ông trách cô đã nhận những ân huệ của Aleksandr; cô bào chữa; ông mềm lòng, ôm cô trong tay, và nói, “Ta là một người cha tốt; con biết đấy... Và con đã có mặt lúc Joséphine đáng thương qua đời. Giữa nhiều nỗi bất hạnh của chúng ta, cái chết của mẹ con làm tim ta đau đớn.”²⁵

Như thế chấm dứt cuộc hành trình kỳ diệu: 1.160 km từ Cannes đến Paris trong 20 ngày, thực hiện bởi hầu hết những người bạn đồng hành của ông trên đôi chân, và lời thề không bắn một phát súng được giữ đúng trong cuộc tái chinh phục nước Pháp này. Giờ đây phải lo việc phục hồi hoà bình và sự đoàn kết trong nước, thành lập một chính phủ mới, và chuẩn bị đối đầu với 500.000 binh lính tập hợp từ Nga, Phổ, Áo, và Anh để đưa ông về lại hòn đảo nhỏ xíu của ông hoặc một hòn đảo xa xôi nào khác, hoặc một đội hành quyết.

Mỗi kết thúc chính là một khởi đầu; và vào ngày 20.3.1815 Napoléon Bonaparte bắt đầu Một trăm ngày của mình.

V. Xây dựng lại

Công việc phục hồi một chính phủ, một quân đội, và một ý chí quốc gia gặp phải khó khăn gấp ba lần do tính bất hợp pháp của địa vị ông, sự đoàn kết của các kẻ thù ngoại bang, và sự chia rẽ của dân tộc ông.

Cũng như năm 1799, ông đã chiếm quyền bằng sức mạnh – hoặc sự đe dọa của sức mạnh – từ một chính phủ được thành lập hợp pháp. Sự thật, ông đang dùng sức mạnh giành lại một uy quyền đã bị người ta cướp đoạt bằng vũ lực; nhưng ông đã chính thức từ bỏ quyền lực của mình bằng hành động thoái vị, và Thượng viện đã trao ngai vàng cho Louis XVIII, và ông này đã chấp nhận nó như là quyền hợp pháp của mình. Trong mắt của phe Đồng minh – và một phần đáng kể trong nhân dân Pháp – ông là một kẻ tiếm vị.

Giờ đây các kẻ thù ngoại bang đoàn kết chống lại ông mạnh mẽ hơn cả trong các chiến dịch 1813–1814. Nhiều quốc gia tham dự Hội nghị Wien đã đồng thanh gọi ông là kẻ ngoài vòng pháp luật. Không chỉ Nga, Phổ, Áo, và Anh cam kết mỗi nước đóng góp 150.000 quân cho chiến dịch mới nhằm loại ông ra khỏi vũ đài; Thụy Điển, Liên bang Đức mới thành lập, và ngay cả nước Thụy Sĩ nhỏ bé cũng hứa đóng góp vào bức tường thành xương máu và tiền bạc đang tiến đến ông.

Ông gửi cho họ những đề nghị nhún nhường nhằm thương lượng một giải pháp không đổ máu; họ không trả lời. Ông kêu gọi cha vợ mình – Hoàng đế Franz II của Áo can thiệp giúp ông với các Đồng minh khác – không có câu trả lời nào đáp lại. Ông viết cho vợ mình xin nàng giúp đỡ làm dịu bớt thái độ của cha; có vẻ như bức thư chưa bao giờ đến tay nàng. Ngày 25 tháng Ba, các nước Đồng minh đoàn kết cùng tuyên bố rằng họ không gây chiến với nước Pháp, nhưng sẽ không bao giờ dàn hòa với Napoléon Bonaparte, để ông ta không thể lại đưa nước Pháp – dù muốn hay không – vào một cuộc chiến tranh khác làm xáo trộn những nền tảng của trật tự châu Âu.

Nước Pháp chắc chắn là không hề đoàn kết chống lại phe Đồng minh đang thống nhất. Hàng ngàn người bảo hoàng vẫn còn đẩy để bảo vệ cho chính nghĩa của họ, và tổ chức việc bảo vệ cho Nhà vua vắng mặt. Ngày 22 tháng Ba, hàng trăm người của họ chào mừng ông ta ở Lille khi ông ta từ Paris chạy đến, và họ lấy làm buồn phiền khi ông ta đi tiếp đến Ghent, nơi một lần nữa ông ta lại được bảo vệ bởi lực lượng Anh. Tại miền nam nước Pháp, phe bảo hoàng đủ mạnh để giữ quyền kiểm soát Bordeaux và Marseilles. Ở miền tây, vùng Vendée theo Công giáo mạnh mẽ đã lại vũ trang nổi dậy chống Napoléon, mà họ xem như một kẻ vô thần ngược đãi giáo hoàng của họ, một tên Jacobin ngụy trang đồng lõa của những kẻ giết vua,²⁴ và một kẻ bảo vệ bướng bỉnh cho những tài sản cướp đoạt từ Giáo hội. Tháng Năm 1815, ông phái 20.000 quân đi đàn áp cuộc nổi dậy cuồng nhiệt này. Sau này có nhiều lúc ông tiếc nuối, lẽ ra những binh lính bổ sung này đã chiến thắng trong trận Waterloo.²⁵

Để chống lại những kẻ thù trong nước ông đã đứng về phía một số yếu tố hậu thuẫn của công chúng vốn không hoàn toàn dễ chịu đối với quan điểm và tính cách của ông. Dễ chịu nhất là Quân đội, vốn (ngoại trừ ở Bordeaux và Vendée) trung thành với ông như là người tổ chức và tướng thưởng cho chiến thắng. Những tầng lớp dưới của quốc gia – nông dân, vô sản, và dân chúng ở thành thị – sẵn sàng đi theo sự dẫn đường của ông, nhưng họ hy vọng ông có thể tránh được chiến tranh, và không còn dành cho ông sự tôn thờ đã từng khiến ông liều lĩnh và kiêu ngạo. Hãy còn nhiều người Jacobin trong các thành phố, sẵn lòng quên đi sự thù hận của ông đối với họ nếu ông tự tuyên bố trung thành với Cách mạng. Ông chấp nhận sự ủng hộ của họ, nhưng không cam kết theo đuổi cuộc chiến của họ chống lại các thương gia và tu sĩ.

Ông ngưỡng mộ tầng lớp trung lưu như là nền tảng của cái trật tự xã-hội-tinh-thần ấy vốn, kể từ những cuộc Tàn sát tháng Chín, đã trở thành trung tâm triết lý chính trị của

ông; nhưng tầng lớp này không dành cho ông sự ủng hộ hoặc những đứa con trai của nó. Nó đánh giá cao tự do kinh doanh, thương mại, và báo chí, chứ không phải lá phiếu hay diễn văn công cộng; nó sợ những kẻ cấp tiến, và muốn giới hạn quyền đi bầu chỉ dành cho những người có tài sản. Nó đã bầu lên Viện Dân biểu (Hạ viện, và cương quyết bảo vệ những quyền của cơ quan này trong việc kiểm tra quyền hành và các chính sách của nhà vua hay hoàng đế. Và cái bộ phận đang nổi lên ấy của tầng lớp tư sản – giới trí thức bao gồm các nhà báo, nhà văn, nhà khoa học, nhà triết học – đang tỏ rõ rằng nó sẽ chiến đấu với tất cả các vũ khí của mình chống lại bất cứ nỗ lực nào của Napoléon nhằm tái lập quyền lực của đế chế.

Bản thân người anh hùng bị thách thức cũng bị dằn co giữa mục tiêu và ý chí. Ông vẫn còn làm việc vất vả, ghi nhận mọi thứ, ban hành mệnh lệnh, đôi khi đọc cho chép 150 bức thư trong một ngày.²⁶ Nhưng chính sự nhanh nhẹn này đã làm ông suy yếu, vì nó cho ông thấy có thể tin cậy những viên tướng mới, hoặc lưỡng viện, hoặc dân tộc, hoặc thậm chí chính ông ít ỏi biết là đường nào. Những chứng bệnh mà sáu năm sau sẽ giết chết ông đã làm cho ông suy nhược rồi; bệnh trĩ làm ông phát cáu và xấu hổ. Ông không thể làm việc lâu như trong những ngày êm ả ở Marengo hoặc Austerlitz. Ông đã đánh mất điều gì đó trong sự sáng suốt của tinh thần và kiên định đối với mục đích trước đây, cũng như lòng tự tin vui vẻ về sự thắng lợi. Ông đã bắt đầu hoài nghi “ngôi sao” của mình.²⁷

Ngay trong buổi tối vào đến Paris ông chọn một bộ trưởng mới, vì ông cần sự giúp đỡ tức thì của ông ta. Ông vui mừng khi biết Lazare Carnot (“nhà tổ chức thắng lợi” trong thời Cách mạng) sẵn sàng phục vụ ông chống lại các kẻ thù, ông thấy ông ta – ở tuổi 62 – quá già để tham gia chiến trận, nhưng cử ông ta làm bộ trưởng bộ nội vụ, như một người

mà tất cả đều có thể tin cậy được. Nhưng khó vì lý do ấy mà ông đã chọn Joseph Fouché, giờ đây 56 tuổi, bị mọi người nghi ngờ và sợ hãi, điều hành một mạng lưới gián điệp riêng, và duy trì những quan hệ bí ẩn với hầu hết các phe phái; có lẽ nhà cai trị trong lúc vội vã đã giao cho ông ta chiếc ghế cũ nhằm giữ ông ta dưới sự canh chừng; và không ai đặt nghi vấn về khả năng của Fouché. Trong phần lớn những diễn tiến phức tạp sau đó ông ta đã có cái nhìn sáng suốt nhất và quan niệm đạo đức uyển chuyển nhất. “Trong mắt tôi,” sau này ông ta viết trong hồi ký, “Hoàng đế không là gì cả ngoài một diễn viên đã kiệt sức, không thể diễn lại được tấn tuồng của mình.”²⁸ Ngay cả trong khi phục vụ Napoléon, Fouché đã tiên đoán, vào khoảng cuối tháng Ba, “Ông ta không thể tồn tại quá ba tháng.”²⁹

Bước kế tiếp là tổ chức một đạo quân. Louis XVIII đã cảm thấy không cần có đạo quân nào ngoài việc giữ gìn trật tự trong nước; do đó ông ta đã chấm dứt chính sách cưỡng bách tòng quân, và giảm lực lượng quân sự của mình xuống còn 160.000 người. Napoléon phục hồi lệnh cưỡng bách tòng quân vào tháng Sáu, nhưng các chàng thanh niên may mắn này chưa được động viên thì trận Waterloo đã chấm dứt cuộc chiến tranh. Ông kêu gọi lực lượng Vệ binh Quốc gia chuẩn bị sẵn sàng để phục vụ – kể cả ở nước ngoài – như những quân nhân chuyên nghiệp; nhiều người từ chối; 150.000 người tuân lệnh. Cộng thêm những người này và một số quân tình nguyện vào Quân đội hiện hành, vào tháng Sáu ông có thể tập hợp được 300.000 người. Ông bố trí phần lớn bọn họ ở các quận phía bắc, và bảo họ chờ lệnh sau. Trong khi ấy ông lấp lại những kỳ tích của mình vào các năm 1813 và 1814 trong việc huy động và cung cấp quân lương và quân trang cho Quân đội mới. Một cách bí mật, ông nhập khẩu những cây súng từ kẻ thù được ưa chuộng nhất của mình là nước Anh.³⁰ Ông không thể sử dụng tất cả các thống chế trước đây của mình, vì một số đã về với Louis XVIII; nhưng ông hãy còn có Ney,

Davout, Soult, Grouchy, Vandamme. Ông nghiên cứu những bản đồ đường sá và địa hình, và những báo cáo về những cuộc chuyển quân của kẻ thù, và lên kế hoạch cho từng khía cạnh quan trọng của chiến dịch sắp đến. Trong việc lập kế hoạch như thế ông tỏ ra xuất sắc nhất và hạnh phúc nhất.

Ông ít thoải mái nhất trong công việc thứ ba của mình – chinh phục sự ủng hộ của công chúng mặc dù đã nắm được chính quyền. Hầu hết mọi thành phần ngoại trừ những người bảo hoàng đòi hỏi ông cam kết tuân thủ một hiến pháp vốn sẽ bảo vệ tự do ngôn luận và báo chí, và khiến ông chịu trách nhiệm trước một nghị viện được bầu ra. Điều này rất trái ngược với bản chất của ông, vì từ lâu ông đã quen với việc cai trị chuyên chế, và cảm thấy một nhà độc tài có khả năng và thiện ý như chính ông tốt cho đất nước hơn là một parlement (nghị viện) chuyên tán nhảm và việc đếm lỗ mũi dù của cử tri hay của đại biểu. Tuy nhiên, trong một cử chỉ hòa giải, ông cho vời Benjamin Constant (ngày 6 tháng Tư) đến để giao cho việc thảo ra một bản hiến pháp với nội dung trấn an những người chủ trương tự do mà không cản trở nền quân chủ. Ông biết Constant đã viết những bài đả kích mình dữ dội, nhưng công nhận lối hành văn gãy gọn và bộ óc linh hoạt của ông này. Constant đến, lo lắng cho số phận mình, và nhẹ nhõm khi được biết tất cả những gì mà Hoàng đế đòi hỏi ở ông ta là ứng tác một bản hiến pháp có thể làm hài lòng cả Napoléon lẫn Phu nhân Staël. Ông ta làm việc miệt mài trong một tuần lễ, ngày nào cũng trình sản phẩm của mình lên cho ông chủ xem. Ngày 14 tháng Tư, ông giới thiệu thành quả lên Hội đồng Nhà nước.

Bản hiến pháp đề nghị một chế độ quân chủ lập hiến trong đó người đứng đầu quốc gia do thừa kế sẽ có những quyền lực hành pháp rộng rãi, nhưng sẽ chịu trách nhiệm trước một Viện quý tộc do nhà vua chỉ định, và một Viện dân biểu có quyền lập pháp gồm 600 đại diện do dân chúng bầu qua những hội đồng trung gian. Những điều khoản đặc biệt bãi

bỏ sự kiểm duyệt của nhà nước và bảo đảm quyền tự do thờ phụng và tự do báo chí. Theo cách hoàn toàn truyền thống này Hoàng đế và nhà luật học của ông cảm thấy họ đã hợp nhất được những sức hấp dẫn của các chế độ dân chủ, quý tộc, và quân chủ.

Sau khi tất cả những điều này đã được Napoléon chấp thuận, ông nhấn mạnh rằng bản hiến pháp mới phải được giới thiệu cho dân chúng không phải như một hành vi bác bỏ nền cai trị cũ của ông mà là như một "*Acte Additionnel*" (Văn kiện Bổ sung) chứng nhận những quyền tự do vốn (Napoléon biện luận) đã hiện hữu dưới thời Đế chế. Ngày 23 tháng Tư, bản *Acte Additionnel* được đưa ra bỏ phiếu trong một cuộc trưng cầu dân ý của mọi cử tri có đăng ký. Phe bảo hoàng từ chối bỏ phiếu; nhiều người khác bỏ phiếu trắng. Kết quả có 1.552.450 phiếu thuận và 4.800 phiếu chống. Napoléon ra lệnh vào ngày 26 tháng Năm dân chúng phải tập trung ở khu Champ-de-Mars, trong một buổi lễ chính thức khổng lồ nhằm đánh dấu sự chấp nhận bản hiến pháp, sự bắt đầu của một kỷ nguyên mới, và sự cầu phước và khởi hành của các binh lính. Cuộc tập hợp, được hoãn lại đến ngày 1 tháng Sáu, cho thấy một Napoléon trong vẻ huy hoàng vua chúa: ông đến, người khoác chiếc áo bào hoàng đế, trong chiếc xe tứ mã dừng cho dịp lễ đăng quang, và đi trước là các anh em của ông trong tư thế những ông hoàng của Đế chế. Đám đông không thấy thích thú với mùi hương của một quá khứ đã chết này. Điều gì đã xảy đến với bản hiến pháp mới?

Cả nước đón nhận nó với một ít hoài nghi và nhiều sự thờ ơ; có vẻ nhiều người nghi ngờ sự thành thật và tính lâu bền của nó. Bản thân Napoléon cũng cho thấy mâu thuẫn về điểm này. Theo Las Cases, Hoàng đế cảm thấy sự nghi ngờ đối với lòng thành thực của ông không có cơ sở:

Từ Elba ta trở về như một con người mới. Họ có thể không tin điều này; họ không thể tưởng tượng rằng một con người có thể có đủ sức mạnh tinh thần để thay đổi tính cách của hẳn,

hoặc chịu cúi mình trước quyền lực của hoàn cảnh. Tuy nhiên, ta đã đưa ra những bằng chứng về việc này, và một số cam kết có cùng tác dụng. Còn ai không biết rằng ta không phải là kẻ nửa vời? Lẽ ra ta đã là một vị quân vương thành thực với bản hiến pháp hòa bình cũng như ta đã từng là nhà cai trị tuyệt đối với những sự nghiệp vĩ đại.³¹

Nhưng con người thường đáng tin cậy Gourgaud, vốn tận tụy với Napoléon, kể lại rằng ông đã từng nói, “Ta đã sai lầm khi mất thời gian quý báu vào một bản hiến pháp, lại càng sai lầm hơn nữa vì ta có ý định gửi nó cho họ [các dân biểu] ngay khi ta mới chiến thắng.”³²

Ông đã dự định chỉ triệu tập lưỡng viện sau chiến dịch, khi có thể gặp họ với một chiến thắng quyết định. Nhưng Lafayette, xuất hiện từ chốn ẩn dật nơi đồng quê để đóng một vai trò trong tấn kịch, đã nhấn mạnh việc cần triệu tập Viện dân biểu trước khi Napoléon ra đi gia nhập cùng binh lính. Napoléon nhượng bộ, và Viện dân biểu nhóm họp ngày 3 tháng Sáu. Ngay lập tức viện này tỏ dấu hiệu cho thấy tâm trạng của họ khi bầu Bá tước Jean-Denis Lanjuinais, một kẻ thù nhiệt thành của Hoàng đế, làm chủ tịch viện. Ngày 7 tháng Sáu, Napoléon, trong y phục đơn giản, đến cung điện Palais-Bourbon và đọc diễn văn trước lưỡng viện trong một vẻ khiêm tốn đến mức toàn thể các đại biểu đều thề nguyện tôn trọng bản hiến pháp mới, và trung thành với Hoàng đế.³³

Ngày 12 tháng Sáu, vào khoảng ba giờ sáng, trong lúc thành Paris đang ngủ thì Napoléon lên đường ra mặt trận.

VI. Chiến dịch cuối cùng

1. 15.6.1815: Nước Bỉ

Kế hoạch của Napoléon trong chiến dịch được dựa trên các thông tin về số lượng, sự phân chia, lãnh đạo, nơi chốn, và chiến lược sắp tới của các lực lượng Đồng minh.

Cuộc tiến quân về phía tây của họ đã được trì hoãn để quân Nga có thời gian đến kịp và dự phần vào chiến dịch; nhưng bước tiến thần tốc của Napoléon đã khiến họ quyết định trước khi quân Nga có thể đến được sông Rhein.

Ngày 1 tháng Sáu, một đạo quân Phổ 120.000 người đã tập trung gần Namur ở Bỉ, dưới quyền chỉ huy của vị Thống chế 73 tuổi Blücher. Xa hơn về phía bắc, chung quanh Brussels, Công tước Wellington (sứ mạng của ông ở BDN và TBN đã hoàn toàn thắng lợi) được trao cho quyền chỉ huy cái mà ông gọi là một “đạo quân đáng hổ thẹn” gồm 93.000 binh lính nghĩa vụ người Anh, Hà Lan, Bỉ, và Đức, đa số bọn họ chỉ biết có một ngôn ngữ, và là một vấn đề đối với vị chỉ huy người Anh. Wellington phải bù đắp cho việc họ thiếu huấn luyện bằng sự cương quyết và kinh nghiệm của chính ông. Chỉ cần nhìn qua một lát bức chân dung của ông do Lawrence vẽ – tư thế kiêu hãnh, nét mặt thanh tú, cái nhìn kiên định và bình tĩnh – cũng đủ hình dung ra đối thủ mà một Napoléon mệt mỏi, đau yếu, trông già hơn nếu họ ngang tuổi nhau, phải đương đầu vào ngày 18 tháng Sáu.

Napoléon đã để lại một số quân bảo vệ Paris và tuyển liên lạc của ông. Để đối mặt với 213.000 người do Blücher và Wellington lãnh đạo, ông có được 126.000 trong Đạo quân Phương bắc của mình. Dĩ nhiên hy vọng của ông là đương đầu và đánh bại một trong hai đạo quân trước khi chúng có thể kết hợp nhau, và rồi, sau khi nghỉ ngơi và tổ chức lại, xử lý tiếp đạo quân kia. Con đường chính nối liền các đạo quân Đồng minh chạy từ Namur qua Sombreffe đến Quatre-Bras (Bốn cánh tay), và từ đấy chạy về phía tây bằng một con đường rộng hơn từ biên giới Pháp-Bỉ ở bắc thị trấn Charleroi qua Waterloo đến Brussels. Mục tiêu đầu tiên của Napoléon là chiếm giữ Quatre-Bras và từ đấy khóa chặt con đường nối liền hai đạo quân Đồng minh.

Ông đã chỉ thị cho ba binh đoàn thuộc Đạo quân Phương bắc của ông cùng tập trung về sông Sambre, đối diện với

Charleroi, vào ngày 14 tháng Sáu. Ông gia nhập vào một trong các binh đoàn, và hạ lệnh cho cả ba binh đoàn cùng bắt đầu vượt sông tiến vào đất Bỉ lúc ba giờ sáng ngày 15 tháng Sáu. Họ thi hành mệnh lệnh, và dễ dàng chiếm lấy Charleroi từ tay một đạo quân đồn trú nhỏ của Phổ. Tuy nhiên, vào cùng thời gian ấy Tướng Louis de Bourmont đào ngũ sang phe Đồng minh, và tiết lộ kế hoạch của Napoléon cho các sĩ quan của Blücher. Vị chỉ huy “Vorwärts” đã đoán được điều này, và đã cử một phần trong đạo quân của ông ta tiến về phía tây ở Sombreffe, rồi gia nhập cùng nó vào khoảng bốn giờ sáng ngày 15.

Lúc này Napoléon chia đạo quân của ông ra thành một cánh phải dưới quyền Grouchy, một cánh trái dưới quyền Ney, và một lực lượng dự phòng, đồn trú gần Charleroi dưới quyền Drouet d'Erlon, để cứu viện cho Grouchy hoặc Ney khi cần thiết. Grouchy sẽ tiến theo hướng đông bắc đến Sombreffe để thách thức Blücher; Ney sẽ hành quân lên phía bắc và chiếm lấy Quatre-Bras và trong bất kỳ tình huống nào cũng phải ngăn không cho Wellington đến kết hợp cùng Blücher. Còn chính Napoléon, mong đợi một cuộc đụng độ quan trọng với Blücher, đi cùng Grouchy.

Ney, xưa nay là “người dũng cảm nhất trong những người dũng cảm,” vào ngày 15 và 16 tháng Sáu đã theo đuổi một chính sách thận trọng vốn phá vỡ các kế hoạch của Napoléon một cách tồi tệ. Từ Charleroi tiến lên phía bắc, ông ta đẩy lùi quân Phổ ra khỏi Gosselies, rồi dừng lại, sợ phải đối đầu với lực lượng lớn hơn nhiều của Wellington. Ông cử một đội kỵ binh đi trước để kiểm tra tình hình ở Quatre-Bras; đội quân trở về báo cáo thị trấn không có bóng dáng quân thù. Ông dẫn 3.000 quân đi chiếm nó, nghĩ rằng bấy nhiêu cũng đủ; nhưng vào lúc ông nhìn thấy Quatre-Bras, thị trấn đã bị chiếm đóng bởi Vương tước Bernhard của xứ Sachsen-Weimar với 4.000 quân và tám khẩu đại bác. Ney quay về Gosselies và chờ đợi chỉ thị kế tiếp. Bernhard gọi một

bức thư cho Wellington yêu cầu ông này đưa đạo quân chính xuống Quatre-Bras, để phòng việc lực lượng chính của Ney sẽ sớm bao vây thị trấn.

Đến ba giờ chiều ngày 15 tháng Sáu, Wellington ở Brussels nhận được tin đạo quân của Napoléon đã tiến vào Bỉ. Tin rằng Napoléon sẽ theo thói quen đi vòng để tấn công vào mạn sườn, ông giữ các lực lượng của mình trong thế sẵn sàng ở gần thủ đô Bỉ. Chiều tối hôm ấy ông và nhiều người trong số các sĩ quan – “những người đàn ông dũng cảm” với lòng ham thích “những người đàn bà xinh đẹp” – tham dự một buổi dạ vũ do Nữ Công tước Richmond chiêu đãi.³⁴ Tại đây, vào khoảng nửa đêm, ông nhận được tin Quatre-Bras đang lâm nguy. Ông lặng lẽ ra lệnh cho các sĩ quan chuẩn bị hành quân sớm vào sáng hôm sau. Còn chính ông, để không làm xáo trộn buổi hội thanh lịch, ở lại và khiêu vũ đến ba giờ sáng.³⁵

2. Ngày 16 tháng Sáu: Ligny

Khoảng hai giờ chiều ngày 16 tháng Sáu, Thống chế Soult, tham mưu trưởng của Napoléon, gửi những mệnh lệnh cuối cùng cho Ney:

Hoàng đế lệnh cho tôi thông báo với ngài rằng kẻ thù đã tập hợp một lực lượng binh lính ở giữa Sombreffe và Brye, và rằng lúc 1g30 chiều Thống chế Grouchy, với các Quân đoàn III và IV, sẽ tấn công hẳn. Ý định của Hoàng đế là ngài sẽ tấn công bất cứ kẻ thù nào trước mặt ngài, và rằng sau khi đã mãnh liệt đẩy lùi chúng ngài sẽ quay về hướng chúng tôi và tham gia cùng chúng tôi bao vây kẻ thù.³⁶

Blücher mang toàn bộ 83.000 quân của ông ra chống lại quân Pháp. Trận đánh bắt đầu khoảng ba giờ chiều gần thị trấn Ligny, với những cuộc tấn công đồng loạt về bên phải của Grouchy dưới quyền chỉ huy của Vandamme, ở trung tâm ông ta dưới quyền của Gérard, và bên trái của ông ta – lực lượng kỵ binh – dưới quyền của chính Grouchy, với Napoléon chỉ



Hình 29: Thống chế Gebhard Leberecht von Blücher 1742 – 1819
Tranh của George Dawe.

huy cả ba chiến dịch của 78.000 người. Cục diện sớm trở nên rõ ràng là con người Blücher đáng sợ không dễ bị khuất phục; và nếu quân Pháp bị đánh bại ở đây, toàn bộ chiến dịch của họ sẽ sụp đổ. Lúc 3g15, Napoléon gửi cho Ney một yêu cầu khẩn khoản: “Quân đội Phổ sẽ thất bại nếu ngài hành động mạnh mẽ. Số phận nước Pháp nằm trong tay ngài. Do đó không nên trì hoãn chút nào trong việc thực hiện các hoạt động đã được đề nghị với ngài, và quay lại St. Armand và Brye để tham gia vào một chiến thắng mà rồi sẽ quyết định tất cả.”³⁷

Nhưng chính Ney cũng đang gặp khó khăn. Khoảng ba giờ chiều Wellington đã đưa xuống Quatre-Bras phần lớn đạo quân của ông ta. Không biết được điều này (do việc liên lạc đã bị tan rã trong tay của Soult), Napoléon ra lệnh cho Drouet d'Erlon ở Charleroi vội đưa lực lượng dự bị tiến lên phía bắc và tấn công vào sườn phải của Blücher. Drouet đã tiến hầu như đến Ligny khi một lính liên lạc mang đến cho ông một mệnh lệnh khẩn cấp của Ney yêu cầu đến gấp để cứu viện ông ta chống lại quân số vượt trội của Wellington ở Quatre-Bras. Drouet nghĩ nhu cầu của Ney khẩn cấp hơn, và hành quân về Quatre-Bras, chỉ để thấy Ney, sau những cố gắng tuyệt vọng và hai con ngựa bị giết dưới chân, đã từ bỏ nỗ lực đánh bật Wellington.

Tại Ligny trận đánh diễn ra khốc liệt trong suốt sáu giờ tàn sát nhau, trong đó không bên nào tha chết cho kẻ thù đã đầu hàng; một sĩ quan Phổ về sau kể lại rằng “các binh lính tàn sát nhau như thể bị khích động bởi một mối thù cá nhân.”³⁸ Những ngôi làng một thời yên tĩnh như St. Amand và La Haye lần lượt thuộc về hết bên này đến bên kia trong trận đánh tay đôi tuyệt vọng. Kể cả Ligny cũng bốc lửa. Khi màn đêm và nước mưa đổ xuống, Napoléon ra lệnh cho Đội Thị vệ Già tấn công vào trung quân của Phổ. Mưa biến thành cơn bão đầy sấm sét; trung quân của Phổ chịu thua; Blücher, hãy còn kháng cự, ngã xuống ngựa và phải được mang đi. Quân Pháp quá kiệt sức nên không thể biến cuộc bại trận này thành sự thất bại hoàn toàn [của quân Phổ]. Quân Phổ rút lui về phía bắc đến Wavre, để lại 12.000 người chết và bị thương. Bản thân Napoléon cũng đã vận dụng đến hầu hết những nguồn nội lực cuối cùng của sức mạnh tinh thần ông. Nếu Wellington từ Quatre-Bras có thể đến đây vào lúc này thì có lẽ đã không có trận Waterloo.

3. Ngày 17 tháng Sáu: Mưa

Đúng là đối với Napoléon cơn mưa như trút khiến cho không thể tiến hành một trận đánh quyết định vào ngày 17. Mặt đất

trở nên lầy lội; làm sao có thể kéo những khẩu pháo hoặc đặt chúng vào vị trí trên nền đất ướt đầm và sụt lún bất thường ấy? Những từ này có lẽ đã xuất hiện trong đầu vị Hoàng đế khi, vào lúc bảy giờ sáng, một bức thư của Ney báo cho Napoléon biết là Wellington đang chiếm giữ Quatre-Bras, và ngụ ý rằng chỉ toàn thể quân đội Pháp mới có thể đánh bật ông ta ra khỏi nơi ấy. Câu trả lời của Napoléon – hoặc là những lời mập mờ của nó – hẳn đã khiến Ney càng thêm kinh hoảng hơn bao giờ hết: “Tiếp tục giữ vững vị trí của ngài ở Quatre-Bras.... Nhưng nếu điều này không thể... hãy báo ngay lập tức, và lúc ấy Hoàng đế sẽ hành động. Nếu... chỉ có một đội hậu quân, hãy tấn công nó và chiếm lấy vị trí.”³⁹ Có nhiều hơn là một đội hậu quân, và Ney từ chối tấn công lần nữa. Wellington, nghe tin Blücher thất trận, rút về hướng bắc đến một cao nguyên để phòng vệ gọi là Núi St. Jean, và lui về tổng hành dinh của ông ở làng Waterloo gần đấy.

Napoléon chỉ thị cho Grouchy cùng với 30.000 quân đuổi theo quân Phổ trong suốt ngày 17 tháng Sáu, và bất luận thế nào cũng không cho chúng kết hợp với Wellington. Còn ông, cùng với 40.000 người sống sót sau trận Ligny, hành quân đến kết hợp cùng Ney ở Quatre-Bras. Khi đến nơi khoảng hai giờ chiều, ông nản lòng khi biết Wellington không có ở đấy. “Nước Pháp mất rồi!” ông kêu lên; “Chúng ta đã mất nước Pháp!”⁴⁰ Ông ra lệnh đuổi theo, và chính ông cùng Ney và Drouet d’Erlon dẫn đầu đoàn quân; nhưng một cơn mưa lớn đã khiến ông quyết định chấm dứt cuộc săn đuổi. Đến chín giờ tối, ướt thấu da, ông quay lại một hoặc hai dặm để lên giường ngủ ở Caillou; và đạo quân kiệt lực của ông – cơn mưa đã ngưng – đóng trại trên mặt đất ướt để qua đêm.

4. Chủ nhật, 18 tháng Sáu: Waterloo

Vào lúc hai giờ sáng, Blücher gửi cho Wellington một bức thư hứa là một quân đoàn Phổ dưới quyền Tướng Friedrich

Wilhelm von Bülow sẽ rời Wavre vào lúc bình minh để đến kết hợp cùng ông ta chống lại quân Pháp, và hai quân đoàn Phổ khác cũng sẽ theo sau không lâu sau đó. Đến 10 giờ sáng Napoléon, không biết về những sự phối hợp này, gọi các chỉ thị cho Grouchy tiếp tục đuổi theo Blücher đến Wavre. Ông đã dự định bắt đầu hành động từ lúc chín giờ sáng, nhưng các sĩ quan pháo binh thuyết phục ông hãy chờ cho đến khi đất bắt đầu khô. Trong khi ấy Wellington đã đồn trú các lực lượng của mình trên những gò đất cao phía nam Núi St. Jean. Ông có 70.000 người và 184 khẩu pháo; Napoléon 74.000 người và 266 khẩu. Mỗi vị chỉ huy đều có những tướng lĩnh từng giành được – hoặc sẽ giành được ở đây – một vị trí trong lịch sử: Ông hoàng Friedrich xứ Braunschweig (con của vị Công tước từng lạc đường ở Valmy và bị trọng thương ở Auerstedt), Dörnberg, Alten, Kempt, Somerset, Uxbridge, Hill, Ponsonby, Picton, tất cả dưới quyền chỉ huy của một Wellington cứng rắn như cách ăn nói của ông và kiêu hãnh như một công tước. Cộng thêm vào đó là Bülow, Zieten, và Pirch dưới quyền của Blücher; về phía Pháp có Ney, Grouchy, Vandamme, Gérard, Cambronne, Kellermann, Reille, Lobau, và Napoléon.

Ông đã bắt đầu trả giá cho việc nhồi nhét nhiều năm vào trong mỗi tháng, ăn uống và làm tình vội vã, sống cuộc sống căng thẳng cao độ trên ngai vàng cũng như ngoài chiến trường, và, vào thời gian gần đây, an ủi những nỗi đau buồn của mình bằng thức ăn. Sáu năm sau, việc khám nghiệm các cơ quan trong tử thi của ông cho thấy một nửa tá bệnh tật và những sự bất thường. Giờ đây, ở Waterloo, ông phải trải qua nhiều giờ trên lưng ngựa trong khi đau đớn vì bệnh trĩ;⁴¹ ông có sạn trong bàng quang, và chứng khó tiểu thường khiến ông phải đi tiểu nhiều lần và không đúng lúc; và có lẽ căn bệnh ung thư vốn giết chết ông và cha ông đang hủy hoại ông rồi.⁴² Những sự rối loạn này đã xói mòn sinh lực, lòng can đảm, sự kiên nhẫn, và tự tin trong ông. “Trong ta không còn

có tình cảm về sự thành công sau cùng... Ta cảm thấy số phận bỏ rơi mình.”⁴³ Tuy nhiên, có lẽ để đem lại cho họ lòng tự tin, ông trấn an các tướng lĩnh lo lắng, “Nếu các mệnh lệnh của ta được thực thi tốt, tối nay chúng ta sẽ ngủ ở Brussels.”⁴⁴

Các tướng lĩnh của ông nhìn thấy tình hình rõ ràng hơn. Soult khuyên ông ra lệnh cho Grouchy mang 30.000 quân của ông ta tiến về phía tây, càng sớm càng tốt, và phối hợp vào cuộc tấn công; thay vào đó Napoléon cho phép họ tiêu tốn thời gian và cả sinh mạng khi đuổi theo Blücher chạy về phía bắc đến Wavre; có lẽ ông hy vọng nếu quân Phổ quay sang hướng tây để trợ giúp Wellington, Grouchy sẽ tấn công hậu quân của họ. Wellington cũng phạm phải một sai lầm không kém nghiêm trọng, theo kiểu chúng ta thấy sau khi sự việc đã xảy ra, khi để 17.000 quân của ông ở lại gần Brussels để bảo vệ chống lại một cuộc tấn công của quân Pháp vào mạn sườn những con đường huyết mạch dẫn ra biển của ông ta.

Lúc 11 giờ sáng Napoléon ra lệnh cho đạo quân của mình bắt đầu tấn công vào trung tâm của quân thù, nơi có những binh lính kiên cường người Scotland và Anh. Ney dẫn đầu với tất cả sự hăng hái và dũng cảm trước đây của ông, nhưng quân Anh vẫn giữ chặt phòng tuyến. Từ phía sau từ ngọn đồi này đến ngọn đồi khác những hòng pháo được che giấu gieo rắc cái chết hàng loạt lên những người lính Pháp kinh hoàng. Đến khoảng một giờ chiều, từ vị trí quan sát ở phía tây nam rất gần với trận đánh, Napoléon nhìn thấy, xa về phía đông, một đám mây binh lính đang di chuyển về phía trận đánh; một tù binh Đức nói với ông rằng đó là đội quân tiên phong của quân đoàn Phổ dưới quyền Tướng Bülow đang đến để giúp Wellington. Napoléon phái một tiểu đoàn dưới quyền Tướng Lobau đi chặn quân Phổ, và gửi một thông điệp cho Grouchy ra lệnh tấn công Bülow rồi quay lại giúp đạo quân chính của Pháp chống lại Wellington. Khoảng 11g30 sáng Grouchy, đang tiến quân theo hướng bắc giữa Gembloux và Wavre, nghe thấy tiếng đại bác nổ vang ở phía tây. Tướng Gérard giục ông

thôi đuổi theo Blücher, và hành quân bằng đồng để bổ sung 30.000 quân của ông vào lực lượng của Napoléon. Grouchy đuổi kịp một phần lực lượng của Blücher, đánh bại nó, tiến vào Wavre, nhìn thấy Blücher đã ra đi, và nghỉ lại.

Vào thời điểm ấy, bốn giờ chiều, trận Waterloo đang ở cao điểm: một khối đông lẫn lộn những con người đang giết hoặc bị giết, chiếm được hoặc mất đi một vị trí chiến lược, đối diện với những con ngựa đang lao tới, né tránh hàng tá lưỡi gươm, ngã xuống và chết trong bùn. Mỗi bên có hàng ngàn người đào ngũ; Wellington tiêu tốn một phần thời gian vào việc cưỡi ngựa chạy ở phía sau chiến tuyến và buộc những kẻ đào ngũ quay lại các vị trí của họ. Ney dẫn đầu hết đợt tấn công dữ dội này đến đợt khác; bốn con ngựa đã bị giết dưới chân ông. Đến sáu giờ chiều ông nhận được lệnh của Napoléon phải chiếm cho được La Haye Sainte – Hàng giậu thiêng. Ông thành công, và nghĩ đã tìm thấy một lỗ hổng dẫn vào phòng tuyến cuối cùng của Wellington. Ông gửi lời yêu cầu xin Napoléon cung cấp thêm bộ binh, và tiếp tục tiến tới. Napoléon nổi đóa vì hành động liều lĩnh này, vì không thể gửi quân tăng viện thích đáng mà không làm suy yếu kế hoạch chung; nhưng, cảm thấy không thể để cho “tên khốn” đó chết, ông hạ lệnh cho Kellermann dẫn 3.000 kỵ binh mặc áo giáp đi giúp Ney. Khi người chỉ huy phòng tuyến cuối cùng của quân Anh xin Wellington gửi quân tăng viện, vị Công tước trả lời rằng ông không có một người nào. Viên sĩ quan được kể lại đã trả lời, “Tốt lắm, thưa huân tước; chúng tôi sẽ đứng vững cho đến khi người cuối cùng ngã xuống.”⁴⁵ Khi phòng tuyến Anh dường như sụp đổ, một phân đội kỵ binh Pháp ủa tới để dự phần vào chiến thắng. Một sĩ quan Anh, Đại tá Gould, kết luận, “Tôi e rằng tất cả đã mất hết.”⁴⁶ Một trung đoàn lính Hannover vào thời điểm ấy đã đào ngũ và chạy sang Brussels, hét lên với mọi người, “Thua trận rồi, quân Pháp đang tới!”⁴⁷

Nhưng chính là quân Phổ đang tới. Bülow đã bẻ gãy sức kháng cự của Lobau, và đang nhanh chóng tiến gần trận

đánh chính; và hai quân đoàn Phổ nữa đang tới gần. Napoléon cảm thấy cơ hội cuối cùng của ông là nghiền nát quân Anh trước khi quân Phổ có thể can thiệp. Ông kêu gọi Đội Thị vệ Già theo ông lao vào cuộc tấn công mang tính quyết định. Một lính Pháp đào ngũ chạy đến với Wellington và cảnh báo ông này, “Đội Thị vệ sẽ lao vào ngài trong nửa giờ nữa.” Vào khoảng thời gian ấy một thiện xạ Anh trông thấy Napoléon. “Bonaparte kia, thưa ngài,” anh ta nói, “tôi nghĩ có thể bắn tới hần. Tôi bắn nhé?” Vị Công tước cấm anh ta: “Không, không, các tướng lĩnh chỉ huy quân đội có chuyện khác để làm hơn là bắn nhau.”⁴⁸

Rồi, trong khi quân Pháp nghĩ mình đang chiến thắng, tiếng kêu đến tai Napoléon, Đội Thị vệ, và Ney rằng 30.000 quân Phổ đang tấn công quân Pháp, và đang gieo rắc tình trạng kinh hoàng và rối loạn. Khi Ney tấn công lần nữa, phòng tuyến quân Anh vẫn đứng vững, và Ney rút lui. Wellington nhìn thấy cơ hội của mình. Cưỡi ngựa lên đỉnh dốc để được nhìn cho rõ hơn, ông vung vẩy chiếc mũ trong không khí như dấu hiệu đồng ý mở một cuộc tổng tiến quân, những chiếc trống và kèn truyền đi thông điệp này. 40.000 quân Anh, Scotland, Bỉ, và Đức – ở bên phải, ở giữa, ở bên trái – chuyển từ phòng thủ sang tấn công và tràn tới, bất kể sống chết. Tinh thần quân Pháp lung lay và sụp đổ, và họ bỏ chạy; thậm chí Đội Thị vệ Già cũng quay ngựa lại. Napoléon hét vang bảo họ dừng lại; trong cảnh hỗn loạn không ai nghe thấy; và khói của trận đánh phụ họa cùng hoàng hôn đang buông xuống giúp ông không bị phát hiện trong đám đông. Chịu thua trước cuộc trưng cầu dân ý bất thành linh này, ông ra lệnh triệt thoái theo những hàng ngũ được quy định trong cuốn cẩm nang về mệnh lệnh, nhưng quân Pháp, bị tấn công từ phía trước và bên hông bởi những số lượng quân địch đông gấp bội, không có thì giờ cho những đội hình có kỷ luật. “*Sauve qui peut!* Mạnh ai nấy chạy!” trở thành khẩu hiệu, được nói ra hay không, của đạo quân bị tan tác, không

còn là những chiến binh mà là những con người. Giữa đám đông rối loạn vì thất bại hoàn toàn này Thống chế Ney, con ngất xỉu cả xác lẫn hồn ở Quatre-Bras, bậc anh hùng của những anh hùng ở Waterloo, đứng thần thờ và không có ngựa, khuôn mặt nhuốm đen vì khói súng, đồng phục rách nát, một thanh kiếm gãy trong lòng bàn tay mà suýt nữa đã nắm được chiến thắng.⁵⁰ Rồi ông – và Napoléon – cũng gia nhập với 40.000 con người chạy băng qua những con đường và những cánh đồng đến Genappe, đến Quatre-Bras, đến Charleroi, và rồi, bằng bất kỳ phương tiện nào có thể có, vượt qua sông Sambre để vào đất Pháp.

Họ để lại phía sau mình 25.000 người chết hoặc bị thương, và 8.000 tù binh. Wellington đã mất 15.000 người, Blücher 7.000. Hai kẻ chiến thắng gặp nhau trên con đường gần Khách sạn La Belle Alliance, và hôn nhau. Wellington đề việc truy đuổi cho những người Phổ nhiệt thành, và Blücher, quá già để săn đuổi, giao việc đó cho Bá tước Gneisenau ở Genappe, và từ đây ông gửi cho vợ một thông điệp: “Anh phối hợp với anh bạn Wellington, anh đã tiêu diệt đội quân của Napoléon.” Nhưng ông cũng viết cho bạn mình là Knessebeck: “Tất cả tứ chi tôi run rẩy. Nỗ lực đã quá lớn.”⁵¹ Wellington đặt vấn đề với Huân tước Uxbridge theo cách vui vẻ thân mật của ông: “Chúng tôi đã ban cho Napoléon phát súng ân huệ. Hẳn ta không còn gì ngoài việc tự treo cổ.”⁵²

Trên đường triệt thoái Napoléon gia nhập vào một trong các sư đoàn còn trật tự hơn của ông, xuống ngựa, và đi bộ cùng những người khác. Ông khóc cho đạo quân thảm bại của mình,⁵³ và than vãn sao mình không chết đi.

Chương 14

Đến St. Helena

I. Cuộc thoái vị lần thứ hai

Ông về đến Paris vào khoảng 8 giờ sáng ngày 21 tháng Sáu. “Ta kiệt sức hoàn toàn,” sau này ông kể lại. “Trong ba ngày ta không ăn cũng không ngủ.”¹ Ông đến điện Élysée, biện hộ với Caulaincourt, “Ta cần hai giờ để nghỉ ngơi.”² Trong lúc ấy Viện Dân biểu nhóm họp, không khí tại đây mạnh mẽ kêu gọi ông từ chức. Được thông báo về việc này, ông đề nghị với các bạn rằng sự hỗn loạn của công luận trong nước, và nhu cầu về một hành động thống nhất để bảo vệ nước Pháp và thủ đô nó chống lại bất cứ cố gắng nào của các nước Đồng minh nhằm kiểm soát quốc gia hoặc chính phủ, cần có một chế độ độc tài tạm thời.

Khi dân chúng Paris hay tin về thảm họa quân sự, nhiều người đến tụ tập trước điện Élysée, khẳng định tiếp tục trung thành với Napoléon bằng những tiếng kêu “*Vive l’Empereur!*” và đòi cung cấp vũ khí để họ có thể bảo vệ thành phố. Nghe thấy họ, Napoléon bảo với Benjamin Constant, “Người thấy đó, đây không phải là những người mà ta đã phủ đầy danh dự và tiền bạc. Họ nợ gì ta nào? Ta thấy họ nghèo khổ, và ta đã để cho họ nghèo khổ... Nếu ta muốn, chỉ trong một giờ cái viện phản loạn kia sẽ không còn tồn tại... Nhưng cuộc đời của một người đàn ông không đáng cái giá ấy. Ta không muốn làm vua của những vụ nổi dậy của nông dân.ⁱ Ta không phải từ Elba đến để khiến cho Paris ngập chìm trong máu.”³

i Nguyên văn: *The King of Jacqueries*. Jacquerie: Cuộc nổi dậy của những người nông dân Pháp chống lại giới quý tộc vào năm 1358.

Ngay cả trong lúc trốn chạy từ Waterloo ông đã lập kế hoạch huy động một đội quân khác, lần này gồm 300.000 người.⁴ Từ ngày 22 đến 24 tháng Sáu, tàn quân của đạo quân chiến bại của ông đã tụ tập và được tổ chức lại ở gần Laon, cách Paris 124 km về hướng đông bắc. Và ở đây, vào ngày 26 tháng Sáu, Grouchy, sau cuộc triệt thoái xuất sắc, đã đến nhập vào họ với 30.000 quân. Tuy nhiên, trong lúc ấy Blücher đã tập hợp các lực lượng chiến thắng của ông lại, và dẫn họ tiến về Paris, cẩn thận theo đường vòng để tránh Laon. Wellington, với đạo quân bị thiệt hại nặng nề, do dự không muốn tham gia cùng con người Phổ đang hăng tiết, nhưng không lâu sau đó ông cũng lên đường, và cũng tránh Laon. Cùng lúc, trong các ngày từ 22 đến 25, các đạo quân của Áo, Bayern, và Württemberg vượt qua sông Rhein và hướng về Paris. Lịch sử lặp lại chính nó.

Viện Dân biểu, sau những cuộc tranh luận sôi nổi, kết luận rằng việc chống cự lại các nước Đồng minh là không thể thực hiện được, và nhấn mạnh đến việc thoái vị của Napoléon. Fouché, vẫn còn là bộ trưởng cảnh sát của Napoléon, đã làm việc theo cách thức xảo quyệt của ông ta để bảo đảm có được cuộc thoái vị này. Trước trận Waterloo, ông ta đã tiên đoán, “Hoàng đế sẽ thắng một hoặc hai trận; ông ta sẽ thua trận thứ ba; vào lúc ấy vai trò của chúng ta sẽ bắt đầu.”⁵ Nhưng Fouché không phải đợi lâu. Em của Napoléon là Lucien lao vào Viện để thúc giục nên trì hoãn; Fouché vận động chống lại ông này, và Lafayette đã hỏi, “Chẳng phải Napoléon đã hủy hoại đủ sinh mạng rồi sao?” Lucien, người chiến thắng vào năm 1799, giờ đây chấp nhận thất bại. Ông khuyên Napoléon nên dùng vũ lực lật đổ lưỡng viện; Napoléon từ chối. Sự kiệt sức do trận đánh và thất bại đã làm suy yếu ý chí, nhưng đã làm sáng tỏ cái nhìn của ông; và trong khi đám đông bên ngoài cung điện tiếp tục la lên “*Vive l’Empereur!*”, ngày 22.6.1815 ông đã đọc cho Lucien chép tờ Chiếu Thoái vị thứ hai của ông, được gửi cho lưỡng viện:

Khi bắt đầu cuộc chiến tranh vì độc lập của quốc gia, trẫm đã mong đợi vào sự hợp nhất của mọi cố gắng,... và sự đồng thuận của mọi cơ quan cai trị đất nước. Các hoàn cảnh dường như đã thay đổi đối với trẫm... Trẫm tự đề nghị đưa mình ra làm vật hy sinh hứng chịu mọi sự căm ghét của những kẻ thù của nước Pháp. Những mong họ thành thật trong các tuyên bố của mình, và không muốn gì hơn là bản thân trẫm. Tất cả các người hãy đoàn kết lại, vì sự an toàn của nhân dân, và vì hành động độc lập còn lại của chúng ta... Trẫm tuyên bố con trai mình là Napoléon II.⁶

Tất cả bộ trưởng của ông đồng ý việc thoái vị, ngoại trừ Carnot bất khóc. Fouché hả hê.

Hai viên chấp nhận chiếu thoái vị, làm ngơ việc đặt đũa con bốn tuổi của Napoléon (lúc ấy đang ở Wien) làm người kế thừa ông, và chọn năm trong số các thành viên của mình – Fouché, Carnot, Caulaincourt, Grenier (một viên tướng ít được biết), và Ouinette (một thành viên của Quốc ước hội thời Cách mạng trước đây) – phục vụ như một “Ủy ban Hành pháp” và một Chính phủ Lâm thời. Fouché được chọn làm chủ tịch của ủy ban, và thương lượng trực tiếp với các nước Đồng minh và với Napoléon. Lo sợ một cuộc nổi dậy của dân chúng nhằm ủng hộ Napoléon, ông thuyết phục Davout, chỉ huy quân sự của thủ đô, khiến cho Napoléon rời Paris và lui về Lâu đài Malmaison. Ngày 25 tháng Sáu, Napoléon lên đường đi Malmaison, có Bertrand, Gourgaud, Bá tước de Las Cases, và Bá tước de Montholon tháp tùng. Tại đây Hortense đón ông về với căn nhà của người mẹ quá cố của nàng. Đi dạo cùng Hortense trong vườn, ông âu yếm nói về Joséphine. “Thành thật mà nói,” ông bảo, “nàng có đầy vẻ duyên dáng hơn bất cứ người phụ nữ nào ta từng gặp.”⁷

Giờ đây ông nghĩ đến việc tìm một nơi ẩn dật và bình yên ở Mỹ. Ông yêu cầu Bertrand tìm cho mình nhiều cuốn sách viết về Mỹ. Ông đã đọc cuốn *Voyage aux régions équinoxiales*

du nouveau continent (Những cuộc du hành vào vùng xích đạo của lục địa mới) của Alexander von Humboldt; ông đề nghị hiến cuộc đời còn lại của mình cho khoa học; giờ đây ông sẽ sang Mỹ và thăm dò đất đai, hệ thực vật và động vật của nó từ Canada cho đến Cape Horn. Ngày 26 tháng Sáu, ông gửi cho Chính phủ Lâm thời một yêu cầu xin được đi Rochefort, với mục đích sẽ từ đó giong buồm đi Mỹ.⁹ Ngay lập tức Fouché ra lệnh cho Bộ trưởng Hải quân “chuẩn bị hai chiến thuyền ở Rochefort để đưa Napoléon Bonaparte sang Mỹ.”¹⁰ Cùng ngày hôm ấy Napoléon đón tiếp những cuộc viếng thăm của các anh em ông là Joseph, Lucien, và Jérôme, tất cả những người này đều đã quyết định rời nước Pháp – Joseph sẽ đi Mỹ. Có lẽ chính họ đã mang đến cho ông một bức thư từ mẹ mình, đề nghị tặng cho ông “tất cả những gì bà sở hữu.” Ông cảm ơn, nhưng không muốn lợi dụng đề nghị của bà. Ông hãy còn một số tiền khá lớn ở nhà băng của Jacques Laffitte, ông này đích thân đến Malmaison để dàn xếp công việc tài chính của Napoléon.

Ngày 28 tháng Sáu, một sĩ quan Vệ binh Quốc gia đến báo với ông là quân Phổ đang ở gần Malmaison và sắp gửi một đơn vị đến bắt ông. Thực sự là Blücher đã ra lệnh cho một đội quân chớp nhoáng đến bắt cho được Napoléon dù sống hay chết, và đã bày tỏ ý định sẽ bắn ông như một kẻ ngoài vòng pháp luật.¹¹ Nghe được ý định này, Gourgaud nguyện, “Nếu thấy Hoàng đế rơi vào tay bọn Phổ, tôi sẽ bắn ngài.” Mặc dù vậy, Napoléon cũng rất miễn cưỡng phải rời Malmaison, nơi mọi căn phòng, mọi lối đi đều đầy ắp những kỷ niệm hạnh phúc. Ngày 29 tháng Sáu, Fouché cử Tướng Becker cùng một đội lính đến Malmaison để buộc Napoléon rời đi Rochefort.

Napoléon đồng ý ra đi. Hortense thuyết phục ông nhận lấy chiếc vòng kim cương của nàng, được giấu trong một chiếc thắt lưng và trị giá 200.000 franc. Ông tạm biệt số ít binh sĩ đang bảo vệ mình. Lúc năm giờ chiều ngày 29 tháng Sáu, ông rời Malmaison trên một chiếc xe mui gập do bốn con ngựa

kéo, và với một toán binh lính hộ tống. Ít giờ sau kỵ binh của Blücher đến.

II. Cuộc trung hưng lần thứ hai: 7.7.1815

Lưỡng viện và Chính phủ Lâm thời thảo luận về việc liệu có nên kháng cự lại phe Đồng minh đang kéo đến hoặc thương lượng để có được những điều kiện tốt nhất. Davout đề nghị lãnh đạo lực lượng dân quân của thành phố chống lại Wellington và Blücher nếu họ khăng khăng đòi phục hồi Louis XVIII. Các đại biểu e việc chống cự và thất bại sẽ dẫn đến sự chia cắt nước Pháp, và ảnh hưởng ít nhiều đến chính họ. Tàn quân của “Đạo quân Phương bắc” của Napoléon không hào hứng với một trận Waterloo nữa; họ không được tiếp tế đầy đủ, và kẻ thù đang tập hợp giữa Laon và Paris.

Louis XVIII khi được biết một phe trong khối Đồng minh đang nỗ lực để thay thế ông bằng Louis Philippe, Công tước d'Orléans, ông mang lòng lo lắng di chuyển từ Ghent xuống Cateau-Cambrésis, và tại đây ngày 25 tháng Sáu đưa ra một tuyên bố hứa hẹn hòa giải và một chế độ tự do. Lưỡng viện hài lòng, và ngày 30 tháng Sáu, Chính phủ Lâm thời và phe Đồng minh ký kết những điều kiện sơ bộ cho việc thủ đô đầu hàng. Tất cả quân Pháp phải rút về bên kia sông Loire, nhưng an ninh và tài sản của các công dân được bảo đảm. Ngày 7 tháng Bảy, quân Đồng minh tiến vào Paris. Ngày 8 tháng Bảy, Louis XVIII diễu hành dọc theo đại lộ Champs-Élysées trong nghi thức trọng thể, và lấy lại ngai vàng nước Pháp. Viên cảnh sát trưởng quận Seine, trong khi chào mừng ông ta, đã sử dụng – có lẽ lần đầu tiên – cụm từ “Cent Jours,” (Một trăm ngày), để mô tả thời kỳ giữa khi Napoléon tiến vị lần thứ nhì (20 tháng Ba) và sự phục hồi Nhà vua.

Phần lớn đất nước chấp nhận tình trạng *da capo al fine*ⁱ này như giải pháp thực tiễn duy nhất cho các vấn đề nổi lên

i Ý, thuật ngữ dùng trong bản nhạc, có nghĩa “Lặp lại từ đầu đến cuối”

từ việc chế độ của Napoléon sụp đổ bất ngờ. Tuy nhiên Blücher lớn tiếng cho biết ông ta sẽ cho nổ tung Pont d'Iéna – chiếc cầu kỷ niệm chiến thắng của Pháp đối với Phổ năm 1806; ngoài ra, ông ta còn đề nghị phá hủy mọi đài kỷ niệm Napoléon. Wellington liên kết với Louis XVIII khuyên ông ta thôi đi; ông ta vẫn khẳng khái; nhưng Sa hoàng Aleksandr I, Vua Friedrich Wilhelm II, và Hoàng đế Franz II, đang đến cùng các đạo quân Nga, Áo, và Piemonte, ra lệnh cho nhà ái quốc già dịu bớt cơn giận của mình.¹²

Binh lính nước ngoài ở Pháp giờ đây tổng số lên tới 800.000 người, tất cả đều yêu cầu dân chúng lo chuyện ăn uống, để đổi lại việc giữ gìn trật tự cho họ. Castlereagh tính toán mỗi ngày nước Pháp phải tốn 1.750.000 franc để nuôi những kẻ chiếm đóng. Ngoài ra mỗi quận còn phải trả một số tiền bồi thường nặng nề. Louis XVIII nói với các nhà lãnh đạo phe Đồng minh rằng nếu, trái với tuyên bố ngày 25 tháng Ba, họ vẫn tiếp tục đối xử với thần dân ông như kẻ thù, ông ta sẽ rời nước Pháp để tìm nơi ẩn náu bên TBN. Phe Đồng minh đồng ý giới hạn mức đền bù ở con số 50 triệu franc, và lý luận rằng họ hoàn toàn được biện minh bằng những luật lệ của chiến tranh và những tiền lệ mà Napoléon đã đặt ra ở Phổ và Áo.

Tương tự, những người bảo hoàng tại một số thành phố của Pháp tự cho phép mình thực hiện một cuộc “Khủng bố trắng” nhằm trả thù cho cuộc Khủng bố đỏ từng giết chết rất nhiều người bảo hoàng trong những năm 1793–1794. Không phải lúc nào họ cũng không có lý do trực tiếp. Khi phái bảo hoàng ở Marseilles tổ chức một cuộc biểu tình đòi phục hồi Louis XVIII, một số binh sĩ của lực lượng đồn trú địa phương, vẫn còn trung thành với Napoléon, đã bắn vào họ. Vị chỉ huy sớm ngưng việc này, và cố đưa binh lính của mình ra khỏi thành phố thù địch; nhưng trên đường đi khoảng 100 người

bọn họ đã bị bắn từ các cửa sổ hoặc mái nhà (25 tháng Sáu). Vào ngày hôm ấy và hôm sau những người bảo hoàng vũ trang chạy khắp thành phố, bắn vào những người theo phe Bonaparte và Jacobin; hai trăm nạn nhân đã chết, nhiều người trong số họ hãy còn kêu lên “*Vive l’Empereur!*” Những người phụ nữ bảo hoàng nhảy múa quanh các tử thi.¹³ Tại Avignon những người bảo hoàng bỏ tù và giết tất cả những ai theo phe Bonaparte mà họ bắt được. Một người họ đặc biệt truy tìm là Guillaume Bruné, ông này bị buộc tội đã mang cái đầu của Công nương de Lamballe trên cây gậy vào năm 1792. Ông ta trốn trong một khách sạn ở Avignon; đám đông tìm ra ông, bắn ông, và lôi tử thi ông qua các đường phố, đánh đập nó một cách điên cuồng. Rồi, sau khi đã quăng tử thi xuống sông Rhône, những người đàn ông và đàn bà vui mừng nhảy múa (2.8.1815). Cũng xảy ra những cảnh tương tự ở Nîmes, Montpellier, và Toulouse.

Những sự dã man này khó mà gán cho Louis XVIII, là người về cơ bản có tính khoan dung. Nhưng ông không bao giờ có thể tha thứ cho Ney, người từng hứa sẽ mang Napoléon về cho ông, sống hoặc chết, đã chạy sang với Napoléon, và đã gây ra quá nhiều cái chết ở Waterloo. Ney trốn khỏi Paris ngày 6 tháng Sáu, và hóa trang đi lang thang từ thị trấn này sang thị trấn khác; ông bị nhận dạng và bị bắt; bị xét xử bởi một tòa án gồm 161 nhà quý tộc, và bị buộc tội phản bội. Ông từ chối bất cứ nghi lễ nào của linh mục, và bị xử bắn bởi một đội hành quyết vào ngày 7.12.1815.

Fouché và Talleyrand, giờ đây nằm trong chính phủ của Louis XVIII, đắc thắng nhưng không sung sướng. Những người bảo hoàng trong nội các xa lánh Fouché như một kẻ giết vua, và khuyên Nhà vua bãi chức ông ta. Louis thỏa hiệp bằng cách bổ nhiệm ông ta làm công sứ ở Sachsen (ngày 15 tháng Chín); nhưng ba tháng sau triệu tập ông ta về và trục xuất ra khỏi nước Pháp. Fouché lang thang từ Praha sang Linz đến Trieste mà không ai cần đến, và chết ở đấy

năm 1820, sau khi đã chồng chất cơ man nào là trò ma quỷ vào trong 61 năm.

Talleyrand sánh ngang ông ta trong những mưu ma chước quỷ, nhưng vượt ông ta về sự lâu bền. Louis XVIII đánh giá ông ta bằng những lời của Corneille: “Hắn đã làm cho ta quá nhiều điều tốt tới mức ta phải nói xấu về hắn, và quá nhiều điều hại khiến ta phải nói tốt về hắn.”¹⁴ Đường như Talleyrand đã nói về những người trong dòng họ Bourbon (vào năm 1796), “Họ đã không học được điều gì và đã không quên điều gì”; nhưng câu này khó có thể áp dụng cho Louis XVIII là người đã học được cách xử lý với lưỡng viện được bầu ra, chào đón các tướng lĩnh của Napoléon, và duy trì phần lớn luật lệ của Napoléon. Các bộ trưởng thuộc phe bảo hoàng thù ghét Talleyrand không chỉ như một kẻ thí quân và bội giáo, mà còn là một kẻ phản bội giai cấp mình. Nhượng bộ họ, Louis bãi chức ông ta (ngày 24.9.1815). Talleyrand được phục hồi, sống lâu hơn Louis XVIII, qua khỏi được vụ thoái vị của Charles X (1830), và được bổ nhiệm làm đại sứ tại Anh (1830–1834) ở tuổi 76. Khi Hầu tước Londonderry ở Viện Quý tộc chỉ trích Talleyrand, Wellington đã bênh vực ông ta; ông đã thương lượng với Talleyrand trong nhiều tình huống (Công tước nói), và chưa bao giờ ông thấy có người nào mạnh mẽ và khéo léo hơn trong việc bảo vệ những quyền lợi của đất nước mình, và ngay thẳng và chính trực hơn trong lúc đối phó với các quốc gia khác. Khi Talleyrand đọc được điều này ông đã suýt khóc, hơn là khi nghe bất cứ điều gì không tốt về mình. “Tôi càng biết ơn Công tước, vì ông ta là nhà chính khách duy nhất trên thế giới từng nói tốt về tôi.”¹⁶ Sau khi giúp tổ chức Liên minh Bốn bênⁱ vào năm 1834, ông chết năm 1838 ở tuổi 84, sau khi đã tỏ ra khôn ngoan mưu mẹo hơn bất kỳ ai, hầu như chính ông là Tử thần.

i Liên minh Bốn bên (Quadruple Alliance): Liên minh thành lập ngày 22.4.1834 giữa Anh, Pháp, và các nhân vật có khuynh hướng tự do đang muốn tranh giành ngai vàng với các nhân vật bảo thủ ở TBN và ĐDN.

Ngày 20.11.1815, Louis XVIII ký với các nước Đồng minh Hiệp ước Paris thứ hai, minh định những sự trừng phạt mà nước Pháp phải chịu vì đã để cho Napoléon chiếm lại quyền cai trị. Nước Pháp bị buộc phải nhượng lại Saarland và Savoia, và bốn thị trấn nơi biên giới, kể cả Philippeville và Marienburg; trả lại các tác phẩm nghệ thuật mà các tướng lĩnh xâm lược của Pháp đã lấy; trả một số tiền bồi thường 700 triệu franc, cộng với 240 triệu cho tư nhân; bị những người được ủy quyền và binh lính các nước Đồng minh chiếm đóng từ ba đến năm năm, và trang trải các chi phí cho việc họ đồn trú.¹⁷ Talleyrand từ chối ký các văn kiện này; người kế vị ông ở chức bộ trưởng ngoại giao, Armand-Emmanuel du Plessis, Công tước Richelieu, đã ký nó dưới sự chống đối, và rồi la lên, “Nhục nhã quá.”¹⁸

III. Đầu hàng: 4.7.1815 – 8.8.1815

Từ Malmaison Napoléon đi về phương nam, khi đến Niort thì được người anh Joseph và chiến hữu của ông là Gourgaud nhập bọn. Họ đến Rochefort (cách La Rochelle 21 km về phía đông nam) vào chiều tối ngày 3 tháng Bảy, và nhìn thấy hai chiến thuyền được mong đợi – chiếc *Saale* và *Méduse* – đang thả neo trong cảng; nhưng phía sau chúng là một đội tàu chiến nhỏ của Anh đang phong tỏa hải cảng và có vẻ như cấm con tàu nào đi ra mà không có phép.

Ngày 4 tháng Bảy, Napoléon gửi một yêu cầu cho thuyền trưởng chiếc *Saale* – liệu có thể sửa soạn các căn phòng cho ông và vài người bạn để thực hiện chuyến đi sang Mỹ, và liệu chiếc *Saale* có thể lọt qua được hàng rào phong tỏa? Ông được trả lời là các tàu chiến đã sẵn sàng, và có thể cố né tránh các chiến hạm Anh vào ban đêm, với nguy cơ có thể bị chặn lại hoặc nã đạn; nhưng nếu lọt qua được, tốc độ vượt trội của chúng sẽ bỏ xa các chiến hạm. Giờ đây Napoléon cho thấy tác động của những thử thách gần đây đối với ông bằng cách

bắt đầu chín ngày do dự, chuyển từ kế hoạch này sang kế hoạch khác để vượt thoát, và từ người bạn này sang người khác để hỏi ý kiến. Joseph, diện mạo bên ngoài trông giống ông, đề nghị cải trang làm Hoàng đế và để cho quân Anh bắt, trong khi Napoléon, trong bộ đồ của thường dân, có thể được cho đi qua trên một trong các con tàu trên một trong các chuyến đi bề ngoài có vẻ theo thường lệ. Napoléon từ chối không muốn để anh mình gặp nguy hiểm. Chính Joseph sau đó đã lên một trong các chiến thuyền sang Mỹ.

Quên mất 15 năm chiến tranh, giờ đây Napoléon thích tưởng tượng rằng nếu ông tự nguyện đầu hàng, nước Anh sẽ đối xử với ông như một tù nhân lỗi lạc, và cho ông một mảnh đất khiêm tốn để ông có thể sống trên đó như một địa chủ thư thái. Ngày 10 tháng Bảy, ông cử Las Cases và Savary (Công tước de Rovigo) đến hỏi Thuyền trưởng Frederick Maitland trên chiếc *Bellerophon*, liệu ông ta có nhận được giấy thông hành nào cho phép Napoléon đi sang Mỹ. Dĩ nhiên là viên thuyền trưởng không có giấy tờ nào. Rồi Las Cases hỏi, nếu Napoléon tự nguyện xin đầu hàng người Anh, liệu ông có mong được đối xử với sự quảng đại thường có của dân tộc Anh không. Maitland trả lời rằng ông ta sẽ rất vui lòng được đón tiếp Napoléon và đưa về Anh, nhưng không có thẩm quyền đưa ra bất cứ hứa hẹn nào về việc đón tiếp ông ở trong nước.

Không lâu trước hoặc sau hoặc trong khi có cuộc nói chuyện ấy Thuyền trưởng Maitland nhận được từ cấp trên của ông, Phó Đô đốc Sir Henry Hotham (lúc ấy đang tuần hành bên ngoài khơi bờ biển tây bắc nước Pháp), một thông điệp cho biết là Napoléon đang ở tại hoặc gần Rochefort, và đang định sang Mỹ. Vị Phó Đô đốc viết tiếp: “Ông sẽ dùng các phương tiện tốt nhất để ngăn ông ta ra đi trên các chiến thuyền.... Nếu ông may mắn bắt được hắn ta, hãy canh giữ thật kỹ, và đưa nhanh về một cảng của Anh với tất cả sự thận trọng.”¹⁹

Vào khoảng ngày 14 tháng Bảy, Napoléon nhận được tin báo là Louis XVIII đã ra lệnh cho Tướng Bonnefours đến Rochefort bắt ông.²⁰ Bonnefours hành động chậm chạp trong chừng mực có thể được. Giờ đây Napoléon bị giới hạn trong ba lựa chọn: đầu hàng Louis XVIII, người có mọi lý do để căm ghét ông; có nguy cơ bị bắt giữ nếu cố thách thức vòng phong tỏa của người Anh; hoặc đầu hàng Thuyền trưởng Maitland với hy vọng vào sự khoan hồng của người Anh. Ông chọn giải pháp sau cùng. Ngày 14 tháng Bảy, ông viết cho Thái tử Nhiếp chínhⁱ đang cai trị nước Anh:

THƯA ĐIỆN HẠ,

Trước cảnh bất hòa của các phe phái làm đất nước tôi rối bời, và tình trạng chia rẽ của các cường quốc lớn nhất ở châu Âu, tôi đã chấm dứt sự nghiệp chính trị của mình, và đến, như Themistokles,ⁱⁱ ngồi nơi tổ ấm của dân tộc Anh. Tôi tự đặt mình dưới sự bảo vệ của luật pháp họ, mà tôi cầu khẩn nơi Điện hạ như là người hùng mạnh nhất, cương quyết nhất, và quảng đại nhất trong số các kẻ thù của tôi, ban cho tôi sự bảo vệ này.

Napoléon.²¹

Napoléon giao bức thư này cho Gourgaud, và bảo ông ta xin phép mang nó đi London trong chuyến tàu kế tiếp. Maitland đồng ý, nhưng con tàu chở Gourgaud bị giữ lại rất lâu do lệnh phong tỏa, và không có bằng chứng nào cho thấy bức thư đã đến được nơi nhận.

Ngày 15 tháng Bảy, Napoléon và những người đồng hành được đưa lên chiếc *Bellephoron*, và xin tình nguyện đầu

i Năm 1820, thái tử này lên ngôi, lấy hiệu George IV.

ii Themistokles: Tướng lĩnh vĩ đại nhất Athènes, bị hội nghị Athènes trục xuất vào khoảng năm 470 trCN. Ông bị săn đuổi từ thành phố này sang thành phố khác của Hy Lạp, và cuối cùng đã xin và nhận được sự bảo trợ và an toàn từ những kẻ thù lớn nhất của Hy Lạp là Ba Tư, những người mà Themistocles đã đánh bại trong trận Salamis vào năm 480 trCN (Durant).

hàng nước Anh. “Tôi lên con tàu của ông,” Napoléon nói với Maitland, “để tự đặt mình dưới sự bảo vệ của luật pháp nước Anh.”²² Thuyền trưởng lịch sự đón tiếp họ, và đồng ý để họ đi Anh. Ông không nói gì với họ về bức thư của Phó Đô đốc Hotham, nhưng cảnh báo Napoléon là ông không thể bảo đảm một sự đón tiếp thuận lợi ở Anh. Ngày 16 tháng Bảy, chiếc *Bellerophon* giương buồm trực chỉ Anh quốc.

Sau này hồi tưởng lại Maitland đã có nhận xét tốt đẹp về người tù đáng giá của mình:

Phong cách ông ta cực kỳ dễ chịu và hòa nhã. Ông tham gia mọi cuộc đàm đạo, kể lại nhiều giai thoại, và luôn cố gắng tỏ ra vui vẻ. Ông đối đãi với những người hầu rất thân mật, mặc dù họ luôn tỏ ra kính trọng ông nhiều. Ông có biệt tài kỳ diệu trong việc dễ dàng tạo nên ấn tượng thuận lợi với những người ông bắt chuyện.²³

Các thủy thủ Anh trên tàu rất thích thú, và đối xử với ông vô cùng tôn trọng.

Ngày 24 tháng Bảy, chiếc *Bellerophon* vào đến Tor, một vịnh nhỏ thuộc Eo biển Anh trên bờ Devonshire. Không lâu sau đó hai chiến thuyền có vũ trang đến áp sát con thuyền; rõ ràng Napoléon là một tù nhân. Đô đốc Tử tước Keith lên thuyền chào ông với vẻ lịch sự đơn giản: Gourgaud theo sau nói với Napoléon rằng ông ta không thể chuyển bức thư đến được Thái tử Nhiếp chính, mà đã bị buộc phải đưa nó cho Keith, ông này không nói gì về nó.²⁴ Keith ra lệnh cho Maitland đưa thuyền vào cảng Plymouth, cách đây 48 km. Chiếc *Bellerophon* nằm lại đây cho đến ngày 5 tháng Tám. Trong thời gian ấy nó trở thành vật hiếu kỳ đối với công chúng Anh; từ mọi xó xỉnh miền nam nước Anh đàn ông đàn bà đổ xô về Plymouth, chen chúc trên những con thuyền, và chờ đến buổi đi dạo hàng ngày trên boong tàu của con yêu tinh đế vương.

Chính phủ Anh trải qua nhiều ngày để quyết định nên làm gì với ông. Ý kiến nổi bật là đối xử với ông như một kẻ ngoài vòng pháp luật mà các nước Đồng minh đã chính thức tuyên bố, và như một người đã được Hiệp ước Fontainebleau đối xử khoan dung, đã vi phạm lời cam kết tôn trọng Hiệp ước ấy, và do đó một lần nữa đẩy châu Âu vào một cuộc chiến tranh hao tổn về cả nhân lực lẫn tài lực. Hiển nhiên ông ta đáng tội chết, và nếu chỉ bị cầm tù ông ta nên biết ơn. Nhưng giờ đây phải giam giữ thế nào để kẻ tội phạm không thể trốn thoát và gây chiến trở lại. Ông ta có quyền được hưởng một số hành động khoan hồng vì đã tự nguyện ra nộp mình, tránh được cho phe Đồng minh nhiều rắc rối; nhưng sự khoan hồng này không được cho phép bất cứ khả năng trốn thoát nào. Do đó chính phủ Anh ra lệnh cho Keith thông báo với tù nhân rằng từ nay ông ta phải lấy hòn đảo St. Helena, cách châu Phi gần 2.000 km về phía tây, làm nhà của mình. Hòn đảo ở xa, nhưng nó phải như vậy, và sự xa xôi này sẽ giảm nhẹ bớt cho tù nhân và những người canh giữ ông ta khỏi nhu cầu giam giữ chặt chẽ với sự giám sát nghiêm ngặt. Các đồng minh của nước Anh được hỏi ý kiến, và đồng ý với phán quyết cuối cùng này, chỉ đòi có quyền cử các ủy viên đến hòn đảo để cùng tham gia việc giám sát.

Napoléon hầu như té xỉu khi biết ông đã bị buộc phải chịu hình phạt mà ông xem như sống dở chết dở. Ông chống cự với những lời phản đối mạnh mẽ, nhưng đành nhượng bộ khi thấy chúng chỉ được đáp lại bằng sự cương quyết im lặng. Ông được ban cho vài ân huệ. Ông được phép chọn năm người bạn sẵn lòng đi theo mình. Ông nêu tên Tướng Bertrand, “Đại Thống chế cung đình”ⁱ của ông, Bá tước và

i Đại Thống chế cung đình (Grand maréchal du palais): Chức vụ do Napoléon đặt ra năm 1804. Người giữ chức vụ này đóng một vai trò rất quan trọng, như vị thủ tướng của “một nhà nước trong một nhà nước”: cung điện của Hoàng đế. Ông ta đặc biệt chịu trách nhiệm chỉ huy quân sự trong các cung điện, sự an toàn của gia đình Hoàng đế và bản thân ông cùng tài sản và việc chi tiêu trong cung điện.

Nữ Bá tước de Montholon (ông là sĩ quan phụ tá của Napoléon ở Waterloo); Tướng Gourgaud, người bảo vệ tận tình của ông; và (tính như một người) Bá tước Las Cases và con trai ông ta. Mỗi người được đem theo những người hầu hạ và 1.600 franc. Napoléon đem theo nhiều người hầu, và xoay xở để mang được một số tiền đáng kể. Chiếc vòng cổ bằng kim cương của Hortense được giấu trong thắt lưng của Las Cases; 350.000 franc giấu trong quần áo của những người hầu. Mọi người trong đoàn được yêu cầu giao lại thanh gươm của mình; nhưng khi Đô đốc Keith đến để nhận thanh gươm của Napoléon, vị Hoàng đế dọa rút nó ra để tự vệ, và Keith không cố nài ép.²⁵

Ngày 4 tháng Tám, chiếc *Bellerophon* rời Plymouth để đi Portsmouth, và tại đây chuyển giao tù nhân, đoàn tùy tùng của ông, cùng hành trang của họ cho một chiếc tàu lớn hơn, chiếc *Northumberland*, và ngày 8 tháng Tám, con tàu này rời bến đi St. Helena.

Chương 15

Đến kết cục

I. Đảo St. Helena

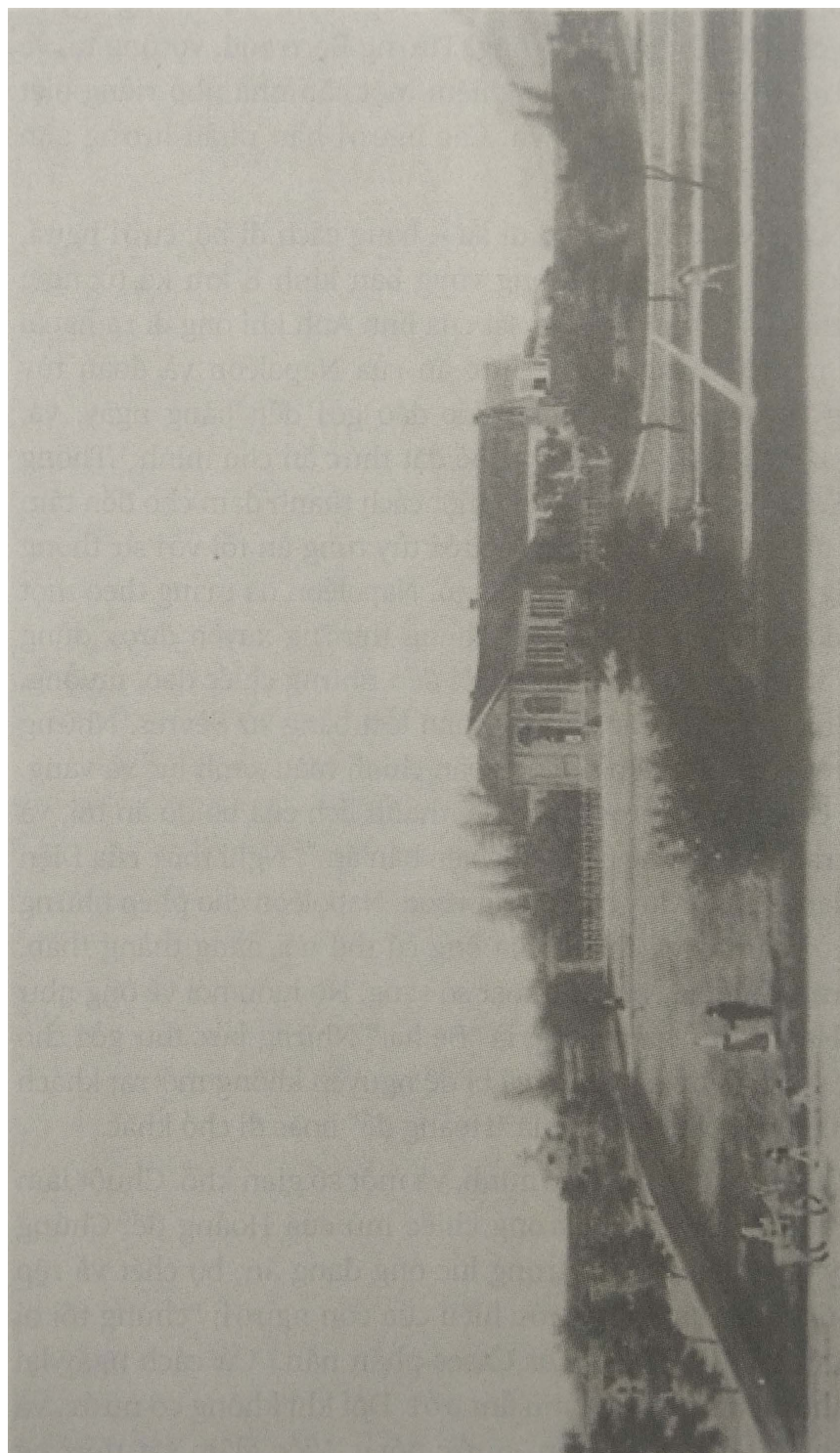
Đó là một chuyến hải trình dài đằng đặc – từ ngày 8 tháng Tám đến ngày 15 tháng Mười. Là người quen với hành động và nói năng nhanh nhẹn, Napoléon chịu đựng cảnh buồn tẻ một cách khó khăn. Đô đốc Sir George Cockburn nghĩ sẽ làm giảm nhẹ bớt tình hình bằng cách ngày ngày mời Napoléon và một người trong số bạn đồng hành của ông dùng bữa với ông ta và vài sĩ quan. Tuy nhiên, người Anh mất đến hai giờ rưỡi cho bữa ăn; Napoléon dễ dàng thuyết phục họ miễn cho ông khi tới lúc uống rượu. Ông cau mày khi họ gọi ông là “Tướng quân” thay vì “Hoàng đế,” nhưng ông ngưỡng mộ tính lịch sự của họ. Các bạn đồng hành gợi ý rằng một cách tốt để mất đi cảm giác về thời gian đối với ông là đọc cho họ chép những ký ức của ông trong thời cai trị và chiến tranh. Giờ đây bắt đầu những câu chuyện kể do O’Meara, Las Cases, Gourgaud, hoặc Montholon chép lại vốn, được họ công bố sau khi ông chết, đã đóng một vai trò trong việc tạo nên ký ức về Napoléon như một sức mạnh sinh động ở Pháp trong suốt thế kỷ [mười chín].

Những người trên biển mong đến được đất liền tới mức ngay cả Napoléon cũng lấy làm vui mừng khi nhìn thấy bờ đá của đảo St. Helena. Liếc mắt một cái cũng có thể bao quát gần hết hòn đảo; chu vi của nó chỉ có 32 km, và hầu hết dân chúng trên đảo sống tụ tập ở phố cảng tên là Jamestown, với một con đường và 5.000 người. Một địa hình lởm chởm,

gồ ghề, nổi lên thành một cao nguyên ở Longwood; một khí hậu nhiệt đới với hơi nóng, sương mù, và mưa; không có sự luân chuyển đều đặn của các mùa, mà chỉ có những đợt thay đổi bất ngờ giữa ẩm ướt và khô hạn; một mặt đất cằn cỗi chậm chạp ban thưởng lương thực cho công sức lao động. Đó là một “mảnh đất” lý tưởng để cô lập một kẻ gây rối, nhưng là một nơi tra tấn đối với một người mà cuộc đời hành động cần đến cả một lục địa để làm vũ đài.

Ông và đoàn tùy tùng ở lại trên thuyền trong khi Đô đốc Cockburn tìm chỗ ở tạm thời cho họ cho đến khi hoàn tất công trình trên căn nhà lớn mà chính phủ Anh đã chọn làm nhà tập thể cho họ. Vị Đô đốc đã tìm được một chỗ thú vị gọi là “the Briars” cho Napoléon, Las Cases và con trai ông này mà chủ nhân tên William Balcombe nghĩ cũng là điều thú vị khi có một vị khách là hoàng đế. Hai cô con gái, 16 và 14 tuổi, làm cho khung cảnh tươi sáng lên; họ nói một ít tiếng Pháp, chơi đàn và hát, và say mê Napoléon tới mức cô em gái đã khóc khi ông phải dời đến “Longwood.”

Đó là một căn trang trại cũ, cách Jamestown khoảng gần 10km. Những căn phòng trong nhà được trang bị đơn giản nhưng đầy đủ. Theo mặt sàn tầng trệt tuyệt vời do Las Cases, Jr., thiết kế, Napoléon được giao cho sáu phòng: một “phòng đợi dành cho khách” rộng rãi, một phòng khách, một phòng ngủ, một phòng làm việc, một thư viện, và một phòng ăn lớn. Các bức tường trong nhà được phủ một cách thô thiển bằng những tấm vải bố quét nhựa cây, nhưng có nhiều cửa sổ. Ban đầu Napoléon chấp nhận các căn phòng của mình mà không phàn nàn gì; thậm chí ông tự hào về căn phòng tắm mà ông mô tả như “một sự xa xỉ bất ngờ nơi hòn đảo bất hạnh này.”¹ “Hoàng đế,” Las Cases kể lại, “hài lòng với mọi thứ.”² Trong một cánh khác của căn nhà là những căn phòng được bố trí cho Las Cases và con, cho ông bà Bá tước de Montholon, Tướng Gourgaud, và bác sĩ O'Meara, y sĩ của Napoléon. Những căn phòng chung rộng lớn được



Hình 30: Cảnh Longwood
Tranh màu nước của Marchand

dành cho những người hầu của Napoléon,³ và những người hầu của các tùy tùng của ông. Tướng Bertrand, vợ ông ta, và những người hầu của họ chiếm một căn nhà nhỏ riêng biệt trên đường đi Jamestown. Các người hầu nhận lương gần như chỉ để sống.

Napoléon được tự do đi lại – bằng cách đi bộ, cưỡi ngựa, hoặc ngồi trong xe – trong vòng bán kính 8 km kể từ nhà; nhưng phải chịu sự giám sát của lính Anh khi ông đi ra ngoài cao nguyên Longwood. Thức ăn của Napoléon và đoàn tùy tùng của ông được thống đốc đảo gửi đến hàng ngày, và, trong vòng giới hạn, họ có thể đặt thức ăn cho mình.⁴ Thông thường Hoàng đế dùng bữa một cách thanh đạm cho đến tám giờ tối; rồi ông và những người tùy tùng ăn tối với sự thông dong cho đến khi ông buồn ngủ. Napoléon đã mang theo một bộ đồ ăn đắt tiền từ Pháp; chúng thường xuyên được dùng tới; và chúng ta cũng nghe nói đến những chiếc dao, muỗng, nĩa bằng vàng.⁵ Các bát đĩa phần lớn bằng sứ Sèvres. Những người hầu mặc đồng phục hoàn chỉnh màu xanh lục và vàng. Las Cases bị ấn tượng bởi “vẻ thanh lịch của bộ đồ ăn tối, và sự trang nhã trong cách bày biện bàn ăn.”⁶ Nghi thức của Điện Tuileries được duy trì ở Longwood. Napoléon cho phép những người bạn trung thành của ông có thể nói năng thẳng thắn, nhưng không được thân mật sổ sàng. Họ luôn nói về ông như là “Hoàng đế,” và gọi ông là “Bệ hạ.” Những bức thư gửi cho ông ghi là “Tướng quân” sẽ bị để nguyên không mở ra; khách viếng thăm phải gọi ông là “Hoàng đế” hoặc đi chỗ khác.

Có nhiều chuyện bực mình, và một số gian khổ. Chuột làm ổ trong nhà, ngay cả trong chiếc mũ của Hoàng đế. Chúng chạy quanh chân bàn trong lúc ông đang ăn; bọ chét và rệp không quan tâm đến tước hiệu của con người; “chúng tôi bị ăn thịt vô điều kiện,” Las Cases phàn nàn.⁷ Cứ cách ngày lại có những đám sương mù ẩm ướt. Đôi khi không có nước, và Hoàng đế bỏ lỡ bữa tắm nước nóng. Việc giám sát thường xuyên, mặc dù từ xa hay lịch sự, thường buộc người ta phải



Hình 31: Napoléon ở St. Helena

sống theo kiểu thanh bạch như trong tu viện, trong khi sự nhàn rỗi quá đáng càng làm cho sự cảm dỗ mạnh gấp đôi. Nhưng ở đâu khác một tù nhân có thể có được rất nhiều bạn bè sẵn bên, cùng những người hầu, một con ngựa và cỗ xe, và tất cả những cuốn sách mà ông ta có thể sử dụng? Nhìn chung, đây là một nhà tù khá tốt mà một tù nhân có thể mong

đội, đặc biệt sau khi thoát khỏi sự giam hãm trước đây và cần đến sự tốn kém hàng triệu bảng và xương máu để bắt lại ông. Sự việc diễn ra một cách rất hợp lý cho đến khi Sir Hudson Lowe đến.

II. Sir Hudson Lowe

Ông ta đến nơi ngày 14.4.1816 để thay thế Sir George Cockburn làm thống đốc hòn đảo. Chính phủ Anh nghĩ sự lựa chọn của mình đã được xem xét kỹ: Sir Hudson là một sĩ quan tận tâm, sẽ thực hiện các chỉ thị một cách trung thành. Chỉ thị được giao cho ông ta là dành cho tù nhân “mọi sự độ lượng phù hợp với toàn bộ sự an toàn của bản thân ông ta.”

Ông ta bắt đầu rất tốt. Ông mang theo gần 2.000 cuốn sách Pháp, và để chúng cho Napoléon và những người tùy tùng của ông sử dụng. Ông ta bắt tiếng cho biết là đã nghe nói về những việc cần sửa chữa ở Longwood, và sẽ sớm chăm sóc chúng.⁸ Ông ta nghĩ nên đến thăm người tù xuất chúng của mình, và yêu cầu người tiền nhiệm, Đô đốc Cockburn, đi cùng. Có lẽ ông ta không biết là Napoléon, như một phương cách thận trọng đối với những kẻ tham quan hoặc hay xen vào chuyện người khác, đã chỉ thị Bertrand không cho phép ai đến thăm mình ngoại trừ được Bertrand cho phép và tháp tùng. Sir Hudson và đô đốc đến không báo trước, và tìm cách để được đón nhận. Napoléon gởi lời đáp lại là đang bị bệnh và không thể tiếp họ. Lowe hỏi khi nào có thể gặp được; Napoléon trả lời, ngày mai. Lòng kiêu hãnh của Lowe bị tổn thương. Hôm sau ông ta đến, có Bertrand đi kèm. Napoléon lạnh lùng tiếp ông ta, và kể ra một số điều bất tiện ông đang phải chịu đựng: Các lính canh đứng quá gần nhà ông, và đôi khi, vào ban đêm, dòm qua cửa sổ; ông không thể cưỡi ngựa ra khỏi các giới hạn mà không bị một sĩ quan Anh đi theo. Lowe hứa sẽ làm hết sức mình.⁹ Sau khi ông ta ra về Napoléon nhận xét với những người tùy tùng của mình rằng

ông “chưa bao giờ thấy một vẻ mặt trông quá giống một tên sát nhân người Ý như vậy.”¹⁰

Sir Hudson có nhiều lòng kiêu hãnh hơn là óc khôi hài. Trở về văn phòng mình, ông thông báo cho các phụ tá của Napoléon rằng những hạn chế mà ông này phàn nàn đã được chính phủ Anh đặt ra, và ông ta không có quyền bãi bỏ chúng. Ông ta nói thêm, cũng lại viện dẫn các chỉ thị của chính phủ mình, rằng mọi liên lạc giữa Longwood và thế giới bên ngoài phải qua tay ông ta, và chịu sự kiểm tra của ông ta.¹¹ Theo Las Cases, viên thống đốc đã từ chối chuyển các thư từ đề gởi đến “Hoàng đế Napoléon.”¹² Ông gởi một lời mời ăn tối đến Tướng Bertrand và “Tướng Napoléon.” Napoléon từ chối.

Chuyện cãi cọ nóng lên khi Lowe thông báo cho Bertrand rằng chính phủ Anh đã phàn nàn về chi phí phải bỏ ra quá nhiều để trang trải cho Napoléon và 51 người trong hộ của ông.¹³ Chính phủ đã cấp mỗi năm 8.000 bảng cho việc này; chi phí thực tế trong năm đầu là 18.000 bảng; chính phủ đề nghị là các chi phí trong tương lai vượt quá 8.000 bảng sẽ do Napoléon trả. Hoàng đế ra lệnh cho Montholon bán những món đồ bạc của mình, và đề nghị sẽ trả số tiền chi tiêu vượt quá này nếu Lowe chuyển bức thư niêm kín của Napoléon đến chủ ngân hàng của ông ở Paris; Lowe không chuyển. Gia đình Napoléon đề nghị giúp đỡ tiền bạc cho ông; ông cảm ơn họ, nhưng nói ông có thể lo liệu được. Họ đề nghị đến sống với ông; ông cấm họ, nói rằng về lâu họ sẽ không chịu nổi khí hậu và sự cách biệt. Lowe nghĩ sẽ làm cho tình hình dễ chịu hơn bằng cách tăng mức trợ cấp hàng năm lên 12.000 bảng.¹⁴ Nhưng việc thảo luận về những chuyện chi tiêu này của Napoléon đã làm ông nổi xung. Khi Lowe viếng thăm ông lần nữa (16.7.1816), Napoléon, theo lời kể của Las Cases, đã cắt đứt mọi nhịp cầu bằng cách la lên, “Ông cho phép ta nói ra những gì chúng ta nghĩ về ông nhé? Chúng ta nghĩ ông có thể làm mọi chuyện; *yes, of everything* (đúng, mọi chuyện)... Ta sẽ không phàn nàn chút nào việc các bộ trưởng đẩy ta ra

St. Helena, mà là chuyện họ cử anh ra cai quản nó. Anh là một tai họa của chúng ta còn lớn hơn tất cả sự khốn khổ của tảng đá khổng khiếp này.”¹⁵ “Hoàng đế,” Las Cases nói, “nhìn nhận đã liên tục xúc phạm Sir Hudson Lowe trong buổi nói chuyện ấy.” “Ta đã hoàn toàn mất bình tĩnh. Họ đã gọi đến cho ta còn hơn cả một tên cai ngục! Sir Hudson Lowe là một tên đao phủ đích thực!... Con giận của ta hẳn đã bị kích động dữ dội, vì ta cảm thấy bắp chân trái của ta run run.”¹⁶

Bị áp đảo, Sir Hudson rút lui. Họ không nói chuyện với nhau nữa.

III. Những người bạn đồng hành vĩ đại

Khía cạnh đáng kinh ngạc nhất của cuộc sống tù đầy này là lòng trung thành mãnh liệt và kiên định của những người phụ tá đi theo Napoléon ra đảo St. Helena. Có lẽ ánh hào quang danh tiếng khiến lòng người say đắm đã dự phần vào việc kích thích thái độ phục vụ của họ, nhưng sự bền bỉ trong họ mặc cho những kềm chế và lòng hoài hương trong cảnh lưu đày, những cãi cọ quanh việc cạnh tranh ân sủng của Hoàng đế, và những nổi bực bội vì một khí hậu gây nản lòng và một gã thống đốc khó chịu khiến câu chuyện của họ giống như một huyền thoại về Vua Arthur,ⁱ bị u ám bởi những sự ghen tị nhưng cao cả bởi lòng trung thành tận tụy.

Cao thượng nhất trong bọn là Bá tước Henri-Gratien Bertrand (1773–1844). Ông đi vào lịch sử như một kỹ sư quân sự dưới quyền Napoléon trong chiến dịch nước Ý lần thứ nhất. Trong cuộc viễn chinh Ai Cập, ông cầm đầu một tiểu đoàn trong trận Kim tự tháp,ⁱⁱ và bị thương trong chiến

i Vua Arthur: Vị vua huyền thoại của người Anh vào thế kỷ VI, từng lãnh đạo người Celts chống lại dân Saxon.

ii Trận Kim tự tháp, hay Trận Embabeh, xảy ra ngày 21.7.1798 trong đó quân của Napoléon gần như diệt sạch quân đội Ai Cập. Napoléon đặt tên như vậy (Bataille des Pyramides) vì ông thấy chúng ở cuối chân trời khi trận đánh nổ ra.

thăng ở Aboukir. Những chiếc cầu mà ông bắc qua sông Donau trong chiến dịch năm 1809 được Napoléon đánh giá là tốt nhất kể từ thời La Mã. Ông vẫn trung thành với Napoléon qua những năm cay đắng phải rút lui trước quân Đồng minh, theo ông ta ra đảo Elba, ở bên ông ta trong thời kỳ Một trăm ngày, đi ngựa với ông ta đến Rochefort, và lên thuyền cùng ông ta sang Anh và St. Helena. Tại đây ông tiếp tục làm đại thống chế, kiểm tra các khách viếng thăm, làm dịu bớt những tâm trạng nóng nảy, giữ hòa khí giữa Napoléon và viên thống đốc, và chịu đựng với lòng độ lượng mưu toan quyến rũ vợ mình.ⁱ Nàng là một người Creoleⁱⁱ gốc Anh, cháu của Lord Dillon, và có bà con với Joséphine. Ở St. Helena nàng chịu đựng với lòng trung thành sốt ruột việc bị cô lập khỏi đời sống Paris. Bertrand đưa nàng về Pháp năm tháng sau khi Napoléon mất. Ông đã viết ba tập nhật ký ở St. Helena, nhưng từ chối xuất bản chúng. Chúng được giải đoán (decipher) và xuất bản vào các năm 1949–1959, một thế kỷ sau khi ông chết. Ông được chôn trong hầm mộ Điện Invalides, bên cạnh hài cốt của Napoléon.

Cũng tận tụy hầu như tương đương vậy là vị bác sĩ người Ireland Barry O'Meara (1786–1836). Là bác sĩ của tàu *Northumberland*, ông ta chăm sóc Napoléon, nói chuyện với ông bằng tiếng Pháp và tiếng Ý, đồng ý một nửa với những ý kiến của ông về các bác sĩ, và trở nên quyến luyến mạnh mẽ với ông tới mức yêu cầu và nhận được phép của chính

i Nhật ký của Bertrand ngày 26.4.1821 ghi: "Hoàng đế trả lời [theo những gì Monthonlon nói với Bà Bertrand]: '...Ta bức tức vì cô ấy từ chối làm nhân tình của ta... Ta sẽ không bao giờ tha thứ cho Bác sĩ Antommarchi vì đã săn sóc một người đàn bà từng từ chối làm nhân tình ta.'"¹⁸ Nhưng khi Napoléon nói điều này ông chỉ còn cách cái chết có mười ngày, và có lẽ đã quên mất những chuyện tình của mình. Cùng ngày hôm ấy, Bertrand ghi: "Ngài thường tỏ ra đã mất trí nhớ." (Durant).

ii Creole: Người gốc Pháp, TBN hoặc Anh sinh ra và lớn lên ở các thuộc địa vùng Tây Ấn (West India) hoặc Mỹ châu thuộc TBN.

phủ Anh ở lại và chăm sóc cho Napoléon ở St. Helena. Sir Hudson Lowe không tán đồng sự thân mật như vậy giữa một bác sĩ Anh và một tội phạm người Pháp; ông ta nghi ngờ O'Meara đang giúp Napoléon trốn thoát, khẳng khái đòi có một người lính đi theo bác sĩ mỗi khi ông ta đi đâu. O'Meara phản đối; Lowe yêu cầu gọi ông ta về Anh (tháng Bảy 1818). Năm 1822, O'Meara xuất bản tác phẩm *Napoleon in Exile, or A Voice from St. Helena* (Napoléon trong cảnh lưu đày, hay một tiếng nói từ St. Helena), một lời yêu cầu nhiệt tình cho việc đối xử tốt hơn đối với vị hoàng đế ngã ngựa. Hai tập của bộ sách được bán rộng rãi, làm dấy lên một làn sóng thông cảm của người Anh đối với Napoléon. Bộ sách có một số sai sót,¹⁹ vì đã được viết theo trí nhớ; nhưng Las Cases bênh vực câu chuyện kể của O'Meara, và tất cả những người quanh Napoléon dường như đều có nhận xét tốt đẹp về ông ta cả trong tư cách một bác sĩ lẫn một quý ông.

Lòng trung thành chứa đầy những sự kiện quan trọng của Bá tước Emmanuel-Augustin-Dieudonne de Las Cases (1766–1842), và bộ *Mémorial de Sainte-Hélène* (Hồi ký đảo St. Helena) dày cộm của ông đã đặt ông chỉ sau có Napoléon và Lowe trong các *dramatis personae*ⁱ trên hòn đảo. Ông là một nhà tiểu quý tộc, chiến đấu trong đạo quân của Hoàng thân Condé chống lại Cách mạng, di tản sang Anh, tham gia vào âm mưu của một số người *émigré* nhằm xâm chiếm nước Pháp ở Quiberon, thất bại khi đổ bộ, quay về Anh, và mưu sinh bằng nghề dạy lịch sử. Ông thảo một tập *Atlas historique* (Bản đồ lịch sử) sau này được Napoléon khen ngợi. Không lâu sau ngày 18 Brumaire, ông mạo hiểm trở lại Pháp. Las Cases nhận xét Napoléon là phương thuốc đúng đắn cho cuộc Cách mạng; tìm mọi cơ hội để phục vụ ông, và vươn lên làm một thành viên của Hội đồng Nhà nước. Trận Waterloo không làm suy giảm lòng ngưỡng mộ của ông đối với

i *Latinh*, các nhân vật của vở kịch

Hoàng đế; ông ta đến Malmaison để giúp ông, theo ông đi Rochefort, sang Anh, và đến St. Helena.

Trong số những người bạn, ông gần với Hoàng đế nhất, là người nhiệt tình nhất trong việc ghi lại những lời ông đọc, và luôn được ông đánh giá cao qua mọi bão tố của tâm trạng dễ cáu kỉnh vì cảnh lưu đày. Ông ghi chú mọi thứ về Napoléon ngoại trừ những khuyết điểm. Như Cromwell,ⁱ ông không tin những thứ mụn cóc cứ tồn tại mãi. Tường thuật của ông về những hồi ức và nhận xét của Napoléon không đòi hỏi phải chính xác từng lời. “Hoàng đế đọc rất nhanh, hầu như cũng nhanh như trong lúc đàm thoại bình thường. Do đó tôi buộc phải phát minh ra một lối chữ tượng hình; và đến lượt mình, tôi đọc lại những lời này cho con tôi chép” ; hoặc “Tôi ngồi bên con tôi khi nó chép những lời Hoàng đế đọc... Tôi luôn đọc cho Hoàng đế nghe những gì ngài đã đọc ngày hôm trước, rồi ngài sửa chữa và đọc cho chép tiếp.”²⁰ Tuy nhiên, ngôn ngữ Las Cases dùng để diễn tả quan điểm của chính ông ta rất giống với những gì ông gán cho Napoléon khiến chúng ta không thể xem tường thuật của ông ta là bộc lộ về Napoléon một cách vô tư như trong nhật ký trực tiếp một cách sinh động hơn của Gourgaud.

Nóng lòng khuấy động sự quan tâm của châu Âu đối với những cảnh khổ cực mà Napoléon đang phải chịu đựng, Las Cases viết một bản miêu tả những việc này trên một mảnh lụa, đề gởi nó cho Lucien Bonaparte, và ủy thác cho một người hầu sắp trở về châu Âu. Người hầu bị lục soát; bức thông điệp bị khám phá; Sir Hudson Lowe ra lệnh bắt Las Cases, tịch thu các giấy tờ của ông ta (kể cả những cuộc đàm thoại với Napoléon), và trục xuất Las Cases và con trai đi

i Cromwell, Oliver (1599–1658): Tướng lĩnh và chính khách người Anh. Ông là một tín đồ Thanh giáo ngoan đạo, và là vị chỉ huy có khả năng của đạo quân Nghị viện trong cuộc Nội chiến. Sau vụ hành quyết Vua Charles I, ông đàn áp những người bảo hoàng ở Scotland và Ireland, và trở thành nhà lãnh đạo Anh (1653–1658).

Cape Town (25.11.1816). Từ nơi xa xôi ấy vị Bá tước bắt đầu những năm tháng lang thang – thường dưới sự giám sát thù địch – ở Anh, Bỉ, và Đức. Tháng Mười 1818, ông ta trình cho Hội nghị các nước Đồng minh ở Aix-la-Chapelle (Aachen) một bức thư thỉnh nguyện của mẹ Napoléon xin thả con mình ra. Chính ông cũng gửi những yêu cầu khẩn khoản đến các nhà lãnh đạo của Nga, Phổ, Áo, và Anh. Không có câu trả lời nào. Sau khi Napoléon mất ông được phép quay về Pháp (1822). Ông nhận lại từ chính phủ Anh những bản thảo bị tịch thu của mình, và công bố hầu như tất cả chúng trong bộ *Mémorial de Sainte-Hélène* (1823). Các tập sách trở thành biến cố văn học của năm ấy; Las Cases và những người thừa kế ông làm giàu nhờ việc bán sách; và lời chứng nồng nhiệt của ông về sự đối xử mà, ông tin tưởng, đã gây nên cái chết của Napoléon trở thành một yếu tố liên tục trong “huyền thoại Napoléon” vốn đã đưa Napoléon III lên một triều đại lâu bền hơn triều đại người bác của mình, và ban cho Las Cases, Jr., một ghế thượng nghị sĩ trong thời Đế chế thứ ba.

Những người bạn khác ghen tị với Las Cases do ông này là người thường xuyên gặp gỡ và thân cận nhất của Napoléon. Đặc biệt khó chịu là Tướng Gaspard Gourgaud (1783–1852), người hay đòi được sủng ái hơn. Ông ta đã chiến đấu cho Hoàng đế ở TBN, Áo, Nga, và Pháp, và đã cứu mạng ông ở Brienne. Ông là người truyền cảm và chứa chan tình cảm nhất trong số những người đi đây, nhiệt thành trong tình bạn, sôi nổi trong sự thù địch, thách thức Montholon quyết đấu tay đôi, và yêu Napoléon với một tình yêu đầy ghen tuông không khoan nhượng đối với những người yêu khác; “anh ấy yêu ta,” Napoléon nói, “như một người yêu yêu nhân tính của mình.”²¹ Để văn hòa hòa bình trong doanh trại, Napoléon cử ông ta đi Nga với một thông điệp cho Sa hoàng Aleksandr. Mặc dù vậy, cuốn *Journal inédit de Sainte-Hélène* (1899; Nhật ký St. Helena chưa từng xuất bản) của Gourgaud là tiếng vọng quyền rũ và hiện thực nhất trong tất cả từ St. Helena.

Bá tước Charles-Tristan de Montholon (1783–1853) không xứng đáng bị Gourgaud căm ghét, vì ông là người lịch sự và dễ tính nhất trong bộ tứ của Hoàng đế. Ông có những kỷ ức kiêu hãnh về việc đã được dạy toán khi lên mười bởi một đại úy pháo binh trẻ có tên Bonaparte. Về sau ông đi theo ngôi sao của Napoléon khi nó lên cũng như xuống, và khẳng khái đòi đi theo ông đến St. Helena. Vợ ông, Albinie de Vassal, đã đến với ông từ hai cuộc ly dị và những người chồng còn sống, khiến cho Montholon không bao giờ hoàn toàn chắc chắn về nàng. Chuyện ngồi lê đôi mách ở St. Helena nói rằng nàng đã giúp Napoléon sưởi ấm chiếc giường của mình; và những đại diện người Nga ở Jamestown đã nói toạc vấn đề một cách sỗ sàng: “Mặc dù già, phóng đảng, và mập, giờ đây cô ta là tình nhân của con người vĩ đại.”²² Khi nàng rời đảo (1819), Napoléon đã khóc.²³ Bản thân Montholon ở lại cho đến cuối, cùng Bertrand chia sẻ việc trông nom người võ sĩ giác đấu đang hấp hối, và được nêu tên là người đồng thực hiện di chúc của Hoàng đế. Trở về Pháp, ông chia sẻ bảy năm tù cùng người cháu của Napoléon, và giúp người này trở thành một vị hoàng đế khác.

IV. Nhà độc tài vĩ đại

Kẻ thù lớn nhất của tất cả những người đi đây là thời gian, và tiếp theo là đứa con của nó, nỗi buồn chán. Những con người này, vốn đã nghiện cuộc sống hành động và quen thuộc với cái chết, giờ đây bị giới hạn vào việc chăm sóc thân thể và cái tôi của một nhân vật có tầm cỡ thế giới đã sa sút từ địa vị và trang phục hoàng đế xuống cảnh giam cầm tuyệt vọng, với tất cả những chứng bệnh đang mưng mủ và những nhược điểm của con người được phơi bày của ông. “Tình cảnh của ta thật ghê sợ,” ông nói, “ta như người chết rồi, thế nhưng vẫn còn đầy sức sống”²⁴ hoặc lòng ham muốn của nó. Người anh hùng trước đây mong có thêm nhiều thời gian để hoàn tất những công việc được chọn lựa, hoặc thực hiện những

kế hoạch của mình, giờ đây cảm thấy những giờ phút nặng nề trên tay ông, và chào đón ban đêm như một liều thuốc an thần của thời gian. Rồi, do thiếu lao động, ông thấy khó ngủ, và chuyển từ chiếc giường sang chiếc võng hoặc cái ghế và quay trở lại trong việc đi tìm cái vô thức.

Hầu như ngày nào ông cũng chơi cờ; nhưng vì không có đối thủ nào dám đánh bại, ông thấy buồn chán khi chiến thắng. Trong năm đi đầy đầu tiên hàng ngày ông cưỡi ngựa qua nhiều dặm, nhưng chẳng bao lâu sau ông bỏ rơi cách luyện tập này khi thấy vài sĩ quan Anh luôn dõi mắt theo ông. Mỗi ngày ông dành nhiều giờ để đọc sách.

Ông luôn yêu sách, ngay cả trong những ngày bận rộn cũng phải đọc một ít, mang theo hàng trăm cuốn trong các chiến dịch – 800 cuốn ở Waterloo (có 70 cuốn của Voltaire).²⁵ Ông mang theo từ Pháp 400 cuốn sách; trong một bến tạm dừng của tàu *Northumberland* tại Madeira ông đã gửi cho chính phủ Anh một yêu cầu nhờ cung cấp một số tác phẩm nổi tiếng, chúng đến tay ông vào tháng Sáu 1816. Một kiện sách khác đến nơi một năm sau; và Sir Hudson Lowe gửi cho ông một số từ tủ sách riêng của mình.²⁶ Ông trở thành một chuyên gia về các chiến dịch của Aléxandros [*Anh*, Alexander], Hannibal,ⁱ và Caesar. Ông đọc đi đọc lại những vở kịch của Corneille và Racine, đôi khi đọc lớn tiếng cùng các bạn đồng hành, phân vai cho mỗi người. Ông thích văn học Anh, và nhờ Las Cases dạy ông đủ tiếng Anh để đọc, thậm chí nói nó. “Hoàng thượng,” Gourgaud kể lại, “luôn nói tiếng Anh với tôi.”²⁷

i Aléxandros (356–323 trCN): Túc Aléxandros Đại đế, Vua xứ Macedonia, nhà chinh phục các thị quốc Hy Lạp (336), Ai Cập (331), và Đế quốc Ba Tư (328) và lập nên thành phố Alexandria.

Hannibal (247–182 trCN): Tướng lĩnh chỉ huy quân Carthage trong Chiến tranh lần II giữa La Mã và Carthage; ông từng vượt dãy Alpes và đánh bại quân La Mã nhưng sau đó được triệu hồi về bảo vệ Carthage và bị đánh bại tại trận Zama (202).

Ông có một lợi thế so với các tù nhân khác: ông có thể chìm hiện tại vào trong quá khứ bằng cách kể lại lịch sử của đất nước ông, và một nửa châu Âu, từ 1796 đến 1815, hầu như hoàn toàn từ trí nhớ, và từ lợi thế của nhân vật chính trong cuộc. Ông quá sốt ruột để ngồi viết, nhưng có thể trò chuyện. Dường như Las Cases là người đã gợi ý rằng bằng cách đọc những hồi ức của mình cho người này hoặc người kia trong đám tùy tùng chép, ông có thể mang lại sự thích thú và giá trị cho mỗi ngày. Giờ đây ông chỉ có thể tìm thấy chân lý không hoàn hảo trong những dòng của Danteⁱ “Không có nỗi đau nào lớn hơn là việc nhớ lại, trong cảnh khổ cùng, một thời hạnh phúc”; một ký ức về những ngày vui sướng có thể làm dịu bớt, ngay cả trong khi đào sâu thêm, nỗi buồn trong hiện tại. “Đó là một đế quốc xinh đẹp!” ông kêu lên; “Ta đã có 83 triệu người dưới quyền cai trị của mình – một nửa dân số châu Âu.”²⁸

Thế là ông mở đầu một nền độc tài mới trên chiếc *Northumberland*, và tiếp tục duy trì nó, một cách chập chờn, ở St. Helena. Ông bắt đầu bằng cách kể lại cho Las Cases câu chuyện về những chiến dịch nước Ý năm 1796 mà sự quả quyết chớp nhoáng đã làm châu Âu sửng sốt và biến ông thành người không thể thiếu của nước Pháp. Khi Las Cases ra đi do sự phẫn nộ của Lowe, Hoàng đế đọc cho Gourgaud, sau đó cho Montholon, một ít cho Bertrand, đôi khi cho cả hai người bọn họ trong một ngày. Giờ đây các chiến binh này đã biến thành grooms của họ thành ngòi bút, và xông ra bằng những tập giấy để đồ mực cứu văn lịch sử và thanh danh vị Hoàng đế của họ trong một nước Pháp đã bị dòng họ Bourbon cai trị trở lại và trước toà án của lịch sử. Họ sớm

i Dante Alighieri (1265–1321): Thi sĩ trứ danh Ý, nổi tiếng với tập *La Divina Commedia* (1308–1320; *Thần khúc*), được công nhận rộng rãi là tác phẩm vĩ đại nhất viết bằng tiếng Ý và là một kiệt tác của văn học thế giới. Một tác phẩm khác của ông là *La Vita Nuova* (1295; *Cuộc đời mới*), trong đó ông ca tụng tình yêu của mình đối với nàng Beatrice.

kiệt sức hơn ông, là người cảm thấy đây là cơ hội cuối cùng của mình để tự bảo vệ chống lại các diễn giả, nhà báo, họa sĩ biếm họa vốn đã giúp cho các kẻ thù đưa ra hình ảnh ông như một con yêu tinh khát máu, vô nhân đạo. Biết rằng những người ghi chép cho ông không thể có được một sự thôi thúc cá nhân mạnh mẽ để làm việc này, ông để cho mỗi người trong bọn họ được trọn quyền đứng tên trên các bản thảo của ông và hưởng toàn bộ tiền thu được từ chúng; và thật sự mỗi bản thảo, khi được xuất bản, đã mang lại giàu sang cho người ghi chép hay những kẻ thừa kế của họ.²⁹

Dĩ nhiên là tác giả khoác khuôn mặt đẹp đẽ nhất lên lời biện hộ này; nhưng, nhìn chung, nó được xem là khá công bằng trong chừng mực mà ta có thể mong đợi được từ một người đang biện hộ cho cuộc đời của mình. Vào thời gian này Napoléon đã học cách nhìn nhận rằng mình đã phạm phải những sai lầm nghiêm trọng trong chính sách cũng như việc cầm quân. “Ta đã sai lầm khi cãi lộn với Talleyrand. Ông ta có mọi thứ mà ta thiếu. Nếu ta đã thắng thần cho phép ông ta dự phần vào sự vĩ đại của ta, ông ta sẽ phục vụ ta tốt, và ta sẽ chết trên ngai vàng.”³⁰ Ông thú nhận đã hết sức đánh giá thấp những khó khăn trong công cuộc chinh phục TBN hoặc chế ngự nước Nga. “Ta đã khởi đầu quá sớm từ Elba. Lẽ ra ta phải chờ đến khi Hội nghị Wien giải tán, và các ông hoàng đã quay về nhà.”³¹ “Ta chưa hiểu hết sự thất bại ở Waterloo.”³² “Lẽ ra ta nên chết ở Waterloo.”³³

Những người ghi chép, hầu như kiệt sức bởi các ký ức của ông, hãy còn tìm thấy năng lượng còn lại để ghi những cuộc đàm thoại của ông. Hẳn nhiên là chúng rất thú vị, vì trong thời đại của ông có ai là người cạnh tranh nổi với tầm vóc và sự phấn khích của những cuộc phiêu lưu trên ba lục địa? Ông là người kể chuyện tuyệt vời, với một giai thoại sống động cho mỗi chủ đề. Trong cung cách thẳng thừng của mình, ông là một triết gia, và có thể nói một cách có thể

tha thứ được về bất cứ đề tài nào, từ nông nghiệp cho đến thần Zeus.ⁱ Ông đã đọc lịch sử rất rộng tới mức tiên đoán tương lai với một số thành công khó tin. “Hệ thống thuộc địa... kết thúc đối với mọi người – với Anh, là nước có tất cả các thuộc địa, cũng như với những cường quốc khác, vốn không còn thuộc địa nào.”³⁴ Cái ách của dòng họ Bourbon sẽ sớm bị nhân dân Pháp vất bỏ.³⁵ Nước Đức sẽ sớm tiếp tục công cuộc thống nhất mà nó đã bắt đầu.³⁶ Thế kỷ XIX sẽ là thế kỷ của những cuộc cách mạng; những nguyên lý của cuộc Cách mạng Pháp, ngoại trừ vài điều thái quá, sẽ đặc trưng ở châu Mỹ, nước Pháp, và nước Anh; và “từ ngọn tháp ba chân này ánh sáng sẽ bùng lên trên khắp thế giới.”³⁷ “Hệ thống cũ đã chấm dứt, và hệ thống mới không được củng cố, và sẽ không được củng cố cho đến sau khi trải qua những cơn biến động lâu dài và dữ dội.”³⁸ Nga là cường quốc sẽ lao một cách chắc chắn nhất, và với những bước dài vĩ đại nhất, đến sự thống trị thế giới.”³⁹ Một trong những lời đoán sai của ông: “Uy quyền của hoàng gia Anh, được gia tăng mỗi ngày,... giờ đây đang đi trên con đường thên thạng dẫn đến quyền lực độc đoán và tuyệt đối.”⁴⁰

Cuối cùng ông xem xét lại sự nghiệp chính trị của mình, và tóm tắt theo cách thuận lợi nhất:

Ta đã lấp hố sâu vô chính phủ và xóa tan cảnh hỗn độn. Ta đã thanh tẩy cuộc Cách mạng, đem lại phẩm giá cho các dân tộc, và tạo dựng những ông vua. Ta kích thích mọi hành động thi đua, tưởng thưởng mọi phẩm chất xứng đáng, và mở rộng những biên giới của vinh quang... Chế độ độc tài tuyệt đối cần thiết. Liệu người ta có bảo ta đã giới hạn tự do? Có thể chứng minh là tình trạng phóng túng bừa bãi, vô chính phủ, và những điều trái lẽ giáo kinh khủng nhất hãy còn ám ảnh nơi ngưỡng cửa của tự do. Liệu ta có bị buộc tội là đã quá ham mê chiến tranh? Có thể thấy rõ rằng ta luôn bị tấn công trước. Liệu có thể nói rằng ta đã nhắm tới một chế độ quân chủ toàn cầu?...

i Zeus: Vị thần tối cao của người Hy Lạp cổ, cai quản các vị thần và con người.

Chính những kẻ thù của chúng ta đã từng bước dẫn ta tới quyết định này. Cuối cùng, liệu ta có bị trách vì tham vọng của mình? Chắc chắn ta đã được phú cho niềm đam mê này, và không phải ở mức độ nhỏ; nhưng, cùng lúc, tham vọng của ta thuộc loại cao nhất và cao thượng nhất có lẽ đã từng hiện hữu – tham vọng thiết lập và dâng hiến cho đế chế của lý trí, và sự thực hành đầy đủ và thích thú hoàn toàn của tất cả những bản năng của con người. Đến đây sử gia chắc chắn sẽ buộc phải tiếc nuối rằng tham vọng như thế đã không được hoàn thành và tưởng thưởng... Đây là toàn bộ câu chuyện của ta trong ít dòng.⁴¹

Ngày 9.3.1821, ông sưởi ấm con tim đang yếu dần bằng một ảo tưởng kiêu hãnh về danh tiếng của mình sau khi chết: “Trong năm trăm năm nữa óc tưởng tượng của người Pháp sẽ chứa đầy hình ảnh ta. Họ sẽ chỉ nói về vinh quang của những chiến dịch rực rỡ của chúng ta. Xin Chúa giúp đỡ cho kẻ nào dám nói xấu về ta!”⁴² Nó cũng tốt như bất cứ phương cách nào để đối diện với cái chết.

V. Trận chiến cuối cùng

Nhiều thứ rối loạn bên trong cơ thể, và việc thiếu rèn luyện thể chất, đã đưa Napoléon đến tuổi già trong khi ông hãy còn ở tứ tuần. Việc Lowe khẳng khái đòi có một binh sĩ người Anh đi theo Hoàng đế bất cứ khi nào ông cưỡi ngựa đi ra ngoài giới hạn của Longwood đã làm cho người tù giận dữ tới mức từ bỏ những buổi cưỡi ngựa hoặc ngồi trong xe. Các lính canh đóng ở các vị trí có thể nhìn vào phòng ông càng làm cho Napoléon có thêm lý do để ở lì trong nhà; và việc ông không còn quan tâm kéo dài cuộc sống mỗi lúc càng làm cho ông có khuynh hướng bất động lờ đờ. Bertrand kể lại vào năm 1818: “Một trăm ngày đã trôi qua kể từ khi ngài... nhúc nhích ra khỏi nhà.” Las Cases ghi nhận máu của Hoàng đế lưu thông khó khăn,⁴³ với mạch đập chậm còn 55 nhịp mỗi phút.⁴⁴

Năm 1820, ông bắt đầu tập làm vườn, và lao vào những vấn đề của nó với lòng can đảm và kỷ luật của một quân nhân. Ông bắt tất cả người của mình tham gia vào công việc, và họ vui vẻ chuyển từ thói quen cũ mỗi ngày sang công việc mới để đào đất, đánh xe bò, trồng trọt, tưới nước, và làm cỏ. Trong một cử chỉ thân thiện mới, Sir Hudson Lowe gửi cho người tù các cây giống và dụng cụ.⁴⁵ Khu vườn, được tưới nước kỹ, chẳng bao lâu sản sinh các loại rau tươi mà Napoléon thưởng thức một cách thích thú. Sức khỏe ông cải thiện thấy rõ. Nhưng khi mùa thu hoạch đã xong, và thời tiết xấu bắt đầu xuất hiện, Napoléon quay lại với cảnh biếng nhác trong nhà trước đây.

Chẳng bao lâu những căn bệnh của ông trở lại tấn công trên hàng tá mặt trận: đau răng, nhức đầu, da phát ban, ói mửa, kiết lỵ, tứ chi bị lạnh; chỗ loét trầm trọng hơn, và chứng ung thư mà cuộc giải phẫu tử thi sẽ cho thấy đã bắt đầu tạo cho ông những cơn đau hầu như không ngớt.⁴⁶ Những sự đau đớn thể xác này đã tác động đến tính tình, thậm chí tinh thần ông. Ông trở nên ảm đạm, dễ nóng nảy, và cay đắng; kiêu ngạo và ra sức bảo vệ phẩm giá của mình; dễ thấy bị thương tổn nhưng cũng sớm sẵn sàng tha thứ; đếm từng đồng xu nhưng cho đi một cách rộng rãi trong di chúc của mình.⁴⁷ Năm 1820, ông tự mô tả mình một cách chán nản:

Ta đã sa sút quá mức! Ta, người mà hành động không biết đến giới hạn, người mà đầu óc không bao giờ nghỉ ngơi! Ta đã lao vào một cơn hôn mê dần dần. Ta phải cố gắng để mở mắt ra. Ta đã từng có lúc đọc, về những đề tài khác nhau, cho bốn hoặc năm người thư ký chép, họ viết cũng nhanh như ta nói. Nhưng lúc ấy ta là Napoléon; giờ đây ta không là gì cả... ta sống đời thực vật, ta không còn sống nữa.⁴⁸

Ông có một chuỗi bác sĩ đủ loại, không ai ở với ông đủ lâu để nghiên cứu các triệu chứng của ông một cách hệ thống,

hoặc áp đặt một chế độ dinh dưỡng kiên trì. Bác sĩ O'Meara là người đầu tiên và giỏi nhất, nhưng thời gian ông ở lại Longwood đã bị cắt ngắn. Hai bác sĩ Anh, Stokoe và Arnott, thay thế ông ta, cả hai là những người tốt, kiên nhẫn và tận tâm. Nhưng ngày 21.9.1819, tình hình trở nên rối loạn bởi sự xuất hiện của bác sĩ Francesco Antommarchi, 39 tuổi, với lời giới thiệu từ cậu của Napoléon, Hồng y Fesch. Các bác sĩ Anh để cho ông đảm trách công việc. Antommarchi đã chứng minh đầy đủ câu hỏi Napoléon đặt ra cho ông, là các tướng lĩnh hay các bác sĩ giết nhiều người hơn. Ông ta kiêu hãnh, tự tin, và tàn nhẫn khi Napoléon than phiền về những cơn đau ở bụng. Antommarchi cho toa một chất gây nôn hòa trong nước chanh. Napoléon quần quai đau đớn, và suýt chết. Nghi mình bị đầu độc, ông đuổi Antommarchi ra và cấm ông ta quay lại.⁴⁹ Nhưng trong một hoặc hai ngày Antommarchi quay lại với các hóa chất và chai lọ của ông ta, và Hoàng đế, mặc dù nguyên rửa ông ta bằng những lời thô tục không thể in ra được,⁶⁰ cũng phải chịu đựng ông ta.

Vào khoảng giữa tháng Ba 1821, Napoléon phải nằm liệt giường, và từ đó về sau hiếm khi rời nó. Ông chịu đựng cơn đau hầu như liên tục khiến Antommarchi và Arnott phải cố làm dịu bớt bằng cách liên tục cho ông những liều nha phiến nhỏ. “Nếu ta phải kết thúc sự nghiệp của mình bây giờ,” ông nói ngày 27 tháng Ba, “thì đây sẽ là một niềm vui lớn. Đôi khi ta mong được chết, và ta không sợ chết.”⁵¹ Trong thời gian của tháng cuối cùng ông mửa ra hầu hết mọi thức ăn được đưa vào cơ thể ông.

Ngày 15 tháng Tư, ông lập di chúc. Một số đoạn trích:

1. Ta chết như một tín đồ Công giáo, trong lòng tôn giáo ta đã sinh ra....
2. Ý nguyện của ta là di hài ta sẽ được yên nghỉ bên bờ sông Seine, trong lòng dân tộc Pháp mà ta rất yêu thương.
3. Ta đã luôn có lý do để hài lòng với người vợ thân yêu nhất của mình, Marie Louise. Đến giây phút cuối cùng của đời mình,

ta vẫn có những tình cảm âu yếm nhất đối với nàng. Ta xin nàng hãy canh giữ, để có thể duy trì, con trai ta chống lại những cạm bẫy hãy còn vây quanh tuổi thơ của nó.... 5. Ta chết sớm, bị ám sát bởi chế độ quả đầu của nước Anh.⁵²

Ông có khoảng sáu triệu franc cần giải quyết – 5,3 triệu cộng với tiền lãi – ký gởi tại ngân hàng của Laffite; và ông tin mình có gởi hai triệu ở Eugène de Beauharnais. Ông để lại những khoản tiền đáng kể cho Bertrand, Montholon, Las Cases; cho người hầu phòng chính của ông là Marchand, và người thư ký của ông là Méneval; cho nhiều tướng lĩnh hoặc con của họ. Ông di tặng trong những điều khoản khác nhau cho một số đáng kể những người đã phục vụ hay giúp đỡ ông; không ai bị bỏ quên. Ngoài ra còn có “10.000 franc cho sĩ quan Cantillon, người đã phải ra tòa vì tội cố ám sát Lord Wellington, và được tuyên bố vô tội. Cantillon có quyền ám sát tên ủng hộ quả đầu chế ấy cũng nhiều như tên này có quyền gởi ta ra chết mòn trên hòn đá St. Helena.”⁵³

Tách hoàn toàn khỏi chúc thư, ông để lại một số “Lời khuyên cho con trai ta” (mùa xuân, 1821):

Con trai ta không được nghĩ đến chuyện báo thù cho cái chết của ta; tốt hơn nó nên học một bài học về chuyện ấy. Nó phải luôn ghi nhớ trong đầu những gì ta đã đạt được. Nó phải luôn luôn, giống như ta, là một người Pháp từng ly từng tí một. Nó phải nỗ lực cai trị trong hòa bình. Nếu nó cố bắt đầu trở lại những cuộc chiến của ta trên khắp nơi chỉ vì là muốn bắt chước ta, và không có sự cần thiết tuyệt đối để làm điều đó, nó sẽ không là gì khác hơn một con khỉ. Bắt đầu công việc của ta lần nữa sẽ là giả định rằng ta đã không đạt được gì cả. Mặt khác, hoàn tất nó sẽ là chứng tỏ sức mạnh của những nền tảng của nó, giải thích toàn bộ kế hoạch của công trình mà ta đã bắt đầu. Một công trình như của ta không được làm hai lần trong một thế kỷ. Ta đã bị buộc phải kèm chế và thuần hóa châu Âu bằng vũ lực; ngày nay nó phải được thuyết phục. Ta đã cứu

cuộc Cách mạng khi nó đang hấp hối. Ta đã tẩy sạch nó khỏi những tội ác, và đã giương nó lên cao cho dân chúng, sáng ngời vì tiếng tăm. Ta đã truyền cảm hứng cho nước Pháp và châu Âu bằng những ý tưởng mới mà sẽ không bao giờ bị lãng quên. Mong con trai ta hãy làm nở hoa những gì ta đã gieo xuống! Mong nó phát triển thêm nữa tất cả các yếu tố thịnh vượng còn đang nằm ẩn giấu trong lòng đất nước Pháp!⁵⁴

Việc chuẩn bị sau cùng là lo cho linh hồn của ông. Ông đã mất một thời gian dài để đạt đến lòng tin vào tôn giáo. Cứ như đã đọc Gibbon,ⁱ ông có vẻ cho rằng mọi tôn giáo đều dối trá như nhau đối với triết gia, và có ích như nhau đối với chính khách;⁵⁵ ông đã trở thành một tín đồ của Muhammad để chiến thắng Ai Cập, và một tín đồ Công giáo để giữ lấy nước Pháp. Ông đã bày tỏ chủ nghĩa duy vật đơn giản với Gourgaud: “Cứ nói những gì anh thích, mọi thứ đều là vật chất, được tổ chức ít hoặc nhiều. Khi đi săn ngoài trời ta cho mổ con nai ra, và thấy nội tạng của nó cũng giống như của con người. Khi thấy một con heo có một chiếc bao tử như của ta, và tiêu hóa cũng giống như ta, ta tự bảo, ‘Nếu mình có một linh hồn, thì nó cũng có.’”⁵⁶ “Gourgaud thân mến, khi chết, tất cả chúng ta đều chết.”⁵⁷ Ngày 27 tháng Ba, sáu tuần trước khi chết, ông nói với Bertrand, “Ta rất vui vì không có tôn giáo. Ta thấy đây là một niềm an ủi lớn, vì không phải mang nỗi kinh hoàng tưởng tượng, và không lo sợ cho tương lai.”⁵⁸ Ông hỏi, làm sao chúng ta có thể hòa giải sự giàu sang của kẻ xấu, và những nỗi bất hạnh của các vị thánh, với sự hiện hữu của một Thượng đế công minh? Hãy nhìn Talleyrand kia; hẳn ta tin chắc mình sẽ chết trên giường.”⁵⁹

i Gibbon, Edward (1737–1794): Sử gia người Anh, tác giả bộ *The History of the Decline and Fall of the Roman Empire* (1776–1788; Lịch sử sự suy tàn và sụp đổ của Đế quốc La Mã), gây nhiều tranh cãi trong việc phê bình lịch sử Thiên Chúa giáo.

Khi đến gần cái chết, ông bắt đầu tìm những lý lẽ để biện hộ cho đức tin. “Chỉ có một kẻ điên,” ông bảo Gourgaud, “mới tuyên bố mình sẽ chết mà không xưng tội. Có quá nhiều điều mà người ta không biết, mà người ta không thể giải thích.”⁶⁰ Ông cảm thấy, xét cho cùng, tôn giáo là một phần cần thiết của lòng yêu nước:

Tôn giáo tạo nên một phần của số phận chúng ta. Cùng với đất đai, luật pháp, và phong tục, nó tạo nên một tổng thể thiêng liêng mà chúng ta gọi là Tổ quốc, mà những lợi ích chúng ta không bao giờ nên rời bỏ. Khi, vào thời kỳ của bản Giáo ước, một số nhà cách mạng già khuyên ta nên biến Pháp thành một nước Tin Lành, ta cảm thấy ghê tởm như thể họ đòi ta từ bỏ tư cách công dân Pháp và tuyên bố mình là người Anh hoặc người Đức.⁶¹

Do đó ông quyết định khiêm tốn tuân theo những nghi lễ truyền thống về cái chết của một người Pháp. Ông tìm được một linh mục địa phương, và thu xếp cử hành thánh lễ vào mỗi Chủ nhật ở Longwood. Ông rơi trở lại một cách dễ dàng và thoải mái vào đức tin thuở ấu thơ, và làm vui cho bạn bè cũng như chính ông với lời tiên đoán về sự đón tiếp ông trên thiên đàng: “Ta đi gặp Kléber, Desaix, Lannes, Masséna,... Ney. Họ đến gặp ta... Chúng ta nói về những chuyện mình đã làm. Chúng ta nói về nghề nghiệp của mình với Friedrich, Turenne, Condé, Caesar, và Hannibal.”⁶²

Ngày 26 tháng Tư, ông yếu tới mức lần đầu tiên tuân theo lời các bác sĩ mà không hỏi han gì. Tối hôm ấy ông nói sáng một lát, đề nghị cho con trai mình 400 triệu franc.⁶³ Montholon, giờ đây ngày đêm túc trực bên cạnh ông, kể lại rằng khoảng bốn giờ sáng ngày 26 tháng Tư, Napoléon bảo ông, “vội về xúc động phi thường,” “Ta vừa mới gặp Joséphine đáng yêu của mình... Cô ấy ngồi đấy; như thể ta chỉ vừa thấy cô ấy đêm qua. Cô ấy không thay đổi – vẫn luôn như vậy, vẫn hoàn toàn tận tụy với ta. Cô ấy bảo ta rằng chúng ta sẽ lại gặp nhau, sẽ không bao giờ lại rời xa nhau. Cô ấy đã hứa với ta. Người có thấy cô ấy không?”⁶⁴

Ngày 3 tháng Năm, ông nhận phép bí tích. Hôm ấy có hai bác sĩ thêm vào với Arnott và Antommarchi, và bốn người đồng ý cho bệnh nhân 10 giọt thủy ngân clorua (calomel). Liều lượng nhiều bất thường của thứ thuốc không phù hợp này tạo nên một sự thay đổi đột ngột kinh khủng trong ruột, gây bất tỉnh, và... mọi dấu hiệu xuất huyết trong hệ thống dạ dày-ruột.”⁶⁵

Ông chết ngày 5.5.1821, miệng thầm thì, “*À la tête de l’armée* – đứng đầu quân đội.”

Ngày 6 tháng Năm, Antommarchi tiến hành cuộc khám nghiệm tử thi, với sự hiện diện của 16 người khác, kể cả bảy bác sĩ phẫu thuật Anh, Bertrand, và Montholon. Cuộc khám nghiệm cho thấy ngay nguyên nhân chính sự đau đớn của Napoléon: những vết loét ác tính trong môn vị – phần của dạ dày dẫn vào ruột non. Một vết loét đã ăn một lỗ rộng 6,35 mm xuyên qua thành dạ dày, làm cho sự thối rữa lan ra. Antommarchi đã chẩn đoán bệnh viêm gan, nhưng lá gan, mặc dù lớn hơn bình thường, không cho thấy dấu hiệu mắc bệnh.⁶⁶ Mô mỡ được tìm thấy không chỉ trong da và màng bụng, mà còn trong tim, khiến có lẽ đã làm cho nhịp đập chậm bất thường. Bàng quang nhỏ, và chứa nhiều viên sạn nhỏ; điều này, và một quả thận trái dị dạng, hầu như chắc chắn đã khiến cho Hoàng đế có nhu cầu đi tiểu thường xuyên, và có thể giải thích cho một sự thiếu tập trung nào đó đối với diễn tiến của các trận đánh ở Borodinó và Waterloo. Không có bác sĩ khám nghiệm nào báo cáo bất cứ dấu hiệu nào của bệnh giang mai, nhưng các bộ phận sinh dục thì nhỏ và có vẻ bị teo lại.⁶⁷

Ngày 9 tháng Năm, một đám rước lớn, có cả Sir Hudson Lowe, hộ tống thi hài đến một nghĩa địa bên ngoài Longwood, trong “Thung lũng Phong lữ thảo”; chính Napoléon đã chọn nơi này. Trên quan tài trải tấm áo khoác ông đã mặc ở Marengo, và thanh gươm vốn đã là một bộ phận kiêu hãnh trong bộ y phục chính thức của ông, và một biểu tượng của đời ông. Ông nằm nghỉ tại đây trong 19 năm, cho đến khi nước Pháp, yêu ông trở lại, mang ông về quê hương.

Chương 16

Những năm sau đó: 1815–1840

I. Gia đình

Mẹ ông sống lâu hơn ông 15 năm, và mất ở tuổi 86. Cuộc đời của bà hầu như là một bản tóm lược của tình mẫu tử qua các thời kỳ: bạn đời không thể nương tựa, nhiều con, những niềm vui và nỗi buồn, hoàn thành và mất mát, kinh hoàng và cô đơn, ngạc nhiên và hy vọng. Bà đã nhìn thấy tất cả những chiến thắng, cảnh giàu sang, và nỗi bất hạnh của con cái, đã dành dụm cho cái ngày họ có thể cần đến bà; “Ngoài tôi ra ai mà biết được sẽ có ngày phải chu cấp cho tất cả các ông vua này?”¹ Bà sống chùng mực cho đến cuối đời, được bảo vệ và tôn vinh bởi vị giáo hoàng mà con trai bà đã ngược đãi. Từ quan điểm nội giống, bà là người mạnh mẽ và đúng mực nhất trong dòng họ Bonaparte.

Joseph, người con cả, say mê sách vở và tiền bạc, kết hôn hạnh phúc với Julie Clary, được yêu thương và bị đè nặng bởi người em hoàng đế, phục vụ ông ta đến mức tốt nhất mà khả năng giới hạn của mình cho phép, tìm thấy một nơi trú ẩn ở Mỹ sau khi đế chế sụp đổ, quay về châu Âu, sống trong cảnh thanh bình nơi thôn dã gần Genova, và mất ở Firenze năm 1844, thọ 76 tuổi.

Lucien, sau khi nổi lên giành được địa vị dưới thời Hội đồng Đốc chính và giúp anh mình lật đổ nó, đã chống lại sự độc tài của Napoléon, và kết hôn trái với ý muốn của Hoàng đế, đã từ bỏ cuộc tranh giành quyền lực, trở thành một

thân vương của giáo hoàng, giông buồm qua Mỹ, bị tàu Anh chặn bắt, bị giam giữ dưới sự giám sát ở Anh, tìm đường đến với Napoléon trong giai đoạn Một trăm ngày, biến hộ ông ta tại lưỡng viện, chạy trốn sang Roma sau cuộc Thoái vị lần thứ hai, và mất ở Viterbo năm 1840.

Louis Bonaparte, sau khi từ bỏ ngai vàng của mình ở Hà Lan, và chia tay với Hortense, đã sống ở Čechy, Áo, và Ý, và mất sáu năm trước khi người con trai thứ ba của ông trở thành Hoàng đế Napoléon III.

Jérôme vui hưởng cảnh giàu sang vua chúa của mình ở Westfalen, bại trận trong tư cách là một vị tướng vào tháng đầu tiên của chiến dịch Nga, trở về với ngai vàng của mình, bị phe Đồng minh lấy mất nó năm 1813, chiến đấu dũng cảm ở Waterloo, và hầu như là người Pháp cuối cùng rời khỏi nơi thất trận.² Sau cuộc Thoái vị lần thứ hai ông lang thang từ nước này sang nước khác, trở về Pháp năm 1847, thấy cháu của mình nổi lên trong thế giới quyền lực, trở thành chủ tịch Thượng viện dưới triều Napoléon III, và mất năm 1860 sau 76 năm sống một cuộc đời đầy đủ trong một thời đại mà mỗi năm chứa đựng cả một thập kỷ biến cố.

Elisa Bonaparte Bacciocchi là người lớn nhất và có khả năng nhất trong số ba cô em gái của Napoléon. Chúng ta đã ghi nhận thành công của nàng như là nhà cai trị của Toscana, bán đảo Attica về văn hóa của nước Ý. Khi rõ ràng là anh của nàng không thể đương cự nổi các nước Đồng minh đoàn kết lại, nàng lui về Napoli, và tham gia cùng em mình là Caroline giúp Murat gìn giữ ngai vàng của ông ta.

Murat, sau khi dẫn đầu lực lượng kỵ binh cho Napoléon ở Leipzig, đã quay về Napoli, liên minh với Áo (8.1.1814), và cam kết giao đạo quân của mình cho liên minh chống lại Napoléon, đổi lấy việc Áo ủng hộ ông ta nắm quyền ở Napoli. Các nước Đồng minh từ chối phê chuẩn văn kiện này. Khi Napoléon trốn khỏi Elba, Murat liều tất cả bằng cách

kêu gọi toàn nước Ý tham gia cùng ông ta trong một cuộc chiến tranh độc lập chống lại mọi sự đô hộ của nước ngoài (30.3. 1815). Vợ ông ta, Caroline, và chị là Elisa, rời bỏ ông ta và tị nạn ở Wien. Murat bị một đạo quân Áo đánh bại ở Tolentino (ngày 2 tháng Năm) và bỏ chạy về Pháp, rồi sang đảo Corse; Ferdinando IV khôi phục ngai vàng của mình ở Napoli. Sau trận Waterloo, Murat, giờ đây là một người vô tổ quốc, chạy từ Corse sang Calabria với một nhóm người, bị bắt, đưa ra xét xử trước tòa án quân sự, và bị bắn (13 tháng Mười). Napoléon ở St. Helena mô tả ông ta một cách triu mến nhưng tàn nhẫn như là “người can đảm nhất trước mặt kẻ thù, vô song trên chiến trường, nhưng là một tên ngốc trong những hành động ở mọi lĩnh vực khác.”³

Người đáng chú ý nhất trong gia đình Napoléon là cô em gái Pauline (1780–1825) của ông. Số phận của cô là gieo rắc hạnh phúc và rắc rối, vì cô được cho là người phụ nữ đẹp nhất thời đại mình. Những người đàn ông đã gặp thì không bao giờ quên cô, còn những người phụ nữ đã gặp sẽ không bao giờ tha thứ cho cô. Cô không thích nghi lắm với cuộc sống một chồng một vợ, nhưng có vẻ như đã là một người vợ yêu thương của người chồng đầu tiên, Tướng Leclerc, chia sẻ với ông mối nguy hiểm và bệnh sốt vàng da ở St. Domingue. Khi ông mất (1802), cô trở về Paris. Sau một thời gian để tang thích hợp cô phát triển một mái tóc mới đầy đặn, mỗi ngày tắm trong gần 20 lít sữa tươi,⁴ mở một khách thính, và quyến rũ những người đàn ông có vợ bằng sắc đẹp, đôi khi bằng tính rộng rãi, của mình. Napoléon, chính ông cũng lấy làm xúc động một cách trong trắng bởi thân hình đẹp như một pho tượng của Phidiasⁱ của nàng, vội gả nàng cho ông hoàng giàu có và đẹp trai Camillo Borghese (1803).

i Phidias (Thế kỷ V trCN): Điêu khắc gia Hy Lạp, được xem là một trong những điêu khắc gia vĩ đại nhất. Ông tạc nhiều pho tượng cho đền Parthenon và bức tượng Thần Zeus khổng lồ tại đền Olympia, một trong bảy kỳ quan của thế giới.

Tại Firenze (năm 1805) Canova xin nàng làm mẫu cho một pho tượng nữ thần săn bắn Diana; nàng có vẻ đồng ý; nhưng khi nghe rằng Diana đã xin thần Jupiter ban cho mình sự trinh trắng vĩnh viễn, nàng đã cười lớn từ chối. Tuy nhiên, nàng đồng ý làm mẫu cho pho tượng *Venere vincitrice* (Nữ thần Venus chiến thắng) gần như khoả thân, và đã khiến cho Phòng trưng bày Borghese trở thành một trong những nơi được thăm viếng nhiều nhất ở Roma. Còn chính Borghese, ý thức về sự khiếm khuyết của mình, đã gia nhập quân đội như một sĩ quan dưới trướng Napoléon. Pauline ăn chơi đầy tai tiếng, khiến sức khỏe bị ảnh hưởng ít nhiều, nhưng không có chứng cứ rõ ràng là nàng mắc bệnh giang mai.⁵

Vị nữ thần gây nhiều điều tiếng này cũng là một mẫu mực của lòng ân cần tử tế, ngoại trừ đối với Joséphine là người mà mọi thành viên trong gia đình Bonaparte trừ Napoléon đều gây chiến liên tục. Nàng cho đi một cách rộng rãi, có được nhiều tình bạn lâu bền, thậm chí với những người tình bị nàng cho ra rìa, và trung thành với Napoléon hơn bất cứ ai trong gia đình Bonaparte ngoại trừ mẹ nàng. Nàng đã cố gắng hết sức để đến gặp và an ủi người anh bất hạnh của mình trên đường ông đi Fréjus vào năm 1814, và không lâu sau đó theo ông ra đảo Elba. Tại đây nàng tiếp đãi khách cho ông, và làm cho cuộc sống của ông cũng như của hòn đảo sinh động với những bữa tiệc, những buổi diễn kịch và *joie de vivre* (niềm vui sống) của nàng. Khi ông ra đi để đến với canh bạc cuối cùng nàng đã trao cho ông chiếc vòng cổ đẹp nhất của mình. Marchand đã xoay sở để mang được nó lọt qua tới St. Helena. Nàng định sang đấy khi nghe tin Napoléon mất. Nàng chỉ sống lâu hơn ông bốn năm và mất vì căn bệnh ung thư⁶ (ngày 5.6.1825) ở tuổi 44. Người chồng tha thứ cho những tội lỗi của nàng, nối lại tình duyên trong năm cuối của đời nàng, và khép mắt cho nàng khi nàng mất.

Joséphine đã chết (ngày 29.5.1814) vì một cơn cảm lạnh mắc phải khi đón tiếp cuộc viếng thăm của Sa hoàng Aleksandr

tại Malmaison.⁷ Con gái nàng, Hortense de Beauharnais (1783–1837), sau cuộc chia tay với Louis Bonaparte, đã nhận được sự bảo trợ của Hoàng đế, và sau này của Sa hoàng. Hortense không sống để thấy con mình trở thành Napoléon III. Anh của Hortense, Eugène, vẫn trung thành với người cha nuôi sau cuộc Thoái vị lần thứ nhất; năm ngày sau đó ông cùng vợ lui về München, và được cha vợ là Vua xứ Bayern vui mừng đón tiếp. Khi ông chết ở đấy (ngày 21.2.1824) ở tuổi chỉ mới 43, mọi phe phái đều đoàn kết lại để tôn vinh ông.

Marie Louise, bị đưa ra khỏi nước Pháp ngoài ý muốn, được đón tiếp ở Wien như một nàng công chúa vô tội được cứu thoát khỏi bàn thờ hiến tế. Nàng được phép giữ lại Méneval như một thị thần tận tụy, và ông đã làm hết sức mình để chống lại những ảnh hưởng hàng ngày tìm cách tách nàng ra khỏi lòng trung thành với Napoléon. Méneval kể lại với chúng ta là trong năm tuần đầu ở Wien nàng đã nhận được nhiều lá thư của chồng, không tìm được cách nào để trả lời, nhưng âm thầm hy vọng được đến gặp ông ở Elba.⁸ Cha nàng, lo sợ cho sức khỏe của nàng trong một thành Wien đang chuẩn bị cho hội nghị chiến thắng của các nước Đồng minh, đã gửi nàng đi tắm nước khoáng ở Aix-les-Bains; và ngày 1.7.1814 ông cử Bá tước Adam von Neipperg đến ở bên nàng như một sĩ quan hầu cận. Mặc dù ông 39 và nàng chỉ mới 22, sự gần gũi nhau đã có cách của nó, và nàng chấp nhận ông như một người tình khi mọi cơ hội sum họp với Napoléon dường như đã tan biến. Năm 1815, Hội nghị Wien tưởng thưởng cho nàng các công quốc Parma, Piacenza, và Guastalla. Neipperg đi theo nàng, và cùng tham gia vào việc cai trị. Năm 1817, nàng sinh cho ông một bé gái. Napoléon ở St. Helena nghe được chuyện này, nhưng ông không bao giờ gỡ bức hình của nàng xuống khỏi bức tường trong phòng của ông ở Longwood, và, như chúng ta đã thấy, nói về nàng một cách âu yếm trong bản di chúc. Sau khi Napoléon mất, nàng cưới Neipperg và sống với ông có vẻ trung thành cho đến khi ông chết (1829).



Hình 32: Napoléon II, tức Công tước de Reichstadt (1811 – 1832)
Tranh của họa sĩ Áo Leopold Bucher, 1832.

Nàng tái giá lần nữa vào năm 1834, và mất năm 1847. Sau khi xem xét đến mọi hoàn cảnh, dường như nàng là một người phụ nữ tốt, không đáng phải hứng chịu những hòn đá mà người ta ném lên ký ức về nàng.

Con trai của nàng với Napoléon – được gọi là “Vua Roma” (tước hiệu truyền thống của người thừa kế Hoàng đế La Mã

Thần thánh) và *L'Aiglon* (đại bàng con) – đã bị chia tách khỏi mẹ cậu khi rời Paris, được đặt tên lại là Công tước Reichstadt, và được giữ lại ở triều đình Wien dưới sự dạy dỗ theo những truyền thống của dòng họ Hapsburg. Cậu vẫn trung thành với ký ức về cha mình, mơ một ngày có được một vương quốc của riêng mình, đau đớn vì những căn bệnh lặp đi lặp lại, và chết vì bệnh lao phổi tại Cung điện Schonbrunn, Wien, vào ngày 22.7.1832, ở tuổi 21.

II. Hồi hương

Ngay cả khi khuôn mặt dễ thương ấy tan biến dần trong trí nhớ của người Pháp, hình ảnh của chính Napoléon lại khoắc lấy một dạng mới, sống động trong những ký ức và sự tưởng tượng. Khi thời gian khép lại những vết thương cũ, và lấp đầy những chỗ thích hợp – trong các gia đình, đồng ruộng và cửa tiệm – của hàng triệu con người đã ra đi tham gia vào những cuộc chiến tranh và không bao giờ trở lại, bức tranh thời đại của Napoléon trở nên sáng sủa hơn và anh hùng hơn bất cứ thời đại nào trước đây trong lịch sử muôn thuở.

Trước hết, những người lính già kể lại những chiến công chói lọi và quên mất những “lời cầu nhàu” của mình; họ tô điểm các chiến thắng của Napoléon, và hiếm khi trách ông vì một lần chiến bại; họ yêu ông như chắc chắn không có vị chỉ huy nào từng được yêu. Người lính tinh nhuệ già trở thành một ông kẹ trong làng của mình, và được tôn sùng trong hàng ngàn bài thơ, chuyện kể, và bài hát. Trong “*Le Vieux Drapeau*” (Lá cờ cũ) và hàng trăm ca khúc khác Pierre de Béranger (1780–1857) đã lý tưởng hóa Napoléon và những chiến dịch của ông, và châm biếm giới quý tộc hống hách cùng những giám mục khao khát đất đai với sự chua cay và hăng hái tới mức bị chính quyền Bourbon bỏ tù (1821, 1828). Victor Hugo viết bài thơ “*À la colonne de la place Vendôme*” (Bài ngợi ca cây cột ở quảng trường Vendôme),

tán dương cây cột Vendôme và những phù điêu của nó cùng hình dáng trên đỉnh của vị Hoàng đế, bị kéo ngã xuống (1815) và rồi phục hồi (1833). Balzac, trong truyện *Le Médecin de campagne* (1833; Y sĩ nông thôn), đã miêu tả sinh động một người cựu chiến binh kiêu hãnh tố cáo dòng họ Bourbon vì đã công bố bản tường thuật rằng Napoléon đã chết; trái lại, ông ta khẳng định, Napoléon vẫn còn sống, và là “người con của Thượng đế được sinh ra để làm cha binh sĩ.”⁹ Stendhal không chỉ rải đầy các tiểu thuyết của mình những lời ngợi ca Napoléon, năm 1837 ông còn xuất bản cuốn *Vie de Napoléon* (Cuộc đời Napoléon) mà nội dung chính được nói trong bài tựa – “Tình yêu đối với Napoléon là niềm đam mê duy nhất còn lại trong tôi”; và ông gọi Napoléon là “con người vĩ đại nhất mà thế giới từng biết kể từ Caesar.”¹⁰

Chắc hẳn Napoléon sẽ chấp nhận sự đánh giá này, với vài điều không chắc chắn về Caesar. Ông đã không bao giờ đánh mất hy vọng là nước Pháp sẽ trở về với mình. Ông an ủi cảnh lưu đày của mình với hy vọng rằng sự căm phẫn của người Pháp đối với việc bỏ tù ông sẽ phục hồi lòng trung thành của nước Pháp đối với ông. “Khi ta ra đi rồi,” ông bảo O’Meara, “sẽ có một phản ứng thuận lợi cho ta.... Chính sự tuần đạo của ta sẽ phục hồi vương miện nước Pháp cho triều đại của ta.... Trong không đầy hai mươi năm nữa, khi ta đã chết và được chôn cất, anh sẽ thấy một cuộc cách mạng khác ở Pháp.”¹¹ Cả hai lời tiên đoán này đều đã trở thành thực tế.

Do đó ông đọc cho chép những hồi ức để làm sống lại hình ảnh của mình, và chúng phục vụ rất tốt cho mục đích ấy. Lời kể của ông về trận Waterloo, Gourgaud nói, đã được đưa lên ra khỏi St. Helena và được xuất bản tại Paris năm 1820. Las Cases cho chúng ta biết nó đã gây nên một cơn xúc động mạnh mẽ.¹² Trong các năm 1821–1822, sáu tập nữa của bộ tự truyện được ông đọc cho chép đã được công bố ở Pháp. Một cách nhanh chóng, câu chuyện riêng của vị Hoàng đế đã gạt hái được rất nhiều thành công, và đóng một vai trò quan

trọng trong việc hun đúc nên một “huyền thoại” khiến cho ông, đã chết, trở thành một lực lượng sống ở nước Pháp.

Các bạn đồng hành trở thành sứ đồ của ông. O'Meara dùng cảm bệnh vực ông (1822) trong lãnh thổ của những kẻ thù kiên quyết nhất của ông. Las Cases biến ông thành con người hoàn hảo trong bốn tập sách (1823) đã trở thành kinh thánh của tín ngưỡng mới gây nhiều cảm hứng. Tập tường thuật dày cộm của Bá tước de Montholon mãi đến 1847 mới xuất hiện, còn những tác phẩm của Bertrand và Gourgaud chỉ ra đời sau khi họ chết; nhưng trong lúc ấy bằng chứng sống của họ đã nuôi dưỡng lòng trung thành. Montholon cũng mang về “Những lời khuyên con trai ta trong lúc lâm chung” của Hoàng đế, khuyên nhủ những đức tính có thể cải thiện quá khứ của ông: thận trọng, khiêm tốn, cai trị theo hiến pháp, tự do báo chí, và, đối với thế giới, một chính sách hòa bình. Ngoài ra giờ đây còn có một lời khuyên được yêu thích nhất: “Hãy để con trai ta thường xuyên đọc, và suy ngẫm, về lịch sử; đó là triết học thực sự duy nhất.”¹⁸

Thậm chí theo sự chứng nhận của những người bạn đồng hành chân thành, thì giữa những cơn cáu giận vì giam giữ và bệnh tật, vị Hoàng đế vĩ đại đã phát triển những thói tật tự nhiên của tuổi già; nhưng những sự yếu đuối này giờ đây đã bị quên đi trong viễn cảnh các chiến thắng quân sự, di sản cai trị, và sự sắc sảo xuyên thấu của trí tuệ ông. Thực ra ông đã bác bỏ phần lớn cuộc Cách mạng, thay thế tự do bằng chính thể chuyên chế, bình đẳng bằng chế độ quý tộc, bác ái bằng kỷ luật; nhưng trong hình ảnh được tân trang của mình ông lại là Đứa con của Cách mạng, và những người Jacobin, đã có thời là những kẻ thù sứt sảng và bị ngược đãi của ông, giờ đây tập hợp quanh ký ức về ông. Nhưng, trong lúc Napoléon đang gột sạch hồ sơ của mình bằng sự trừng phạt [trong cảnh giam cầm], nền cai trị Bourbon vừa thay thế ông đã tồn tại lâu hơn sự chấp nhận ban đầu của dân chúng đối với nó. Louis XVIII, bản thân là người biết lẽ phải, đã tiếp xúc với

Thời đại Khai minh, đã cho phép triều đình của ông được thống trị bởi những kẻ bảo hoàng không tha thứ điều gì và điều gì cũng muốn, kể cả những điền trang và uy quyền cũ của họ, và một chính phủ không bị cản trở bởi các thiết chế đại nghị. Sự chống đối đã được đáp lại bằng một chính sách “Khủng bố Trắng” của những tên gián điệp, những vụ săn đuổi và hành quyết vội vã. Những người lính già không thể quên việc săn lùng và xử bắn Ney. Chống lại tất cả những điều này, Quân đội hãy còn yêu mến Viên cai đội thân mếnⁱ từng ngồi tán gẫu với những người lính nghĩa vụ quanh một đám lửa trại, đã thăng thưởng cho họ mà không có những thành kiến về giai cấp hoặc sự trì trệ quan liêu, và đã biến *Grande Armée* (Đại quân) thành nỗi kinh hoàng của những ông vua và niềm kiêu hãnh của nước Pháp. Những người nông dân nhớ lại rằng Napoléon đã bảo vệ họ chống lại những đòi hỏi của giới quý tộc và giới giáo sĩ; giới vô sản đã trở nên phát đạt dưới sự cai trị của ông; giới trung lưu đã phát triển cả về tình trạng giàu có lẫn sự chấp nhận của xã hội. Hàng triệu người Pháp cảm thấy, với tất cả sự chuyên quyền của mình, Napoléon đã duy trì những nét chủ yếu của Cách mạng: chấm dứt chế độ phong kiến và những thứ sưu cao thuế nặng của nó; mở ra sự thăng tiến cho tài năng thuộc bất cứ giai cấp nào; sự bình đẳng của mọi người trước pháp luật; sự cai trị của công lý căn cứ trên một hệ thống pháp luật rõ ràng, thành văn, và đồng nhất trên cả nước.

Như thế, trong vòng hai mươi năm sau khi chết, Napoléon đã tái sinh, và lại thống trị tinh thần và trí tưởng tượng của người ta. “Thế giới thuộc về Napoléon,” Chateaubriand viết, “... lúc sống, ông thất bại trong việc chinh phục thế giới; chết đi, ông có nó.”¹⁴ Cuộc Cách mạng khiêm tốn năm 1830 được giúp đỡ bởi tình cảm thân Bonaparte mới. Dòng Bourbon trực hệ chấm dứt với sự thoái vị của Charles X; nhà vua mới,

i tức *le petit Caporal*, một biệt danh do lính đặt cho Napoléon trong chiến dịch Ý 1799-1800.

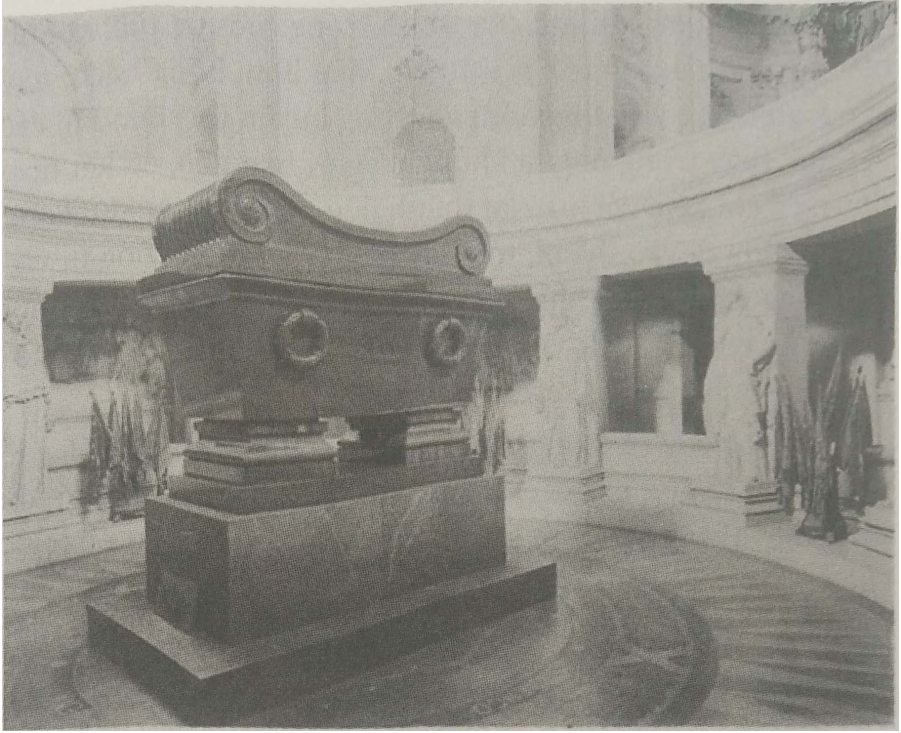
Louis Philippe, thuộc nhánh Orléan của dòng Bourbon, là con trai của Louis-Philippe-Joseph, Công tước d'Orléan, người tự gọi mình là Philippe-Égalité (Philippe Bình đẳng) và đã biểu quyết hành hình Louis XVI. Trong một thời gian, Nhà vua mới ve vãn sự ủng hộ của những người thuộc phe Bonaparte; ông ta chấp nhận các biểu tượng ba màu của đế chế, và ra lệnh phục hồi bức tượng Napoléon trên đỉnh Cột Vendôme.

Trong khi ấy bản di chúc của người chết đã được công bố, và điều thứ hai trong ấy dường như là mệnh lệnh cuối cùng của Hoàng đế: “Ý nguyện của ta là hài cốt của ta sẽ yên nghỉ bên bờ sông Seine, giữa lòng dân tộc Pháp mà ta rất đổi mến yêu.” Trên khắp nước Pháp, lác đác lặng lẽ, rồi rộng lớn và rõ ràng hơn, nổi lên lời kêu gọi của dân tộc: “Hãy đưa Người về!” Hãy để cho nước Pháp cử hành một tang lễ xứng đáng với một con người như vậy: Hãy để cho Chiến thắng của Tro tàn (nó sắp được gọi như thế) bù đắp cho nỗi xấu hổ của cảnh tù đầy u ám ấy! Tiếng kêu đến tai chính phủ; vị Bộ trưởng Ngoại giao Louis-Adolphe Thiers (1797–1877) – người sẽ viết bộ lịch sử nổi tiếng nhất về Napoléon,ⁱ và sẽ được bầu làm Tổng thống đầu tiên (năm 1871) của nền Đệ tam Cộng hòa – có vẻ là người đã gợi ý cho các đồng nghiệp của mình, và rồi cùng với họ gợi ý cho Nhà vua: Chúng ta hãy yêu cầu nước Anh đồng ý cho việc chuyển hài cốt của Napoléon về Paris. Louis Philippe tán thành; việc đồng nhất chính ông với một phong trào như vậy sẽ chiếm được trái tim của dân chúng Pháp. Nội các ngỏ lời với chính phủ Anh. Lord Palmerston trả lời tức thì một cách hào phóng: “Chính quyền của Hoàng thượng Anh quốc hy vọng sự đáp ứng nhanh chóng của mình sẽ được nước Pháp xem như một bằng chứng thể hiện ý muốn xóa sạch dấu vết cuối cùng của những mối hận thù dân tộc vốn, trong lúc sinh thời của Hoàng đế, đã vũ trang cho Anh và Pháp chống lại nhau.”¹⁵

i tức bộ *Histoire du Consulat et de l'Empire* (1840–1862, 19 tập; Lịch sử thời Tổng tài và Đế chế). (Durant)

Nhà vua ủy thác cho con trai mình là François, Hoàng tử de Joinville, đi đến St. Helena, và đưa hài cốt của Napoléon về. Ngày 7.7.1840, Hoàng tử giong buồm từ Toulon trên chiếc *Belle Poule*, có hai tướng Bertrand và Gourgaud, Bá tước Las Cases, và người hầu thân tín nhất của Napoléon là Marchand tháp tùng, họ sẽ cùng nhau xác nhận tính chân thực của thi hài. Họ đến St. Helena ngày 8 tháng Mười; sau nhiều thủ tục họ nhìn thấy thi hài được khai quật; họ xác nhận nó; và ngày 30 tháng Mười Một họ cùng với thi hài đến Cherbourg.

Tại đây họ bắt đầu điều chắc chắn là đám tang kéo dài nhất trong lịch sử. Quan tài được chuyển sang con tàu hơi nước *Normandie*, và được đưa đến Val de la Haye, địa điểm nằm trên bờ sông Seine phía dưới Rouen; tại đây nó được chuyển sang một chiếc sà lan chạy đường sông, bên trên đã được dựng tạm một điện thờ; phía dưới điện thờ – bốn góc được canh giữ bởi Bertrand, Gourgaud, Las Cases, và Marchand – chiếc quan tài được đưa đi ngược dòng sông Seine trong nghi thức trọng thể, dừng lại ở những thị trấn quan trọng để tham dự những buổi lễ trên bờ sông.¹⁶ Tại Courbevoie, cách Paris khoảng 6,5 km về phía bắc, nó được chuyển sang một chiếc xe tang trang hoàng long lẫy, và được kéo đi trong một đám rước gồm các binh lính, thủy thủ, và nhiều nhân vật quyền cao chức trọng khác nhau qua Neuilly, và đi dưới Khải hoàn môn, dọc theo đại lộ Champs Élysées hai bên xếp hàng những đám đông hoan hô reo mừng.¹⁷ Vào cuối ngày 15.12.1840 lạnh buốt xương ấy, thi hài cuối cùng cũng về đến nơi, ngôi nhà thờ có mái vòm long lẫy của Điện Invalides. Chính điện và các cánh bên chật ních với hàng ngàn khán giả im lặng khi 24 thủy thủ mang chiếc quan tài nặng nề đến nơi bàn thờ, nơi Hoàng tử de Joinville thưa với phụ vương: “Tàu Bệ hạ, thần xin giới thiệu với Ngài thi hài Hoàng đế nước Pháp”; Louis Philippe đáp lại, “Nhân danh nước Pháp ta đón nhận nó.” Bertrand đặt thanh gươm của Napoléon lên trên quan tài; Gourgaud đặt thêm chiếc mũ của Hoàng đế; một khúc nhạc



Hình 33: Mộ của Napoléon tại Điện Invalides, Paris.

truy điệu được hát lên theo tiếng nhạc của Mozart; và cuối cùng Hoàng đế nằm ở nơi ông muốn hài cốt mình được yên nghỉ – nơi trái tim của Paris, bên bờ sông Seine.

III. Quan điểm

Sau khi không còn bị ông mê hoặc, chúng ta, tác giả và độc giả, thực hiện lời tiên đoán của ông – rằng thế giới sẽ chào mừng cái chết của ông với một hơi thở nhẹ nhõm. Ông là một sức mạnh làm người ta kiệt sức, một hiện tượng của năng lượng bị kiềm chế và bùng nổ, một ngọn lửa bùng lên, đốt cháy, lụi tàn, đã thiêu đốt những người tiếp xúc gần với ông. Chúng ta không tìm thấy trong lịch sử một nhân vật nào khác từng bùng cháy mãnh liệt và lâu đến như vậy. Ý chí ấy, ban đầu rất do dự, sợ sệt, và ủ ê, đã khám phá ra những

vũ khí và nguồn nội lực của mình trong một trí tuệ và ánh mắt xuyên thấu; nó trở nên tự tin, liêu lĩnh, hống hách; gây náo loạn trong việc thu tóm và trong quyền lực; đến khi các vị thần, thấy trong ông ta không có giới hạn nào, đã kết hợp những ý chí kém cỏi hơn lại thành liên minh để săn đuổi ông ta, dồn ông ta vào thế bí, tóm lấy ông ta, và xiềng ông ta vào một tảng đá cho đến khi ngọn lửa của ông lụi tàn. Đây là một trong những vở kịch vĩ đại của lịch sử, và hãy còn chờ đợi một Aiskhulos [*Anh*, Aeschylus] của nó.

Nhưng ngay cả trong lúc sinh thời ông đã có một Hegel, vốn là kẻ, không bị lóa mắt bởi những đường biên giới, đã nhìn thấy trong ông một sức mạnh của thế giới – sự ép buộc của các sự kiện và hoàn cảnh phát biểu thông qua một con người – đang trui rèn những mảnh vỡ tản mạn thành một thể thống nhất, và cảnh hỗn độn thành ý nghĩa nổi bật. Đây – đầu tiên là ở Pháp, rồi ở Trung Âu – là cái *Zeitgeist*, hay Tinh thần của Thời đại: nhu cầu và mệnh lệnh của trật tự, chấm dứt sự tự do cá nhân chủ nghĩa quá độ đến mức gây đổ vỡ và quyền cai trị bị phân mảnh. Trong ý nghĩa này Napoléon là một sức mạnh tiến bộ, thiết lập sự ổn định về chính trị, phục hồi đạo đức, đưa cá tính vào kỷ luật, hiện đại hóa, làm sáng tỏ, và điển chế pháp luật, bảo vệ đời sống và quyền tư hữu, chấm dứt hoặc giảm nhẹ chế độ phong kiến, trấn an nông dân, duy trì một đồng tiền mạnh, trong sạch hóa và cải thiện nền hành chính và tư pháp, khuyến khích khoa học và nghệ thuật (nhưng làm nản lòng văn học và kèm hãm báo chí), xây dựng các trường học, làm đẹp các thành phố, sửa chữa một số tàn phá của chiến tranh. Được giúp đỡ bởi sự thúc đẩy của ông, châu Âu đã tiến bộ đến nửa thế kỷ trong vòng 15 năm ông cai trị.

Ông không phải là sức mạnh hùng hậu và lâu bền nhất của thời đại mình. Mạnh hơn ông chính là cuộc Cách mạng Công nghiệp, vốn đã giúp cho nước Anh có lượng sắt và vàng đủ phong phú để thực hiện đầy đủ và tài trợ cho sự sụp đổ của

Napoléon, rồi khiến cho châu Âu đủ mạnh mẽ để làm bá chủ địa cầu, rồi tạo nên nước Mỹ đủ sức xoay sở để cứu giúp và lại phục hồi châu Âu, rồi... Chỉ ít mạnh hơn cuộc Cách mạng Công nghiệp, nhưng mạnh hơn và lâu bền hơn nhiều “Đứa con của Cách mạng,” là cuộc cách mạng bắt đầu ở Pháp năm 1789 và rồi truyền bá những ảnh hưởng của nó lên khắp châu Âu trong việc thay thế những xiềng xích và thuế má của chế độ phong kiến bằng những quyền của cá nhân, và tác động lên khắp thế giới đối với những khát vọng đối nghịch nhau vốn đã tìm thấy tiếng nói rõ ràng nhất trong cuộc Cách mạng Pháp: khát vọng tự do – tự do đi lại, phát triển, kinh doanh, thờ cúng, tư tưởng, và báo chí; và khát vọng bình đẳng – trong việc tiếp cận với cơ hội, giáo dục, y tế, và công bằng về pháp luật. Những khát vọng thù địch này đến lượt chúng thống trị lịch sử của con người hiện đại: lòng khao khát tự do, trong khi gây tổn hại cho sự bình đẳng, là đề tài luôn trở lại của thế kỷ XIX tại châu Âu và châu Mỹ; còn khát vọng bình đẳng, bao gồm việc hy sinh tự do, đã là sắc thái nổi bật của lịch sử châu Âu và châu Mỹ trong thế kỷ XX. Cuộc Cách mạng Pháp, và cuộc Cách mạng Mỹ theo cách giải thích của Jefferson,ⁱ đã đưa tự do đến chỗ thái quá, giải phóng chủ nghĩa cá nhân đến mức rối loạn hủy diệt, và giải phóng khả năng của những kẻ tài giỏi hơn đến mức gây ra những cuộc khủng hoảng lặp đi lặp lại do của cải bị tập trung. Napoléon đã đưa ra kỷ luật để kiểm soát tình trạng rối loạn về chính trị, kinh tế, và đạo đức trong nước Pháp hậu cách mạng; không có kỷ luật nào kiểm soát sự rối loạn tương tự trong thời đại chúng ta.

i Jefferson, Thomas (1743–1826): Tổng thống thứ ba của Mỹ. Là thành viên của Đại hội của 13 thuộc địa Bắc Mỹ (Continental Congress), ông là người dự thảo chính của bản Tuyên ngôn Độc lập (1776). Là một triết gia chính trị, nhà giáo dục, và kiến trúc sư, ông đã thiết kế các công trình như điền trang của mình, Monticello, và các tòa nhà của Trường Đại học Virginia.

Khi Napoléon, sau Hoà hội Tilsit (1807), đưa trật tự đi quá xa, đặt việc cai trị xuống dưới ý chí quyền lực, ông không còn đại diện cho tinh thần của thời đại. Ông bắt chước và gia nhập vào những nền quân chủ tuyệt đối trên Lục địa mà ông đã chiến đấu chống lại; ông ghen tị và ve vãn giới quý tộc vốn khinh bỉ và âm mưu tiêu diệt ông; ông trở thành một sức mạnh phản động trong khi, một lần nữa, nước Pháp khao khát tự do và kêu gọi dân chủ.

Có một sự khôi hài khác của lịch sử là trong lúc sinh thời Napoléon đã phục vụ như là hiện thân của nhu cầu đất nước ông đối với trật tự sau sự náo loạn của tự do, sau khi chết ông trở thành – và nhờ sức mạnh của huyền thoại được sửa đổi lại – Đứa con của Cách mạng một lần nữa, kẻ thù của chủ nghĩa chuyên chế và quý tộc, biểu tượng của sự nổi dậy, người phát ngôn có thể sai khiến cho lời kêu đòi tự do luôn trở đi trở lại. Vào năm 1799, cơ hội và tính cách đã tạo ông thành một nhà độc tài hầu như còn lớn hơn cả lịch sử; sau năm 1815 và trong thời gian bị giam cầm, và càng hơn nữa sau năm 1821 và cái chết của ông, óc tưởng tượng của công chúng đã tái tạo lại ông, trong một nửa thế kỷ, thành vị sứ đồ đầy thuyết phục của tự do. Ít vĩ nhân nào sau khi chết vẫn còn là chính họ như lúc còn sống.

Có phải ông là kẻ hiếu chiến? Ông có chịu trách nhiệm về những cuộc chiến tranh liên tục và chồng chất, về hàng triệu thanh niên đã bị chết mà không có gì ngoài trạng thái tê mê của chiến trận làm dịu bớt phút lâm chung, và hàng triệu phụ nữ lẻ loi mà họ không bao giờ trở về cùng nhau sum họp? Hãy nghe chính ông. Ông thú nhận đã thích thú với tài thao lược, vì ông đã được đào tạo trong nghệ thuật quân sự và thực hiện tốt nó; nhưng biết bao lần ông đã mong được giã từ chiến tranh để chú tâm thực hiện một nghệ thuật khác của mình – thuật cai trị, thuật biến cảnh hỗn loạn của đời sống thành trật tự hữu ích bằng cách thiết lập một cấu trúc mạnh mẽ của luật pháp và đạo đức!

Biết bao lần ông đã đề nghị bàn thảo vấn đề hòa bình, nhưng đã bị sỉ nhục và cự tuyệt! Người Ý đã đón chào ông như một nhà giải phóng, vào các năm 1796 lẫn 1800; người Áo đã nô dịch họ trở lại khi ông ở Ai Cập; người Áo đã tấn công ông trong lúc ông bận rộn với Eo biển Anh, và nước Phổ và nước Nga đã liên kết nhau tấn công ông, trong lúc ông không làm tổn thương gì họ. Nước Áo đã lại tấn công ông trong lúc ông đang chiến đấu ở TBN; nước Nga đã vi phạm lời cam kết ủng hộ ông trong trường hợp như thế; tại Tilsit nước Nga đã cam kết tôn trọng chính sách Phong tỏa Lục địa đối với hàng hóa Anh, vốn là cách duy nhất theo đó nước Pháp có thể dùng để trả đũa cuộc phong tỏa các hải cảng Pháp của Anh, và việc người Anh chiếm giữ các tàu thuyền và thuộc địa của Pháp. Vàng của nước Anh đã tài trợ hết liên minh này đến liên minh khác chống lại ông, thậm chí khi những kẻ thù khác của ông đã thiên về giải pháp hòa bình; chính phủ Anh đã đối xử với ông như với một tên tội phạm mặc dù ông đã tự nguyện xin đầu hàng; trong khi chính ông đã luôn đối xử một cách nhân đạo và lịch sự với các sĩ quan của kẻ thù bị bắt trong chiến trận. Các kẻ thù đã quyết tiêu diệt ông vì ông đã tạo dựng được một vương quốc bằng công sức và sự nỗ lực của chính mình thay vì bằng sự ngẫu nhiên được sinh ra.

Đó là những lý do biện hộ cho Napoléon. Các sử gia Anh, thường là công bằng, các sử gia Đức, thường là chính xác, và nhiều sử gia Pháp, thường có tinh thần yêu nước (Michelet, Lanfrey, Taine, Lefebvre), đã liên kết lại buộc tội con người của đảo Corse. Ông là một kẻ tiếm vị, đã lợi dụng việc hành quyết Louis XVI, và sự sụp đổ của Hội đồng Đốc chính thối nát, để nắm lấy ngai vàng vốn thuộc về Louis XVIII; những sự tiếm vị như thế không thể được khoan dung, vì chúng làm rối loạn sự ổn định chính trị quý báu đối với mọi quốc gia ở châu Âu. Những lời mời tham dự hòa đàm của ông đã không được đón nhận một cách nghiêm chỉnh, vì chúng che giấu những đòi hỏi như việc công nhận cho nước Pháp quyền kiểm soát

Thụy Sĩ và Ý, và sau này là miền Rheinland của Đức. Kỹ năng của ông trong chiến tranh đã cảm dỗ ông tiến hành chiến tranh, đến mức ông là mối đe dọa thường xuyên không chỉ cho hoà bình – duy trì cân cân quyền lực, mà còn cho cả toàn thể cơ cấu chính trị của đời sống châu Âu. Những khoản bồi thường khổng lồ mà ông đòi hỏi sau những chiến thắng của mình đã khiến cho chính phủ bại trận không thể tài trợ cho bất cứ công cuộc kháng cự nào nữa nhằm chống lại giấc mơ không tưởng của ông là thống nhất toàn thể châu Âu dưới quyền bá chủ của nước Pháp và sự cai trị của Napoléon; họ hoàn toàn có lý do chính đáng khi nhận những khoản viện trợ của nước Anh. Việc chiếm giữ các thuộc địa của Pháp như một phương cách để khiến nước Pháp biết điều hơn hoàn toàn phù hợp với tập tục của các chính phủ trong những cuộc chiến tranh ở thế kỷ XVIII. Liệu những chính phủ theo Công giáo như chính phủ Áo có thể bằng lòng sống dưới ách thống trị của một kẻ hiển nhiên là vô thần, kẻ đang bức hại tàn nhẫn vị giáo hoàng vốn đã tôn phong hắn, và là người không có một vũ khí gì ngoài tấm lòng mộ đạo? Napoléon đã được các nước Đồng minh đối xử độ lượng sau lần thoái vị thứ nhất; ông ta đã vi phạm thỏa thuận của mình khi rời đảo Elba và buộc châu Âu phải tiêu tốn hàng triệu đồng trong các khoản thu nhập, và hàng ngàn sinh mạng, để đánh bại và bắt giữ ông ta; nước Anh và các Đồng minh của mình đã được biện minh khi cách ly ông ta khỏi khả năng làm rối loạn nền hòa bình của châu Âu một lần nữa.

Sự thật thì ít khi đơn giản; nó thường có một bàn tay phải và một bàn tay trái, và di chuyển trên hai bàn chân. Kể từ thời vua Asoka [*Anh*, Ashoka],ⁱ liệu có cuộc chiến tranh quan trọng nào mà trong đó một quốc gia công nhận chính nghĩa của kẻ thù? Một phần trong bản chất của người công dân

i Asoka: Vua xứ Magadha (273–232), người thống nhất phần lớn tiểu lục địa Ấn dưới sự cai trị của mình và cải theo Phật giáo, và biến đạo này thành quốc giáo.

trung bình là biến Thượng đế của anh ta thành một *particeps criminis*ⁱ trong những cuộc chiến của đất nước anh ta. Không có nước thống trị nào giải quyết vấn đề, vì một số trong những cuộc chiến tranh vĩ đại nhất của chúng ta là nội chiến. Cách tốt nhất chúng ta có thể hy vọng là thuyết phục ngày càng nhiều đàn ông cũng như đàn bà yêu cầu các chính phủ của mình đệ trình ngày càng nhiều những cuộc tranh chấp lên một tòa án quốc tế hay một liên đoàn các quốc gia; nhưng chúng ta không nên mong đợi bất cứ quốc gia nào đệ trình để xin phán xử những điều mà họ xem như sống hoặc chết. Tự bảo toàn vẫn còn là quy luật cơ bản của đời sống.

Trong giới hạn ấy triết gia có thể tìm cách thực hành chức năng của mình, đó là hiểu biết và tha thứ. Chúng ta có thể hiểu Hoàng đế Franz II, bị Napoléon cắt xén hết một nửa lãnh thổ, bị đẩy ra khỏi thủ đô xinh đẹp của mình, khi quay về nó vẫn còn được dân chúng yêu mến, nhưng nhục nhã và bị chiếm đoạt. Chúng ta có thể hiểu một tín đồ Công giáo tốt bị choáng váng bởi sự đối xử hà khắc đối với một giáo hoàng hòa nhã – người sau này sẽ yêu cầu phe Đồng minh giảm nhẹ bớt những điều kiện giam cầm đối với kẻ đã ngược đãi ngài. Chúng ta có thể hiểu được sự do dự của Sa hoàng Aleksandr khi phải hy sinh nền thương mại của nước mình cho lệnh Phong toả Lục địa của Napoléon. Chúng ta có thể hiểu được sự kiên định của nước Anh khi bảo vệ cán cân quyền lực mà sự an toàn khỏi bị ngoại bang thống trị của nó dựa vào. Và chúng ta có thể hiểu sự bệnh vực của nước Pháp cho một người đã cứu vãn chính phủ và đạo đức của nó tránh khỏi cảnh hỗn loạn tự sát, đã bành trướng các biên giới của nó bằng những chiến thắng rực rỡ, và đã mang lại cho nó niềm vinh quang chưa từng có.

Không, con người hấp dẫn này không chỉ là một con yêu chuyên giết chóc và hủy diệt. Ông ta đã được dẫn đạo bởi

i *Latinh*, kẻ đồng lõa trong tội ác

ý chí quyền lực, bởi sự bao la không gì kèm hãm của các giấc mơ của mình; ông là một người chuyên quyền tự tin rằng mình biết hơn các công dân điều gì là tốt cho nước Pháp và cho châu Âu. Nhưng theo cách riêng của mình, ông cũng là một người quảng đại, nhanh tha thứ, âu yếm một cách âm thầm, do dự trong nhiều năm trước khi ly dị nàng Joséphine để sa ngã. Và chúng ta có thể nói cho ông là ông đã đau khổ và sám hối, trong các căn bệnh và các bác sĩ của ông, trong cuộc rút lui khỏi nước Nga, trong cảnh sống cũng như chết ở St. Helena.

Ông vẫn còn là nhân vật ngoại hạng của thời đại mình, với điều gì đó cao thượng về ông vốn vẫn tồn tại mặc cho tính ích kỷ khi ở trên đỉnh cao quyền lực và những phút suy sụp từ sự vĩ đại khi ông gặp thất bại. Ông nghĩ chúng ta sẽ không thấy ai tương tự như ông trong năm trăm năm nữa. Chúng ta hy vọng là không; thế nhưng cũng tốt – và đủ – khi nhìn thấy và chịu đựng, ngàn năm một lần, quyền lực và những giới hạn của trí tuệ con người.

Chú thích

Chương 1

1. *Cambridge Modern History* (CMH), VIII, 783.
2. Stephens, H. M., *The Story of Portugal*, 38 5.
3. *Ibid.*, 395.
4. Borrow, George, *The Bible in Spain*, 211.
5. Caulaincourt, *With Napoléon in Russia*, 30 7.
6. Byron, *Childe Harold's Pilgrimage*, I, câu 33.
7. Altamira, R., *History of Spanish Civilization*, 177-179.
8. Marchand, *Byron*, I, 194.
9. Borrow, 330-31.
10. Sorel, Albert, *Europe and the French Revolution*, I, 364.
11. Altamira, *Spanish Civilization*, 177.
12. Altamira, *History of Spain*, 536b.
13. Longford, Elizabeth, *Wellington: The Years of the Sword*, 17.
14. *Ibid.*, 16.
15. 19.
16. *Encyclopaedia Britannica* (EB), XXIII, 395b.
17. Longford, 110.
18. Wingfield-Stratford, Esme, *History of British*

Civilization, 853.

19. Marx & Engels, *The Revolution in Spain*, 8.
20. *Ibid.*, 30-31.
21. CMH, IX, 449.
22. Lefebvre, *Napoléon*, II, 95.
23. *Ibid.*, 94.
24. Longford, 290.

Chương 2

1. Sorel, Albert, *Europe and the French Revolution*, I, 382.
2. *Ibid.*, 381.
3. McCabe, Joseph, *Crises in the History of the Papacy*, 17.
4. CMH, VIII, 778.
5. McCabe, *Crises*, 370.
6. Southey, *Life of Nelson*, 225-28.
7. Méneval, *Memoirs*, II, 493.
8. Bertrand, H., *Napoléon at St. Helena*, 41.
9. Lefebvre, *Napoléon*, II, 221-22; CMH, IX, 404-6; EB, XV, 1182.
10. EB, XVII, 247b.
11. Madelin, *Consulate and Empire*, 211.
12. *Ibid.*, 313.
13. Taine, *Modern Regime*, II, II.
14. Madelin, 381.
15. McCabe, *Crises*, 386.
16. Phillips, C. S., *The Church in*

- France, 149.
17. CMH, IX, 402.
 18. Herold, ed., *Mind of Napoleon*, 110.
 19. McCabe, *Crises*, 388.
 20. *Ibid.*, 389.
 21. Marchand, *Byron*, II, 679.
 22. Remusat, 259.
 23. Staël, Mme. de, *Corinne*, 22.
 24. McCabe, 388.
 25. xem thêm về Alfieri trong *Rousseau and Revolution*, 336–340.
 26. Marchand, II, 818.
 27. Canova, Antonio, *Works*, Countess Albruzzi & Count Cicognara (chủ biên), plates 70–71.
 28. *EB*, IV, 800c.
 29. Canova, II, 3.
 30. Balcarres, Lord, *Evolution of Italian Sculpture*, 340.
 31. Byron, *Childe Harold's Pilgrimage*, IV, câu 55.
 32. *EB*, XVI, 246b.
 33. Bourrienne, 11, 381.
 34. Las Cases, III, 255.
8. *Ibid.*, 228.
 9. Graetz, H., *History of the Jews*, V, 414.
 10. Brion, 239.
 11. Staël, Mme. de, *Germany*, I, 64.
 12. Thayer, *Life of Ludwig van Beethoven*, I, 253.
 13. *Ibid.*, 183.
 14. Brion, 90.
 15. Staël, Mme. de, *Germany*, 1,67.

Chương 3

1. *EB*, X, 311a.
 2. Brion, Marcel, *Daily Life in the Wien of Mozart and Schubert*, 37; Rémusat, 309; Fouché, *Memoirs*, I, 343.
 3. Palmer, Alan, *Metternich*, II.
 4. *Ibid.*, 36.
 5. Palmer, *Metternich*, 48.
 6. Vandal, *Napoléon et Alexandre*, IIJ, 14.
 7. Brion, 237.
 8. *Ibid.*, 228.
 9. Graetz, H., *History of the Jews*, V, 414.
 10. Brion, 239.
 11. Staël, Mme. de, *Germany*, I, 64.
 12. Thayer, *Life of Ludwig van Beethoven*, I, 253.
 13. *Ibid.*, 183.
 14. Brion, 90.
 15. Staël, Mme. de, *Germany*, 1,67.
- ### Chương 4
1. Thayer, A. W., *Life of Ludwig van Beethoven*, I, 57.
 2. Brockway & Weinstock, *Men of Music*, 166.
 3. Beethoven: *Letters*, Emily Anderson dịch và biên tập, I, 4.
 4. *EB*, 14th ed., III, 317.
 5. Thayer, I, 253.
 6. *Ibid.*, 90.
 7. 149.
 8. *Letters*, I, 6.
 9. *Grove's Dictionary of Music and Musicians*, I, 265c.
 10. Thayer, I, 175.
 11. *Grove's*, I, 266c.
 12. Thayer, I, 186.
 13. *Ibid.*, 191.
 14. *Grove's*, I, 276d.
 15. *Ibid.*
 16. *Letters*, I, 58.
 17. *Ibid.*, 292.
 18. Noli, Bp. F. S., *Beethoven and the French Revolution*, 36 ff.
 19. *Grove's* I, 267b.

20. 20. Thư gửi Zmeskal trong Noli, 34.
 21. Thayer, I, 241, 246-47; Grove's, I, 268c.
 22. *Letters*, I.
 23. Thayer, I, 351-54.
 24. *Letters*, I, 65.
 25. Kerst, F., *Beethoven in His Own Words*, 45.
 26. *Letters*, I, 73.
 27. Thayer, II, 24.
 28. Grove's, I, 282d.
 29. *Ibid.*, 268b.
 30. Thayer, II, 43.
 31. *Ibid.*, I, 253.
 32. *Letters*, I, 131.
 33. *Ibid.*, 163.
 34. *Ibid.*, 219.
 35. Thayer, I, 326 - 327.
 36. *Ibid.*, II, 146.
 37. *Ibid.*, 187- 189.
 38. 223.
 39. 227.
 40. 224. Thayer rửa câu chuyện với thoáng khen ngợi: "Câu chuyện có thể có nền tảng sự thật nào đó."
 41. 124- 126.
 42. 364.
 43. Letter đề ngày Jan. 23, 1823.
 44. Lang, Paul Henry, *Music in Western Civilization*, 769.
 45. D. F. Tovey trong *EB*, ấn bản thứ 14, III, 321b.
 46. Thayer, III, 164.
 47. *Ibid.*, 16 4- 67.
 48. Sullivan, J. W. N., *Beethoven: His Spiritual Development*, 232-239.
 49. Grove's, I, 300c.
 50. Thayer, III, 285.
 51. *Letters*, III, 1339.
 52. *Ibid.*, 1342.
 53. Thayer, III, 307.
 54. *Ibid.*, 306.
 55. Grove's, I, 371d.
- Chương 5**
1. Treitschke, Heinrich von, *History of Germany in the 19th Century*, I, 119.
 2. Sorel, Albert, *Europe and the French Revolution*, I, 120.
 3. Fisher, H. A. L., *Studies in Napoleonic Statesmanship: Germany*, 7.
 4. *Ibid.*, 120.
 5. 196.
 6. 268.
 7. 53-59
 8. Treitschke, 55.
 9. *Ibid.*, 65.
 10. Trong Fisher, H. A. L., 35.
 11. Gooch, G. P., *Germany and the French Revolution*, 369.
 12. *Ibid.*, 518.
 13. Seeley, J. R., *Life and Times of Stein*, I, 128; Sorel, Albert, 480.
 14. Treitschke, 187.
 15. *Ibid.*, 307, 321.
 16. Seeley, I, 203.
 17. *Ibid.*, 285-297.
 18. 425.
- Chương 6**
1. Staël, Mme. de, *Germany*, I, 84.
 2. *EB*, XII, 213d.
 3. Fisher, H. A. L., *Studies in*

- Napoleonic Statesmanship: Germany*, 13–14.
4. Staël, Mme. de, *Germany*, 1,306.
 5. Fisher, 13.
 6. Carlyle, *Critical and Miscellaneous Essays*, II, 59.
 7. Fisher, 313, 330.
 8. Graetz, *History of the Jews*, V, 405.
 9. Đầu đố trong Walt Whitman.
 10. Gooch, *Germany and the French Revolution*, 363–364.
 11. *Ibid.*, 388.
 12. Xem Chương 8, Phần I, 3.
 13. Paulsen, Friedrich, *German Education*, II7.
 14. Fisher, 283.
 15. Staël, Mme. de, *Germany*, I, 116.
 16. Gooch, 107.
 17. Treitschke, 392.
 18. Bell, E. T., *Men of Mathematics*, 219.
 19. *ibid.*, 220.
 20. *EB*, X, 35b.
 21. Bell, E. T., 220.
 22. *EB*, XI, 831d.
 23. Humboldt, Alexander von, *Cosmos*, preface, ix.
 24. Thayer, *Beethoven*, I, 196.
 25. *Grove's Dictionary of Music and Musicians*, I, 563n.
 26. *Ibid.*, 565.
 27. *Ibid.*, 635.
 28. *Ibid.*, 656.
 29. Mantzius, *History of Theatrical Art*, pp. vi, 234.
 30. *Ibid.*, 327.
 31. *EB.*, XIII, 399b.
 32. Francke, Kuno, *A History of Gennan Literature*, 469.
 33. *Ibid.*, 470.
- ### Chương 7
1. Treitschke, 137.
 2. Gooch, *Germany and the French Revolution*, 40.
 3. Brandes, *Main Currents*, IV, 26.
 4. Gooch, 145.
 5. *Ibid.*, 143.
 6. *Ibid.*, 152.
 7. Schiller, *Don Carlos*, Màn III, Cảnh 6.
 8. Gooch, 214.
 9. *Ibid.*, 206.
 10. Treitschke, 230.
 11. Brandes, IV, 35.
 12. Marchand, *Byron*, II, 883.
 13. Brandes, 24.
 14. Gooch, 248–249.
 15. In Carlyle, *Critical Essays*, II, 119.
 16. Gooch, 240.
 17. *Rousseau and Revolution*, 572 ff.
 18. Trong Francke, 416–417.
 19. *Ibid.*, 418.
 20. Pascal, Roy, *The German Novel*, 30.
 21. *Rousseau and Revolution*, 519.
 22. Francke, 420.
 23. Brandes, IV, 69.
 24. *Ibid.*, 91.
 25. *Ibid.*, Herold, *Mistress to an Age*, 271.
 26. Brandes, 91.

27. *Ibid*, 54.
28. William Hazlitt, do Francke trích dẫn, 151.
29. Brandes, 89.
30. Friedrich Schlegel, *Gespraiche uber Poesie*, 274, in Lewes, G. H., *Life of Goethe*, II, 216f.
22. Adamson, 102.
23. Hoffding, *History of Modern Philosophy*, II, 163.
24. Trong Brandes, 82, trích Plitt, *Aus Schellings Leben*, I, 282.
25. Schelling, *Of Human Freedom*, 21–23.
26. Schelling, *The Ages of the World*, 76.

Chương 8

1. *EB*, XX, 16d.
2. Adamson, Robert, *Fichte*, 15.
3. Lost in Whitman.
4. Gooch, *Germany and the French Revolution*, 284–285.
5. Xem *Rousseau and the Revolution*, 588.
6. Gooch, 290.
7. *Ibid*.
8. *Ibid.*, 291.
9. Adamson, 184; Hoffding, *History of Modern Philosophy*, II, 157.
10. Adamson, 186–188.
11. Fichte, *Science of Knowledge*, tr. xv và 187.
12. Adamson, 178, 204–205.
13. *Ibid.*, 56–63; Brandes, *Main Currents*, IV, 88–89.
14. *Ibid*.
15. Adamson, 77; Gooch, 293.
16. Fichte, *The Vocation of Man*, 157–160.
17. Fichte, *Addresses to the German Nation*, 163.
18. *Ibid.*, 28–29.
19. *Ibid.*, 27.
20. *Ibid.*, xvi, xxvii.
21. *Ibid.*, 165.
27. *Of Human Freedom*, 26.
28. 28. Cf. Hirsch, E. D., *Wordsworth and Schelling*, passim.
29. Coleridge, *Biographia Literaria*, I, 104.
30. Schelling, *The Ages of the World*, Frederick Bolman giới thiệu, 8n.
31. Schopenhauer, *The World as Will and Idea*, II, 22.
32. Caird, Edward, *Hegel*, 31.
33. Kaufman, Walter, *Hegel: Reinterpretation, Texts and Commentary*, 61.
34. Caird, 46.
35. Hegel, *The Philosophy of Georg Wilhelm Hegel*, Carl Friedrich chủ biên, 526, 532, 539.
36. Weidman, Franz, *Hegel*, 38, trích dẫn *Briefe của Hegel*, I, 120; cf. Caird, 66.
37. Weidman, 64.
38. Hegel, *Philosophy*, 414.
39. *Ibid.*, 402.
40. Findlay, J. N., *Hegel: A Re-examination*, 96.
41. Hegel, *Philosophy of History*, 23.

42. *Ibid.*, 26.
 43. Caird, 153.
 44. Findlay, 131, 142.
 45. In Caird, 195.
 46. *EB*, XI, 300b.
 47. Weidman, 76.
 48. Hegel, *Philosophy of Right*, preface, 3.
 49. *Ibid.*, 5.
 50. *Ibid.*, 6.
 51. No. 162–163.
 52. No. 170.
 53. No. 166.
 54. No. 174.
 55. No. 270.
 56. Weidman, 83, trích dẫn Rudolf Haym, *Hegel und seine Zeit*, 413 ff.
 57. Hegel, *Philosophy of Right*, No. 160.
 58. *Ibid.*, No. 17B.
 59. No. 281.
 60. No. 173, 280.
 61. No. 173.
 62. *Ibid.*, preface, 4a.
 63. Heger, *Philosophy of History*, 9.
 64. *Ibid.*, 15.
 65. *Ibid.*, 30.
 66. *Ibid.*, 16.
 67. *Ibid.*, 446.
 68. *Ibid.*, 456.
 69. Hegel, *History of Philosophy*, in Hegel, *Philosophy*, 168.
 70. *Philosophy of History*, 50.
 71. *Ibid.*
 72. *Ibid.*, 17.
 73. *Ibid.*, 49.
 74. *History of Philosophy*, in Hegel, *Philosophy*, 161.
 75. Weidman, 81; Stace, W. T., *The Philosophy of Hegel*, 31.
 76. Weidman, 119.
- Chương 9**
1. Gooch, *Germany and the French Revolution*, 48.
 2. *CMH*, IX, 9B.
 3. *Ibid.*, 106.
 4. Staël, Mme. de, *Germany*, I, 80.
 5. *NCMH*, IX, 110.
 6. Moore, F. J., *History of Chemistry*, 101.
 7. Horn, F. W., *History of the Literature of the Scandinavian North*, 388.
 8. *CMH*, IX, 46.
 9. *Ibid.*, 47.
 10. Thuật theo *The Great Gamble* của Dudley Pope.
 11. *CMH*, IX, 198.
 12. *Ibid.*, 136, 199 ff.
 13. Horn, 137.
 14. *EB*, XXI, 1081b.
 15. *Cambridge History of Poland*, II, 113.
 16. Dubnow, S. M., *History of the Jews in Russia and Poland*, I, 298–305; Lefebvre, *Napoleon*, II, 149–151.
 17. *NCMH*, IX, 546.
- Chương 10**
1. Talleyrand, *Memoirs*, V, 399.
 2. Staël, Mme. de, *Ten Years' Exile*, 330, 310.
 3. Lefebvre, *Napoleon*, II, 305.
 4. Komilov, Alexander, *Modern*

- Russian History*, 16.
5. Florinsky, Michael T., *Russia: A History and an Interpretation*, II, 716.
 6. Kornilov, 30.
 7. Wiener, Leo, *Anthology of Russian Literature*, II, 6.
 8. Florinsky, II, 701.
 9. Maistre, *Les Soirées de Saint-Petersbourg*, I, 2, 3.
 10. Garrison, *History of Medicine*, 400.
 11. Strakhovsky, L., *Alexander I of Russia*, 17; Kornilov, 56.
 12. Kornilov, 54.
 13. Strakhovsky, 17–19.
 14. *Ibid.*, 28.
 15. Kornilov, 69.
 16. *Ibid.*, 16.
 17. *Ibid.*, 81.
 18. *Ibid.*, 103.
 19. Caulaincourt, *With Napoleon in Russia*, 376.
 20. Kornilov, 82.
 21. *Ibid.*, 100; Florinsky, II, 717.
 22. Florinsky, II, 713–717.
 23. Dubnow, *History of the Jews in Russia and Poland*, I, 341.
 24. *Ibid.*, 311, 317–310; Kornilov, 105–106.
 25. Dubnow, I, 315.
 26. *Ibid.*, 343; Graetz, IV, 473.
 27. Dubnow, I, 351.
 28. Gilbert, O. P., *Prince de Ligne*, 143.
 29. Staël, Mme. de, *Ten Years' Exile*, 361.
 30. Pope, *The Great Gamble*, 288.
 31. Reau, Louis, *L'Art russe*, 90.
 32. *Ibid.*, 113.
 33. Fiala, Vladimir, *Russian Painting*, phụ bản 11 & 12.
 34. *Ibid.*, phụ bản 13.
 35. Staël, Mme. de, *Ten Years' Exile*, 303.
 36. Strakhovsky, 51.
 37. Kropotkin, Peter, *Ideals and Realities in Russian Literature*, 33.
 38. Bruckner, A., *A Literary History of Russia*, 150.
 39. Lefebvre, *Napoleon*, I, 101.
 40. Kornilov, 128.
 41. *EB*, XI, 9c.
 42. Kornilov, 131.
 43. Lefebvre, II, 169.
 44. Vandal, *Napoleon et Alexandre*, III, 58.
 45. *Ibid.*, II, 509.
 46. Trong Treitschke, 45.
 47. Méneval, II, 787; Vandal, II, 531.
 48. Florinsky, II, 638.
- Chương 11**
1. Watson, *The Reign of George III*, Mistler, *Napoléon et l'Empire*, II, 66.
 2. Lefebvre, *Napoleon*, II, 179.
 3. Vandal, *Napoléon et Alexandre*, 111, 16.
 4. Lefebvre, II, 109, 123–126.
 5. *Ibid.*, 127–128.
 6. Mistler, II, 184–189.
 7. *Ibid.*, 185.
 8. Vandal, III, 139.
 9. *Ibid.*, 34, 39, 597.
 10. Kornilov, 195.
 11. Caulaincourt, *With Napoleon in Russia*, Ch. I.

12. Méneval, *Memoirs*, II, 808.
13. Vandal, III, 316.
14. *Ibid.*, 2-4.
15. Kircheisen, *Memoirs of Napoleon I*, 195.
16. Thư đề ngày Dec. 19, 1811, trong Napoleon, *Letters*, 263; Palmer, Alan, *Napoleon in Russia*, 31.
17. Thư đề ngày Dec. 20, 1811.
18. Guerard, *French Civilization in the 19th Century*, 76.
19. Edouard Driault, trong Geyl, *Napoleon: For and Against*, 311.
20. Caulaincourt, 25.
21. Fouché, *Memoirs*, II, 85 f.
22. Thư đề ngày Nov. 1, 1811, trong Napoleon, *Letters*, 259-260.
23. Kircheisen, 196.
24. Méneval, III, 894.
25. Taine, *Modern Regime*, 37; Vandal, III, 343.
26. Mistler, II, 202.
27. *Ibid.*, 449.
28. *Ibid.*, 204.
29. Palmer, Alan, *Napoleon in Russia*, 48.
30. *Letters*, 270 (July 14, 1812).
31. Lefebvre, *Napoleon*, II, 314.
32. Herold (chủ biên), *The Mind of Napoleon*, 205.
33. *Letters*, 271.
34. *Ibid.*, note by J. M. Thompson.
35. Palmer, Alan, *Napoleon in Russia*, 81.
36. Kircheisen, 188.
37. Mistler, II, 207.
38. Palmer, Alan, *Napoleon in Russia*, 113.
39. Lời chứng từ bác sĩ riêng của Napoléon tại Mestivier, tại Delderfield, *The Retreat from Moscow*, 62.
40. Caulaincourt, 152.
41. Lefebvre, *Napoléon*, II, 3.
42. Caulaincourt, 152.
43. Méneval, III, 859.
44. Strakhovsky, *Alexander I of Russia*, 94.
45. Las Cases, III, 167.
46. *Ibid.*, 172.
47. *EB*, XV, 878c.
48. Delderfield, 82.
49. Caulaincourt, 122; Lefebvre, II, 315.
50. *Letters*, 273.
51. Mistler, II, 210.
52. Méneval, III, 865.
53. Caulaincourt, 132; Kircheisen, 199.
54. Palmer, Alan, *Napoleon in Russia*, 177.
55. Caulaincourt, 41.
56. Méneval, III, 871; Kircheisen, 200.
57. Strakhovsky, 138.
58. Caulaincourt, 192.
59. Méneval, III, 887.
60. *Ibid.*, III, 373; Delderfield, 109-111.
61. Palmer, Alan, *Napoleon in Russia*, 221.
62. *Ibid.*, 222.
63. Méneval, III, 874-78; Caulaincoun, 230; Mistler, II, 212.
64. Caulaincourt, 261.

65. Delderfield, 175.
66. Mistler, II, 215.
67. Caulaincourt, 325.
68. *Bartlett's Familiar Quotations*, ấn bản thứ 13, 399.
69. Chú thích trong Bertrand, *Napoleon at St. Helena*, 265.
70. Méneval, III, 888.
16. Mistler, II, 225a.
17. Thiers, IX, 259.
18. Lefebvre, II, 390; Thiers, IX, 276.
19. Thiers, 283.
20. Madelin, II, 258.
21. *Ibid.*, 266.
22. Méneval, III, 952; Madelin, II, 265; Thiers, IX, 353.

Chương 12

1. *EB*, XVI, 25a.
2. Strakhovsky, *Alexander I of Russia*, 141.
3. Thiers, *History of the Consulate and the Empire*, VIII, 338.
4. Francke, *History of German Literature*, 492.
5. Thiers, *History of the Consulate and the Empire*, VIII, 435–436.
6. *Ibid.*
7. Caulaincourt, *Memoirs*, II, 213, trong Herold (chủ biên), *Mind of Napoleon*, 195.
8. Mistler, *Napoléon et l'Empire*, II, 217.
9. Lefebvre, *Napoleon*, II, 329.
10. Madelin, *Consulate and Empire*, II, 214.
11. *Ibid.*, 217.
12. Mistler, II, 221.
13. *Ibid.*, 221–222; Thiers, IX, 130–140; Las Cases, III, 223–224.
14. Thiers, IX, 155; Mistler, II, 222.
15. Kircheisen, *Memoirs of Napoleon I*, 203; Las Cases, III, 278.
23. Thiers, 365.
24. *Ibid.*, 369.
25. Fain, Agathon, *Memoirs of the Invasion of France by the Allied Armies*, 79–81.
26. Mistler, II, 236.
27. *Ibid.*, 239.
28. Fain, 107.
29. Méneval, III, 244.
30. Thiers, X, 139.
31. Mistler, II, 245 ff.
32. Thiers, X, 138.
33. Fain, 271.
34. Bertrand, R., *Napoleon at St. Helena*, 53.
35. Fain, 271.
36. Mistler, II, 249.
37. Mossiker, *Napoleon and Josephine*, 375.
38. Petersen (chủ biên), *Treasury of the World's Great Speeches*, 324.
39. Méneval, III, 1047; Fain, 268.
40. Ortzen, *Imperial Venus*, 157.

Chương 13

1. *EB*, XIV, 346d.
2. Thiers, *History of the*

- Consulate and the Empire*, X, 317.
3. *Ibid.*, 443; Lefebvre, *Napoleon*, II, 360.
 4. Brion, *Daily Life in the Vienna of Mozart and Schubert*, 173–178.
 5. Thiers, XI, 70.
 6. *Ibid.*, 160.
 7. Mistler, *Napoléon et l'Empire*, II, 251.
 8. *Ibid.*, 253; Rose, *Personality of Napoleon*, 230.
 9. Mistler, II, 253.
 10. Rose, 332; Goodrich, F., *The Court of Napoleon*, 363.
 11. Rose, 336.
 12. Thiers, XI, 170.
 13. *Ibid.*, 172.
 14. *Ibid.*, 173.
 15. Mistler, II, 260.
 16. Gourgaud, *Journal*, Jan. 4, 1817.
 17. Thiers, XI, 184.
 18. *Ibid.*, 196; Mistler, II, 261.
 19. Thiers, XI, 199–201.
 20. *Ibid.*, 215.
 21. Houssaye, Henri, *La Premiere Abdication*, 305.
 22. Thiers, XI, 235.
 23. *Ibid.*, 268.
 24. Mistler, II, 267.
 25. Lefebvre, II, 363.
 26. Thiers, XI, 437–38.
 27. Las Cases, IV, 110.
 28. Fouche, *Memoirs*, II, 246.
 29. Madelin, *Consulate and Empire*, II, 412.
 30. Houssaye, 1815: *Waterloo*, 17.
 31. Las Cases, II, 5.
 32. Gourgaud, *Journal*, I, 93.
 33. Thiers, XI, 481.
 34. Byron, *Childe Harold's Pilgrimage*, III, xxi–xxviii.
 35. Houssaye, 1815: *Waterloo*, 80–81.
 36. Mistler, II, 221.
 37. *Ibid.*
 38. Houssaye, 1815: *Waterloo*, 91.
 39. *EB*, XXIII, 286.
 40. Longford, *Wellington*, 438.
 41. Howarth, *Waterloo*, 52, 55–56.
 42. MacLaurin, C., *Post Mortem*, 224–225.
 43. Houssaye, 1815: *Waterloo*, 255.
 44. Mistler, II, 276.
 45. Longford, 472.
 46. Madelin, II, 457.
 47. Howarth, *Waterloo*, 144.
 48. Longford, 472.
 49. Kircheisen, *Memoirs of Napoleon I*, 223.
 50. Houssaye, 1815: *Waterloo*, 212.
 51. *Ibid.*, 221.
 52. Houssaye, 1815: *La Seconde Abdication*, 113.
 53. Houssaye, 1815: *Waterloo*, 216, 224.

Chương 14

1. Kircheisen, *Memoirs of Napoleon I*, 225.
2. Houssaye, 1815: *La Seconde Abdication*.
3. Constant, Benjamin,

- Memoirs sur les Cent Jours*, trong Houssaye, 40.
4. Letter đề ngày 19 tháng Sáu, trong *Letters*, 307.
 5. Houssaye, 1815: *La Seconde Abdication*, 10.
 6. *Ibid.*, 61; Mistler, II, 282.
 7. Houssaye, 199.
 8. *Letters*, 308 (June 25, 1815).
 9. Houssaye, 215, 194.
 10. Las Cases, I, 1511.
 11. *CMH*, IX, 644.
 12. Houssaye, 337–341.
 13. *Ibid.*, 160–166.
 14. Talleyrand, *Memoirs*, Lời giới thiệu của de Broglie, x.
 15. *Bartlett's Quotations*, 384.
 16. Talleyrand, I, x.
 17. Lefebvre, *Napoleon*, II, 367.
 18. Houssaye, 561.
 19. Mistler, II, 285.
 20. Houssaye, 396.
 21. Từ bản sao của bản chính trong Thư viện hoàng gia tại Windsor.
 22. Las Cases, I, 26.
 23. Rosebery, *Napoleon: The Last Phase*, Appendix I.
 24. Thiers, *History of the Consulate and the Empire*, XII, 305.
 25. *Ibid.*, 313.
 26. *l'Empire*, II, 292a; Rosebery, *Napoleon: The Last Phase*, 172.
 27. Las Cases, III, 21.
 28. *Ibid.*, II, 40; Rosebery, 152.
 29. Las Cases, II, 93.
 30. Thiers, *History of the Consulate and the Empire*, XII, 334.
 31. *Ibid.*, 335.
 32. Las Cases, II, 386.
 33. *Ibid.*, III, 139.
 34. Rosebery, 109.
 35. *Ibid.*, 109; Las Cases, III, 158; Thiers, XII, 338.
 36. Las Cases, III, 4.
 37. *Ibid.*, II, 139, 177; Rosebery, 89.
 38. *EB*, II, 536a.
 39. Bertrand, H., *Napoleon at St. Helena*, 201.
 40. Rosebery, 49, 93.
 41. Las Cases, I, 120; II, 322.
 42. Rosebery, 53.
 43. Mistler, II, 288c; Bertrand, 249, chú thích.
 44. Bertrand, 248.
 45. Kircheisen, 224.
 46. Rosebery, 150.
 47. Kircheisen, 275 (tái bút của người biên tập).
 48. Gourgaud, *Journal*, April 23, 1816.
 49. Gourgaud, I, 415.
 50. Rosebery, 175.
 51. Kircheisen, 227.
 52. *Ibid.*
 53. *Ibid.*, 224.
 54. Mistler, II, 8.
 55. Herold, *Mind of Napoleon*, 248.

Chương 15

1. Kircheisen, *Memoirs of Napoleon I*, 260.
2. Las Cases, I, 262.
3. *Ibid.*, 266n.
4. II, 247; III, 115.
5. Mistler, *Napoléon et*

35. CMH, IX, 762; Herold, 66.
36. Las Cases, IV, 107.
37. Herold, 66.
38. Las Cases, IV, 75.
39. Gourgaud, II, 75; I, 567–568; III, 315; Las Cases, IV, 74.
40. Las Cases, IV, 78.
41. *Ibid.*, II, 120.
42. Bertrand, 112.
43. Las Cases, I, 236.
44. Thiers, XII, 370.
45. *Ibid.*, 377.
46. Mistler, II, 320.
47. Gourgaud, I, 150, và nhiều trang khác.
48. Herold, *Mind of Napoleon*, Lời giới thiệu.
49. MacLaurin, *Post Mortem*, 211–214.
50. Bertrand, 130.
51. *Ibid.*, 114.
52. Las Cases, IV, 400.
53. *Ibid.*, 411.
54. Kircheisen, 269.
55. Gibbon, Edward, *Decline and Fall of the Roman Empire*, I, 250.
56. Gourgaud, I, 440.
57. *Ibid.*, II, 437.
58. Bertrand, 125.
59. Gourgaud, II, 405; Rosebery, 191.
60. Gourgaud, II, 431.
61. Thiers, XII, 366.
62. *Ibid.*, 384.
63. Bertrand, 200, 210.
64. Marquis Charles de Montholon, “Histoire de la captivité de Ste. Helene”, II, 103, trong Herold, *Mind of Napoleon*, 17.
65. Martineau, Gilbert, *Napoleon’s St. Helena*, 215.
66. Bertrand, 235; MacLaurin, *Post Mortem*, 215; Rosebery, 240.
67. MacLaurin, 216.

Chương 16

1. Horne, R. H., *History of Napoleon*, II, 55.
2. Méneval, III, 1015.
3. *EB*, XV, 1004.
4. Ortzen, *Imperial Venus*, 69, 91.
5. *Ibid.*, 83.
6. *EB*, III, 900b.
7. Thiers, *History of the Consulate and the Empire*, X, 411; Mossiker, *Napoleon and Josephine*, 399.
8. Méneval, III, 1059.
9. Mistler, *Napoléon et l’Empire*, 11,3°4,
10. Trong Geyl, 33.
11. O’Meara, B., *Napoleon in Exile*, 363, 176.
12. Las Cases, III, 179.
13. Trong Hutt, M., *Napoleon*, 77.
14. Chateaubriand, *Memoirs*, ed. Baldick, 300.
15. Horne, Appendix 2.
16. *Ibid.*, 16.
17. Thackeray, “The Second Funeral of Napoleon,” in *Roundabout Papers*.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Sương Nguyệt Anh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

WILL VÀ ARIEL DURANT

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

PHẦN XI: VĂN MINH THỜI ĐẠI NAPOLÉON

TẬP 4: ÂU LỤC VÀ THỜI ĐẠI NAPOLÉON

Biên dịch: BÙI XUÂN LINH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. LÊ HỮU THÀNH

Biên tập nội dung: ĐẬU VĂN NAM

Trình bày: NHƯ DIỆU

Bìa: HỮU BẮC - TÚ MINH

Đơn vị liên kết:

VIỆN GIÁO DỤC IRED

Số 4 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Website: www.IRED.edu.vn | Email: contact@IRED.edu.vn

Điện thoại: (028) 3930 0188

In 1000 cuốn, khổ 14 x 22 cm, tại XÍ NGHIỆP IN FAHASA

774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4558-2019/CXBIPH/5-250/KHXXH

Số QĐXB: 202/QĐ - NXB KHXX ngày 27/11/2019

ISBN: 978-604-956-830-5

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.